

Nhóm biên soạn
NGÔ ĐỨC THỌ
NGUYỄN THÚY NGÀ - NGUYỄN HỮU MÙI

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM 1075-1919



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NGÔ ĐỨC THỌ

Chủ biên

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM

(1075 - 1919)

(Tái bản có bổ sung chỉnh lý)

Nhóm biên soạn

NGÔ ĐỨC THỌ

NGUYỄN THÚY NGÀ

NGUYỄN HỮU MÙI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TỔNG QUÁT VỀ CÁC KHOA THI HỘI VÀ TÀI LIỆU ĐĂNG KHOA LỤC ĐẠI KHOA

Cuốn sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* này là công cụ tra cứu giúp người đọc tìm hiểu thông tin cần biết về các nhà trí thức Nho học nước ta đã trúng tuyển trong các kỳ thi Đại khoa (tức thi Hội) chính thức do triều đình tổ chức ở cấp toàn quốc.

Từ khoa thi Hội cuối cùng năm 1919 đến nay chỉ mới 87 năm, chưa lâu lắm so với ngót nghìn năm của lịch sử khoa cử Việt Nam. Tuy vậy, trong khoảng thời gian đó đời sống chính trị, xã hội của đất nước đã có những chuyển biến lớn lao khiến cho những thiết chế văn hoá, giáo dục của nó lùi hẳn vào dĩ vãng, thậm chí là rất khó hình dung đối với thế hệ hiện nay.

Con số là ngót 3.000 vị đỗ đại khoa - Nhưng số thực nhiều hơn, chưa biết chính xác. Có thể nói đó là một đội ngũ các nhà trí thức Nho học, những người đã thực sự góp phần xây dựng nền văn hiến vẻ vang lâu đời của dân tộc ta. Để trình bày môi trường và thể chế giáo dục đã đào tạo ra các nhà trí thức khoa bảng đó cần có cả một chuyên sử về giáo dục. Tuy nhiên, do chỗ tập sách này sẽ giới thiệu toàn bộ sản phẩm cao cấp nhất của nền giáo dục đó, cho nên dưới đây chúng tôi giới thiệu tổng quát lịch sử của các kỳ thi đại khoa và nguồn tư liệu sử sách ghi chép các khoa thi đó.

I

Từ thế kỷ II trước Công nguyên, ngôn ngữ và văn tự của người Hán đã được truyền bá ở Giao Châu. Tuy nhiên, trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc ở nước ta, Nho giáo chưa xác lập được một vị trí nào đáng kể. Trong khi đó, Phật giáo đã sử dụng chữ Hán để dịch kinh, in sách, dẫn

dần chiếm ưu thế trong đời sống tinh thần của xã hội. Đến tận thế kỷ X, khi nhân dân ta giành được độc lập, vai trò của Phật giáo lại càng được đề cao dưới thời Ngô - Đinh - Lê, và chiếm địa vị độc tôn như một quốc giáo dưới triều Lý.

Tuy vậy, bắt đầu từ thời kỳ độc lập xuất hiện vấn đề lớn là cần phải tổ chức thiết chế Nhà nước theo phương cách nào. Để giải đáp câu hỏi đó, những người lãnh đạo đất nước lúc bấy giờ không thể không nhìn vào một mô hình lớn là thể chế chính trị, xã hội của Trung Quốc. Từ đây việc học tập chữ Hán không chỉ như một công cụ giao tiếp mà còn là sự học tập để tiếp thu Nho giáo một cách có hệ thống, bởi vì ý thức hệ Nho giáo là chỗ dựa tinh thần căn bản của mọi thiết chế chính trị của xã hội Trung Quốc.

Triều Lý, sau khi dời đô về Thăng Long mọi việc sắp đặt xây dựng đều phải làm từ đầu. Việc dạy Nho học và chữ Hán chưa được quy định chính thức, nhưng triều đình không thể không nhìn thấy lợi ích của việc tiếp xúc với nền văn hoá Trung Hoa. Những người trong hoàng tộc hoặc con cháu các đại thần được học chữ Hán tại nhà, hoặc học xen trong khi học kinh điển Phật giáo. Đến năm Thần Vũ thứ hai (1070) vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở phía nam Hoàng thành, cho hoàng thái tử đến đó học tập. Đó là sự kiện nổi tiếng về việc thành lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám mà quốc sử đã trân trọng ghi chép. Chỉ năm năm sau sự kiện nói trên, vua Lý Nhân Tông đã cho tổ chức khoa thi Nho học đầu tiên trong lịch sử nước ta, gọi là khoa thi Minh kinh bác học (tháng hai năm Thái Ninh 4/tháng 3 - 1075). Người đỗ đầu khoa thi này là Lê Văn Thịnh trở thành bậc khai khoa của các nhà khoa bảng Việt Nam. Tiếp sau, sử còn ghi thêm được 5 khoa thi thuộc triều Lý: 1086 (Quảng Hựu 2, đời Lý Nhân Tông); 1152 (Đại Định 2, đời Lý Anh Tông), 1165 (Chính Long Bảo Ứng 4, Lý Anh Tông); 1185 (Trinh Phù 10, Lý Cao Tông); 1193 (Thiên Tư Gia Thụy 8, Lý Cao Tông). Riêng ba khoa 1152, 1165, 1193 chỉ có tên khoa thi, không ghi được tên người thi đỗ. Đại khái có thể biết các khoa thi triều Lý còn rất thưa (15-20 năm), nhưng cũng có những khoảng cách xa quá (như từ 1086-1152) không thấy ghi khoa nào, có lẽ vì thiếu tài liệu mà quốc sử phải bỏ sót.

Triều Trần sớm mở khoa thi Tam giáo năm 1227 để chọn người giỏi trong ba giáo (Nho, Đạo, Phật), các nhà chép sử thường tách riêng không coi là khoa thi Nho học. Khoa thi Nho học đầu tiên của triều Trần

tổ chức vào năm Kiến Trung 8 (1232) đời vua Trần Thái Tông. Bắt đầu định lệ chia người trúng tuyển làm Tam giáp (tức là 3 hạng). Cách gọi Tam giáp tồn tại mãi cho đến tận đời Nguyễn sau này. Thi Thái học sinh là tên gọi chính thức của thi đại khoa đời Trần, mặc dầu trong sử sách cũng có khi ghi là: “Đại tử thủ sĩ” (khoa thi lớn chọn học trò) “Đại tử thủ Thái học sinh”. Vì vậy cũng có nhà nghiên cứu dẫn nguyên văn coi đó là tên khoa thi.

Khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình (1247) bắt đầu đặt danh hiệu Tam khôi để chỉ 3 người xuất sắc nhất trong số những người thi đỗ, theo thứ bậc cao thấp là: *Trạng nguyên*, *Bảng nhãn*, *Thám hoa* - riêng về Thám hoa, thuật ngữ đầy đủ ghi trong chính sử là “Thám hoa lang”.

Định lệ 7 năm mở một khoa thi. Nhưng lệ ấy chỉ thực hiện được trong vài khoa đầu đời Trần. Triều đình muốn khuyến khích việc học tập của sĩ tử các vùng xa kinh đô cho nên khoa thi Thái học sinh năm Nguyên Phong 6 (1256) quy định lấy 2 Trạng nguyên: 1 Trạng nguyên Kinh và 1 Trạng nguyên Trại (Tứ trấn ở miền Bắc gọi là Kinh, miền Thanh Hoá, Nghệ An gọi là Trại).

Sau ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, các công việc đình đốn dần dần được khôi phục, năm 1266 lại tiếp tục thi Thái học sinh. Nhưng việc học tập khoa cử bị xáo trộn nề nếp, cách khoảng 10 năm mới mở được một khoa thi, định lệ 7 năm không giữ được như trước. Năm 1299 vua Trần Nhân Tông xuống chiếu cho học trò cả nước phải học tập để đợi khoa thi. Và khoa thi Thái học sinh lớn nhất kể từ đầu đời Trần được mở vào năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông với sự tham dự của hàng nghìn thí sinh Nho học trong cả nước. Số người được lấy đỗ cả 3 giáp là 44 người. Vua đặc ân cho đưa 3 vị Tam khôi ra cửa Long Môn đi dạo chơi ngắm cảnh đường phố Phụng thành trong 3 ngày. Khoa này vua đặt thêm danh hiệu *Hoàng giáp* để chỉ những người đỗ hàng Đệ nhị giáp, danh hiệu Hoàng giáp bắt đầu có từ đó. Số người không đỗ nhưng đã qua được 4 kỳ thi là 330 người, đều cho lưu lại học tập ở Quốc Tử Giám.

Đời Trần Thuận Tông năm Quang Thái 9 (1396) lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử có định lệ về việc thi *Cử nhân*, cũng lần đầu tiên có sự phân cấp *Thi Hương* và *Thi Hội*. Như vậy tên gọi Cử nhân - chỉ những người đỗ các khoa thi Hương - đã có từ đời Trần, về sau triều Nguyễn

dùng lại, chứ không phải đến đời Nguyễn mới đặt ra. Cũng từ năm nói trên, triều đình quy định: “Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội; vua đích thân hỏi người trúng tuyển một bài văn sách để định cao thấp. (Toàn thư, BK8-28b; Cương mục, CB. 11-25). Có thể thấy quy chế thi cử ở đời Trần đã khá đầy đủ. Trong 170 năm tồn tại của triều đại này số trí thức Nho sĩ đỗ đạt bậc cao có thể lên đến hàng nghìn. Đáng tiếc vì thời gian lâu xa, tư liệu mất mát chúng ta chỉ còn được biết 52 vị mà thôi.

Triều Hồ: cả Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đều rất coi trọng Nho học. Khi còn làm phụ chính cho Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly đã dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra quốc âm để dạy vua học. Sau khi lên ngôi Hồ Quý Ly đã cho thi Thái học sinh khoa Canh Thìn năm Thánh Nguyên 1 (1400). Khoa thi này rất nổi tiếng vì các bậc danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên đều đỗ Thái học sinh khoa này. Năm Khai Đại thứ 2 (1404) Hồ Hán Thương xuống chiếu quy định 3 năm thi Hội một lần; ai đỗ thi Hương thì tháng 8 năm sau về kinh kiểm tra ở bộ Lễ để năm sau nữa vào thi Hội - Thời gian lưu lại ở Kinh, những người này được học tập ở Quốc Tử Giám. Trường Giám lúc này có thể đã chia làm 3 hạng gọi là “Trai” (Đến đời Lê gọi là Xá, có nghĩa là nhà học, học xá). Số Cử nhân các nơi trong nước về thi ở bộ Lễ năm Khai Đại 3 (1405) được lấy trúng cách 170 người, nhưng chưa kịp thi Hội thì xảy ra cuộc xâm lược của nhà Minh.

Triều Lê: sau cuộc kháng chiến chống Minh, triều đình của vua Lê Thái Tổ từng bước xây dựng lại toàn bộ thiết chế của chế độ, chú trọng đặc biệt đến giáo dục, đào tạo nhân tài. Từ khi thành Đông Quan chưa giải phóng, Bình Định vương đã đích thân mở cuộc thi ở dinh Bồ Đề chọn những người xuất sắc nhất trong số hàng nghìn kẻ sĩ bốn phương đến yết kiến vua ở hành dinh.

Năm Thuận Thiên 1 (1428) Lê Thái Tổ hạ chiếu cho các nơi trong nước dựng nhà học để dạy dỗ nhân tài, ở kinh đô có Quốc Tử Giám, ở ngoài có học đường các phủ.

Năm Thuận Thiên 2 (1429) Lê Thái Tổ mở khoa thi đầu tiên của triều Lê, gọi là khoa Minh kinh bác học. Vua Lê Thái Tông nối ngôi đã chuẩn bị cho những khoa thi có quy chế chặt chẽ: Ngay trong năm Thiệu Bình 1 (1434) đã xuống chiếu nói rõ ý định của vua: “Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học. Phép chọn người có học thì thi cử là đầu. Nước ta từ khi trải qua binh lửa, anh tài ít như lá mùa thu, tuần tú

thừa như sao buổi sớm. Thái Tổ ta mới dựng ngay trường học, nhưng lúc mới mở mang chưa đặt khoa thi có định chế chặt chẽ. Ta noi theo chí tiên đế, muốn cầu được người hiền tài để thoả lòng mong đợi. Nay định điều lệ khoa thi, hẹn tới năm Thiệu Bình 5 (1438) thì thi Hương ở các đạo, đến năm thứ 6 (1439) thì thi Hội ở Đô sảnh đường". Khoa thi Hội năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) được chuẩn bị rất chu đáo như thế. Lần đầu tiên chuẩn hoá chức danh của các quan có trách nhiệm trong kỳ thi Hội: trông nom và chịu trách nhiệm toàn bộ công việc một khoa thi là quan *Đề điệu*; hội đồng giám khảo có *chánh*, *phó Chủ khảo* và các *Giám thí*; phụ trách việc tuần phòng, canh gác trong ngoài trường thi là quan *Tuần xức*, dưới quyền có cả quân voi, ngựa, lính hầu v.v... Công việc trong trường thi có các viên *Thu quyển*, chịu trách nhiệm phát giấy làm bài (giấy đóng sẵn từng tập gọi là "quyển") và thu các quyển văn bài làm của thí sinh, các viên *Di phong* làm công việc niêm phong, đánh ký hiệu, rọc phách các bài thi; các viên *Đăng lục* chịu trách nhiệm sao chép chính xác theo nguyên văn bài làm của thí sinh. (Việc chấm thi là chấm theo bản đã "đăng lục" đó mà không đụng đến nguyên bản quyển thi - đó là để đề phòng quan trường nhận ra chữ viết của người quen, có thể giúp sửa chữa thêm bớt v.v...) Các viên *Đối độc* chịu trách nhiệm đọc và đối soát bản sao với nguyên bản của thí sinh. Mỗi bài văn đều có 2 quan giám thí chấm trước rồi mới chuyển cho chủ khảo. Thí sinh thi Hội phải qua bốn môn thi (mỗi môn thi gọi là một *trường*). Thí sinh phải đủ điểm ở "trường một" mới vào được "trường hai" v.v... (như vậy thí sinh qua từng trường bị giảm đi rất nhiều). Đến "trường bốn" (Đệ tứ trường) người nào đủ điểm chuẩn quy định được coi là *Trúng cách*. Đủ điểm "Trúng cách" coi như đỗ thi Hội rồi⁽¹⁾. Mỗi khoa thi Hội có một người cao điểm nhất gọi là Hội nguyên. Nhưng tất cả, kể cả Hội nguyên cũng còn đều đồng hạng, tức là chưa chính thức được xếp thứ bậc danh hiệu cao thấp. Phải chờ vài tuần, có khi một hai tháng sau bộ Lễ mới báo ngày cho những người đỗ thi Hội vào dự thi ở sân lớn của triều đình (Long Trì) - gọi là Thi Đình. Cũng có khoa vua chọn một sân điện nào đó thuận tiện như điện Hội Anh - để tổ chức thi, gọi là Điện thí. (Ý nghĩa của Điện thí cũng như Đình thí - chứ không phải thi Đình xong lại vào thi Điện nữa).

(1) Có một thông lệ là "Đình thí bất truất", nghĩa là được vào thi Đình thì không ai bị đánh hỏng. Nhưng cũng có ngoại lệ, như khoa thi Hội năm 1496 vua Lê Thánh Tông sau khi xem tướng mạo từng người đã loại 13 người trúng cách không cho dự thi Đình.

Lần lượt từng thí sinh trúng cách được các viên Nội thị và quan bộ Lễ dẫn vào hoàng cung. Sau những nghi thức rất trang nghiêm, đích thân hoàng đế ngự trên thềm điện nêu các câu hỏi cho thí sinh trả lời. Trong lúc ấy, trên thềm dưới sân đông đảo các đại thần danh tiếng ở viện Hàn Lâm, bộ Lễ, Quốc Tử Giám v.v... đợi sẵn để hầu vua hỏi thi. Bài văn trả lời quy định làm theo thể văn “sách”, vì thế các câu hỏi của vua gọi là “Sách vấn”, bài trả lời của thí sinh gọi là “Đình đối”. Các quan vâng mệnh đọc từng bài để vua nhận xét rồi chuyển dâng bài làm để vua ngự lãm. Vua có thể bàn với các quan hầu cận để cân nhắc, nhận xét, nhưng nói chung, thẩm quyền tối thượng là ở nhà vua.

Theo định lệ, khoa Đại Bảo 3 (1442) người thi đỗ được chia làm 2 bảng: *Chính bảng*, gồm 3 vị Tam khôi và những người được lấy đỗ (chính) Tiến sĩ. Những người cũng được lấy đỗ nhưng điểm thấp hơn so với chính Tiến sĩ được ghi tên ở *Phụ bảng*. Nếu lấy đủ khung bậc thì sau khi thi Đình sẽ có một người được ban học vị Trạng nguyên - có một ngoại lệ về hai khoa thi (1256, 1266) đời Trần trong đó mỗi khoa lấy 2 Trạng nguyên: một Kinh Trạng nguyên và một Trại Trạng nguyên, đã nói ở trên. *Trạng nguyên* cũng tức là người đỗ đầu thi Đình (Đình nguyên), nhưng không cần gọi là Đình nguyên vì danh hiệu Trạng nguyên đã là người đỗ cao nhất thi Đình. Tuy vậy, vua có quyền không lấy đủ các danh hiệu quy định. Chẳng hạn có khoa không lấy Trạng nguyên, chỉ cho người nhiều điểm nhất đỗ Bảng nhãn, tức khoa ấy chỉ có Đình nguyên Bảng nhãn v.v... Sau khi chấm bài, cân nhắc sắp đặt người thi đỗ vào các học vị thích đáng, vua sai các quan bộ Lễ chọn ngày làm lễ xướng danh, treo bảng để công bố cho mọi người đều biết.

Cũng theo quy định của Lê Thái Tông, từ khoa Đại Bảo Nhâm Tuất (1442), các vị tân khoa đều được ban áo mũ Tiến sĩ, được ban yến ở vườn Quỳnh Lâm và được cấp ngựa tốt, lính hầu đưa rước về quê làm lễ vinh quy bái tổ. Đó là những ân điển cực kỳ long trọng dành cho những người thi đỗ đại khoa. Mãi đến triều Nguyễn sau này, các ân điển đó đại thể vẫn còn được duy trì.

Sau khoa Đại Bảo Nhâm Tuất, các khoa thi dưới thời Lê Nhân Tông vẫn tiến hành như định lệ. Riêng hai khoa Quý Dậu Thái Hoà (1453) và Mậu Dần Diên Ninh (1458) không thi Đình, thứ tự người đỗ theo như thi Hội và đều gọi chung là Tiến sĩ.

Sau vụ biến loạn thời Lê Nghi Dân, vua Lê Thánh Tông lên ngôi mở ra một trang mới trong lịch sử văn hoá giáo dục của nước nhà. Bản thân nhà vua học vấn uyên bác, chăm lo củng cố nề nếp học hành thi cử, ban hành những định lệ làm thể chế lâu dài cho nền giáo dục khoa cử nước ta.

Năm Quang Thuận 3 (1462) Lê Thánh Tông cho mở thi Hương ở các trường thi trong nước, quy định 3 năm tổ chức một kỳ thi: các năm *Tĩ, Ngọ, Mão, Dậu* thi Hương; các năm *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi* thi Hội. Người được lấy đỗ sau 4 trường thi Hương gọi là *Hương cống*. Các Hương cống trong toàn quốc được về kinh thi Hội. Danh hiệu của những người đỗ thi Hội từ đây cũng có sửa đổi: vẫn chia người đỗ thi Hội thành 3 giáp (như thể lệ đời Trần) nhưng định thêm danh hiệu *Cập đệ* và *Xuất thân*: Ba người đỗ cao nhất (Tam khôi) thuộc hàng Đệ nhất giáp *Tiến sĩ cập đệ*, theo thứ tự trên dưới, gọi là Đệ nhất danh, Đệ nhị danh, Đệ tam danh (tương ứng với Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Tiếp sau hàng Tam khôi là những Tiến sĩ thuộc hàng *Đệ nhị giáp*, gọi là Đệ nhị giáp *Tiến sĩ xuất thân* (tương ứng với Hoàng giáp, không phân thứ bậc, chỉ khi yết bảng thì ghi theo thứ tự số điểm cao thấp). Mỗi khoa lấy bao nhiêu Tiến sĩ Đệ nhị giáp tùy theo từng khoa, không quy định trước. Tiếp sau đến hàng *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*. Các Tiến sĩ thuộc cả ba giáp nói trên đều là những học vị chính thức do triều đình quy định. Như vậy trong các sắc dụ của vua và triều đình, các biểu tấu của các quan, công văn thư trát có tính chất nhà nước, kể cả các văn bản thư tịch quan phương (như quốc sử) đều dùng những danh hiệu chính thức đó. Tuy vậy cách gọi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp đã quen thì vẫn được dùng trong giao tiếp hoặc ghi chép trong các thư tịch thông thường. Trong thực tế chúng ta có thể coi đó là cách gọi cũ hoặc biệt danh, mỹ từ tương ứng với danh hiệu 3 giáp chính thức đã nói trên.

Khoa thi Hội đầu tiên dưới thời vua Lê Thánh Tông năm Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đã diễn ra ở quy mô lớn từ trước chưa từng có, với 4.400 sĩ tử dự thi. Kết quả lấy đỗ 44 Tiến sĩ (vừa đúng tỉ lệ 1/100). Vua Lê Thánh Tông đích thân ban cho 3 vị Tam khôi khoa này mỗi vị một lá cờ thêu (gọi là “Cờ Tam khôi”) đề dòng chữ “Trạng nguyên Lương Thế Vinh; Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh; Thám hoa Quách Đình Bảo; thiên hạ cộng tri danh”. Cũng từ khoa này lễ truyền lô

xướng danh ngoài cửa nhà Thái học, treo bảng vàng ghi họ tên các vị tân khoa Tiến sĩ ở cửa Đông Hoa được coi là thường lệ.

Tình hình chính trị, xã hội ổn định, kinh tế, văn hoá giáo dục phát triển, các khoa thi Hương, thi Hội, đều đặn 3 năm mở một khoa. Kẻ sĩ có tài năng không lo bị bỏ rơi bỏ sót, hăng hái học tập kinh điển, trau dồi văn phong, quyết chiếm tên bảng vàng.

Sau thời Thánh Tông, Hiến Tông, chính sự triều đình không còn thịnh sáng như trước, thậm chí hôn quân vô đạo như Uy Mục bị người đời gọi là “vua quỷ”. Tuy vậy việc học hành thi cử đã thành nề nếp, các khoa thi vẫn mở đều. Quy mô sĩ tử dự thi lại có phần đông hơn như khoa Hồng Thuận 3 (1511), Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực có đến 5.700 người dự thi. Ngay cả dưới thời Quang Thiệu, Thống Nguyên xảy ra nhiều việc phé lập, binh biến, nhưng các khoa thi vẫn không bỏ.

Triều Mạc: Thể chế nói chung cũng như riêng về giáo dục thi cử vẫn theo các định lệ của nhà Lê. Khoa thi đầu tiên của nhà Mạc là khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức (1529) đời Mạc Đăng Dung lấy đỗ 27 tiến sĩ, tiếp theo đều đặn 3 năm một khoa, không gián đoạn. Các vua nhà Mạc rất chú trọng việc tuyển chọn nhân tài bằng các khoa thi Tiến sĩ, trọng dụng họ để làm chỗ dựa cho triều đình. Ngay cả những năm cuộc chiến giữa nhà Mạc và nhà Lê Trung hưng lan rộng, nhà Mạc vẫn đều đặn mở các khoa thi Tiến sĩ. Kể từ khoa Kỷ Sửu Minh Đức thứ 3 (1529) đến khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp, trước sau nhà Mạc đã tổ chức được 22 khoa, lấy đỗ 460 Tiến sĩ.

Triều Lê Trung hưng: Sau thời kỳ cùng cố căn cứ ở vùng núi Thanh Hoá, lần đầu tiên triều Lê Trung hưng mở khoa thi Tiến sĩ ở hành cung Yên Trường vào năm Thuận Bình 6 (1554), gọi là Chế khoa. Trong những điều kiện khó khăn của buổi đầu, phải đến năm Chính Trị 8 (1565) mới mở được chế khoa lần thứ 2, lại mười mấy năm sau mới mở Chế khoa lần thứ 3 năm Gia Thái 5 (1577). Từ khoa Canh Thìn Quang Hưng 3 (1580) thực hiện tương đối đều 3 năm một khoa (trừ năm 1586 không tổ chức được). Các khoa thi của triều Lê Trung hưng thường tổ chức ở sách Vạn Lại (thuộc tổng An Trường huyện Thụy Nguyên phủ Thiệu Thiên - Nay thuộc huyện Thiệu Hoá). Các khoa thi này cũng ban các học vị như định lệ, nhưng không thi Đình.

Như vậy trong khoảng thời gian từ 1554 cho đến năm 1592 có những năm có cả thi Hội của triều Mạc và của triều Lê Trung hưng. Sử

sách cũng ghi lại một số trường hợp nho sĩ ở vùng nhà Mạc kiểm soát tìm đến dự thi với nhà Lê Trung Hưng, và ngược lại.

Từ năm Ất Mùi Quang Hưng 18 (1595) các khoa thi Hội của triều Lê Trung hưng tiếp tục tổ chức ở kinh đô Thăng Long và lại thi Đình như thường lệ. Cũng từ đây trở đi các quy chế khảo hạch sĩ tử, thi Hương, thi Hội thường xuyên có bổ sung điều chỉnh. Chương trình học tập, cách thức chọn đề thi cũng được sửa đổi nhiều lần, không ngoài mục đích kén chọn nhân tài thực học. Nhưng đời nào cũng thế, con đường khoa cử không thể tránh được các mối tệ nạn nảy sinh. Thậm chí có lúc làm xấu lây cả những người chân tài thực học, như trường hợp thu tiền Thông kinh trong khoảng đầu đời Cảnh Hưng. Lúc bấy giờ luôn mấy năm mất mùa đói kém, nhiều cuộc bạo động của nông dân liên tiếp nổ ra. Triều đình dụng binh nhiều nơi, tiêu phí tốn kém, Thự phủ Đỗ Thế Giai đề xuất biện pháp người thi Hương nộp 3 quan tiền thì không phải qua khảo hạch. Vì vậy người ta đua nhau nộp tiền để đi thi cầu au. Ngay trong trường thi cũng có tình trạng công nhiên nhờ người làm thay hoặc mang sách sao chép. Vì thế trong dân gian thường có câu nói “Sinh đồ ba quan”. Tuy vậy, đó cũng là hiện tượng một thời. Thực ra thì những người học lực kém cỏi cũng khó lọt vào đại khoa.

Còn đối với triều đình, các vua Lê chúa Trịnh tuy tài đức, học vấn có khác nhau, nhưng đối với các nhà khoa bảng chân tài sự dãi ngộ trước sau vẫn trọng hậu. Lê Quý Đôn đã từng điểm lại việc này và nhận xét: “Ban triều từ lúc trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa Tiến sĩ dãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao: 1- Ban cho mũ áo, cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước. 2- Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho Tiến sĩ. 3- Không những người đỗ Tam khôi hoặc ứng thí chế khoa trúng cách được bổ vào Viện Hàn Lâm, mà cả người đỗ Đồng Tiến sĩ cũng được bổ chức quan khoa đạo, không phải bổ làm quan ở phủ, huyện. 4- Trong mỗi khoa một người đỗ trẻ tuổi nhất được bổ chức Hiệu thảo. 5- Người nào bổ quan ở ngoài các trấn thì bổ vào hai ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao chuồng ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhai. Năm ân điển này so với việc đặt khoa mục ở Trung Quốc từ xưa đến nay chưa từng có”⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Sử học 1962, tr.111.

Ngoài các khoa thi Tiến sĩ, triều Lê Trung hưng còn đặt thêm một số khoa thi *Hoành từ, Sĩ vọng, Đông các, Tuyển cử* là những khoa thi không nhất định, trên cấp thi Hương, nhưng không phải là thi Tiến sĩ. Khoa Hoành từ đã có từ thời Lê sơ (khoa Tân Hợi Thuận Thiên 4, 1431). Lúc này Lê Thái Tổ mới lên ngôi, mở khoa thi này để chọn những người đỗ thi Hương dưới thời Trần - Hồ. Thời Lê Trung hưng cũng theo lệ đó mở thêm khoa thi cho những người đỗ Hương cống, gọi là khoa Sĩ vọng (vì vậy một số tài liệu nói khoa Sĩ vọng cũng gọi là khoa Hoành từ (xem *Kiến văn tiểu lục*, tr.116). Những Hương cống thi đỗ trong các khoa đó được châm chước bổ dụng vào các chức vụ phụ tá tại kinh cũng như ở ngoài. Những người này sau vẫn có quyền thi Hội, và được ghi là “có đỗ khoa Sĩ vọng”. Không có tài liệu nào cho biết chính xác về các khoa Sĩ vọng (năm thi, họ tên người thi đỗ). Sử chỉ ghi lẻ tẻ một số khoa như năm Vĩnh Thọ 2 (1658) lấy đỗ 22 người; Chính Hoà 18 (1697) lấy đỗ 19 người; Chính Hoà 24 (1703) lấy đỗ 20 người v.v... Khoảng cuối đời Lê các khoa Sĩ vọng lại gọi là Tuyển cử, ý nghĩa cũng như đã nói ở trên. Riêng năm Cảnh Hưng 18 (1757) mở liền 2 khoa loại này. Khoa thi tháng 7 gọi là khoa Tuyển cử; khoa thi tháng 9 trở lại gọi là khoa Hoành từ như thời Lê sơ.

Khoa Đông các cũng thuộc loại khoa thi đặc biệt, chỉ những người đã thi đỗ Tiến sĩ, làm quan tại triều mới được dự thi. Vì vậy các thư tịch cổ thường ghi “... sau lại đỗ khoa Đông các”. Theo Phan Huy Chú, từ đầu đời Lê đã có tổ chức khoa thi loại này. Người thi đỗ cũng được ban mũ áo, cân đai như các vị Tam khôi. Nhưng “khoa thi ấy mở bất thần, chỉ lấy đỗ dăm ba người, không phải là lệ thường, quốc sử và sách Đăng khoa lục đều không thấy chép⁽¹⁾”. Đến thời Trung hưng, sử sách chỉ ghi 3 khoa thi Đông các vào các năm: Vĩnh Thọ 2 (1659) lấy đỗ 3 người, Vĩnh Trị 1 (1676) lấy đỗ 6 người; Bảo Thái 9 (1728) lấy đỗ 3 người.

Như vậy, chỉ kể các chế khoa và khoa thi Tiến sĩ chính thức triều Lê Trung hưng từ khoa Giáp dần năm Thuận Bình 6 (1554) đến khoa Đinh mùi Chiêu Thống 1 (1787) đã mở được 73 khoa thi, lấy đỗ 772 Tiến sĩ.

Triều Tây Sơn: Mặc dầu vua Quang Trung, như chúng ta biết là người đặc biệt Quý trọng truyền thống văn hiến của đất Bắc Hà, nhiều lần xuống chiếu cầu hiền, thu phục sĩ phu ra phục vụ triều đại mới:

⁽¹⁾ Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch Viện Sử học. Nxb. Sử học, H. 1960-1962. T.3 *Khoa mục chí*, tr.17.

Vua cũng từng xuống chiếu lập học nói rõ chủ trương mở trường, đặt thầy đến tận cấp xã (xã học). Tuy vậy trong những năm đầu, tình hình đất nước chưa hoàn toàn ổn định, do đó thời gian ngắn ngủi dưới triều Tây Sơn chỉ tổ chức được một khoa thi Hương mà chưa mở được khoa Tiến sĩ.

Triều Nguyễn: sau khi Gia Long lên ngôi, tình hình chính trị, xã hội biến động mạnh, cũng không khác thời kỳ chính quyền chuyển từ nhà Lê sang triều Tây Sơn, việc học hành phải mất mấy năm mới dần dần khôi phục. Phải đến năm Đinh Mão Gia Long 6 (1807) mới tổ chức được khoa thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn, mà cũng chỉ tổ chức được ở những trường ở Bắc Hà. Đã có thi Hương nhưng chưa có thi Hội trong suốt những năm dưới đời vua Gia Long. Phải đến thời Minh Mệnh, vị vua này mới cho mở khoa thi đại khoa, và khoa thi Hội đầu tiên của triều Nguyễn mở vào năm Nhâm Ngọ Minh Mệnh 3 (1822).

Trước đó một năm (1821) vua đã cho đặt Ân khoa thi Hương; đồ thi Hương trước gọi là Hương cống, từ đây đổi gọi là Cử nhân. Thi Hương đồ 3 trường trước gọi là *Sinh đồ*, từ đây gọi là *Tú tài*. Vì lần đầu tiên mở thi Hội nên khoa này Minh Mệnh chỉ cho lấy đồ 8 Tiến sĩ. Khoa sau (Minh Mệnh 7) cũng chỉ lấy đồ 10 người. Vì số lấy đồ như vậy là ít so với các khoa thi Tiến sĩ đời Lê, cho nên từ khoa Ất Sửu (1829) quy định mỗi khoa lấy thêm những người có số điểm gần sát với hạng Đệ tam giáp, nhưng tách riêng thành một bảng phụ, gọi là *Phó bảng*. Như vậy Phó bảng cũng được chọn luôn trong kỳ thi đại khoa, nhưng về mặt quyền lợi đãi ngộ thì không được bằng những người đỗ chính bảng. Đáng chú ý là ngay khoa thi đầu tiên vua Minh Mệnh đã không cho ai đỗ Trạng nguyên, về sau lấy đó làm định lệ. Lệ này là một trong bốn quy định đặc thù của triều Nguyễn mà người ta thường gọi là lệ “Tứ bất” (Bốn điều không): không phong vương cho người họ khác, không lập Hoàng hậu, không đặt Tế tướng, không lấy Trạng nguyên. Lệ đó được thực hiện cho đến khoa thi cuối cùng.

Cả hai triều Minh Mệnh, Thiệu Trị mở thi Hội đúng theo định lệ (vẫn 3 năm mở một khoa như đời Lê, vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Chỉ đến đời Tự Đức mới đặt Ân khoa, nghĩa là khoa thi vua đặc ân cho mở thêm ngoài các năm quy định, như sau khi lên ngôi, vua Tự Đức đã cho mở Ân khoa năm Giáp Tuất (1848) v.v... Là vị vua chuộng văn học, muốn noi gương Chu Công “nhả cơm vắt tóc” đón người hiền, vua Tự

Đức, ngay trong năm Tân Hợi (1851) vừa thi xong khoa chính thức, lại mở thêm *Chế khoa cát sĩ*. Được dự thi khoa này bao gồm các Cử nhân và Giám sinh đang học tại Quốc Tử Giám (Huế); Giáo thụ, Huấn đạo ở các phủ, huyện; Tiến sĩ, Phó bảng đang ở tại quê chưa ra làm quan, và cả các Cử nhân, Tú tài đạt điểm qua một kỳ khảo hạch sơ bộ. Khoa này phép thi có phần khó hơn, mà đặc ân được ban cũng trọng hậu hơn chính khoa Tiến sĩ. Những người trúng tuyển được ban *Bác học hoành tài* Đệ nhất giáp *Cát sĩ cập đệ*; không có Đệ nhất danh: Đệ nhị danh (tương đương Bảng nhãn - Vũ Duy Thanh); Đệ tam danh (tương đương Thám hoa - Vũ Huy Dực), Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân (tương đương Hoàng giáp - Phạm Huy, Nguyễn Thái), Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân (tương đương Tiến sĩ - Nguyễn Bá Đôn, Trần Hữu Dực, Trần Huy Tích). Năm Ất Sửu Tự Đức 18 (1865), đầu năm ấy đã thi chính khoa, cuối năm vua lại cho mở thêm khoa *Nhã sĩ*. Khác với khoa Cát sĩ, khoa Nhã sĩ ưu hậu chưa được bằng chính khoa Tiến sĩ. Bấy giờ mới mất 3 tỉnh Nam Bộ nên giảm lệ ban yến, dạo phố xem hoa, nhưng các Nhã sĩ vẫn được khắc tên vào bia Tiến sĩ. Ân khoa triều Nguyễn còn được tổ chức một lần cuối cùng nữa vào năm Giáp Thân (1884) đời vua Kiến Phúc. Sau đó do tình hình căng thẳng, quân Pháp đánh chiếm kinh đô Huế dẫn đến hiệp ước Patenôtre năm 1884, các triều Hàm Nghi, Đồng Khánh không mở được thi Hội. Nhưng đến năm Ất Sửu (1889) sau khi Thành Thái lên ngôi, các khoa thi Tiến sĩ lại mở tiếp tục như thường lệ.

Những năm cuối của triều Thành Thái, Duy Tân dư luận xã hội ngày càng phê phán lối học khoa cử lỗi thời. Tiếng vang của các cuộc cách mạng xã hội như đại Cách mạng Pháp, tư tưởng của các nhà cách mạng Trung Quốc như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản dội vào nước ta. Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Lương Văn Can và nhiều văn thân trong phong trào Đông Kinh nghĩa thực đề cao tân học, cải cách khoa cử để đào tạo nhân tài thực học, chấn hưng dân khí, mở mang dân trí nhằm để giành độc lập tự do để đất nước thoát ách nô lệ nghèo hèn. Dù các nhà cách mạng đề xướng tân học, phần nhiều bị bắt bớ, tù đầy Côn Đảo, nhưng sự lên án của xã hội đối với phép học phép thi lỗi thời thì không thể đảo ngược. Không duy tân cải cách cho hợp thời thế, chế độ giáo dục khoa cử thoi thóp tồn tại đến đầu thế kỷ XX thì chấm dứt

vai trò lịch sử và khoa thi Hội năm Kỷ Mùi Khải Định 4 (1919) trở thành khoa thi cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

II

Việc tổ chức các khoa thi, nhất là thi Hội không ngoài mục đích kén chọn nhân tài giúp nước, bổ sung quan chức cao cấp cho chính quyền. Đó là việc trọng đại, thậm chí là quan trọng nhất mà các triều đại đều quan tâm. Do đó dễ hiểu kết quả của các khoa thi, với họ tên, tuổi tác, quê quán của những người thi đỗ, danh hiệu chính thức mà họ được ban tặng, đều được triều đình ghi chép chính xác và công bố rộng rãi. Từ khi có lệ xướng danh yết bảng ở cửa Đông Hoa, sau khi niêm yết còn có một nghi lễ không kém phần long trọng là rước bảng vàng về lưu giữ ở bộ Lễ. Một mặt toà Trung thư làm các bản sao lục rất tinh xác để lưu giữ ở các sảnh viện của triều đình.

Tuy nhiên, trải qua cả ngàn năm, hồ sơ văn kiện của các triều đại nước ta bị huỷ hoại mất mát hầu hết. Tài liệu ghi chép về những người đỗ đạt qua các khoa thi, thuật ngữ xưa thường gọi là đăng khoa lục, cũng không ngoài số phận đó. Đến đầu thời Lê, các nhà sử học đã không có trong tay danh sách các vị đỗ đạt từ triều Hồ về trước, kể cả thời nhà Trần là triều đại mà Lê Quý Đôn đã từng nói là “Điển chương hết sức đầy đủ”. Thời Lê sơ việc biên soạn quốc sử rất được chú trọng. Ngô Sĩ Liên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* vào năm Hồng Đức thứ 10 (1479). Công việc viết sử tất là cần có tài liệu đăng khoa lục để biết chính xác học vị, quan tước của các nhà khoa bảng, vì họ là những người thường tham dự các sự kiện lớn của triều đình. Nhưng hiện nay, chúng ta chưa biết chắc chắn khoảng đầu triều Lê đã có học giả nào soạn sách Đăng khoa lục hay chưa. *Toàn thư* có chép việc ngày 13 tháng tư năm Giáp Thìn Hồng Đức 15 (5-1484) triều đình sai ban các sách Ngũ kinh, Tứ thư và Đăng khoa lục cho các học sinh ở Quốc Tử Giám (BK, 13 - 39a). Những sách “*Tứ thư, Ngũ kinh*” này là sách khắc in ở nước ta, *Đăng khoa lục* cũng là sách in ở nước ta, chỉ không rõ đó là Đăng khoa lục của Trung Quốc hay Việt Nam. Nhưng theo lý mà suy thì chỉ có sách Đăng khoa lục của Việt Nam thì mới giúp cho các giám sinh tìm thấy trong đó tên tuổi của người địa phương, của chính ông cha chú bác mình - Đó mới là niềm khích lệ lớn đối với các sĩ tử đang chuẩn bị tri thức để chiếm

tên bằng vàng. Như Văn bia khoa Đại Bảo Nhâm Tuất 3 (1442) đã viết: “Triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm hết mức”, chúng ta có cơ sở để tin rằng ở thời Hồng Đức đã có sách Đăng khoa lục để lưu danh các nhà khoa bảng nước ta.

Một sự kiện lớn là việc dựng bia Tiến sĩ được thực hiện do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông. *Toàn thư* ghi gọn việc này vào năm Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484). Vua cho rằng các khoa thi Tiến sĩ của nước ta, và nói riêng về triều Lê, tuy những người đỗ đạt đã được ban ân điển long trọng, được cất nhắc bổ dụng vào những chức quan trọng yếu, nhưng vẫn chưa có phương cách nào để lưu danh cho hậu thế, khuyến khích sĩ khí nho phong. Trong năm nói trên, Lê Thánh Tông sai Thượng thư bộ Lễ Quách Đình Bảo chịu trách nhiệm soát lại danh sách thứ bậc các Tiến sĩ thi đỗ kể từ khoa Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Nhân Tông đến khoa Giáp Thìn (1484), giao cho các đại thần ở Viện Hàn lâm là Thân Nhân Trung, Đào Cử v.v... chia nhau soạn bài ký; một mặt sai bộ Công kén thợ, chọn đá v.v... để khắc bia. Ngày 15 tháng 8 năm ấy triều đình chính thức làm lễ dựng bia. Đó là đợt bia đầu tiên, tất cả gồm 10 tấm được dựng lên trong vườn trước cửa Đại Thành Môn, với nghi thức long trọng, đánh giá sự khởi đầu của hệ thống bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long.

Bài ký bia Tiến sĩ khoa Đại Bảo Nhâm Tuất do Hàn Lâm viện Thừa chỉ Thân Nhân Trung soạn có đoạn viết:

“Hiển tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh chẳng ai không coi việc kén chọn kẻ sĩ bồi dưỡng nhân tài, vun trồng nguyên khí làm công việc cần kíp. Bởi vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, cho nên được Quý chuộng không biết đường nào...”⁽¹⁾.

Từ khoa Hồng Đức 15 (1484) việc dựng bia thực hiện ngay trong năm có khoa thi. Khoa Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông hiện không còn bia, nhưng *Toàn thư* có ghi bia khoa này được dựng ngay cuối năm ấy (BK14). Sự trục trặc có lẽ xảy ra từ khoa thi năm Đoan Khánh 1 (1505) thời vua Lê Uy Mục. Do những biến cố ở thời vua này cho đến trước cuộc

⁽¹⁾ Xem: Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ. Ngô Đức Thọ khảo cứu, giới thiệu, hiệu đính. Trung Tâm VMQTG xuất bản, H. 2002, tr. 84.

trung hưng của Lê Tương Dực (mà sử thường gọi là cuộc Trung hưng đời Hồng Thuận) không rõ các khoa Đoan Khánh 1 (1505), Đoan Khánh 4 (1508) đương thời đã được dựng bia hay chưa. Chỉ biết khoa Hồng Thuận 3 (1511) thì phải 2 năm sau (Hồng Thuận 5, 1513) mới dựng; khoa Hồng Thuận 6 (1514) cách 7 năm đến thời vua Quang Thiệu (1521) mới dựng bia. Còn khoa thi cuối cùng thời Lê sơ, tức khoa Quang Thiệu 3 (1518) thì mãi đến 18 năm sau mới dựng vào năm 1536 thời Mạc Đăng Doanh.

Triều Mạc trước sau đã tổ chức 22 khoa thi Tiến sĩ nhưng chỉ có duy nhất một tấm bia của khoa thi đầu tiên, tức là bia khoa Minh Đức 3 (1529) được soạn dựng ngay trong năm đó. Các bia Tiến sĩ khác của triều Mạc có được dựng hay không?

Điều này từ trước đến nay vẫn làm cho nhiều người nghiên cứu băn khoăn. Phải chăng các bia Tiến sĩ triều Mạc bị phá huỷ?

May thay, nhà bác học Lê Quý Đôn đã giúp chúng ta giải mối ngờ này. Trong *Đại Việt thông sử*, soạn giả ghi sự việc rất chi tiết: Ngày 8 tháng 5 niên hiệu Lê Quang Hưng 5 (1582), tức niên hiệu Diên Thành 5 (1582) đời Mạc Mậu Hợp, Đề điệu Quốc tử Thiệu bảo Thao quận công Trần Thì Thâm tâu với Mạc Mậu Hợp về việc: các khoa thi Tiến sĩ đời bản triều (Mạc) chỉ mới 1 khoa Minh Đức 3 (1529) được khắc bia; vậy xin triều đình sai bộ Công làm tiếp bia Tiến sĩ của các khoa thi sau. Mạc Mậu Hợp cho rằng: “Trong nước đang thời kỳ lăm việc” nên chưa thi hành (Xem Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử*). Từ năm 1582 về sau, tình hình đối với triều Mạc ngày càng xấu hơn cho đến lúc phải rút khỏi Thăng Long (1591). Như vậy, chúng ta có thể tin chắc triều Mạc với 22 khoa thi chỉ mới dựng được bia của khoa đầu tiên (1529). Còn các khoa thi khác, như đã dẫn trên, chúng ta có thể biết chắc chắn đương thời chưa từng được dựng bia.

Triều Lê Trung hưng mở chế khoa từ năm 1554 ở An Trường (Thanh Hoá) tất nhiên chưa có điều kiện dựng bia. Từ đó đến tận khoa Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652) đời vua Lê Thần Tông, cộng là 25 khoa cũng đều chưa dựng bia. Để bổ sung thiếu sót mảng bia Tiến sĩ của giai đoạn này, triều đình dưới thời vua Lê Thần Tông và Thanh Đô vương Trịnh Tráng đã giao cho Thượng thư bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, Tham chưởng Hàn lâm viện sự Bạt quận công Dương Trí Trạch chủ trì toàn bộ công việc soạn khắc, dựng bia cho tất cả 25 khoa còn thiếu đó. Đây là đợt dựng bia có quy mô lớn nhất, đã thực hiện xong trong năm Quý Tỵ Thịnh

Đức 1 (1653). Nhưng tiếc là từ khoa Bình Thân Thịnh Đức 4 (1656) về sau, việc dựng bia không làm ngay được trong năm có khoa thi. Lại dồn đọng 21 khoa liền không dựng bia. Phải đến năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) đời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Cương mới lại cho dựng một loạt 21 bia còn thiếu từ khoa Thịnh Đức 4 (1656) đến Vĩnh Thịnh 11 (1715). Đó là đợt dựng bia lớn thứ nhì trong lịch sử dựng bia Tiến sĩ ở Văn miếu. Từ khoa Vĩnh Thịnh 14 (1718) về sau không để dồn lâu, nhưng cũng phải 2, 3 năm sau mới khắc xong bia. Thời Cảnh Hưng, nói chung việc khắc bia Tiến sĩ lại được lưu ý làm ngay trong năm có khoa thi, hoặc chậm lắm cũng chỉ trong vòng một năm.

III

Ở trên chúng tôi đã dẫn sử liệu của *Toàn thư* cho biết trong các sách triều đình in phát cho các Giám sinh Quốc Tử Giám có tên sách *Đăng khoa lục*. Hơn nữa, trong bài tựa của sách *Đăng khoa lục* biên soạn cuối đời Cảnh Hưng, Viện quân công Nguyễn Hoản viết: “Những người trúng tuyển thì được Đông quan (quan Bộ Công) dựng đá đề tên ở nhà Quốc học, mà Sử quán thì theo thứ tự từng khoa biên tập thành sách. Phàm họ tên, quê quán, tuổi tác, gia thế cũng là con đường làm quan đến đâu đều ghi đủ cả”. Như vậy, không những có sách *Đăng khoa lục* ghi chép đại khoa từ thời Hồng Đức trở về trước, mà cả các khoa thi sau thời Hồng Đức cũng có tài liệu *Đăng khoa lục* do Sử quán biên soạn và lưu giữ. Đáng tiếc là từ sau thời Hồng Đức sách không được in khắc thêm lần nào nữa, mà bản in thời Hồng Đức thì hầu như trong nhân dân cũng ít người có.

Tình trạng đó kéo dài cho đến tận cuối đời Lê mới có bộ sách *Đăng khoa lục* của nhóm biên soạn do Nguyễn Hoản chủ trì. Trong bài Tựa, sau đoạn đã dẫn ở trên, Nguyễn Hoản viết tiếp: “Nay quốc sử đã hoàn thành, lên theo *Cựu lục* mà gia công hiệu đính lại, giao thợ khắc in, công bố với người trong nước, truyền đến mai sau, làm rạng rỡ cho nước nhà chuộng học sùng Nho đã giáo dục tác thành được nhiều nhân tài”. Nguyễn Hoản (1713-1792) từng giữ chức Thượng thư bộ Lại kiêm Tri Quốc Tử Giám, Tri Trung thư giám, Tri Đông các, Tri Hàn Lâm viện sự, kiêm Quốc sử tổng tài, từng vâng mệnh triều đình cùng với Lê Quý Đôn và Vũ Miên quản lĩnh công việc biên soạn quốc sử từ đời Vĩnh Trị

trở về sau (Xem: *Cương mục*, CB. 44, 26) - tức là sách *Đại Việt sử ký tục biên* mà trong bài Tựa ông đã nói: “Nay Quốc sử đã hoàn thành...” (*Cương mục*, C. *Biên* 44,26).

Ba vị đồng biên tập là Liên Khê hầu Vũ Miên (1718-1782), (Quốc sử Tổng tài), Tứ Xuyên hầu Phan Trọng Phiên (1735-1809) (Tể tửu Quốc Tử Giám), Uông Sĩ Lăng (Hữu thị lang bộ Lễ) đều là những người có điều kiện thuận lợi nhất để biên tập, soạn loại sách Đăng khoa lục.

Sách biên soạn xong đã được Quốc Tử Giám khắc in: đó là bộ *Định khiết Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục* (Ghi chép những người thi đỗ qua các triều đại của nước Đại Việt, khắc in để lưu truyền vững bền; viết tắt LTĐK). Sách có quyển Thủ và phần chính gồm 3 quyển. Bài tựa của Nguyễn Hoàn đề niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Có thể sách đã được khắc ván gỗ trong năm đó, nhưng công việc không làm được liên tục, hoặc vì khó khăn nào đó mà phải gác lại. Sớm nhất đến khoảng năm Chiêu Thống 1 (1787) hoặc mấy năm đầu thời Tây Sơn toàn bộ ván gỗ mới được khắc xong. Về nội dung nhóm biên soạn đã bổ sung thêm phần ghi các khoa thi từ sau 1740 đến khoa Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787) làm cho sách trở thành đầy đủ các khoa thi Hội triều Lê. Vì khi sách in xong, năm in không được ghi trên sách nên các thư mục cũng như người nghiên cứu thường ghi sách “khắc in năm Cảnh Hưng thứ 40” (1779). Đó chỉ là cách ghi đại khái, không hoàn toàn chính xác (vì có phần bổ sung như vừa nói ở trên). Trước đây nhà thư tịch học Trần Văn Giáp đã sử dụng bộ *Đăng khoa lục* này làm tài liệu cơ sở cho việc biên soạn cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (LTTG). Có điều lạ là trong phần miêu tả sách này (tài liệu số 14), cũng như sau đó trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (THKSHN) khi giới thiệu về bộ *Đăng khoa lục* của Nguyễn Hoàn (tài liệu số 120), người đọc có cảm tưởng là cụ Thúc Ngọc không nói đến các bản sách in đã có ở Viện Viễn Đông bác cổ (Nay thuộc viện Nghiên cứu Hán Nôm). Trong LTTG, soạn giả viết: “Bộ *Đăng khoa lục* này đã được khắc ván in từ đời Cảnh Hưng..., nhưng bản này ta hiện có ở Thư viện Khoa học là bản viết tay, và có vẻ phóng ở một bản in cũ” (tr.99). Trong THKSHN, tác giả cũng ghi như vậy (tr.165). Tác giả có dẫn một bản chép tay và ghi là “bản này giống hết bản in, ký hiệu A,1587” (tr.264). Thực ra thì cả bản A,1587 ấy cũng là một bản chép tay.

Bản in bộ sách nói trên chính là bộ *Đăng khoa lục* đã được Phan Huy Chú ghi trong Văn tịch chí: “*Đăng khoa lục*, 3 quyển, triều thần đời

Cảnh Hưng là bọn Nguyễn Hoàn biên chép và in ra” (tiếp đó họ Phan trích lục một đoạn dài trong Bài tựa).

Ván in của bộ LTĐK này lưu giữ ở kho ván in của Quốc Tử Giám (đời Tây Sơn đổi gọi là Bắc Thành học đường). Đến đầu triều Nguyễn, thi Hội lại bắt đầu được tổ chức từ năm Minh Mệnh 3 (1822). Mới một hai khoa đầu thì chưa có yêu cầu biên soạn đăng khoa lục riêng của triều Nguyễn. Đến năm Thiệu Trị 3 (1843) Chỉ Trai Lê Nguyên Trung nhận thấy các khoa thi Hội triều Nguyễn từ khoa đầu tiên (1822) đến khoa Thiệu Trị 4 (1844) đã mở được 9 khoa, cũng cần phải có tài liệu ghi chép, bèn theo thể lệ chung của LTĐK soạn tiếp về những người đỗ đại khoa triều Nguyễn, để in chung với LTĐK của triều Lê, làm thành bộ *Đăng khoa lục hợp biên* (KLHB). Trong thực tế thì KLHB chỉ gồm 12 tờ ghép thêm sau LTĐK. Bản *Hợp biên* ấy cũng có tác dụng tốt, giúp cho người đương thời cũng như ngày nay tìm hiểu những người đỗ đạt từ năm Thiệu Trị về trước.

Đến năm Tự Đức thứ 15 (1862), Cúc Hiến Lê Đình Diên lại theo thể lệ trước mà soạn tiếp 8 khoa từ Thiệu Trị Đình Mùi (1847) đến khoa Nhâm Tuất Tự Đức 15 (1862), lại cho khắc ván in nối thêm đề là *Tục khắc đăng khoa lục hợp biên* (TKKLHB).

Cả KLHB và TKKLHB chỉ bao gồm 21 tờ giấy. Tất nhiên nó có thể sử dụng độc lập từng phần hoặc chung hai phần về triều Nguyễn, nhưng thường kèm theo sau LTĐK in từ bộ ván lưu tàng ở Bắc Thành học đường. Vì là sách in ra dưới triều Nguyễn, nên trước khi in người ta bắt buộc phải đục bỏ những chữ vi phạm lệ kiêng húy triều Nguyễn. Đó là hiện trạng của bản in mang ký hiệu A.2752/1-2 ở viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong bản này những chữ Tông, Thực, Hoa, Đảm đều được bỏ hẳn hoặc một phần. Tuy nhiên, tại Viện Hán Nôm vẫn còn giữ được bản sách LTĐK mang ký hiệu VHV.2140, trong đó các chữ in không bị đục bỏ để kiêng ký triều Nguyễn: các chữ Tông, Hoa, Thực vẫn còn nguyên vẹn đủ nét. Đó chính là bản sách in ra từ bộ ván khắc cuối Lê đầu Tây Sơn mà chúng tôi đã nói ở trên.

Hiện trạng tài liệu Đăng khoa lục các khoa thi Hội từ sau 1862 là như vậy. Cho đến những năm cuối thế kỷ XIX, khi các khoa thi Hội triều Nguyễn đã nhiều, các nhà khoa bảng của bản triều mỗi khoa một tăng. Số lượng các Cử nhân triều Nguyễn trong thời gian này cũng đã đông đảo đến hàng nghìn. Có một nhà nghiên cứu là Song Quỳnh Phạm Đình

Toái (Cử nhân 1843, tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca*) đã nghĩ đến việc biên soạn tập sách *Hương khoa lục* để ghi về các Cử nhân triều Nguyễn, từ khoa thi Hương Tự Đức Canh Ngọ (1870) trở về trước. Bộ sách này đã có truyền bản lưu hành, và nó đã được soạn giả trao cho người đồng hương đang giữ chức Đốc học Hà Nội là Cử nhân Cao Xuân Dục. Sau một thời gian chỉnh lý, sưu tầm biên soạn thêm, bộ *Quốc triều Hương khoa lục* do Cao Xuân Dục (1842 - 1923) biên soạn đã hoàn thành và khắc in năm Thành Thái Quý Tị (1893).

Đồng thời với việc biên soạn *Hương khoa lục*, Cao Xuân Dục cũng biên soạn tiếp *Đăng khoa lục* các khoa thi Hội. Với chức vụ Đốc học Hà Nội, ông có điều kiện sưu tầm tư liệu về những người đỗ đại khoa triều Nguyễn, và chưa đầy một năm sau bộ *Quốc triều khoa bảng lục* (QTKB) do Cao Xuân Dục biên soạn đã hoàn thành do nhà Long Cương tàng bản, Thành Thái Giáp Ngọ (1894). Đó là tài liệu cơ bản để tra cứu các nhân vật đỗ đại khoa triều Nguyễn. Đáng chú ý bản in mà ở bìa đề “Long Cương tàng bản, Thành Thái Giáp Ngọ hạ” khởi thủy chỉ bao gồm 3 quyển, dừng lại ở khoa Nhâm Thìn (1892) Thành Thái 4 (Cuối các quyển I, II đều ghi “chung”, riêng cuối quyển III ghi “chung tất”) Bộ QTKB gồm 3 quyển lưu hành một thời gian, đến năm Thành Thái 10 (1898) Cao Xuân Dục biên soạn tiếp thêm 2 khoa Thành Thái 7 (1895) và Thành Thái 10 (1898) và cho khắc in thêm thành quyển IV của QTKB.

Như trên đã nói, từ đây cho đến khoa thi Hội cuối cùng (1919) còn 7 khoa thi nữa. Trong khoảng thời gian này mặc dầu Cao Xuân Dục đã thăng đến chức Thượng thư bộ Học, nhưng có thể vì hào quang của nền khoa cử chữ Hán đến lúc này đã phai mờ, nên quyển cuối cùng của QTKB chưa từng được khắc in, hiện chỉ có bản chép tay từ bản của thư viện Long Cương (thư viện riêng của nhà họ Cao).

Ngoài hai bộ *Đăng khoa lục chính* của triều Lê và triều Nguyễn được khắc in nói trên, hoạt động biên soạn *Đăng khoa lục* còn được sự quan tâm của một số học giả khác nữa. Đó là những sách *Đăng khoa lục* chưa được khắc in. Khoảng giữa thời Lê Trung hưng, hiện nay chỉ mới biết chưa được rõ ràng lắm về một bộ sách do Vũ Duy Đoán (1621 - ?) biên soạn năm Thịnh Đức 2 (1654), với tên là *Lịch đại đăng khoa lục* (LĐĐK). Bản chép tay hiện có ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VHV.652) là một bản sao chép lại từ bản chép năm Tự Đức 34 (1881). Có lẽ sách bị rách thiếu, cho nên Bài tựa được chép lại không hoàn chỉnh, có

nhiều khoảng bị bỏ trống. So với LTĐK thì sách này giản lược hơn, chỉ ghi họ tên quê quán và năm đỗ, không có điều ghi về hành trạng, làm quan đến chức vụ gì... Nhưng sách này có chỉnh lý được một số địa danh cho phù hợp với địa danh lúc làm sách, đáng kể là có giá trị tham khảo. Nếu sách này thực sự do Vũ Duy Đoán khởi soạn thì có thể cũng khẳng định rằng sau đó cũng có sự bổ sung của người đời sau, vì sách ghi cho đến tận khoa Nhâm Thìn Cảnh Hưng 33 (1772) - Đó là chưa kể những dòng bổ sung viết bằng bút sắt mực tím ghi cho đến tận khoa thi cuối cùng của triều Lê (1787).

Liên quan đến LĐĐK còn có 2 sách khác là *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* (TSTL) và *Thiên Nam lịch triều Tiến sĩ đẳng khoa lục* (TNĐK). Hai sách này đều có Bài tựa giống nhau, qua so sánh thì thấy cũng chính là Bài tựa ở cuốn LĐĐK sao chép với nhiều chữ bỏ trống. Có điều khác là Bài tựa chép ở 2 sách này không ghi tên Vũ Duy Đoán. Niên hiệu Thịnh Đức 2 (1654) thì ở TSTL ghi Dương Đức 2 (1673), còn ở cuốn TNĐK không có cả dòng niên hiệu đó. Về nội dung thì TSTL ghi sơ lược hành trạng từng người, nhưng chỉ ghi tương đối đủ các khoa thi đầu đời Mạc. Các khoa thi cuối Mạc đầu đời Lê Trung hưng thì thiếu sót nhiều. Nhà thư tịch học Trần Văn Giáp cũng đã phê phán những thiếu sót đó, nhưng vẫn nhận xét: “Sách này vốn là sách tốt; những khuyết điểm kể trên chỉ là do thời gian và người sau tạo ra” (*Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* T.1, tr.275).

Đến khoảng cuối đời Lê, đáng chú ý có bộ *Liệt huyện đẳng khoa bị khảo* (LHĐK) được ghi là do Phan Huy Ôn (1755-1786) biên soạn. Bộ sách này gồm 5 quyển, chép tay. Nội dung của LHĐK cũng bao quát hết các Tiến sĩ triều Lê đại thể tương ứng với LTĐK, nhưng không biên xếp theo từng khoa thi các triều mà chia từng huyện theo quê quán của người thi đỗ. Có thể thấy soạn giả đã khai thác thêm các nguồn tư liệu khác trong quốc sử, địa phương chí v.v... không lệ thuộc hẳn vào bộ LTĐK, do đó có giá trị tham khảo tốt, mặc dầu các bản chép tay của nó có không ít trường hợp chép sai, chép sót đến khó hiểu. Từ bộ sách này, về sau cũng có người trích từng phần làm thành sách riêng như các cuốn *Sơn Tây đẳng khoa chí*, *Nghệ Tĩnh tạp ký* cũng đều đề là của Phan Huy Ôn, nội dung có chỗ tường chỗ lược, chứ không phải chính sách do nhà họ Phan biên soạn. Cùng thuộc thể loại Đẳng khoa lục của một địa phương và riêng về từng dòng họ còn có thể kể một số cuốn biên soạn

khá muộn về sau như *Quảng Bình khoa lục*, *Từ Liêm huyện đăng khoa lục* và *Từ Liêm đăng khoa chí* (của Bùi Xuân Nghi), *Đông Ngạc xã khoa hoạn chí*, *Hành Thiện bản ấp lịch triều đăng khoa lục* (của Nguyễn Bá Nghi), *Vũ tộc khoa hoạn phả* (ghi người đỗ đạt họ Vũ làng Mộ Trạch), *Dương tộc gia phả* (về họ Dương xã Lạc Đạo) v.v... Nói chung các tài liệu này chủ yếu dựa vào ghi chép của các tài liệu đăng khoa lục toàn quốc, nhưng có đặc điểm là do người địa phương hoặc trong dòng họ biên soạn, nên cũng có những đính chính bổ sung thích đáng.

Ngoài các sách chuyên đề Đăng khoa lục, còn có những tác phẩm sử học hoặc địa phương chí trong đó có ghi chép người đỗ đạt một cách có hệ thống. Như *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng có ghi những người đỗ các thi Hội kể từ năm Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đến hết triều Lê, năm nào lấy đỗ bao nhiêu người đều có kể tên tuổi và quê quán. Hoặc trong *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch (1758-1827) có phần *Nhân chí* (Q.3) ghi chép đầy đủ các nhà khoa bảng từ đời Lê về trước của các địa phương thuộc hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay. Cuốn *Hải Dương phong vật chí* của Đạm Trai Trần Huy Phác (1754-1834) cũng có ghi chép về những người đỗ đại khoa trong bản trấn, nhưng mức độ sưu tập chỉ chọn ghi được một số người, chứ không ghi đủ như *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch.

IV

Trên đây chúng tôi đã trình bày khái quát những nguồn tư liệu chính về bi ký và thư tịch đăng khoa lục liên quan đến việc tra tìm, nghiên cứu các nhà trí thức khoa bảng nước ta. Đó là những di sản rất Quý báu mà người xưa truyền lại cho chúng ta ngày nay và các thế hệ sau này. Không có nó, tưởng chúng ta không biết bám víu vào đâu để tìm hiểu về những nhà trí thức đã làm nên lịch sử văn hiến của dân tộc.

Tuy vậy các tài liệu đăng khoa lục cũng không tránh khỏi tình trạng bị mất mát, huỷ hoại qua thời gian. Điều đó khiến cho các bậc thạc học tức nho phải than tiếc mỗi khi muốn tìm biết chế độ thi cử thời Lý - Trần - Hồ “không thể khảo cứu được” (Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục*). LTĐK của Nguyễn Hoàn đã phải làm *Biệt lục*, lại làm thêm phần *Bổ di* với dụng ý để không bỏ sót tên tuổi của các bậc anh tài đất Việt, dành

chịu dễ lẫn cả trong đó những trường hợp bán tín bán nghi. Tuy vậy mà vẫn không thể đầy đủ được.

Đối với các khoa thi triều Lê và triều Mạc, LTĐK có thể coi như bộ sử đăng khoa bán chính thức do những người từng đứng đầu Sử quán và Quốc Tử Giám triều Lê biên soạn. Tuy vậy đem so đăng khoa lục với bia Tiến sĩ Văn miếu thì thấy cả về họ tên và địa danh quê quán đều có không ít dị biệt. Như khoa Nhâm Tuất Cảnh Thống 5 (1502) cả *Toàn thư* và LTĐK đều ghi lấy đỗ 61 người, nhưng LTĐK chỉ ghi họ tên 60 người. Điểm theo bia Tiến sĩ khoa này (N^o 1359) thì thấy sót tên một người đó là Đồng Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hưng (số 782b). Hoặc như Nguyễn Công Tào (số 1744) sót tên trong LTĐK nhưng có tên trên bia Tiến sĩ khoa Canh Thìn Dương Hoà 6 (1640).

Nhiều hơn là những trường hợp cùng một người mà sai khác về họ tên, như: Trần Phúc Hựu 陳 褐 祐 (số 1527) văn bia khắc rõ họ Trần với chữ Trần 鄭 viết theo cách kiêng húy đời Lê Trung hưng còn LTĐK khắc in họ Nguyễn 阮 ; Lê Đa Năng 黎 多 能 (số 1411), LTĐK chép là Lê Danh Năng 黎 名 能 ; Lương Đạt 梁 達 (số 1716) LTĐK in là Lương Quý 梁 逵 (*Toàn thư* theo tài liệu *Đăng khoa lục* chép người này là Lương Quý; *Cương mục* theo Văn bia chép là Lương Đạt); Nguyễn Đạc 阮 鐸 (số 330), LTĐK in là Nguyễn Dịch 阮 擇 ; Trịnh Đức Vân 鄭 德 雲 (số 1927), LTĐK in là Trịnh Đức Liên 鄭 德 蓮 ; Mạc Văn Uy 莫 文 威 (số 795), LTĐK in là Mạc Văn Thành 莫 文 成 v.v...

Về địa danh, quê quán những người thi đỗ: một số trường hợp LTĐK in sai hẳn như xã An Hoạch huyện Đông Sơn (Thanh Hoá, quê Lê Dị Tài, Số 1393), in nhầm là huyện Đông Yên (nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên); xã Hương Triện huyện Gia Bình (nay là Gia Lương, Bắc Ninh) quê của Nguyễn Đăng Giai, số 2096), LTĐK in nhầm là huyện Gia Lâm v.v...

Từ LTĐK so với các bộ đăng khoa chép tay khác như *Liệt huyện đăng khoa bị khảo*, *Đại Việt đăng khoa lục* v.v... mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên thì cứ so thêm một tài liệu, số dị biệt, nhầm lẫn lại tăng thêm nhiều.

Tình hình đó khiến cho người sử dụng, kể cả người nghiên cứu gặp nhiều khó khăn vì trong tay không phải lúc nào cũng sẵn đủ các nguồn tư liệu để so sánh đối chiếu. Và nếu chỉ dựa duy nhất vào một tài liệu nào thì sẽ không tránh khỏi sai lầm.

Dại Việt lịch triều đăng khoa lục trước đây đã được Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn cho phiên dịch và xuất bản năm 1962. Cuốn sách ấy (Bản SG) cố nhiên cũng phần nào đáp được yêu cầu của người nghiên cứu tại miền Nam lúc bấy giờ. Qua so sánh chúng ta thấy dịch giả chỉ có vi phim của bản sách mang ký hiệu A: 2752/1-2 (đã ghi ở trên). Bản sách này, ngay từ khi in ra, vì sơ ý người ta đã đóng nhầm 2 tờ ở quyển I: tờ 25 (a-b) đưa nhầm xuống tờ 35 (a-b) khiến cho 16 Đồng tiến sĩ của khoa Hồng Đức 9 (1478) từ Nguyễn Lân đến Nguyễn Kim Húc bị nhầm xuống Hoàng giáp của khoa Hồng Đức 18 (1487), ngược lại Hoàng giáp Trần Kỳ và 13 Đồng Tiến sĩ của khoa Hồng Đức 18 nhầm lên thành Đồng Tiến sĩ của khoa Hồng Đức 9. Số cộng chung người thi đỗ các giáp của 2 khoa ấy do đó cũng bị nhầm, trở thành khó hiểu.

Hai là, bản sách A,2752/1-2 (và cả bản vi phim của nó) tuy in từ bộ ván khắc đời Lê của Quốc Tử Giám nhưng thuộc loại văn bản in ra dưới triều Nguyễn khi bộ ván đã bị đục bỏ các nét và chữ cần kiêng húy. Do đó một số tên người và địa danh bị đục mất chữ không được thay thế. Ví dụ:

- Chữ Tông (tên húy của Thiệu Trị): Nguyễn Tông Lỗi chỉ còn 2 chữ Nguyễn Lỗi (QI, 7b; bản SG: tr.38); Nguyễn Tông Tây thành Nguyễn Tây (QI, 12a; bản SG: tr.46); Nguyễn Nho Tông chỉ còn Nguyễn Nho (QI, 35b; bản SG: tr.70); Nguyễn Tông (QI, 12b; bản SG: tr.38) chỉ còn chữ “Nguyễn...”.

- Chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị): Nguyễn Thái Hoa chỉ còn là “Nguyễn Thái” (QII,11b; bản SG: tr.157); Hoa Hữu Mô chỉ còn “Hữu Mô” (QII, 50a; bản SG: tr.203). Tên huyện Kim Hoa chỉ còn “huyện Kim” (QII,14a; bản SG: tr.142); Lê Quang Hoa thành “Lê Quang” (QII, 55a; bản SG: tr.212).

- Chữ Thực (cũng là tên húy mẹ vua Thiệu Trị, tên do vua Gia Long đặt cho): Hoàng Quốc Thực thành Hoàng Quốc (QII 47a; bản SG: tr.198); Nguyễn Thực 阮實, người sửa bản gỗ không biết cách sửa, chỉ đục bỏ phần trên 宀, còn lại phần dưới là chữ “quán 貫”, thành ra người này là “Nguyễn Quán 阮貫” (QIII, 1a; bản SG: tr.228), Nguyễn Văn Thực 阮文實 (QIII,19b, bản SG: tr.260) cũng biến thành “Nguyễn Văn Quán 阮文貫” v.v...

- Chữ Đảm (tên húy của vua Minh Mệnh): Nguyễn Thiết Đảm 阮鐵膽 thành “Nguyễn Thiết 阮鐵” (QII, 50b; bản SG: tr.204).

Những sai lạc như thế vẫn được chuyển tải y nguyên như thế trong bản dịch và điều đó tất nhiên là ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của các văn bản đăng khoa lục. Ngoài ra, trong bản dịch nói trên cũng tồn tại nhiều chỗ đọc sai phiên sai tên người, như Nguyễn Nhân Thiếp phiên là Tiếp (tr.49), Vũ Trật 武秩 phiên là Ương (tr.83); Vũ Dương 武暘 phiên là Dịch (tr.95). Về địa danh: xã Cự Quán huyện Đan Phượng phiên là “làng Đường Quán” (tr.74), xã Tây Đàm 西耽 huyện Từ Liêm phiên là Tây Thiểm (tr.93); xã Hộ Xá 戶舍 huyện Giao Thủy phiên là “làng Thi Xá” tr.183); xã Mộ Trạch huyện Đường An phiên là làng Mộ Hà (tr.274) v.v...

Người xưa đã bỏ bao công sức, tâm huyết để biên soạn các sách đăng khoa lục, không ngoài mục đích làm cho tên tuổi các nhà trí thức Nho học nước ta lưu truyền hậu thế. Ý nghĩa lưu danh đó cả ngày xưa cũng như ngày nay đều hướng tới những mục đích cao cả, thể hiện kỳ vọng chung của mọi người mong muốn ngày càng có nhiều nhân tài hoạt động trên mọi lĩnh vực để xây dựng đất nước phồn vinh.

V

Các nhà khoa bảng Việt Nam thuộc nhiều thời đại khác nhau, nhiều địa phương khác nhau, mỗi người đều có sở trường sở đoản riêng của mình, nhưng có thể nói chung trong lịch sử của dân tộc, mỗi người trong số họ đã từng là một điểm sáng văn hoá mà tổng hợp lực của nó đã tạo thành giá trị của nền văn hiến vẻ vang mà các thế hệ ngày nay đang kế thừa. Những khó khăn vất vả qua đi, ngày càng có nhiều người muốn sưu tập, khảo cứu về thân thế, sự nghiệp của các nhà khoa bảng - niềm tự hào trong truyền thống của từng gia đình, của từng dòng họ và của các địa phương trong cả nước. Đồng thời, đối với công tác nghiên cứu khoa học, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng tuy không phải là tất cả, nhưng phần lớn các nhà khoa bảng đều đã từng giữ những chức vụ khác nhau trong triều đình của các triều đại, bản thân họ là những người tham gia hoặc là chứng nhân của các hoạt động chính trị, văn hoá, xã hội của đất nước. Một số không ít là nhà thơ nhà văn, nhà sử học, y học, quân sự học, nhà tư tưởng v.v... có tên tuổi, đã trở thành đề tài nghiên cứu chuyên ngành thuộc nhiều lĩnh vực mà cho đến nay có thể nói là chưa có

một bộ sách nào đáp ứng được yêu cầu tra cứu tổng hợp về các nhà trí thức Nho học đã từng đỗ đại khoa trong lịch sử nước ta.

Hy vọng có thể đáp ứng phần nào yêu cầu từ hai phía nói trên, trong điều kiện eo hẹp cả vật chất và thời gian, nhưng được sự động viên của các bạn nghiên cứu, nhóm biên soạn chúng tôi đã thực hiện một loạt công việc để xây dựng bản thảo bộ Từ điển các nhà khoa bảng Việt Nam.

Để làm công việc này, trước hết chúng tôi căn cứ vào hai tài liệu đăng khoa lục cơ bản là *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Nguyễn Hoàn, Vũ Miên, Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Lãng biên soạn, và bộ *Quốc triều khoa bảng lục* do Cao Xuân Dục biên soạn. Tất cả mọi yếu tố ghi về từng nhà khoa bảng của hai sách này đều được đối chiếu với một số tài liệu cùng thể loại như: *Liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn, *Lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục*, *Thiên Nam lịch triều tiến sĩ đăng khoa lục*, *Tam khôi lục*, *Tam khôi bị lục* v.v... Chúng tôi cũng soát xét các yếu tố đó so với các tài liệu liên quan có ghi chép về danh nhân, các nhà khoa bảng của từng địa phương như các cuốn *Nhân vật chí*, *Hải Dương phong vật chí*, *Nghệ An ký*, *Từ Liêm đăng khoa chí*, v.v... (xem Bảng kê danh mục tài liệu tham khảo cơ bản). Đối với những vị thi đỗ các khoa có bia Tiến sĩ hiện còn, chúng tôi đối chiếu với các bia đó. Các văn bia là nguồn tư liệu xác thực rất đáng tin cậy, dù cho những đợt bia có khoảng cách giữa năm thi đỗ và năm dựng đến 100 năm, như đợt bia dựng năm Thịnh Đức 1 (1653), thì niên đại đó cũng sớm hơn rất nhiều so với bất cứ tài liệu đăng khoa lục nào hiện còn. Những trường hợp sai khác về họ tên giữa LTĐK với văn bia thì nhất loạt lấy theo họ tên ghi trên bia Tiến sĩ. Về địa danh cũng có những trường hợp không hoàn toàn giống nhau, nếu xác định là do bản LTĐK in nhầm thì cũng lấy lại theo văn bia; những trường hợp khác biệt nhưng đúng là tên gọi khác nhau của cùng một xã huyện, thì tùy trường hợp mà ghi theo LTĐK hoặc theo địa danh ghi trên bia. Những dị đồng đó chúng tôi đều có ghi chú để cho người đọc khi cần kiểm tra nghiên cứu. Đối với những nhân vật mà hành trạng được ghi chép trong các bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt sử ký tục biên*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Lịch triều tạp ký*, *Lê Quý ký sự* v.v..., nếu chúng tôi có tra cứu thêm để bổ sung khi giới thiệu hành trạng đều có ghi rõ xuất xứ.

Việc quy đổi địa danh cũ mới tuy chỉ là một nội dung của công trình, nhưng lại là công việc mà nhóm biên soạn phải dành nhiều thì giờ

công sức nhất để thực hiện. Khó khăn là ở chỗ tích lũy quá khứ của chúng ta về những kiến thức địa danh địa lý lịch sử còn quá khiêm tốn. Cho đến nay chưa có một từ điển địa danh nào có thể giúp chuyển đổi các địa danh làng xã qua thời kỳ lịch sử sang địa danh hành chính hiện hành. Nếu chỉ quy đổi được đến cấp tỉnh huyện như nhiều tài liệu hiện nay vẫn phải chấp nhận thì tác dụng có nhiều hạn chế. Có những làng xã qua nhiều thời kỳ vẫn giữ được tên xưa. Nhưng một tỷ lệ khá cao là các làng xã, do nhiều nguyên nhân, đã nhiều lần thay đổi tên gọi, thậm chí ngay người địa phương có khi đọc tài liệu không nhận ra đó là tên làng xã quê hương của mình. Vì vậy, khi bắt tay biên soạn công trình này chúng tôi đã xác định công việc của chúng tôi không đơn thuần chỉ phiên đọc tên người tên đất ra tiếng Việt, mà đặt một phần chất lượng vào việc quy đổi chú giải địa danh đến cấp làng xã. Chỉ có như vậy mới tạo điều kiện thuận tiện để người đọc nhận ra tên tuổi các nhà khoa bảng của từng địa phương, từng dòng họ, từng gia đình. Tình cảm của người hiện nay và quá khứ tăng thêm rõ rệt. Có những danh nhân, những nhà khoa bảng ngày nay không còn vườn cũ nhà thờ, con cháu thiên cư đi nơi khác, người nghiên cứu nếu theo đúng địa chỉ tìm đến có khi còn tìm được những di tích liên quan v.v... Có thể có những gia đình dòng họ do gia phả thất truyền, qua các thông tin liên quan có thể nhận ra tiền thế của mình là nhà khoa bảng có tên trong khoa lục.

Để làm công việc đó, chúng tôi phải sử dụng nhiều tra cứu gián tiếp, có khi không có các tư liệu thành văn, chúng tôi phải đối chiếu xác định theo các loại bản đồ. Những bản đồ chúng tôi sử dụng chủ yếu có hai loại: một loại tỷ lệ 1:25.000 biên vẽ năm 1960 do Cục Đo đạc và bản đồ Phủ Thủ tướng ấn hành. Một loại tỷ lệ 1:100.000 do phòng Bản đồ Bộ tổng tham mưu QĐNDVN biên vẽ, Cục Đo đạc và bản đồ Phủ Thủ tướng ấn hành năm 1976. Hai bộ bản đồ này sở dĩ có được là do người lãnh đạo Viện Hán Nôm trước đây là cố Giáo sư Nguyễn Đồng Chi đã xin phép mua về để đáp ứng cho việc tra cứu địa danh cũ mới, nhưng sử dụng nó trên một quy mô lớn thì đây lại là lần đầu. Trong đợt chỉnh lý lần này, một số trường hợp chúng tôi đã sử dụng CD Atlas *Địa lý Việt Nam* do Tổng cục Du lịch biên soạn phát hành năm 2000 để đối chiếu.

Tuy vậy, việc xác định địa danh quê quán từng người của ngót ba ngàn ngàn khoa bảng khắp trong Nam ngoài Bắc, dù là phương pháp nào chắc cũng không thể tránh khỏi thiếu sót, sai lầm. Quả là thiên nan

vạn nan, như cổ nhân từng nói: “Phi cổ nan nhi kim nan!” (không phải địa danh xưa khó mà địa danh hiện nay mới là khó!). Nhưng mục tiêu đã xác định, chúng tôi vẫn tận sức gắng làm để có thể quy đổi theo yêu cầu đó, chỉ khi quá thiếu thông tin hoặc không thể tra cứu được mới phải dùng quy đổi đến cấp tỉnh huyện.

Nội dung quan trọng thứ hai là thông tin tiểu sử nhân vật. Phần này trong các sách đăng khoa lục cũ có phạm vi co giãn rất lớn. Thời gian xa xưa, như về thời Lý - Trần - Hồ tư liệu quá khan hiếm, có những vị chỉ ghi được họ tên và khoa thi đỗ, ngay cả khoa thi cũng có khi không rõ, chỉ ghi được là về đời vua nào. Ở mức trung bình, các thông tin khoa lục ghi rõ được họ tên quê quán, khoa thi và danh hiệu (học vị) được lấy đỗ. Cao hơn một mức cho biết chức vụ quan tước đã trải qua. Tiến hơn nữa có những trường hợp ghi được tuổi năm đỗ tuổi năm mất v.v... Không ít nhà khoa bảng sau khi thi đỗ đảm nhận các chức vụ cao trong triều, tham gia các sự kiện lịch sử, được sử sách ghi chép nhiều lần, nhưng rất nhiều người khác khoa lục chỉ được một hai chức tước, còn các chi tiết khác về hành trạng sự nghiệp đều không rõ. Những ghi chép như vậy, tuy mức độ tường lược khác nhau, nói chung vẫn là những tư liệu rất Quý đối với việc nghiên cứu các đề tài lịch sử. Trường hợp nào chỉ là thông tin duy nhất trong khoa lục, không có ở đâu khác thì chúng tôi chỉ chuyển tải nguyên văn. Nhưng với những nhân vật có danh tiếng, trong khi biên soạn chúng tôi có chú ý sưu tầm tìm kiếm để hội nhập thêm những thông tin rải rác từ các nguồn tư liệu sử sách khác. Làm như vậy chúng tôi hy vọng cung cấp thêm những thông tin liên quan đến nhà khoa bảng mà người đọc cần tra cứu, sau từng điều mục đều có ghi thư mục xuất xứ của các tư liệu gốc để tiện kiểm chứng hoặc sưu tập khi cần thiết.

Nhân dịp tái bản sách này, nhóm biên soạn chân thành cảm ơn các vị là con cháu hậu duệ của một số nhà khoa bảng sau khi đọc sách đã biên thư động viên chúng tôi, cung cấp tư liệu để chúng tôi bổ sung tiểu sử hoặc để đính chính tên làng xã theo địa danh hành chính hiện nay. Mười hai năm trước khi sách này xuất bản lần đầu thì loại sách đăng khoa lục chưa có mấy. Ngày nay môn Nhân vật học nước ta đang có chiều hướng phát triển. Các tỉnh thành phố như Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Nghệ An, v.v... đã xuất bản sách các nhà khoa bảng trong địa phương, cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam* do chúng tôi biên soạn từng được góp

tham khảo cho các cuốn đó. Lần chỉnh lý xuất bản này chúng tôi cũng tham khảo đối chiếu được những chỉ bảo rất Quý báu và hân hạnh được ghi thêm các cuốn đó trong danh mục các sách tham khảo đã giúp ích rất nhiều cho việc bổ sung chỉnh lý lần này của chúng tôi.

Chân thành cảm ơn các đồng nghiệp đã giúp chúng tôi rất nhiều trong việc tra tìm nghiên cứu các văn bản đăng khoa lục và các thư tịch bị ký liên quan tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Trân trọng cảm ơn Nhà Xuất bản Văn học, Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây đã lưu tâm đề tài này và đã cố gắng in ấn tốt để cuốn sách xứng đáng lưu danh các nhà trí thức khoa bảng Việt Nam.

Chúng tôi chân thành mong đợi các góp ý chỉ chỉnh của bạn đọc hoặc liên hệ để báo thêm thông tin cho chúng tôi vì ngay cả lần bổ sung chỉnh lý này cũng chưa thể nói là tránh được các sai sót.

9-2005

Thay lời nhóm biên soạn

PGS.TS. NGÔ ĐỨC THỌ

Email: ngoductho@hn.vnn.vn

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

1. BNDD	: Bắc Ninh địa dư
2. DTGP	: Dương tộc gia phả
3. ĐNLT (Nhị, Q...)	: Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, Quyển...)
4. ĐNNTC	: Đại Nam nhất thống chí
5. ĐNTL (CB..)	: Đại Nam thực lục (Chính biên)
6. LDDK	: Đại Việt lịch đại đẳng khoa
7. TSTL	: Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục
8. Tthư (BK...)	: Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ...)
9. SKTB	: Đại Việt sử ký tục biên
10. KLHB	: Đăng khoa lục hợp biên
11. ĐKSG	: Đăng khoa lục sưu giảng
12. LTĐK	: Đình khiết Đại Việt lịch triều đẳng khoa lục
13. HDPV	: Hải Dương phong vật chí
14. Cmục (CB...)	: Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên...)
15. KVTL	: Kiến văn tiểu lục
16. KMC	: Lịch triều hiến chương loại chí - Khoa mục chí
17. NVC	: Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí
18. LTTK	: Lịch triều tạp kỷ
19. LHĐK	: Liệt huyện đẳng khoa bị khảo
20. NAK	: Nghệ An ký
21. NTGP	: Ngô tộc gia phả
22. ÔCCL	: Ô Châu cận lục
23. QBKl	: Quảng Bình khoa lục
24. QTKB	: Quốc triều khoa bảng lục
25. QTTL	: Quốc triều thi lục
26. TKL	: Tam khôi lục
27. TKBL	: Tam khôi bị lục
28. TVTL	: Toàn Việt thi lục
29. TLĐK	: Từ Liêm đẳng khoa lục
30. TDTT	: Trích diễm thi tập
31. VÂTT	: Việt âm thi tập
32. VTKH	: Vũ tộc khoa hoạn chí

A. CÁC NHÀ KHOA BẢNG THỜI LÝ - TRẦN - HỒ

I. TRIỀU LÝ

1. LÊ VĂN THỊNH 黎文盛

Người làng Đông Cứu huyện Gia Định - Nay là làng Bảo Tháp xã Đông Cứu huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ đầu khoa Minh kinh bác học năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông. Ông từng giữ chức Thị lang bộ Binh, dẫn đầu sứ bộ nước ta đến trại Vĩnh Bình cùng sứ bộ nhà Tống thương lượng về việc biên giới, khi về được thăng hàm Thái sư. Lúc đầu ông được bổ chức Nội cấp sự, cuối năm 1076 thăng Thị lang bộ Binh, năm 1084 dẫn đầu sứ bộ Đại Việt đến trại Vĩnh Bình thương lượng việc biên giới với sứ bộ nhà Tống, khi về được thăng Thái sư (Tể tướng). Ông giữ chức Tể tướng 12 năm, đất nước thái bình vô sự, tù phạm được khoan giảm án phạt, nông phu được miễn giảm thuế khoá. Nhưng chính ông bị oan khốc, bị khép tội “mưu phản” bị đày đi Thao Giang năm Hội Phong 5 (1096), rồi mất ở đó. Vụ án của ông là một án kiện lớn, nhưng chỉ thấy sử sách ghi lại một cách lơ mờ qua truyền thuyết nói vua Lý Nhân Tông đi chơi thuyền trên Hồ Tây, chợt thấy con hổ ngồi trong chiếc thuyền đuổi theo vua, khi người đánh cá Mục Thận quăng lưới bắt được, thấy con hổ biến thành Thái sư Lê Văn Thịnh (?). Nay ở quê hương ông còn đền thờ, có 10 đạo sắc của triều Lê Trung hưng và triều Nguyễn phong Lê Văn Thịnh làm thành hoàng làng Bảo Tháp.

LTĐK (I, 1a); LĐĐK (I, 1a); Tthư (BK3, 3a);

KMC; BNĐD, 14a.

2. MẠC HIẾN TÍCH 莫顯績

Người làng Lũng Động huyện Chí Linh - Nay là xã Nam Tân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Anh của Mạc Kiến Quan 莫建官 (cũng làm quan đến Thượng thư); viễn tổ của Trạng nguyên Mạc Đình Chi đời Trần.

Đỗ đầu khoa chọn người giỏi văn học năm Bính Dần niên hiệu Quảng Hựu thứ 2 (1086) đời Lý Nhân Tông, được bổ chức Hàn lâm viện học sĩ, thăng đến Thượng thư; từng vâng mệnh đi sứ Chiêm Thành.

LTĐK (I, 1b); LĐĐK (I, 1a); TKL, 1b; ĐKSG, 1b;
HDPV, 54b; Tthư (BK3); KMC.

3. ĐỖ THẾ DIÊN 杜世延

Còn có tên là Đỗ Thế Bình 杜世平, người làng Cổ Liêu huyện Đường Hào - Nay là thôn Thanh Xá xã Nghĩa Hiệp huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đỗ khoa chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tỵ niên hiệu Trinh Phù 10 (1185) đời Lý Cao Tông. Khoa thi này không có tên gọi riêng, sử chỉ ghi mùa xuân năm đó thi sĩ nhân trong nước, người nào từ 15 tuổi trở lên mà thông Thi Thư thì được vào hầu vua học ở ngự điện. Toàn thư chỉ ghi tên 2 người (trong số 30 người được lấy đỗ) là Bùi Quốc Khái và Đặng Nghiêm. LTĐK ghi thi sĩ nhân từ 19 tuổi trở lên, số người được lấy đỗ là 20 người và ghi được 3 người thi đỗ mà Đỗ Thế Diên là người đỗ đầu.

Làm quan đến chức Triều nghị đại phu, thủ Nội thị sảnh, Đồng tri Quảng Từ cung công sự kiêm Phán thẩm hình viện, được ban túi gấm thêu cá vàng (kim ngư đại), hàm Thượng trụ quốc, được về trí sĩ. Sau khi mất được phong phúc thần.

LTĐK (I, 1b); LĐĐK (I, 1b); TKL; HDPV, 22a;
Tthư (BK4, 20a); KMC.

4. BÙI QUỐC KHÁI 裴國懷

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đỗ khoa thi chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tị niên hiệu Trinh Phù 10 (1185) đời Lý Cao Tông.

LTĐK (I, 1b); LĐĐK (I, 1b); Tthư (BK4, 20a)

5. ĐẶNG NGHIÊM 鄧嚴

Người làng An Để huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đỗ khoa thi chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tị niên hiệu Trinh Phù 10 (1185) đời Lý Cao Tông.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK (I, 1b); Tthư (BK4, 20a).

6. LÝ DỤNG QUANG 李用光

Chưa rõ quê quán.

Đỗ đầu khoa thi Văn học tuần tứ đời Lý Thánh Tông (1054 - 1072).

LTĐK Bổ di, (I, 11a).

7. PHẠM CÔNG BÌNH 范公平

Người huyện Yên Lạc - Nay thuộc xã Đồng Văn huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LDDK, (I, 1b); TKL, 8a.

8. NGUYỄN VIẾT CHẤT 阮日質

Người huyện Phượng Sơn - Nay thuộc huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang. Đỗ thứ hai Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LDDK (I, 1b); TKL, 8b.

9. VƯƠNG VĂN HIỆU 王文校

Người huyện Thượng Hiền - Nay thuộc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định.

Đỗ thứ 3 Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LDDK, (I, 1b); TKL, 8b.

10. DƯƠNG CHÍNH 楊政

Người huyện Thượng Phúc - Nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đỗ đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LDDK, (I, 1b).

11. PHẠM TỬ HƯ 范子虛

Người xã Nghĩa Lư huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đỗ Đệ tam giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3, đời Lý Huệ Tông.

LTĐK, Biệt lục (I, 9b); LDDK (I, 1b).

II. TRIỀU TRẦN

12. TRƯƠNG HANH 張亨

Người xã Mạnh Tân huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Gia Lương huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đỗ đầu Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến Thượng thư.

LTĐK (I, 2a); LDDK (I, 2a); HDPV, 38a; KMC, Tthư (BK5)

13. LƯU DIỄM 劉琰

Đỗ thứ hai Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông.

-- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán. Bản VHV.650 có dòng chép tay ghi quê xã Vĩnh Trị huyện Hoảng Hoá. Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoảng Quang huyện Hoảng Hoá tỉnh Thanh Hoá; em của Lưu Miễn; viên tổ của Lưu Thành. - Cuối triều Lý có một người là Lưu Diễm được bổ chức Thượng lâm viện sĩ sư. *Đại Việt sử lược* chép: “Kỷ Mão, Kiến Gia 9 (1219)... mùa hạ, tháng 6, lấy Lưu Diễm làm Thượng lâm viện sĩ sư”. Triều Lý mất, có thể người này ra dự khoa thi đầu tiên của nhà Trần.

LTĐK (I, 2a); LDDK, (I, 2a); LHĐK (II, 28a);

TSTL, 4b; Tthư (BK3), ĐVSL, Q.3

14. ĐẶNG DIỄN 鄧演

Người làng An Đễ huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Cháu của Đặng Nghiêm.

Đỗ thứ nhất Đệ nhị giáp khoa Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông.

LTĐK (I, 2b); LDDK (I, 2a); Tthư (BK5 -7b).

15. TRỊNH PHẪU 鄭缶

Đỗ thứ hai Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông.

- Chưa rõ quê quán. LHĐK ghi người xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai; TSTL lại ghi người làng Cao Xá huyện Đông Thành (Nghệ An). Tạm để tồn nghi, chờ khảo cứu.

LTĐK (I, 2b); LDDK (I, 2a); LHĐK (III, 31a); Tthư (BK5 -7b)

16. TRẦN CHU PHỔ 陳 周 普

Người làng Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Em của Trần Chu Hình 陳朱馨.

Đệ Tam giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông. Ông từng giữ chức Ngự sử trung tướng (sau đổi là Trung úy) giữ việc chép sử ở Quốc sử viện. Sử chép năm Nguyên Phong 1 (1251) vua ban yến ở nội điện, đến khi rượu say các quan dự tiệc đều đứng dậy dang tay nhau mà hát, Ngự sử trung tướng Trần Chu Phổ cũng dang tay theo mọi người nhưng không hát câu gì, chỉ nói: "Sử quan hát thế thôi!". Sau thăng đến chức Tư đồ, tước Phụ Quốc công 輔國公.

- Tác phẩm có bộ *Việt chí* 越志, tức *Đại Việt sử lược* 大越史略.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK (I, 2a); Tthư (BK5- 7b)

17. LƯU MIỄN 劉 免

Đỗ Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

Sử ghi khoa này lấy đỗ Đệ nhất giáp hai người là Lưu Miễn và Vương Giát; Đệ Nhị giáp là Ngô Khắc, Đệ Tam giáp là Vương Thế Lộc. Lưu Miễn làm quan tại triều, tước Minh tự. Mùa thu năm Canh Tuất (1250) thuyền bổ làm An phủ sứ phủ lộ, sau thăng đến Tả Tư mã.

- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv. 640 có dòng chữ ghi thêm: "Hoàng Hoá Vĩnh Trị nhân, Diễm chi huynh, Thành chi viễn tổ" cần khảo cứu thêm.

LTĐK (I, 2b) LĐĐK, (I, 2a); KMC; Tthư (BK5 -11b).

18. VƯƠNG GIÁT 王 戛

Đỗ thứ hai Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

-- Chưa rõ quê quán.

LTĐK (I, 3a); LĐĐK 2a; Tthư (BK5, 11b)

19. NGÔ KHẮC 吳 克

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

-- Chưa rõ quê quán.

LTĐK (Ia, 3a); LĐĐK (I, 2a); Tthư (BK5)

20. VƯƠNG THẾ LỘC 王世祿

Đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

-- Chưa rõ quê quán.

LTĐK (I, 3a); LĐĐK (I, 2a); TSTL, 5a.Tthư (BK5, 11b)

21. NGUYỄN HIỀN 阮賢 (1235-?)

Người xã Dương A huyện Thượng Hiền - Nay là thôn Dương A xã Nam Thắng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông. Năm ấy ông mới 13 tuổi.

LTĐK (Ia, 3a); ĐNPL, 4b; Tthư (BK5 -15b);

22. LÊ VĂN HƯU 黎文休 (1230 - 1322)

Người làng Phú Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phú Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

18 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên ứng Chính Bình (1247) đời Trần Thái Tông. Năm Thiệu Long 15 (1272) đời Trần Thánh Tông ông giữ Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Ông làm quan đến chức Bình bộ thượng thư, tước Nhân Uyên hầu 仁淵侯, mất năm 1322, thọ 93 tuổi.

-Tác phẩm có *Đại Việt sử ký* 大越史記, bộ quốc sử đầu tiên do ông biên soạn theo sắc chỉ của vua Trần Thánh Tông, soạn xong năm 1272, nội dung chép sử nước ta từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển. Toàn bộ nay không còn, nhưng nhiều đoạn bình luận được trích dẫn nguyên văn trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên và các sử gia triều Lê.

LTĐK (I, 3b); LĐĐK (I.3a); Tthư (BK5 -15b; 33a).

23. ĐẶNG MA LA 鄧摩羅 (1234 - ?)

Người xã Tốt Động huyện Chương Đức - Nay là thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

14 tuổi đỗ Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình (1247) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thảm hình viện.

LTĐK (I, 3b); LĐĐK (I.3a); Tthư (BK5-15b). N°24469

24. TRẦN QUỐC LẠC 陳國扞

Người xã Giang Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Khoa này lấy đỗ 43 người, Trần Quốc Lặc đỗ đầu. Được vua gả công chúa. Sau khi mất được phong phúc thần.

Ông thừa nhỏ ham học nhưng nhà nghèo, không có tiền lưu học tại kinh, cứ ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng có kỳ tập văn ở trường Giám, ông gánh củi về kinh đổi cho các nhà hàng cơm lấy gạo muối tự nấu lấy ăn để đến trường nghe giảng, nộp bài xong về ngay, đến kỳ lại lên.

- *Trần Lê ngoại truyện* chép ông là Trần Quốc Sơ 陳國初. - Hai chữ Lặc 勃 và Sơ 初 gần giống nhau, dễ lẫn.

LTĐK (I, 3b); LDDK (I,3b); ĐNPL, 6b; TKL, 3a; HDPV, 48a;

KMC; Tthư (BK5, 11b). Trần Lê NT

25. TRƯƠNG XÁN 張 燦 (1228 -?)

Người xã Hoành Bồ huyện Hoành Sơn, sau đổi là châu Bố Chính - Nay thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Trạng nguyên Trại khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh.

- *Quảng Bình khoa lục* ghi ông đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 4a); LDDK (I,3b); QĐKL;

Tthư (BK5, 21b); CMCB 6-39.

26. TRẦN CHU HINH 陳 朱 馨

Người làng Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc.

- *Toàn thư* chép Chu Hinh đỗ Bảng nhãn khoa ghi trên với chữ Chu 朱 馨 và không ghi quê quán. Soạn giả LTĐK xác định Chu Hinh quê làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang, đồng thời cho biết Chu Hinh là anh của Chu Phổ (tức Trần Chu Phổ đỗ Thái học sinh năm 1232).

LTĐK (Ia, 4a) LDDK (I,3b); TKL, 4a;

HĐK (II, 93a); TKBL, 6a; Tthư (BK5, 21b).

27. TRẦN UYÊN 陳 淵

Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông.

- LTĐK bản A.2752 không ghi quê quán, bản VHv. 640 ghi chú: người làng Liêu Xá huyện Đường Hào. - Nay là xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

LTĐK (I, 4a); LDDK (I, 4a); TKL, 4b;
ĐNPL, 7a; TKBL, 6a; KMC; Tthư (BK5 -30b).

28. TRẦN CỐ 陳 固

Người xã Phạm Triền huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phạm Lý xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Trú quán xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông. Khoa này lấy đỗ 47 Thái học sinh, Trần Cố đỗ đầu, được ban Kinh Trạng nguyên, Bạch Liêu được ban Trại Trạng nguyên. Làm quan đến chức Thiên Chương các đại học sĩ.

LTĐK (I, 4a); LDDK (I, 4a); TKL, 4b ĐNPL, 7a;
TKBL, 6a; Tthư (BK5 -30b); KMC.

29. BẠCH LIÊU 白 遼 (1238- ?)

Người làng Nguyễn Xá (sau đổi là làng Thanh Đà) huyện Đông Thành - Nay là xã Mã Thành huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Sau dời đến làng Nghiã Lư huyện Thanh Lâm. - Nay thuộc xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Trại Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông. Khi Chiêu Minh vương Trần Quang Khải vào trấn thủ châu Nghệ An, ông chỉ làm gia khách, không ra làm quan.

- *Trần Lê ngoại truyện* chép: Cha ông thời trẻ nhà nghèo, ra tận huyện Thanh Lâm làm nghề gỗ đầu trẻ, nhân lấy vợ rồi nhập tịch làm nhà tại đây, sau theo học huấn đạo họ Nguyễn người làng Đồng Khê, năm 40 tuổi mới sinh ra ông nên đặt tên là Liêu (xa). Bạch Liêu thông minh tuấn tú, mắt sáng như sao, đọc sách một liếc quét thông mười dòng. Năm 26 tuổi đậu Hương tiến, 29 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa nói trên.

LTĐK (Ia, 4b); LDDK (I, 4a); TKBL, 6b; ĐNPL, 7a;
Tthư (BK5, 30a). Trần Lê NT

30. HẠ NGHI 夏 儀

Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông.

- LTĐK không ghi quê quán. Tài liệu của Thư viện Hải Dương ghi Hạ Nghi quê xã Hạ Lạc huyện Thanh Lâm. - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

LTĐK Ia, 4b; LDDK (I, 4a); TKL, 5a; TKBL, 6b; Tthư (BK5-30a)

31. ĐÀO TIÊU 陶 椒

Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Ất Hợi niên hiệu Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông. Sau khi mất được phong phúc thần.

-- LTĐK ghi quê huyện Đông Sơn (Thanh Hoá). KMC của Phan Huy Chú cũng ghi như vậy nhưng có chú: Tra ra là người xã Yên Hồ huyện La Sơn (huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh). Nay sách *Địa chí huyện Đức Thọ* ghi nhận Đào Tiêu người xã Yên Hồ.

LTĐK (Ia, 5a); LDDK (I, 4a); ĐNPL, 7b; TKBL;
TKL, 5b; KMC; Tthư (BK5, 34b).

32. QUÁCH NHÃN 郭 忍

Người thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Ất Hợi niên hiệu Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông.

- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv.650 có dòng ghi: người xã Song Khê huyện Yên Dũng - (nay là thôn Song Khê huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang).

LTĐK (Ia, 5a); LDDK (I, 4a); TKL, 5b;
TKBL, 6b; Tthư (BK5, 34b)

33. MẠC ĐĨNH CHI 莫 挺 之

Người xã Lũng Động huyện Chí Linh - Nay là thôn Lũng Động xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu xa đời của Mạc Hiến Tích, viễn tổ của Mạc Đăng Dung.

Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Thái học sinh hoả dũng thủ, sung Nội thư gia, sau thắng Đại liêu ban Tả bộc xạ. Ông vóc người thấp nhỏ nhưng đi sứ sang nhà Nguyên (1308), văn tài rất được vua Nguyên khen ngợi. Khi ông vào châu, nhân có sứ nước ngoài khác vào dâng chiếc quạt, vua Nguyên bảo Đĩnh Chi làm bài minh. Ông cầm bút viết ngay bài minh:

流金爍石天地爲爐,爾於斯時爲伊周巨儒
北風其涼雨雪載塗,爾於斯時兮夷齊餓夫

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lò, nhĩ ư tư thời vi Y Chu cự nho;

Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tải đồ, nhĩ ư tư thời hệ Di Tề ngạ phu!

(*Chảy vàng cháy đá, trời đất nóng như lò, lúc ấy người là Y Chu cự nho; Gió bắc rét căm, mưa tuyết đầy đường, lúc ấy người là Di Tề đói co!*)

- Mạc Đĩnh Chi tự Tiết Phu 節 夫; tác phẩm hiện còn 4 bài thơ chép trong

VATT và 1 bài phú *Bạch Vân chiếu xuân hải* trong QHPT.

LTĐK (I, 5b); TKL, 6a; ĐNPL, 7b; TKBL, 7a; HDPV, 54b;

VATT; QHPT; Tthư (BK6, 19a).

34. BÙI MỘ 裴慕

Người thôn Hưng Giáo (có tài liệu ghi người xã Kim Bài) huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Chi hậu bạ thư mạo sam, sung chức Nội lệnh sử thư gia.

- Bùi Mộ hiệu Chuyết Trai 拙齋. Tác phẩm còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (I, 4a); TKL, 6a; TKBL, 8b;

TVTL (I, 24b); Tthư (BK6, 19a).

35. TRƯƠNG PHÓNG 張放

Người Thanh Hoá.

Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông.

-TKBL, 8b dẫn *Vinh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo, nói xã Phú Thịnh huyện Vinh Lộc có Nguyễn Phóng đỗ Thám hoa trong niên hiệu Hưng Long (1293-1314) đời Trần Anh Tông. Như vậy Trương Phóng và Nguyễn Phóng mà Lưu Công Đạo nói đến có lẽ chỉ là một người. ĐKLSB cũng chép là Nguyễn Phóng, giữ chức Chi thị bạ thư, sung Nội lệnh thư gia.

LTĐK (Ia, 5b); LĐĐK (I, 4a); TKL, 6b;

TKBL, 8b; Tthư (BK6, 19a)

36. NGUYỄN TRUNG NGẠN 阮忠彦 (1289-1370)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

12 tuổi vào học trường Giám. 16 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông, nổi danh thần đồng. Ông từng đi sứ sang nhà Nguyên (1314), làm quan đến chức Nhập nội đại hành khiển, kiêm Tri khu mật viện sự, nhập thị kinh diên, tước Trụ quốc Khai Huyện bá, sau thăng Thân quốc công.

Nguyễn Trung Ngạn thừa nhỏ tên là Cốt 鶻, có tiếng thần đồng, đỗ cao vẫn ở nhà không ra làm quan. Vua Trần Anh Tông làm bài thơ Chiêu ấn ban cho Nguyễn Trung Ngạn, nhưng Trung Ngạn vẫn thác có chưa chịu ra, đến năm 24 tuổi (1312) mới nhận lời. Lúc đầu được bổ

chức Giám quan. (Thơ ông viết: Niên phương thập nhị Thái học sinh, Tài đăng thập lục sung Đình thí, Nhị thập hữu tứ nhập Giám quan...). Tính ông hay sơ suất, thường mắc lỗi, bị giáng đi châu xa (Thông phán châu Viêm Lăng, An phủ sứ) v.v..., nhưng chỉ ít lâu lại được điều về thăng chức tại triều. Năm 1334 đang làm Phát vận sứ được điều làm chỉ huy lương thảo theo Thượng hoàng Trần Minh Tông đi tuần thú Nghệ An, đến phía tây huyện Tương Dương vâng mệnh khắc bia ma nhai ghi công ở núi Thành Nam. Năm 1337 làm An phủ sứ Nghệ An (1337), vẫn kiêm chức Quốc sử viện giám tu quốc sử. Đầu niên hiệu Thiệu Long (1341) về kinh làm Đại doãn Kinh sư, cùng Trương Hán Siêu được vua Dụ Tông giao biên soạn *Hoàng triều đại điển* 皇朝大典 và *Hình thư* 刑書 là hai bộ sách lớn của triều Trần (đều thất truyền). Trẻ tuổi đỗ cao, thơ hay, giỏi chính sự, một lần sang sứ nhà Nguyên, hai lần sung chức Khu mật viện, quốc sử đánh giá Nguyễn Trung Ngạn "giữ trọn tiếng tốt, không phụ danh bậc Nho giả".

-Nguyễn Trung Ngạn tự Bang Trục 幫直 hiệu Giới Hiên 介軒, có *Giới Hiên thi tập* 介軒詩集 còn truyền.

LTĐK (Ia, 6a); LDDK (I, 4a); ĐKSG, 1b; Tthư (BK 6-19a).

37. ĐÀO SƯ TÍCH 陶師錫

Người xã Cổ Lễ huyện Tây Chân - Nay là thị trấn Cổ Lễ huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Cha là Đào Toàn Mân, giữ chức Tri thẩm hình viện sự.

Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông.

Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Nhập nội Hành khiển. Cuối đời Trần vì can dự trong việc Đoàn Xuân Lôi dâng sớ phản bác Lê (Hồ) Quý Ly, bị giáng chức Trung thư thị lang, Đồng tri Thẩm hình viện sự. Sau khi mất được phong phúc thân.

-- ĐKSB chép Đào Sư Tích quê xã Song Khê huyện Yên Dũng (Bắc Giang), ngụ ở xã Lý Hải, huyện Yên Lăng, nay là xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. - Bia Văn Miếu Bắc Ninh ghi đỗ khoa Giáp Thìn. - Tác phẩm có bài Tựa sách *Bảo Hoà điện dư bút* 寶和殿餘筆 (của Trần Nghệ Tông soạn, đã mất) và 1 bài phú chép trong QHPT.

LTĐK (I, 6a); ĐKSB, 2b; LDDK (I, 5a); TKL, 7b; ĐNPL, 11b;

Tthư (BK7, 41b); QHPT, KCM; NGDD, 34b. N°4932

38. LÊ HIẾN PHỦ 黎獻甫

Bảng nhãn khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông.

TKBL chép Lê Hiến Phủ mưu giết Hồ Quý Ly, không thành, bị xử trảm. Trước khi chết có làm câu thơ khẩu chiếm:

寸刃除邪天地白,一心報國鬼神知

Thốn nhẫn trừ tà thiên địa bạch; Nhất tâm báo quốc quỷ thần tri

Tấc kiếm trừ gian trời đất biết; Tấm lòng báo nước quỷ thần hay.

Theo *Nam Định tỉnh địa dư chí* xã Thượng Lão huyện Nam Chân - Nay là huyện Nam Trực tỉnh Nam Định - có đền Lê Bảng nhãn thờ trung thần nhà Trần là Lê Hiến Phủ, do dân 4 xã Thượng Lão, Xối Tây, Xối Thượng, Xối Trì cùng thờ. Thần tích ghi Lê Hiến Phủ quê Hải Dương, làm quan đến chức Đại học sĩ, Tri Thảm hình viện sự. Giản Định đế nhà hậu Trần ban cho quan tài đồng và quách đá an táng và phong làm phúc thần.

Thơ vịnh sử của Trần Tuấn viết về Bảng nhãn Lê Hiến Phủ:

千載休談成敗事 Thiên tải hưu đàm thành bại sự,

滿襟洒淚泣英雄 Mãn khâm sái lệ khóc anh hùng.

(Ngàn năm thôi chớ bàn thua được, Lệ rơi đầm áo khóc anh hùng)

- Tiểu sử Lê Hiến Phủ, các tài liệu ghi không thống nhất: LTĐK bản A.2752 không ghi quê quán; bản VHv.650 có chữ ghi thêm: người xã Trí Tri huyện Đông Triều (nay thuộc Quảng Ninh), có người nói là xã Triều Thủy huyện Đông Yên (nay thuộc Hưng Yên). ĐNNTC ghi Lê Hiến Phủ người huyện Đông Triều (có thuyết nói người huyện Đông Yên) đỗ Bảng Nhãn đời Long Khánh triều Trần, làm quan đến chức Trung đại phu. Ông từng ngồi trên ghế chéo ở Chính sự đường bắt bẻ Quý Ly ngay trước mặt, Quý Ly dùng phú Quý dụ dỗ ông không theo, sau bị hại.

LTĐK (I, 6b); ĐKSB, 2b; TKBL, 9a; Tthư (BK7, 41b)

39. TRẦN ĐÌNH THÂM 陳廷琛

Người xã Phúc Đa huyện Đông Triều - Nay là thôn Phúc Đa xã Tân Việt huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh. Anh của Trần Đình Cẩn 陳廷瑾

Thám hoa khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Ngự sử trung tán, quyền Giám tu quốc sử. Khi Hồ Quý Ly lấy ngôi nhà Trần, ông giả điếc không ra làm quan.

- ĐKLSB chép Trần Đình Thâm người xã Trí Tri, cùng huyện Đông Triều.

LTĐK (I, 6b); LĐTĐK (I, 5a); ĐKSB, 2b; Tthư (BK7, 4b).

40. LA TU 羅脩

Người xã Bái Hà huyện Thuần Hựu - Nay là thôn Bái Hà Xuân xã Xuân Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Hoàng giáp khoa thi Tiến sĩ năm Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông. Làm quan đến chức Tri phủ.

- ĐKSB chép Lê Tu, chắc nhầm; quốc sử ghi rõ là La Tu.

LTĐK (I, 6b); LDDK (I, 5a); Tthư (BK7-41b).

41. ĐOÀN XUÂN LÔI 段春雷

Người xã Ba Lô huyện Tân Phúc - Nay là làng Trâu Lô xã Mai Đình huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Giáp Tí niên hiệu Xương Phù 8 (1384) đời Trần Phế Đế. Làm quan trải các chức Trung thư hoàng môn thị lang kiêm Thông phán Ái Châu. Năm 1392 Lê (Hồ) Quý Ly làm sách Minh đạo dâng lên Thượng hoàng Nghệ Tông với dụng ý muốn đổi ý nghĩa của Văn Miếu thờ Khổng Tử thành thờ Chu Công, chuyển gọi Chu công là Tiên thánh, còn chỉ gọi Khổng Tử là Tiên sư. Đoàn Xuân Lôi lúc đó là Trợ giáo Quốc Tử Giám biết việc bèn dâng thư lên Thượng hoàng phản bác ý kiến của Quý Ly, nhưng Nghệ Tông tin cả vào Quý Ly, dầy Đoàn Xuân Lôi đi châu gần. Quốc sử rất ca ngợi ông vì việc làm dũng cảm đó. Hành khiển Đào Sư Tích xem trước thư ấy cũng liên luy bị giáng vài cấp, mất khi còn tại chức.

- Tác phẩm hiện còn 1 bài phú chép trong QHPT.

LTĐK (Ia, 7a); LDDK (I, 5a); ĐKSB, 3a; Tthư (BK8-7a).

42. HOÀNG HỐI KHANH 黃晦卿 (1362-1407)

Người xã Bái Trại huyện Yên Định - Nay là thôn Bái Trại xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Tí niên hiệu Xương Phù 8 (1384) đời Trần Phế Đế.

Làm quan triều Trần đến chức An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Sau ra làm quan nhà Hồ, được giữ chức Chính Hình viện đại phu, điều bổ An phủ sứ lộ Tam Đái (1394); được điều về kinh (Tây Đô) giữ chức Phát vận sứ ti (1395) để chuẩn bị chống quân Minh; sau thắng Đồng tri Khu mật sứ (1401). Hồ Quý Ly nêu câu hỏi: Làm sao có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc? Hoàng Hối Khanh xin cho tuyển quân độ tuổi 15 đến 60. Năm 1405 vâng mệnh Hồ Quý Ly làm sứ giả đàm phán với nhà Minh, kết quả không tốt, bị Quý Ly trách mắng. Khoảng 1404, Hối Khanh làm Thái thú

Đông Lộ, được Hồ Hán Thương sai đi đốc suất đắp thành Đa Bang, đóng cọc chặn sông Bạch Hạc (1405) v.v... Khi quân Minh đánh sang, Hoàng Hối Khanh đang giữ chức Hành khiển kiêm Thái thú lộ Thăng Hoa vội chạy về châu Hoá, bị bắt đưa đi đường biển về cửa Đan Hay (tức Cửa Hội, Nghệ An) gặp gió to, vỡ thuyền, tự sát khi bị thổ binh bắt nộp cho quân Minh (7-1407), bị Trương Phụ lấy đầu đem bêu ở chợ Đông Đô. Tương truyền khi đi đắp thành Đa Bang, Hối Khanh làm thơ có câu:

茅簷命也供樵爨,老木時乎厄斧斤

Mao thiềm mệnh dã cung tiêu thoán, Lão mộc thì hồ ách phủ cân.

Nhà tranh dành phận nơi đun nấu, Cây cối thường khi bị búa rìu

Người ta nói số của ông Hoàng không gặp may.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK5b; Tthư (BK9).

43. HOÀNG QUÁN CHI 黃貫之

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Viển tổ của Hoàng Bồi.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thượng thư Thẩm hình viện.

LTĐK (Ia, 7a); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK8-23a).

44. LÊ VỊ TẮU 黎渭叟

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông.

-LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv.650 có dòng ghi: người xã Dũng Thái huyện Sơn Minh (nay thuộc huyện Ứng Hoà - Hà Tây). Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 7a1), ĐKSB, 3b; LĐĐ (I, 5b); Toàn thư (BK8)

45. MAI TÚ PHU 梅秀夫

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông. Đời Hồ Hán Thương, Mai Tú Phu làm Thông phán Ái Châu, sung phó sứ trong sứ bộ do Trần Cung Túc làm chánh sứ sang nhà Minh biện bạch việc Trần Thiêm Bình, bị nhà Minh bắt giữ lại Kim Lăng, đến khi quân Minh bắt được Hồ Quý Ly ông mới được tha về.

- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv.650 có dòng ghi Mai Tú Phu người xã Yên Cảnh huyện Thượng Phúc - (Nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây). Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (Ia, 7a I); ĐKSB, 3b; LDDK (I, 5b); Toàn thư (BK8)

46. ĐỒNG THỨC 同 棧 (? - 1407)

Người xã Phụ Vệ huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông.

Thời Trần làm quan đến chức Trung thừa. Sau làm quan nhà Hồ đến chức Ngự sử trung tán, được Hồ Hán Thương cho đổi làm họ Ngụy, có ý ví với Ngụy Trưng đời Đường. Khi quân Minh đánh vào, cha con Hồ Quý Ly chạy vào cửa biển Diễn Canh (huyện Tĩnh Gia), Ngụy Thức (tức Đồng Thức) khuyên Quý Ly nên tự thiêu để khỏi bị quân Minh bắt, không ngờ bị Quý Ly tức giận chém chết (6-1407).

- Xã Phụ Vệ: đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn tên xã Phụ Vệ thuộc tổng An Điền huyện Chí Linh (x. ĐKĐD). Nhưng từ đầu thế kỷ XX cả tổng An Điền tách sang huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách.

LTĐK (I, 76); LDDK (I, 5b); ĐKSB, 3b; Tthư (BK9, 3a).

47. NGÔ TẦN 吳 瀕

Người Trà Lộ.

Đỗ Giáp khoa tức đỗ đầu khoa thi Tam giáo năm Đinh Mùi Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

-Theo *Cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn): Trước đây những nhà theo Nho giáo, Thích giáo, Đạo giáo mà có con nổi được nghiệp nhà đều cho vào thi. Nay (khoa này) lại thi những người thông hiểu cả các khoa về ba giáo. Khoa thi này cũng định ra bậc "giáp" và bậc "ất" để phân biệt người đỗ cao, đỗ thấp. Năm ấy lấy Ngô Tần đỗ giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan, Vũ Vị Phủ đỗ Ất khoa.

-Trà Lộ: cũng gọi là Trà Hương, địa danh thời Lý Trần vùng huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương ngày nay.

LTĐK Biệt lục (Ia, 9b); LDDK, (I, 5b);

Tthư (BK5, 15b), MCB6, 30.

48. ĐÀO DIỄN 陶 演

Người Thanh Hoá.

Đỗ Ất khoa khoa thi Thông tam giáo năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên

Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 10a); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK5, 15b).

49. **HOÀNG HOAN 黄歡**

Người Thanh Hoá.

Đỗ Ất khoa khoa thi Thông tam giáo năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 10a); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK5, 15b).

50. **VŨ VỊ PHỦ 武渭父**

Người Hồng Châu - Nay là tỉnh Hải Dương.

Đỗ Ất khoa khoa thi Thông tam giáo năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 10b); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK5, 15b).

51. **NGUYỄN QUAN QUANG 阮觀光 (1222-?)**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Trạng nguyên khoa thi Đại tử thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Bộc xạ. Khi mất, được tặng Đại tư không.

-Sách *Các bậc đại khoa Bắc Ninh* ghi Nguyễn Quan Quang thi đỗ năm 25 tuổi. Đình thôn Tam Sơn thờ Nguyễn Quan Quang làm thành hoàng, hiện có bia và thần tích.

LTĐK, Biệt lục (Ia, 10a); LĐĐK (I, 5b);

KMC; TKL, 8b; ĐNPL, 4a.

52. **PHẠM VĂN TUẤN 范文峻**

Người xã Nghĩa Lự huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Cháu của Phạm Tử Hư 范子虛, cha của Phạm Hoán 范煥.

Bảng nhãn khoa thi Đại tử thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Hành khiển Bình chương quân quốc sự, hàm Thái phó, tước Trình Quốc công 程國公. Khi mất được tặng Tư đồ

LTĐK Biệt lục (I, 10a); LĐĐK2b; TKL, 9a.

53. **VƯƠNG HỮU PHÙNG 王有馮**

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đỗ Thám hoa khoa thi Đại tử thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông.

LTDK Biệt lục (Ia, 10b); LTDK, 2b.

54. **LÝ ĐẠO TÁI** 李道載 (1254-1334)

Người xã Vạn Ti huyện Gia Định - Nay là thôn Vạn Ti xã Thái Bảo huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

21 tuổi đỗ khoa Giáp Tuất niên hiệu Bảo Phù 2 (1274) đời Trần Thánh Tông. Sau từ chức, xuất gia tu hành Phật giáo, được tôn làm tổ thứ 3 của phái Thiên Tông Trúc Lâm.

-- Lý Đạo Tái pháp hiệu Huyền Quang 玄光, có tập thơ *Ngọc tiên tập* 玉鞭集, nhưng nay chỉ còn 1 bài phú (*Vịnh chùa Hoa Yên*) và 24 bài thơ chữ Hán chép trong VATT, TDTT, TVTL. Tập sách *Bảo đỉnh hành trì bí chỉ toàn chương* 寶鼎行持祕指全章 nói về các nghi thức quy chế của Phật giáo Mật Tông hiện có văn bản còn truyền cũng có khả năng là tác phẩm của Huyền Quang.

LTDK Biệt lục (Ia, 10b); TKL, 9b;

TVTL (I, 105b-107), Tam tổ thực lục.

55. **NGUYỄN PHI KHANH** 阮飛卿

Nguyên tên là Nguyễn Ứng Long 阮應龍, nguyên quán xã Chi Ngại huyện Phượng Sơn nay thuộc xã Cộng Hoà huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, đi dạy học rồi định cư ở làng Ngọc Ổi huyện Thượng Phúc. Làng Ngọc Ổi sau lấy hiệu của thầy học làm tên, tức là thôn Nhị Khê xã Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây nay. Thân phụ của Nguyễn Trãi.

Thừa trẻ Ứng Long dạy học ở nhà Tư đồ Trần Nguyên Đán. Quan Tư đồ có hai con gái, cô chị là Trần Thị Thái làm học trò của Ứng Long, cô em là Trần Thị Thai làm học trò của Nguyễn Hán Anh, cả hai cô đều yêu mến rồi kết hôn với thầy học. Cảm ơn bao dung của quan tư đồ, hai nho sinh gắng chí dùi mài kinh sử và đều thi đỗ, nhưng Thượng hoàng Nghệ Tông cho rằng bọn họ là con nhà thường dân mà lấy con nhà tôn thất nên bỏ không dùng. Sau Hán Anh được giữ chức Chuyển vận sứ, còn Ứng Long lại về dạy học ở làng Nhị Khê.

Sau khi Trần Nguyên Đán mất, Nguyễn Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, ra làm quan triều Hồ, được bổ chức Đại lý tự khanh, rồi Trung thư thị lang, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Nhà Hồ mất (1407), ông bị quân Minh bắt giải sang Kim Lăng, rồi mất ở Trung Quốc.

- LTĐK và Gia phả họ Nguyễn Nhị Khê ghi Phi Khanh (tức Ứng Long) thi đỗ khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, không khớp với vài sự kiện như khoa ấy sử ghi Trạng nguyên là Đào Sư Tích, Bảng nhãn là Lê Hiến Phủ, Thám hoa là Trần Đình Thâm, Hoàng giáp là La Tu, không có tên Phi Khanh. Lại khi bà Thái có mang, Ứng Long sợ tội bỏ đi, quan Tư đồ phải cho người đi tìm gọi về là chi tiết có ghi trong quốc sử, mà gia phả nói Nguyễn Trãi là con đầu thì năm thi đỗ nói trên của Ứng Long không khớp với năm sinh của Nguyễn Trãi (1380).

-Tác phẩm có *Nhị Khê tập* 樂溪集, còn 74 bài chép trong TVTL và in làm Phụ lục Nguyễn Phi Khanh thi văn trong *Ức Trai di tập* của Nguyễn Trãi (1868).

LTĐK Biếtluc (Ia, 10b); LĐĐK, 5a; TKL, 9b;

Toàn thư (BK8-8b)

56. NGUYỄN TỬ LOA 阮子騾

Người làng Văn Xá huyện Thanh Oai - Nay là thôn Văn Nội xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304) đời Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK Biếtluc (I, 10b); LĐĐK, 5a; TKL, 9b; TVTL (I, 77-89)

57. TRẦN ĐẠO TÁI 陳道載

Quê gốc xã Tức Mặc phủ Thiên Trường - Nay thuộc thành phố Nam Định tỉnh Nam Định. Con của Thượng tướng Trần Quang Khải, cháu vua Trần Thái Tông.

14 tuổi đỗ Bảng nhãn dưới triều Trần Thánh Tông (1257 - 1278), được phong tước Văn Túc vương 文肅王. Hai vua Trần rất Quý trọng Đạo Tái, đưa vào ở điện Dưỡng Đức trong cung Thánh Từ, định sau này cho làm Tướng quốc, không may mất sớm. Sách Nam Ông mộng lục của Hồ Nguyên Trừng có truyện chép: sau khi Trần Nhân Tông bỏ ngai vàng lên tu hành ở núi Yên Tử, Đạo Tái bỏ xe đi bộ, có người hỏi, ông đáp: "Chúa thượng hành cước khắp núi sông, ta còn luyến tiếc gì nữa mà không vứt ngựa xe!". Rồi cứ thế đi bộ, suốt đời không bước lên xe ngựa.

- Trần Đạo Tái hiệu Văn Túc 文肅, đương thời nổi tiếng về văn học, nhưng tác phẩm hiện chỉ còn 1 bài thơ *Thị Thượng hoàng yến* 侍上皇宴 chép trong quốc sử và sách đã dẫn trên.

LTĐK (I, 11a); Tthư (BK6-2b), VATT.

58. HỒ TÔNG THỐC 胡宗簇

Nguyên quán huyện Thổ Thành - Nay là xã Thổ Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Sau dời đến xã Vô Ngại huyện Đường Hào - Nay là thôn Vô Ngại xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Hồ Tông Thốc tuổi trẻ đỗ cao, tài danh nổi tiếng, làm quan lâu năm qua nhiều triều vua thời cuối Trần. Nhưng sử chỉ ghi về ông 2 lần: năm Thiệu Khánh 3 (1372) đời Trần Nghệ Tông lấy Hồ Tông Thốc làm Hàn lâm viện học sĩ; năm Xương Phù 10 (1386) đời Trần đế Hiện lấy Hồ Tông Thốc làm Hàn lâm học sĩ phụng chỉ. Nhưng chức danh quan tước cao nhất về cuối đời ông thì trên hai bài ký của ông hiện còn văn bản: bia chùa Từ Ân soạn năm Xương Phù 6 (1382) và chuông chùa Chiêu An soạn năm Xương Phù 9 (1385) đều ghi đầy đủ: Vinh lộc đại phu, Thủ trung thư lệnh, kiêm Hàn lâm học sĩ Thừa chỉ, tri Thảm hình viện sự, tứ Kim ngư đại, Thượng hộ quân Hồ Tông Thốc. Nam ông mộng lục của Hồ Nguyên Trừng trong mục Thi tửu kinh nhân (thơ rượu kinh người) kể chuyện Hồ Tông Thốc lúc đầu chưa nổi tiếng lắm, gặp tiết Nguyên tiêu có đạo nhân là Lê pháp quan treo đèn đặt tiệc, mời văn khách đến dự. Ngay trên chiếu tiệc Hồ Tông Thốc uống hết trăm chén rượu, làm xong cả trăm bài thơ, mọi người xúm đến xem thán phục, từ đó tiếng dậy Kinh sư. Quốc sử cũng chép lại chi tiết ấy và cho biết Tông Thốc lúc đầu giữ chức An phủ, thăng nhiều lần đến chức nói trên, tuổi ngoài 80, mất tại quê nhà.

-Tác phẩm có *Việt sử cương mục* 越史綱目 (không còn) và *Việt Nam thế chí* 越南世志 - sách này có bài tựa chép trong *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú, không thấy nói mất, nhưng hiện cũng chưa tìm thấy; về văn học có bài *Quá Đông Đình họa Nhị Khê vận* chép trong TVTL và tập *Thảo nhàn hiệu tán thi* 討閒效頻詩 (không còn) - theo Ngô Thì Sĩ và soạn giả *Cương mục* tập ấy có ngụ ý phê phán Hồ Quý Ly chuyên quyền. Văn bản bia chuông hiện còn 2 bài ký về chùa Từ Ân và chùa Chiêu Quang đã ghi trên.

-- Danh hiệu và khoa Hồ Tông Thốc thi đỗ, sử sách không ghi rõ. Có tài liệu ghi ông đỗ Trạng nguyên đời Trần Nghệ Tông (1370-1372), có lẽ chỉ là phỏng đoán vì khoảng ấy tuổi ông đã 60-70, có lẽ khó có thể gọi là "tuổi trẻ đỗ cao" được nữa. Lại thấy trong *Việt âm thi tập* có bài thơ của Trần Quang Khải: *Hạ Hồ Thành trùng trạng nguyên* 賀胡成中狀元 (mừng Hồ Thành đỗ Trạng Nguyên) trong thơ nói ý hai cha con đều đỗ Trạng nguyên (Phụ tranh nguyên tử diệc tranh nguyên), cho nên trước đây trong *Nghệ An ký* Bùi Dương Lịch cũng cho là cả Hồ Tông Thốc và Hồ Thành đều đỗ Trạng nguyên, nhưng thực thi đốc học họ Bùi bị nhầm vì chỉ cần tra năm sinh năm mất của Trần Quang Khải

(1241-1294) thì biết năm ấy Trần Quang Khải qua đời đã lâu, mà Hồ Thành và ngay cả Hồ Tông Thốc cũng chưa chào đời.

LTDK, Bổ dĩ (I, 11a); Toàn thư (BK8), NOML, TVTL, NAK.

Cmục (CB11-4); N°4060.

59. CHU VĂN AN 周文安 (?-1370)

Người xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Quang Liệt xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đời vua Trần Minh Tông (1314 -1329) ông được bổ giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy học cho Thái tử. Thời Trần Dụ Tông, chính sự rối nát, quyền thần lộng hành, ông can ngăn nhiều lần nhưng vua không nghe. Ông bèn dâng sớ xin chém bảy gian thần. Vua không trả lời, ông treo mũ từ quan, về ẩn cư ở Chí Linh. Khi ông mất (12-1370), vua Trần Nghệ Tông ban tên thụy là Văn Trinh 文貞, sai quan đến dụ tế và cho tòng tự ở Văn Miếu Thăng Long.

-Chu Văn An, họ tên chính thức ghi trong quốc sử là Chu An, tự Linh Triệt 靈澈, hiệu Tiểu Ẩn 樵隱. Tác phẩm có *Tứ thư thuyết ước* 四書說約, *Thất trăm sớ* 七斬疏, *Tiểu ẩn quốc ngữ thi* 樵隱國語詩 (nôm) đều chưa tìm thấy. Hiện còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong VATT, TVTL, HVVT.

LTDK, Bổ dĩ (Ia, 11a); Tthư (BK7, 34a); VATT; TVTL.

60. DƯ NHUẬN CHI 余潤之

Người phủ Kiến Hưng.

Đỗ Tiến sĩ năm Đại Trị 7 (1364) đời Trần Dụ Tông, làm quan đến chức Bộc xạ.

- Phủ Kiến Hưng đời Trần, đời Lê là phủ Nghĩa Hưng, nay là đất các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

- Có giai thoại về Dư Nhuận Chi quê phủ Kiến Hưng đỗ Tiến sĩ chép trong truyện *Thụy Tiêu* sách *Truyền kỳ mạn lục*: "...Niên hiệu Đại Trị năm thứ 7... người Dư Nhuận Chi mới đến Kẻ Chợ, rút được biều Tiến sĩ".

LTDK, Bổ dĩ (I, 11a), TKML.

61. PHẠM SƯ MẠNH 范師孟 (1300 -1377)

Người làng Giáp Sơn huyện Giáp Sơn tỉnh Hải Dương - Nay là xã Phạm Mệnh huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Ông nguyên tên là Phạm Độ 范度, học trò Chu Văn An, thi đỗ Thái học sinh đời Trần Minh Tông (1314 -1329). Vì trùng tên với Thượng phụ Trần Thủ Độ nên sau khi thi đỗ được vua Trần Minh Tông cho chữ đổi tên là Sư Mạnh 師孟. Năm 1323 nhập triều (không rõ chức quan);

dưới triều Dụ Tông từng làm sứ giả đi biện bạch việc biên giới với nhà Nguyên (1345), trở về làm Chương bạ thư kiêm tham chính viện Khu mật (1346), thăng Nhập nội hành khiển tri Khu mật viện sự (1358), sau đổi làm Hành khiển Tả ti lang trung (1359), mấy năm sau lại tái chức Tri khu mật viện sự (1362), gia thăng Nhập nội nạp ngôn. Năm 66 tuổi còn phụng chiếu đi Hải Đông kiểm duyệt quân binh năm lộ, nhân đó lên đề thơ vách núi động Dương Nham.

-Phạm Sư Mạnh tự Nghĩa Phu 義夫, hiệu Uy Trai 尉齋. Tác phẩm có *Hiệp Thạch tập* 峽石, không còn đủ nguyên tập, nhưng hiện còn 33 bài thơ chép trong VATT và TVTL. Văn khắc bia chuông hiện còn, ngoài bia Dương Nham ma nhai 陽巖磨涯, còn có Bia chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi 雲磊山崇嚴寺大悲銘, *Dục Thúy sơn lưu đề* 浴翠山留題, chuông Cẩm Xuyên 錦川鍾...

LTĐK, Bổ di (I, 110); TVTL (I, 55-62)

62. NGUYỄN HY CHU 阮希周 (? - 1407)

Chưa rõ quê quán Đỗ khoa thi Thái học sinh cuối triều Trần, làm quan nhà Hồ đến chức Bắc Giang an phủ sứ.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Hy Chu vẫn giữ chức An phủ sứ Bắc Giang chỉ huy phòng thủ đồn Cần Trạm, bị giặc bắt, ông mắng chửi Trương Phụ là giặc ác, bị Phụ giết (4-1407).

LTĐK Bổ di (I, 11b), Tthư (BK9)

III. TRIỀU HỒ

63. LƯU THÚC KIÊM 劉叔儉

Người làng Trạm Lộ huyện Gia Định - Nay là thôn Thuận An xã Trạm Lộ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Viễn tổ của Lưu Thắng Ân 劉勝殷.

Đỗ Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly.

LTDK (I, 7b); ĐKSB, 4a; TKL.7b; Tthư (BK8 -38a).

64. NGUYỄN TRÃI 阮鵬 (1380-1442)

Người xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nhị Khê xã Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Phi Khanh.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Làm quan ở triều Hồ đến chức Ngự sử đài chánh chưởng. Khi Lê Lợi khởi binh, ông đến Lỗi Giang yết kiến, dâng Bình Ngô sách, được dự bàn trù hoạch việc quân. Kết thúc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi viết bài *Bình Ngô đại cáo* được coi là áng thiên cổ hùng văn. Khi xét công, Nguyễn Trãi được phong Khai quốc công thần, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, Gián nghị đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Nhập thị kinh diên, hành Khu mật viện sự, được ban họ vua (Lê). Không may trúng gian kế của thế lực kinh địch, mắc phải vụ án Lệ Chi viên mà Nguyễn Trãi và gia tộc bị hành hình thảm khốc (1442). Đến đời Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi được minh oan, truy tặng tước Tế Văn hầu 濟文侯.

- Các tác phẩm thơ văn ngay sau khi Nguyễn Trãi được minh oan cũng đã được Trần Khắc Kiêm sưu tập, nhưng về sau thất tán, đến đời Tự Đức có Dương Bá Cung người cùng làng Nhị Khê dày công sưu tầm khắp trong Nam ngoài Bắc, hoàn thành bản thảo và lo liệu khắc in bộ *Ức Trai di tập* 抑齋遺集 gồm 7 quyển (1868) làm cho thơ văn của bậc đại Nho đất Việt được lưu hành ở đời. Năm 1980 nhân dịp kỷ niệm 600 năm sinh, Nguyễn Trãi được tổ chức UNESCO của Liên Hợp Quốc công nhận là Danh nhân văn hoá thế giới.

LTDK (Ia, 7b); LTDK, 6a; ĐKLSB, 4a; TKL, 76;

Tthư (BK8 -38a); TVTL (II, 22b-41b)

65. LÝ TỬ TẤN 李子晉 (1378-1457)

Người làng Triều Lật huyện Thượng Phúc - Nay là làng Triều Đông xã Tân Minh huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly.

Ông là bạn đồng khoa với Nguyễn Trãi, cùng theo giúp sự nghiệp kháng chiến chống Minh. Đầu đời Lê Thái Tổ, lúc đầu ông giữ chức Hành khiển Bắc đạo, sau về kinh giữ chức Thừa chỉ coi việc làm chiếu cáo, thăng đến chức Hàn lâm viện học sĩ, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Nhập thị kinh diên. Khi Nguyễn Trãi soạn xong *Dư địa chí*, Lý Tử Tấn được vua Lê Thái Tông giao cho làm Thông luận để cho ý nghĩa được sáng rõ, đủ biết không chỉ tài năng văn chương mà cả đạo đức học thuật, Lý Tử Tấn cũng rất được người đương thời ái mộ.

- Lý Tử Tấn hiệu Chuyết Am 拙庵. Tác phẩm có *Chuyết Am thi tập* 拙庵詩文集; hiện còn 93 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL. Ngoài ra ông còn để tựa sách *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và phần *Thông luận* trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

LTĐK (Ia-8a), LDDK, 6a, ĐKLSB, 4a;

Toàn thư (BK8-38a); TVTL (II, 22b-41b)

66. VŨ MỘNG NGUYÊN 武夢原 (1380-?)

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly, sau ra làm quan triều Lê đến chức Thượng kinh xa uý, Tả nạp ngôn, Thủ trung thư lệnh, Quốc Tử Giám tế tửu, người đương thời thường gọi là Minh Phủ 明府.

- LTĐK ghi Vũ Mộng Nguyên người xã Viên Khê huyện Đông Sơn (Thanh Hoá), sau đổi là Nguyễn Mộng Tuân. Phan Huy Chú (KMC) và bia Văn Miếu tỉnh Bắc Ninh (N°4932) ghi Vũ Mộng Nguyên quê xã Đông Sơn huyện Tiên Du. Nhưng trong VATT, và TVTL của Lê Quý Đôn chép Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân là hai người khác nhau.

- Vũ Mộng Nguyên hiệu Vi Khê 薇溪, tác phẩm hiện còn 38 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (Ia, 8a); LDDK, 6a; ĐKLSB, 4a, TVTL (III, 93b);

Tthư (BK8, 38a).

67. HOÀNG HIẾN 黃憲

Người huyện Tiên Du - Nay là huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh

Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Làm quan triều Lê đến chức Giáo thụ Quốc Tử Giám. Hiệu Lạn Kha 爛柯.

LTĐK (Ia, 8a); LDDK, 6g;
ĐKLSB, 4aTVTL (III, 93b); Tthư (BK8, 38a)

68. **NGUYỄN THÀNH 阮 誠**

Cũng gọi là Nguyễn Tử Thành 阮子誠. Người thôn An Vĩnh, huyện Thần Khê - Nay là thôn An Vĩnh xã Mê Linh huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Làm quan triều Lê đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Sau khi về trí sĩ, vẫn giữ chức Thái tử tân khách, vào cung dạy học cho Thái tử. Tác phẩm hiện chỉ còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (Ia, 8a); LDDK6a; Tthư (BK8, 38a); TVTL (III, 93b).

69. **BÙI ỨNG ĐẪU 裴 應 斗 (1351- ?)**

Người xã Xuân Lũng (Kẻ Dòng) huyện Sơn Vi - Nay thuộc xã Xuân Lũng huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Ông từng giữ chức Giám thư khố dưới triều Trần. Năm 50 tuổi xin giải chức để dự thi và thi đỗ khoa nói trên. Khoa thi này có cả Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên v.v..., đầu đề bài phú là "Linh kim tàng 靈金藏", các thí sinh xin quan coi thi giảng nghĩa cho. Quan trường hỏi: "Có việc cũ giảng nghĩa đầu bài như thế không?". Duy có Bùi Ứng Đẩu trả lời: "Đời Tống có Tôn Hà Khoa hỏi nghĩa đầu đề bài phú "Chi ngôn nhật xuất 卮言日出" quan trường đã giảng nghĩa cho.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Giám quan, rồi chuyển làm Thái tử tân khách (dạy học cho thái tử). Sử ghi: thời thuộc Minh bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh cho người đi khắp nơi mời gọi những người có danh tiếng, Bùi Ứng Đẩu lấy cớ đau mắt, từ chối không ra làm quan.

LTĐK (Ia, 8a); LDDK, 6a; Tthư (BK8, 38a).

70. **HỒ NGẠN THẦN 胡 彥 臣 (?-1412)**

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi năm Ất Dậu niên hiệu Khai Đại 3 (1405) đời Hồ Hán Thương.

Sau khi thi đỗ được sung chức Thái học sinh lý hành. Nhà Hồ mất,

ông theo giúp vua Trùng Quang nhà Hậu Trần, được bổ chức Hành khiển. Năm 1411 vua Trùng Quang sai Hồ Ngạn Thần làm chánh sứ, Bùi Nột Ngôn làm Phó sứ sang cầu phong với nhà Minh. Khi trở về Bùi Nột Ngôn tâu Ngạn Thần tiết lộ việc nước. Vua sai bắt giam rồi giết.

LTĐK (I, 8b); LDDK 6a; Tthư (BK8; 9)

71. LÊ CỬNG THẦN 黎拱宸

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi năm Ất Dậu niên hiệu Khai Đại 3 (1405) đời Hồ Hán Thương. Sung chức Thái học sinh lý hành.

LTĐK (Ia, 8b); LDDK, 6a; Tthư (BK8-48b)

72. CÙ XƯƠNG TRIỀU 瞿昌朝

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi năm Ất Dậu niên hiệu Khai Đại 3 (1405) đời Hồ Hán Thương. Sung chức Tư Thiện Đường học sinh.

LTĐK (Ia, 8b); LDDK 6a; Tthư (BK8-48b)

73. TRIỆU THÁI 趙泰

Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 - 1425) triều Minh đậu tiến sĩ ở Trung Quốc. Sau đó về nước theo giúp Lê Thái Tổ, lại thi đỗ khoa Minh kinh năm 1429. x.79.

LTĐK Bổ di (Ia, 11b)

74. PHAN PHU TIÊN 潘孚先

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm Hà Nội.

Ông đã đỗ Thái học sinh cuối đời Hồ, đến đầu triều Lê lại ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Thuận Thiên 2 (1429). x.81.

LTĐK Bổ di (Ia, 11b)

75. NGUYỄN THIÊN TÚNG 阮天縱

Người huyện Đông Ngàn.

Ông đã đỗ Thái học sinh cuối đời Hồ, đến đầu triều Lê lại ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Thuận Thiên 2 (1429).

LTĐK Bổ di (Ia, 11b).

B. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ SƠ

76. ĐÀO CÔNG SOẠN 陶公僕

Người xã Thiện Phấn huyện Tiên Lữ - Nay là xã Thiện Phấn huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Tăng tổ của Đào Công Nghiễm, cao tổ của Đào Công Phạm.

Đỗ Giáp đăng khoa thi năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Khánh 1 (1426). Đây là khoa thi lớn chiêu dụng nhân tài tổ chức ở dinh Bồ Đề (tên xã thuộc huyện Gia Lâm, bờ bắc sông Nhị) khi Thăng Long còn chưa được thu phục, Lê Thái Tổ chưa lên ngôi.

Đào Công Soạn đỗ đầu bảng, được theo đoàn tùy tùng của Lê Thái Tổ, rồi được bổ chức An phủ sứ. Sau, ông ba lần đi sứ sang nhà Minh, thăng đến chức Nhập nội đại hành khiển, Hộ bộ thượng thư, Tri tam quán sự, Nhập thị kinh diên. Thọ 78 tuổi,

- LĐĐK và ĐKSB ghi thêm chức: Hàn lâm viện Thừa chỉ.

- Thiên Khánh là niên hiệu của Trần Cảo (1426) do Lê Lợi lập nên để tiện giao thiệp với nhà Minh. Mùa đông năm ấy, Bình Định vương tiến đóng ở hành doanh Bồ Đề thi kẻ sĩ có văn học. LTĐK ghi số được lấy đỗ là 32 người. Mục ghi lấy đỗ 36 người. Cũng theo LTĐK, khoa này chia làm Giáp đệ và Ất đẳng; tức là chia làm 2 hạng Giáp và Ất.

- Đào Công Soạn tự Tân Khanh 賓卿, tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 1a); LDDK, 6b; ĐKSB, 5a; TKL, 10a;

Tthư (BK10, 26a); Mục (CB13, 36); TVTL (III, 38b).

77. NGUYỄN DỰC 阮翼

Chưa rõ quê quán. Đỗ Giáp đẳng khoa thi năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Khánh 1 (1426) đời Lê Thái Tổ.

LTĐK (I, 1b)

78. NGUYỄN TÔNG VĨ 阮宗偉

Chưa rõ quê quán.

Đỗ Ất đẳng khoa thi năm Bình Ngô niên hiệu Thiên Khánh 1 (1426) đời Lê Thái Tổ.

LTDK (I, 1b); LDDK, 6b.

79. TRIỆU THÁI 趙泰

Người xã Hoàng Chung huyện Lập Thạch - Nay là thôn Hoàng Chung xã Đồng Ích huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội của Triệu Tuyên Phù.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Trước đó, trong khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 - 1425) ông đã thi đậu Tiến sĩ (ở Trung Quốc), làm quan nhà Minh đến chức Hàn lâm học sĩ. Nghe tin ở trong nước Lê Thái Tổ khởi binh ở Lam Sơn, ông xin về nước thăm cha mẹ, rồi đến dự thi, được trúng tuyển. Ông làm quan triều Lê đến chức Thị ngự sử, vâng mệnh soạn định tập *Quốc triều điều luật* 國朝條律. Mùa đông năm Đại Bảo 3 (11-1442) đời Lê Thái Tông ông vâng mệnh sang sứ nhà Minh thương thảo về việc biên giới vùng Đông bắc (giáp Khâm Châu)

LTDK (I, 1b); LDDK, 6b; Tthư (BK11, 56b).

80. TRINH THUẤN DU 程舜俞

Người xã Tân Đội huyện Duy Tân - Nay thuộc xã Đội Sơn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Cháu gọi Trình Thanh bằng cố nội.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh (1433), làm quan đến chức Tuyên lực đại phu, Nhập nội hành khiển, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Tri tam quán sự, kiêm Khu mật viện sự, Nhập thị kinh diên.

- LDDK nói Trình Thuấn Du người phường Thịnh Quang (tên cũ là phường Bốc Ông) huyện Quảng Đức. Nay là phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội).

-Trình Thuấn Du hiệu Mật Liêu 密寮; tác phẩm còn 1 bài thơ trong TVTL.

LTDK (I, 2a); LDDK6b; TVTL (II, 43).

81. PHAN PHU TIÊN 潘孚先

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Phan Phu Tiên trước đã đỗ Thái học sinh, sang triều Lê ông lại đăng tên ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ.

Sau khi thi đỗ ông được bổ chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện. Ông là

người đầu tiên thực hiện công trình sưu tập tác phẩm văn học thời Lý - Trần - Hồ, biên soạn thành bộ Việt âm thi tập (1433). Sau đó Phan Phu Tiên được điều đi làm An phủ sứ lộ Thiên Trường, lại điều vào Hoan Châu. Năm 1448 được điều về kinh nhận chức Quốc tử Giám bác sĩ Tri Quốc sử viện. Năm Diên Ninh 2 (1455) vua Lê Nhân Tông giao cho ông soạn sách *Đại Việt sử ký* 大越史記, chép việc đời Trần từ thời Trần Thái Tông cho đến khi người Minh về nước. Sách này soạn xong được gọi là *Sử ký tục biên* 史記續編 hay còn gọi là *Quốc sử biên lục* 國史續編 (gồm 10 quyển) để kế tục *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. Nhưng sách không in riêng, về sau đã được tiếp thu hội nhập đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

- Về khoa thi Phan Phu Tiên thi đỗ Thái học sinh, có tài liệu nói khoa 1396 đời Trần Thuận Tông, hoặc khoa 1400 (đầu triều Hồ), đều chưa thật rõ. Từ Liêm đăng khoa lục nói ông là viên tổ của Phan Vinh Phúc.

- Phan Phu Tiên tự Tín Thần 信臣, hiệu Mặc Hiên 默軒. Tác phẩm ngoài *Sử ký tục biên* 史記續編 (còn gọi là *Quốc sử biên lục* 國史續編), hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK, 6b; Tthư (BK11, 90a); TVTL; LTĐK, 5a

82. NGUYỄN THIÊN TÚNG 阮天縱

LTĐK chỉ ghi Nguyễn Thiên Túng người huyện Đông Ngàn, ĐNNTC ghi rõ hơn là người xã Thiết Ứng, sau đổi là xã Thiết Bình - Nay là thôn Thiết Ứng (làng Ổng) xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Cũng như Phan Phu Tiên, Nguyễn Thiên Túng trước từng đỗ Thái học sinh (cuối Trần hoặc đầu Hồ), đến đầu đời Lê Thái Tổ lại ra ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ, được bổ chức Trợ giáo, sau thăng Tư nghiệp Quốc tử Giám, cùng Nguyễn Thiên Tích được bổ làm Giám quan, có nhiều lời nói thẳng. Khi Nguyễn Trãi dâng sách Dư địa chí, vua Lê Thái Tông sai Nguyễn Thiên Tích làm cần án, Nguyễn Thiên Túng làm tập chú.

-Nguyễn Thiên Túng tự Ước Phủ 約甫; tác phẩm hiện còn phần tập chú trong *Ước Trai Dư địa chí*, bài phú *Kê minh* 雞鳴賦 trong QHPT và 13 bài thơ chữ Hán trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK, 6b; LHĐK (IV, 2a);

TVTL (III, 13); Tthư (BK11, 86b); QHPT

83. VŨ VĨNH TRINH 武永禎

Người huyện Thiên Bản - Nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429)

đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Hàn lâm viện đại học sĩ, quyền Lễ bộ Hữu thị lang, kiêm Bí thư giám, Tri Kinh diên sự.

- Vũ Vĩnh Trinh tự Hựu Chi 祐之. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTDK (I, 2a); LDDK6b; LHDK (III, 99a); TVTL (III, 122).

84. NGUYỄN KHẮC HIẾU 阮克孝

Người huyện Bình Lục - Nay thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hàn lâm viện trực học sĩ, Nhập thị kinh diên.

- Nguyễn Khắc Hiếu tự Thuấn Thần 舜臣; hiện còn 4 bài thơ trong TVTL.

LTDK (I, 2a); LDDK, 6b; TVTL (III, 100).

85. TRẦN HIỂN 程顯

Người huyện Cổ Hề - Nay thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Thị ngự sử, được cử đi sứ nhà Minh.

- Chưa tra cứu được địa danh huyện Cổ Hề 古恒縣. LDDK, LHDK ghi thuộc Thái Nguyên. LTTGVN của Trần Văn Giáp ghi Trình Hiến người làng Cổ Hề tỉnh Thái Nguyên.

- Tác phẩm của Trình Hiến hiện còn 2 bài thơ chép trong TVTL.

LTDK (I, 2a); LDDK, 6b; LHDK (I, 100a); TVTL (III, 101b).

86. NGUYỄN THIÊN TÍCH 阮天錫

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Nhân Trụ 阮聞住, Nguyễn Kim 阮淦; ông nội của Nguyễn Bình Quân 阮秉鈞.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Ba lần được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, Tri ngự tiền học sinh, Nội mật viện phó sứ, Quốc Tử Giám tế tửu, Binh bộ thượng thư.

- KMC chép Nguyễn Thiên Thái 阮天泰 và ghi là đồ dấu.

- Nguyễn Thiên Tích tự Huyền Khuê 玄圭, hiệu Tiên Sơn 仙山; tác phẩm có *Tiên Sơn tập* 仙山集, hiện còn 20 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTDK (I, 2b); LDDK, 6b; LHDK (IV, 17a); TVTL (III, 115).

87. TRẦN THANH 程清 (1411 - 1463)

Tức Hoàng Thanh, nguyên quán huyện Ứng Thiên - Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây (làng Lương Xá); sau thiên cư nhập tịch xã Trung Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc thôn Mẫu Lương xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Ông nội của Trình Hoàng Tông, cố nội của Trình Thuấn Du.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Nguyên là họ Hoàng, sau đổi họ Trần, rồi đổi ra họ Trình.

Trình Thanh làm quan qua 4 đời vua đời Lê sơ, hai lần vâng lệnh đi sứ sang nhà Minh (Toàn thư ghi 1 lần, vào năm cuối năm Thái Hoà 1, 1443), trải qua các chức Nội mật viện chánh chủ稿 Hàn lâm viện, Tri chế cáo môn hạ sảnh, Hữu thị lang trung, Tham tri, Hải Tây đạo quân dân bạ tịch, ky đồ úy. (Toàn thư năm Đại Hoà 6 (1448) ghi lấy Nội mật viện Hoàng Thanh làm Hàn lâm viện Thị độc. Hoàng Thanh nói đây tức Trình Thanh. Cuối năm 1459 (sau khi Lê Nghi Dân tiến ngôi) đi sứ sang nhà Minh. Năm Quang Thuận 3 (1462) đời Lê Thánh Tông được bổ chức Môn hạ sảnh hữu ti lang trung, Tham tri Hải Tây đạo quân dân bạ tịch. Sử ghi: Bây giờ nhân có tai biến, mưa đá, vua xuống chiếu cầu lời nói thẳng, Hoàng Thanh dâng sớ tâu bảy điều nên kính cẩn hiệp ứng mệnh trời, vua chọn lấy để thi hành. Qua năm sau Hoàng Thanh mất, thọ 53 tuổi.

- Họ Trần đổi thành Trình do lệnh đầu triều Lê (kiêng húy bà Phạm Thị Ngọc Trần, mẹ sinh vua Lê Thái Tông).

- Trình Thanh tự Trực Khanh 直卿, hiệu Trúc Khê 竹溪, tác phẩm hiện còn 20 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LDDK, 6b; Tthư (BK11, 59b); TVTL (III).

88. ĐẶNG HUỆ LIÊN 鄧惠蓮

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh (12-1456). Làm quan đến chức Chuyển vận sứ.

- Đặng Huệ Liên tự Toàn Chi 全之, hiệu Lỗ Khê 魯溪; tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LDDK, 6 b; TVTL (III, 103).

89. CHU TAM TỈNH 朱三省

Người huyện Thanh Đàm - Bia Văn chỉ xã Quang Liệt (nay là xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì Hà Nội) cho biết Chu Tam Tỉnh là người xã này.

Đỗ khoa Hoàn thành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Hàn lâm viện trực học sĩ.

- Chu Tam Tỉnh tự Tỉnh Chi 省之; tác phẩm còn 2 bài chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LHĐK (IV, 2b); TVTL (III).

90. **TRẦN PHONG 陳封** (? - 1485)

Người huyện Tiên Lữ - Nay là huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đỗ khoa Hoàn thành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ.

Làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư kiêm Thái tử tập khách (hầu Kinh diên, tức dạy học cho Thái tử Bang Cơ sau là Lê Nhân Tông) gia chức Thái bảo, Ngự sử đài đô ngự sử. Lê Thánh Tông cho rằng ông là bề tôi thân tín của Lê Nghi Dân nên kết tội rồi bị xử trảm (1485).

- Trần Phong tự Thái Khai 太開, tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); Thư (BK13, 49b); TVTL (III, 125b).

91. **CHU XA 朱車** (1407 - ?)

Người huyện Yên Phú - Nay là huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Thuận Thiên 6 (1433) đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Thị Ngự sử. Đời Lê Nhân Tông từng đi sứ sang nhà Minh (1452).

- Tài liệu của Bảo tàng Bắc Ninh xác định Chu Xa quê thôn Cầu Gạo xã Yên Phú huyện Yên Phong, sinh năm Đinh Hợi (1407).

- Chu Xa tự Khí Phủ 器甫. Ông nối tiếp Phan Phu Tiên hoàn thành biên tập và khắc in bộ *Việt âm thi tập* (1459); sáng tác hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL

LTĐK (I, 3a); LHĐK (IV, 56b); VATT; TVTL (III, 103b).

92. **NGUYỄN NHẬT TUYẾN 阮日宣**

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa Ất Mão niên hiệu Thiệu Bình 2 (1435) đời Lê Thái Tông.

- KMC: Nguyễn Việt Tuyên 阮日宣; Hội nguyên.

LTĐK (I, 3a); KMC.

93. **NGUYỄN TỬ TẤN 阮子晉**

Người trấn Thanh Hoa nay là tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ khoa thi năm Ất Mão niên hiệu Thiệu Bình 2 (1435) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện học sĩ.

LTĐK (I, 3b).

94. NGUYỄN TRỰC 阮直 (1417-1474)

Nguyên quán xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Nghĩa Bang huyện Yên Sơn nay thuộc huyện Quốc Oai cùng tỉnh.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thánh Tông.

Ông là Trạng nguyên đầu tiên của triều Lê, làm quan đến chức Thủ trung thư lệnh, tri Tam quán sự, đại liêu ban, đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, hai lần đi sứ nhà Minh (Thái Hoà 1 và Diên Ninh 6), hoạ thơ lưu biệt của sứ Minh 50 vắn làm vẻ vang quốc thể. Lê Nhân Tông từng sai hoạ công vẽ ảnh ông đặt bên cạnh để tỏ ý không quên. Lê Thánh Tông sai đem sách *Thiên Nam dư hạ* đến tận nhà để Nguyễn Trực điểm bình, các thơ văn khác của vua cũng phần nhiều đưa cho Nguyễn Trực nhận xét, bình luận trước.

- Văn bia khoa Đại Bảo không ghi tuổi, các tài liệu như TKBL, ĐNPL và KMC đều ghi Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên năm 26 tuổi. *Bối Khê trạng nguyên gia phả* ghi ông sinh ngày 17 tháng 5 Đinh Dậu (1417), cũng tức là thi đỗ năm 26 tuổi; mất ngày 28 tháng 12 năm Hồng Đức 4 (tức 5-1-1474). LTĐK ghi đỗ năm 20 tuổi. LĐĐK và ĐKSĐ ghi Nguyễn Trực đỗ năm 18 tuổi.

- Nguyễn Trực tự Công Đĩnh 公挺, hiệu Hu Liêu 樗寮. Tác phẩm có *Bối Khê thi tập*, cũng tức là *Hu Liêu tập* 樗寮集, nay còn 6 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 3b); LĐĐK (II, 1b); ĐKSĐ, 5b; TKL, 10b; TKBL, 9b;
ĐNPL, 11b; TVTL (III, 127); KMC; N°1358.

95. NGUYỄN NHƯ ĐỔ 阮如堵 (1424 - 1525)

Nguyên quán xã Đại Lan huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đại Lan xã Duyên Hà huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau dời đến xã Tử Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Tử Dương xã Tô Hiệu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

19 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ba lần được cử đi sứ sang nhà Minh (1443, 1450, 1459). Ông làm quan trải 8 triều vua đầu đời Lê, thăng đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, hàm Thiếu bảo. Được về trí sĩ, thọ 102 tuổi.

-TKL ghi Nguyễn Như Đổ là bác Nguyễn Như Huân 阮如璵, chú của Nguyễn Như Huệ 阮如惠. LTĐK, LĐĐK nói thọ 82 tuổi, ĐKSĐ nói thọ 80 tuổi.

- Nguyễn Như Đổ tự Mạnh An 孟安, hiệu Khiêm Trai 謙齋, tác phẩm

hiện còn 6 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II, 1b); TKBL, 10a;
TKL, 10b; TVTL (III, 128); N°1538.

96. **LƯƠNG NHƯ HỘC** 梁如鵠

Người xã Hồng Liễu huyện Thường Tân - Nay là thôn Thanh Liễu xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô ngự sử, được về trí sĩ. Thọ 82 tuổi. Ông có công dạy nghề khắc ván in cho dân làng Hồng Liễu. Sau khi ông mất, dân làng tôn thờ làm thành hoàng.

- Lương Như Hộc tự Tường Phủ 翔甫, tác phẩm có *Cổ kim chế từ tập* 古今製詞集, *Hồng Châu quốc ngữ thi* 洪州國語詩, đều chưa tìm thấy; hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II, 1b); LHĐK (I, 35);
TKL, 10b; HDPV, 38a; N°1358.

97. **TRẦN VĂN HUY** 陳文徽

Người xã Thái Bạt huyện Bất Bạt - Nay là thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Trần Văn Cẩn.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Lại bộ thượng thư. Đời Lê Nhân Tông từng vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh (1453).

- ĐKSB và LĐĐK nói ông là người xã Quảng Bị (cùng huyện). ĐKSB nói năm Đại Hoà [tức Thái Hoà] 10 (1452) vâng mệnh đi sứ. Sứ ghi chuyển đi sứ ấy vào mùa đông Thái Hoà 11 (1453) và tên người đi sứ là Trần Doãn Huy 陳允徽, cùng đi với Nguyễn Nguyên Kiều và Nguyễn Thả. Tác phẩm hiện còn 1 bài phú chép trong QHPT.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II, 2a); ĐKSB, 5b; QHPT; N°1358.

98. **HOÀNG SÂN PHU** 黃莘夫 (1414 - ?)

Người xã Tiên Kiều huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hoàng môn thị lang, Hàn lâm viện Đãi chế Tri chế cáo (1448), Quốc sử viện Đồng Tu soạn (1460).

- Tác phẩm có *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, sưu tập 108 bài phú của các tác giả đời Trần - Lê.

LĐĐK (I, 4a); LĐĐK (II.2a); LHĐK (II, 8a); N°1358.

99. **NGUYỄN HỌC** 阮鵠 (1412 - ?)

Người xã Cổ Kinh huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện học sĩ.

LĐĐK (I, 4a); LĐĐK (II.2a); ĐKSB, 5b;

NAK (II, 22b); N°1358.

100. **VŨ LÂM** 武覽

Nguyên quán xã Tiên Kiều huyện Kim Động - Nay là thôn Tiên Kiều xã Bảo Khê huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Sau thiên cư nhập tịch xã Kim Lan huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Ngự tiền học sinh, Hàn lâm viện trực học sĩ.

- LĐĐK và ĐKSB chép: Ngự tiền học sĩ. Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LĐĐK (I, 4a); LĐĐK (II.2a); ĐKSB, 5b;

TVTL (III, 131); N°1358

101. **NGUYỄN HỮU PHU** 阮有孚 (1413 - ?)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thái Nguyên thượng bạn An phủ sứ. Toàn thư còn ghi chức Khoái lộ An phủ sứ. Được về trí sĩ, thọ hơn 70 tuổi.

- LĐĐK và ĐKSB chép Nguyễn Hữu Phu thi đỗ năm 31 tuổi.

- Nguyễn Hữu Phu tự Hiến Hựu 顯佑, tác phẩm hiện còn 2 bài thơ chép trong TVTL.

LĐĐK (I, 4b); LĐĐK, (II.2a); TSTL, 6a;

TVTL (III, 132); N°1358

102. **PHẠM CƯ** 范琚

Người xã La Phù huyện Thượng Phúc - Nay là thôn La Phù xã Khánh Hà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (12-1464) làm quan đến chức Thái bộc tự khanh, quyền Tham chính Lạng Sơn thừa tuyên.

- LĐĐK và ĐKSB chép Phạm Cư quê xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc.

LĐĐK (I, 4b); LĐĐK (II, 2a); ĐKSB, 5b;

LHĐK (III, 20b); TSTL, 6a; N°1358

103. **TRẦN BÁ LINH 陳伯齡**

Người xã Thị Cầu huyện Vũ Ninh - Nay thuộc phường Đáp Cầu thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. 11-1459 ông cùng Trần Phong, Lương Như Hộc đi sứ sang nhà Minh cầu phong cho Lê Nghi Dân. Đời Lê Thánh Tông, ông được thăng đến chức Thăm hình viện, tri Đông đạo quân dân bạ tịch.

- ĐKSB và LĐĐK chép là Vũ Bá Linh.

LĐĐK (I, 4b); LĐĐK (II, 2a); ĐKSB, 5b; TSTL, 6a; N°1358

104. **NGÔ SĨ LIÊN 吳士蓮**

Người xã Chúc Sơn huyện Chương Đức - Nay là thôn Ngọc Giả xã Ngọc Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Dưới triều Lê Nhân Tông, ông giữ chức Đô ngự sử. Đời Lê Thánh Tông, ông giữ chức Lễ bộ hữu thị lang, triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp, kiêm Sử quan tu soạn. Thọ 99 tuổi (Năm sinh năm mất chưa biết rõ).

Tác phẩm có *Đại Việt sử ký toàn thư* (15 quyển), soạn xong năm Hồng Đức 10 (1479).

LĐĐK (I, 4b); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a;

TThư, Q.Thủ; N°1358.

105. **NGUYỄN DUY TẮC 阮維則**

Người xã Thiên Đông huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Thiên Đông xã Dị Chế huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Thân phụ của Nguyễn Duy Chương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LĐĐK (I, 4b); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358

106. **NGUYỄN CƯ ĐẠO** 阮居道

Người xã Đông Khối huyện Gia Định - Nay là thị trấn Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Nguyễn Giản.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (11-1456), làm quan đến chức Ngự sử tài Đô ngự sử, Hộ bộ Thượng thư, tri Kinh diên sự.

- ĐKSB chép địa danh đời Lê Trung hưng là xã Đông Côi 東瑰; LTĐK, LĐĐK chép địa danh đời Lê sơ là xã Đông Khối 東塊.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II, 2b); ĐKSB, 6a;

Thư BK11, 94b); TSTL, 6a; N°1358

107. **PHAN VIÊN** 潘員 (1421 - ?)

Người xã Bàn Thạch huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Thân phụ của Phan Ứng Toàn.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

- LĐĐK ghi đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II, 2b); NAK (II, 22a);

TSTL, 6b; N°1358.

108. **NGUYỄN ĐẠT** 阮達

Người xã Diên Trường huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Duyên Trường xã Duyên Thái huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Ông nội của Nguyễn Kính Hoà.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông, làm quan đến chức Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II, 2b); ĐKSB, 6a; N°1358

109. **BÙI HỰU** 裴祐

Người xã Lam Điền huyện Chương Đức - Nay là thôn Lam Điền xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Anh của Bùi Phúc.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh (1462). Làm quan đến chức Thị lang.

- LĐĐK: nguyên quán xã Cống Khê, là anh em họ (tòng huynh đệ - cùng

một ông nội) với Trang Quốc công. (Chưa rõ là tước hiệu của ai).

LTKĐ (I, 5a); LĐĐK (II, 2b); ĐKSB, 6a;

Tthư (BK12, 11b); N°1358.

110. PHẠM NHƯ TRUNG 范如忠 (1413 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTKĐ (I, 5a); LĐĐK (II, 2b); ĐKSB, 6a; N°1358.

111. TRẦN ĐƯƠNG 陳當

Người xã Triền Thủy huyện Đông Yên - Nay là xã Đông Kết huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Thân phụ của Trần Cảnh Mô.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTKĐ (I, 5a); LĐĐK (II, 2b); ĐKSB, 6a; N°1358

112. NGÔ THẾ DỤ 吳世裕

Người xã Khê Nữ huyện Kim Hoa - Nay là thôn Khê Nữ xã Nguyên Khê huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ.

LTKĐ (I, 5a); LĐĐK (II, 3a); ĐKSB, 6a; N°1358

113. KHÚC HỮU THÀNH 曲有誠

Người xã Thiện Tài huyện Thiện Tài - Nay thuộc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Bình bộ Hữu thị lang.

LTKĐ (I, 5a); LĐĐK (II, 2b); N°1358.

114. LÊ LÂM 黎霖 (1411 - ?)

Người xã Hạ Bì huyện Bất Bạt - Nay là thôn Hạ Bì xã Bất Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. LHKĐ ghi đỗ năm 32 tuổi. Làm

quan đến chức Ngự tiền học sinh, thăng chủ bạ, ngự sử đài, thăng Giám sát ngự sử.

LTDK (I, 5a); LDDK (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358

115. NGUYỄN THIÊN TÍCH 阮善積

Người xã Tiền Liệt huyện Bình Hà - Nay xã Thanh Hải huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (I, 5a); LDDK (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358.

116. NGUYỄN NGHỊ 阮誼 (1412 - ?)

Người xã Trác Châu huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Trác Châu xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- ĐKSB chép Nguyễn Tuyên 阮諗 (thư tịch cuối đời Lê Trung hưng tên người tên tước chữ Nghị 誼 tuy không bắt buộc nhưng thường gặp trường hợp đổi Nghị thành Tuyên do kiêng húy chữ Nghị, miếu hiệu của Nghị tổ Ân vương Trịnh Doanh)

LTDK (I, 5b); LDDK (II, 3a); ĐKSB, 6a; N°1358.

- Khoa này còn có Trịnh Thiết Trường (quê xã Đông Lý huyện Yên Định, Thanh Hoá) và Nguyễn Nguyên Chấn (quê xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm, Hải Dương) là hai thầy trò cùng dự thi. Trước khi thi thầy trò quyết đoạt danh hiệu Cập đệ (tức hàng Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Đến khi yết bằng thầy chỉ đỗ Tam giáp nên cả hai từ chối không nhận. Khoa sau (Thái Hoà 6, 1448) thầy trò cùng đi thi lại, Trịnh Thiết Trường đỗ Bảng nhãn, nhưng Nguyễn Nguyên Chấn vẫn chỉ đỗ Tam giáp.

LTDK (I, 5b); LDDK (II.3a); ĐKSB, 6a; TKL, 10a; N°1358.

117. TRẦN BÀN 陳磐

Người xã Từ Sơn huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan thăng đến chức Đông các đại học sĩ, Ngự sử đại phu.

LTDK (I, 5b); LDDK (II.3a); ĐKSB, 6a; N°1358.

118. NGUYỄN QUỐC KIỆT 阮國杰

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, kiêm Thẩm hình viện.

LTDK (I, 5b); LDDK, (II, 2b); ĐKSB, 6a; N°1358.

119. **NGUYỄN MỸ 阮美**

Người huyện Vĩnh Lại.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

- Huyện Vĩnh Lại đời Lê bao gồm huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng và một phần huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Hiện chưa biết rõ quê Nguyễn Mỹ thuộc xã huyện nào.

LTDK (I, 5b); LDDK (II, 3b); ĐKSB, 6a;

Tthư (BK12, 18b), N°1358.

120. **TRỊNH KHẮC TUY 鄭克綏 (1413 - ?)**

Người xã Sóc Sơn huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông.

LTDK (I, 5b); LDDK (II, 3b); ĐKSB, 6a; N°1358.

121. **NGUYỄN ĐỊCH 阮遇**

Người xã Vụ Lạc huyện Đại An. Huyện Đại An về sau là huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, nhưng chưa rõ Vụ Lạc nay thuộc xã nào).

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Tả Thị Lang.

- ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Át 阮遇.

LTDK (I, 5a); LDDK (II, 3b); ĐKSB, 6a; N°1358.

122. **BÙI LÔI PHỦ 裴雷甫 (1412 - ?)**

Người xã Đào Xá huyện Phù Vân - Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây. Ông nội Bùi Doãn Hiệp, cố nội Bùi Trí Kính.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến Lại bộ Thượng thư.

- Bùi Trí Kính, ĐKSB chép là Bùi Trí Vĩnh.

LTDK (I, 5b); LDDK (II, 3b); ĐKSB, 6a; N°1358.

123. **LÊ CẦU 黎球** (1421- ?)

Người xã Nam Nguyễn huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Nam An xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông làm quan đến chức Bí thư.

- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6b;

LHĐK (I, 66a); N°1358.

124. **LÊ HIỂN 黎顯** (1425 - ?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực xã Đông Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Từng đi sứ nhà Minh (1-1463). Làm quan đến chức Trực học sĩ.

- Toàn thư ghi là Lê Văn Hiến; TSTL ghi đỗ năm 18 tuổi.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6b; TSTL, 7b;

Tthư (BK12, 11b); N°1358.

125. **NGUYỄN NGHIÊU TƯ 阮堯咨**

Người xã Phù Lương huyện Võ Giàng - Nay là thôn Phù Lương xã Phù Lương huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1468) đời Lê Nhân Tông⁽¹⁾. Sau khi thi đỗ ông được bổ chức Hàn Lâm trực học sĩ, rồi đổi làm An phủ sứ lộ Tân Hưng. Lê Nghi Dân tiến ngôi, triều đình cử ông làm Phó sứ sang nhà Minh cầu phong (1-1460), sau thắng đến chức Thượng thư chương lục bộ.

-Nguyễn Nghiêu Tư tự Quân Trù 君疇, hiệu Tùng Khê 松溪; tác phẩm hiện còn 2 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 4a); ĐKSB, 6b; TKL, 11a;

ĐNPL, 14a; Tthư (BK11, 98b) TVTL (III, 133); N°1323.

(1) Về niên hiệu Thái Hoà (1443-1453): Trong lần xuất bản 1993 chúng tôi căn cứ vào bản *Niên biểu Việt Nam* do Vụ Bảo tàng biên soạn ghi là Thái Hoà. Thực ra có biệt lệ: tuy viết chữ Đại 大 nhưng vẫn đọc là Thái 太. Không chỉ bản dịch *Toàn thư*, *Cương mục* phiên là Thái Hoà mà bản in LTĐK cũng in rõ chữ Thái 太. Như vậy là có hiện tượng lưỡng dụng trong cách đọc niên hiệu Đại Hoà/Thái Hoà. Tuy vậy, lần xuất bản này chúng tôi sửa lại là Đại Hoà cho đúng nguyên văn ĐVSKTT và chữ ghi trên bia Tiến sĩ khoa này là Đại Hoà 大和.

126. **TRỊNH THIẾT TRƯỜNG 鄭鐵長**

Người xã Đông Lý huyện Yên Định - Nay là thôn Đông xã Hạnh Phúc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1468) đời Lê Nhân Tông.

Nguyên là khoa thi năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) ông cùng học trò là Nguyễn Nguyên Chấn (người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm) trước khi đi thi đã quyết chí phải đỗ Cập đệ (hàng Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) nhưng khi yết bảng thấy chỉ đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ nên không nhận, xin được thi lại. Khoa này (1448) đi thi lại, Thiết Trường quả nhiên đỗ Bảng nhãn, nhưng Nguyên Chấn vẫn chỉ đỗ Đồng Tiến sĩ.

Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm Viện thị giảng, được vua kén làm phò mã, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (11-1457), sau thắng đến chức Hữu thị lang, tước Nghi quốc công 宜國公, được về trí sĩ.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 4a); ĐKSB, 6b; TKBL, 11a;

TKL, 10a; Tthư (BK11, 72b); N°1323.

127. **CHU THIÊM UY 朱添威**

Người làng Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức An phủ sứ lộ Tân Hưng Hạ.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 4a); ĐKSB, 6b; TKBL, 11a;

TKL, 11a; Tthư (BK11, 72b); N°1323.

128. **NGUYỄN MẬU 阮茂**

Người thôn Bích Du huyện Thụy Anh - Nay thuộc xã Thái Thượng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Ông từng vâng mệnh lên biên giới cấm mốc giới. Làm quan đến chức Hình bộ thượng thư kiêm Đô ngự sử.

Vua Lê Thánh Tông từng có sắc dụ (1464) bảo Nguyễn Mậu rằng: "Người chăm lo việc nước, việc gì hay thì quy về cho vua, không kém gì

Như Hối, Huyền Linh⁽¹⁾ ngày xưa. Còn như Đái Trụ xử việc phiên dịch, Ngạn Bặc tàu bày rõ ràng, so với hai người ấy có hơn một chút. Làm bề tôi như vậy đáng khen ngợi lắm. Vậy nên trăm ban cho khanh bạc lạng. Khi nào bạc ban đến nơi, người càn nên mài giũa thêm lòng trước cho hơn lên, mong cho ta làm nên trị bình. Trăm có lỗi lệch gì thì cứ tàu bày ngay ra".

LTĐK (I, 66); LDDK (II, 4b); ĐKSB, 6b;

Tthư (BK11, 75a, BK12, 16a); N°1323.

129. DƯƠNG CHẤP TRUNG 楊執中 (1414 - 1469)

Người xã Sài Xuyên huyện Kỳ Hoa - Nay thuộc huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

Khi vua Lê Nhân Tông chưa lên ngôi, ông được theo hầu ở cung Tiềm để. Sau khi Nhân Tông tức vị ông được bổ chức Tham chính Thừa tuyên sứ. Dưới thời Lê Thánh Tông, ông được thăng chức Đại lý tự khanh (1467), sau thăng Hữu thị lang bộ Hình. Khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) ông được giao làm Giám thi khoa thi Hội, rồi được thăng Tả thị lang. Năm ấy ông mất, thọ 56 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 6b); LDDK (II, 4b); ĐKSB, 7a;

LHĐK (IV, 50b) NAK (II, 23a); N°1323.

130. TRỊNH KIÊN 鄭堅 (1406 - ?)

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

Ông làm quan đến chức Hàn lâm trực học sĩ, từng vâng mệnh đi sứ sang Chiêm Thành (1449) về việc người Chiêm trước đã xin lập Quý Lai làm vua, sau lại phế đi mà lập Quý Do.

- LHĐK và TSTL: đỗ năm 43 tuổi.

LTĐK (I, 6b); LDDK (II, 4b); ĐKSB, 7a; LHĐK (II, 8b);

TSTL, 8a; Tthư (BK11, 83a); N°1323.

131. PHẠM ĐỨC KHẢN 范德侃

Người xã Hội Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hội Am xã Cao Minh huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

(1) Tức Đỗ Như Hối và Phòng Huyền Linh, hai bề tôi giỏi của Đường Thái Tông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTDK (I, 6b); LDDK (II, 4b); ĐKSB, 7a; TSTL, 8a; N°1323.

132. **NGUYỄN VINH TÍCH** 阮永錫

Người huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Hà Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Thời Lê Thánh Tông ông giữ chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, tri Đông đạo quân dân, thăng đến Thượng thư bộ Binh.

- Bia Tiến sĩ ghi Nguyễn Đình Tích. Bia Văn chỉ xã Phương Quế huyện Thượng Phúc (Thường Tín) ghi Nguyễn Vĩnh Tích là tiên hiền của xã này (chưa rõ tên hiện nay của xã Phương Quế). Xã Phương Quế đầu Nguyễn thuộc tổng Hà Hồi. Nay là xã Hà Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

LTDK (I, 6b); LDDK (II, 4b); ĐKSB, 7a;

Tthư (BK12, 13b); N°1323; N°8196

133. **NGUYỄN BÁ KỶ** 阮伯驥 (? - 1465)

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Anh của Nguyễn Bá Kỳ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Ông từng được cử làm Phó sứ sứ bộ sang nhà Minh (1452). Làm quan đến chức Thượng thư, tước quận công, Quốc Tử Giám Tế tửu kiêm Văn Minh điện đại học sĩ, Nhập thị kinh diên. Mất khi đang giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (12-1465).

- Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTDK (I, 6b); LDDK (II, 4b); ĐKSB, 7a;

Tthư (BK12, 21a); TVTL (III, 138); N°1323.

134. **NGUYỄN DI QUYẾT** 阮貽厥

Người xã Trung Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Mẫu Lương xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTDK (I, 7a); LDDK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

135. **ĐẶNG TUYÊN** 鄧宣

Người xã Bình Lăng huyện Thiên Thi - Nay là thôn Bình Lăng xã Tiên Phong huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Hội nguyên. Đề nghị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 7a; N°1323.

136. **PHAN HOAN** 潘歡 (1418 - 1472)

Người xã Lật Sài huyện Ninh Sơn - Nay thuộc xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đề nghị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Quốc sử viện Đồng tu sử.

- LHĐK: đỗ năm 31 tuổi, thọ 65 tuổi.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; LHĐK (I, 36a);

Tthư (BK12, 13b); N°1323.

137. **BÙI PHÚC** 裴福

Người xã Lam Điền huyện Chương Đức - Nay là xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Em của Bùi Hựu.

Đề nghị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Quốc sử viện Đồng tu sử.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a;

Tthư (BK12, 13b); N°1323.

138. **NGUYỄN VĂN CHẤT** 阮文質

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Cha Nguyễn Văn Tú.

Đề nghị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1480), thăng đến chức Thượng thư, được về trí sĩ.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a;

Tthư (BK13, 29a); N°1323.

139. **NGUYỄN THÚC THÔNG** 阮叔通 (1415 - ?)

Người xã Quế Dương huyện Đan Phượng - Nay thuộc xã Cát Quế huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Ông nội của Nguyễn Quang Sạn (LHĐK).

34 tuổi đỗ Đề nghị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

140. **ĐOÀN NHÂN CÔNG 段仁公**

Người xã Cao Mật huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Mật xã Thanh Cao huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Được bổ chức Ngự tiền học sinh.

LTDK (I, 7a); LDDK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

141. **HOÀNG MÔNG 黄蒙**

Người xã Bình Khê huyện Thanh Liêm - Nay là thôn Bằng Khê xã Liêm Trung huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LTDK (I, 7b); LDDK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

142. **NGUYỄN NGUYÊN CHẨN 阮原稔 (1425 - ?)**

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông, ông đã thi Hội và đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (năm ấy ông 18 tuổi) nhưng vì không thi đỗ hạng Cập đệ (Tam khôi) nên không nhận. Đến khoa này (1448) dự thi lần thứ hai, nhưng cũng chỉ đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Làm quan đến chức Khu mật trực học sĩ.

LTDK (I, 7a); LDDK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

143. **NGUYỄN TÔNG LỖI 阮宗磊 (1414 - ?)**

Người xã Bồ Điền huyện Bạch Hạc - Nay thuộc xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

- ĐKSB, LDDK và LHDK đều ghi đỗ năm 25 tuổi.

LTDK (I, 7b); LDDK (II, 5b); ĐKSB, 7a;

LHDK (I, 60b); TSTL, 9a; N°1323.

144. **NGUYỄN THIÊN 阮善**

Người làng Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Anh của Nguyễn Thận, Nguyễn Tài.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Vua Lê Thánh Tông từng bảo Nguyễn Thiện rằng: "Người làm bề tôi của ta, hết lòng thành lo việc nước, kính cẩn trách nhiệm, thường dâng lời nói hay, trăm hoặc có khi ra oai, người chưa từng nhụt bước. Tuy công việc chưa sáng tỏ được gì, kẻ gian nịnh chưa tâu hặc hết được, nhưng đại khái cũng đủ đáng khen. Trăm đặc biệt sai Tự lệ giám đem sắc đến dụ và thưởng cho bạc lạng. Mong người cố gắng hơn nữa".

- LĐĐK và ĐKSB chép tên xã là Mỗ Đoàn 姥段社.

LĐĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7a; LHĐK (I, 42b);

Tthư (BK12, 17b); TSTL, 9a; N°1323.

145. **ĐÀO TUẤN 陶 雋** (1419 - ?)

Người xã Sùng Sơn huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Dưới thời Lê Thánh Tông ông được cử đi sứ sang nhà Minh (1465); lúc đầu giữ chức Ngự sử đài thêm Đô ngự sử, sau thăng đến chức Thượng thư bộ Binh, tước Sùng Sơn bá 崇山伯.

- TSTL chép tên xã Mông Sơn; LĐĐK và ĐKSB chép tên tước là Mông Sơn bá 蒙山伯.

LĐĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7a;

Tthư (BK12, 20b); N°1323.

146. **ĐINH MINH 丁 明** (1415 - ?)

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LĐĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b; TSTL, 9a. N°1323.

147. **TẠ TỬ ĐIÊN 謝 子 顯**

Người xã Ý La huyện Từ Liêm - Nay là thôn Ý La xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã La Phù - Nay là xã Khánh Hoà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Tham chính. Họ Tạ ở xã La Phù đều là hậu duệ của ông.

- ĐKSB chép quê xã Văn Canh.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b;

Tthư (BK12, 12a); N°1323.

148. **TRẦN DUY HÌNH 陳惟馨**

Người xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc – Nay thuộc xã Thăng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông (TSTL: Lúc đầu làm tri phủ Tường Lân) Tham nghị Lạng Sơn, được về trí sĩ.

- Trần Duy Hình, chữ Duy, LTĐK viết 維, nhưng văn bia và LĐĐK chép 惟.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b; TSTL, 9a;

Tthư (BK13, 15b); N°1323

149. **PHẠM QUỐC TRINH 范國禎**

Người Tiểu Lan Châu huyện Thanh Đàm - Nay thôn Đại Lan xã Duyên Hà huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

-Bia Tiến sĩ viết chữ Trinh 禎, LTĐK: 貞, LĐĐK chép nhầm 禎.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b; TSTL, 9b; N°1323.

150. **VŨ ĐỨC LÂM 武德林**

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 8a); (II, 6a); ĐKSB, 7b; TSTL, 9b; N°1323.

151. **NGUYỄN NGỰ 阮駁 (1413 - ?)**

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay là huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b; TSTL, 9b; N°1323.

152. **VŨ BÁ TRIỆT 武伯徹 (1429 - ?)**

Người xã Thái Bạt huyện Bất Bạt - Nay thuộc thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

25 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)

khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: đỗ năm 25 tuổi.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b;

LHĐK (I, 73b); Tthư (BK11, 89b).

153. **PHẠM BÁ KHUÊ 范伯珪** (1419 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Ông nội của Phạm Bá Dương, viễn tổ của Phạm Hưng Nhân, Phạm Khắc Minh, Phạm Văn Tuấn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh (12-1464), làm quan đến chức Thị lang.

- TSTL: đỗ năm 35 tuổi.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b;

TSTL, 9b; Tthư (BK12, 16b).

154. **DƯƠNG TÔNG HẢI 楊宗海**

Người xã Mi Sơn huyện Thủy Đường - Nay là thôn Mi Sơn xã Trung Hà huyện Thủy Nguyên, T.P Hải Phòng. Sau dời đến xã Ninh Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân tông.

Nguyên tên ông là Mỗi 每, vào thi Đình vua Lê Nhân Tông sửa cho tên là Hải 海. Đầu đời Lê Thánh Tông, ông được cử đi sứ sang nhà Minh (12-1464), sau thắng Thiêm đô ngự sử đài rồi Đô cấp sự trung quyền Thượng bảo tự khanh (4-1467), vâng mệnh tổ chức việc dạy học cho các quân kiều dũng (tức cấm quân tinh nhuệ).

- Xã Ninh Sơn huyện Đông Ngàn: Tên xã đời Lê là Ninh Giang. Thời Lê Trung hưng kiêng âm húy chúa Trịnh Giang (1729-1940), đổi là xã Ninh Sơn. (LTĐK in cuối Lê ghi tên xã Ninh Sơn). Đầu Nguyễn lấy lại tên cũ là xã Ninh Giang, thuộc tổng Hạ Dương. Sau 1945 tổng Hạ Dương (gồm 6 xã: Hạ Dương, Ninh Giang, Hiệp Phú, Ninh Xuyên, Công Đình, Phú Ninh) tách về huyện Gia Lâm. Nay là xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b;

LHĐK (V, 93a); TSTL, 9b; Tthư (BK12)

155. **NGUYỄN TỬ 阮徐** (1429 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 1 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: đỗ năm 25 tuổi, làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LHĐK (I, 8b); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 7b; LHĐK (I, 54b).

156. **NGUYỄN PHỤC 阮復 (? - 1470)**

Người xã Đoàn Tùng, sau đổi là Đoàn Lâm, huyện Trường Tân - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Thân phụ của Nguyễn Đạm.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm, kiêm vương phó (thầy dạy học cho các vương tử). Khi vua Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức Đốc lương (đốc suất vận chuyển quân lương). Vì ngược gió, đoàn thuyền lương đến chậm, ông bị xử trảm theo quân luật (1470).

Sau vua biết ông bị oan, ban hiệu Tùng Giang tiên sinh 松江先生 phong làm Nam Hải thượng đẳng thần. Một số nơi có đền thờ như ở xã Hoa Bằng huyện Gia Lộc, Hải Dương; đền Tùng Giang ở cửa biển Tư Dung tức cửa Tư Hiền huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên-Huế.

LHĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 7b;

Tthư (BK12, 53a); HDPV, 38a; STL, 10a.

157. **ĐÀO CHÍNH KỶ 陶正己**

Người xã Thuần Khang huyện Siêu Loại - Nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh Đào Cử.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hòa 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (cuối 1465), làm quan đến chức Tham chính.

- Huyện Siêu Loại nay là đất huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh, nhưng tên xã Thuần Khang từ thời Nguyễn về sau không còn, chưa rõ nay thuộc xã nào thuộc Thuận Thành (Bắc Ninh) hay Văn Lâm (Hưng Yên).

LHĐK (I, 8b); LĐĐK, 8a; ĐKSB, 8a; LHĐK (IV, 102a);

TSTL, 9b; Tthư (BK12, 21a).

158. **LƯƠNG PHÙNG THÌN 梁逢辰 (1426 - ?)**

Người xã Tống Xá huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Tống Long xã Thăng Long huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức

159. **NGUYỄN THẬN 阮 慎**

Người xã Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Thiện, Nguyễn Tài.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

160. **ĐẶNG THIẾP 鄧 帖 (1429 - ?)**

Người xã Mạo Bồ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ.

Dòng dõi Đặng Tất (ở huyện Thiên Lộc - Nay là Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Cha Đặng Tùng Cử, Đặng Minh Khiêm, Đặng Tán.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11(1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến Thừa tuyên sứ Hoá Châu. Năm Quang Thuận 8 (1467) ông dâng sớ lên vua Lê Thánh Tông xin làm 5 việc tiện lợi: 1-Lập đồn bảo để giữ cửa Tư Dung, 2- Lấp Cửa Eo, 3-Đào kênh Liên Cừ, 4-Bỏ chức thuế sứ ở đầu nguồn, 5-Chiêu mộ dân lưu vong đến khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính.

-Xã Mạo Bồ, ĐKSB chép là Mạo Phố. - Sau khi Đặng Tất chết vì việc nước, con cháu một phái di cư ra xã Mạo Phố huyện Sơn Vi, một phái đến xã Sơn Đông huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc) đều có người đỗ đạt.

- Đặng Thiếp, LHDK chép nhầm là Đặng Di 貽 .

161. **NGUYỄN CHỈ 阮 祉**

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội,

Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

162. **VƯƠNG TỬ XUÂN 王 子 春**

Người xã Sinh Quả huyện Thanh Oai - Nay là thôn Sinh Quả xã Bình Minh huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- ĐKSB và KMC: Hội nguyên.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 8a; KMC;

LHĐK (III, 32b); TSTL, 10a.

163. **PHẠM LA 范 羅**

Người xã Yên Lạc huyện Thanh Lâm - Nay thuộc thôn Trác Châu xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Được vua gả công chúa phong Phò mã đô úy, thăng đến chức Chỉ huy thêm sự.

- ĐKSB: Phạm La 范 羅; LĐĐK: 范 邏.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (I, 56a).

164. **BÙI ĐẠT 裴 達**

Người huyện Duy Tân - Nay huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 9a); ; LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (IV, 76a).

165. **NGUYỄN LŨ 阮**

Người xã Thi Cử huyện Đường An - Nay là thôn Tuyển Cử xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a;

LHĐK (I, 12a); TSTK, 10b.

166. **BÙI SIÊU 裴 超**

Người xã Đa Ngưu huyện Tế Giang - Nay là thôn Đa Ngưu xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Trực học sĩ.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a;

LHĐK (V, 93a); TSTL, 10b.

167. **NGUYỄN NHƯ NGU 阮 如 愚 (1430 - ?)**

Người xã Lôi Động huyện Thanh Hà - Nay là thôn Đông Phan xã Đông Tân huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a;

LHĐK (I, 71b); TSTL, 10b.

168. **NGUYỄN TÔNG KHIÊM 阮宗謙** (1430 - ?)

Người xã Cổ Kinh huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Kênh huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK và TSTL: Làm quan Đô ngự sử, tước quận công.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a;

LHĐK (II, 47a); NAK (II, 23a); TSTL, 10b.

169. **NGUYỄN VŨ 阮瑀**

Người xã Phúc Đa huyện Đông Triều - Nay là thôn Phúc Đa xã Tân Việt huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- TSTL chép nhầm là Nguyễn Dao 阮瑤.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a;

TSTL, 10b; Tthư (BK12, 61a)

170. **TRẦN CẢNH MÔ 陳景謨**

Người xã Triền Thủy huyện Đông Yên - Nay là thôn Lạc Thủy xã Đông Kết huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Con Trần Đường.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (III, 60a).

171. **NGUYỄN THẾ KHOA 阮世科** (1435 - ?)

Người xã Niêm Sơn huyện Thủy Đường - Nay là xã Kỳ Sơn huyện Thủy Nguyên ngoại thành Hải Phòng.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: đỗ năm 19 tuổi. TSTL: Thái bộc tự khanh.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8a;

LHĐK (V, 93a); TSTL, 10b.

172. **NGUYỄN AM 阮庵** (1435 - ?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Chuyển vận sứ.

- TLĐK: Nguyễn Thế An.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b;

LHĐK (I, 2b); TLĐK, 6a.

173. **NGUYỄN KHẮC TÂN 阮克津** (1429 - ?)

Người xã Bàn Thạch huyện Phù Dung - Nay thuộc huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Trần Khắc Tân (nhầm?). TSTL: đỗ năm 25 tuổi.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b;

LĐĐK (III, 74a); TSTL, 11a.

174. **LÊ TRỰC 黎直** (1429 - ?)

Người xã Bàn Thạch huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, tước quận công.

- LHĐK, NAK: đỗ năm 34 tuổi.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b;

LHĐK (II, 47a); NAK (II, 23b).

175. **HOÀNG THUẦN 黄淳**

Người xã Lạc Trường huyện Kim Bảng - Nay là thôn Lạc Trường xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LĐĐK: Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b;

LHĐK (III, 78b); TSTL, 11a.

176. **NGUYỄN TẾ 阮濟** (1425 - ?)

Người xã Văn Thai huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Văn Thai xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Thời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 7 (1466) ông được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức phó Đô ngự sử, tước Cẩm Lĩnh hầu 錦嶺侯.

LTĐK (I, 10a); LDDK (II, 7b); ĐKSB, 8b; LHĐK (I, 28a); TSTL, 11a; Tthư (BK13, 10a).

177. **NGUYỄN VĂN XÚNG 阮文稱** (1435 - ?)

Nguyên quán xã Nại Tử Châu huyện Yên Lạc - Nay là thôn Nại Tử Châu xã Chu Phan huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Sau dời đến xã An Trú huyện Thanh Lâm - Nay là xã An Thịnh huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LHĐK và TSTL chép chữ Xúng bộ nhân đứng 阮文僞.

LTĐK (I, 10a); LDDK (II, 8a); ĐKSB, 8b; TSTL, 11a.

178. **NGUYỄN NHƯ HUÂN 阮如璣**

Người châu Đại Lan huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đại Lan xã Duyên Hà huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội. Cháu Nguyễn Như Đổ.

37 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thừa chánh sứ.

LTĐK (I, 10a); LDDK (II, 7b); ĐKSB, 8b;

LHĐK (III, 4a); TSTL, 11a.

179. **DƯƠNG TỬ DO 楊子由**

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 10a); LDDK (II, 8a); ĐKSB, 8b;

LHĐK (IV, 26a), TSTL, 11a.

180. **NGUYỄN ĐIỆN 阮奠**

Người huyện Chương Đức - Nay là huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

- Bia Văn chỉ xã Lam Điền huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ) ghi Nguyễn Điện người xã này.

TLĐK (I, 10a) LDDK (II, 8a); ĐKSB, 8b;

LHĐK (III, 47a); TSTL, 11b. N°34377

181. LƯƠNG THẾ VINH 梁世榮 (1441 - ?)

Người thôn Cao Hương huyện Thiên Bản - Nay là thôn Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Người đương thời gọi ông là thần đồng.

Làm quan thăng đến chức Hàn lâm viện thị giảng Chương viện sự, nhập thị kinh diên, tri Sùng văn quán. Phàm các văn thư từ lệnh bang giao với nhà Minh đều do ông biên soạn thảo. Tiếng tăm lừng lẫy Trung Nguyên. Sinh thời, không sách nào ông không đọc. Sau khi mất được phong phúc thần ở thôn Cao Hương.

- Tác phẩm có Đại thành toán pháp và 3 bài họa thơ ngự chế của Lê Thánh Tông trích tuyển trong TVTL.

LTĐK (I, 10b); ; LDDK (II, 8b); ĐKSĐ, 9a; LHĐK (III, 99b);

TKL, 12b; ĐNPL, 14b; TKBL, 12a.; TSTL, 11b; N°1349.

182. NGUYỄN ĐỨC TRINH 阮德貞 (1439 - 1472)

Người làng An Giới huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Giới xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện trực học sĩ. Năm Hồng Đức 2 (1471) ông giữ chức Phó đô ngự sử, được cử đi sứ sang nhà Minh để thương thảo về quan hệ với Chiêm Thành. Trên đường đi không may lâm bệnh qua đời. Sau khi mất được tặng chức Đô đài Thượng thư.

- Tác phẩm chỉ còn 1 bài thơ chữ Hán tuyển trong TVTL

LTĐK (I, 10b); LDDK (II, 8b); ĐKSĐ, 9a;

LHĐK (I, 56b); TKL, 12b; HDPV, 48b;

TVTL (Q11-17a); Tthư (BK12, 69a); N°1349.

183. QUÁCH ĐÌNH BẢO 郭廷寶 (1440 - ?)

Người làng Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Anh Quách Hữu Nghiêm.

24 tuổi đỗ Hội nguyên. Thi Đình được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Năm Hồng Đức 1 (1470) vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh, sau thăng đến chức Hình bộ Thượng thư, kiêm Đô ngự sử. Năm Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484) ông giữ chức

thượng thư bộ Lễ được vua Lê Thánh Tông giao cho trông nom công việc dựng loạt bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, ghi danh thứ các Tiến sĩ từ khoa Đại Bảo 3 (1442) đến khoa Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484).

LTĐK (I, 10b); LĐĐK (II, 9a); ĐKSB, 9a; LĐĐK (II, 10a);
LHĐK (III, 93b); TKL, 12b; TKBL, 12b; TSTL, 12b;
Tthư (BK13, 39a); N°1349.

184. PHẠM LỖ 范魯

Người xã Lỗ Dương huyện Đường An - Nay là thôn Lỗ Dương xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh Phạm Xán.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 10b); LĐĐK (II, 9b) ĐKSB, 9a;
LHĐK (I, 11a); TSTL, 12a; N°1349

185. NGUYỄN TÀI 阮才

Người làng Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Thiện, anh Nguyễn Thận.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, từng được vua Thánh Tông thưởng tiền và ban khen rằng: "Việc được thua của sáu quân là trách nhiệm của người làm tướng mà cơ lợi hại trong một dinh thì trách nhiệm về án sát. Bọn Thái sư Đinh Liệt quân không có kỷ luật, làm như trò trẻ con, các người biết dâng sớ tâu lên, ta khen và thưởng tiền cho các người".

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a; LHĐK (IV, 26a)
TSTL, 12a; Tthư (BK12-60a) N°1349.

186. DƯƠNG VĂN ĐÁN 楊文旦

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Năm Quang Thuận 9 (1468) ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Sau làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a LHĐK (IV, 26a);
Tthư (BK12, 49b); TSTL, 12a N°1349

187. **NGUYỄN TƯỜNG 阮 祥**

Người xã Cao Cường huyện Tân Phong - Nay là thôn Cao Cường xã Đông Quang huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau dự thi đồ đầu khoa Hoành Từ (1467). Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9a; TSTL, 12a;

Tthư (BK12, 45b); N°1349.

188. **LÊ ĐÌNH TUẤN 黎 廷 俊**

Người xã Thanh Lãng huyện Tế Giang - Nay là thôn Hương Lãng xã Minh Hải huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau lại dự thi đồ khoa Hoành từ (1467). Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a; LHDK (V, 93b);

Tthư (BK3, 45b); N°1349

189. **ĐÀO BÁT 陶 拔**

Người xã Tiên Liệt huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Thanh Hải huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Tăng tổ (cố nội) Đào Tông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LĐĐK: Có người nói quê xã Cáp Nhất (cùng huyện)

LTĐK (I, 11a); LĐĐK, 10a; ĐKSB, 9a;

LHDK (I, 71b); TSTL, 12a; N°1349.

190. **ĐỖ HÂN 杜 欣**

Người xã Cao Triền huyện Thanh Miện - Nay thuộc xã Cao Thắng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- LTĐK, chữ Triền trong tên xã Cao Triền 高廛, do kiêng cận âm tên húy vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền) đục bỏ bộ “nghiễm 广” bên ngoài, thành tên là Cao Mặc 高墨. Đứng ra tên xã này từ 1843 theo lệnh kiêng cận âm tên húy vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền) đổi tên là Cao Lý 高里 (xem ĐKĐĐC, Hải Dương, Thanh Miện). Các bản ĐKSB, LDDK chép đúng tên xã Cao Triền.

191. **PHẠM NGŨ 范 語** (1434 - ?)

Nguyên quán xã Phan Xá huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Trường Mỹ xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a; LHĐK (II, 11a);

NAK (II, 23b); TSTL12b, N°1349.

192. **NGUYỄN KÝ 阮 驥** (1434 - ?)

Người xã Linh Giang huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nam Hưng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Tăng tổ (cố nội) của Nguyễn Nghiễm.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức thượng thư bộ Lại.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a;

LHĐK (I, 78a); TSTL, 12b; N°1349.

193. **VŨ NHŨ NHUẾ 武 汝 芮** (1435 - ?)

Người xã Thượng Đặng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Dương thuộc xã Nam Trung huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm khởi cư chú.

- Vũ Nhữ Nhuế, ĐKSB chép Nguyễn Nhữ Nhuế. ĐKSB, LĐĐK: đỗ 28 tuổi.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a;

LHĐK (I, 56b); TSTL, 12b; N°1349.

194. **HOÀNG BỒI 黃 培** (1437 - ?)

Người xã Cam Giá Hạ huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Cam Đà xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

- Đỗ năm 27 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 11b); LDDK (II, 10a); ĐKSB, 9b;

LHĐK (I, 66a); TSTL, 12b; N°1349.

195. **ĐINH THÚC THÔNG 丁叔通 (1442 - ?)**

Nguyên quán xã Quan Vinh huyện Gia Viễn - Nay là xã Gia Trung huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình. Sau dời đến xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư. Hàn lâm viện trực học sĩ (1469). Bỏ Án sát sứ Nghệ An (1470), sung chức chấm thi (độc quyển) thi Hội khoa Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472).

- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 11b); LDDK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (II, 54b);

Tthư (BK12, 60a); N°1349.

196. **VŨ HỮU 武有 (1444 - 1530)**

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Bác của Vũ Đôn; cao tổ của Vũ Lương; tằng tổ của Vũ Đình Lân; viễn tổ của Vũ Đình Thiên, Vũ Đình Ân.

20 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan trải qua các chức Lang trung Khâm hình viện (1467), Tả thị lang Lễ bộ kiêm Kim quang môn đãi chiếu (1497), Lễ bộ thượng thư (1498), tước Tùng Dương hầu. Năm Thống Nguyên 5 (1527) Lê Cung Hoàng sai ông dẫn đầu phái bộ đến Cổ Trai tấn phong cho Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương, sau đó làm quan với nhà Mạc. Thọ 87 tuổi.

- Tùng Dương hầu, LTĐK chép nhầm là Dương Tùng hầu. *Công dư tiệp ký* có chép truyện Thượng thư Vũ Hữu (và cháu là Vũ Dự). Tác giả căn cứ theo gia phả ghi Vũ Hữu sinh năm Tân Dậu (1441) và nêu ý kiến: sử ghi Vũ Hữu dẫn đoàn các quan đến xã Cổ Trai tấn phong cho Mạc Đăng Dung, nhưng tính ra năm ấy Vũ Hữu đã 87 tuổi, nếu còn sống thì cũng đã về hưu rồi chứ không còn làm quan tại triều nữa. Sử ghi như thế có thể là khiến cho Vũ Hữu bị mang tiếng oan.

- Vũ Hữu tự Ước Trai 約齋; tác phẩm: *Lập thành toàn pháp 立成算法*.

LTĐK (I, 11b); LDDK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (I, 13a);

TSTL, 12b; HDPV, 23b; N°1349.

197. **NGUYỄN ĐÌNH LIÊU 阮廷僚 (1443 - ?)**

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay thuộc xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Xã Cối Giang sau đổi là xã Hội Phụ, nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Trong lần xuất bản 1993 chúng tôi quy đổi nhầm là thôn Lộc Hà xã Mai Lâm - Nay theo *Sổ tay địa danh* của Đình Xuân Vịnh và *Từ điển Hà Nội* của Bùi Thiết sửa lại như trên.

-- Bia Văn Miếu Bắc Ninh ghi Lê Đình Liêu.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (IV, 26b);

TSTL, 12b; N°1349; N°4932

198. **LƯU CÔNG NGẠN 劉公彦**

Người xã Khúc Lễ huyện Thủy Đường - Nay là thôn Do Lễ, xã Tam Hưng huyện Thủy Nguyên ngoại thành Hải Phòng.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

- TSTL chép tên xã Do Lễ.

LHĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9b;

LHĐK (V, 93b); TSTL, 13a; N°1349;

199. **NGUYỄN ĐÌNH KHÔI 阮廷魁 (1436 - ?)**

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hữu thị lang.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b;

LHĐK (IV, 10b); TSTL, 13b; N°1349

200. **NGUYỄN TÔNG TÂY 阮宗西 (1436 - ?)**

Người xã Thời Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Ông từng giữ chức Tri phủ Phụng Thiên, thăng đến chức Thừa chính sứ, kiêm Quản đô lực sĩ. Khoảng đầu niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) khi giữ chức Tri phủ phủ

Phụng Thiên, ông tâu xin cấp thiếp (thẻ chứng nhận) cho những người làm bếp trong cung và ở các nhà thế gia để khi họ đi mua vật phẩm cung cấp cho các công sở nhằm ngăn cấm bọn họ lợi dụng gây phiền nhiễu cho dân.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; NAK (II, 23b);
TSTL, 13a; Tthư (BK12, 53b); N°1349.

201. **PHẠM TỬ NGHI 范子儀**

Người xã Bảo Đà huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bình Đà xã Bình Ninh huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b;
LHĐK (III, 32b); TSTL, 13b; N°1349.

202. **NGUYỄN BÁ KỲ 阮伯騏**

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Em Nguyễn Bá Ký.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9b;
LHĐK (IV, 47b); TSTL, 13b; N°1349.

203. **CHU LỘC 周祿**

Người xã Phù Vân huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9b;
LHĐK (I, 13a); TSTL, 13b; N°1349.

204. **ĐỖ BÁ LƯỢC 杜伯略 (1436 - ?)**

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Chuyển vận sứ, Hàn lâm Thừa chỉ.

- TSTL chép nhầm là Đỗ Bá Kỳ.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b;
LHĐK (I, 12b); LTĐK, 6a; N°1349

205. ĐÀO BẢO 陶寶

Người xã Giã Cầu huyện Phù Vân - Nay thuộc xã Tân Dân huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b;

LHĐK (III, 29b); TSTL, 13b; N°1349.

206. PHẠM BÁ KÝ 范伯驥

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hòa huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Đức Lượng, ông nội của Khuông Lễ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư.

- LĐĐK và ĐKSB đều ghi Nguyễn Bá Ký 阮伯驥. Việc điều chỉnh này là có lý do: Theo LTĐK ghi tại đây thì Phạm Bá Ký là cha của Đức Lượng, nhưng danh sách Tiến sĩ không có ai là Phạm Đức Lượng. Người đỗ đạt xã Canh Hoạch tên là Đức Lượng thì có một vị rất nổi tiếng đó là Nguyễn Đức Lượng, trạng nguyên khoa Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1574/ xem số 954); cũng không có Phạm Khuông Lễ mà chỉ có Nguyễn Khuông Lễ, Tiến sĩ 1535 đời Mạc Đăng Doanh (xem số 1158). Con cháu theo họ ông cha, như vậy thông thường ở đây phải là Nguyễn Bá Ký như LĐĐK và ĐKSB đã chép. Nhưng bia Tiến sĩ khoa này là một trong 15 bia đầu tiên khắc dựng năm 1484 thời Lê Thánh Tông, hiện còn đọc rõ, không có vết đục sửa, các địa danh đời Lê sơ như tên huyện Tân Phong vẫn để nguyên chữ Tân, chứng tỏ bia còn nguyên chưa khắc lại, như vậy rất ít khả năng bia khắc nhầm Phạm thành Nguyễn. Một cứ liệu khác là bia *Bản tộc ước từ* ở nhà thờ của dòng họ (N°25145) cũng ghi mấy vị vừa kê trên là người của họ này. Qua đó chúng tôi nhận ra một khả năng dòng họ Phạm từ sau đời Phạm Bá Ký đã đổi thành họ Nguyễn. Soạn giả LTĐK biết điều đó nên vẫn ghi Đức Lượng (tức Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng) là con Phạm Bá Ký như ĐKSB và LĐĐK đã điều chỉnh. Một chi tiết khác là Nguyễn Khuông Lễ, LĐĐK và văn bia ghi khớp nhau là Nguyễn Lễ Khuông. Thêm nữa cũng cần phân biệt Phạm (đổi Nguyễn) Bá Ký người Canh Hoạch nói đây làm Thượng thư bộ Binh với Nguyễn Bá Ký người làng Viên Nội làm Tế tửu Quốc Tử Giám (mất năm 1465, xem số 135).

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); LĐĐK 9b;

LHĐK (IV, 33a); TSTL, 13b; N°1349.

207. **TRẦN VĂN THIÊN 陳文善** (1438 - ?)

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Hình bộ Thượng thư.

- ĐKSB chép nhầm: Trần Tử Thiện

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b;

LHĐK (II, 12a); TSTL, 13b; N°1349.

208. **NGUYỄN XUÂN DƯƠNG 阮春陽** (1440- ?)

Người xã Từ Minh huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Từ Quang xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tri huyện.

-LĐĐK chép Nguyễn Xuân Dương. - LHĐK, TSTL: đỗ 24 tuổi.

TLĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 9b;

LHĐK (II, 28a); TSTL, 13b; N°1349.

209. **PHẠM LƯƠNG 范良**

Người xã Chi Nê huyện Tiên Du - Nay là thôn Chi Hồ xã Tân Chi huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Viễn tổ của Phạm Trân.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 9b;

TSTL, 13b; N°1349.

210. **ĐÀO TUẤN KHANH 陶俊卿**

Người xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thăng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b;

LHĐK (III, 21a); TSTL, 13b; N°1349.

211. **NGUYỄN TÔNG 阮鶯**

Người xã Nghĩa Lộ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Nghĩa Lộ xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Nguyễn Vũ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang

Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTDK (I, 12b); LDDK (II, 11b); ĐKSB, 10a;
LHDK (III, 33a); N°1349; N°36870

212. **ĐÀO VĂN HIỂN 陶文顯**

Người xã An Bồ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn An Bồ xã Dũng Tiến huyện Vĩnh Bảo ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư.

LTDK (I, 12b); LDDK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHDK (I, 42b); TSTL, 13b; N°1349.

213. **LÊ NGHĨA 黎義**

Người xã Đại Điền huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Hồng Lạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm sử quan.

-ĐKSB chép nhầm là Lê Nghi 黎儀.

LTDK (I, 12b); LDDK (II, 10b); ĐKSB, 10a; LHDK (I, 71b);
TSTL, 13b; Tthư (BK12, 38b); N°1349.

214. **PHẠM NẠI 范奈**

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại thi đỗ khoa Hoành từ (1467). Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTDK (I, 12b); LDDK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHDK (III, 47b); TSTL, 13b; N°1349.

215. **NGUYỄN CẦU 阮構**

Người xã Khuông Lễ huyện Tân Phúc - Nay thuộc huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

- Phần chính của huyện Tân Phúc nay thuộc huyện Sóc Sơn Hà Nội. Xã Khuông Lễ đầu Nguyễn đổi là Tiểu Lễ, thuộc phần cắt về huyện Phổ Yên tỉnh

Thái Nguyên, chưa rõ tên xã hiện nay.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;

LHĐK (IV, 65a); TSTL, 14a; N°1349.

216. **CÁI PHÙNG 蓋馮 (1440 - ?)**

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, quyền Binh bộ Thượng thư.

- LĐĐK chép nhầm là Phùng Cái.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;

LHĐK (III, 71a); TSTL, 14a; N°1349.

217. **PHẠM PHỔ 范濬**

Người xã Yên Bài huyện Bình Lục - Nay thuộc xã Trịnh Xá huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại thi đỗ khoa Hoành Từ (1467). Làm quan đến chức Thái tử thị giảng, đổi sang võ chức làm Chỉ huy sứ. Bị bãi chức.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;

LHĐK (III, 81a); TSTL, 14a; N°1349.

218. **DƯƠNG ĐỨC NHAN 楊德顏**

Người xã Hà Dương huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hà Dương xã Cộng Hiền huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước Dương Xuyên hầu 楊川侯.

- Tác phẩm có bộ *Tinh tuyển thi tập* (tức 精選古今諸家詩集 *Tinh tuyển cổ kim chư gia thi tập*) là một hợp tuyển thơ chữ Hán rất nổi tiếng.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;

LHĐK (V, 48b); TSTL, 14a; N°1349.

219. **NGUYỄN CÔNG ĐỊNH 阮公定**

Người xã Biền Hàn huyện Thanh Lan - Nay là thôn Văn Hàn xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Cha Nguyễn Quang Tán.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng

thư. Gia phả nói ông có tham gia khởi soạn bộ luật Hồng Đức.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;

LHĐK (III, 94a); TSTL, 14a; N°1349.

220. **HẠ CẢNH ĐỨC 夏景德**

Người xã Địa Tang huyện Yên Lạc - Nay thuộc xã Thổ Tang huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

28 tuổi đỗ Đệ giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;

LHĐK (I, 50b); TSTL, 14a; N°1349.

221. **NHỮ VĂN LAN 汝文蘭**

Người xã Yên Tử huyện Tân Minh - Nay là thôn An Tử Hạ xã Kiến Thiết huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. Ông ngoại Nguyễn Bình Khiêm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư. Sau khi mất, được phong phúc thần.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;

LHĐK (V, 75b); TSTL, 14a; N°1349.

222. **NGUYỄN CƯ TRUNG 阮居中**

Người xã Hiến Dương huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hiến Dương xã Dương Quang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 10a;

LHĐK (I, 28b); TSTL, 14a; N°1349.

223. **NGUYỄN VĂN CHÍNH 阮文正**

Người xã Dương Trạch huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;

LHĐK (III, 60a); TSTL, 14a; N°1349.

224. **NGUYỄN NHƯ TRÁC 阮如琢**

Người xã Viên Đổ huyện Kim Thành - Nay thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Tri huyện.

- Chưa xác định được xã Viên Đổ 園堵. Có khả năng xã này sau đổi tên là xã Viên Chử 園渚, nay là xã Kim Tân huyện Kim Thành.

LTĐK (I, 13b); LDDK (II, 11b); ĐKSB, 10a;

LHĐK (I, 90b); TSTL, 14a; N°1349.

225. **DƯƠNG NHƯ CHÂU 楊如珠 (1448 - ?)**

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ thuộc xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Từ nhỏ đã có tiếng thần đồng. Làm quan đến chức Tri chế cáo. Sau bị giáng xuống Hồng lô tự thừa.

- Văn bia Tiến sĩ ghi là Dương Châu. - Khoa này không có Đệ nhất giáp, Dương Như Châu đỗ đầu, tức Đình nguyên Hoàng giáp.

LTĐK (I, 13b); LDDK (II, 12a); ĐKSB, 10a;

LHĐK (IV, 102a); TSTL, 14a; N°1316.

226. **BÙI VIẾT LƯƠNG 裴曰良**

Nguyên quán xã Nham Lang huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Nham Lang xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau dời đến xã Dũng Kim huyện Nam Xương - Nay thuộc xã Chính Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1471). Làm quan đến chức Thượng thư, được về trí sĩ.

- Có đền thờ ở xã Thái Hà huyện Thái Thụy thờ Bùi Viết Lương làm Thành hoàng.

LTĐK (I, 13b); LDDK (II, 10a); ĐKSB, 10b;

Tthư (BK12, 69a); N°1316.

227. **QUÁCH HỮU NGHIÊM 郭有嚴 (1445 - ?)**

Người làng Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Em của Quách Đình Bảo.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ

sang nhà Minh, vua Minh xem thơ của ông, khen là nhân tài không kém đời Tam đại. Làm quan đến chức Lại bộ thượng thư, kiêm Đô ngự sử.

LTDK (I, 13b); LDDK (II, 10a); ĐKSB, 10a; LHDK (III, 94a);

TKL, 12a; TBPV; TSTL, 14b; N°1316.

228. HÀ CÔNG TRÌNH 何 公 程 (1434 - ?)

Người làng Tĩnh Thạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Tĩnh Thạch xã Tùng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Tổ 7 đời của Hà Tông Mục.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Từng trải qua các chức Thượng thư bộ Công, bộ Hình, bộ Binh, nhập thị Kinh diên, ông được bổ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (Cảnh Thống 5; 1502). Thọ hơn 70 tuổi.

LTDK (I, 13b); LDDK (II, 10a); ĐKSB, 10b; LHDK (II, 2a);

NAK (II, 24a); TSTL, 15b; N°1316.

229. LƯƠNG HỐI 梁 誨

Người làng Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Vương phó (thầy dạy học của vương tử).

LTDK (I, 14a); LDDK, 11a; ĐKSB, 10b;

LHDK (IV, 26b); TSTL, 15a; N°1316.

230. NGUYỄN ĐÔN PHỤC 阮 敦 復

Người xã Tri Lễ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tri Lễ xã Tân Ước huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Năm Giáp Ngọ (1474) ông đi sứ sang nhà Minh. Làm quan thăng đến chức Tả thị lang, kiêm Đồng các đại học sĩ.

LTDK (I, 14a); LDDK (II, 12b); ĐKSB, 10b;

LHDK (III, 33a); TSTL, 15a; N°1316.

231. ĐOÀN LẠN 段 爛

Người làng Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Được cử đi sứ sang nhà

Minh. Làm quan đến chức Thừa tuyên sứ.

LTDK (I, 14a); LDDK, 12b; ĐKSB, 10b;

LHDK (I, 36a); TSTL, 15a; N°1316.

232. PHẠM THỪA NGHIỆP 范承業

Nguyên quán làng Ngọ Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Ngọ Cầu xã Như Quỳnh huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến làng Lâm Hạ cùng huyện - Nay là thôn Ái Mộ xã Bồ Đề huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTDK (I, 14a); LDDK (II, 12b); ĐKSB, 10b;

LHDK (IV, 79b); TSTL, 15a; N°1316.

233. NGUYỄN NHÂN THIẾP 阮仁浹 (1452 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Anh của Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Dịch, chú của Nguyễn Đạo Diễn, Nguyễn Cung Thuận, Nguyễn Nhân Bị; em của Nguyễn Trọng Xác; là thân phụ của Nguyễn Huân Kính; ông nội của Nguyễn Lượng.

15 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Sau lại thi đỗ khoa Hoành từ. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư.

-- Nguyên tịch tức quê gốc của Nguyễn Nhân Thiếp, LTDK ghi là xã Lạc Thổ huyện Phượng Sơn (sau dời đến nhập tịch xã Kim Đôi). Lần xuất bản trước chúng tôi sơ ý đọc thành huyện Đan Phượng. Nay tra lại, huyện Phượng Sơn sau là huyện Phượng Nhãn thuộc phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Ninh. Nhưng qua tra cứu các thư tịch đời Nguyễn chưa tìm thấy để xác định Lạc Thổ là xã nào hiện nay.

LTDK (I, 14a); LDDK (II, 12b); ĐKSB, 10b;

LHDK (IV, 2b); TSTL, 15a; N°1316.

234. NGUYỄN QUANG LỘC 阮光祿 (1418 - ?)

Người phường Đông Các huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTDK (I, 14a); LDDK (II, 12b); ĐKSB, 10b;

LHDK (V, 103a); TSTL, 15a; N°13416.

235. NGUYỄN TẮT BỘT 阮 必 勃 (1439 - ?)

Người xã Tông Lỗ huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Đài huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, sau thăng Hữu thị lang, được về trí sĩ.

- ĐNNTC: Ông nội Tắt Bột là Tắt Vinh người huyện Đông Thành làm quan triều Trần. Nhà Trần mất, Tắt Vinh dời vào xã Tông Lỗ. Tên xã Tông Lỗ trên bia Tiến sĩ vì sau trùng tên huý tiểu tự của vua Thiệu Trị (Miên Tông) nên bị đục sửa, chỉ còn vết lờ mờ chữ Tông 宗 đục sửa thành Tôn 尊.

LTĐK (I, 14b); LDDK (II, 12b); ĐKSB, 1a;

LHĐK (II, 47a); NAK (III, 24a); N°1316.

236. NGUYỄN NHÂN BỈ 阮 仁 彼 (1448 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, thăng chức đến Binh bộ Thượng thư. Ông là thành viên Tao đàn Nhị thập bát tú.

LTĐK (I, 14b); LDDK (II, 12b); ĐKSB, 10a;

LHĐK (IV, 4a); TSTL, 15b; N°1316.

237. ĐỖ NHUẬN 杜 潤 (1446 - ?)

Người xã Kim Hoa huyện Kim Hoa - Nay là thôn Bạch Đa xã Kim Hoa huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Thượng thư, Đông các đại học sĩ, được vời vào hoàng cung dạy học cho vương tử. Lê Thánh Tông phong ông làm Tao Đàn phó nguyên soái, mời dự các buổi bình thơ của vua. Ông là người đồng biên soạn bộ Thiên nam dư hạ tập. Sáng tác có các bài thơ ngự chế của Lê Thánh Tông (trong Anh hoa hiếu trị, Quỳnh uyển cửu ca), được tuyển trong TVTL.

LTĐK (I, 14b); LDDK (II, 13a); ĐKSB, 11a;

LHĐK (IV, 68a); TSTL, 15b; N°1316.

238. NGUYỄN VĂN THÔNG 阮 文 通

Người xã Xuân Hy huyện Kim Hoa - Nay là thôn Xuân Phương (làng He) xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đồng các học sĩ.

LTDK (I, 14b); LDDK (II, 13a); ĐKSB, 11a;

LHDK (IV, 68b); TSTL, 15b; N°1316.

239. **NGUYỄN CHƯƠNG 阮彰** (1436 - ?)

Người xã Thiên Đông huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Thiên Đông xã Dị Chế huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên. Con Nguyễn Duy Tắc.

31 đồ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- LTDK, Nguyễn Chương 阮章.

LTDK (I, 14b); LDDK (II, 13a); ĐKSB, 11a;

LHDK (III, 67b); TSTL, 15b; N°1316.

240. **NGUYỄN BÁ DUNG 阮伯榕**

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTDK (I, 14b); LDDK (II, 13a); ĐKSB, 11a;

LHDK (I, 60b); TSTL, 15b; N°1316.

241. **NGUYỄN CHẤN 阮震**

Người huyện Trường Tân - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTDK (I, 14b); LDDK (II, 13a); ĐKSB, 11a; LHDK (I, 36a);

TSTL, 15b; N°1316.

242. **BÙI KHẨN 裴侃**

Người làng An Khoái huyện Thanh Miện - Nay thuộc xã Tự Cường huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- ĐKSB chép nhầm chữ Khả thành chữ Lữ 侶.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a;

LHĐK (I, 52a); TSTL, 15b; N°1316.

243. **HOÀNG NHÂN BẢN 黄仁本 (1444 - ?)**

Người xã Sơn Đông huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đông xã Sơn Đông huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Từng vắng mệnh đi sứ. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK và ĐKSB chép đỗ năm 33 tuổi.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a;

LHĐK (I, 28a); N°1316.

244. **LÊ THỨC CHẨN 黎叔縝 (1435 - ?)**

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Lê Thúc Chẩn, cũng đọc Lê Thúc Xân. Chữ 縝 có 2 âm: Chẩn (chương nhần thiết) và Xân (xương chân thiết)

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a;

LHĐK (I, 55a); TSTL, 16a; N°1316.

245. **THÁI TẮT TIÊN 蔡必先 (1435 - ?)**

Người xã Do Lễ huyện Hưng Nguyên - Nay thuộc xã Hưng Nhân huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi. Văn bia Tiến sĩ: Thái Tắt Tiên 蔡必先. LĐĐK chép Thái Tắt Quang 蔡必光: hai chữ Tiên và Quang 光 thường dễ đọc và chép nhầm.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a;

LHĐK (II, 43a); TSTL, 16a; N°1316.

246. **NGUYỄN TRUÂN 阮屯 (1439 - ?)**

Nguyên quán xã Trung Hành huyện An Dương - Nay là thôn Trung Hành xã Đằng Lâm huyện An Hải, Hải Phòng.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Hữu thị lang.

- Nguyễn Truân cũng đọc là Nguyễn Đôn. LTĐK: “ốc Kim Thành Hà Nội; nghĩa là “có nhà ở...”, “làm nhà ở...”, cách ghi như vậy có nghĩa là Nguyễn Truân đã dời đến xã Hà Nội huyện Kim Thành, nhưng khi đi thi chưa được nhập tịch, về sau nơi ở mới này trở thành quê hương thứ hai. Tổng và xã Hà Nội từ đầu triều Nguyễn thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Sau khi lập tỉnh Hà Nội (1832), vì để tránh trùng tên với tỉnh Hà Nội, tổng và xã Hà Nội đổi làm tổng và xã Hà Nhuận 河潤, vẫn thuộc huyện Kim Thành, từ đầu đời Thành Thái cắt về huyện An Lão thuộc Hải Phòng. Nay là thôn Hà Nhuận xã An Hoà huyện An Hải (Hải Phòng)

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a;

LHĐK (V, 88a); TSTL, 15a; N°1316.

247. **NGÔ LÔI 吳雷**

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ. Sau đổi sang ngạch quan võ, thăng đến Tổng binh thêm sự.

- LĐĐK và ĐKSB chép nhầm là xã Phúc Khê.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a;

LHĐK (IV, 26b); TSTL, 16a; N°1316.

248. **PHẠM DOANH 范瀛**

Người xã Khê Tang huyện Thanh Oai - Nay là thôn Khê Tang xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK, 12b; ĐKSB, 11a;

LHĐK (III, 33b); TSTL, 16a; N°1316.

249. **MẠC ĐỨC TUẤN 莫德濬**

Người xã Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Cố nội của Mạc Văn Uyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK, (II, 12b)ĐKSB, 11a;

LHĐK (I, 71b); TSTL, 16a; N°1316.

250. ĐÀO CỬ 陶舉 (1449 - ?)

Người xã Thuần Khang huyện Siêu Loại. Em Đào Chính Kỳ.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Sau khi thi đỗ đổi là Đào Thuần Cử.

Làm trải qua các chức Hàn lâm Đãi chế (1467), Hàn lâm Tri chế cáo (1472), Đông các hiệu thư (1476), Hàn lâm Thị độc (1482), Hàn lâm viện thị giảng (1496), Hộ bộ Thượng thư, kiêm Sùng văn quán Tú lâm cục.

Đào Cử từng vâng mệnh họa thơ Lê Thánh Tông trong các tập Cổ tâm bách vịnh, Thân chinh ký sự; cùng nhóm Quách Đình Bảo đồng biên soạn Thiên Nam dư hạ tập, soạn duyệt các bài ký đề danh các bia Tiến sĩ Văn miếu soạn dựng đợt đầu tiên năm 1484 - Bia khoa Quý Mùi Quang Thuận 6 (1463) do Đào Cử soạn hiện còn. Ngoài ra, còn 10 bài của Đào Cử họa thơ Lê Thánh Tông được trích tuyển trong TVTL.

- Tên xã Thuần Khang cả hai chữ đến đầu đời Nguyễn đều thuộc diện kiêng húy⁽¹⁾, phải đổi đặt tên khác. Các sách chỉ ghi Đào Cử quê xã Thuần Khang mà chưa xác định được Thuần Khang thuộc làng xã nào ở vùng ven Hà Nội giáp Bắc Ninh hiện nay.

LTĐK (I, 15b); LDDK (II, 13b); ĐKSB, 11a; LHĐK (IV, 102b);

TSTL, 16a; Toàn thư (BK13); N°1316.

251. HÀ NGHIỄM 何儼 (? - 1474)

Người xã Kim Hoa - Nay là thôn Bạch Đa xã Kim Hoa huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phú.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Vì có việc trái ý vua, bị giết oan (7-1474). Sau đó vua hối lại, nói: “Hà Nghiễm chết có ba điều không may: Phép chưa đáng giết đã vội chết uống là sự không may của Hà Nghiễm. Ta vô tâm mà giết oan, tự mang tiếng xấu là sự không may của ta...”.

LTĐK (I, 15b); LDDK (II, 13b); ĐKSB, 11a; TSTL, 16a;

Toàn thư (BK13), N°1316.

252. PHẠM BÁ 范播

Người xã Phác Xuyên huyện Tân Minh - Nay là thôn Phác Xuyên xã Bạch Đằng huyện Tiên Lãng, ngoại thành Hải Phòng.

⁽¹⁾ Thuần là tên húy chúa Nguyễn Phúc Thuần. Khang là miếu hiệu của Hiếu Khang vương Nguyễn Phúc Cồn thân sinh vua Gia Long.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, nhập thị kinh diên.

- Khoa này không có Đệ nhất giáp. Phạm Bá đồ đầu, tức là Đình nguyên Hoàng giáp.

LTDK (I, 15b); LDDK (II, 14b); ĐKSB, 11b;

TSTL, 16b; Tthư (BK13)

253. **NGUYỄN NHƯ UYÊN** 阮如淵 (1437 - ?)

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội. Chú của Nguyễn Xuân Nham, ông nội của Nguyễn Khiêm Quang; cố nội của Nguyễn Nhật Tráng; tổ sáu đời của Nguyễn Vinh Thịnh ở phường Nghĩa Đô.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, chương lục bộ, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, nhập thị kinh diên. Được về trí sĩ.

LTDK (I, 15b); LDDK (II, 14b); ĐKSB, 11b;

TLDK, 66; TSTL, 16b; Tthư (BK12)

254. **THÂN NHÂN TRUNG** 申仁忠 (1419 - 1499)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Thân phụ của Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ; ông nội của Thân Cảnh Vân.

Hội nguyên. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, chương Hàn lâm viện kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập nội phụ chính; Quốc Tử Giám tế tửu (1493). Ông và Đỗ Nhuận cùng được vời vào hoàng cung dạy học cho các hoàng tử; một trong Tao Đàn nhị thập bát tú, được Lê Thánh Tông phong là Tao Đàn phó nguyên soái.

LTDK (I, 16a); LDDK (II, 14b); ĐKSB, 11b; LHDK (IV, 71a);

TSTL, 16b; Tthư (BK13, 70a).

255. **TRẦN CẨN** 陳瑾 (1442 - ?)

Người xã Thái Bạt huyện Bất Bạt - Nay là thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Con Trần Văn Huy.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà

Minh, thăng đến chức Lại bộ Thượng thư.

Đến đời cháu ông là Trần Tuấn chống lại triều đình, bị Trịnh Duy Sản giết hại nên phải đổi sang họ Đặng, di cư đi nơi khác. Một phái lập nghiệp ở xã Lương Xá huyện Chương Đức; một phái đến xã Thượng Yên Quyết (phường Yên Hoà quận Cầu Giấy); một phái đến xã Phù Đổng huyện Tiên Du (Từ Sơn - Bắc Ninh), con cháu nhiều người đỗ đạt.

- LĐĐK: Nay con cháu ở phường Tây Hồ phủ Phụng Thiên đỗ làm họ Phan. LHDK ghi đỗ năm 28 tuổi.

LTĐK (I, 16a); LDDK (II, 15a); ĐKSB, 11b;

LHDK (I, 73b) TSTL, 17a.

256. NGUYỄN XUNG XÁC 阮 冲 懋 (1451 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Anh của Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Dịch. Em của Nguyễn Nhân Bử. Cha của Nguyễn Đạo Diễn.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Nguyên tên ông là Nguyễn Nhân Phùng 阮 仁 逢, được ngự bút của vua Lê Thánh Tông đổi tên là Nguyễn Trọng Xác 阮 仲 懋. Sau lại đổi là Nguyễn Xung Xác. Ông làm quan Hàn lâm viện Thị độc kiêm Tú lâm cục tư huấn (1483), Hàn lâm viện Thị độc chương viện sự kiêm Lễ bộ tả thị lang, thành viên Hội Tao Đàn, tham gia việc soạn duyệt bia Tiến sĩ đợt đầu tiên năm 1484, được dự bình các tập *Quyền uyển cửu ca*, *Cổ tìm bách vịnh* của vua Lê Thánh Tông.

- LĐĐK: Tên cũ là Nguyễn Trọng Bồng 阮 仲 蓬. Ba anh em ông là Nhân Thiếp, Nhân Bử, Xung Xác cùng đỗ đại khoa. Vua Lê Thánh Tông nói với các thị thần: "Họ Nguyễn Kim Đôi đỗ tía đầy triều". Sau bị biếm chức điều chuyển đi Quảng Nam rồi mất.

- Tác phẩm hiện còn: Bài ký bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu Hồng Đức 12 (1481) và 19 bài họa thơ Lê Thánh Tông chép trong TVTL

LTĐK (I, 16a); LDDK (II, 15a); ĐKSB, 11b TSTL, 17a;

Tiêu (BK13). TVTL (q.11, 21a-25b)

257. NGUYỄN MINH 阮 明 (1449 - ?).

Người xã Liêu Thượng huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Thượng xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên

hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 16a); LDDK (II, 15a); ĐKSB, 11b;
LHĐK (I, 72b); TSTL, 17a.

258. **NGUYỄN VĂN BÌNH 阮文柄** (1439 - ?)

Người xã Công Trung huyện Đông Thành - Nay là xã Hợp Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 11b); LDDK (II, 15a); ĐKSB, 11b;
LHĐK (II, 32b); TSTL, 17a. NAK.

259. **NGUYỄN KHẮC CUNG 阮克恭** (1433 - ?)

Người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi - Nay là xã Xuân Lũng (Kê Dông) huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, làm quan Hình bộ Tả thị lang.

- LHĐK: đỗ năm 37 tuổi. LDDK và ĐKSB: ông từng đi sứ sang nhà Minh. Bia Văn chỉ xã Xuân Lũng: Cha của Nguyễn Mẫn Đốc.

LTĐK (I, 16b); LDDK (II, 15a); ĐKSB, 11b;
LHĐK (I, 75b); TSTL, 17a, N°18722:

260. **NGUYỄN THẠCH TRỤ 阮石柱**

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Xuân Lôi xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ tả thị lang.

- Xã Xuân Lôi đến đầu Nguyễn thuộc tổng Hương La, khoảng cuối Nguyễn đổi là xã Thụy Lôi, vẫn thuộc tổng Hương La. Năm 1902 tổng này tách 3 xã (trong đó có xã Thụy Lôi) sang lập tổng Xuân Nộn huyện Đông Anh tỉnh Phúc Yên. Năm 1961 đặt huyện Đông Anh thuộc Hà Nội, ba xã trước tách sang tổng Xuân Nộn nói trên hợp thành xã Thụy Lâm (gồm 3 thôn: Đào Thục, Thư Lâm và Thụy Lôi tức Xuân Lôi cũ).

LTĐK (I, 16b); LDDK (II, 15a); ĐKSB, 11b;
LHĐK (IV, 55b); TSTL, 17a.

261. **LÊ SĨ DŨNG 黎士勇**

Người xã Phụ Vệ huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đổi sang võ ban, thăng đến chức Tổng binh thêm sự.

-Xã Phụ Vệ: tên xã có từ đời Trần, sau tách sang huyện Thanh Lâm tức huyện Nam Sách nay. (x. thêm chú giải địa danh ở số 46)

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b;

LHĐK (I, 78a); TSTL, 17a.

262. **NGUYỄN ĐẠT TẾ 阮達濟 (1442 - ?)**

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh, thăng đến Tả thị lang.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;

LHĐK (IV, 10b); TSTL, 17a.

263. **NGUYỄN NHÂN KHIÊM 阮仁謙 (1441 - ?)**

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy tỉnh Hải Phòng.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung bộ Công.

- LĐĐK, ĐKSB đều chép là Phạm Nhân Khiêm.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 12a; LHĐK (V, 86a)

264. **NGUYỄN THIÊN CHƯƠNG 阮善彰 (1452 - ?)**

Người xã Nam Hoa huyện Thanh Chương - Nay là xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang. Vì thẳng thắn can gián mà vua không nghe, xin về trí sĩ lúc mới 33 tuổi.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;

LHĐK (II, 23b); TSTL, 17b.. NAK.

265. **NGUYỄN TÔNG LAN 阮宗蘭**

Người xã Quang Thừa huyện Kim Bảng - Nay thuộc xã Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam. Cha Nguyễn Tông Mạo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Thừa chính sứ.

- Xã Quang Thừa đời Lê, đến đầu Nguyễn thuộc tổng Phù Lưu, cuối Nguyễn đổi là xã Quang Trác, sau đổi là Tượng Lĩnh.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK, 13b; ĐKSB, 12a;

LHĐK (III, 78b); TSTL, 18a.

266. **VŨ NHƯ TÙNG 武如松 (1450 - ?)**

Người xã Bối Trì huyện Thanh Miện - Nay thuộc huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Xã Bối Trì đến cuối Nguyễn đổi là xã Cự Trì, chưa rõ xã nào hiện nay. ĐKSB chép đỗ năm 31 tuổi và chép nhầm tên xã là Bối Dã.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;

LHĐK (I, 52a); TSTL, 18a.

267. **TRẦN BẢO 陳寶**

Người xã Trần Xá huyện Nam Xương - Nay thuộc xã Công Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Viễn tổ của Trần Lương Bật ở xã Cổ Am huyện Vĩnh Lại (Vĩnh Bảo - Hải Phòng).

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

- LĐĐK: tước nam quận công 南郡公. LĐĐK và ĐKSB đều chép tên xã Trịnh Xá. ĐKSB còn cho biết Trần Bảo là ông nội của Trần Tông.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;

LHĐK (III, 75a); TSTL, 18b.

268. **VŨ THẠC 武碩 (1441 - ?)**

Người xã Vũ La huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vũ La xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

29 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;

LHĐK (I, 56b); TSTL, 17a.

269. **ĐOÀN HIẾU CHÂN 段孝真**

Người xã Ôn Xá huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Lạc Hồng; huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ.

- Xã Ôn Xá cho đến cuối đời Nguyễn thuộc tổng Thái Lạc huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh. Đầu thế kỷ XX cắt tổng Thái Lạc sang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

- LĐĐK chép Đoàn Hiếu Trực 直.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;

LHDK (V, 93b); TSTL, 18b.

270. **NGUYỄN CHIÊN 阮旌**

Người xã An Ninh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Văn Thai xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

- Xã An Ninh: đến đầu triều Nguyễn tỉnh Hải Dương không còn tên xã này. Chúng tôi xác định An Ninh đã đổi thành An Định thuộc tổng Văn Thai, nay là thôn Văn Thai xã Cẩm Văn. LTĐK: có tài liệu nói người xã Hương Tô Xã này thời Nguyễn thuộc tổng Mao Điền, nay là thôn Mao Điền xã Cẩm Điền.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;

LHDK (I, 28b); TSTL, 18b.

271. **NGUYỄN TẤT ĐẠI 阮必大 (1441 - ?)**

Người xã Kha Lý huyện Thụy Anh - Nay thuộc xã Thụy Quỳnh huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12a; TSTL, 18b.

272. **ĐỖ KIM OÁNH 杜金瑩 (1439 - ?)**

Nguyên quán phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Ba Đình Hà Nội. Sau dời đến nhập tịch xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

-Nguyên văn LTĐK viết “入籍” nhập tịch), hoặc LĐĐK “屋 ốc” đều có nghĩa là dời nhà đến nơi ở mới, nhưng nói “tịch” nghĩa là đã được nhập tịch, còn nói “ ốc” thì như nay ta gọi là tạm trú, chưa được nhập tịch.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12a; TSTL, 17b.

273. ĐÀM VĂN LỄ 覃文禮 (1452 - 1505)

Người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Đa Cấu xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Đàm Văn Tiết.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sự. Ông cùng với Nguyễn Quang Bật nhận di chiếu lập Túc Tông. Đến khi Uy Mục lên ngôi vua, ông bị biếm chức, điều đi làm Thừa chính sứ Quảng Nam, trên đường đi đến sông Lam (Nghệ An) bị sứ giả của Uy Mục đuổi theo bắt phải chết. Ông khẩu chiếm một bài thơ nôm rồi nhảy xuống sông tự tử (7-1505).

- Đàm Văn Lễ tự Hoằng Kính 弘敬, hiệu Chân Trai 真齋. - Tác phẩm còn 3 văn bia: *Văn bia Chiêu Lăng*, 2 *bia Tiến sĩ* (khoa 1466; 1502) và 24 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12a; NVC;

Tthư (BK14); TVTL (TIII)

274. VŨ KIỆT 武傑 (1453 - ?)

Người xã Yên Việt huyện Siêu Loại - Nay là thôn Cửu Yên xã Ngũ Thái huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Nguyễn Đăng Long ở phường Công Bộ.

20 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Hàn lâm viện Thị thư, sau thăng Thị lang kiêm Đông các học sĩ. LĐĐK và ĐKSB: đỗ 32 tuổi.

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12b; TKL, 12b;

TKBL, 13a; ĐNPL, 17b; TSTL, 18a; Tthư (BK12, 73a).

275. NGUYỄN TOÀN AN 阮全安

Người xã Thi Cũ huyện Đường An - Nay là thôn Tuyền Cũ xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

- Nguyễn Toàn An, LTĐK: Nguyễn Kim An 阮金安; *Toàn thư*, LĐĐK, ĐKSB đều ghi Nguyễn Toàn An. Khoa này không còn bia Tiến sĩ, lấy chính sử làm căn cứ.-TSTL có chép một thi thoại: Nguyên ông thuộc hạng lính rầu trong cung. Một hôm nhân tiết trung thu, vua Lê Thánh Tông dẫn các quan ra Hồ Tây uống rượu. Nhưng đêm ấy mây mờ không trăng, vua bảo mọi người làm thơ theo đề ấy. Khi các quan làm xong thơ thì ông cũng xong một bài. Vua hỏi: “Người cũng biết làm thơ?”. Ông quỳ dâng bài thơ mình làm. Vua xem xong hai câu kết:

-莫把今秋閒望月,來秋望月月彌高 Mạc bả kim thu nhàn vọng nguyệt, Lai thu vọng nguyệt nguyệt di cao (Chớ bảo thu nay hoài ngắm nguyệt, Năm sau ngắm nguyệt nguyệt càng cao). Vua rất khen ngợi, cho về nhà đăng tên đi thi, đỗ ngay Bảng nhãn.

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12c; TKL, 12b;
TKBL, 13b; TSTL, 18b; *Thư* (BK12, 73a).

276. VƯƠNG KHẮC THUẬT 王克述

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Ông 2 lần được cử đi sứ sang nhà Minh (1476; 1488) thăng đến chức Tham chính.

- LĐĐK: người xã Lộc Hà; ĐKSB: có người nói quê xã Lộc Hà. - Xã Cối Giang (xem thêm ghi chú ở số 199).

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TKL, 12b;
TKBL, 13b; TSTL, 18b. *Thư* (BK13, 9b; 59a).

277. VŨ ĐỨC KHANG 武德康

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

-Vũ Đức Khang:LTĐK,LĐĐK ghi Vũ Ứng Khang 武應康; *Toàn thư*, ĐKSB ghi là Vũ Đức Khang.

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 18b;
Thư (BK12, 73a).

278. PHẠM PHÚC CHIÊU 范福昭

Nguyên quán xã Từ Hồ huyện Đông Yên - Nay thuộc thôn Yên Phú xã Giai Phạm huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Đồng Than huyện Văn Giang - Nay là xã Đồng Than huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ, Làm quan đến chức Đông các.

- LÐĐK: Phạm Đức Chiêu.

LÐĐK (I, 18a); LÐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 18b;

279. **NGUYỄN TỘ 阮 祚** (1440 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là làng Quan Tử (làng Gốm) xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Anh của Nguyễn Tư Phúc và Nguyễn Trinh.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LTĐK, ĐKSB: anh của Tư Phúc và Trinh. ĐKSB: em của Trinh và Tư Phúc, ba anh em cùng đăng khoa, làm quan đồng triều.

LÐĐK (I, 18a); LÐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 18b.

280. **TRẦN KHẢI 陳 榮** (1441 - ?)

Người xã Chi Lê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Trần Phủ. Viển tổ của Trần Phủ.

32 tuổi thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh, tước Lễ giáo hầu 禮 教 侯 . Cha con làm quan đồng triều, đều được về trí sĩ.

LTĐK (I, 18a); LÐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 19a.

281. **TRẦN ĐỨC MẬU 陳 德 懋** (1441 - ?)

Người xã Ích Hậu huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Ích Hậu xã Hậu Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (I, 18a); LÐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b;

DLHĐK (II, 2b); NAK (II, 26a); STL, 19a;

282. **LÊ BỘT 黎 勃**

Nguyên quán xã Mỹ Sở huyện Đông Yên - Nay là xã Mỹ Sở huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến châu Mạn Trù - Nay thuộc xã Đông Kết (cùng huyện).

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-ĐKSB: Nguyễn Bật 阮 勃; LĐĐK: Nguyễn Bật 阮 渤;

LTĐK (I, 18b); (II, 16b) ĐKSB, 12b;

LHĐK (III, 60k); TSTL, 19a.

283. NGUYỄN TIẾN LƯƠNG 阮 進 良

Người huyện Thiện Tài - Nay là huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Tham chính.

LTĐK (I, 18a); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b;

LHĐK (IV, 121a); TSTL, 19a.

284. CHỦ PHONG 褚 豐

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha Chủ Thiên Khải; tằng tổ (cố nội) của Chủ Sư Đồng, cao tổ (cụ nội) của Chủ Sư Văn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Từng đi sứ nhà Minh (1476).

- Xã Cối Giang, xem thêm ghi chú ở số 199.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b; TSTL, 19a;

Tthư (BK12, 7c; BK13, 10).

285. NGUYỄN TẮC TRUNG 阮 則 忠 (1450 - ?)

Người xã La Giang huyện La Giang - Nay là xã Đức La huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Từ đầu đời Nguyễn về sau huyện La Sơn (sau là huyện Đức Thọ) không còn tên xã La Giang (hoặc La Sơn). Chưa rõ xã La Giang nay là xã nào. Nay huyện Đức Thọ có xã Đức La chưa rõ có phải xưa là xã La Giang hay không.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b; LTĐK (II, 18a);

NAK (II, 2c); TSTL, 19a.

286. NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG 阮 廷 芳 (1444 - ?)

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b;

LHĐK (I, 61a); TSTL, 19a.

287. **VŨ ĐỨC TRINH** 武德禎

Người xã Nỗ Ban huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Nỗ Ban xã Văn Tảo huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- ĐKSB chép chữ Trinh 貞.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 13a;

LHĐK (III, 4a); TSTL, 19b.

288. **NGUYỄN KÍNH TU** 阮敬脩

Người xã Đông Xuất huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đông Xuất xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- ĐKSB: xã Đông Ngàn huyện Đông Ngàn.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b;

LHĐK (IV, 27a); TSTL, 19a.

289. **NGUYỄN BẢO** 阮保

Người xã Phương Lai huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Phú Xuân huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Chương Hàn lâm viện sự.

Giám khảo khoa này là Trạng nguyên Nguyễn Trực, sau khi yết bảng xong hỏi tìm Nguyễn Bảo để xem mặt rồi nói: “Già này chấm văn kỳ đệ nhị, mãi sau được chấm bài của ông, thấy lời lẽ trong bài chiếu “Phục lập phó bi” (dụng lại bia đã đổ) tài tình ở chỗ nói được lòng ăn năn hối lỗi của Đường Thái Tông, các sĩ tử không thể theo kịp được. Già này đã nói bài ấy đứng vào hàng văn kiệt tác” (Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục). Vua Lê Hiến Tông cũng khâm phục văn tài của Nguyễn Bảo, sau khi lên ngôi cho thăng Nguyễn Bảo chức Thượng thư bộ Lễ.

- Nguyễn Bảo hiệu Châu Khê 珠溪. Tác phẩm có *Châu Khê thi tập*

珠溪詩集 (hiện còn 136 bài chép trong TVTL).

LĐĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 13a;

TSTL, 19b TVTL q.12.

290. **NGUYỄN THÁI 阮泰** (1440 - ?)

Người xã Xạ Sơn huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Xạ Sơn xã Quang Trung huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ thượng thư, Chuởng Hàn lâm viện sự.

LĐĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;

LHĐK (I, 95b); TSTL, 19b.

291. **NGUYỄN LAN 阮蘭** (1440 - ?)

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay là thị trấn Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LĐĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;

LHĐK (I, 3a); TSTL, 19b.

292. **NGUYỄN NHÂN DƯ 阮仁餘** (1456 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Em của Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Xung Xác, và Nguyễn Nhân Thiếp, anh Nguyễn Nhân Dịch.

17 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LĐĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;

LHĐK (IV, 3c); TSTL, 19b.

293. **VŨ HỮU 武祐**

Người huyện Thanh Miện - Nay là huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

- Thông tin về Vũ Hữu rất ít, LĐĐK và ĐKSB cũng đều chỉ ghi được quê huyện Thanh Miện. LHĐK ghi tên xã Dũng Quyết, không rõ căn cứ vào đâu. Khá nhiều tên xã đời Lê về sau cũng có thể tra cứu được, nhưng huyện Thanh

Miền có thể là xưa nay không có tên xã Dũng Quyết.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;

LHĐK (I, 52a); TSTL, 19b.

294. **NGUYỄN TRUNG 阮 中**

Người xã Đồng Dương huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đồng Dương xã Đồng Mai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Cha của Nguyễn Nghiễm (dời đến làng Triều Khúc - Nay thuộc xã Tân Triều huyện Thanh Trì, Hà Nội)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh (1483). Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, nhập thị kinh diên, kiêm Chương hàn lâm viện sự.

- TSTL chép nhầm là Nguyễn Trọng 阮 仲.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;

LHĐK (III, 33b); TSTL, 19b; Tthư (BK13)

295. **NGÔ ANH 吳 瑛**

Người xã Đặng Xá huyện Gia Lâm - Nay là thôn Đặng Xá xã Đặng Xá huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

- Bìa Tiến sĩ khoa này không còn, chỉ có LTĐK ghi là Ngô Anh, còn các tài liệu ĐKL chép tay đã dẫn đều ghi là Ngô Hán 吳 漢.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;

LHĐK (IV, 79); TSTL, 29b.

296. **NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG 阮 端 良**

Người xã Hoàng Liệt huyện Thanh Đàm - Nay thuộc xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;

LHĐK (IV, 4a); TSTL, 19b.

297. **LÊ TUẤN NGẠN 黎 俊 彦**

Nguyên quán xã Vĩnh Lộc huyện Tế Giang - Nay là thôn Vĩnh Bảo xã Vĩnh Khúc huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Ngọc Bộ

(cùng huyện) - Nay là thôn Ngọc Bộ xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Hội nguyên. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1495). Sau khi thi đỗ được bổ chức Đông các hiệu thư, đi sứ sang nhà Minh (1477, cùng Trung Lập và Phan Quý), tham dự soạn duyệt các bài ký bia Tiến sĩ khắc dựng đợt đầu (1484), sau thăng Thượng thư, tham chương Hàn lâm viện sự.

- Về họ tên: các sách ĐKL đã dẫn đều chép là Lê Tuấn Ngạn, nhưng bia Tiến sĩ khoa Hồng Đức 6 (1475) đề người soạn là Lê Ngạn Tuấn. *Toàn thư* ghi việc đi sứ năm 1477 cũng còn ghi Lê Ngạn Tuấn. Như vậy có thể khoảng thời gian này về sau Lê Ngạn Tuấn đổi là Lê Tuấn Ngạn nên soạn giả ĐKL và *Toàn thư* (ở mấy nơi khác) ghi theo tên đã đổi.

- Xã Vĩnh Lộc từ đầu Nguyễn đến đời Đồng Khánh thuộc tổng Hoà Bình huyện Văn Giang, cùng lúc ở tổng Hoa Cầu (sau đổi là Xuân Cầu) có xã Vĩnh Bảo. Nhưng khoảng đời Thành Thái đầu thế kỷ 20 tổng Xuân Cầu tách lập một xã mới là xã Đại Tài và xã Vĩnh Bảo đổi tên là xã Vĩnh Yên. Đồng thời bỏ tên xã Vĩnh Lộc ở tổng Hoà Bình thay bằng tên xã Vĩnh Bảo, sau là thôn Vĩnh Bảo. Bia Văn chỉ xã này (N°27873) cho biết: xã Vĩnh Lộc nay là thôn Vĩnh Bắc xã Vĩnh Khúc huyện Mỹ Hào (cũ) tỉnh Hưng Yên nay thuộc huyện Văn Giang.

- Tác phẩm hiện còn: Bia Tiến sĩ khoa Hồng Đức 6 (1475) và 10 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b) ĐKSB, 13a; LHEK (V, 93b);
TSTL, 19b; Thư (BK 12-14); TVT. (IV, 31a).

298. ĐỖ THUẦN NHÂN 杜純仁 (1438 - ?)

Người xã Cổ Phạn huyện Đông Sơn.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 33 tuổi.

- Các tài liệu đều chép tên xã Cổ Phạn, nhưng từ đầu thời Lê Trung hưng đã không còn địa danh này. Từ đời Lê Thánh Tông huyện Đông Sơn vẫn thuộc phủ Thiệu Thiên, đến năm 1815 đời Gia Long đổi là phủ Thiệu Hoá, nay phần lớn thuộc huyện Đông Sơn và thành phố, chưa rõ xã Cổ Phạn nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13a;
LHEK (II, 12a) TSTL, 20a.

299. ĐINH ĐỈNH 丁鼎

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

- Vĩnh Ninh là tên huyện thuộc phủ Thiệu Thiên đời Lê Thánh Tông. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng húy vua Lê Trang Tông (Duy Ninh), đổi gọi là huyện Vĩnh Phúc. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chỉ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là Vĩnh Lộc. Triều Nguyễn vẫn theo tên cũ. Nay vẫn là huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13a;

LHĐK (II, 9a); TSTL, 20a.

300. ĐÀO NAM KIỆT 陶南傑

Người xã Khúc Thủy huyện Thanh Oai - Nay là thôn Khúc Thủy xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Đào Công Sảng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- ĐKSB chép nhầm là Lưu Nam Tuấn.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13a;

LHĐK (III, 33b); TSTL, 20a.

301. VŨ TUẤN CHIÊU 武濬昭 (1426 - ?)

Nguyên quán phường Nhật Chiêu huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Nhật Tân quận Tây Hồ TP Hà Nội). Sau dời đến xã Cổ Liều huyện Tây Chân - Nay là làng Xuân Lôi xã Nam Hùng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

50 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

- Nay ở xã Nam Hùng huyện Nam Trực còn đền thờ Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu.

LTĐK (I, 19); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13b; LHĐK (V, 106);

TKL, 12b; TKBL, 13b; ĐNPL, 18a; TSTL, 20a; N°: 1353.

302. ÔNG NGHĨA ĐẠT 翁義達

Người xã Phú Gia huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Gia phường Phú Thượng quận Tây Hồ, Hà Nội.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức

Phó đô Ngự sử, từng đi sứ sang nhà Minh (1476).

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
LHĐK (I, 3a); TKL, 12b; TKBL, 13b; TLĐK, 6b;
TSTL, 20a; Tthư (BK13; N°1353.

303. **CAO QUỲNH 高 炯** (1439 - ?)

Người xã Cao Xá huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Thành huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

37 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Nguyên họ tên ông là Cao Lô 高 爐, vua Lê Thánh Tông sửa cho tên là Quỳnh. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

- Các bản ĐKL chép tay đều ghi đỗ năm 27 tuổi, LTĐK ghi 37 tuổi.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
LHĐK (II, 32b); TKL, 12b; TKBL, 13b; NAK, N°1353.

304. **PHẠM XÁN 范 璨** (1444 - ?)

Người xã Lỗi Dương huyện Đường An - Nay là thôn Lỗi Dương (Sôi Cầu) xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em của Phạm Lỗ.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
LHĐK (I, 12a); TSTL, 20c; N°1353.

305. **TRẦN THÂM 陳 深**

Người xã Nhị Trai huyện Thiện Tài - Nay là thôn Nhị Trai xã Trưng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
TSTL, 20b; N°1353.

306. **ỨNG NGẠN LƯỢNG 應 彥 亮** (1456 - ?)

Người xã Hưng Hiền huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Hưng Hiền xã Hiền Giang huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

20 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
TSTL, 20b; N°1353.

307. **VƯƠNG HIỂN 王 顯 (1452 - ?)**

Người xã Mặc Khê huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- ĐKSB ghi nhầm tên huyện Thanh Oai. LDDK và ĐKSB đều chép đỗ năm 34 tuổi.

LTĐK (I, 20a); LDDK (II, 18b); ĐKSB, 13b;

TSTL, 20b; N°1357.

308. **NGUYỄN TẤN VĨ 阮 晉 偉**

Người xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Lôi Xá xã Đức Chính huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 20a); LDDK (II, 18b); ĐKSB, 13b;

LHDK (I, 28b)TSTL, 20b; N°1353.

309. **LÊ QUẢNG DU 黎 廣 瑜 (1437 - ?)**

Người xã Lỗ Hiên huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Tây Hồ huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1492), thăng đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 20a); LDDK (II, 19a); ĐKSB, 13b;

LHDK (II, 19b); TSTL, 20b; N°1353.

310. **PHẠM HƯNG VĂN 范 興 文**

Người xã Động Hối huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Kinh huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, được cử đi sứ sang nhà Thanh (1497). Sau khi mất, được tặng chức Hình bộ Thượng thư.

- ĐKSB chép họ tên là Vũ Hưng Hiên và ghi là có tài liệu chép Phạm Hưng Văn; tên xã ghi là xã Thanh Lan huyện Thanh Lan. LDDK chép tên xã Thanh Mai. Văn bia Tiến sĩ và LTĐK: Phạm Hưng Văn.

311. **ĐỖ TRÍ TRUNG 杜致忠** (1439 - ?)

Người xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Hạ Mỗ xã Hạ Mỗ huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

- LDDK và ĐKSB ghi chữ Trung 中, văn bia Tiến sĩ: 忠.

LTĐK (I, 20a); LDDK (II, 19a); ĐKSB, 13b; LHĐK, I, 3b;

TLĐK, 7a, TSTL, 21c; N°1353.

312. **KIỀU PHÚ 喬富**

Người xã Lạp Hạ huyện Ninh Sơn - Nay thuộc xã Liệp Tuyết huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính, được về trí sĩ.

- Tác phẩm có tập *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪 (đồng tác giả).

LTĐK (I, 20a); LDDK (II, 19a); ĐKSB, 13b;

LHĐK (I, 36a); TSTL, 21a; N°1353.

313. **NGUYỄN KIM 阮淦** (1443 - ?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Lộ Bao xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Thiên Tích, ông nội Nguyễn Bình Quân.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- LHĐK ghi đỗ năm 33 tuổi.

LTĐK (I, 20b); LDDK (II, 19a); ĐKSB, 13b;

LHĐK (III, 17b); N°1353.

314. **ĐỖ TUYÊN 杜璿** (1434 - ?)

Người làng An Bài huyện Phụ Dực - Nay là xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Cha Đỗ Toại, ông nội Đỗ Cảnh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ Tuyên, cũng đọc Đỗ Toàn, do chữ 璿 chính âm Hán Việt là Tuyên, từ

1841 do kiêng đồng âm tên huý của vua Thiệu Trị, đọc biến âm là Toàn. TSTL chép nhầm là Tuấn 濬. LTĐK bản A.2752/1 tủy khắc ván cuối đời Cảnh Hưng đến thời Nguyễn, do kiêng huý chữ Tuyên bị đục bỏ bộ ngọc, thành ra chữ 睿.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b;

LHĐK (III, 105b); TSTL, 21a; N°1353.

315. **VŨ MÃN TRÍ 武敏智**

Người xã Khuê Chương huyện Kim Thành - Nay thuộc xã Lê Thiện huyện An Hải ngoại thành Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Thôn Khuê Chương thời Nguyễn thuộc tổng Phí Gia huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương năm 1901 hợp chung với các xã khác trong tổng thành xã Phí Xá và tách sang Hải Phòng. Nay là thôn Phí Xá thuộc xã Lê Thiện huyện An Hải, ngoại thành Hải Phòng. LĐĐK chép chữ Trí 致.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b;

LHĐK (I, 00b); TSTL, 21a; N°1353.

316. **NGUYỄN TUẤN 阮俊**

Người xã Đại Lan huyện Đông Yên - Nay là thôn Đại Quan xã Xuân Quan huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475). Làm quan đến Hữu thị lang.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 14a;

LHĐH (III, 60b); TSTL, 21a; N°1353.

317. **ĐỖ VINH 杜榮**

Người xã Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19b); ĐKSB, 14a;

LHĐK (I, 36a); N°1353.

318. **PHAN PHÚC CẨN 潘福謹 (1458 - ?)**

Người xã Yên Việt Hạ huyện La Giang - Nay là thôn Việt Yên Hạ xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Anh Phan Dư Khánh.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Có tiếng thần đồng. Làm

quan đến chức Tham chính.

- LDDK chép chữ Cẩn 瑾; ĐKSB chép là Phan Phúc (sót 1 chữ).

LTĐK (I, 20b); LDDK (II, 19b); ĐKSB, 14a

LHĐK (II, 18b); NAK (II, 26c); N°1353.

319. NGUYỄN DUY TIỂU 阮惟肖

Người xã Đông Lai huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Đông Lai xã Cao Minh huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 20b); LDDK (II, 19b); ĐKSB, 14a; N°1352.

320. NGUYỄN ẬU MIỄN 阮幼勉

Người xã Lãm Dương huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Dương huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 21a); LDDK (II, 19b); ĐKSB, 14a;

LHĐK (IV, 11b); TSTL, 21b; N°. 1352.

321. NGUYỄN QUAN HIỂN 阮觀賢 (1447 - ?)

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh (1498), sau thăng đến chức Tả thị lang bộ Hình.

- LHĐK ghi đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 21a); LDDK (II, 20a); ĐKSB, 14a; LHĐK (I, 3b);

TLĐK, 7a; Tthư (BK14) TSTL, 21b; N°1353.

322. HOÀNG THIỆU 黃劭 (1443 - ?)

Nguyên quán xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm Hà Nội. Sau dời đến xã Yên Lũng cùng huyện - Nay là thôn Yên Lũng xã An Khánh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, về trí sĩ.

LTĐK (I, 21a); LDDK (II, 20a); ĐKSB, 14a; LHĐK (I, 3b);

TLĐK, 7a; TSTL, 21b; N°. 1353.

323. **ĐỖ TƯƠNG 杜驤**

Người xã Phấn Tĩnh huyện Ngọc Sơn - Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK, 30b; ĐKSB, 14a;

LHĐK (II, 52b); TSTL, 21b; N°1353.

324. **NGUYỄN MINH KHANG 阮銘康 (1443 - ?)**

Người xã Phú Hải huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

- LTĐK chép chữ Minh 明, nay điều chỉnh lấy đúng chữ Minh 銘 theo Văn bia Tiến sĩ.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 19b); ĐKSB, 14a;

LHHĐK (III, 88a); TSRL, 21b; N°1353.

325. **NGUYỄN TRINH 阮禎**

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là thôn Quan Tử (làng Gốm) xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Anh của Nguyễn Tư Phúc, em Nguyễn Tộ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông sức vóc thân hình to khoẻ, xuất thân là Đồ lục sĩ, sau thi đỗ, làm quan đến chức Thượng thư.

- Bia Văn chỉ N°15503 và LĐĐK: Nguyễn Phúc Trinh.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a;

LHĐK (I, 55b); TSTL, 21b; N°1353.

326. **VŨ TRIỆU DUNG 武肇容 (1442 - ?)**

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Phụng - Nay thuộc xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thị lang.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a;

LHĐK (III, 106a); TSTL, 21b; N°1353.

327. **NGUYỄN CUNG 阮珙**

Người xã Cập Nhất huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Tiên Tiến huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (I, 21a); LDDK (II, 20a); DKSB, 14a;

LHDK (I, 72a) TSTL, 22a; N°1353.

328. **NGUYỄN ĐẠC 阮 鐸** (1458 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Chân xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Em của Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Nhân Thiếp và Nguyễn Nhân Dư.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

- LTDK in nhầm là Dịch 驛; hiệu chỉnh theo Văn bia Tiến sĩ.

LTDK (I, 21b); LDDK (II, 20a); DKSB, 14a;

TSTL, 22a; N°1353.

329. **NGUYỄN TỊNH 阮 靖**

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Em của Nguyễn Dương Hiến, anh Nguyễn Thận Lễ; cố nội Nguyễn Đôn Mục.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTDK (I, 21b); LDDK (II, 20a); DKSB, 14a; LHDK (III, 69a);

TSTL, 22a; N°1353.

330. **PHAN QUÝ 潘 貴**

Người xã Phan Xá huyện Siêu Loại - Nay là thôn Mãn Xá xã Hà Mãn huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1477). Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (I, 21b); LDDK (II, 20b); DKSB, 14a;

LHDK (IV, 103a); TSTL, 22a; Thư (BK1.3); N°1353.

331. **THÁI THUẬN 蔡 順** (1441 - ?)

Người xã Liễu Lâm huyện Siêu Loại - Nay thuộc xã Song Liễu huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông nguyên là lính dạy voi cho triều đình, thông minh hiếu học. Sau khi thi đỗ được vua tin dùng,

trước sau làm quan ở Hàn lâm viện hơn hai mươi năm. Sau được bổ đi giữ chức Tham chính Hải Dương. Thành viên Hội Tao đàn, được phong làm Tao Đàn sái phu.

- Thái Thuận tự Nghĩa Hoà 義和, hiệu Lục Khê, biệt hiệu Lã Đường 呂塘. Tác phẩm có *Lã Đường di thảo thi tập* 呂塘遺稿詩集 hiện còn ấn bản lưu truyền.

LTĐK (I, 21b); LDDK (II, 20b); ĐKSB, 14a;
LHĐK (IV, 103a); TVTL (IV, 73); N°1353.

332. **NGUYỄN SÙNG NGHÊ** 阮崇猷 (1428 - ?)

Nguyên quán huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Hiển Khánh huyện Thiên Bản - Nay thuộc xã Hiển Khánh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Văn chỉ N°788 ghi Nguyễn Sùng Nghê người phường Kim Cổ.

LTĐK (I, 21); LDDK (II, 20b); ĐKSB, 14a;
LHĐK (V, 103); TSTL, 22a; N°1353.

333. **TRẦN MÔ** 陳謨 (1440 - ?)

Người xã Di Ái huyện Đan Phượng - Nay là thôn Di Trạch xã Di Trạch (làng Ái) huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 21b); LDDK (II, 20b); ĐKSB, 14b;
LHĐK (I, 28b); TSTL, 22a; N°1353.

334. **ĐOÀN MẬU** 段懋

Người xã Kim Ngôi huyện An Lão - Nay là thôn Kim Côn xã Chiến Thắng huyện An Lão, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, tri Chiêu văn quán Tú lâm cục, tước Cẩn Lễ nam 謹禮男.

- Kim Côi 金龜 chữ 龜 có 2 âm: ngôi (ngũ khô thiết) và côi (công hời thiết), phiên theo tên thôn truyền thống là Kim Côi.

LTĐK (I, 21b); LDDK, 31b; ĐKSB, 14b;
LHĐK (V, 89a); TSTL, 22a; N°1353.

335. NGUYỄN LY CHÂU 阮 驪 珠

Người xã Khê Ngoại huyện Yên Lãng - Nay thuộc thôn Khê Ngoại xã Văn Khê huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14b;

TSTL, 22a; N°1353.

336. NGUYỄN LỄ KÍNH 阮 禮 敬 (1443 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Cố nội của Nguyễn Nghĩa Lập.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- LĐĐK và ĐKSB chép là Nguyễn Kính Lễ.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14b;

LHĐK (IV, 7a); N°1353.

337. TẠ ĐỨC HẢI 謝 德 海

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Tiến sĩ khoa này, ở vùng có tên Tạ Đức Hải bị mờ mòn, nhưng còn đọc được địa danh ghi: Từ Sơn phủ Vũ Ninh huyện. LTĐK cũng không ghi được tên xã nên hiện chưa rõ vị này quê xã nào.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14b;

ĐKSB, 14b; LHĐK (IV, 4a); N°1353.

338. TẠ THÔNG 謝 役

Người xã Yên Hưng huyện Sùng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông, có tiếng thần đồng.

- Văn bia Tiến sĩ ghi địa danh Yên Bình phủ huyện Sùng Yên. Huyện Sùng Yên sau đổi là huyện Phúc Yên (thuộc trấn Tuyên Quang). Huyện Phúc Yên trấn Tuyên Quang bao gồm cả hai huyện Hàm Yên và Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang, chưa rõ xã Yên Hưng thuộc huyện nào.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14b;

LHĐK (V, 10c); N°1353.

339. **NGUYỄN DƯƠNG HIẾN 阮陽憲**

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Anh Nguyễn Tịnh, Nguyễn Thận Lễ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 22a); LDDK (II, 21a); ĐKSB, 14b;

LHĐK (V, 100b); N°1353.

340. **ĐỖ CHÍNH LẠC 杜政樂**

Người huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 22a); LDDK, 32a; ĐKSB, 14b;

LHĐK (I, 12b); N°1353.

341. **NGÔ LUÂN 吳綸**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh của Ngô Thâm, bác của Ngô Miễn Thiệu.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại đỗ khoa Đông các. Thành viên Hội Tao đàn. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

- Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 22a); LDDK, 32a; ĐKSB, 14b; LHĐK (IV, 27b);

TSTL; TVTL (IV, 36-38b); N°1353.

342. **NGUYỄN TƯ PHỤ 阮資輔**

Người xã Xác Khê huyện Chí Linh - Nay là thôn Kim Khê xã Cộng Hoà huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 22a); LDDK, 32a; ĐKSB, 14b;

LHĐK (I, 78a); TSTL, 22b; N°1353.

343. **NGUYỄN TƯ PHÚC 阮滋福**

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng

Đức 6 (1 1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- ĐKSB: Em của Nguyễn Tộ, Nguyễn Trinh. Anh em (Trinh và Tư Phúc) đỗ đồng bảng.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK, 32a; ĐKSB, 14b;

LHĐK (I, 55b); TSTL, 12b); N°1353.

344. LÊ QUẢNG CHÍ 黎廣志 (1454 - ?)

Người xã Thần Đầu huyện Kỳ Hoa - Nay là thôn Thắng Lợi xã Kỳ Phương huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Anh Lê Ý.

25 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

Mùa hè năm Ất Sửu (1505) ông được bổ chức Đông các đại học sĩ. Năm Kỷ Ty (1509) thăng Tả thị lang bộ Lễ, chương Hàn lâm viện sự, Đông các học sĩ. Ông làm quan ở triều 32 năm. Năm 60 tuổi ông về trí sĩ, mở trường dạy học rồi mất ở quê nhà, được tặng chức Thượng thư. Mộ Lê Quảng Chí ở chân núi Hoành Sơn, dân xã lập đền thờ, được phong phúc thần.

- Văn bia Tiến sĩ khoa này trình bày 3 người được ban Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ theo thứ tự trên xuống là Lê Quảng Chí, Trần Bích Hoành, Lê Ninh, cùng cách thức như 3 người đỗ Đề nhất giáp các khoa trước (chẳng hạn so với khoa 1475 Vũ Tuấn Chiêu đỗ Trạng nguyên). Do văn bia ghi như vậy cho nên cũng có tài liệu ghi Lê Quảng Chí đỗ Trạng nguyên. Nhưng khoa này có khác biệt cụ thể mà quốc sử có ghi rõ: "... vua ngự ra hiên ra đề thi văn sách, hỏi về đế vương trị thiên hạ, duyệt các bài trả lời, chỉ cho Lê Quảng Chí đỗ Đề nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề nhị danh" (Toàn thư, BK 13-14b). Như vậy khoa này vua không chọn Trạng nguyên, chỉ lấy Lê Quảng Chí đỗ thứ hai tức Bảng nhãn. LTĐK thì có ghi chú: Khoa này (1478) lấy 1 người đỗ Bảng nhãn, 2 người đỗ Thám hoa, hợp với nội dung như Toàn thư đã ghi.

- Xã Thần Đầu, LĐĐK chép là xã Hoành Lễ. Quan hệ với Lê Ý, LTĐK chép Lê Quảng Chí là em Lê Quảng Ý.

- Lê Quảng Chí biệt hiệu Hoành Sơn tiên sinh 橫山先生. Tác phẩm còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 22b); LĐĐK, 32b; ĐKSB, 14b;

LHĐK (II, 50b); NAK (II, 27b); TKL, 13a; TKBL, 14; TSTL, 23a;

TVTL (III, 75b); Tthư (BK13, 14b); N°1313.

345. TRẦN BÍCH HOÀNH 陳璧宏 (1452 - ?)

Người xã Vân Cát huyện Thiên Bản - Nay là thôn Vân Cát xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các.

LTDK (I, 22b); LDDK, 32b; ĐKSB, 14b; TKL, 13a;
TKBL, 14a; TSTL, 23a; Tthư (BK13, 143b); N°1313.

346. **LÊ NINH 黎寧** (1448 - ?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội Lê Hiến.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, kiêm Vương phó. Khi mất được tặng chức Thượng thư.

LTDK (I, 22b); LDDK, 32b; ĐKSB, 14b; LHDK (I, 50b); TKL, 13a; TSTL, 23a; Tthư (BK13, 14b); N°1313.

347. **NGUYỄN ĐỊCH TÂM 阮迪心** (1461- ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Ninh Sơn - Nay thuộc Thị trấn Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

18 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, tước An quận công 安郡公, hàm Thiếu bảo.

- Tác phẩm có *Việt sử khảo giám* 越史考鑑 (nay không còn).

LTDK (I, 22b); LDDK, 32b; ĐKSB, 15a; LHDK (I, 36b);
TSTL, 23a; LTHC-VTC; N°1313.

348. **VŨ QUỲNH 武瓊** (1453 - 1497)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Thân phụ Vũ Cán.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 ((1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Bình bộ Thượng thư, nhập thị kinh diên, kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Sứ quan Đô tổng tài. Ông vâng mệnh vua Lê Tương Dực chép sử nước ta từ Hồng Bàng thị đến Thập nhị sứ quân làm Ngoại kỷ, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Lê Thái Tổ làm Bản kỷ, cộng 26 quyển, lấy tên là *Đại Việt thông giám thông khảo* 大越通鑑通考. Sách hoàn thành dâng lên vua năm Hồng Thuận 3 (1511).

- Vũ Quỳnh tự Thủ Phác 守樸 hiệu Đốc Trai 篤齋. Tác phẩm *Đại Việt thông giám thông khảo* (thường gọi *Đại Việt thông giám* hoặc *Việt giám thông*

khảo) nguyên thư không còn, nhưng nội dung đã được sử gia triều Lê tiếp thu đưa vào *Đại Việt sử ký toàn thư*. Về sưu tập văn học dân gian, Vũ Quỳnh có tập *Lĩnh Nam chích quái* 嶺南摭怪. Về thơ hiện còn 3 bài chép trong *VTL*.

LTĐK (I, 2b); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a; LHĐK (I, 12b);

TSTL, 23a; HDPV, 25b; TVTL (IV, 74a); N°1313.

349. **VŨ DUY THIÊN** 武惟善

Người xã An Cự huyện Thiên Bản - Nay là thôn An Cự xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Sau lại đỗ khoa Hoàng tử. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, nhập thị kinh diên, tước tử.

LTĐK (I, 23a); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a;

LHĐK (IV, 160a); TSTL, 23a; N°1313.

350. **NGHIÊM LÂM** 嚴琳

Người xã La Phù huyện Thượng Phúc - Nay là thôn La Phù xã Khánh Hà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 23a); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a;

LHĐK (III, 21b); TSTL, 23b; N°1313.

351. **NGUYỄN SĨ NGUYỄN** 阮士原 (1451 - ?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng bảo tự khanh, Lục Cấp sự trung sự.

LTĐK (I, 23a); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a;

LHĐK (IV, 271b); N°1313.

352. **HOÀNG ĐỨC LƯƠNG** 黃德良

Nguyên quán xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Ngọ Cầu - Nay là thôn Ngọ Cầu thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Từng được cử đi sứ sang

nhà Minh, thăng đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

- Bia Văn chỉ (N27113) ghi thôn Nguyễn, xã Cửu Cao.

- Tác phẩm có sưu tập thơ *Trích điểm thi tập* 摘艷詩集 và 25 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTDK (I, 23a); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a;

TSTL, 23b; TVTL (V, 1); N°1313.

353. **NGÔ SỞ NGỌC** 吳楚玉

Người xã Văn Xá huyện Thiện Tài - Nay thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTDK (I, 23a); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a;

LHDK (IV, 121); TSTL, 23b; N°1313.

354. **NINH HĂNG** 寧沆 (1437 -)

Nguyên quán xã Lan Đình huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Đình xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Đồng Ngọ - Nay thuộc xã Tiên Tiến huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (I, 23a); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a;

LHDK (I, 56b); TSTL, 23b; N°1313.

355. **NGUYỄN GIẢN** 阮僊

Người xã Đông Côi huyện Gia Định - Nay thuộc thị trấn Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Cư Đạo.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang.

LTDK (I, 23a); LDDK, 33a; ĐKSB, 15a;

LHDK (IV, 110 b); TSTL, 23b; N°1313

356. **NGUYỄN HIẾN** 阮璣

Người xã Đông Xuất huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đông Xuất xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Tầng tổ (cố nội) của Nguyễn Chí Công.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thị lang.

357. **ĐÀO CẢNH HUỐNG 陶景貺 (1434 - ?)**

Người xã Phán Thủy huyện Kim Động - Nay thuộc xã Tạ Xá huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ tả thị lang.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15a; (III, 66a);

TSTL, 2:3b; N°1313.

358. **NGUYỄN DƯƠNG KỲ 阮陽祺**

Người xã Cao Duệ huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 33b; ĐKSB, 15a;

LHĐK (I, 36b); TSTL, 2: a; N°1313.

359. **QUÁCH TÁN 郭璣 (1452 - ?)**

Người xã Phù Đàm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Quách Điện.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15a;

LHĐK (IV, 27b); TSTL, 25a; N°1313.

360. **NGUYỄN KHÁNH DUNG 阮慶融**

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 33b; ĐKSB, 15a;

LHĐK (III, 34a); TSTL, 2:1a; N°1313.

361. **DOÃN HOÀNH TUẤN 尹宏濬**

Người xã An Duyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn An Duyên xã Văn Tự huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Bác của Doãn Mậu Khôi, tầng tổ (cố nội) của Doãn Bá Đàm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1480). Làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (I, 23b); LDDK, 34a; ĐKSB, 15b; LHDK (III, 21b); TSTL, 24a; Tthư (III, 274); N°1313.

362. **VŨ TÍN BIỂU** 武 信 表 (1449 - ?)

Người xã Bình Lăng huyện Thiên Thi - Nay là thôn Bình Lăng xã Văn Nhuệ huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTDK (I, 23b); LDDK, 33b; ĐKSB, 15b;
LHDK (III, 71a); TSTL, 24a; N°1313.

363. **TRẦN QUÝ NGHỊ** 陳 貴 毅

Người xã Thanh Lăng huyện Yên Lãng - Nay là xã Thanh Lăng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

-TSTL chép nhầm thành Trần Nghị Quý.

LTDK (I, 23b); LDDK, 34a; ĐKSB, 15b; TSTL, 24a; N°1313.

364. **NGUYỄN KỲ** 阮 麒 (1443 - ?)

Người xã Như Lân huyện Tế Giang - Nay là thôn Như Lân xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang.

LTDK (I, 24a); LDDK, 34a; ĐKSB, 15b;
LHDK (V, 94a); TSTL, 24a; N°1313.

365. **NGHIÊM PHỤ** 嚴 輔

Người xã Lan Độ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Quan Độ xã Văn Môn huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Anh con bác của Nghiêm Ích Khiêm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Thừa chính sứ.

LTDK (I, 24a); LDDK, 33b; ĐKSB, 15b;
LHDK (IV, 28a); TSTL, 24a; N°1313.

366. **NGUYỄN THIỆU TRI** 阮 紹 知

Người xã Xuân Lôi huyện Lập Thạch - Nay là xã Xuân Lôi huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư. Được về trí sĩ. Khi nghe tin Mạc Đăng Dung cướp ngôi ông quay về hướng tây vái vọng rồi tự sát. Thọ 92 tuổi. Sau nhà Lê trung hưng, ông được truy tôn Tiết nghĩa, phong phúc thần.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 34a; ĐKSĐ, 15b;

LHĐK (IV, 28a); TSTL, 24a N°1313.

367. **NGUYỄN NGHIỆM** 阮 儼 (1419 - ?)

Nguyên quán xã Yên Trừ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Yên Trừ xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong. Sau dời đến xã Bình Sơn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Nguyễn Văn Quang.

60 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 33b; ĐKSĐ, 15a;

LHĐK (IV, 28a); TSTL, 24b N°1313.

368. **DƯƠNG BÌNH** 楊 昂

Người xã Hà Lô huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lô xã Liên Hà huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Tầng tổ của Dương Cảo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 33b; ĐKSĐ, 15b;

LHĐK (IV, 28a); TSTL, 24b N°1313.

369. **NGUYỄN HIẾU TRUNG** 阮 孝 忠

Người xã Kinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Kinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 34a; ĐKSĐ, 15b;

LHĐK (I, 95b); TSTL, 24c; N°1313

370. **BÙI XƯƠNG TRẠCH** 裴 昌 澤 (1438 - 1516)

Nguyên quán xã Định Công huyện Thanh Đàm - Nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Thịnh Liệt (cùng huyện) - Nay thuộc phường Thịnh Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, chủ quản Lục bộ sự, kiêm Đô ngự sử, Quốc Tử Giám Tế tửu, tri kinh diên sự, Thái phó, tước Quảng quốc công 廣國公.

- LHĐK: Về trí sĩ, thọ 79 tuổi. LTĐK, LĐĐK và ĐKSB đều ghi Bùi Xương Trạch là cha Bùi Cầu (Cầu chi phụ), nhưng là Bùi Cầu 裴球 (bộ mộc), không phải Bùi Cầu bộ ngọc 裴球 (Tiến sĩ khoa 1619).

- Tác phẩm có *Quảng Văn đình ký* và biểu tấu chép trong *Hoàng Việt văn tuyển*.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b;

LHĐK (II, 4a); TSTL, 24b; N°1313.

371. NGUYỄN TRÍ KHOAN 阮智寬

Người xã Phan Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phan Hà thuộc xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;

LHĐK (I, 42b); TSTL, 24b; N°1313.

372. NGUYỄN CỐI 阮蒼

Người xã Hội An huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hội An xã Cao Ninh huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tự khanh.

- LĐĐK và ĐKSB chép Nguyễn Hội 阮會.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;

LHĐK (V, 48b); TSTL, 24b; N°1313.

373. NGUYỄN TÂM HOÀNG 阮心宏 (1434 - ?)

Người xã Lai Thạch huyện La Giang - Nay thuộc xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ, tôn phong Tá lý công thần.

- ĐKSB: Giám sát ngự sử.

LTDK (I, 24b); LDDK, 34b; ĐKSB, 15b; LHDK (V, 13b); NAK
(II, 27b); TSTL, 24b; N°1313.

374. **LƯƠNG VINH 梁榮**

Người xã Cổ Bi huyện Gia Lâm - Nay là thôn Cổ Bi xã Cổ Bi huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTDK (I, 24b); LDDK, 34a; ĐKSB, 15b;
LHDK (IV, 80a); TSTL, 24c; N°1313.

375. **PHÍ MÃN 費敏**

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Văn chỉ xã (N°27113): Thôn Nguyễn xã Cửu Cao.

LTDK (I, 24b); LDDK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHDK (IV, 80a); TSTL, 24c; N°1313.

376. **LƯU HY 劉熙**

Người xã Thượng Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Hà Cầu thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (I, 24b); LDDK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHDK (III, 34a); TSTL, 25a; N°1313.

377. **VƯƠNG KHẮC MẠI 王克邁 (1448 - ?)**

Người xã Yên Nội huyện Ninh Sơn - Nay là thôn Yên Nội xã Đồng Quang huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tả thị lang. Thọ hơn 70 tuổi (LHDK).

LTDK (I, 24b); LDDK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHDK (I, 36b); TSTL, 25a; N°1313.

378. **NGÔ KIM HÚC 吳金旭**

Người xã Hàng Kênh huyện An Dương - Nay là phường Dư Hàng Kênh quận Lê Chân, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478). Làm quan đến Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTDK (I, 24b); LDDK, 34b; ĐKSb, 15b;

LHDK (V, 88a); TSTL, 25a; N°1313.

379. **NGUYỄN CẨN** 阮 謹

Người xã Đoàn Xá huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Đoàn Lâm huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Chữ Cẩn, LDDK chép 謹.

LTDK (I, 25a); LDDK, 34b; ĐKSb, 15b;

LHDK (I, 36b); TSTL, 25a; N°1313.

380. **PHẠM MIỄN LÂN** 范 勉 鱗

Người xã Hoa Cầu huyện Thiện Tài - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Thân phụ của Phạm Chính Nghị.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đình úy sử.

LTDK (I, 25a); LDDK, 34b; ĐKSb, 15b;

LHDKIV, 122b); TSTL, 25a; N°1313.

381. **ĐÀO TIẾN KHANG** 陶 進 康

Người xã Xuân Đổ huyện Gia Lâm - Nay là thôn Xuân Đổ xã Cự Khối huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sử.

LTDK (I, 25a); LDDK, 34b; ĐKSb, 15b;

LHDK (IV, 80a); TSTL, 25a; N°1313.

382. **ĐỖ HỢU** 杜 祐 (1441 - ?)

Người xã Đại Nhiễm huyện Ý Yên - Nay thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh.

LTDK (I, 25a); LDDK, 34b; ĐKSb, 15b;

LHDK (III, 101b); TSTL, 25a; N°1313.

383. **TRẦN SÁNH** 陳 讞 (1431 - ?)

Người xã Ngọc Luỹ huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Thượng huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Trần Sảnh, ĐKSB chép nhầm là Trần Quan. Tên xã Ngọc Luỹ 玉壘, LTĐK in nhầm là Tam Luỹ 三壘.

LTĐK (I, 25a); LDDK, 34b; ĐKSB, 15b;

NAK (II, 28a); TSTL, 25a; N°1313.

384. NGUYỄN ĐƯỜNG 阮 鎧

Người xã Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 25a); LDDK, 34b; ĐKSB, 15b;

LHĐK (I, 36b); TSTL, 25a; N°1313.

385. NGUYỄN NGHĨA KỲ 阮 義 琦

Người xã Tiên Tảo huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiên Tảo xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đông các.

LTĐK (I, 25a); LDDK, 35a; ĐKSB, 16a;

LHĐK (I, 72a); TSTL, 25b; N°1313.

386. NGUYỄN ĐÌNH BẬT 阮 鼎 弼 (1438 - ?)

Người xã Cán Khê huyện Kim Hoa - Nay thuộc thôn Cán Khê xã Nguyên Khê huyện Đông Anh, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478).

LTĐK (I, 25a); LDDK, 35a; ĐKSB, 16a;

LHĐK (IV, 69b); TSTL, 25b; N°1313.

387. NGUYỄN GIẢN LIÊM 阮 簡 廉 (1453 - ?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Nguyễn Giản Thanh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên

hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 35a; ĐKSB, 16a;

LHĐK (IV, 28b); TSTL, 25b; N°1313.

388. **NGUYỄN THỌ KINH 阮壽鯨**

Người xã Kha Lý huyện Thụy Anh - Nay thuộc xã Thụy Quỳnh huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến Tự khanh.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (III, 103b); TSTL, 25b; N°. 1313.

389. **NGUYỄN QUỲNH 阮炯**

Người xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (III, 34a); TSTL, 25b; N°1313.

390. **NGUYỄN TẮC DĨNH 阮則穎 (1447 - ?)**

Người xã Lam Kiều huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Lam Cầu xã Hoàng Phong huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hóa.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (III, 28a); TSTL, 25b; N°1313.

391. **TẠ HÙNG KIỆT 謝熊傑 (1444- ?)**

Người xã Hương Bảng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Phương Bảng xã Song Phượng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- LHĐK chép nhầm là Tạ Năng Kiệt 謝能傑. Thi đỗ năm 35 tuổi, thọ hơn 70 tuổi. Khi mất, được tặng chức Thượng thư.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (I, 28b); TSTL, 25b; N°1313.

392. TRẦN DOÃN HỰU 阮允祐

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Nguyên Hựu

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (I, 56b); TSTL, 25b; N°1313

393. LÊ HANH HUYỄN 黎亨鉉 (1458 - ?)

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a

LHĐK: LHĐK (IV, 80b); TSTL, 25b;

394. NGÔ TRINH CHẤP 吳貞執

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Thụy Lôi xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- Xã Xuân Lôi sau đổi là Thụy Lôi, năm 1901 tách sang tổng Xuân Nộn huyện Đông Anh thuộc Phúc Yên. Từ 1961 là thôn thuộc xã Thụy Lâm huyện Đông Anh. (xem thêm chú thích ở số 262)

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (IV, 56a); TSTL, 26a; N°1313.

395. DƯƠNG TỊNH 楊靖 (1455 - ?)

Người xã Vĩnh Mỹ huyện Yên Lạc - Nay là thôn Đông Lỗ xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội của Dương Đôn Quýnh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (I, 51a); TSTL, 26a; N°1313.

396. NGUYỄN ĐỨC ĐỊNH 阮德定 (1444 - ?)

Người xã Vân Chương huyện Lập Thạch - Nay thuộc xã Tử Du huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Ngoại lang.

- LHĐK: Thi đỗ năm 35 tuổi.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (I, 51a); TSTL, 26a); N°1313.

397. **TRẦN ĐỨC TRINH 陳德貞 (1454 - ?)**

Người xã Thạch Lỗi huyện Sơn Vi - Nay thuộc huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: ghi nhầm là Nguyễn Đức Trinh. Thi đỗ năm 25 tuổi. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;

LHĐK (I, 75b); TSTL, 26a; N°1313.

398. **NGUYỄN KÍNH HẢI 阮敬諧 (1448 - ?)**

Người xã Tân Ốc huyện Hương Sơn - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16a;

LHĐK (II, 29a); NAK; TSTL, 26a; N°1313.

399. **ĐÀO LÂM 陶霖 (1461 - ?)**

Người xã Đàng Triều huyện Thiện Tài - Nay là thôn Đàng Triều xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16a;

LHĐK (IV, 122a); TSTL, 26a; N°1313.

400. **HOÀNG HIẾN 黃賢 (1444 - ?)**

Người xã Kiệt Thạch huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

401. **ĐỖ CẬN 杜覲** (1434 - ?)

Người xã Thống Thượng huyện Phổ Yên - Nay thuộc huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Trước tên là Viễn, ngự bút của vua Lê Thánh Tông cho tên là Cận. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1483). Làm quan Thượng thư.

-Đỗ Cận tự Hữu Khắc 有恪, hiệu Phổ Sơn 普山, tác phẩm có *Kim lăng ký* 金陵記 (không còn), hiện còn hai bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 26a); LDDK, 36a; ĐKSB, 16a; LHĐK (V, 98a); Tthư (III, 281); TSTL, 26a; TVTL (IV, 74a); N°1313.

402. **ĐẶNG CUNG 鄧珙** (1460 - ?)

Người xã Vân Đoàn huyện Quế Dương - Nay là thôn Vân Đoàn xã Đức Long huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 26a); LDDK, 36a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (IV, 12a); TSTL, 26a; N°1313.

403. **LÊ GIÁM 黎鑑** (1452 - ?)

Người xã Phù Long huyện Hưng Nguyên - Nay là xã Hưng Long huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, nhập thị kinh diên.

- LHĐK: đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 26b); LDDK, 36a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (II, 43a); TSTL, 25b; N°1313.

404. **VŨ KIỆT 武杰**

Người xã Sa Lung huyện Tây Chân - Nay là thôn Sa Lung xã Đồng Sơn huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Cấp sự trung.

LTĐK (I, 26b); LDDK, 36a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (III, 82b); TSTL, 25b; N°1313.

405. **HOÀNG CÔNG ĐẢNG 黃公党 (1447 - ?)**

Nguyên quán thôn Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Sách. Sau dời đến xã Đồng Khê - Nay thuộc xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Phú Thọ nam 富壽男, được về trí sĩ.

-ĐKSB chép nhầm là Hoàng Công Lượng 黃公亮.

LTĐK (I, 26b); LDDK, 36b; ĐKSB, 16b;

LHĐK (I, 57a); TSTL, 26b; N°1313.

406. **PHẠM ĐÔN LỄ 范敦禮 (1455 - ?)**

Nguyên quán làng Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Phạm Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau dời đến xã Thanh Nhàn huyện Kim Hoa - Nay thuộc huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội. Chú của Phạm Nguyên Chấn.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- Xã Thanh Nhàn đầu Nguyễn thuộc tổng Cổ Bái huyện Kim Anh. Đầu thế kỷ XX tổng Cổ Bái gồm 6 xã chia lập thành 2 xã Thanh Nhàn và Thanh Xuân huyện Kim Anh, năm 1977 chuyển thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTĐK (I, 26b); LDDK, 36b; ĐKSB, 16b; LHĐK (III, 88a);

TKL, 13b; TKBL, 14a; DNPL, 14b; TSTL, 26b; N°1350.

407. **LƯU HƯNG HIẾU 劉興孝 (1456 - ?)**

Người xã Lương Hà huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, chưởng Hàn lâm viện sự.

- Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 26b); LDDK, 36b; ĐKSB, 16b; LHĐK (II, 9b); TLK,

13b; TKBL, 14b; TSTL, 26b; TVTL (IV, 12b); N°1350.

408. **NGUYỄN DOÃN DỊCH 阮允迪**

Nguyên quán xã Cảo Dương - Nay là thôn Tảo Dương xã Hồng Dương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Canh Hoạch cùng

huyện - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hoà cùng huyện. Ông nội Nguyễn Thiến.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTDK (I, 26b); LDDK, 37a; ĐKSB, 16b; LHK (III, 34a);
TKBL, 14b; TSTL, 27a; N°1350.

409. **NGÔ VĂN CẢNH 吳文景** (1443 - ?)

Nguyên quán xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Trú quán xã Liên Hồ - Nay là thôn Sen Hồ xã Quảng Minh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (I, 27a); LDDK, 36b; ĐKSB, 16b;
LHK (IV, 72a); TSTL, 27a; N°1350.

410. **VŨ KHẮC MINH 武克明**

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (I, 27a); LDDK, 37a; ĐKSB, 16b;
LHK (I, 28b); TSTL, 27a; N°1350.

411. **LƯU NGẠN QUANG 劉彥光** (1457 - ?)

Nguyên quán xã Viên Khê - Nay là thôn Viên Khê xã Đông Anh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Ngọc Bôi (cùng huyện) - Nay thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTDK (I, 27a); LDDK, 36b; ĐKSB, 16b;
LHK (II); TSTL, 27a; N°1350.

412. **NGUYỄN DUY TRINH 阮維禎** (1443 - ?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 27a); LDDK, 37a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (I, 4a); TSTL, 27a; TLĐK, 7b; N°1350.

413. PHẠM HÙNG 范雄

Người xã Đường Sơn huyện Thiên Bản - Nay thuộc huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang. Được về trí sĩ. Thọ 78 tuổi.

LTDK (I, 27a); LDDK, 37a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (III, 100a); TSTL, 27a; N°1313.

414. HOÀNG BÁ DƯƠNG 黄伯陽

Người xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, thương thuyết về việc Chiêm Thành (1488). Làm quan đến chức Tri phủ.

LTDK (I, 27a); LDDK, 37a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (III, 34b); TSTL, 27a; N°1350.

415. BÙI SƯ LỤC 裴師錄 (1444 - ?)

Người xã Lại Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là xã Lại Hạ huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- Xã Lại Hạ đến cuối thế kỷ XIX vẫn thuộc tổng Lại Thượng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, Hải Dương. Năm 1901 tổng Lại Thượng tách sang huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

- ĐKSB chép là Bùi Sư Tích 裴師錫. LHĐK: đỗ năm 38 tuổi. Làm quan đến chức Thừa chánh sứ.

LTDK (I, 27a); LDDK, 37a; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 57a); TSTL, 27a; N°1350.

416. LÊ ĐỨC THIỆU 黎德邵 (1453 - ?)

Người thôn Hoè Lâm huyện Đường Hào - Nay là thôn Hoè Lâm xã Ngọc Lâm huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 27b); LDDK, 37a; ĐKSB, 17a;

LHĐK (I, 2b); TSTL, 2; b; N°1350.

417. **NGUYỄN MINH THÔNG** 阮明通

Người xã Xuân Canh huyện Đông Ngàn - Nay thuộc xã Xuân Canh huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 27b); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a;

LHĐK (IV, 28b); TSTL, 2; b; N°1350.

418. **ĐÀM ĐÌNH PHƯƠNG** 譚廷芳 (1443 - ?)

Người xã Trung Thụy huyện Đan Phượng - Nay là thôn Trung Thụy (thôn Nhuệ) xã Đức Thượng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Bí thư.

- LHĐK: đỗ năm 39 tuổi.

LTĐK (I, 27b); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a;

LHĐK (I, 29a); TSTL, 2; b; N°1350.

419. **PHẠM CHUYẾT** 范拙 (1439- ?)

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim (Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (I, 27b); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a;

LHĐK (I, 29a); TSTL, 2; b; N°1350.

420. **VŨ NGUYỄN TRINH** 武原禎

Người huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Văn chỉ xã Mộ Trạch (No19780) ghi Vũ Nguyễn Trinh quê xã này.

LTĐK (I, 27b); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a; TSTL, 27c; N° 1350.

421. **LÊ CẦU 黎 覲** (1443 - ?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh của Lê Hùng, ông nội của Lê Phan Long.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 27b); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a; TSTL, 27b; N°1350.

422. **NGUYỄN TÔN MIỆT 阮 孫 蔑** (1441 - ?)

Người xã Xuân Hy huyện Kim Hoa - Nay là thôn Xuân Phương (Làng He) xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư. Thành viên Hội Tao đàn.

- Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 27b); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a;

LHĐK (IV, 69b); TSTL, 27b; N°1350.

423. **NGUYỄN NHÂN BỊ 阮 仁 被** (1448 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Khoa Bính Tuất (1466) vì không đỗ cập đệ (hàng đệ nhất giáp) nên ông từ chối không nhận. Khoa này thi lại cũng chỉ đỗ Đệ tam giáp. Thành viên Hội Tao đàn, từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư.

- LTĐK: nguyên khắc in là: Em của Nguyễn Xung Xác; anh của Nguyễn Nhân Thiếp, sau có nét bút lông xóa đi. TVTL có 12 bài ông họa thơ ngự chế của Lê Thánh Tông.

- Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 28a); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a; TSTL, 27b;

TVTL (IV, 14b); N°1350.

424. **NGUYỄN VĂN TÚ 阮 文 秀** (1450 - ?)

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Con của Nguyễn Văn Chất.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LHĐK: đỗ năm 32 tuổi.

LTDK (I, 28a); LDDK, 37b; ĐKSB, 17a;

LHĐK (I, 61a); TSTL, 28a; N°1350.

425. **VŨ NGHI HUYNH 武宜兄** (1455 - ?)

Người làng Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thạch Lỗi xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB chép Nguyễn Nghi Huynh.

LTDK (I, 28a); LDDK, 38a; ĐKSB, 17a;

LHĐK (I, 29a); TSTL, 28a; N°1350.

426. **NGUYỄN ĐỔ 阮堵** (1443 - ?)

Người xã Cựu Quán huyện Đan Phượng - Nay là thôn Cựu Quán xã Đức Thượng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Viên ngoại lang.

LTDK (I, 28a); LDDK, 38a; ĐKSB, 17a;

LHĐK (I, 29a); TSTL, 28a; N°1350.

427. **NGUYỄN THÁI 阮泰** (1436 - ?)

Người huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- Chú: Bia Văn chỉ huyện Thọ Xương (N° 788) ghi Nguyễn Thái người thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương (khu vực phố Hàng Trống hiện nay). LHĐK: Làm quan đến chức Đoán sự.

LTDK (I, 28a); LDDK, 38a; ĐKSB, 17a;

LHĐK (V, 103b); TSTL, 28a; N°1350.

428. **KHÔNG CƯ LỖ 孔居魯**

Người xã Thạch Lỗi huyện Lập Thạch - Nay thuộc huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTDK (I, 28a); LDDK, 38a; ĐKSB, 17a;

LHĐK (I, 56b); TSTL, 28a; N°1350.

429. **THÂN TÔNG VŨ 申宗武 (1444 - ?)**

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Con của Thân Nhân Trung, em Thân Nhân Tín, chú Thân Cảnh Vân.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 28a); LDDK, 38a; ĐKSB, 17a;

LHĐK (IV, 72b); TSTL, 28a; N°1350.

430. **LÊ CÔNG TRUYỀN 黎公傳**

Người xã Kinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Kinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 28b); LDDK, 38a; LDDK, 17a;

LHĐK (I, 95b); TSTL, 28a; N°1350.

431. **PHẠM TỬ HIỀN 范子賢**

Người xã Xá Thị huyện Thụy Anh - Nay là thôn Xá Thị xã Thụy Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 28b); LDDK, 38a; LDDK, 17a;

LHĐK (III, 103b); TSTL, 28a; N°1350.

432. **NGUYỄN TẮT THÔNG 阮必聰**

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Thừa chính sứ. ĐKSB: Anh rể của Nguyễn Nhân Bị.

LTĐK (I, 28b); LDDK, 38b; LDDK, 17a;

LHĐK (IV, 4b); TSTL, 25a; N°1350.

433. **NGUYỄN TỬ LOA 阮子騾 (1433 - ?)**

Người thôn Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên

hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức An bang kinh lược sứ.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;

LHĐK (I, 78a); TSTL, 28b; N°1350.

434. NGUYỄN ĐÌNH TUẤN 阮廷俊 (1451 - ?)

Người xã Quảng Bố huyện Thiện Tài - Nay là thôn Quảng Bố xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;

LHĐK (IV, 122a); TSTL, 28b; N°1350.

435. NGUYỄN NHÂN LỄ 阮仁禮 (1453 - ?)

Người xã Bột Thượng huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: đỗ năm 29 tuổi. Làm quan Hữu thị lang.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;

LHĐK (II, 28b); TSTL, 28b; N°1350.

436. PHAN ỨNG TOÀN 潘應瓚 (1446 - 1515)

Người xã Đông Bàn Thạch huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con của Phan Viên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

- LHĐK: Thọ 70 tuổi.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b; LHĐK (II, 47b); NAK

(II, 28b); STL, 28b; N°1350.

437. LƯU DI QUYẾT 劉貽厥

Người xã Như Phương huyện Tế Giang - Nay là thôn Phương Thượng xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;

LHĐK (V, 94a); TSTL, 28b; N°1350.

438. **LÊ TỨ 黎 賜** (1444 - ?)

Người xã Khúc Lộng huyện Tế Giang - Nay là thôn Khúc Lộng xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 29a); LDDK, 38b; ĐKSB, 17b;

LHĐK (V, 94a); TSTL, 28b; N°1350.

439. **ĐỖ BÁ LINH 杜 伯 齡** (1443 - ?)

Người xã Thượng Minh huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Tứ Minh, T.P Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 29a); LDDK, 38b; ĐKSB, 17b;

LHĐK (I, 29a); TSTL, 28b; N°1350.

440. **NGÔ KHẮC TUẤN 吳 克 俊**

Người xã An Tân huyện Trường Tân - Nay là xã Gia Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 29a); LDDK, 39a; ĐKSB, 17b;

LHĐK (I, 36b); TSTL, 28b; N°1350.

441. **THANG NGHĨA PHƯƠNG 湯 義 方**

Nguyên quán xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay thuộc thôn Cẩm Giang xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn. Sau dời đến xã Yên Ninh huyện Chí Linh - Nay thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Hậu duệ của Thang Đại Đạt.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang.

- ĐKSB chép nhầm thành Dương Nghĩa Phương.

LTĐK (I, 29a); LDDK, 39a; ĐKSB, 17b;

LHĐK (IV, 28b); TSTL, 28b; N°1350.

442. **LÊ ĐỨC TRUNG 黎 德 忠** (1443 - ?)

Người xã Cổ Dũng huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Tiến Dũng huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên

hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Nguyên họ Nguyễn, được ban hành quốc tính (họ Lê).

LĐĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; E KSB, 17b;

LHĐK (IV, 72b); TSTL, 29c; N°1350.

443. NGUYỄN OANH 阮 轟

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LĐĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; E KSB, 17b;

LHĐK (I, 29a); TSTL, 29c; N°1350.

444. PHAN DƯ KHÁNH 潘 餘 慶 (1461 - ?)

Người xã Yên Việt huyện La Giang - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Em Phan Phúc Cẩn.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK ghi nhầm là Phan Khánh Dư.

LĐĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; ĐKSB, 17b; LHĐK (II, 18b); NAK

(II, 28b); TSTL, 29c; N°1350.

445. LÊ DUY HÀN 黎 維 翰 (1459 - ?)

Người xã Bái Cầu huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Bái Cầu xã Hoàng Thanh huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK chép đỗ năm 23 tuổi.

LĐĐK (I, 29a); LĐĐK, 39b; E KSB, 17b;

LHĐK (II, 28b); TSTL, 29c; N°1350.

446. NGUYỄN QUANG BẬT 阮 光 弼 (1464 - 1505)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

21 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Đô ngự sử. Ông cùng Đàm Văn Lễ vâng di chiếu của vua lập Túc Tông lên ngôi. Vì thế về sau bị vua Lê Uy Mục ghét, biếm chức điều cả hai người đi Quảng Nam, rồi sai người đuổi

theo đến sông Chân Phúc (có lẽ là sông Lam khoảng Bến Thuỷ nay) bức tử (7-1505). Thọ 41 tuổi. Khi Tương Dực lên ngôi, truy phong trung nghĩa.

- Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; KSB, 18a; LHĐK (IV, 111a); TKL, 13b; TKBL, 15a; ĐNPL, 18b; TSTL, 29a; TVIL (q.14, 19b).

447. **NGUYỄN GIÁC 阮珪** (1455 - ?)

Người xã Thắng Lâm huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

- Theo văn bia nhà thờ họ Nguyễn Giác thuộc họ Nguyễn thôn Thượng Mạo xã Phú Lương.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 18a; LHĐK (III, 34b); TKL, 14a; TKBL, 15a; TSTL, 29a. N°25613.

448. **MAI DUY TINH 梅維精** (1460 - ?)

Người xã Tây Mỗ huyện Nga Sơn - Nay thuộc thị trấn Nga Sơn huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm đến chức Lại bộ thị lang.

- LHĐK: đỗ năm 22 tuổi.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 18a; LHĐK (II, 38b); TKL, 14a; TKBL, 15a; TSTL, 29a.

449. **NGÔ VĂN PHÒNG 吳文房**

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cha của Ngô Mậu Đôn, ông nội của Ngô Mậu Du, cố nội của Ngô Văn Chính.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 18a; LHĐK (I, 30a); TSTL, 29b.

450. **NGUYỄN HÁN ĐÌNH 阮漢廷**

Người xã Cổ Quán huyện Thần Khê. - Nay thuộc xã Thăng Long huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư.

LTĐK (I, 30a); LDDK, 9b; ĐKSĐ, 18a;

LHĐK (IV, 92b); STL, 29b.

451. ĐÀO NHƯ KHUÊ 陶如珪

Người xã Tri Nhị huyện Quế Dương - Nay là thôn Tri Nhị xã Đại Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- LDDK và ĐKSĐ: Ông ngoại của Mai Công (TS 1553). - Xã Tri Nhị đến đời Đồng Khánh thuộc tổng Tri Nhị, vẫn thuộc huyện Quế Dương. Từ 1901 tách sang xã Đại Lai huyện Gia Bình.

LTĐK (I, 30a); LDDK, 9b; ĐKSĐ, 18a;

LHĐK (IV, 12a); STL, 29b.

452. DƯƠNG BANG BẢN 楊邦本 (1452 - ?)

Người xã An Cừ huyện Thanh Liêm - Nay là thôn An Lạc xã Thanh Lưu huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

Năm 1493 ông được cử cùng Nguyễn Hoàng Thạc đi sứ sang nhà Minh mừng việc vua Minh lập hoàng thái tử. Đời Lê Hiến Tông ông giữ chức Lại khoa cấp sự trung. Tháng 6 Đoan Khánh 1 (7-1505) được bổ chức Thừa tuyên sứ xứ Thanh Hoa. Mấy năm sau ông và Tham chính Nguyễn Thi Ung đem thuộc hạ theo Nguyễn Văn Lang tôn phò Giản Tu công Lê Oanh dấy nghĩa binh chống Lê Uy Mục (12-1509). Do công ấy, sau khi Tương Dực lên ngôi, Dương Bang Bản được trọng dụng, thăng chức Lại bộ Thượng thư. Năm Hồng Thuận 4 (1512) thăng Thiếu bảo Lễ bộ Thượng thư, Đông các học sĩ kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, tri Kinh diên sự, tước Đôn Thư bá 敦書伯. Bộ quốc sử *Đại Việt thông giám thông khảo* do Tư nghiệp Quốc Tử Giám Vũ Quỳnh soạn xong (1511), tháng 6 năm Hồng Thuận 6 (7-1514) vua Lê Tương Dực giao cho Lê Tung soạn bài Tổng luận. Năm 1513 dựng bia Tiến sĩ khoa Hồng Thuận 3 (1511) Lê Tung được giao viết bài ký. Khi bộ Toàn thư hoàn thành và được khắc in năm Chính Hoà 18 (1697), bài Tổng luận của Lê Tung được trân trọng đặt đầu bộ sách, trở thành một tác phẩm sử học rất nổi tiếng.

-LDDK và ĐKSĐ chép là Lê Bang Bản. - LTĐK ghi Dương Bang Bản được

ban quốc tính (họ Lê), nhưng không nói lý do và thời điểm được ban. Qua tiểu sử Lê Tung, chúng tôi nhận định khi làm Thừa tuyên sứ Thanh Hoa, Dương Bang Bản có công lớn tôn phù Tương Dực như đã nói trên, nên sau khi vua mới lên ngôi, ông được ban quốc tính, và đổi tên là Tung. Quốc sử hoàn thành về sau, chỉ một lần ghi Lê Tung trước tên là Bang Bản, các lần khác đều ghi tên đã đổi là Lê Tung.

- LHĐK ghi Lê Tung thọ 63 tuổi, tức mất trong năm hoàn thành Tổng luận (1514).

- An Cừ là tên xã thời Lê Trung hưng. *Toàn thư* ghi xã An Lạc là tên xã thời Lê sơ. Nay là thôn An Lạc xã Thanh Lưu.

- Tác phẩm của Dương Bang Bản (tức Lê Tung 黎嵩) có *Đại Việt thông giám tổng luận* 大越通鑑總論 và Văn bia Tiến sĩ khoa Tân Mùi Hồng Thuận 3 (1511), đều hiện còn.

LTĐK (I, 30a); LDDK, 40a; ĐKSB, 18a; LHĐK (III, 79b); TSTL, 29b. *Toàn thư* (BK13-15)

453. LÊ ĐỨC TOÀN 黎德纘

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Chú của Lê Đức Khiết.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử. Khi nhà Mạc đoạt ngôi, ông không chịu theo nhà Mạc. Được khen tiết nghĩa.

LTĐK (I, 30a); LDDK (II, 16a); ĐKSB, 18a;
LHĐK (I, 57a); TSTL, 29b.

454. NGUYỄN THUẦN TRUNG 阮純忠

Người xã Đoàn Tùng huyện Trường Tân - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

- Nguyễn Thuần Trung, LDDK, ĐKSB, TSTL đều chép là Nguyễn Trung 阮純忠. - Xã Đoàn Tùng, thời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Tùng, đổi là Đoàn Lâm, sau đã lấy lại tên cũ là xã Đoàn Tùng.

LTĐK (I, 30a); LDDK, 39b; ĐKSB, 18a;
LHĐK (I, 36b); TSTL, 29b.

455. NGUYỄN SƯ TRÁC 阮師琢

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị, xã Hoàng Quang huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đài quan (chức Thượng thư hoặc Ngự sử)

- ĐKSB chép Nguyễn Cẩm Trác 阮錦琢.

LĐĐK (I, 30a); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a;

LHĐK (II, 28c); TSTL, 29b.

456. **PHẠM VĂN NGỌC** 范文玉 (1456 - ?)

Người xã Lãng Khê huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LĐĐK (I, 30a); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a;

LHĐK (I, 57c); TSTL, 30a.

457. **NGUYỄN MỘNG TÙNG** 阮夢松

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- Cẩm Sơn là tên xã thời Lê Trung hưng, LĐĐK và ĐKSB chép tên xã thời Lê sơ là Cẩm Giang. - LĐĐK chép Nguyễn Nghĩa Tùng 阮義松.

LĐĐK (I, 30a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18a;

LHĐK (I, 29c); TSTL, 29b.

458. **TRẦN THỰC** 陳湜 (1457 - ?)

Người xã Vạn Tải huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Hồng Phong huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Nhân Lý - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách cùng huyện.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LĐĐK (I, 30a); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a;

LHĐK (I, 57b); HDPV, 4b; TSTL, 30a.

459. **TẠ TÀI** 謝才

Người xã Tùng Hộ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên

hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB và LĐĐK chép tên xã Lâm Hộ. - Tùng Hộ là tên xã thời Lê sơ, thời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Tùng, đổi là xã Lâm Hộ. Cuối thế kỷ XIX (đời Đồng Khánh) vẫn thuộc tổng Da Thượng huyện Kim Anh (tức Kim Hoa cũ) tỉnh Bắc Ninh. Năm 1901 phần lớn tổng Da Thượng (4 xã Da Thượng, Chi Đông, Giai Lạc, Phù Trì) cắt sang huyện Kim Anh, riêng xã Lâm Hộ cắt sang tổng Thanh Lâm phủ Yên Lãng (đều thuộc tỉnh Phúc Yên). Xã Lâm Hộ cũ nay thuộc xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40bb; ĐKSB, 8a;

LHĐK (IV, 69b); TSTL, 30a.

460. **LÊ CÔNG THÍCH 黎公奭** (1464 - ?)

Người xã Khúc Thủy huyện Thanh Oai - Nay là thôn Khúc Thủy xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con của Lê Nam Kiệt.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Nguyên ông họ Đào, được vua ban quốc tính (họ Lê). Làm quan đến chức Tham chính.

- LĐĐK ghi ông nguyên họ Phạm.

LTĐK (I.30b); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a.

461. **PHẠM TRÍ KHIÊM 范智謙** (1461 - ?)

Người xã Yên Trang huyện Thiện Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

- Xã Yên Trang đến đầu Nguyễn thuộc tổng Yên Trang huyện Lang Tài (thời Lê sơ là huyện Thiện Tài) xứ Kinh Bắc. Từ 1901 tổng này tách về huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, chưa rõ nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18a;

LHĐK (III, 22a); TSTL, 30a.

462. **LÊ CẢNH TRINH 黎景禎**

Người xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Lai Xá xã Đức Chính huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn Lâm.

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a; TSTL, 30a.

463. **NGUYỄN ĐÌNH HUỐNG 阮廷貺 (1453 - ?)**

Người xã Dục Đại huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

- LĐĐK và ĐKSB không ghi Nguyễn Đình Huống. Thay vào đó, LĐĐK ghi hoàng giáp người xã Dục Đại đỗ khoa này là Nguyễn Đình Quang, ĐKSB ghi là Nguyễn Đình Ký. Khoa này hiện không còn bia Tiến sĩ nên chưa rõ lý do vì sao có sự sai khác: cùng 1 người họ Nguyễn Đình có cả 3 tên, hoặc do đổi tên, lầm do tự dạng (chữ 貺 光 記) có khả năng nhận lầm) hay vì lý do nào khác?

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18b; TSTL, 30a.

464. **NGUYỄN DOÃN TU 阮允脩 (1456 - ?)**

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Khắc Kế, cha Nguyễn Doãn Thăng.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18b;

LHĐK (III, 94b); TSTL, 30a.

465. **CHU ĐÌNH BẢO 朱廷寶 (1452 - ?)**

Người xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm - Nay thuộc xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tăng tôn (cháu 4 đời) của Chu Văn An.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18b;

LHĐK (III, 5a); TSTL, 30b.

466. **LÊ LAN HÌNH 黎蘭馨 (1446 - ?)**

Người xã An Đô huyện Tân Phong - Nay là xã Cổ Đô huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông nguyên họ Nguyễn, tên Mạnh 孟, được ban quốc tính (họ Lê) rồi đổi tên là Lan Hình. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư.

- Tân Phong là tên huyện thời Lê sơ, thời Lê Trung hưng đổi là Tiên Phong,

nay là đất hai huyện Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây. An Đô là tên xã thời Lê sơ, đầu Nguyễn đổi là xã Cổ Đô. Nay xã Cổ Đô thuộc huyện Ba Vì.

LTĐK (I, 31a); LDDK, 40b; ĐKSB, 18b;

LHĐK (I, 68a); TSTL, 30b.

467. **PHAN TÔNG LIỄN** 潘宗輦 (1459 - ?)

Người xã Lỗi Xá huyện Đông Yên - Nay thuộc xã Minh Châu huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- LHĐK ghi đỗ năm 26 tuổi. - Lỗi Xá 磊舍 là tên xã thời Lê Sơ, đầu Nguyễn là xã Lỗi Tuyền thuộc xã Tử Dương. Sau 1841 xã Lỗi Tuyền kiêng chữ Tuyền (đồng âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Hương Uyên; đến đời Thành Thái lại đổi là Quảng Uyên, sau lại đổi là Quảng Nguyên. Nay thuộc xã Minh Châu huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Gắn xã Lỗi Xá xưa có xã Xuân Lai, nay cũng thuộc xã Minh Châu.

LTĐK (I, 31a); LDDK, 40b; ĐKSB, 18b;

LHĐK (II, 12b); TSTL, 30b.

468. **NGUYỄN VĂN XÍ** 阮文企

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 31a); LDDK, 30a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

469. **NGUYỄN SÂM** 阮森

Người làng Đông Tả huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 31a); LDDK, 41a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

470. **TRỊNH PHÁC** 鄭樸 (1435 - ?)

Người xã Khê Tang huyện Thanh Oai - Nay là thôn Khê Tang xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 31a); LDDK, 30a; ĐKSB, 18b;

LHĐK (III, 35a); TSTL, 30b.

471. TRẦN KHẮC MINH 陳克明 (1453 - ?)

Người xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Mỗ Xá xã Phú Nam An huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đan Sĩ (Sĩ) 丹侯 huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông, cùng tỉnh. Cha của Hoàng Nghĩa Phú, ông nội của Hoàng Tế Mỹ.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông nguyên họ Hoàng. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, tước Lương Nhân hầu 良仁候, được về trí sĩ.

- LĐĐK và ĐKSB: ông nguyên họ Hoàng, nhân thời loạn đổi làm họ Trần, đến đời con là Nghĩa Phú lại lấy lại họ Hoàng.

LTDK (I, 31a); LDDK, 41a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

472. ĐẶNG MINH BÍCH 鄧明璧 (1453 - ?)

Người xã Bạch Đường huyện Nam Đường - Nay là xã Lam Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi. Đặng Minh Bích tự Ngạn Hoàn 彦桓 tác phẩm hiện còn 22 bài thơ chép trong TVTL.

LTDK (I, 31b); LDDK, 30a; ĐKSB, 18b; LHĐK (II, 44b);

STL, 30b; TVTL (IV, 8b).

473. ĐẶNG DOãn TU 鄧允脩 (1463 - ?)

Người xã Đông Động huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Động huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTDK (I, 31b); LDDK, 30a; ĐKSB, 18b;

LHĐK (IV, 28b); TSTL, 31a.

474. TỐNG PHÚC LÂM 宋福林 (1466 - ?)

Người xã Nhất Trai huyện Thiện Tài - Nay là thôn Nhất Trai xã Trùng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1488). Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ.

- LĐĐK và ĐKSB ghi đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b;

LHĐK (IV, 122a); TSTL, 31a.

475. LÊ NHỮ THÔNG 黎汝聰

Người huyện Tân Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- Lê Nhữ Thông, LĐĐK chép là Lê Đoan 黎端, ghi thêm: có tài liệu chép là Lê Minh Thông 黎明通. ĐKSB lại chép là Lê Đoan Thỉnh 黎端聽, ghi thêm: có tài liệu chép Lê Minh Thông 黎明通.

- Tân Phúc là tên huyện thời Lê sơ. Thời Lê Trung hưng kiêng húy chữ Tân, đổi là huyện Tiên Phúc, đầu Nguyễn đổi là Thiên Phúc. Năm Tự Đức 15 (1862) tránh chữ Thiên (từ tôn kính), đổi là huyện Đa Phúc. Nay là phần phía đông của huyện Sóc Sơn, Hà Nội. LTĐK cũng như hai bản chép tay vừa dẫn đều chỉ ghi tên huyện, chưa rõ quê Lê Nhữ Thông nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

476. ĐÀO KHẮC LÂM 陶克林

Người làng Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Binh khoa Đốc cấp sự trung.

-LTĐK và ĐKSB đều chép là Đào Khắc Việp 陶克燁, quê xã Cáp Nhất (nay thôn Cáp Nhất thuộc xã Tiên Tiến cùng huyện). Riêng ĐKSB ghi xã Cáp Nhất huyện Thanh Lâm là không đúng vì huyện Thanh Lâm nay là huyện Nam Sách không có xã Cáp Nhất.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 41a; ĐKSB, 18b; .

477. QUẢN PHÁC 管 樸

Người xã Đại Hội huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Tân Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Đại Hội, LĐĐK chép thuộc huyện Vũ Giang, ĐKSB chép thuộc huyện Cẩm Giàng, đều nhầm.

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 41a; ĐKSB, 18b;

LHĐK (III, 111b); TSTL, 31a.

478. **ĐỖ THANH ĐÀO 杜清濤** (1457 - ?)

Người xã Đồng Dư huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- ĐKSB chép tên xã Đồng Năm. Chưa rõ xã Đồng Dư (hoặc Đồng Năm) thời Lê sơ nay là xã nào.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b; TSTL, 31a.

479. **NGUYỄN ÍCH TỐN 阮益遜** (1458 - ?)

Người xã Mậu Hoà huyện Đan Phượng - Nay là thôn Mậu Hoà xã Minh Khai huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang.

- Nguyễn Ích Tốn hiệu Ấu Mẫn 幼敏, hiệu Hoà Đàm 和談. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 18b;

LHĐK (I, 29b); TSTL, 31a.

480. **ĐẶNG TỬ NGHI 鄧子儀**

Người làng Yên Tập huyện Đường Hào - Nay thuộc Thị trấn Bản Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư. Được về trí sĩ.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 18b; TSTL, 31a.

481. **NGUYỄN VĂN HIỆP 阮文洽** (1449 - ?)

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK ghi đỗ năm 36 tuổi.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 19a; LHĐK (III, 21b).

482. **VŨ MINH CHÂU 武明珠** (1458 - ?)

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 32a); LDDK, 41b; ĐKSB, 19a; TSTL, 31b.

483. **NGUYỄN HỮU HUY 阮有輝 (1446 - ?)**

Người xã Cổ Điển huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Cổ Điển xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 32a); LDDK, 41b; ĐKSB, 19a;

LHĐK (III, 5a); TSTL, 31a.

484. **PHẠM CẨN TRỰC 范謹直**

Người xã Đàm Xá huyện Trường Tân - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- Chú: Trường Tân là tên thời Lê sơ của huyện Gia Lộc, Đàm Xá chưa xác định được tên xã hiện nay.

LTĐK (I, 32a); LDDK, 31a; ĐKSB, 19a; TSTL, 31b.

485. **NGUYỄN DOÃN HUY 阮允徽 (1454 - ?)**

Người xã La Giang huyện La Giang - Nay là xã Đức La huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 32); LDDK, 31a; ĐKSB, 19a;

LHĐK (II, 19a); NAK (II, 29a).

486. **ĐẶNG THẬN 鄧慎 (1459 - ?)**

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Hậu duệ của Đặng Dung (Can Lộc, Hà Tĩnh nay) đời Trần.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 5 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 26 tuổi. LTĐK: em của Đặng Diễm 鄧恬. LDDK: anh của Đặng Diễm, anh em con chú bác với Đặng Di.

LTĐK (I, 32a); LDDK, 31a; ĐKSB, 19a;

LHĐK (I, 57a); TSTL, 31b.

487. ĐẶNG TÔNG CỬ 鄧 從 矩 (1458 - ?)

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ. Con của Đặng Thiếp, em Đặng Minh Khiêm, Đặng Tán.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đại học sĩ, Tham chương Hàn lâm viện sự.

- LHKĐ ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 32b); LDDK, 31a; ĐKSB, 19a;

LHKĐ (I, 75b); TSTL, 31b.

488. LÊ ĐỨC LIÊU 黎 德 僚

Người xã Quỳnh Hoàng huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Quỳnh Hoàng xã Nam Sơn huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 32b); LDDK, 31a; ĐKSB, 19a; TSTL, 31b.

489. NGUYỄN VÔ CỬU 阮 無 咎

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

LTĐK (I, 32b); LDDK, 31a; ĐKSB, 19a;

LHKĐ (IV, 17a); TSTL, 31b.

490. TRẦN SÙNG DĨNH 陳 崇 穎 (1465 - ?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Man Nhuế cùng huyện. Xã Man Nhuế thuộc tổng Trác Châu - Nay thuộc xã An Châu cùng huyện - Anh của Hoàng giáp Trần Năng.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư đời Lê Tương Dực (1515). Sau khi mất dân bản xã thờ làm phúc thần.

- Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ Lê Thánh Tông, chép trong TVTL.

LTĐK (I, 32b); LDDK, 31a; ĐKSB, 19a; TKL, 14a;

ĐNPL, 19b; TKBL, 15b; TSTL, 32a;

TVTL (IV, 23b), Tthư (BK 13, 55a); N°1361.

491. NGUYỄN ĐỨC HUẤN 阮德訓

Quê gốc xã An Đình huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương- Sau nhập tịch xã Cổ Châu - Nay là xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Thượng thư, từng đi sứ sang nhà Minh.

- TKBL: tước Ninh Quận công 寧郡公. ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Xuyên 阮川. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông, chép trong TVVTL.

LTĐK (I, 32b); LDDK, 43a; ĐKSB, 19a; TKL, 14a; TKBL, 15b;
IVTL (IV, 25a); TSTL, 32a; Tthư (BK 13, 55a); N°1361.

492. THÂN CẢNH VÂN 申景雲 (1463 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang - Cháu Thân Nhân Trung, con Thân Nhân Tín.

25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 32b); LDDK, 43a; ĐKSB, 19a; LHĐK (IV, 72b); TKL, 14b; TKBL, 15b; TSTL, 32a; Tthư (BK 13, 55a); N°1361.

493. VŨ CẢNH 武耿 (1462 - ?)

Người xã Dương Động huyện Thuỷ Đường - Nay là thôn Dương Động xã Minh Tân huyện Thuỷ Nguyên tỉnh Hải Phòng. Sau dời đến xã Kim Đôi huyện Lang Tài - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử.

- Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 33a); LDDK, 43b; ĐKSB, 19b; LHĐK (V, 93b); TVTL (IV, 273); TSTL, 32a; N°1361.

494. NGUYỄN THẨM LỘC 阮審祿

Người xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Ông nội của Nguyễn Vĩnh Phúc.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tham chính. Khi mất được tặng Phó đô ngự sử.

- Chú: ĐKSB chép Nguyễn Phú Lộc 阮 富 祿.

LTĐK (I, 33a); LDDK, 43b; ĐKSB, 19b; N°1361.

495. NGUYỄN LÝ TƯỜNG 阮 履 祥

Người xã Bình Hà huyện Thanh Oai - Nay thuộc huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

- Văn bia khoa 1487 ghi Nguyễn Lý Tường quê “Ứng Thiên phủ Thanh Oai huyện”. LTĐK ghi Thanh Oai Bình Hà. Từ đầu Nguyễn huyện Thanh Oai không thấy có xã Bình Hà. Cuốn Người Hà Tây trong làng khoa bảng ghi Nguyễn Lý Tường quê xã Bình Đà, nhưng không thấy chi tiết nào khác. ĐKSB ghi Nguyễn Lý Tường quê xã Bối Khê.

LTĐK (I, 33a); LDDK, 43b; ĐKSB, 19b;

LHĐK (IV, 35a); TSTL, 32a; N°1361.

496. ĐINH TRUNG THUẦN 丁 忠 純

Người xã Phùng Xá huyện Ý Yên - Nay thuộc xã Yên Bình huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 33a); LDDK, 43b; ĐKSB, 19b;

LHĐK (IV, 102a); TSTL, 32a; N°1361.

497. BÙI ĐOAN GIÁO 裴 端 教

Người xã Đại Điền huyện Bình Hà - Nay là thôn Đại Điền xã Hồng Lạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thông chính sứ.

LTĐK (I, 33a); LDDK, 43b; ĐKSB, 19b; TSTL, 32a; N°1361.

498. NGUYỄN BẢO KHUÊ 阮 寶 珪 (1456 - ?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên

hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, Đô đình úy.

- LHĐK: đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 33a); LDDK, 43b; ĐKSB, 19b; LHĐK (I, 44a);
TSTL, 32a; Tthư (BK13, 71b); N°1361

499. **NGÔ HOAN 吳驩** (1452 -?)

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cha của Ngô Ước, Ngô Hoàn.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Thành viên Hội Tao đàn. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL

LTĐK (I, 33a); LDDK, 43b; ĐKSB, 19b; LHĐK (III, 22a); TVTL
(IV, 36a); TSTL, 32b; N°1361.

500. **NGUYỄN CẨN LIÊM 阮謹廉**

Người xã Đại Đồng huyện Liêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 33b); LDDK, 44a; ĐKSB, 19b;
LHĐK (IV, 103b); TSTL, 32b; N°1361.

501. **VŨ TRẬT 武秩** (1463 - ?)

Người xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Tây Hồ huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 33b); ĐKSB, 44a; ĐKSB, 19b;
LHĐK (II, 19b); TSTL, 32b; N°1361.

502. **VŨ TRIỆT VŨ 武澈瑀** (1460 - ?)

Người xã Đào Lăng huyện Đại An - Nay thuộc xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến

chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b;

LHĐK (III, 97b); TSTL, 32b; N°1361.

503. PHẠM VIỆN 范 瑗

Người huyện Vũ Tiên - Nay thuộc huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LTĐK chép Nguyễn Viện, văn bia Tiến sĩ và các đăng khoa lục chép tay như LĐĐK, ĐKSB đều chép họ Phạm.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 32b; N°1361.

504. TRỊNH QUỲ 鄭 葵 (1460 - ?)

Người xã Tử Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Tử Dương xã Tô Hiệu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 32b; N°1361.

505. NGUYỄN ỨNG TRIỆU 阮 應 肇

Người huyện Tứ Kỳ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

- Văn bia Tiến sĩ khoa này ghi Nguyễn Ứng Triệu quê huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng. LTĐK và các sách đăng khoa lục khác cũng chỉ ghi tên huyện Tứ Kỳ. Huyện Tứ Kỳ thời Lê sơ ngoài phần lớn là đất huyện Tứ Kỳ ngày nay, còn một phần gồm 5 tổng đời Minh Mệnh (1839) cắt sang lập huyện Vĩnh Bảo nay thuộc Hải Phòng. Vì không rõ tên xã nên chưa biết chính xác quê Nguyễn Ứng Triệu thuộc Hải Dương hay Hải Phòng nay.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

506. PHẠM TUẤN 范 駿 (1453 - ?)

Người xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tri phủ.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

507. **VŨ LOAN 武鑾**

Người xã Tuy Lai huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lai xã Vĩnh Tuy huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 33b); LDDK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

508. **NGUYỄN LỆ 阮礪**

Người xã Bình Hồ huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Hồ xã Quảng Lăng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau nhập tịch xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Chú Nguyễn Thù.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị Lang.

LTĐK (I, 34a); LDDK, 44b; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

509. **NGUYỄN LÝ UYÊN 阮理淵 (1463 - ?)**

Người xã Cổ Diễn huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Cổ Diễn xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (I, 34a); LDDK, 44b; ĐKSB, 19b;

LHĐK (V, 5a); TSTL, 33a; N°1361.

510. **NGUYỄN THỪA PHỦ 阮承黼**

Người xã Yên Nội huyện Ninh Sơn - Nay là thôn Yên Nội xã Đồng Quang huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

-Văn bia Tiến sĩ chép rõ chữ Phủ, LTĐK chép nhầm ra chữ Phát 黻 (hai chữ phủ phát 黼黻 thường đi liền nhau, chỉ hình hoa văn trang trí trên lễ phục đại triều), LDDK Thừa Phủ 黼, ĐKSB Thừa Phát 黻.

LTĐK (I, 34a); LDDK, 44b; ĐKSB, 19b;

LHĐK (I, 36b); TSTL, 33a; N°1361.

511. **NGÔ NGỌC 吳鉦 (1455 - ?)**

Người làng Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cha Ngô Hải, ông nội của Ngô Trùng, cố nội Ngô Nhân Triệt, cao tổ của Ngô Nhân Tuấn.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.

LTDK (I, 34a); LDDK, 44b; ĐKSB, 19b;

LHDK (IV, 56a); TSTL, 33a; N°1361.

512. BÙI PHỔ 裴 溥 (1463 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, TP Hải Phòng.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông, thành viên Hội Tao đàn. Làm quan đến chức Hàn Lâm viện Hiệu lý.

- Tác phẩm hiện còn 5 bài họa thơ Lê Thánh Tông, chép trong TVTL.

LTDK (I, 43a); LDDK, 44b; ĐKSB, 20a; LHDK (V, 86a); TSTL,

33a; TVTL (IV, 30a); Tthư (BK13, 71b); N°1361.

513. NGUYỄN THUẦN HỔ 阮 純 蝦 (1469 - ?)

Người xã Trà Mạt huyện Thiên Thi - Nay là thôn Trà Phương xã Hồng Vân huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

19 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LDDK và ĐKSB: đỗ năm 22 tuổi.

LTDK (I, 34a); LDDK, 44b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33a; N°1361.

514. PHẠM HẠO 范 皞

Người xã Quỳnh Khê huyện Kim Thành - Nay là thôn Quỳnh Khê xã Kim Xuyên huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Hậu duệ của Phạm Mai thời Trần, ông nội của Phạm Gia Mô ở xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay thuộc Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (I, 34a); LDDK, 44b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33b; N°1361.

515. NGUYỄN QUẢNG TRINH 阮 廣 貞

Người xã Hoàng Gia huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Gia xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên

hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33b; N°1361.

516. **ĐỖ ĐẠT 杜達** (1460 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;

LHĐK (I, 38b); TSTL, 33b; N°1361

517. **TRẦN HOÀNH 陳 竣**

Người xã Ngọc Tái Huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lý xã Ngọc Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;

TVTL (IV, 28a); TSTL, 33b; N°1361.

518. **PHẠM BẢO 范 寶**

Người huyện Đại An.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

- Chú: Huyện Đại An đời Lê nay thuộc các huyện Nghĩa Hưng, Ý Yên tỉnh Nam Định. Các tài liệu đều không ghi tên xã.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;

LHĐK (IV, 97b); TSTL, 33b; N°1361.

519. **TRẦN BÂN 陳 彬**

Người xã Lạc Đông huyện Tân Minh - Nay là thôn Lô Đông xã Tiên Thắng huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Chữ Bân trên bia khắc chữ mộc thứ hai rất mờ thành như chữ Sam 杉; ĐKSB chép nhầm là Trần Chấn 陳 振.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;

LHĐK (V, 75b); TSTL, 33b; N°1361

520. **VŨ ĐÔN 武惇**

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương - Cháu Vũ Hữu, viễn tổ Vũ Đình Thiệu, Vũ Đình Ân.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 34b); LDDK, 45a; ĐKSB, 20a TSTL, 33b; N°1361.

521. **ĐẶNG MINH KHIÊM 鄧鳴謙**

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Con của Đặng Thiếp; em Đặng Tông Cú; anh Đặng Tán.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư kiêm Sử quán Tổng tài, Tri Chiêu Văn quán Tú Lâm cục.

- Đặng Minh Khiêm tự Trinh Dự 貞譽, hiệu Thoát Hiên 脱軒. Tác phẩm có tập *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* 脱軒詠史詩集, hiện còn 124 bài chép trong TVTL.

LTĐK (I, 34b); LDDK, 45a; ĐKSB, 20a; LHĐK (I, 76a);

TSTL, 33b; TVTL (V, 38b); N°1361.

522. **TRẦN KỲ 陳琦**

Người xã An Thái huyện Thiên Bản - Nay là thôn An Thái xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Chú: Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 35a); LDDK, 45a; ĐKSB, 20a;

LHĐK (III, 100a); TSTL, 33b; N°1361.

523. **PHẠM TRẦN 范珍**

Người xã Đông Phù Liệt huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đông Phù xã Đông Mỹ huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 35a); LDDK, 45b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33b; N°1361.

524. **NGUYỄN THÔNG DOÃN 阮通允**

Người xã Tăng Quảng huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tê Quả xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a;

LHĐK (III, 35a); TSTL, 34a; N°1361.

525. **NGUYỄN ÚC** 阮郁

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Hi Tái, Nguyễn Tự Cường, anh của Nguyễn Khiết Tú, bác của Nguyễn Tảo, Nguyễn Hoà Trung.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a;

LHĐK (IV, 29a); TSTL, 34a; N°1361.

526. **PHẠM NẠI** 范 籓 (1462 - ?)

Người xã Bình Hồ huyện La Giang - Nay là xã Yên Hồ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; LHĐK (II, 19a); NAK

(II, 29b); TSTL, 34a; N°1361.

527. **VŨ PHẤT** 武 敝 (1464 - ?)

Người xã An Chân huyện An Dương - Nay thuộc quận Hồng Bàng, T.P Hải Phòng.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a;

LHĐK (V, 88a); TSTL, 34a; N°1361.

528. **NGUYỄN DUY MINH** 阮 惟 明 (1468 - ?)

Người xã Hà Trường huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Hà Tràng xã Thăng Long huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tả thị lang.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; TSTL, 34a; N°1361.

529. **NGUYỄN DIỆU HUY** 阮耀輝 (1464 - ?)

Người xã Phí Xá huyện Thiện Tài.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ khoa này ghi Nguyễn Diệu Huy quê “Thuận An phủ Thiện Tài huyện”. LTĐK và các tài liệu đăng khoa lục chép tay như ĐKSB, LĐĐK đều ghi quê xã Phí Xá huyện Thiện Tài. Nhưng đến đầu Nguyễn huyện Lương Tài (trước là Thiện Tài) không còn tên xã (thôn) Phí Xá nữa, vì vậy chưa xác minh được xã Phí Xá huyện Thiện Tài thời Lê nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a;

LHĐK (IV, 122b); TSTL, 34a; N°1361.

530. **NGUYỄN HANH PHU** 阮亨敷 (1468 - ?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a;

LHĐK (IV, 18a); TSTL, 34a; N°1361.

531. **NGUYỄN THÙ** 阮洙

Người xã Bình Hồ huyện Đông Yên. Nay là thôn Bình Hồ xã Quảng Lăng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Thổ Hoàng - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu Nguyễn Lệ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LĐĐK bỏ trống chữ Thù.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

532. **NGUYỄN NHO TÔNG** 阮儒宗

Người xã Vực Đường huyện Thiên Thi - Nay thuộc xã Hồng Vân huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

533. NGUYỄN TÙNG MỤC 阮 疎 穆

Người xã Hiến Nạp huyện Diên Hà - Nay thuộc xã Minh Khai huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b;

LHĐK (III, 90b); N°1361.

534. NGUYỄN TUYÊN CẦN 阮 宣 勤 (1461 - ?)

Người xã Ưông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh của Nguyễn Đức Khâm.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình hộ Hữu thị lang. Sau khi mất truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước Thận Lộc hầu 慎 祿 候.

- LĐĐK ghi Nguyễn Nghi Cần 阮 宜 勤. LTĐK ghi: “Hồng Thuận niên gian tử nghĩa. Thọ bát thập tam” nghĩa là: Vào khoảng năm Hồng Thuận tử vì nghĩa, thọ 83 tuổi. Hồng Thuận là niên hiệu thời vua Lê Tương Dực (1509-1516). So với năm sinh, năm thi đỗ (LTĐK đã ghi 27 tuổi), nếu đúng chết vì việc nghĩa năm Hồng Thuận thì Nguyễn Tuyên Cần chỉ mới khoảng 55-56 tuổi, chứ không phải 83 tuổi như LTĐK đã ghi.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

535. PHẠM CHÂN 范 甄 (1461 - ?)

Người xã Kim Lan (Sau đổi là Kim Quan) huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

536. NGUYỄN TUÂN ĐẠO 阮 遵 道

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Ông nội Nguyễn Lương Ký.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Sau đổi sang võ ban. Làm quan đến chức Tổng binh sứ.

- Văn bia Tiến sĩ và các đăng khoa lục chép tay như LĐĐK, ĐKSB, TSTL đều chép là Nguyễn Tuân Đạo, LTĐK chép nhầm là Nguyễn Đạo Tuân.

LTĐK (I, 36a); LDDK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

537. ĐOÀN HUỆ NHU 段惠柔

Người xã Phù Vệ huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Huyện Ngự Thiên thời Lê sơ, đầu Nguyễn Gia Long (1808) đổi là huyện Hưng Nhân, nhưng huyện này đến thời đó không còn tên xã Phù Vệ nữa. Tài liệu của Sở VHTT Thái Bình ghi Đoàn Huệ Nhu quê xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà.

LTĐK (I, 36a); LDDK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

538. PHẠM THỊNH 范盛

Người xã Tam Á huyện Gia Định - Nay là thôn Tam Á xã Gia Đông huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cha của Phạm Điển.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh (lần thứ nhất năm 1498 đầu đời Lê Hiến Tông, lần thứ hai năm 1504 đời Lê Túc Tông). Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 36a); LDDK, 46a; ĐKSB, 20b; N°1361

539. ĐẶNG TÁN 鄧讚

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ. Con Đặng Thiếp, em Đặng Tùng Cử, Đặng Minh Khiêm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (I, 36a); LDDK, 46b; ĐKSB, 20b; N°1361

540. ĐỖ THUẦN THÔNG 杜純聰

Người xã Tử Kiều huyện Đông Yên - Nay là thôn Tử Cầu, xã Giai Phạm huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- ĐKSB: Đỗ Duy Thông 杜維役, LDDK Đỗ Duy Thông 杜惟役.

LTĐK (I, 36a); LDDK, 46b; ĐKSB, 20b; TSTL, 35a; N°1361

541. **NGUYỄN TRINH BIỂU** 阮貞表 (1453-?)

Người Các Sa Châu huyện Yên Lạc - nay là thôn Phần Sa xã Trung Kiên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHĐK ghi đỗ năm 35 tuổi.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b;

LHĐK (I, 51a); TSTL, 35a; N°1361.

542. **HOÀNG NGẠN CHƯƠNG** 黃彥璋

Người xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân - Nay thuộc xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

-Bia Tiến sĩ ghi rõ quê Hoàng Ngạn Chương “Đức Quang phủ Nghi Xuân huyện”, LTĐK ghi “宜春溪陽 Nghi Xuân Mỹ Dương nhân” (quê xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân). (Thời Lê huyện Nghi Xuân thuộc phủ Đức Quang). Nhưng LĐĐK, ĐKSB lại ghi: “Nghi Dương huyện Mỹ Dương xã”. Bia Văn chỉ huyện Nghi Dương (No41959) cũng ghi Hoàng Ngạn Chương người huyện Nghi Dương. Ở đây có nhầm lẫn, xuất phát từ LĐĐK và ĐKSB sau đó Bia Văn chỉ huyện Nghi Dương cũng chép truyền theo 2 tài liệu nói trên. Thẩm tra lại, huyện Nghi Dương cả thời Lê và thời Nguyễn đều không có xã (thôn) Mỹ Dương, trong khi đó huyện Nghi Xuân có xã Mỹ Dương thuộc tổng Phan Xá (x. CTTX, ĐKĐDC), NAK của Bùi Dương Lịch cũng chép Hoàng Ngạn Chương quê huyện Nghi Xuân.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b;

NAK (II, 29b); N°1361.

543. **PHẠM HOÀ XUÂN** 范和春 (1461-?)

Người xã Xà Cầu huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Quảng Phú Cầu huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

-Văn bia Tiến sĩ và LTĐK: Phạm Hoà Xuân; LĐĐK chép Nguyễn Xuân Hoà 阮春和, ĐKSB: Phạm Xuân Hoà 范春和.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; TSTL 35a; N°1361.

544. **NGUYỄN THẬN LỄ** 阮慎禮

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay là thôn Phù Lỗ xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. Em Nguyễn Tĩnh, Nguyễn Dương Hiến. Cố nội (tăng tổ) của Nguyễn Đôn Mục.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; N°1361.

545. **LƯU TÚC 劉 肅**

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Không chịu theo nhà Mạc, tử tiết (LHĐK, LĐĐK)

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b;

LHĐK (I, 61b); TSTL35a; N°1361.

546. **VŨ MẬT 武 密**

Người xã Tuy Lai huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lạc xã Vĩnh Tuy huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 47a; ĐKSB, 20b; TSTL 35a; N°1361.

547. **NGUYỄN NGUNG 阮 頤 (1469 - ?)**

Người xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất - Nay thuộc xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

- LĐĐK: đỗ 27 tuổi, làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b;

LHĐK (I, 11a); NAK (II, 29b); N°1361.

548. **NGUYỄN ÍCH CŨU 阮 益 齡 (1460 - ?)**

Người huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Sau dời đến huyện Đông Yên - Nay thuộc huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Bia Tiến sĩ khắc dựng cùng năm có khoa khắc rõ chữ Cũu. LTĐK: Nguyễn Ích Ngân 阮 益 斡, LĐĐK và ĐKSB: Nguyễn Ích Linh 阮 益 齡.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 47a; ĐKSB, 20b; TSTL35a; N°1361.

549. **TRÌNH CHÍ SÂM** 程志森

Người phường Khúc Phố huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Ba Đình Hà Nội. Sau dời đến xã Từ Hồ huyện Đông Yên - Nay thuộc thôn Từ Hồ, xã Yên Phú huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, Thiếu bảo chưởng lục bộ sự, kiêm Đông các đại học sĩ, tước Từ Hồ bá 慈湖伯. Sau ra làm quan với nhà Mạc.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 47a; ĐKSB, 20b; LSTL35a; N°1361.

550. **VŨ DUỆ** 武睿 (1468 - 1522)

Người xã Trình Xá huyện Sơn Vi - Nay thuộc thôn Trình Xá xã Vĩnh Lại huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Ông vốn tên là Vũ Nghĩa Chi 武義之, vua đổi cho tên là Duệ. Từng giữ các chức Tham chính tán trị thừa tuyên sứ ty Hải Dương, sau thăng đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên chính trị thượng khanh, thiếu bảo, tước Trình Khê hầu 程溪侯. Cuối đời Chiêu Tông, vua và em là Xuân phải chạy lánh ra bãi Bảo Châu (bãi cát giữa sông Nhị, gần Chèm), Vũ Duệ cùng trong đoàn lánh nạn, có làm bài *Giá hạnh Bảo Châu cảm tác* 駕幸寶洲感作 (bài thơ này được chép trong Toàn thư). Trước khi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, tháng 10 năm Quang Thiệu 7 (11-1522) phe đảng Trịnh Tuy bắt hiếp Chiêu Tông về. Vũ Duệ theo đoàn hộ giá, đến nơi, ông mặc áo đội mũ chỉnh tề, hướng về phía lãng các vua Lê ở Lam Sơn vái lạy rồi tự sát. Sau nhà Lê trung hưng, Vũ Duệ được xếp đầu hạng Công thần tiết nghĩa, tôn hiệu Trình ý bình văn công thần, phong Thượng đẳng thần.

-Tên trước của Vũ Duệ, LTĐK, ĐKSB chép là Vũ Nghĩa Chi 武義之; LĐĐK chép là Hy Chi 義之. - LTĐK không ghi rõ năm mất, nhưng sự việc Chiêu Tông bị Trịnh Tuy, Trịnh Duy Thuận bắt ép về có ghi trong Toàn thư. Vũ Duệ tự sát trong chuyến đi ấy (11-1522).

- Tác phẩm hiện còn: Bài ký bia Tiến sĩ khoa Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514), và 9 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 37a); LĐĐK, 47a; ĐKSB, 21a; LHĐK (I, 77a); LHĐK (I, 77a); TKL, 14b; ĐNPL, 20a; TKBL, 16a; TSTL, 35b; TVTL (V, 59b); Toàn thư (BK13-15).

551. **NGÔ HOÁN 吳 煥** (1460 - ?)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Thành viên Hội Tao đàn. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Cuối thời Chiêu Tông, phe Trịnh Tuy bắt ép vua về, Ngô Hoán cùng đi trong đoàn tùy tùng. Khi nhà Lê Trung hưng được xếp hạng Suy trung công thần, ban thụy Trung Lượng, phong Thượng đẳng thần.

- Tác phẩm hiện còn 13 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 37a): LDDK, 47a; ĐKSB, 21a; TLBL, 17b; TSTL35b;

TVTL (V, 66a); Toàn thư (BK13-15); Mục lục CB27, 8

552. **LƯU THƯ NGẠN 劉 書 彦**

Người xã Đa Nghi huyện Vĩnh Lại.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, từng được tham dự họa thơ Quỳnh uyển cửu ca của vua Lê Thánh Tông.

-- LTĐK chép Lưu Ngạn Thư; *Toàn thư* và các sách ĐKSB, LDDK đều chép Lưu Thư Ngạn.

- Xã Đa Nghi 多 宜 đến Nguyễn thuộc tổng Đông Cao huyện Vĩnh Lại, đầu thế kỷ XX xã này có lẽ chia làm hai: một phần thuộc tổng Đỗ Xá (trước là Đông Cao) thuộc phủ Ninh Giang, một phần thuộc huyện Vĩnh Bảo, đều giữ tên cũ là Đa Nghi. Nhưng đến khoảng 1927 trong Địa dư Bắc Kỳ của Ngô Vi Liên chỉ còn tên xã Đa Nghi thuộc tổng Đỗ Xá. Chưa rõ quê Lưu Thư Ngạn nay thuộc huyện Ninh Giang (Hải Dương) hay Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Lưu ý Lưu Thư Ngạn (hoặc Lưu Ngạn Thư như LTĐK ghi) Thám hoa khoa này với Lưu Công Ngạn là hoàng giáp 1463 quê xã Khúc Lễ huyện Thuỷ Đường cũng thuộc Hải Phòng.

LTĐK (I, 37a): LDDK, 47a; ĐKSB, 21a; LHĐK (V, 49a)TKL,

15a; TKBL, 17a, TSTL, 36a, Tthư (BK13, 71b)

553. **LÊ TUẤN MẬU 黎 俊 茂**

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Xuân Lôi xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hộ Bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử. Mạc

Đặng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ép ông phải vào châu, ông giấu đá trong tay áo, ném Mặc Đặng Dung nhưng không trúng, chịu chết. Sau khi nhà Lê Trung hưng, được phong phúc thần.

- Xã Xuân Lôi thời Lê sơ, xem chú thích ở số 262.

LTDK (I, 37b); LDDK (II, 36b); ĐKSB, 21a;

LHDK (IV, 56b)TSTL, 36a.

554. NGUYỄN THANH CẦN 阮 清 勤 (1463 - ?)

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay là thôn Chân Hộ, xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB và LDDK: Nguyễn Thanh Khuyển 阮 清 勸. LHDK: Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (I, 37b); LDDK (II, 36b); ĐKSB, 21a;

LHDK (IV, 57a)TSTL, 36a.

555. ĐỖ DUNG KIỂM 杜 容 檢

Người xã Mỹ Huệ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mỹ Ân, xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương - Anh của Đỗ Đình Huấn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTDK (I, 37b); LDDK (II, 36b); ĐKSB, 21a; TSTL, 36a.

556. NGUYỄN ĐỨC THẬN 阮 德 慎 (1463 - ?)

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt, xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh.

- LHDK: làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (I, 37b); LDDK (II, 36b); LDDK, 47b; ĐKSB, 21a;

LHDK (IV, 29a)TSTL, 36b.

557. NGÔ ĐẠT NHO 吳 達 儒

Người xã Xuân Hy (làng He) huyện Kim Hoa - Nay là thôn Xuân Phương, xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHDK: làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 37b); LDDK (II, 36b); ĐKSB, 21a;

LHDK (V, 69b); TSTL, 36a.

558. **PHẠM TÔNG 范宗** (1461 - ?)

Người thôn An Lương, huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Lương xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 37b); LDDK (II, 36b); ĐKSB, 21a; TSTL 36a

559. **TRẦN HỮU NHÔ 陳有儒**

Người xã Cổ Đô huyện Đông Sơn - Nay là xã Thiệu Đô huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 37b); LDDK (II, 37a); ĐKSB, 21a;

LHDK (IV, 29a) TSTL, 36a

560. **PHẠM NGỌC UYÊN 范玉淵**

Người huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 38a); LDDK (II, 37a); ĐKSB, 21a; TSTL, 36a.

561. **NGUYỄN THUẦN DUNG 阮淳容** (1460 - ?)

Người làng An Tiêm huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Thụy Dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan tri huyện.

- LDDK và ĐKSB: Nguyễn Hanh Dung 阮亨容. Thuận 淳 và Hanh 亨 chỉ khác nhau bộ thuỷ, có thể chép nhầm. ĐKSB: Được bổ chức Tri huyện Ngọc Sơn (Thanh Hoá)

LTĐK (I, 38a); LDDK (II, 37a); ĐKSB, 21a;

LHDK (III, 104b) TSTL, 30a

562. **DƯƠNG TRỰC NGUYỄN 楊直源** (1468 - 1509)

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Thượng Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cha của Dương Hạng.

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

Hiến sát sứ Thừa tuyên Hải Dương (1492). Theo gia phả ông có lần tâu việc trái ý vua, bị giáng đổi làm Hàn lâm viện Hiệu lý. Trong một dịp theo vua về Lam kinh, ông họa thơ Lê Thánh Tông có câu kết: 藍山只咫尺天南望, 萬古巍巍勛業功 Lam Sơn chỉ xích thiên nam vọng, Vạn cổ nguy nguy sáng nghiệp công (*Lam Sơn chỉ cách trời gang tấc, Vạn thừa vời vời sáng nghiệp công*). Vua Lê Thánh Tông khen câu ấy có khí tượng dài xa.

Dương Trục Nguyên là thành viên Hội Tao đàn, được dự họa thơ *Quỳnh uyển cửu ca* của vua Lê Thánh Tông (1495), thăng Đông các hiệu thư (1497). Đầu đời Cảnh Thống ông giữ chức Lại khoa Đô cấp sự trung, Phủ doãn Phụng Thiên (1499), thăng Đô đình úy (1500), Hữu thị lang bộ Công (1501), Hữu thị lang bộ Hình, Tả thị lang bộ Binh (1502), Tả thị lang bộ Lễ (1502). Năm Quý Hợi Cảnh Thống 6 (1503) ông tâu vua cho đắp đê sông Tô Lịch từ xã Trát Kiều đến xã Cống Xuyên và đào mương từ xã An Phúc đến xã Thượng Phúc để phòng lụt và lấy nước tưới ruộng cho dân khi hạn hán. Đời Lê Uy Mục ông được bổ chức Tả thị lang bộ Hộ kiêm Chiêu văn quán (1505). Cuối năm Đoan Khánh 3 (12-1507) làm chánh sứ sang nhà Minh, khi trở về thăng Ngự sử đài đô ngự sử (1509); Cuối Đoan Khánh 5 (12-1509), quân của Giản Tu công Lê Oanh từ Thanh Hoá đánh ra, Uy Mục sai ông làm Tán lý cho phó tướng Lê Vũ đem quân đi đánh, ông tử trận ở Châu Cầu (nay là thị xã Phủ Lý, Hà Nam). Mấy năm sau, vua Lê Tương Dực xét Dương Trục Nguyên tuy phải theo Uy Mục mà chết, nhưng làm quan trải ba đời vua có công, cho truy phục chức cũ là Ngự sử đài đô ngự sử, cho dân sở tại thờ làm phúc thần.

- Chú: đầu Nguyễn thuộc tổng La Phù. Nay các xã thôn thuộc tổng La Phù cũ đều thuộc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. (Lần xuất bản năm 1993 chúng tôi quy lẫm về xã Tả Thanh Oai thuộc Hà Nội. Nay tra cứu đính chính lại)

- Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (III, 22b) TSTL, 36b

563. NGUYỄN HƯNG NHƯỢNG 阮興讓 (1459 - ?)

Người huyện Tân Phong.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên

hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- Huyện Tân Phong thời Lê sơ nay là đất huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Các tài liệu đăng khoa lục đều không ghi được trên xã. LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi, làm quan đến chức Tự Khanh.

LTĐK (I, 38a); LDDK (II, 37a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (III, 68b); TSTL, 36a.

564. **VƯƠNG TẢO 王 瑪**

Người xã Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước Tu Lễ hầu 脩 禮 侯.

LTĐK (I, 38a); LDDK (II, 37a); ĐKSB, 22b; TSTL, 36b.

565. **BÙI ĐỨC THIỆU 裴 德 邵 (1461-?)**

Người huyện Nghi Dương - Nay thuộc huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- Theo Bia Văn Miếu phủ Kiến Thụy Bùi Đức Thiệu người xã Du Lễ huyện Nghi Dương - Nay thuộc xã Kiến Quốc huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. LHĐK: làm quan đến chức Tự Khanh.

LTĐK (I, 38a); LDDK (II, 37b); ĐKSB, 21b;

LHĐK (V, 86b); TSTL, 36b

566. **PHẠM TÚC MINH 范 肅 明 (1461-?)**

Người xã Cổ Dừng huyện Yên Dừng - Nay thuộc xã Tiến Dừng huyện Yên Dừng tỉnh Bắc Giang.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 38a); LDDK (II, 37b); ĐKSB, 12b;

LHĐK (V, 73a); TSTL, 36b

567. **NGUYỄN THÚC DỤ 阮 叔 裕**

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK chép Nguyễn Thúc 阮叔 sớt chữ Dụ 裕.

LĐĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;

LHĐK (IV, 29b); TSTL, 36b

568. **NGUYỄN HOÀNG NGHỊ 阮弘毅**

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LĐĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37a); LĐĐK 21a;

LHĐK (IV, 29a); TSTL, 36b

569. **NGHIÊM ÍCH KHIÊM 嚴益謙 (1459 - ?)**

Người xã Lan Độ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Sau đổi sang chức võ, làm quan đến chức Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ.

LĐĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21b; TSTL, 37a

570. **NGUYỄN TRÁC 阮琢 (1459 - ?)**

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LĐĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;

LHĐK (III, 23a); TSTL, 37a.

571. **NGUYỄN DI KIỆT 阮彌杰 (1461 - ?)**

Người xã Y Bích huyện Thuận Hựu - Nay thuộc xã Hưng Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tả thị lang bộ Lại.

LĐĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;

LHĐK (II, 27a); TSTL, 37a

572. **LÊ ĐÌNH QUÁT 黎廷适**

Người xã Kim Hoạch huyện Lương Giang - Nay thuộc xã Thiệu Công huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- ĐKSB chép chữ Quát 括.

LTĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;

LHĐK (II, 2b); TSTL, 37a

573. VŨ KHẮC NHUY 武克紐

Người làng Vũ La huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vũ La xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21b; TSTL, 37a

574. ĐINH DOÃN MINH 丁允明

Người xã Hương Gián huyện Đường An - Nay là thôn Kệ Gián xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- Xã Hương Gián, cuối thế kỷ XIX kiêng chữ Hương (tên húy bà Học phi Nguyễn Thị Hương mẹ nuôi vua Kiến Phúc), đổi là xã Kệ Gián thuộc tổng Bằng Dã. Nay thuộc xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng.

LTĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b; TSTL, 37a.

575. NGUYỄN HOÀNH KHOẢN 阮宏款 (1471-?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh - anh của Nguyễn Huân

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK, 19a; LHĐK (IV, 4b); TSTL, 37a.

576. NGUYỄN XAO 阮敲 (1465-?)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Hội nguyên. 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- LĐĐK và ĐKSB: Trước tên là Nguyễn Tất Đại 阮必大, khi đi thi đổi tên là Nguyễn Xao 阮敲.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (IV, 29b); TSTL, 37a

577. **NGUYỄN HÀ THỤC 阮遐淑** (1464-?)

Người xã Xà Cầu huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Quảng Phú Cầu huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (III, 57b); TSTL, 37b

578. **ĐỖ CÔNG CẢN 杜公瑾** (1468-?)

Người xã Tiên Phong huyện Tiên Phong - Nay là xã Tiên Phong huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (III, 57b); TSTL, 37b

579. **TRẦN DI 陳彝** (1465 - ?)

Người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (III, 57a); TSTL, 37b.

580. **THÂN NHÂN TÍN 申仁信** (1439 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang - Con của Thân Nhân Trung, anh Thân Nhân Vũ, cha Thân Cảnh Vân.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- Tác phẩm có 9 bài thơ Lê Thánh Tông chép trong TVTL

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (IV, 73a); TSTL, 37b.

581. **BÙI PHỈ 裴斐**

Người xã Yên Lão huyện Yên Lạc - Nay là thôn Yên Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng

Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LDDK (II, 38a); ĐKSB, 21b;

LHĐK (V, 89a); TSTL, 37b.

582. NGUYỄN MINH ĐIỀN 阮明緬

Người xã Tây Đàm huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Tây Tựu (làng Đầm) huyện Từ Liêm Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LDDK và ĐKSB chép Nguyễn Minh Tế 阮明細.

LTĐK (I, 39a); LDDK (II, 38a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (I, 4a); LTĐK, 7b; TSTL, 37b.

583. LƯU DỊCH 劉澤 (1463 - ?)

Người xã Đại Châu huyện Kim Thành - Nay thôn Nại Thượng xã Đại Đức huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

- ĐKSB chép Lưu Đạt 劉鐸.

LTĐK (I, 39b); LDDK (II, 38b); ĐKSB, 22a; TSTL, 37b.

584. PHẠM ĐẠO PHÚ 范道富 (1463 - ?)

Người huyện Đại An.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

- Các tài liệu đăng khoa lục chỉ ghi được tên huyện Đại An. Tư liệu điều tra của Sở VH TT Nam Định ghi Phạm Đạo Phú người xã Hoàng Xá, nay là thôn Phạm Xá xã Yên Nhân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

LTĐK (I, 39b); LDDK (II, 38b); ĐKSB, 22a;

LHĐK (III, 98a); TSTL, 37a.

585. PHẠM TRINH 范禎

Người làng Mai Xá huyện Phụ Phụng - Nay thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39b); LDDK (II, 38b); ĐKSB, 22a;

LHĐK (III, 106a); TSTL, 77b.

586. **NGUYỄN TRANG 阮莊**

Người xã Thượng Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Hà Cầu thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 39b); LDDK (II, 38b); ĐKSB, 22a;

LHĐK (III, 35a); TSTL, 38a.

587. **TRẦN HÙNG QUAN 陳雄觀**

Người xã Nghinh Tiên huyện Yên Lạc - Nay là thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đình úy chính.

- LHĐK: thi đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 39b); LDDK (II, 38b); ĐKSB, 22a;

LHĐK (I, 51a); TSTL, 38a.

588. **ĐÀM THẬN HUY 譚慎徽 (1463 - 1526)**

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Ông là thành viên Hội Tao đàn, từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, Tri châu văn quán, Tú lâm cục kiêm Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo, Nhập thị kinh diên, tước Lâm Xuyên bá 臨川伯. Khi nhà Mạc cướp ngôi, ông lui về Bắc Giang mộ binh khởi nghĩa, nhưng thế cô quân ít không địch nổi, ông uống thuốc độc tự tử. Khi nhà Lê trung hưng, Đàm Thận Huy được xếp hạng Tán trị công thần, phong phúc thần.

-Đàm Thận Huy, hiệu Mặc Trai 墨齋, tác phẩm có tập *Sĩ hoạn châm quy* 仕宦針規 và *Mặc Trai thi tập* 墨齋詩集 (hiện còn 12 bài chép trong TVTL).

LTĐK (I, 39b); LDDK (II, 38b); ĐKSB, 22a; LHĐK (IV, 29b);

TKL, 15a; TSTL, 38a; Tthư (BK13, 71b); TVTL (V, 62b).

589. **TRẦN NGUYỄN LỄ 陳元禮 (1453 - ?)**

Người xã Văn Thai huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Văn Giai xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (I, 40); LDDK (II.38b); ĐKSB, 22a; TSTL, 38a.

590. HOÀNG CHÍNH LIÊM 黄政廉

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 49a); LDDK (II.39a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (IV, 80b); TSTL, 38a.

591. ĐÀO SÙNG NHẠC 陶崇嶽

Người xã Nhật Chiêu huyện Bạch Hạc, sau dời đến xã Ái Vũ - Nay đều thuộc xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- ĐKSB, LHĐK: Đào Sùng Nhạc dấy quân chống nhà Mạc, tử trận.

LTĐK (I, 40a); LDDK (II, 39a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (I, 61b); TSTL, 38a.

592. HOÀNG THUẦN PHÁC 黄純樸 (1467 - ?)

Người xã Ngọc Đông huyện Tiên Minh - Nay là thôn Ngọc Động xã Tiên Thanh huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 40a); LDDK (II, 39a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (V, 76a); TSTL, 38a.

593. NGUYỄN NGẠN QUANG 阮彦光 (1451 - ?)

Người xã Đan Tràng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Việt Hoà thị xã Hải Dương tỉnh Hải Dương.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh..

- ĐKSB và TSTL ghi đỗ năm 44 tuổi.

LTĐK (I, 40a); LDDK (II, 39a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (II, 112b); TSTL, 38a.

594. NGUYỄN CƯƠNG ĐẠT 阮剛達

Người xã Trúc Động huyện Thuỷ Đường - Nay là thôn Trúc Động xã Lưu Kiếm huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thông chính sứ.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a; LHĐK (V, 93b).

595. **LÊ TĨNH HIẾU 黎靜孝**

Người xã Phúc Hải huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tri huyện.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (III, 88b); TSTL, 38b.

596. **TRỊNH VĂN LIÊN 鄭文連 (1453 - ?)**

Người xã Yên Phúc huyện Lôi Dương - Nay thuộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (II, 19b); TSTL, 38b.

597. **ĐẶNG ĐIỂM 鄧恬 (1459 - ?)**

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc - Anh của Đặng Thận.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK, ĐKSB: Em của Đặng Thận. LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;

LHĐK (I, 57b); TSTL, 38b.

598. **NGUYỄN DỤC 阮毓 (1466- ?)**

Người xã Phùng Cầu huyện Lương Giang - Nay là thôn Phùng Cầu xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Đỗ năm 25 tuổi. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;

LHĐK (II, 2b); TSTL, 38b.

599. **LÊ KHIẾT 黎潔 (1464 - ?)**

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Đỗ năm 27 tuổi.

LHĐK (I, 40b); LHĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a;

LHĐK (I, 56b); TSTL, 38b.

600. **NGUYỄN MINH MỆNH 阮明命 (1450 - ?)**

Người xã Minh Độ huyện Thanh Trì.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Đồng các hiệu thư.

- Về quê quán, ĐKSB chép huyện Thanh Trì, LHĐK chép huyện Thanh Đàm, đều không ghi tên xã. Chỉ có LHĐK ghi tên xã Minh Độ. Nhưng tra cứu cả bản đồ và thư tịch từ đời Lê Trung hưng về sau huyện Thanh Trì không thấy có tên xã Minh Độ. Nếu đời Hồng Đức huyện Thanh Trì có xã Minh Độ thì tên xã ấy đã thay đổi cả hai chữ, hiện chưa tra cứu được. Cuốn *Tiến sĩ Nho học Thăng Long* của Bùi Xuân Đính ghi Nguyễn Minh Mệnh quê xã Ninh Xá nay thuộc xã Ninh Sở huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Nhưng cuốn *Người Hà Tây trong làng khoa bảng* (Sở VH TT Hà Tây, 2001) không có tên Nguyễn Minh Mệnh.

LHĐK (III, 5b); LHĐK (II, 39b); ĐKSB, 22a;

TSTL, 38b; LHĐK (I, 40b);

601. **NGUYỄN THUYẾT DOANH 阮翠瀛**

Người xã Lan Đình huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Quan Đình xã Văn Môn huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

- LHĐK chép chữ Doanh 瀛 (không có bộ thủy)

LHĐK (I, 40b); LHĐK (II, 39b); ĐKSB, 22a;

LHĐK (IV, 31a); TSTL, 38b.

602. **BÙI HOÀN KHÁNH 裴完慶 (1472 - ?)**

Người xã Tuy Lai huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lai xã Vĩnh Tuy huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LHĐK (I, 40b); LHĐK (II, 39b); ĐKSB,

603. **PHẠM QUẢNG HIẾU 范廣孝 (1447 - ?)**

Người xã Ưông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 40b); LDDK (II, 39b); ĐKSB, 22b; TSTL, 39a.

604. **VŨ DƯƠNG 武暘 (1472 - ?)**

Người thôn Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu. Thành viên hội Tao đàn, từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Thượng thư bộ Công, tước hầu.

- Tác phẩm hiện còn 10 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 41a); LDDK (II, 39b); ĐKSB, 22b; TKL 15b; TKBL 17b; ĐNPL 22b; TSTL, 39a; TVTL (V, 73b).

605. **NGÔ THẨM 吳忱 (1462-1530)**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh - Cha của Ngô Miễn Thiệu, ông nội Ngô Diễn, Ngô Dịch; em Ngô Luân.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông, thành viên hội Tao đàn. Làm quan chức Hàn lâm viện Thị thư.

- Ngô Thẩm hiệu Hạo Hiên 浩軒. Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 41a); LDDK (II, 40a); ĐKSB, 22b; LHDK (IV, 31a); TKL, 15b; TKBL, 17b; TSTL, 39a.

606. **LÊ HÙNG 黎熊 (1466 - ?)**

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương - Anh của Lê Cấu, ông nội Lê Phàn Long.

28 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các.

LTĐK (I, 41a); LDDK (II, 40a); ĐKSB, 22b; TKL, 15b; TKBL, 17b; TSTL, 39a.

607. **LẠI ĐỨC DU 賴德輔 (1460 - ?)**

Người làng Đáp Khê huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 41a); LDDK (II, 40a); ĐKSB, 22b; TSTL, 29b.

608. **NGUYỄN THUẦN 阮舜**

Người xã Xuân Áng huyện Phượng Nhãn - Nay thuộc xã Quỳnh Sơn huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 41a); LDDK (II, 40a); ĐKSB, 22b;

LHĐK (IV, 77a); TSTL, 39b.

609. **NGUYỄN CUNG 阮龔 (1448 - ?)**

Người xã Kiệt Thạch huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 41b); LDDK (II, 40a); ĐKSB, 22b;

LHĐK (II, 2b); NAK (II, 29b).

610. **NGUYỄN MINH ĐẠT 阮明達**

Người huyện Tứ Kỳ - Nay là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 41a); LDDK (II, 40a); ĐKSB, 22b; TSTL, 39b.

611. **NGUYỄN DŨNG NGHĨA 阮勇義**

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 41b); LDDK (II, 40b); ĐKSB, 23a;

LHĐK (IV, 4b); TSTL, 39b.

612. **ĐỖ NHÂN 杜 綱** (1474 -1518)

Người xã Lại Ốc huyện Tế Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên - Sau đổi tên là Đỗ Nhạc 杜 岳. Cha Đỗ Tổng, Đỗ Tấn.

20 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Đầu đời Lê Hiến Tông ông đi sứ sang nhà Minh, khi trở về (7-1502) thăng Đông các Hiệu thư, kiêm Tú lâm cục tư huấn, rồi thăng Hữu thị lang bộ Lễ. Đầu đời Uy Mục, ông xin nghỉ dưỡng bệnh, sau được khởi phục chức cũ, kiêm Hàn lâm viện Thị độc, tham chương Hàn lâm viện sự. Đầu đời vua Tương Dực, do kiêng hiệu của vua là Nhân Hải động chủ 仁海洞主, Đỗ Nhân đổi tên là Đỗ Nhạc (1510), chuyển làm Tả thị lang bộ Lại, sau thăng Đông các đại học sĩ, nhập thị Kinh diên. 3-1513 thăng Quang nghiệp đại phu Thượng thư. Đời Chiêu Tông Đỗ Nhạc giữ chức Ngự sử đài đô ngự sử. Trong vụ biến loạn năm Mậu Dần (1518), vua Chiêu Tông phải chạy lánh sang Gia Lâm. Mạc Đăng Dung muốn gọi vua dời về bãi Bảo Châu cho gần kinh thành, nhưng Đô ngự sử Đỗ Nhạc và Phó đô ngự sử Nguyễn Dữ can vua không nên về. Mạc Đăng Dung biết chuyện, sai lính đi bắt Đỗ Nhạc và Nguyễn Dữ đem về chỗ bãi dậu xã Xuân Đỗ (Gia Lâm) đâm chết. Sau nhà Lê Trung hưng truy tặng Thiếu bảo, tước Văn Trinh bá 文貞伯.

- Tác phẩm có *Vịnh sử thi tập*.

LTDK (I, 41b); LDDK (II, 40b); ĐKSB, 23a;

TSTL, 39b. Toàn thư (BK 14-15).

613. **TRẦN NĂNG 陳 能** (1445 - ?)

Người xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Sơn xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương - Em Trần Sùng Dĩnh, ông nội Trần Bảo, cố nội Trần Xuân Bảng.

49 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại. Khi mất, được tặng Thượng thư bộ Lễ.

LTDK (I, 41b); LDDK (II, 40b); ĐKSB, 23a; TSTL, 39b.

614. **KIỀU PHÚC 喬 福** (1452 - ?)

Người xã Đông Sàng huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Đông Sàng xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý

Sử niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LTĐK (I, 1b); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a;

LHĐK (I, 66b); TSTL, 39b.

615. **VŨ TỰ 武聚** (1466 - ?)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

Công dư tiếp ký chép Vũ Tự nhà rất nghèo, nhưng lúc nào cũng vui vẻ, lương bổng ít ỏi chỉ đủ nuôi gia đình, nhà có vài mẫu ruộng, khi chết cũng giao cả cho làng làm tự điền chứ không để cho con, dân làng cảm mến lập đền thờ.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; TSTL, 40a.

616. **NGÔ THÁI ĐOAN 吳泰端** (1448 - ?)

Người xã Khang Kiện huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Trầm Lộng huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK: Ngô Đoan Thái. Tên xã Khang Kiện, đầu thời Nguyễn do kiêng húy chữ Khang đã phải đổi tên khác. Cách thông thường vẫn để lại một chữ không phạm húy. Xét tên xã thôn đầu Nguyễn của huyện Sơn Minh có xã Kiện Vũ thuộc tổng Trầm Lộng. Do đó có thể xác định xã Khang Kiện nay thuộc xã Trầm Lộng huyện Ứng Hoà.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh, kiêm Đô chỉ huy sứ.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a;

LHĐK (III, 57a); TSTL, 40a.

617. **NGUYỄN NGỌC HUẤN 阮玉訓** (1446 - ?)

Người xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Mỹ Dương xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB chép nhầm cả tên Nguyễn Chính Huấn và tên huyện Nghi Dương.

- Khoa này không còn bia Tiến sĩ, các tài liệu đăng khoa lục như LTĐK, LĐĐK chỉ ghi được tên huyện Nghi Xuân. Chỉ có *Nghệ An ký* của Bùi Dương

Lịch ghi quê Nguyễn Ngọc Huấn quê xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân. Xã Mỹ Dương nay là thôn Mỹ Dương xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK, (II, 40b); ĐKSB, 23a; LHĐK (II, 11b);

NAK (II, 29b); TSTL, 40a.

618. **ĐINH THUÝ 丁 遠** (1447 - ?)

Người xã Nam Dương huyện Hoài An - Nay thuộc xã Hoà Nam huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

47 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Cấp sự trung.

- Xã Nam Dương thời Nguyễn thuộc tổng Thái Đường, đầu thế kỷ XX đổi là tổng Thái Bình (xem Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ của Ngô Vi Liễn). Các xã của tổng Thái Bình nay thuộc đất 3 xã Hoà Xá, Hoà Nam, Hoà Phú huyện Ứng Hoà, trong đó xã Nam Dương - tên Nôm là Kẽ Chanh - Nay thuộc xã Hoà Nam huyện Ứng Hoà. Không rõ tại sao cuốn sách của Sở VHTT Hà Tây (*Người Hà Tây trong làng khoa bảng*. 2001, tr.72) lại ghi Đinh Thuý vào mục làng Nam Dương đặt thuộc huyện Mỹ Đức?

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a;

LHĐK (III, 59a); TSTL, 40a.

619. **PHẠM TIẾN 范 璉** (1446 - ?)

Người xã Lại Ốc huyện Tế Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Hàn lâm Thừa chỉ.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a;

LHĐK (V, 95b); TSTL, 40a.

620. **PHẠM DI 范 彌** (1450 - ?)

Người xã Đồng Bẩm huyện Đồng Hỷ - Nay là xã Đồng Bẩm huyện Đồng Hỷ tỉnh Thái Nguyên.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB chép nhầm là Phạm Hoàng 泓. LHĐK: Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a;

LHĐK (V, 98b); TSTL, 40a.

621. **VŨ ĐẠT 武達**

Người xã Vĩnh Bảo huyện Tế Giang - Nay là thôn Vĩnh Bảo xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Đồ ngự sử.

LTĐK (I, 42a); LDDK (II, 41a); ĐKSB, 23a;

LHĐK (V, 95b); TSTL, 40a.

622. **ĐỖ CẢNH LƯỢC 杜景略 (1451 - ?)**

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thượng thư.

LTĐK (I, 42a); LDDK (II, 41a); ĐKSB, 23a; TSTL, 40a.

623. **BÙI THỨC ĐỘ 裴叔度 (1465 - ?)**

Người xã Cát Bi huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cát Bi xã Thụy Phú huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 42b); LDDK (II, 41a); ĐKSB, 23a;

LHĐK (III, 23a); TSTL, 40a.

624. **NGUYỄN TRẠCH DÂN 阮澤民**

Người xã Hội Xuyên huyện Trường Tân - Nay là thôn Hội Xuyên xã Gia Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

LTĐK (I, 42b); LDDK (II, 41a); ĐKSB, 23a;

LHĐK (I, 37a); TSTL, 40b.

625. **NGÔ KÍNH THẦN 吳敬臣**

Người xã Xuân Hy (Làng He) huyện Kim Hoa - Sau là xã Xuân Phương, nay thuộc thị trấn Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Phó đô ngự sử, tước tử.

LTĐK (I, 42b); LDDK (II, 41a); ĐKSB, 23a;

LHĐK (IV, 70a); TSTI, 40b.

626. **NGUYỄN ỨNG 阮 鷹**

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 42b); LDDK (II, 41a); ĐKSB, 23a;

LHĐK (IV, 103b); TSTL, 40b.

627. **NGUYỄN ĐẠO HƯNG 阮 道 興 (1465 - ?)**

Người xã Khánh Hiệp huyện Đan Phượng - Nay thuộc thôn Thượng Hiệp xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Hưng Đạo.

- LHĐK: Thi đỗ năm 29 tuổi, làm quan đến Tham chính.

LTĐK (I, 42b); LDDK (II, 41b); ĐKSB, 23a;

LHĐK (I, 29b); TSTL, 40b.

628. **NGUYỄN HOÀN 阮 暄**

Người thôn Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh Nguyễn Huyền.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao đàn. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu lý.

- Tác phẩm còn 7 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 42b); LDDK (II, 41b); ĐKSB, 23a;

LHĐK (I, 59b); TSTL, 40b; TVTL (V, 78a).

629. **PHẠM KHẮC THẬN 范 克 慎 (1441- ?)**

Người xã Cổ Tùng huyện Nam Chân - Nay thuộc xã Nam Hùng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

53 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Sau thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Hiệu lý. Năm Đinh Tị (1497) làm Phó sứ sang nhà Minh cầu phong. Đi sứ về thăng chức Thượng thư, tước bá, về trí sĩ.

- Theo *Toàn thư*, khoa Quý Sửu Hồng Đức 24 (1497) thi Hội lấy đỗ các ông

Vũ Dương v.v... tất cả 48 người. Khoa này hiện không còn văn bia Tiến sĩ, mà bản in LTĐK ghi hạng Nhất giáp 3 người, Nhị giáp 23, Tam giáp 22, cộng cũng đúng số 48 người, nhưng soát thấy hạng Tam giáp chỉ có tên 22 người. Đối soát với LĐĐK và ĐKSB, LHĐK xác định LTĐK in sót tên Tiến sĩ Phạm Khắc Thận.

LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 23a; TST, 39b; LHĐK (III, 82b).

630. NGUYỄN QUẢNG MẬU 阮 廣 懋 (1470 - ?)

Người xã Thiết Ứng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Thiết Ứng xã Văn Hà huyện Đông Anh Hà Nội.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Chính sứ.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;

LHĐK (IV, 31b); TSTL, 40b.

631. NGUYỄN TINH 阮 旌

Người thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung Lại khoa, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

- Các tài liệu đăng khoa lục chỉ người huyện Lương Tài, không ghi được tên xã. Thôn Văn Xá nay thuộc xã Phú Hoà (theo *Các vị đại khoa Bắc Ninh*)

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23a;

LHĐK (IV, 122b); TSTL, 40b.

632. PHẠM MẬT 范 密 (1456 - ?)

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay là phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;

LHĐK (V, 106b); TSTL, 40b.

633. NGUYỄN QUẢNG VĂN 阮 廣 文 (1457 - ?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Cẩm y vệ Chính đoán sự.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;

LHĐK (I, 60b); TSTL, 41a.

634. **LƯU THẮNG ÂN 劉勝殷**

Người xã Trạm Lộ huyện Gia Định - Nay là thôn Thuận An xã Trạm Lộ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cháu Lưu Thúc Kiệm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;

LHĐK (IV, 11b); TSTL, 41a.

635. **PHẠM ĐỨC TRINH 范德禎 (1466 - ?)**

Người xã La Phù huyện Thượng Phúc - Nay là thôn La xã Khánh Hà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

- TSTL: Phạm Đức Chấn (nhầm chữ Trinh 禎 thành chữ Chấn 禎).

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;

LHĐK (III, 23a); TSTL, 41a.

636. **VŨ TRỰC HÀNH 武直衡 (1467 - ?)**

Người xã An Lư huyện Thủy Đường - Nay là thôn An Lư xã An Lư huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LĐĐK, ĐKSB: xã Yên Lư 安閼. LTĐK in nhầm là Yên Các 安閣.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;

LHĐK (V, 93b); TSTL, 41a.

637. **NGUYỄN CHÍNH KHANH 阮正卿**

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;

LHĐK (III, 35b); TSTL, 41a.

638. **ĐỖ THỌ 杜瑋**

Người xã Tam Dị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Tam Dị xã Trưng Trắc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã An Bần - Nay là thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào cùng tỉnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;

LHĐK (IV, 80b); TSTL, 41a.

639. **TRỊNH TUYỂN 鄭泉** (1456 - ?)

Người huyện Vĩnh Phúc - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LTĐK: Trịnh Tuyển 鄭泉. LĐĐK, ĐKSB: Trịnh Chúng 鄭眾; (hai chữ Tuyển 泉 và Chúng 眾 dễ lẫn với nhau).

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;

LHĐK (II, 9b); TSTL, 41a.

640. **NGUYỄN THÌ UNG 阮時雍** (1468 - ?)

Người xã Đa Ngưu huyện Tế Giang - Nay là xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Cuối đời Lê Uy Mục, khi làm Tham chính Thanh Hoa, Nguyễn Thì Ung đem thuộc hạ theo Nguyễn Văn Lang tôn phò Giản Tu công Lê Oanh. Sau Lê Oanh lên ngôi (tức Lê Tương Dực), Nguyễn Thì Ung được phong tước Lương Văn bá, sau thăng Phụng trực đại phu Thượng thư (1510). Đầu đời Chiêu Tông thăng tước Lương Văn hầu. Ông có hai con gái, một người làm cung phi của vua Thống Nguyên (Cung Hoàng), một người gả cho Mạc Đăng Dung. Sau khi Mạc Đăng Dung lên ngôi ông được phong Thiếu bảo, tước Thông quận công, sau khi mất được tặng tước Quốc công.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b; TSTL, 41a.

641. **ĐỖ BẢO CHÂN 杜寶真** (1456 - ?)

Người huyện An Dương - Nay thuộc huyện An Hải T.P Hải Phòng.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK: Đỗ Bảo Trực (chữ chân 真 và trực 直 tự dạng gần nhau).

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;

LHĐK (V, 88b); TSTL, 41a.

642. **LƯƠNG ĐỨC UY 梁德威**

Người xã Đào Xá huyện Kim Động - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ. Tác phẩm có *Quốc triều điển lệ* 國朝典例 (hiệu đính).

LTDK (I, 43b); LDDK (II, 42b); ĐKSB, 23b;
LHDK (IV, 66a); TSTL, 41b.

643. **ĐỖ TUY** 杜綏 (1456 - ?)

Người xã Chu Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Chu Cầu xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTDK (I, 43b); LDDK (II, 43a); ĐKSB, 23b;
LHDK (IV, 81a); TSTL, 41b.

644. **ĐỖ HỊCH** 杜檄

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất - Nay là thôn Hương Ngải (làng Ngải) xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Tổ 7 đời của Đỗ Thê.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tổng binh Đồng tri, thăng Thượng thư.

LTDK (I, 43b); LDDK (II, 42b); ĐKSB, 23b;
LHDK (I, 39a); TSTL, 41b.

645. **VŨ THIỆU** 武紹

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTDK (I, 43b); LDDK (II, 42b); ĐKSB, 23b;
LHDK (I, 14a); TSTL, 41b.

646. **LÊ CHÍNH** 黎政 (1457-?)

Người xã Lạc Trung huyện Yên Lạc - Nay thuộc xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phú.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Xã Lạc Trung 洛中 đầu Nguyễn thuộc tổng Đông Lỗ. Nay tổng Đông Lỗ

là đất thuộc xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. LHDK: thi đỗ năm 37 tuổi.

LTĐK (I, 44a); LDDK (II, 42a); ĐKSB, 23b;

LHDK (I, 51b); TSTL, 41b.

647. **NGUYỄN LĂNG** 阮 陵 (1452 - ?)

Người xã Như Lân huyện Tế Giang - Nay là thôn Như Lân xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB: Lê Lăng.

LTĐK (I, 44a); LDDK (II, 42b); ĐKSB, 23b;

LHDK (V, 96a); TSTL, 41b.

648. **PHẠM DƯƠNG** 范 洋 (1470 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Bá Khuê; bác Phạm Hưng Nhân, ông nội Phạm Khắc Minh, tăng tổ (cố nội) của Phạm Văn Tuấn.

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 44a); LDDK (II, 42a); ĐKSB, 24a;

LHDK (I, 91a); TSTL, 41b.

649. **PHẠM HUY** 范 徽 (1470 - ?)

Người xã Đông Hải huyện Chân Phúc - Nay là xã Nghi Hải huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung bộ Công, từng đi sứ sang nhà Minh.

- LHDK: thi đỗ năm 24 tuổi.

LTĐK (I, 44a); LDDK (II, 42a); ĐKSB, 24a;

LHDK (II, 27b); TSTL, 41b.

650. **NGUYỄN NGHIỆM** 阮 儼 (1472 - ?)

Người xã Đồng Dương huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đồng Dương xã Đồng Mai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Trung.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu

Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 44a); LDDK (II, 42a); ĐKSB, 24a;

LHĐK (IV, 35a); TSTL, 41b.

651. **CHU HUÂN 朱 璣**

Người xã Ngọc Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Ngọc Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 44a); LDDK (II, 43a); ĐKSB, 24a;

LHĐK (IV, 5a); TSTL, 42a; TVTL (V, 80a).

652. **NGHIÊM VIÊN 嚴 瑗**

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là thôn Cẩm Chàng xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

- Theo LTĐK trước ông tên là Nghiêm Viên 盧. Ngày thi Đình, quyển thi của Nghiêm Viên và Nguyễn Huân bằng điểm nhau. Vua mộng thấy hổ ăn đầu người nên lấy Nghiêm Viên đỗ đầu (vì chữ Viên có bộ khuyển), cho đổi tên là Viên 瑗 (bộ ngọc) và được vua gả công chúa. Chuyện vua nằm mộng có thể chỉ là giai thoại, nhưng được ghi chính trong LTĐK. Nhưng việc này có một kết thúc bí ẩn: cả LDDK và ĐKSB đều ghi: vinh quy về nhà Viên bị vợ cả đầu độc chết.

- Chữ 瑗 (vu quyển thiết), đọc Viên, cũng có sách phiên là Viên.

LTĐK (I, 44b); LDDK (II, 43a); ĐKSB, 24a;

LHĐK (IV, 12a); TKBBL, 18a; TKL, 16a;

ĐNPL, 22b; TSTL 16a; ĐNPL, 22b; TSTL, 42a; N°1310.

653. **NGUYỄN HUÂN 阮 勳 (1473 - ?)**

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con cả của Nguyễn Nhân Thiếp, anh Nguyễn Kính.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Hội đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

LTĐK (I, 44b); LDDK (II, 43a); ĐKSB, 24a; LHĐK (IV, 5a);

TKL, 16a; TKBL, 18a; TSTL, 42a; N°1310.

654. **ĐINH LƯU 丁 鑄** (1479 - ?)

Người xã An Dật huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

18 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đông các đại học sĩ.

LTDK (I, 44b); LDDK (II, 43a); ĐKSB, 24a; LHDK (I, 61a);

TKBL, 19a; DTTK, 6a; TSTL, 42a; N°1310

655. **ĐINH CƯỜNG 丁 勳**

Người xã Tiên Tảo huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiên Tảo xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Vua Lê Thánh Tông ngự phê cho đổi tên là Cường 強.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Sau theo nhà Mạc được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, tước hầu.

LTDK (I, 44b); LDDK (II, 43b); ĐKSB, 24b;

LHDK (I, 72b); N° 1310; TSTL, 42a.

656. **NGUYỄN THANH 阮 清** (1467 - ?)

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Con của Nguyễn Oanh, cha Nguyễn Minh Đường.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Sau theo nhà Mạc, làm quan đến Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, nhập thị Kinh diên, tước Văn Đàm bá.

LTDK (I, 45a); LDDKII, 43b); ĐKSB, 24b;

LHDK (IV, 81a); TSTL, 42b; N°1310.

657. **ĐẶNG MIỄN CUNG 鄧 勉 恭**

Người xã Văn Mặc huyện Bình Hà - Nay là thôn Văn Mặc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTDK (I, 45a); LDDK (II, 43b); ĐKSB, 24b;

LHDK (I, 72b); TSTL, 42b; N°1310.

658. **LÊ QUỲNH 黎 綱**

Người làng Tri Lai huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Phú Xuân huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;

LHĐK (III, 112a); TSTL, 42b; N°1310.

659. **NGUYỄN KHIẾT TÚ 阮潔秀**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh - Em của Nguyễn Úc, cha Nguyễn Tảo, Nguyễn Hoà Trung, chú Nguyễn Hi Tái, Nguyễn Tự Cường.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;

LHĐK (IV, 31b); TSTL, 42b; N°1310.

660. **TRIỆU NGHỊ PHÙ 趙誼符 (1460 - ?)**

Người xã Đức Lạp huyện Lập Thạch - Nay là xã Đức Bác huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu Triệu Thái.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Theo LTĐK, bài văn của Triệu Nghị Phù đáng đỗ Trạng nguyên, nhưng bị truất xuống Đệ nhị giáp.

- Do kiêng miếu huy của Nghị tổ Ân vương Trịnh Doanh (1740-1767), LTĐK ghi Triệu Nghị Phù là Triệu Tuyên Phù 趙宣符; ĐKSB: Triệu Nghị Phù 趙宜符; LĐĐK: Triệu Phù 趙符. Văn bia Tiến sĩ khoa này khắc dựng ngay trong năm có khoa thi (1496) ghi đúng họ tên Triệu Nghị Phù.

- LHĐK ghi đỗ năm 37 tuổi. - Xã Đức Lạp đời Lê, từ đầu Nguyễn đến đời Đồng Khánh vẫn tên là xã Đức Lạp thuộc tổng Yên Xá; đầu đời Thành Thái xã Đức Lạp đổi tên là xã Đức Bác (x.Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ) tổng Yên Xá. Nay là xã Đức Bác huyện Lập Thạch.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;

LHĐK (I, 57b); TSTL, 42b; N°1310.

661. **PHẠM CẢNH LƯƠNG 范景良**

Người xã Bất Nhiễm huyện Kim Thành - Nay là thôn Bất Nảo xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- Bản in LTĐK sót tên Phạm Cảnh Lương. Bổ sung theo các tài liệu đăng khoa lục và văn bia Tiến sĩ khoa này.

LĐĐK, LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b; N°1310.

662. **PHẠM GIỚI 范 玠** (1470 - ?)

Người huyện Tân Phong. - Nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK và ĐKSB: Phạm Trân 范 珍; LHĐK: đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;

LHĐK (I, 68b); TSTL, 42b; N°1310.

663. **NGUYỄN ĐẠO DIỄN 阮 道 演** (1468 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Xung Xác.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (IV, 5b); TSTL, 42b; N°1310.

664. **TRẦN CỬNG UYÊN 陳 鞏 淵** (1470 - ?)

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK: ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (III, 110a); TSTL, 42b; N°1310.

665. **PHẠM THÔNG 范 聰**

Người xã Nhất Trai huyện Thiên Tài - Nay là thôn Nhất Trai xã Trùng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (IV, 122b); TSTL, 43a; N°1310.

666. **VĂN VĨ 文 偉** (1470 - ?)

Người xã Ái Vũ huyện Bạch Hạc - Nay thuộc xã Đại Tự huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hình khoa Đô cấp sự trung.

- Xã Ái Vũ 靄宇, (Văn bia Tiến sĩ ghi Cát Vũ 葛宇) thời Nguyễn thuộc tổng Nhật Chiêu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường. Đời Thành Thái đổi là tổng Nhật Chiêu, tách về huyện Yên Lạc. Xã Ái Vũ cũ nhập chung vào xã Đại Tự 代序. Nay vẫn gọi là xã Đại Tự thuộc huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (I, 62a); N°1310.

667. **NGUYỄN CỬNG THUẬN** 阮拱順 (1472 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Nguyễn Cửng Nhượng.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43a; N°1310.

668. **NGUYỄN TỔ KHUÊ** 阮組珪

Người xã La Xá huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Vũ Xá xã Thượng Quận huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (I, 96a); TSTL, 43a; N°1310.

669. **TRẦN TƯỚC** 陳燭 (1470 - ?)

Người xã Cổ Ngu huyện La Giang - Nay là xã Trung Lễ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LĐĐK: ghi Trần Tước Thước 陳燭燭, nhầm thừa chữ Thước;

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Yên Lạc. - LHĐK ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (II, 19b); NAK (II, 30a); TSTL, 43a; N°1310.

670. **HOÀNG KIỂU VINH** 黃矯榮 (1454 - ?)

Người xã Dục Đại huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu là Hoàng Kiểu Cường dời đến xã An Trang huyện Thiện Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô đình uý, từng đi sứ sang nhà Minh, sau thăng Thượng thư.

- Xã Dục Đại sau đổi là xã Dục Trị, đầu Nguyễn thuộc tổng An Dật huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

LTTĐK (I, 45b); LĐTĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (I, 61a); TSTL, 43a; N°1310.

671. **NGUYỄN TƯỜNG PHIÊU 阮翔縹**

Người xã Đỗ Tùng huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Dữ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ. Sau khi mất, được tặng chức Thượng thư, phong phúc thân.

LTTĐK (I, 46a); LĐTĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (I, 37a); HDPV, 38a; TSTL, 43a; N°1310.

672. **ĐÀM TỤY 譚萃 (1453 - ?)**

Người xã Hoàng Gia huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Gia xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496). Làm quan đến Thượng thư.

- Chú: ĐKSB chép nhầm là Đàm Thuý 譚翠.

LTTĐK (I, 46a); LĐTĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;

LHĐK (I, 30a); TSTL, 43a; N°1310.

673. **ĐỖ TÚC KHANG 杜夙康**

Người xã Hà Vĩ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Vĩ thuộc xã Liên Hà huyện Đông Anh Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTTĐK (I, 46a); LĐTĐK (II, 44a); ĐKSB, 25a;

LHHĐK (IV, 31b); TSTL, 43b; N°1310.

674. **NGUYỄN KIẾN HY 阮健僖 (1470 - ?)**

Người huyện Duy Tân - Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc.

- LHĐK ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTDK (I, 46a); LDDK (II, 44b); ĐKSB, 25a;

LHĐK (IV, 76b); TSTL, 43b; N°1310.

675. **VŨ TIẾN CHIÊU 武進昭**

Người xã Vĩ Vũ huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Vĩ Vũ xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh - Cha Vũ Quang Túc, Vũ Khắc Dụng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LTDK: Vũ Tấn Chiêu 武普昭: Văn bia Tiến sĩ (N°1310) ghi Vũ Tiến Chiêu 武進昭.

LTDK (I, 46a); LDDK (II, 44b); ĐKSB, 25a;

LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43b; N°1310.

676. **NGUYỄN THƯỢNG NGHIỆM 阮尚嚴**

Người xã Khúc Toại huyện Yên Phong - Nay là thôn Khúc Toại xã Khúc Xuyên huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTDK (I, 46a); LDDK (II, 44b); ĐKSB, 25a;

LHĐK (IV, 57a); TSTL, 43b; N°1310.

677. **ĐỖ TOẠI 杜璲**

Người làng An Bài huyện Phụ Dực - Nay là xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con Đỗ Tuyên, cha Đỗ Cảnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTDK (I, 46a); LDDK (II, 44b); ĐKSB, 25a;

LHĐK (III, 106a); TSTL, 43b; N°1310.

678. **ĐỖ HOÀNG 杜弘**

Người xã Nghĩa Bổng huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Việt Hùng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thị lang.

LTDK (I, 46a); LDDK (II, 45a); ĐKSB, 25a;

LHĐK (III, 110a); TSTL, 43b; N°1310.

679. **TRẦN KHẢI ĐỂ 陳愷悌** (1469 - ?)

Người xã Thanh Lãng huyện Yên Lãng - Nay thuộc xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1486) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHĐK: thi đỗ năm 28 tuổi.

LTDK (I, 46b); LĐĐK (II, 45a); ĐKSB, 25a;

LHĐK (I, 44a); TSTL, 43b; N°1310.

680. **NGUYỄN SỞ THÙY 阮楚倬**

Người xã Thanh Sơn huyện Vũ Ninh - Nay là xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTDK (I, 46b); LĐĐK (II, 45a); ĐKSB, 25a;

LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43b; N°1310.

681. **NGUYỄN KÍNH 阮敬** (1479 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Nhân Thiếp, em Nguyễn Huân; cha Nguyễn Lượng.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (I, 46b); LĐĐK (II, 45a); ĐKSB, 25a;

LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43b; N°1310.

682. **ĐỖ LÝ KHIÊM 杜履謙**

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì - Nay là xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Đổi tên là Đỗ Lý Ích. Anh Đỗ Oánh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử, làm chánh sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi sứ, được tặng chức Đô ngự sử.

- Đầu đời Lê Tương Dực giữ chức Phó đô ngự sử. Cuối năm Hồng Thuận 1 (1510) được cử làm chánh sứ sang nhà Minh. Lâm bệnh mất ở châu Bằng Tường, Trung Quốc (LĐĐK, ĐKSB).

LTDK (I, 46b); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; LHĐK (III, 110b);

TKL, 16a; TKBL, 19b; ĐNPL, 23a; TSTL, 44a.

683. **LƯƠNG ĐẮC BẰNG** 梁 得 朋 (1472 - ?)

Người xã Hội Triều huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Trung Triều (Hội Triều) xã Hoằng Phong huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Cha Lương Hữu Khánh, ông nội Lương Khiêm Hanh.

Từ nhỏ nổi tiếng thần đồng. 28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Tri kinh diên, tước Đôn Trung bá 敦忠伯.

LTĐK (I, 46b); LĐĐK (II, 45b); ĐKSĐ, 25b;
LHĐK (II, 29b); TKL, 16b; TKBL, 19b; TSTL, 44b.

684. **NGUYỄN KHẮC KIỆM** 阮 克 儉 (1460 - ?)

Người xã Bình Lâm huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Xã Bình Lâm (đọc Bằng Lâm) từ đầu Nguyễn thuộc tổng Hương La, đến đời Đồng Khánh vẫn gọi là tổng Hương La, nhưng tên xã Bằng Lâm đổi là Thư Lâm. Đầu đời Thành Thái kiêng húy chữ Hương (tên húy bà Nguyễn Thị Hương, mẹ nuôi vua Kiến Phúc) đổi là tổng Phương La, sau lại theo tên cũ. Năm 1902 tổng này tách 3 xã sang lập tổng Xuân Nộn huyện Đông Anh tỉnh Phúc Yên. Xã Thư Lâm (tức Bằng Lâm) cũ nay thuộc xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSĐ, 25b; LHĐK (IV, 57a);
TKL, 16b; TKBL, 20a; TSTL, 44a.

685. **HOÀNG TRỪNG** 黃 澈

Người xã Bình Lỗ huyện La Giang - Nay là xã Đức Nhân huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh - Cháu ngoại Nguyễn Biểu.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tham chương Hàn lâm viện sự.

- LĐĐK, ĐKSĐ chép là Hoàng Triệt 澈 (?).

- Hoàng Trùng tự Nhất Thanh 一清, hiệu Lỗ Hiên 魯軒. Tác phẩm có *Nghĩa sĩ truyện* 義士傳 và 1 bài thơ chép trong HVVT.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSĐ, 25b; LHĐK (II, 19b);
NAK (II, 30a); TSTL, 44b; HVVT (V, 1a).

686. **VŨ THẬN TRINH** 武 慎 貞 (1464 - ?)

Người huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- Các tài liệu đăng khoa lục không ghi tên xã. Bia Văn chỉ xã Mộ Trạch (N°19780) ghi Vũ Thận Trinh quê xã này. Xã Mộ Trạch huyện Đường An nay là xã Tân Hồng huyện Bình Giang. - LĐĐK, ĐKSB chép: Vũ Hằng Trinh 武恒貞.

LĐĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; TSTL, 44b.

687. **TÀNG VĂN XAN 曾文燦** (1453 - 1528)

Người xã Mỗ Đoàn huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mỗ Đoàn xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

47 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Lễ.

- TSTL: Thọ 76 tuổi.

LĐĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; TSTL, 44b.

688. **NGUYỄN TRÍ TRI 阮致知**

Người xã Ngải Dương huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Lạc Hồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Lễ bộ Hữu thị lang bộ Lễ, về trí sĩ. Thọ 92 tuổi.

- Chú: Xã Ngải Dương thời Nguyễn thuộc tổng Thái Lạc huyện Văn Giang. Đầu thế kỷ XX tách sang huyện Văn Lâm. Nay thuộc xã Lạc Hồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

LĐĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b;

LHĐK (V, 96b); TSTL, 44b.

689. **VŨ ĐẠO QUANG 武道光**

Người xã Trung Lập huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Chuyển vận sứ.

LĐĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;

LHĐK (I, 3a); TSTL, 44b.

690. **QUÁCH VĂN TẢO 郭文藻** (1466 - 1545)

Người xã Quỳnh Bội huyện Gia Định - Nay thuộc xã Quỳnh Phú huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ; về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;

LHĐK (IV, 11b); TSTL, 44b.

691. **PHAN ĐÌNH TÁ** 潘廷佐 (1468 - ?)

Người xã Phù Lưu huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông

Làm quan đến Lại bộ Thượng thư, tước Lan Xuyên bá. Vua Lê Cung Hoàng nhà Lê sai ông phụng sắc đi phong cho Mạc Dung là An Hưng vương; sau lại sai ông thảo tờ chiếu nhường ngôi cho họ Mạc. Ông làm quan với nhà Mạc, được phong tước hầu, sau cáo quan về nhà.

- LHĐK: thi đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b; LHĐK (II, 3a);

NAK (II, 31a); TSTL, 44b.

692. **BÙI LỆNH TÁ** 裴令佐 (1465 - ?)

Người xã Đặng Xá huyện Tiên Lữ - Nay thuộc xã Trung Nghĩa huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

- Xã Đặng Xá huyện Tiên Lữ thời Nguyễn đổi là xã Đặng Cầu, thuộc tổng Cao Lăng. Tổng Cao Lăng đầu thế kỷ XX là xã Cao Cương. Nay thuộc xã Trung Nghĩa huyện Tiên Lữ.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;

LHĐK (II, 68b); TSTL, 44b.

693. **NGUYỄN TỬ ĐÔ** 阮子都 (1464 - ?)

Người huyện Ý Yên - Nay thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;

LHĐK (III, 102a); TSTL, 45a.

694. **ĐỖ UÂN** 杜 爰 (1452 - ?)

Người xã Ông Mạc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

- LTĐK, ĐKSB in và chép rõ chữ 濶. Nếu đọc theo hàng dọc, chữ này tựa như là 2 chữ “đại 大” và “uyên 淵” chép sát dính nhau. Kỳ thực đây là một chữ liền (xem Khang Hi tự điển, bộ Đại, 11 nét, bản in lần thứ 8 năm 1992 tr.253). 濶, theo *Quảng vận* có 2 âm: ư luân thiết = uân; hoặc theo *Tập vận*: vu luân thiết = vãn. Chúng tôi theo âm ở *Quảng vận*.

- LĐĐK và Bia Văn Miếu Bắc Ninh (N°4934) ghi: Đỗ Đại Uyên 杜大淵.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;

LHĐK (IV, 32a); TSTL, 45a.

695. NGUYỄN BÁ TUẤN 阮伯俊

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh - Sau đổi là Nguyễn Bá Thuyên 阮伯全.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Có công dấy quân ứng nghĩa tôn phò Giản Tu công, khi Giản Tu công lên ngôi (tức Tương Dực đế), Nguyễn Bá Thuyên được thăng Phụng trực đại phu thượng thư bộ Lễ, tước Do Lễ bá. Sau loạn Trần Cảo, ông đem quân đi phủ dụ các nơi ở huyện Từ Sơn, dọc đường bị sát hại (9-1515), được truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Bia Văn Miếu Bắc Ninh (N°4934) ghi Do Lễ bá Nguyễn Bá Tuấn quê xã Văn Phong. Xã Văn Phong nay là thôn Văn Phong xã Châu Phong huyện Quế Võ.

- Cuốn *Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh* ghi vị này chỉ đỗ Tiến sĩ, đồng thời ghi một vị khác cùng tên Nguyễn Bá Tuấn quê xã Kim Đôi (là con Nguyễn Nhan Dư) đỗ Hoàng giáp cùng khoa ghi trên (1499)? Lại ghi một vị khác nữa là Nguyễn Bá Thuyên đậu Bảng nhãn đời Lê Cung Hoàng(?) Các tài liệu đăng khoa lục chỉ thấy ghi một vị là Nguyễn Bá Tuấn.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;

LHĐK (IV, 6b); TSTL, 45a.

696. ĐỖ ĐÌNH HUẤN 杜廷訓

Người xã Mỹ Huệ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mỹ Ân xã Văn Tố huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

-LĐĐK: Em của Đỗ Dung Kiểm (Hoàng giáp khoa 1490)

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 25b; TSTL, 45a.

697. **TRẦN XUÂN VINH 陳春榮**

Người xã Năng Lự huyện Mỹ Lộc - Nay thuộc phố Năng Tỉnh thành phố Nam Định tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 25b;

LHĐK (III, 86b); TSTL, 45a.

698. **LÊ TÁN TƯƠNG 黎贊襄 (1482 - ?)**

Người xã Thượng Cốc huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa. Em Lê Tán Thiện; ông nội Lê Trạc Tú.

18 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Công, Nhập thị kinh diên, tước Văn Phú hầu 文富侯; gia phong Khiêm cung công thần.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 25b;

LHĐK (II, 20b); TSTL, 45a.

699. **NGUYỄN VŨ 阮瑤**

Người xã Nghĩa Lộ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Nghĩa Lộ xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Tông, ông nội Nguyễn Thuộc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 26a;

LHĐK (III, 35b); LTĐK, 7b; TSTL, 45b.

700. **PHẠM NGUYỄN CHẤN 范元振 (1482 - ?)**

Người xã Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Hải Triều xã Tân Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Cháu Phạm Đôn Lễ.

18 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Thiêm đô ngự sử.

- LĐĐK: Phạm Nguyên Đĩnh 范元挺 (nhầm); - LĐĐK, ĐKSB: Sau dời đến xã Thanh Nhân huyện Kim Hoa. Xã Thanh Nhân thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Bái huyện Kim Hoa (sau là huyện Kim Anh). Nay thuộc xã Thanh Xuân huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 26a;

LHĐK (IV, 88b); TSTL, 45b.

701. **ĐÀM THẬN GIẢN 譚慎簡** (1466 - ?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Em Đàm Thận Huy.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ. Khi mất, được tặng Thượng thư bộ Công.

LTĐK (I, 48a); LDDK (II, 46b); ĐKSB, 25b;

LHĐK (IV, 32a); TSTL, 45a.

702. **PHẠM QUANG TÁN 范光贊** (1474 - ?)

Người xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Phạm Y Toàn; ông nội Phạm Phúc Khánh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 48a); LDDK (II, 46b); ĐKSB, 26a;

LHĐK (I, 61b); TSTL, 45b.

703. **CHU TÔNG VĂN 朱宗文**

Người xã Đa Sĩ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 48a); LDDK (II, 46b); ĐKSB, 26a;

LHĐK (III, 3b); TSTL, 45b.

704. **NGUYỄN ĐOAN KÍNH 阮端敬**

Người xã Tiên Liệt huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Anh của Nguyễn Văn Thái, ông nội Nguyễn Tự Cường.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

-Chú: Xã Tiên Liệt huyện Vĩnh Lại đầu thời Nguyễn thuộc tổng Xuyên Hử. Đời Đồng Khánh tổng Xuyên Hử thuộc phủ Ninh Giang. Phần lớn đất phủ Ninh Giang sau là huyện Ninh Giang. Tổng Xuyên Hử, theo tài liệu điều tra của Viện Hán Nôm, nay thuộc xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương (Trước đây chúng tôi chỉ mới chuyển ngang huyện Vĩnh Lại nay thuộc huyện Vĩnh Bảo,

Hải Phòng. Nhưng đất huyện Vĩnh Lại đời Lê còn bao gồm cả một phần bên huyện Ninh Giang nữa. Nay tra cứu lại bổ sung đính chính như trên)

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;

LHĐK (V, 49a); TSTL, 45b.

705. DƯƠNG PHẤN PHI 楊奮

Người xã Dương Tuyền huyện Tây Lan - Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Tây Lan là tên huyện thời Trần - Hồ - Lê sơ. Đời Cảnh Thống đổi là Tây Quan, thời Lê Trung hưng kiêng chữ Tây (tên tước của Tây vương Trịnh Tạc) đổi là Ngọc Quan, đầu Nguyễn lại gọi là Tây Quan thuộc phủ Đoan Hùng trấn Sơn Tây; đời Đồng Khánh đặt thuộc tỉnh Tuyên Quang. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ. Xã Dương Tuyền, chưa rõ nay thuộc xã thôn nào.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;

LHĐK (I, 80a); TSTL, 45b.

706. PHÙNG ĐỐC 馮篤 (1466 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;

LHĐK (I, 39a); TSTL, 45b.

707. VŨ CHÂU 武珠

Người xã Dị Sử huyện Đường Hào - Nay là xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;

LHĐK (III, 3b); TSTL, 45b.

708. NGUYỄN THẢN 阮坦

Người xã Cao Mật huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Mật xã Thanh Cao huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu

Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- ĐKSB chép nhầm Nguyễn Viên 阮垣.

LTDK (I, 48b); LDDK (II, 47a); ĐKSB, 26a; TSTL, 45b.

709. **TRẦN BÁ LƯƠNG 陳伯良**

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, từng đi sứ sang nhà Minh.

- LDDK: Viết chữ Lương 梁.

LTDK (I, 48b); LDDK (II, 47a); ĐKSB, 26a;

LHDK (V, 86a); TSTL, 45b.

710. **ĐINH THUẬN 丁順**

Người xã An Dương huyện Tây Lan - Nay thuộc huyện Đoàn Hùng tỉnh Phú Thọ. Cha của Đinh Soạn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Bình Lễ bá 秉禮伯.

-Chưa rõ xã An Dương (hoặc An Trường) nay là xã nào thuộc huyện Đoàn Hùng tỉnh Phú Thọ

LTDK (I, 48b); LDDK (II, 47a); ĐKSB, 26a;

LHDK (I, 90b); TSTL, 46a.

711. **LÊ Ý 黎意 (1454 - 1526)**

Người xã Thần Đầu huyện Kỳ Hoa - Nay là thôn Thắng Lợi xã Kỳ Phương huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Em Lê Quảng Chí.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Chương hàn lâm viện sự kiêm Đề lĩnh tứ thành, tước Bảng quận công 榜郡公. Sau khi mất được phong phúc thần.

- Hoàn vũ ký văn: Thọ 73 tuổi.

LTDK (I, 48b); LDDK (II, 47a); ĐKSB, 26a;

LHDK (V, 51a); NAK (II, 31b).

712. **NGUYỄN TỬ 阮泗**

Người xã Bình Hồ huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Hồ xã Quảng Lăng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh

Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a; LHĐK (I, 62a);

TSTL, 46a.

713. KHUẤT QUỲNH CỬU 屈瓊玖 (1474 - ?)

Người xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất - Nay là thôn Trạch Lôi xã Trạch Mỹ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Thuần Khê bá 淳溪伯. Sau làm quan nhà Mạc, tước Thuần Khê hầu 淳溪侯.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a; LHĐK (I, 39b);

TSTL, 46a; Tthư (BK15).

714. NGUYỄN XUÂN NHAM 阮春巖

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Hạ Yên Quyết xã Yên Hoà huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Cháu họ Nguyễn Như Uyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a;

LHĐK (I, 4b); TLĐK, 7b; TSTL, 46a.

715. ĐẶNG TẢO GIÁM 鄧藻鑑 (1464 - ?)

Người xã Phượng Tường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Phượng Tường xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a;

LHĐK (I, 68b); TSTL, 46a.

716. LÊ TÁN THIÊN 黎贊善 (1477 - ?)

Người xã Thượng Cốc huyện Lôi Dương - Nay là xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Anh Lê Tán Tương, ông chú Lê Trạc Tú.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, được về trí sĩ.

- LHĐK: đỗ năm 23 tuổi.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a;

LHĐK (II, 20a); TSTL, 46a.

717. TRẦN NGHĨA LỘ 陳義路 (1478 - ?)

Người xã Bái Hà huyện Thuận Hữu - Nay là thôn Bái Hà Xuân xã Xuân Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (II, 37a); TSTL, 46a.

718. NGUYỄN HÙNG LÂM 阮雄覽

Người huyện Quế Dương - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- Bia Văn miếu tỉnh Bắc Ninh ghi là Phan Hùng Lâm, quê xã Đô Đàn huyện Quế Dương - Nay là thôn Đô Đàn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (IV, 12a); TSTL, 46a;

719. LÊ ĐÌNH CHI 黎挺之 (? - 1511)

Người xã Nhạo Sơn huyện Lập Thạch - Nay là xã Nhạo Sơn huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Hai lần ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Hộ bộ Tả thị lang.

- Do xử lý vụ biến loạn Trần Tuấn, bị khép tội chết.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK, 22b; LHĐK (I, 58b);

TSTL, 46b. T.Thư (BK15).

720. BÙI TRẠCH LÂN 裴澤鄰 (1468 - ?)

Người xã Cao Kênh huyện Thuỷ Đường - Nay là thôn Cao Kênh xã Hợp Thành huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;

LHĐK (V, 93b); TSTL, 46b.

721. NGUYỄN VĂN PHẠM 阮文範

Người xã Tiên Táo huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiên Táo xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a);
ĐKSB, 26b; LHĐK (I, 72b); TSTL, 46b.

722. PHẠM DUY VIÊN 范維垣

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Lục sự.

- LĐĐK: Phạm Duy Hằng 范維恒 (nhầm).

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (I, 14a); TSTL, 46b.

723. DOÃN ĐÌNH TÁ 尹廷佐

Người xã Cổ Định huyện Nông Cống - Nay là thôn Cổ Định xã Tân Ninh huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK, TSTL: Doãn Đình Tuấn 尹廷俊; - ĐKSB: Bị vu cáo hãm hại.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b; TSTL, 46b.

724. LÊ TUYỀN 黎瑄

Người xã Thanh Nga huyện Tế Giang - Nay là thôn Thanh Nga xã Đồng Than huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b; LHĐK (V, 96b).

725. ĐỖ VĨNH AN 杜永安

Người xã Đấu Hàn huyện Yên Phong - Nay là thôn Đấu Hàn xã Hoà Long huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Hầu hết các tài liệu đăng khoa lục như LĐĐK, ĐKSB; LHĐK, TSTL đều chép Đỗ Vĩnh An, chỉ LTĐK chép Đỗ An Vĩnh. Chúng tôi điều chỉnh lại theo các tài liệu đã dẫn.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (IV, 57a); TSTL, 46b.

726. **NGUYỄN TRỌNG ĐẠT 阮仲達 (? - 1521)**

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phả xã Lương Lễ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

Toàn thư chép tên ông là Nguyễn Trọng Quỳnh, đầu đời Túc Tông giữ chức Đề hình giám sát ngục sử, thăng đến chức Hữu thị lang bộ Binh. Năm 1514 ông cùng Hứa Tam Tỉnh, Nguyễn Quý Nhã đi sứ sang nhà Minh, khi trở về gặp khi loạn quân của Trần Cảo chiếm giữ châu Lạng Nguyên, các tặng vật hàng hoá của nhà Minh tặng vua ta đều bị Trần Cảo đoạt lấy. Sau khi Lê Chiêu Tông dẹp được Trần Cảo, Nguyễn Trọng Quỳnh và những người liên quan bị xử trảm (Quang Thiệu 6-1521).

Các tài liệu đăng khoa lục đều chép là Nguyễn Trọng Đạt 阮仲達. Riêng *Toàn thư* chép Nguyễn Trọng Quỳnh 阮仲逵 (hai chữ Quỳnh 逵 và Đạt 達 dễ lẫn với nhau)

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;

LHĐK (I, 77b); TSTL, 46b; Tthư (BK14)

727. **NGUYỄN NHƯ THỨC 阮如式**

Người xã Vĩnh Mộ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Vĩnh Mộ (Kẻ Mạc) xã Cao Xá huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chương Hàn lâm viện sự.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (I, 78a); TSTL, 46b.

728. **LÊ THỪA HƯU 黎承休**

Người làng Đông Ninh huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;

LHĐK (III, 88b); TSTL, 46b.

729. **NGUYỄN QUÝ NHÃ 阮貴雅 (1466 - ?)**

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Hữu Du.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên

hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Khoa này Nguyễn Quý Nhã thi Hội trúng cách nhưng khi vào Điện thí làm bài văn ứng chế sai vẫn nên bị đánh hỏng, chỉ được bổ đi làm Tri huyện Phụ Dực (Thuộc huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình ngày nay). Đến năm 1506 mới được gọi về triều đình bổ chức Đề hình giám sát ngục sử. Năm 1516 được cử đi sứ sang nhà Minh trong sứ bộ do Nguyễn Trọng Quỳnh (tức Nguyễn Trọng Đạt) làm chánh sứ. Khi trở về sứ bộ này bị buộc phải giao nộp các tặng vật hàng hoá của triều đình đưa từ Trung Quốc về cho phiến quân Trần Cảo. Sau vua Lê Chiêu Tông lên ngôi, Nguyễn Trọng Quỳnh bị xử trảm, Nguyễn Quý Nhã may được thoát. Về sau ông theo nhà Mạc, làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên.

LTĐK (I, 50a); LDDK (II, 49a); ĐKSB, 26b;

LHĐK (IV, 118b); TSTL, 47a; T.Thư (BK15).

730. VƯƠNG ĐỨC TẬP 王德輯

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Thọ 93 tuổi. Khi mất, được tặng Hành khiển Đại liêu ban.

LTĐK (I, 50a); LDDK (II, 48b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (I, 61b); TSTL, 47b.

731. ĐỖ PHÚC LẬP 杜福立

Người xã Chi Các huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Chi Các xã Việt Hoà thành phố Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 50a); LDDK (II, 48b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (I, 30a); TSTL, 47a.

732. LÊ ĐÌNH TẤN 黎廷璿

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- LHĐK: Người xã Vĩ Vũ huyện Vũ Ninh. Làm quan đến chức Phó Đô ngự sử. Xã Vĩ Vũ nay là thôn Phương Vĩ xã Vũ Ninh huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

LTĐK (I, 50a); LDDK (II, 48b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (IV, 6b); TSTL, 47a.

733. **LƯƠNG KHẢN 梁侃** (1466 - ?)

Người xã Phượng Tường huyện Đan Phượng - Nay là thôn Phượng Trì xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (I, 29b); TSTL, 47a.

734. **NGÔ TUY 吳綏** (? - 1511)

Người xã Tổng Tranh huyện Đường An - Nay là thôn Tranh xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ, làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo. Do việc cho vợ con về quê tránh loạn Trần Thuận, ông liên luy bị hại.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 36b; LHĐK (I, 14b);

TSTL, 47a; Toàn thư (BK15).

735. **DƯƠNG ĐỨC KỲ 楊德耆**

Người huyện Duy Tân - Nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 50b); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (IV, 76b); TSTL, 47a.

736. **LÊ TỰ 黎緒** (1466 - ?)

Người xã Ngõa Cầu huyện Kỳ Hoa - Nay là thôn Yên Trung xã Cẩm Thịnh huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 50b); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;

LHĐK (II, 51b); NAK (II, 31); TSTL 47a.

737. **LÊ ÍCH MỘC 黎益沐** (1459 - ?)

Người xã Thanh Lăng huyện Thủy Đường - Nay là thôn Thanh Lăng xã Quảng Thanh huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

44 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Sứ chép trước khi đi thi Lê Ích Mộc đã từng làm Đạo sĩ. Trong lễ xướng

danh, vua sai Ích Mộc tuyên đọc chế thư, bưng lư đốt hương ra trước, bồng truật cả tay mà không biết. Ông làm quan đến chức Tả thị lang, được về trí sĩ.

- ĐKSB: chữ “mộc” 沐 chép nhầm thành chữ “thuật” 述.

LTDK (I, 50b); LDDK (II, 49a); ĐKSB, 26b;

LHDK (V, 94a); TKL, 16b; TKBL, 20a;

ĐNTL, 23b; Toàn thư (BK14); TSTL, 47a.

738. **LÊ SẠN 黎 崧** (1476 - ?)

Người xã Vạn Phúc huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Vạn Phúc xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Vàng mệnh đi sứ nhà Minh. Mùa đông năm Hồng Thuận Bình Tý (1516) Trần Cảo khởi loạn vây hãm kinh đô Thăng Long, vua Lê Chiêu Tông từ Tây Đô đưa quân về tiến đánh. Lê Sạn giữ chức Đề sát ngũ doanh dẫn quân tiến đánh vào cửa Đại Hưng thu phục kinh thành. Sau loạn ông được thăng Thượng thư bộ Hình, năm sau thăng Thượng thư bộ Lại. Sau khi mất được tặng tước Trung Huân bá 忠勳伯.

LTDK (I, 50b); LDD (II, 49a); ĐKSB, 27a; LHDK (III, 5b);

TKBL, 20a; TKL, 16b; TSTL, 47b; N°1359.

739. **NGUYỄN VĂN THÁI 阮 文 泰** (1479 - ?)

Người xã Tiền Liệt huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Đoan Kính.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng làm Phó sứ sang nhà Minh, thăng chức Đông các đại học sĩ, tước Đạo Xuyên bá.

Cuối thời Lê sơ, ông bị ép buộc thảo tờ chiếu nhường của Cung Hoàng nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung. Sau đó ông làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu. Đi sứ phương Bắc hai lần, nhưng lần thứ hai bị giữ lại, sau lấy vợ người Trung Quốc, sinh con là Ngạn Xán, theo họ mẹ là họ Trương. Trương Ngạn Xán sau này cũng đỗ Tiến sĩ.

LTDK (I, 50b); ĐĐK (II, 49a); ĐKSB, 27a; LHDK (V, 49a);

TKL, 16b; TKBL, 20b; TSTL, 47b; N°1359.

740. **NGUYỄN CẢNH DIỄN 阮 景 演** (1447 - ?)

Người xã Yên Tử Thượng huyện Tân Minh - Nay là thôn Yên Tử Thượng xã Khởi Nghĩa huyện Tiên Lãng, TP Hải Phòng.

56 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

LTDK (I, 51a); LDDK (II, 49b); ĐKSB, 27a;

LHDK (V, 76a); TSTL, 47b; N°1359.

741. **NGUYỄN ĐỨC KHÂM** 阮德欽 (1470 - ?)

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Em của Nguyễn Tuyên Cần.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (I, 51a); LDDK (II, 49b); ĐKSB, 27a;

LHDK (I, 61b); TSTL, 47b; N°1359.

742. **NGUYỄN NHƯ CÔN** 阮如琨 (1481 - ?)

Người xã Trại Sơn huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Trại Sơn xã An Sơn huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Chính đoán sự.

LTDK (I, 51a); LDDK, 23a; LHDK (I, 96a);

TSTL, 47a; N°1359.

743. **TRẦN DỰC** 陳翼 (1465 - ?)

Người xã Ngải Lăng huyện La Giang - Nay là xã Đức Yên huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Sau lại đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại. Ông giỏi thơ phú quốc âm (Nôm), khoảng năm Canh Ngọ niên hiệu Hồng Thuận (1510) giữ chức Đông các hiệu thư, thường dự các cuộc xướng họa thơ với vua, nhiều lần được khen thưởng. Mùa hè năm Nhâm Dần (1512) ông cùng với Khang quận công Trần Nghi đem quân vào đánh dẹp ở Nghệ An, không may bị sóng gió chìm thuyền, tử nạn.

LTDK (I, 51a); LDDK (II, 49b); ĐKSB, 27a; LHDK (II, 19b);

NAK (II, 49b); N°1359.

744. **LÊ VĂN HỌC** 黎文學 (1470 - ?)

Người xã Lôi Tuyền huyện Đông Thành - Nay là thôn Đông Tháp xã Diễn Hồng huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 51a); LDDK (II, 49b); ĐKSB, 27a;

LHĐK (II, 33a); TSTL, 47b; N°1359.

745. HẠ NGỌC CHỨC 夏玉燭 (1479 - ?)

Người xã An Duyệt huyện Chương Đức - Nay là thôn An Duyệt xã Ngọc Sơn huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (I, 51a); LDDK (II, 49b); ĐKSB, 27a;

LHĐK (III, 48b); TSTL, 48a; N°1359.

746. NGUYỄN NGẠN 阮彦

Người xã An Khoái huyện Phù Vân - Nay là thôn An Khoái xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 50a); LDDK (II, 49b); ĐKSB, 27b;

LHĐK (III, 30a); TSTL, 48a; N°1359.

747. NGUYỄN VINH KIẾN 阮永堅 (1473 - ?)

Người xã An Ninh, sau đổi là An Tĩnh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn An Tĩnh xã Cao An huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LDDK, ĐKSB: Tăng tổ (cố nội) của Nguyễn Cung.

LTĐK (I, 51b); LDDK (II, 49b); ĐKSB, 27b;

LHĐK (I, 30b); TSTL, 48a; N°1359.

748. ĐẶNG TUYÊN 鄧宣

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK chỉ ghi tên huyện Tứ Kỳ. ĐKSB ghi xã La Giang, lại ghi: có người nói xã Dục Tú. Huyện Tứ Kỳ, qua tra cứu không có cả 2 tên xã La Giang, Dục Tú.

- LTĐK ghi xã La Xá, xem chú thích ở số 814. - Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Lạc Dục. Xã Lạc Dục nay là thôn Lạc Dục xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

TSTL, 48a; N°1359.

749. **NGUYỄN BÁ TÙNG** 阮伯松

Người xã Tạ Xá huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LTĐK và ĐKSB ghi tên xã Tạ Xá. LĐĐK ghi tên xã Lạc Dục. Chữ trên bia quá mờ, không đọc rõ. Qua tra cứu thấy huyện Tứ Kỳ đến đầu thời Nguyễn không còn tên xã Tạ Xá nữa, nhưng lại có 2 tổng Đông Tạ và Bắc Tạ. Nếu xã Tạ Xá thời Lê sơ có quan hệ với 2 tổng Đông Tạ và Bắc Tạ này thì xã ấy nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng (Đông Tạ thuộc xã Tân Hưng, Bắc Tạ thuộc xã Hùng Tiến). Chúng tôi thiên về khả năng này. Tạm ghi để tham khảo, chờ xác minh.

- LĐĐK ghi tên xã Lạc Dục - Nay là thôn Lạc Dục xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

TSTL, 48a; N°1359.

750. **NGUYỄN ĐỐC** 阮篤

Người xã Thổ Giá huyện Nông Cống - Nay là thôn Thổ Vị xã Tế Thắng huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Sau làm quan nhà Mạc đến chức Tả thị lang bộ Lại, sau khi mất được tặng chức Thượng thư bộ Lễ.

- LĐĐK chép nhầm là Nguyễn Tả 阮寫.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

LHĐK (II, 39b); TSTL, 48a; N°1359.

751. **VŨ BÁ DUNG** 武伯庸

Người xã Hương Giản huyện Đường An - Nay thuộc xã Long Xuyên huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Xã Hương Giản từ đầu Nguyễn thuộc tổng Triền Đổ, từ đầu đời Thiệu Trị

kiêng huy cận âm chữ Triền, đổi là Lý Đổ. Tổng Lý Đổ sau phần lớn thuộc xã Hồng Khê, nhưng một số thôn như Lý Đổ nay thuộc xã Tân Việt, thôn Hương Giản sau đổi thành thôn Hương Lễ thuộc xã Long Xuyên. Nay bên bờ sông Kê Sặt có thôn Cây Gián thuộc xã Long Xuyên, có lẽ Cây Gián là tên Nôm của thôn Hương Giản.

LTTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

LHĐK (I, 14b); N°1359

752. **VŨ CÁN 武幹** (1475 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương - Con Vũ Quỳnh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được đi sứ. Làm quan đến Thượng thư, Chuởng hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Lễ Độ bá 禮度伯.

-Vũ Cán, tự Tùng Hiên, tác phẩm có *Tùng Hiên thi tập* 松軒詩輯 và *Tứ lục bị lãm* 四六備覽.

LTTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

LHĐK (I, 14b); TSTL, 48a; N°1359.

753. **NGÔ VĂN HUY 吳文輝**

Người xã Trâu Khê huyện Đường An - Nay là thôn Trâu Khê xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương .

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

LTTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

LHĐK (I, 14b); N°1359.

754. **TRƯƠNG ĐỨC QUANG 張德光** (1478 - ?)

Người xã Ngọc Xuyết huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

LHĐK (II, 29b); N°1359.

755. **NGUYỄN CHƯỞNG 阮掌** (1476 - ?)

Người xã Thanh Thủy huyện Tân Phúc - Nay là thôn Thanh Thủy Đông xã Đức Hoà huyện Sóc Sơn Hà Nội. Ngự bút đổi tên là Nguyễn

Vĩnh Hoà 阮永和.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

LHĐK (IV, 65a); N°1359.

756. **HOÀNG SĨ DỊCH** 黄士懌 (1450 - ?)

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Lai Tê xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cha của Hoàng Sĩ Khải.

53 tuổi đỗ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;

LHĐK (IV, 122b); N°1359.

757. **NGUYỄN VĂN HIẾN** 阮文獻 (1476 - ?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Bích Khuê, ông nội Nguyễn Đình.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, về trí sĩ.

- Đầu đời Lê Tương Dực, Nguyễn Văn Hiến đã đổi tên là Nguyễn Bình Hoà 阮秉和, được bổ chức Hàn lâm viện kiêm sử quan. Cuối năm Hồng Thuận 1 (1510) cùng Đô ngự sử Đỗ Lý Khiên đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b; LHĐK (IV, 103b);

T.Thư (BK15); N°1359.

758. **VŨ BÁ THẮNG** 武伯勝

Người xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong - Nay là thôn Tiêu Sơn xã Tương Giang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b;

LHĐK (V, 57b); N°1359.

759. **MAI ĐỨC BÁ** 梅德霸 (1477 - ?)

Người xã Thạch Lỗi huyện Thạch Hà - Nay thuộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHDK: Đỗ năm 26 tuổi.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b;

LHDK (V, 48a); NAK (II, 32b); N°1359.

760. **NGUYỄN TỰ 阮 敘** (1472 - ?)

Người xã Vĩnh Mộ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Vĩnh Mộ xã Cao Xá huyện Lâm Thao, Phú Thọ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện sự, về trí sĩ.

- Thi đỗ năm 31 tuổi (LHDK).

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b;

LHDK (I, 78b); N°1359.

761. **ĐOÀN NHÂN THỰC 段 仁 淑**

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b;

LHDK (I, 4b); TLĐK, 7b; N°1359.

762. **BÙI DỤC TÀI 裴 育才** (? -1522)

Người xã Câu Lãm huyện Hải Lăng - Nay là thôn Câu Nhi xã Hải Tân huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh thống 5 (1502) đời Lê Hiến tông.

Ô châu cận lục ghi tên xã Câu Nhi. Bùi Dục Tài có tiếng văn học, làm quan trải các chức Hàn lâm Hiệu lý, Tham chính đạo Thanh Hoa. Năm Hồng Thuận 1 (1509) đời Lê Tương Dực thăng chức Lại bộ Tả thị lang. Thời Lê Chiêu Tông niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) ông giữ chức Tham tướng, khi trở về kinh lý ở xứ Thuận Hoá bị gian đảng sát hại.

-Tên xã ghi trên bia Tiến sĩ hiện đã quá mờ, không đọc rõ. Các sách đăng khoa lục như LTĐK, LĐĐK, ĐKSB đều chép tên xã Câu Lãm 勾 覽. Nhưng *Ô châu cận lục* của Dương Văn An người cùng thời với Bùi Dục Tài chép tên xã Câu Nhi 駒 兒. Chưa rõ Câu Lãm và Câu Nhi địa danh nào có trước (hoặc

chép lầm?), qua tra cứu thấy tên xã Câu Nhi còn ghi trong *Đồng Khánh địa dư chí*. Trong kháng chiến chống Pháp Câu Nhi có thành tích chiến đấu, bài Bình Trị Thiên khời lửa có câu: “Gương Cự Nẫm, gương Câu Nhi”, tức là xã Câu Nhi này. Xã Câu Nhi nay là thôn Câu Nhi thuộc xã Hải Tân huyện Hải Lăng, ở cuối phía nam huyện Hải Lăng, gần đường quốc lộ. Chúng tôi hiện không có hồ sơ địa chí huyện Hải Lăng, tên xã Hải Tân xác định theo đối chiếu bản đồ.

LTDK (I, 52b); LDDK (II, 50b); ĐKSB, 27b; LHDK (V, 101b);

ÔCCL (Khoa mục); QBLK (I, 2); N°1359.

763. **LÊ NHÂN TẾ 黎仁濟** (1480 - ?)

Người xã Đại Nhuệ huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Đồng Nhuệ xã Hoằng Thắng huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LHDK ghi đỗ năm 23 tuổi. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

LTDK (I, 52b); LDDK (II, 50b); ĐKSB, 28a;

LHDK (II, 30a); N°1359.

764. **PHẠM KHIÊM BÌNH 范謙柄**

Người xã Lâm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Lâm Sơn xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Phạm Ngạn Toát.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 2 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, thăng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tham dự triều chính. Khi Mạc Đăng Dung phế truất vua Chiêu Tông, ông không lánh được phải ra yết kiến, bị Đăng Dung truất xuống làm Hộ bộ Hữu thị lang.

LTDK (I, 52b); LDDK (II, 51a); ĐKSB, 28a;

LHDK (V, 13b); Tthư (BK15); N°1359.

765. **NGUYỄN VĂN KIỆT 阮文傑**

Người xã Nghĩa Xã huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Trần Phú huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Cha Nguyễn Văn Dự.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Mỹ Tế.

LTDK (I, 52b); LDDK (II, 51a); ĐKSB, 28a;

LHDK, 26b; N°1359.

766. **NGUYỄN DUY MINH 阮 維 明**

Người xã Thượng Cốc huyện Gia Lộc - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Địch Giáo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (I, 37b); N°1359.

767. **NGUYỄN KIM 阮 金 (1470 - ?)**

Người xã Thạch Lựu huyện An Lão - Nay là thôn Thạch Lựu xã An Thái huyện An Lão, Hải Phòng. Cha Nguyễn Chuyên Mỹ, Nguyễn Đốc Tín.

33 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Khi mất, được tặng Hữu thị lang.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (V, 89b); N°1359.

768. **DOÃN MẬU KHÔI 尹 茂 魁**

Người xã Yên Duyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn An Duyên xã Văn Tự huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cháu họ Doãn Hoằng Tuấn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Đời Lê Uy Mục ông được cử đi sứ nhà Minh (1507). Sau làm quan triều Mạc đến chức Thượng thư kiêm Chương Hàn lâm viện, tước Tường An hầu 祥安侯.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (III, 23a); Thư (BK, 14); N°1310.

769. **NGUYỄN TỬ TRỌNG 阮 子 仲 (1485 - ?)**

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

18 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (II, 29b); NAK (II, 33a); N°1359.

770. **CHỬ THIÊN KHẢI 褚 天 啓**

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Chử Phong, ông nội của Chử Sư Đồng, cố nội của Chử Sư Văn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Khi mất, được tặng Lại bộ Hữu thị lang, tước Tường Sơn bá 祥山伯.

LTDK (I, 53a); LDDK (II, 51b); ĐKSB, 28a;
LHDK (IV, 32a); TSTL, 49b; N°1359.

771. LÊ DỤC 黎翼

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (I, 53a); LDDK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHDK (III, 365a); TSTL, 49b; N°1359

772. ĐỖ VĂN HIỆU 杜文校

Người xã Hữu Quang huyện Yên Sơn - Nay thuộc xã Đồng Quang huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Cấp sự trung.

LTDK (I, 53a); LDDK (II, 51b); ĐKSB, 28a;
TSTL, 49b; N°1359.

773. HOÀNG TỬ NGHI 黄子儀

Người xã Công Luận huyện Văn Giang - Nay là thôn Công Luận xã Phụng Công huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

LTDK (I, 53a); LDDK (II, 51b); ĐKSB, 28a;
LHDK (V, 96b); TSTL, 49b; N°1359.

774. NGUYỄN VĂN HIẾN 阮文献 (1468 - ?)

Người xã Yên Dũng huyện Yên Dũng - Nay là xóm Huyện xã Tiến Dũng huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Làm quan Hiến sát sứ (LHDK).

LTDK (I, 53a); LDDK (II, 51b); ĐKSB, 28a;
LHDK (IV, 73b); TSTL, 49b; N°1359.

775. ĐINH TRINH 丁 貞

Người xã Vị Khê huyện Thanh Lan - Nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1507). Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, tước Thanh Xuyên bá 青川伯. Đời Lê Cung Hoàng ông giữ chức Thượng thư bộ Lễ, năm 1523 dâng bản tâu về việc gia phong đền thờ thần ở các nơi trong nước chép vào điển thờ, cộng 113 đền. Thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (III, 95a);

TSTL, 49b; Tthư (BK, 14); N°1359.

776. ĐÀO NHƯ HỔ 陶 如 虎

Người xã Triều Đông huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Triều Đông xã Tân Minh huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Tham chính.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a;

LHĐK (III, 23b); TSTL, 49b; N°1359.

777. HOÀNG NHẠC 黄 岳 (1478 - ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Lợi huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ Chiêm Thành.

- Giám sát ngự sử, Hữu thị lang (LHĐK).

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a;

LHĐK (II, 33a); TSTL, 49b; N°1359.

778. VŨ NGHI HƯỚNG 武 宜 向 (1481 - ?)

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Vũ Thạc.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (IV, 18b); TSTL, 49b; N°1359

779. BÙI TÂN 裴 新

Người xã Kim Bảng huyện Thiên Bản - Nay thuộc xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hữu thị lang bộ Hình.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (III, 100b); TSTL, 50a; N°1359.

780. LÊ KIM CHƯƠNG 黎金璋 (1481 - ?)

Người xã Thanh Mai huyện Tân Phong - Nay là thôn Mai Trai xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Tổ 5 đời của Lê Trí Bình, tổ 6 đời của Lê Anh Tuấn.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (I, 69a); N°1359.

781. NGUYỄN THẾ MỸ 阮世美

Người xã Lang Trạ huyện Tiên Lữ - Nay thuộc huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;

LHĐK (III, 69a); N°1359.

782. NGUYỄN TRỌNG HƯNG 阮仲興

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LTĐK in sót tên vị này, bổ sung theo Văn bia Tiến sĩ và các tài liệu đăng khoa lục.

- Theo cuốn *Các vị đại khoa Bắc Ninh*, Nguyễn Trọng Hưng thi đỗ năm 25 tuổi. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Phong Nghi bá.

LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a; N°1359.

783. BÙI DOÃN CHÍNH 裴允正 (1470 - ?)

Người xã Thắng Trí huyện Bình Tuyền - Nay là thôn Thắng Trí xã Minh Trí huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức

Thừa chính sứ. Được về trí sĩ.

- Xã Thắng Trí thời Lê thuộc huyện Bình Tuyên, đầu Nguyễn thuộc tổng Cổ Bái huyện Kim Hoa. Huyện Kim Hoa từ 1841 đổi là huyện Kim Anh. Đầu thế kỷ XX thuộc tỉnh Phúc Yên. Năm 1970 chia lại địa giới một số xã tách sang huyện Mê Linh, số còn lại nhập với huyện Đa Phúc làm thành huyện Sóc Sơn. Nay thôn Thắng Trí thuộc xã Minh Trí huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTDK (I, 53b); LDDK (II, 52a); ĐKSB, 28a;

LHDK (V, 99a); TSTL, N°1359.

784. PHẠM TRẮNG 范 壯

Người xã Dũng Nhuệ huyện Giao Thủy - Nay là thuộc xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Lại bộ Hữu thị lang.

LTDK (I, 53b); LDDK (II, 52a); ĐKSB, 28b;

LHDK (III, 84a); TSTL, 50a; N°1359.

785. TRẦN LƯ 陳 驥

Người xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Ông nội của Trần Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Hồng Đức 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (I, 53b); LDDK (II, 52a); ĐKSB, 28b;

LHDK (III, 23b); TSTL, 50a; N°1359.

786. PHAN ĐÌNH MỤC 潘 廷 睦 (1474 - ?)

Người phường Tây Hồ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Trúc Bạch quận Ba Đình, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Chú: Làm quan đến Hữu thị lang (LHDK).

LTDK (I, 54a); LDDK (II, 52b); ĐKSB, 28b;

LHDK (V, 106b); TSTL, 50a; N°1359.

787. NGUYỄN XUÂN LAN 阮 春 蘭 (1470 - ?)

Người xã Thị Mại huyện Bảo Lộc - Nay thuộc thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Chú: Xã Thì Mai từ 1848 kiêng tên húy vua Tự Đức đổi là Đức Mai thuộc tổng Mỹ Thái phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Ninh. Nay vùng các tổng Mỹ Thái, Mỹ Cầu thuộc thành phố Bắc Giang mà xã Đức Mai (tức Thì Mai xưa) tổng Mỹ Thái thuộc hoặc gần phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang nay.

LTĐK (I, 54a); LDDK (II, 52b); ĐKSB, 28b;

LHĐK (IV, 78b); TSTL, 50a; N°1359.

788. TRẦN HUYỀN 陳 暄

Người xã An Cáo huyện Kim Động - Nay là thôn Duyên Yên xã Ngọc Thanh huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Duyên Yên. Từ đầu Nguyễn xã Duyên Yên thuộc tổng Thanh Cù - Nay là địa phận xã Ngọc Thanh huyện Kim Động.

LTĐK (I, 54a); LDDK (II, 52b); ĐKSB, 28b;

LHĐK (III, 66b); TSTL, 50b; N°1359.

789. LÊ HIẾU TRUNG 黎 孝 忠 (? - 1522)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Đời Lê Uy Mục ông giữ chức Giám sát ngự sử, được cử đi sứ tạ ơn sách phong của nhà Minh (1507). Cuối năm Quang Thiệu 7 (12-1522), ông đang giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám thì xảy ra vụ phản biến Trịnh Tuy cướp bắt vua Quang Thiệu đưa về. Ông không chịu theo, bị Mạc Đăng Dung giết.

LTĐK (I, 54a); LDDK (II, 52b); ĐKSB, 28b;

LHĐK (III, 48b); Tthư (BK, 15); N°1359.

790. NGUYỄN ĐOAN 阮 端 (1473 - ?)

Người phường Thụy Chương huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thụy Khuê quận Tây Hồ, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

-- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Đoan 阮端; LDDK: Đỗ Đoan 杜端; ĐKSB: Nguyễn Thụy 阮瑞 (nhầm Đoan/ Thụy);

- LTĐK: Lâm Đoan 霖端 (Lâm?).

LTĐK (I, 54a); LDDK (II, 52b);

ĐKSB, 28b; TSTL, 50b; N°1359.

791. **LÊ ĐÌNH TƯỚNG 黎廷獎 (1474 - ?)**

Người xã Cao Mật huyện Kim Bảng - Nay là thôn Cao Mật xã Lê Hồ huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Làm quan Phó đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b;

LHĐK (III, 78b); TSTL, 50b; N°1359.

792. **ĐÀO THỰC VIỆN 陶淑院 (1472 - ?)**

Người xã Song Khê huyện Yên Dũng - Nay là thôn Song Khê xã Song Khê huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hàn lâm.

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b;

LHĐK (IV, 73b); TSTL, 50b; N°1359.

793. **NGUYỄN VĂN ĐỆ 阮文弟**

Người xã Yên Nhân huyện Chương Đức - Nay là thôn Yên Nhân xã Hoà Chính huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b;

LHĐK (III, 49a); TSTL, 50b; N°1359.

794. **VŨ BÁ HUYỀN 文伯諲**

Người xã Tùng Du huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LTĐK in nhầm tên huyện: Gia Lâm.

LTĐK (I, 54b); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; N°1359.

795. **MẠC VĂN UY 莫文威**

Người xã Mạc Xá huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Mạc Xá xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Văn bia Tiến sĩ, LỄ ĐK: Mạc Văn Uy; LTĐK, ĐKSB nhầm là Mạc Văn Thành 莫文威 (chữ Uy 威 và Thành 威 dễ lẫn với nhau).

LTĐK (I, 54b); LỄ ĐK (II, 53a); ĐKSB, 28b;

LHĐK (I, 61b); TSTL; N°1359.

796. **NGUYỄN TỬ KIẾN** 阮子建 (1477 - ?)

Người xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất - Nay là thôn Trạch Lôi xã Trạch Mỹ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 54b); LỄ ĐK (II, 53a); ĐKSB, 28b;

LHĐK (I, 39b); N°1359.

797. **NGUYỄN MẬU** 阮茂

Người xã Du La huyện Thanh Hà - Nay là thôn Phương La xã Cẩm Chế huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

Đời Lê Tương Dực Nguyễn Mậu giữ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo kiêm Hiến sát sứ Thanh Hoa (1513). Đầu đời Chiêu Tông chuyển làm Tham chính Hải Dương. Đời Lê Cung Hoàng ông giữ chức Ngự sử đài Đô ngự sử. Sau làm quan triều Mạc, được phong tước Văn Đạt bá 文達伯. Hai lần đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 54b); LỄ ĐK (II, 53a); ĐKSB, 28b;

LHĐK (I, 73b); TSTL; N°1359.

798. **LÊ NẠI** 黎鼎 (1479 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Nguyên quán xã Lão Lạt huyện Thuần Hựu - Nay thuộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá. Cha của Lê Quang Bí, anh Lê Đĩnh.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hộ. Khi mất, được tặng tước Đạo Trạch bá 道澤伯.

- ĐKSB chép nhầm thành Lê Đĩnh.

LTĐK (II, 1a); LỄ ĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; LHĐK (I, 15b);

ĐNPL, 24b; HDPV (I, 25b); TKBL, 20b; TSTL, 51a.

799. BÙI NGUYÊN 裴元 (1474 - ?)

Nguyên quán huyện Vĩnh Xương, sau là Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mỗ xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Thị thư. Khi Mạc Đăng Dung lấy ngôi nhà Lê, ông theo Chiêu Tông chạy vào, bị bệnh mất giữa đường, thọ 50 tuổi. Đến đời Lê Trung Hưng, ông được liệt vào hàng Tiết nghĩa, tặng chức Thượng thư, thụy Thuần Tiết.

- LĐĐK: Bùi Doãn Văn.

LTĐK (II, 1a); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; (II, 27b); LHĐK (V, 103b); TSBL, 21a; TLĐK, 8a; TSTK, 51a.

800. TRẦN PHỈ 陳 槩 (1479 - ?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Con Trần Khế, viên tổ của Trần Phủ.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Cuối triều Lê sơ, làm quan đến chức Hữu thị lang, Thừa chính sứ xứ An Bang. Sau làm quan với nhà Mạc thăng đến chức Thượng thư bộ Lại, Thiếu sư, tước Lai quận công 萊郡公.

- Thọ 76 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; LHĐK (III, 49a); TKBL, 21a; TSTL, 51a.

801. NGUYỄN TIỂU TƯỢNG 阮 肖 象

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ Nam thị trấn Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Sau làm quan với nhà Mạc, thăng đến chức Tả thị lang bộ Lại, Nhập thị kinh diên.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; (II, 27b); LHĐK (IV, 104a); TSTL, 51a.

802. NGUYỄN DOÃN NGUYÊN 阮 允 元

Người xã Lai Xá huyện Đan Phượng - Nay là thôn Lai Xá xã Kim Chung huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- LĐĐK ghi: Nguyễn Doãn Văn 阮允文.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; (II, 27b);

LHĐK (I, 30a); TSTL, 51b.

803. **ĐÀO PHÙNG THÁI 陶逢泰 (1480 - ?)**

Người xã Lương Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Chính đoán sự.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a;

LHĐK (IV, 123a); TSTL, 51b.

804. **NGUYỄN DOÃN THĂNG 阮允升 (1483 - ?)**

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Doãn Tu.

Có tiếng thần đồng, 23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a;

LHĐK (IV, 32b); TSTL, 51b.

805. **PHẠM BÌNH TUYẾN 范秉璣**

Người xã Tứ Kỳ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Tứ Kỳ Thượng xã Ngọc Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; TSTL, 51b.

806. **TRẦN THÌ VŨ 陳時雨 (1476 - ?)**

Người xã Phú Thứ huyện Duy Tân - Nay là thôn Phú Thứ xã Tiên Hiệp huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a;

LHĐK (III, 76b); TSTL, 51b.

807. **LƯU HĂNG 劉沆 (1476 - ?)**

Người xã Tu Lễ huyện Sơn Minh - Nay là thôn Tu Lễ xã Kim Đường huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan Đông các (LHĐK).

LTĐK (II, 1b); LDDK (II, 54a); ĐKSB, 29a;

LHĐK (IV, 57b); TSTL, 51b.

808. **TRƯƠNG PHU DUYỆT 張孚說** (1476 - ?)

Người xã Kim Đâu huyện Thanh Miện - Nay thuộc xã Lam Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lệnh cho ông thảo chiếu nhường ngôi, ông quắc mắt nhìn Mạc Đăng Dung, không chịu viết. Vì vậy, bị giáng xuống Hình bộ Tả thị lang, sau điều đi giữ chức Thừa tuyên sứ đạo An Bang.

- Xã Kim Đôi huyện Thanh Miện thời Nguyễn là xã Kim Trang thuộc tổng Thọ Trương. Xã này gồm hai thôn Kim Đông, Kim Tây, nay thuộc xã Lam Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

LTĐK (I, 2a); LDDK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (I, 52b);

TKL36a; HDPV, 8b; TSTL51b.

809. **THIỆU LINH QUY 詔齡龜** (1479 - 1527)

Người xã Doãn Xá huyện Đông Sơn - Nay là thôn Doãn xã Đông Yên huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lại, được cử đi sứ sang nhà Minh. Khi trở về thấy Mạc Đăng Dung đã cướp ngôi nhà Lê, ông mắng chửi không tiếc lời, rồi bỏ về quê nhà, đến cầu Long Nhĩ nhảy xuống sông tự tử.

- LTĐK: Thiệu Quy Linh, các tài liệu khác đều chép Thiệu Linh Quy.

LTĐK (II, 2a); LDDK (II, 54a); ĐKSB, 29a;

LHĐK (II, 12b); TSTL, 52a.

810. **TRẦN TÔNG LỖ 陳宗魯**

Người xã Mỹ Đề huyện Kim Bảng - Nay thuộc xã Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu

Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 2a); LDDK (II, 54a); ĐKSB, 29a;

LHĐK (III, 78b); TSTL, 52a.

811. **TRẦN VĂN BÌNH 陳文炳**

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nguyễn xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Thượng Tốn - Nay là thôn Thuận Tốn xã Đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 2a); LDDK (II, 54a); ĐKSB, 29a;

LHĐK (IV, 81a); TSTL, 52a.

812. **ĐỖ BÁ HUÂN 杜伯璦**

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Lại khoa Đô cấp sự trung.

- Xã La Xá đầu Nguyễn thuộc tổng Ngọc Lâm huyện Tứ Kỳ. Tổng này sau đặt vào xã Tân Kỳ (như các thôn Ngọc Lâm, Nghi Khê), một số thôn đặt thuộc xã Đại Hợp (như Quảng Bí, Báo Đáp). Chưa rõ xã (thôn) La Xá xưa nay thuộc xã Tân Kỳ hay xã Đại Hợp, tạm xác định như trên.

LTĐK (II, 2b); LDDK (II, 54b); ĐKSB, 29a;

LHĐK (I, 43b); TSTL, 52a.

813. **LƯU VĂN NGUYÊN 劉文源 (1473 - ?)**

Người xã Nhân Mỹ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Nhân Mỹ xã Mỹ Đình huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cha của Lưu Hịch.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 2b); LDDK (II, 54a); ĐKSB, 29b;

LHĐK (I, 4b); LTĐK, 8b; TSTL, 52a

814. **DƯƠNG ĐỨC GIẢN 楊德簡**

Người xã Linh Quang huyện Bình Tuyền - Nay là xã Cao Minh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội Dương Đức Tông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Đô cấp sự, trí sĩ.

LTĐK (II, 2b); LDDK (II, 54b); ĐKSB, 29b; TSTL, 52a.

815. **ĐỖ TÙNG 杜 崧** (1484 - ?)

Người thôn Xã Đàn huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc phường Nam Đồng quận Đống Đa, Hà Nội.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b; LHĐK (V, 104a).

816. **TRẦN LỖI 陳 磊**

Người xã Thanh Thủy huyện Tân Phúc - Nay là thôn Thanh Thủy Đông xã Đức Hoà huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Xã Thanh Thủy đầu thời Nguyễn thuộc tổng Phổ Lộng huyện Thiên Phúc (từ đời Tự Đức đổi là Đa Phúc). Từ 1979 huyện Đa Phúc nhập với huyện Kim Anh thành huyện Sóc Sơn.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b;

LHĐK (IV, 65b); TSTL, 52a.

817. **PHẠM ĐÔN THUỐC 范 敦 礪** (1484-?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b;

LHĐK (I, 62a); TSTL, 52b.

818. **NGUYỄN GIA DU 阮 嘉 猷**

Người xã Triều Khúc huyện Thanh Oai - Nay là thôn Triều Khúc xã Tân Triều huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b;

LHĐK (III, 36a); TSTL, 52b.

819. **QUÁCH ĐIỂN 郭 璵** (1485- ?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Quách Tấn.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên

hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Hai lần ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình.

LTDK (II, 3a); LDDK (II, 54b); ĐKSB, 29b;

LHDK (IV, 32b); TSTL, 52b.

820. NGUYỄN TỬ CHU 阮子周

Người xã Lỗi Dương huyện Thanh Oai - Nay là thôn Lê Dương xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTDK (II, 3a); LDDK (II, 55a); ĐKSB, 29b;

LHDK (III, 36b); TSTL, 52b.

821. NGUYỄN THUẬT 阮述

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch (làng Vác) xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTDK (II, 3a); LDDK (II, 55a); ĐKSB, 29b;

LHDK (IV, 36b); TSTL, 52b.

822. NGUYỄN DƯƠNG CỐC 阮暘谷 (1482 - ?)

Người xã Đan Liên huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc (Nghèn) huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Đan Liên đầu thời Lê Trung hưng thuộc huyện Thạch Hà, quê của Tào quận công Ngô Phúc Vạn. Sau nhân lời của Thanh vương Trịnh Tráng (khoảng 1627) nói cha con Tào quận công xứng đáng là “xã tắc chi trảo nha” (nanh vuốt của quốc gia) nên lấy chữ Trảo Nha làm tên xã. Đầu thế kỷ XX Trảo Nha tách về huyện Can Lộc. Nay là thị trấn Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

- ĐKSB và ĐKSB chép Nguyễn Dương Danh 阮揚名, chắc là chép nhầm.

LTDK (II, 3a); LHDK (II, 55a); ĐKSB, 29b; NAK (II, 33b).

823. NGÔ THÁO 吳瑯 (1474 - ?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cha của Ngô Thuật Khổng.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên

hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (II, 3a); LDDK (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHDK (V, 96b).

824. **ĐỖ HOÀNG 杜 滉** (1483-?)

Người xã Hoàng Ma huyện Yên Dũng - Nay là thôn Thanh Mai xã Đa Mai thị xã Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

-Xã Hoàng Ma thời Lê, đầu Nguyễn đổi là xã Hoàng Mai thuộc tổng Hoàng Mai. Đầu thế kỷ XX xã Thanh Mai thuộc tổng Đa Mai phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Giang. Nay là xã Đa Mai thuộc thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

LTDK (II, 3a); LDDK (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHDK (III, 73b).

825. **NGUYỄN ĐÌNH LẠI 阮 廷 賴**

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Trước tên là Lãn 懶, vua phê đổi là Lại 賴.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTDK (II, 3a); LDDK (II, 55a); ĐKSB, 29b;

LHDK (IV, 104a); TSTL, 33a.

826. **TỔNG SƯ LỘ 宋 師 路** (1473-?)

Người xã Tân Mộc huyện Nông Cống - Nay là thôn Tân Mộc xã Dân Lực huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Tống Nho.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHDK: đỗ năm 33 tuổi.

LTDK (II, 3a); LDDK (II, 55a); ĐKSB, 29b; (II, 28b);

LHDK (II, 40a); TSTL, 53a.

827. **NGUYỄN NHÂN SĨ 阮 仁 仕**

Người huyện Vĩnh Lại.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Các tài liệu đăng khoa lục chỉ ghi tên huyện Vĩnh Lại, không ghi xã.

Huyện Vĩnh Lại thời Lê nay phần lớn thuộc huyện Vĩnh Bảo, nhưng còn một phần thuộc huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Chưa rõ quê Nguyễn Nhân Sĩ thuộc bên Ninh Giang hay Vĩnh Bảo.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b;
LHĐK (V, 49b); TSTL, 53a.

828. **NGUYỄN PHI HỔ** 阮 非 虎 (1479-?)

Người xã Kim Đô huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Kim huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thiêm đô ngự sử.

- (LHĐK): đỗ năm 33 tuổi.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b;
LHĐK (V, 48b); NAK (II, 33b); TSTL, 53a.

829. **LÊ ĐỨC MAO** 黎 德 毛 (1462-1529)

Người xã Dương Hối huyện Yên Lãng - Nay là thôn Hậu Dương xã Kim Chung huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Nguyên quán xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội).

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Theo *Lê tộc gia phả* (A.855) Lê Đức Mao tên húy là Tín; nguyên quán làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội), sau dời đến xã Dương Hối huyện Yên Lãng. - Huyện Yên Lãng nay phần lớn là đất huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Nhưng xã Dương Hối thuộc phần đã tách chuyển nay thuộc Hà Nội: Đầu Nguyễn xã Thiên Dương thuộc tổng Thiên Lộc huyện Yên Lãng trấn Sơn Tây. Từ năm Tự Đức 14 (1462), kiêng chữ Thiên, đổi là xã Hậu Dương. Đầu thế kỷ XX tách sang tổng Đa Lộc phủ Đa Phúc. Nay là thôn Hậu Dương xã Kim Chung huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b); ĐKSB, 29b; LHĐK (I, 44b).

830. **NGUYỄN VĂN BÌNH** 阮 文 炳 (1480-?)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Công khoa Đô cấp sự trung.

- LĐĐK, ĐKSB: chữ Bình bộ mộc: 柄.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b); ĐKSB, 29b;
LHĐK (III, 71b); TSTL, 53b.

831. NGUYỄN HUY 阮 輝

Người xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Cự Đà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 3b), LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 30a; (II, 28b);

LHĐK (III, 36b); TSTL, 53a.

832. HOÀNG TRUNG 黃 中

Người xã Thượng Đặng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng xã Nam Trung huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hộ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (II, 3b), LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 30a;

LHĐK (III, 36b); TSTL, 53a.

833. NGUYỄN QUANG LUẬN 阮 光 論

Người xã Vạn Ty huyện Gia Định - Nay là thôn Vạn Ty xã Thái Bảo huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang. Sau làm quan nhà Mạc, từng đi sứ sang nhà Minh. Sau khi mất, được tặng Thượng thư.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 30a;

LHĐK (IV, 111b); TSTL, 53a.

834. VŨ PHÚC KIÊM 武 福 兼

Người xã Nại Xuyên huyện Kim Thành - Nay là thôn Nại Uyên xã Bạch Đằng huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

-Xã Nại Xuyên thời Nguyễn vẫn gọi là xã Nại Xuyên, sau đổi là thôn Nại Uyên (có lẽ đổi sau 1945).

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b);

ĐKSB, 30a; (II, 28b); LHĐK (I, 91b).

835. NGUYỄN HUÂN 阮 璣 (1479-?)

Người xã Bình Lư huyện Thủy Đường - Nay là thôn An Lư xã An Lư huyện Thủy Nguyên, T.P Hải Phòng. Cha Nguyễn Đạc.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 4a); LDDK (II, 56a), ĐKSB, 30a; (II, 28b);

LHDK (V, 94a); TSTL, 53b.

836. LÊ DOÃN CHẤP 黎允執

Người xã Phù Yên huyện Yên Phong - Nay là thôn Phù Yên xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Binh bộ Tả thị lang.

- LDDK: Nguyễn Doãn Chấp; ĐKSB: Trần Doãn Chấp.

LTDK (II, 4a); LDDK (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHDK (IV, 57a); TSTL, 53b.

837. CHU TẮT THẮNG 朱必勝 (1488-?)

Người xã Nam Hoa Thượng huyện Thanh Chương - Nay là xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thượng thư bộ Lại, nhập nội hành khiển, tước Nghĩa quận công 義郡公. Được phong phúc thân.

- LDDK: Đỗ Tất Thắng.

LTDK (II, 4a); LDDK (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHDK (II, 24a); TSTL, 53b.

838. NGUYỄN PHU HỰU 阮夫祐 (1478-?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thượng thư.

- LHDK: Đỗ năm 28 tuổi.

LTDK (II, 4a); (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHDK (I, 58b); TSTL, 53b.

839. PHẠM THUẦN NHÂN 范純仁

Người xã Bì Đổ huyện Đường An - Nay là thôn Bì Đổ xã Cổ Bi huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm

quan Hình bộ Hữu thị lang.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHĐK (I, 15a); TSTL, 53b.

840. **NGUYỄN TỬ MỸ** 阮子美 (1484-?)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Nội (La Cả) xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Chương Hàn lâm viện sự, tước Nghĩa Sơn bá 義山伯.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHĐK (I, 5a); TLĐK, 8b; TSTL, 53b.

841. **PHẠM GIA MÔ** 范嘉謨 (1476-?)

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, T.P Hải Phòng. Nguyên tịch xã Quỳnh Khê huyện Kim Thành (Hải Dương). Cháu 3 đời của Phạm Cao, cháu xa đời của Phạm Mại (đời Trần).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Hoành Lễ hầu 橫禮侯. Ông thuộc phái ủng hộ Mạc Đăng Dung nên sau khi Mạc Đăng Dung lên ngôi được thăng đến chức Bình chương quân quốc sự, hàm Thái sư, tước Hải quốc công 海國公, được mở phủ đệ riêng.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHĐK (V, 86b); TSTL, 53b.

842. **NGUYỄN ĐẠT MINH** 阮達明

Người xã Huân Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ, tước bá.

- ĐKSB: Nguyễn Minh Đạt.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHĐK (III, 49b); TSTL, 53b.

843. **VŨ NHẤT CHI** 武一之

Người xã Cam Lộ huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Cam Lộ phường Hùng Vương quận Hồng Bàng, T.P Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTDK (II, 4b); LDDK (II, 56b), ĐKSB, 30a;

LHDK (I, 96a); TSTL, 54a.

844. **NGUYỄN KHẮC HÀI 阮克諧**

Người xã Thượng Cốc huyện Trường Tân - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

- Xã Thượng Cốc huyện Trường Tân đời Lê, đầu Nguyễn thuộc tổng Hội Xuyên. Nay các xã Hội Xuyên, Phương Điểm, Thượng Cốc v.v... cùng thuộc Thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc.

LTDK (II, 4b); LDDK (II, 56a), ĐKSB, 30a;

LHDK (I, 37b); TSTL, 54a.

845. **NGUYỄN VĂN OÁNH 阮文瑩**

Người xã Vĩnh Mộ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Vĩnh Mộ xã Cao Xá huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chương Hàn lâm viện sự.

LTDK (II, 4b); LDDK (II, 56b), ĐKSB, 30a;

LHDK (I, 37b); TSTL, 54a.

846. **ĐỖ VĂN TRUNG 杜文忠**

Người xã Vĩnh Trung huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Vĩnh Trung xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 4b); LDDK (II, 56b), ĐKSB, 30a;

LHDK (III, 6a); TSTL, 54a.

847. **NGUYỄN HIẾU TƯ 阮孝思**

Người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Bình Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- LDDK: Nguyễn Hiếu Trung 阮孝忠.

LTDK (II, 4b); LDDK (II, 56b), ĐKSB, 30a; TSTL, 54a.

848. **NGUYỄN NHÂN HIẾU 阮仁孝** (1480-?)

Người xã Đan Liên huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LTĐK: Thạch Hà Đan Liên, LĐĐK, ĐKSB: Thạch Hà Trảo Nha. Xã Trảo Nha thời Lê sơ là xã Đan Liên.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a;

LHĐK (II, 48b); NAK (II, 34a); TSTL, 54a.

849. **NGUYỄN TƯ 阮胥** (1480-?)

Người xã Đông Lỗ huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Đông Lỗ huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a;

LHĐK (IV, 57b); TSTL, 54b.

850. **NGUYỄN VĂN VẬN 阮文運** (?-1522)

Người xã Ngọc Trục huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Ngọc Trục xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thừa chính sứ. Khi Chiêu Tông bị Trịnh Tuy bức ép đưa về, ông đang giữ chức Đô ngự sử, đi theo xe vua, bị Mạc Đăng Dung giết (11-1522). Triều Lê Trung hưng phong là Tiết nghĩa, tặng chức Thị lang.

LTĐK (II, 5a); LĐĐ (II, 56b), ĐKSB, 30a;

LHĐK (I, 30b); TSTL, 54b. Cmục, CB-27

851. **NGUYỄN DUY THỐC 阮維鶯** (1484 - ?)

Người xã Côn Châm huyện Nông Cống - Nay thuộc huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thị lang, bị giết trong cuộc biến loạn Trần Tuân.

- Nguyễn Duy Thốc quê xã Côn Châm, LĐĐK ghi họ tên là Nguyễn Hữu

Hình 阮有馨 - Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30b; (II, 28b);

LHĐK (II, 40a); TSTL, 54a.

852. **NGUYỄN KÍNH TUÂN 阮敬遵**

Người xã Nghĩa Vũ huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Vũ Xá xã Thượng Quận huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Xã Nghĩa Vũ thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Biện. Đời Đồng Khánh tuy chữ Biện đồng âm với chính huy của vua là Nguyễn Phúc Biện, nhưng chỉ sau 3 tháng có lệnh thôi không phải kiêng huy đồng âm cho nên trong sách Đồng Khánh địa dư vẫn ghi tên tổng Cổ Biện. Đầu đời Thành Thái lại khôi phục kiêng đồng âm, tổng Cổ Biện đổi là tổng Cổ Tân. Nay các xã thôn tổng Cổ Tân như Khuê Bích, Quế Lĩnh (đổi là Quế Thượng), Nghĩa Vũ đều thuộc xã Thượng Quận huyện Kinh Môn. Xã Nghĩa Vũ vì lý do kiêng huy chữ Nghĩa (đọc Ngải) là thuy hiệu của Nghĩa (Ngải) vương Nguyễn Phúc Thái đổi là thôn Vũ Xá.

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 57a), ĐKSB, 30b; TSTL, 54a.

853. **NGUYỄN GIẢN THANH 阮簡清 (1481-?)**

Người xã Ông Mặc (làng Me) huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mặc xã Hương Mặc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Giản Liêm.

28 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư kiêm Đông các đại học sĩ. Sau làm quan nhà Mạc, vâng mệnh đi sứ nhà Minh cầu phong cho Mạc Đăng Dung, khi trở về được thăng chức Thượng thư bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện Thị độc Chuông viện sự, tước Trung Phụ bá 忠輔伯. Sau khi mất được tặng tước hầu.

- LHĐK: Đỗ năm 26 tuổi.

- Tác phẩm có *Thương côn châu ngọc tập 滄崑珠玉集* và bài *Phụng thành xuân sắc phú 鳳城春色賦*.

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 57a), ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 33a);

TKL, 16b; TKBL, 22a; ĐNPL, 25b; TSTI, 54b.

854. **HỨA TAM TỈNH 許三省 (1476-?)**

Người xã Như Nguyệt (làng Ngọt) huyện Yên Phong - Nay là thôn Như Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi thi Hội đồ đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Ông từng vâng mệnh đi sứ nhà Minh (1516). Sau làm quan triều Mạc, lại đi sứ sang nhà Minh lần thứ hai. Trở về được thăng Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Đôn Giáo bá 敦教伯, về trí sĩ.

- Khoa này không có Văn bia, LTĐK và LĐĐK ghi tên xã Vọng Nguyệt, ĐKSB ghi tên xã Như Nguyệt (Thư của anh Ngô Văn Sinh quê thôn Như Nguyệt cũng xác nhận Hứa Tam Tỉnh quê thôn Như Nguyệt)

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 57a); ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 57b);

TKL, 16b; TKBL, 22a; TSTL, 54b.

855. NGUYỄN HỮU NGHIÊM 阮有嚴 (1491-1525)

Người xã Phúc Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Thọ Khê xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

18 tuổi đồ đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư, chủ่ง Hàn lâm viện sự. Khi vua Chiêu Tông chạy ra ngoài, ông giữ chức Phó đô ngự sử, nhận mật chiếu của vua cùng Đàm Thận Huy về Bắc Giang khởi binh đánh quân nhà Mạc ở sông An Thường. Sau thế cô thua trận, ông cùng con trai bị bắt đưa về Thăng Long rồi bị giết (1-1525).

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57a); ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 33b);

TKBL, 22a; TKL, 16b; TSTL, 54b.

856. TRẦN TÔNG 陳宗

Người xã Bính Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Bính Động xã Hoa Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Cha Trần Quang Tá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm đến Phó đô ngự sử, Nhập thị kinh diên.

- LTĐK, LĐĐK, ĐKSB đều chép tên xã Nội Động. Thời Nguyễn đổi là xã Bính Động thuộc tổng Lâm Động huyện Thủy Đường.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57a); ĐKSB, 30b;

LHĐK (V, 94a); TSTL, 54b.

857. NGUYỄN TRỌNG HỔ 阮仲虎

Người xã Thượng Cốc huyện Trường Tân - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên

hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (II, 5b); LDDK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (I, 37b); TSTL, 55a.

858. **NGÔ HẢI** 吳海

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con của Ngô Ngọc, cha Ngô Trùng, ông nội Ngô Nhân Triệt, cố nội Ngô Nhân Tuấn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 5b); LDDK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (IV, 58b); TSTL, 55a.

859. **NGUYỄN CHÍ** 阮志

Người xã Cao Xá huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Xá xã Cao Dương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thị lang.

ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Trung 阮忠.

LTĐK (II, 5b); LDDK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (III, 37a); TSTL, 56a.

860. **NGUYỄN LÝ QUANG** 阮履光

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Chết trong vụ loạn Trần Tuấn.

LTĐK (II, 5b); LDDK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (IV, 7a); TSTL, 55a.

861. **BÙI VĨNH PHU** 裴永孚

Người xã Liên Trì huyện Chương Đức - Nay là thôn Liên Trì xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 5b); LDDK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (III, 49b); TSTL, 55a.

862. **LÊ VĂN HIỂN 黎文顯 (1480-?)**

Người xã Đại Bối huyện Đông Sơn - Nay là thôn Đại Bối xã Thiệu Giao huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (II, 13a); TSTL, 55a.

863. **LÊ VINH TUY 黎永綏 (1478-?)**

Người xã An Ninh huyện Chí Linh - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Tham chính.

-LĐĐK chép An Đình là tên xã đời Lê Trung hưng. Như vậy, xã An Ninh huyện Chí Linh thời Lê sơ, thời Lê Trung hưng kiêng chữ Ninh (tên húy vua Lê Trang Tông) đổi là xã An Đình. Xã An Đình đầu Nguyễn thuộc tổng An Điền, sau tách làm 2 tổng An Ninh và An Điền. Chưa rõ xã An Ninh thời Lê sơ là thôn nào trong vùng các xã An Bình, Quốc Tuấn và Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (I, 78b); TSTL, 55a.

864. **LÊ KHẮC NHƯỢNG 黎克讓**

Người xã Thổ Giá huyện Nông Cống - Nay là thôn Thổ Vị xã Tế Thắng huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Anh của Lê Đình Vệ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK); LĐĐK: Trịnh Khắc Nhượng (?).

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 57b); ĐKSB, 30b;

LHĐK (II, 40b); TSTL, 55a.

865. **LÊ BÁ GIÁC 黎伯珪**

Người xã Lam Sơn huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc thị trấn Lam Sơn xã Xuân Lam huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Bồ Vệ huyện Đông Sơn. Anh của Lê Trọng Bích.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a); ĐKSB, 31a; LHĐK (II, 2b).

866. **PHAN TẬP 潘 集**

Người xã Chí Linh huyện Chí Linh - Nay là thôn Chí Linh xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Triều Dương - Nay là thôn Lý Dương cùng xã. Cha Phan Dật.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Sau làm quan nhà Mạc, được cử đi sứ sang nhà Minh, thăng đến chức Hộ bộ Tả thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (I, 79a); TSTL, 55b.

867. **LÊ ĐÌNH VỆ 黎 廷 衛 (1488-?)**

Người xã Thổ Giá huyện Nông Cống - Nay là thôn Thổ Vị xã Tế Thắng huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Em Lê Khắc Nhượng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

- Đỗ năm 21 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; (II, 29a);

LHĐK (II, 40b); TSTL, 55b.

868. **LƯƠNG BÁ NHẠC 梁 伯 樂**

Người xã Tân Trừ huyện Yên Phong - Nay là thôn Tiên Trà xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đình úy sử, tước hầu.

- Tân Trừ là tên xã thời Lê sơ - Mạc. Thời Lê Trung hưng kiêng húy cả 2 chữ Tân và Trừ, đổi là xã Tiên Trà. Nay là thôn Tiên Trà xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (IV, 58a); TSTL, 55b.

869. **LÊ ĐÌNH TRẬT 黎 廷 秩 (1463-?)**

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Chiêu Độ đầu đời Thành Thái kiêng chữ Chiêu (Nguyễn Phúc Chiêu, tên húy vua), đổi là Lễ Độ. Bia Văn chỉ xã (N° 41391) ghi thôn Lễ Độ xã Kim

Anh. Nay vẫn là xã Kim Anh huyện Kim Thành.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; (II, 29a);

LHĐK (I, 91b); TSTL, 55b.

870. **NGUYỄN TỬ KÝ** 阮子驥 (1463-?)

Người xã Nhị Trai huyện Thiện Tài - Nay là thôn Nhị Trai xã Trùng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Phó đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (IV, 123a); TSTL, 55b.

871. **NGUYỄN NGHĨA THỌ** 阮義壽

Người huyện Duy Tân - Nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Tự khanh (LHĐK).

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (IV, 123a); TSTL, 55b.

872. **TRẦN DOÃN MINH** 陳允明 (1485-?)

Người xã Lam Khê huyện Bình Hà - Nay là thôn Quan Khê xã Việt Hồng huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Khoa này vì không đỗ vào hạng cập đệ (Tam khôi) nên từ chối không nhận, khoa sau (Hong Thuận 3, 1511) thi lại, vẫn chỉ trúng tam giáp. Sau làm quan nhà Mạc, đến chức Hộ bộ Thượng thư, tước Văn An hầu 文安侯; từng đi sứ cầu phong.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (I, 73b); TSTL, 55b.

873. **NGUYỄN ĐÌNH TỘ** 阮廷祚 (1482-?)

Người xã Đông Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính xứ Hưng Hoá.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (I, 43b); TSTL, 55b.

874. **NGUYỄN KÍNH CHỈ** 阮敬止

Người xã Trâm Khê huyện Đường An - Nay là thôn Trâm Khê (Trâm Mòi) xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, hàm Thái bảo, tước quận công.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (I, 15a); TSTL, 56a.

875. **NGUYỄN ĐẮC LỘ** 阮得路

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508). Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (I, 91b); TSTL, 56a.

876. **NGUYỄN BẠT TỤY** 阮拔萃 (1485 - ?)

Người làng Phá Lãng huyện Thiện Tài - Nay thuộc thôn Bùi thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Khoa này vì không đỗ vào hạng cập đệ (Tam khôi) nên từ chối không nhận, khoa sau thi lại vẫn chỉ trúng tam giáp. Nhưng ý nguyện của ông phải đỗ vào hàng Cập đệ (tức Tam khôi) nên từ chối không nhận. Khoa sau (Hong Thuận 3, 1511) thi lần thứ hai, vẫn chỉ đỗ Đệ tam giáp.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (IV, 23b); TSTL, 56a.

877. **NGUYỄN ĐÌNH KHÔI** 阮廷魁

Người xã Đại Đình huyện Đông Ngàn - Nay thuộc thôn Đại Đình xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (IV, 34b); TSTL, 56a.

878. **NGUYỄN TUYẾN** 阮選

Người xã Tân Trừ huyện Yên Phong - Nay là thôn Tiên Trà xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Đình uỷ sứ, tước hầu. (LHĐK)

LTDK (II, 7a); LDDK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (IV, 58b); TSTL, 56a.

879. **NGUYỄN LÂN ĐỊNH** 阮 麟 定 (1464-?)

Người xã Bình Lăng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thôn Thu Lăng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (II, 7a); LDDK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (I, 30b); TSTL, 56a.

880. **NGUYỄN BÁ HUYÊN** 阮 伯 諲 (1485-?)

Người xã Cổ Trâu huyện Chí Linh - Nay là thôn Cổ Châu xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (II, 7a); LDDK (II, 58a), ĐKSB, 31a;

LHĐK (I, 79a); TSTL, 56a.

881. **NGUYỄN CÔN** 阮 崑 (1473-?)

Người Tiên Du - Nay thuộc Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Bia Văn Miếu tỉnh Bắc Ninh (N°4935) ghi Nguyễn Côn quê xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

LTDK (II, 7a); LDDK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (IV, 19a); TSTL, 56a.

882. **NGUYỄN THỊ PHÙNG** 阮 時 逢

Người xã Phù Chấn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chấn xã Phù Chấn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTDK (II, 7a); LDDK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (IV, 34b); TSTL, 56a.

883. TRẦN THẠCH 陳石 (1468-?)

Người xã Tiên Hội huyện Yên Lạc - Nay thuộc huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 60b), ĐKSB, 31b;

LHĐK (I, 51b); TSTL, 56b.

884. NGUYỄN BÁ THUYỀN 阮伯銓

Người xã Vũ La huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vũ La xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (I, 62a); TSTL, 56b.

885. NGUYỄN DỰ 阮預

Người xã Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay thuộc thôn Đặng Xá xã Trần Phú huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tiên tào tả phán quan, Thiêm đô ngự sử. Trong vụ biến loạn năm Mậu Dần (1518), vua Chiêu Tông phải chạy lánh sang Gia Lâm. Mạc Đăng Dung muốn gọi vua về ở bãi Bảo Châu cho gần hơn, nhưng Nguyễn Dự và Đỗ ngự sử Đỗ Nhạc can vua không nên về. Mạc Đăng Dung biết chuyện sai quân đi bắt Nguyễn Dự và Đỗ Nhạc về bãi dâu xã Xuân Đỗ (Gia Lâm) giết chết (10-1518). Sau được truy tặng Phó đô ngự sử.

LTTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 89a); TSTL, 56b.

886. NGUYỄN DUY TƯỜNG 阮維祥 (1485 - ?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Khoa này ông không đỗ hàng cập đệ nên từ chối không nhận, đến khoa sau (Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 - 1511) thi lại đỗ Hoàng giáp.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 89a); TSTL, 56b.

887. **NGÔ QUANG TỔ** 吳光祖 (1475-?)

Người xã Hương Cái huyện Hưng Nguyên - Nay là thôn Hương Cái xã Hưng Tây huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 34 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (II, 43a); TSTL, 56b.

888. **THÂN DUY NHẠC** 申維岳 (? - 1511)

Người xã Đại Liên huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Đại Liên xã Đại Xuân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Cẩm y vệ đoán sự, trực Kim Quang điện. Khi Uy Mục bị diệt, ông cùng Ngô Văn Tổng trở về địa phương khởi binh chống lại Tương Dực, nhưng chỉ ít lâu, ông bị quân của Trịnh Bá Quát là tướng của Tương Dực bắt được, rồi bị giết (3 - 1511).

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 7a); TSTL, 56b; T.Thư (BK, 15).

889. **NGUYỄN THÚC TUYNH** 阮叔驛

Người xã Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay là thôn Mặc Thủ xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 7a); TSTL, 56b.

890. **HOÀNG DOÃN VŨ** 黃允武 (1475-?)

Người xã Đại Bối huyện Đông Sơn - Nay là thôn Đại Bối xã Thiệu Giao huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Làm quan đến chức Hữu thị lang (LHĐK).

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 57b); TSTL, 56b.

891. **NGUYỄN TRỪNG** 阮澄 (1497 - ?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Trường.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Tham chính.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK, (II, 59b), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 58b); TSTL, 56b.

892. **ĐỖ OÁNH 杜瑩**

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Em của Đỗ Lý Khiêm.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thượng thư, chết trận, được phong phúc thần.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 110b); TSTL, 57a.

893. **NGÔ VĂN THÔNG 吳文通 1475-?)**

Người xã Sơn Viên huyện Đông Sơn - Nay thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (II, 13b); TSTL, 57a.

894. **NGUYỄN SÙNG HỰ 阮崇祐 (1477-?)**

Người xã Phú Ma huyện Bạch Hạc - Nay thuộc huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

LHĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (I, 62a); TSTL, 57a.

895. **LÊ TRỌNG BÍCH 黎仲璧**

Người xã Lam Sơn huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc thị trấn Lam Sơn xã Xuân Lam huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Trú quán xã Bồ Vệ huyện Đông Sơn. Em của Lê Bá Giác.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK, 29b; LHĐK (II, 3a); TSTL, 57a.

896. **NGUYỄN ĐỨC PHONG 阮德豐**

Người huyện Thanh Đàm - Nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- LĐĐK chép Nguyễn Đức, sớt chữ Phong.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 6a); TSTK, 57a.

897. **TÔ KIM BẢNG 蘇金榜**

Người xã Tả Lan huyện Thủy Đường - Nay là thôn Tả Quan xã Hoàng Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b;

LHĐK (V, 95b); TSTL, 57a.

898. **ĐINH THAO NGỌC 丁韜玉**

Người xã Hải Lộ huyện Tây Chân - Nay là thôn Hải Lộ xã Liêm Hải huyện Trục Ninh tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b;

LHĐK (III, 82b); TSTL, 57a.

899. **NGUYỄN SƯ PHÓ 阮師傅 (?-1518)**

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi là tên là Nguyễn Sư阮珪.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Hàn lâm. Trong các cuộc nội biến của cuối triều Lê sơ, vua Chiêu Tông phải bỏ kinh thành chạy qua phía Bắc sông Nhị Hà, ông giúp Trịnh Tuy lập Lê Do làm vua (niên hiệu Thiên Hiến). Việc không thành ông thua chạy đến Ninh Sơn (Chương Mỹ) bị Mạc Đăng Dung bắt giết (8-1518).

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (I, 44b); TSTL, 57a.

900. **BÙI ĐỨC LƯƠNG 裴德良**

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan

Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: LĐĐK: Nguyễn Đức Lương.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 31b;

LHĐK (IV, 19a); TSTL, 57a.

901. **LÝ KHẮC NẠP** 李克納

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Làm quan đến chức Đông các hiệu thư (LHĐK).

LHĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;

LHĐK (IV, 34b); TSTL, 57b.

902. **MẠC NHUẬN LĂNG** 莫閏朗

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Công.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;

LHĐK (I, 62b); TSTL, 57b.

903. **LÊ VĂN HIẾU** 黎文曉 (1477 - ?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Đỗ năm 32 tuổi. Thiêm đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;

LHĐK (V, 30a); TSTL, 57b.

904. **BÙI DĨ ĐẠI** 裴以大

Người xã Bạch Sam huyện Đường Hào - Nay là xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đoán sự. Bị hại trong loạn Trần Cảo.

- LĐĐK, TSTL chép là Bùi Đột 裴突.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;

LHĐK (V, 3b); TSTL, 57b.

905. **NGUYỄN BÁCH TUẾ 阮百歲**

Người xã Tòng Tranh huyện Đường An - Nay là thôn Tranh xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK, (II, 60b), ĐKSB, 32a;

LHHĐK (I, 15b); TSTL, 57b.

906. **LÊ VĂN BIỂU 黎文表**

Người xã Tiên Liệt huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiên Vĩ xã Thanh Hải huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508). Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;

LHĐK (V, 7b); TSTL, 57b.

907. **HOÀNG NGHĨA PHÚ 黃義富 (1480- ?)**

Nguyên quán xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đan Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Con Trần Khắc Minh, cha Hoàng Tế Mỹ.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tham tri chính sự kiêm Ngự sử.

- Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK). Ông nguyên họ Trần (cha là Trần Khắc Minh), đến đời ông đổi họ Hoàng.

LTĐK (II, 9a); LĐĐK (II, 61a), ĐKSB, 32a; LHĐK (III, 50a);

TKL, 16b; TKBL, 22a; ĐNPL, 26a; TSTL, 58a; N°1369

908. **TRẦN BẢO TÍN 陳保信 (1483 - ?)**

Người xã Khải Mông huyện Nghi Xuân - Nay thuộc thị trấn Xuân An huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Khi nhà Mạc lấy ngôi nhà Lê, ông ẩn cư ở núi Hành Sơn rồi mất. Nhà Lê Trung hưng, truy tặng ông chức Thượng thư, phong phúc thần.

LTĐK (II, 9a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a; LHĐK (II, 11b);

TKL, 17a; TKBL, 23a; NAK (II, 34a); TSTL, 58a; N°1369

909. **VŨ DUY CHU 武維周 (1484 - ?)**

Người xã Tu Lễ huyện Sơn Minh - Nay là thôn Tu Lễ xã Kim Đường huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTDK (II, 9a); LDDK (II, 60a), ĐKSB, 32a; LHDK (III, 58a);

TKL, 17a; TKBL, 23a; N°1369.

910. **BÙI DOÃN HIỆP 裴允協**

Người xã Đào Xá huyện Phù Vân - Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây. Cháu của Bùi Lôi Phủ, cha Bùi Trí Vĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Xem thêm chú ở số 1161.

LTDK (II, 9a); LDDK (II, 60a), ĐKSB, 32b;

LHDK (III, 30a); TSTL, 58b; N°1369.

911. **NGUYỄN HY TÁI 阮熙載**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Ức, em Nguyễn Tự Cường.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTDK (II, 9b); LDDK (II, 60a), ĐKSB, 32b;

LHDK (IV, 34b); N°1369.

912. **LÊ TƯ 黎竊**

Người làng Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Lê Nại, chú Lê Quang Bí.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đoán sự.

Chữ 竊 từ trước đến nay nhiều tài liệu phiên âm là Đĩnh. Nay chúng tôi đã tra khảo kỹ: các tài liệu đăng khoa lục và văn bia Tiến sĩ (khoa 1510) v.v... đều viết với chữ 竊. Chữ này, trên bộ Đĩnh có chữ “tài 才”, *Quảng vận* phiên 2 âm: “tử chi thiết 子之切” (= Ti/Tư), và “tạc tai thiết 昨哉切” (= Tai). Như vậy, âm Hán Việt của chữ 竊 cần đọc là Tư, Ti hoặc Tai.

- LỄ ĐK chép nhầm chữ Tư 肅 thành 2 chữ rời “Tài Đĩnh 才鼎”.

LTĐK (II, 9b); LỄ ĐK (II, 60a); ĐKSB, 32b;

LHĐK (V, 9b); TSTL, 58b; N°1369.

913. **NGUYỄN DUY TƯỜNG 阮維祥 (1485 - ?)**

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Cha của Nguyễn Hoàn Xước, ông nội của Nguyễn Thế Thủ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

Khoa trước (1508) ông đã thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ, nhưng không nhận; khoa này thi lại, đỗ Hoàng giáp. Làm quan đến chức Tham chính. Khi mất được tặng chức Thị lang, phong phúc thân.

- Đỗ năm 27 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 9b); LỄ ĐK (II, 60a); ĐKSB, 32b;

LHĐK (I, 45a); TSTL, 58a; N°1369.

914. **MAI BANG 梅邦 (1482 - ?)**

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Anh của Mai Khuyển, ông nội của Mai Trọng Hòa.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 9b); LỄ ĐK (II, 61b); ĐKSB, 32b;

LHĐK (IV, 13a); TSTL, 58b; N°1369.

915. **ĐÀO KHẮC CẦN 陶克勤 (1477 - ?)**

Người xã Mai Đồng huyện Thủy Đường - Nay là thôn Mai Đồng xã Liên Khê huyện Thủy Nguyên, T.P Hải Phòng.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Hàn Lâm.

LTĐK (II, 9b); LỄ ĐK (II, 61b); ĐKSB, 32b;

TSTL, 58b; N°1369.

916. **PHAN CHÍNH NGHỊ 潘正誼 (1476 - ?)**

Người xã Phan Xá huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Trường Mỹ xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức

Đô ngự sử. Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông tử nạn. Triều Lê Trung hưng, phong làm phúc thần.

LTDK (II, 9b); LDDK (II, 61b), ĐKSB, 32b; LHDK (II, 11b);

NAK (II, 35a); TSTL, 58b; N°1369.

917. PHẠM VĨNH TOÁN 范永算 (1488 - ?)

Người xã Hoa Xá huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Thượng thư, tước hầu. Khi mất, được thăng Quận công.

LTDK (II, 9b); LDDK (II, 61b), ĐKSB, 32b;

LHDK (V, 38a); N°1369.

918. NGUYỄN DỤC 阮煜 (1476 - ?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý.

LTDK (II, 9b); LDDK (II, 61b), ĐKSB, 32b;

LHDK (IV, 19a); TSTL, 58b; N°1369.

919. TRẦN DOÃN MINH 陳允明 (1485-?)

Người xã Lan Khê huyện Bình Hà - Nay là thôn Quan Khê xã Việt Hồng huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Thi lần thứ hai, 27 tuổi, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. (Khoa trước, 1508 ông đã đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ, nhưng vì không đỗ hạng Cập đệ (Tam khôi) nên không nhận. Khoa này thi lại cũng chỉ đỗ Tiến sĩ. Hai lần được cử đi sứ, làm quan đến chức Thượng thư, tước Văn An bá.

LTDK (II, 10a); LDDK (61b), ĐKSB, 32b;

TSTL, 58b; N°1369.

920. LÊ BÁ KHANG 黎伯康

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Tham chính.

LTDK (II, 10a); LDDK (II, 61b), ĐKSB, 32b; N°1369.

921. **THÁI KÍNH 蔡敬** (1479 - ?)

Người xã Kiệt Thạch huyện Thiên Lộc - Nay là xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Đậu Liêu - Nay là xã Đậu Liêu thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình.

- ĐKSB: Thái Kính Tâm 蔡敬心.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b; LHĐK (II, 3b);

NAK (II, 36a); TSTL, 58b; N°1369.

922. **TRẦN BÍCH HOÀNH 陳璧宏** (1470-?)

Người xã Kỳ Khê huyện Duy Tân - Nay là thôn Cống Khê xã Yên Bắc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan Giám sát ngự sử.

Quê của Trần Bích Hoành, Văn bia Tiến sĩ không ghi tên xã. LTĐK ghi xã Diên Khê 滇溪. Đúng tên thời Lê sơ của xã này là Kỳ Khê 淇溪 như ĐKSB đã ghi. Cuối Lê Trung hưng kiêng húy đồng âm chữ Kỳ (tên húy Chiêu Thống Lê Duy Kỳ 黎維祈), tên xã Kỳ Khê đổi là Hồng Khê 洪溪. Bản in LTĐK khắc in cuối đời Cảnh Hưng, những tờ cuối khắc in thời Lê Chiêu Thống có lẽ không biết Kỳ Khê đổi thành Hồng Khê, nhưng để kiêng húy người biên tập bản in tự ý thêm nét sửa thành chữ 滇 (diên) cho khác hẳn cả âm và chữ. Đầu Nguyễn xã này vẫn tên là xã Hồng Khê tổng Hồng Khê. Từ 1848 kiêng húy tên tự vua Tự Đức (Hồng Nhậm) xã và tổng Hồng Khê đổi là xã và tổng Cống Khê 槓溪. Xã Cống Khê nay là thôn Cống Khê xã Yên Bắc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b;

LHĐK (III, 77a); TSTL, 59a; N°1369.

923. **NGÔ SĨ KIẾN 吳士健**

Người xã Cổ Diên huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Cổ Diên xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b;

LHĐK (IV, 6a); N°1369.

924. **ĐÀO XUÂN VI 陶 春 園**

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b;

LHĐK (I, 62b); TSTL, 59a; N°1369.

925. **DƯƠNG KHẢI 楊 楷**

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Văn bia Tiến sĩ và các sách đăng khoa lục chỉ ghi tên huyện Vũ Ninh, không rõ thuộc xã nào.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (IV, 7a); TSTL, 59a; N°1369.

926. **ĐÀM SÂM 譚 森**

Người xã Sa Kệ huyện Văn Lãng - Nay là thôn Sa Kệ xã Văn Lãng huyện Đông Hải tỉnh Thái Nguyên

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (V, 99b); TSTL, 59a; N°1369.

927. **NGUYỄN Ý 阮 懿 (1485 - ?)**

Người xã Quán Nhi huyện Giao Thủy - Nay thuộc huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (III, 84b); TSTL, 59a; N°1369.

928. **KIỀU VĂN BÁ 喬 文 伯 (1479-?)**

Người xã Đông Sàng huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Đông Sàng xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

- LTĐK bản VHv.650 chỉ có tên huyện Phúc Lộc. Bản A.2752 có thêm tên

xã Đông Sàng. -Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (I, 66b);

TSTL, 59a; N°1369.

929. **NGUYỄN QUANG 阮 珰** (1475 - ?)

Người xã Lũng Sơn huyện Tiên Du - Nay là thôn Lũng Sơn thị trấn Lim huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (IV, 19a); TSTL, 59a; N°1369.

930. **NGUYỄN THÌ KHẮC 阮 時 克**

Người xã Lũng Tuyền huyện Lập Thạch - Nay thuộc huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (I, 58b); N°1369.

931. **NGO CƯƠNG TRUNG 午 剛 中**

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Xuân Lôi xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Giám sát ngự sử. Nhà Lê mất, không theo Mạc, tiết nghĩa.

- Xã Xuân Lôi thời Lê sơ: xem chú thích ở số 262.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (IV, 58b); TSTL, 59b; N°1369.

932. **TRẦN VIẾT THỨ 陳 曰 恕** (1487 - 1556)

Người xã Phát Nảo huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Bình huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB, NAK v.v... đều ghi Trần Viết Thứ. Bản in LTĐK in nhầm Nguyễn Viết Thứ. - LHĐK ghi thi đỗ năm 25 tuổi. Thọ 70 tuổi. NAK: Làm quan đến chức Đô cấp sự trung. Nhà Lê mất, không chịu theo nhà

Mạc, tiết nghĩa.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a; LHĐK (II, 48b);

NAK (II, 35b); TSTL, 59b; N°1369.

933. NGUYỄN HỮU QUAN 阮有官

Người xã Văn Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Tự khanh.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a;

LHĐK (IV, 123a); TSTL, 59b; N°1369.

934. NGUYỄN HUYỄN 阮鉉

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Em của Nguyễn Tuệ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a;

LHĐK (III, 37a); TSTL, 59b; N°1369

935. NGUYỄN VÔ ĐỊCH 阮無敵

Người xã Ngô Cương huyện Gia Định - Nay là thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Xưởng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a;

LHĐK (IV, 112a); TSTL, 59b; N°1369.

936. NGUYỄN BẠT TỤY 阮拔萃 (1485-?)

Người xã Phá Lãng huyện Thiện Tài - Nay thuộc thôn Bùi, thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Thi lần thứ hai, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. (Khoa trước, 1508, ông đã đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân nhưng không nhận, khoa này thi lại, vẫn chỉ đỗ hàng Tam giáp). Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, Thái bảo, tước Quận công, về trí sĩ, được xếp vào hạng Đồng đức công thần.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a;

LHĐK (IV, 112a); TSTL, 59b; N°1369.

937. NGÔ ĐÌNH TRỰC 吳挺直

Người làng Đình Bảng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đình Bảng xã Đình Bảng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Kiểm thảo.

- ĐKSB: Tử trận.

LTĐK (II, 11a); LHĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

TSTL, 59b; N°1369.

938. **PHẠM NGUYỄN 范元**

Người xã Triền Đông huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lại xã Cẩm Đông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- LĐĐK: Phạm Nguyên 范元 (chữ Nguyên 元 bộ thảo) - Xã Triền Đông đầu Nguyễn thuộc tổng Vĩnh Lại. Từ 1842 kiêng chữ Triền (cận âm với chữ Tuyền, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Lý Đông vẫn thuộc tổng Vĩnh Lại. Tổng Vĩnh Lại nay thuộc xã Cẩm Đông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. - Phó đồ ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 11a); LHĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

TSTL, 59b; N°1369.

939. **TẠ ĐÌNH HUY 謝廷暉 (1474-?)**

Người xã Hồng Khê huyện Duy Tân - Nay là thôn Cống Khê xã Yên Bắc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (III, 77a); TSTL, 59b; N°1369.

940. **LA THẾ NGHIỆP 羅世業 (1485-?)**

Người xã Lục Trúc huyện Thuần Hựu - Nay là thôn Lục Trúc xã Phú Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Đỗ năm 27 tuổi. Hiến sát sứ (LHĐK) - LĐĐK, ĐKSB: Có tài liệu chép người xã Du Trường.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (II, 37b); TSTL, 60a; N°1369.

941. ĐÀO TRUNG HOÀ 陶 中 和 (1462-?)

Người xã Lai Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tổng binh. Sau khi mất được phong phúc thần.

LTĐK (II, 11a); LDDK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (IV, 123b); TSTL, 60a; N°1369.

942. ĐOÀN VĂN THÔNG 段 文 通

Người huyện Quảng Đức - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 11b); LDDK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (V, 106b); TSTL, 60a; N°1369.

943. NGUYỄN THÁI HOA 阮 泰 華

Người xã Kim Độ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Kim Độ xã Nam Chính huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Đại Dục cùng huyện Thanh Lâm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đình úy.

- LDDK, ĐKSB: Nguyễn quán xã Dục Đại, sau dời đến xã Kim Độ.

LTĐK (V, 11b); LDDK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (I, 62b); TSTL, 60a; N°1369.

944. QUÁCH THU ƯNG 郭 秋 鷹

Người xã Phương Tường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Phương Tường xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Thừa chính sứ (LHĐK).

LTĐK (II, 11b); LDDK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (III, 69a); TSTL, 60a; N°1369.

945. NGUYỄN MẬU ĐẠT 阮 懋 達 (1478 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Chí Linh - Nay thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK: Nguyễn Mậu Thuật 懋述; nhưng LTĐK, ĐKSB và Bia Văn từ huyện Chí Linh (N°12364) đều ghi Nguyễn Mậu Đạt 懋達.

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a;

LHĐK (V, 79a); TSTL, 60a; N°1369.

946. **NGUYỄN TUỆ 阮璿**

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Anh của Nguyễn Huyền, cha Nguyễn Uyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá.

- Tước Hưng giáo bá (LHĐK).

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33a;

LHĐK (II, 37a); TSTL, 60a; N°1369.

947. **LÊ VÔ CƯƠNG 黎無疆 (1481-1526)**

Người xã Thiên Biều huyện Yên Lãng - Nay là thôn Bầu xã Kim Chung huyện Đông Anh, Hà Nội. Anh của Lê Vô Địch.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị Lang. Khi xảy ra cuộc biến loạn Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông đang giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ, không chịu theo họ Mạc nên bị giết (1-1526).

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33a; LHĐK (I, 45b);

TSTL, 60a; Cmục (CB 27-12); N°1369.

948. **NGUYỄN THU 阮秋 (1488-?)**

Người xã Lai Xá huyện Thuận Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33b;

LHĐK (IV, 124a); TSTL, 60b; N°1369.

949. **VŨ PHI HỔ 武非虎**

Người xã Dư Xá huyện Hoàn Bồ - Nay thuộc huyện Hoàn Bồ tỉnh Quảng Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Phó đô ngự sử (LHĐK).

LTDK (II, 11b); LDDK (II, 63b), ĐKSB, 33b;

LHĐK (V, 102b); TSTL, 60b; N°1369.

950. **NGUYỄN VĂN ĐÀM** 阮 文 談

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Dịch Huấn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Hàn lâm.

LTDK (II, 12a); LDDK (II, 63b), ĐKSB, 33b;

LHĐK (V, 91b); TSTL, 60b; N°1369.

951. **LƯƠNG ĐỨC MẬU** 梁 德 懋

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Hàn Lâm.

LTDK (II, 12a); LDDK (II, 63b), ĐKSB, 33b;

LHĐK (I, 4a); TSTL, 60b; N°1369.

952. **NGUYỄN MAO** 阮 瑁

Người xã Bát Đoạt huyện Kim Bảng - Nay là thôn Bát Đoạt xã Châu Sơn huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

LTDK (II, 12a); LDDK (II, 63b), ĐKSB, 33b;

LHĐK (III, 79a); TSTL, 60b; N°1369.

953. **NGUYỄN KIỂU** 阮 嶠

Người xã Lưu Xá huyện Đông Yên - Nay là thôn An Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan Cấp sự trung.

- Tên xã Lưu Xá đến đầu thế kỷ XX vẫn còn, thuộc tổng Lưu Xá gồm 4 thôn: Lưu Xá, Thổ Cầu, Đào Xá, Trương Xá - Ba thôn sau hiện nay đều thuộc vào xã Nghĩa Dân (huyện Kim Động). Nay trong xã Nghĩa Dân còn có thôn An Xá, cách Trương Xá, Thổ Cầu trên dưới 1 km, có thể xác định thôn An Xá đó

chính là xã Lưu Xá đời Lê.

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 33b;

LHĐK (III, 62a); TSTL, 60b; N°1369.

954. NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG 阮德亮 (1465-?)

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Bá Ký, cha Nguyễn Khuông Lễ.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Trước tên là Hề驎, vua phê cho đổi tên là Đức Lượng. Làm quan đến chức Thị lang.

- Đỗ năm 50 tuổi (TKBL).

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 33b; LHĐK (III, 37a);

TKBL, 23a; TKL, 17b; ĐNPL, 27a; TSTL, 60b; N°1356.

955. NGUYỄN CHIÊU HUẤN 阮昭訓

Người xã Yên Phong huyện Yên Phong - Nay thuộc thôn An Tập xã Yên Phụ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Nguyễn Khắc Khoan.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LTĐK ghi nhầm Nguyễn Chiêu Huấn là “Khắc Khoan chi phụ” (cha Nguyễn Khắc Khoan), đúng ra phải là “Khắc Khoan chi tổ” (hoặc “tổ phụ”). LĐĐK, ĐKSB cũng đều ghi “Khắc Khoan chi tổ”, tức ông nội của Khắc Khoan. Ở mục Nguyễn Khắc Khoan thì đã ghi đúng là “Chiêu Huấn chi tôn”.

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 33b;

LHĐK (IV, 58b); TKL, 17b; N°1356.

956. HOÀNG MINH TÁ 黃明佐

Người xã Hoàng Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Xá xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 34a; LHĐK (I, 31b);

TKL, 17b; TKBL, 23b; HDPV, 37b; TSTL, 61a; N°1356.

957. NGUYỄN VŨ 阮瑀 (1457-1516)

Người xã Thiên Mô huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mỗ xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

58 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

Trước ông mới đỗ Hương cống, giỏi viết chữ thảo, được chọn làm hầu cận vua Tương Dực, thăng đến Binh bộ Tả thị lang, được vua sủng ái. Năm ấy ông thi Hội không trúng cách, nhưng vẫn được vua cho vào thi Đình, lấy đỗ chính bảng. Làm quan đến chức Hình Thượng thư bộ Hình, kiêm Bảo Thiên điện đại học sĩ, Hàn lâm Thừa chỉ, Nhập thị kinh diên. Tháng 5-1516 khi xảy ra cuộc biến loạn Trịnh Duy Sản, vua Lê Tương Dực phải lên đi trốn, chỉ có một mình Thừa chỉ Nguyễn Vũ đi theo, đến phường Bích Câu cả vua và Nguyễn Vũ đều bị giết.

LTDK (II, 12b); LDDK (II, 64b), ĐKSB, 34a; LHDK (I, 5a);

TLĐK, 8b; TSTL, 61a; Tthư (BK, 15) Cmục (CB, 26, 29).

958. NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮 自 強

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Úc, em của Nguyễn Hy Tái.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-- Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông dấy binh chống cự rồi thua trận bị bắt, uống thuốc độc tự tử. Sau nhà Lê Trung hưng phong làm phúc thần (LHDK).

LTDK (II, 12b); LDDK (II, 64b), ĐKSB, 34a;

LHDK (IV, 25a); Cmục (CB, 17, 12); TSTL, 61a; N°1356.

959. PHẠM CHÍNH NGHỊ 范 正 毅 (1486-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Lang Tài - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con của Phạm Miễn Lân.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá.

-LDDK chép Phạm Chính 范 正 □, bỏ trống chữ Nghị (do kiêng đồng âm miếu hiệu Nghị Tổ Ân vương Trịnh Cương, 1709-1729)

LTDK (II, 12b); LDDK (II, 64b), ĐKSB, 34a; LHDK (IV,

124a); TSTL, 61a; N°1356.

960. ĐOÀN QUẢNG PHU 段 廣 敷

Người huyện Đường An - Nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB đều ghi Đoàn Quảng Phu; LTĐK: Đoàn Đức Phu. - Bia Văn chỉ huyện Bình Giang ghi Đoàn Quảng Phu quê xã Trâu Khê huyện Đường An. Xã Trâu Khê (xưa) nay là thôn Trâu Khê xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (I, 15b); TSTL, 61a; N°1356.

961. **NGUYỄN QUANG TÁN 阮元贊**

Người xã Biền Hàn huyện Thanh Lan - Nay là xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Con Nguyễn Công Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đông các.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (IV, 95a); TSTL, 61a; N°1365.

962. **PHẠM THỌ CHẤT 范壽質**

Người xã Cao La huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Cao La xã Dân Chủ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư (LHĐK).

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (I, 44b); TSTL, 61a; N°1356.

963. **NGUYỄN ĐÔN CUNG 阮敦恭**

Người xã Lôi Dương huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan đến chức Ngự sử, tước bá (LHĐK).

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;

LHĐK (I, 44b); TSTL, 61a; N°1356.

964. **NGUYỄN ĐỐC TÍN 阮篤信**

Người xã Thạch Lựu huyện An Lão - Nay là thôn Thạch Lựu xã An Thái huyện An Lão, T.P Hải Phòng. Con Nguyễn Kim, em Nguyễn Chuyên Mỹ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;

LHĐK (V, 89b); TSTL, 61b; N°1356.

965. NGÔ TÔNG CỬ 吳從矩

Người xã Hà Vĩ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;

TSTL, 61b; N°1356.

966. NGUYỄN TRỌNG HIỆU 阮仲效 (1486-1559)

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Lê đến chức Thượng thư, tước bá. Sau làm quan nhà Mạc, thăng tước hầu, được về trí sĩ.

- Thọ 74 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;

LHĐK (IV, 104b); TSTL, 61b; N°1356.

967. NGUYỄN VĂN KIẾT 阮文傑

Người huyện Tứ Kỳ - Nay là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;

TSTL, 61b; N°1356.

968. LẠI GIA PHÚC 賴嘉福

Người xã Mỹ Xá huyện Đông Yên - Nay là thôn Mỹ Xá xã Việt Cường huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị lang.

- LTĐK (Q.2, 12b) chỉ ghi tên huyện Đường An. ĐKSB (tờ 34a) ghi xã Mỹ Xá (có người nói xã Phúc Yên) huyện Đường An. LĐĐK bỏ trống không ghi quê

quán. Văn bia Tiến sĩ ghi: “An Bình phủ, Phúc Yên huyện”. – Chưa rõ địa danh phủ An Bình (có thể là không có tên phủ này), có nhiều khả năng khi khắc lại bia này người khắc đã đọc hoặc nghe đọc nhầm “Đường An” thành An Bình - lại nhầm huyện thành phủ, xã Phúc Yên thành huyện Phúc Yên. Chúng tôi ghi quê quán của Lại Gia Phúc theo ĐKSB. Xã Mỹ Xá huyện Đường An nay là thôn Mỹ Xá xã Việt Cường huyện Yên Mỹ.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;

LHĐK (V, 100b); TSTL, 61b; N°1356.

969. **CHỬ SƯ ĐỒNG 褚師董**

Người xã Hội Phụ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha của Chử Sư Văn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;

LHĐK (IV, 25b); TSTL, 61b; N°1356.

970. **HÀ CẢNH ĐẠO 何景道 (1491-?)**

Người xã Đạo Tú huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đạo Tú xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (IV, 1014b); TSTL, 61b; N°1356.

971. **NGUYỄN DOÃN KHÂM 阮允欽**

Người làng Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (III, 106a); TSTL, 61b; N°1356.

972. **ĐỖ CẢNH 杜景**

Người làng An Bài huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con của Đỗ Toại.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu

Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (IV, 106b); TSTL, 62a; N°1356.

973. **NGUYỄN CHÍNH TUÂN** 阮 政 恂

Người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi - Nay thuộc xã Xuân Lũng huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (I, 78b); TSTL, 62a; N°1356.

974. **NGUYỄN ĐẠM** 阮 澹

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Phúc - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Hoa Bằng - Nay là thôn Hoa Bằng cùng huyện. Con của Nguyễn Phục.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (I, 38a); TSTL, 62a; N°1356.

975. **LÊ THỊ BẬT** 黎 時 弼

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (V, 87a); TSTL, 62a; N°1356.

976. **TRỊNH BÁ 鄭 霸**

Người xã Cù Đàm huyện Phú Lương - Nay thuộc huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Bình bộ Hữu thị lang.

- Người xã Lê Trạch (TSTL).

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (V, 99a); TSTL, 62a; N°1356.

977. **NGUYỄN BÌNH DI 阮秉彝**

Người xã Ô Mỹ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ô Mỹ xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (I, 45a); TSTL, 62a; N°1356.

978. **NGUYỄN DOÃN TUY 阮允綏**

Người xã Khánh Hiệp huyện Đan Phượng - Nay thuộc thôn Thượng Hiệp xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Vua Chiêu Tông chạy vào Thanh Hoá, ông không đi theo. Đến khi Chiêu Tông lấy lại được kinh đô, ông vào yết kiến, vua sai lục sĩ đem chém.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB: Nguyễn Doãn Tuy. LTĐK: Nguyễn Khắc Tuy.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;

LHĐK (I, 31a); T.Thư (BK, 15); N°1356.

979. **ĐỖ VĂN HĂNG 杜文沆 (1486-?)**

Người xã Mỹ Trì huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Mỹ Trì huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau dời đến xã Quả Hối - Nay là thôn Phú Mỹ xã Mỹ Đình (cùng huyện).

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị lang.

- Đỗ năm 29 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;

LHĐK (I, 5b); TSTL, 62a; N°1356.

980. **NGUYỄN CHUYÊN MỸ 阮專美**

Người xã Thạch Lựu huyện An Lão - Nay là thôn Thạch Lựu xã An Thái huyện An Lão, Hải Phòng. Con Nguyễn Kim, anh Nguyễn Đốc Tín.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;

LHĐK (V, 89b); TSTL, 62b; N°1356.

981. **PHẠM LÂN ĐỊNH 范麟定 (1484-?)**

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK ghi Phạm Lâm Định là “Hiển Danh chi tổ” (ông nội của Hiển Danh), nhưng ở mục ghi Phạm Thọ Chỉ cũng ghi “Hiển Danh chi tổ”. Như vậy LTĐK ghi nhầm, Phạm Lâm Định phải là “tằng tổ” của Phạm Hiển Danh. - Đổ năm 31 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;

LHĐK (I, 5b); TSTL, 62b; N°1356.

982. **NGUYỄN BÌNH ĐỨC 阮秉德 (1493 - ?)**

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội. Sau dời đến xã Hương Canh huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phương Canh thuộc xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng Thư, Thiếu phó kiêm Đông các, tước Liêm quận công. Được nhà Mạc ban quốc tính (họ Mạc).

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b; LHĐK (V, 107a);

TSTL, 62b; T.Thư (BK, 15); TSTL, 62b; N°1356.

983. **BÙI CÔNG PHỤ 裴公輔**

Người xã Đồng Lạc huyện Kim Hoa - Nay là thôn Đồng Lạc xã Tiên Dược huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;

LHĐK (IV, 70a); TSTL, 62b; N°1356.

984. **PHẠM MINH DU 范明猷 (1491-?)**

Người xã Cẩm Hà huyện An Lão - Nay thuộc thị xã Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh. Cha của Phạm Đốc Phỉ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK ghi tên xã Cẩm Hà 錦河 huyện An Lão, đã tra cứu chưa xác định có đúng tên huyện An Lão hay không. LĐĐK ghi: Tân Yên châu Cẩm Phố xã 新安州錦浦社 ĐKSB: “Tiên Yên châu Cẩm Phố xã 先安州錦鋪社.

Nhờ 2 ghi chép khá thống nhất này chúng tôi nhận ra Cẩm Phố (錦浦 hoặc viết: 錦鋪) là tên thời cuối Lê của xã Cẩm Hà 錦河 thời Lê sơ. Xã Cẩm Phố đầu Nguyễn đổi là xã Cẩm Phả thuộc tổng Hà Môn châu Tiên Yên trấn An Quảng. Đời Đồng Khánh là xã Cẩm Phả thuộc tổng Hà Thanh châu Tiên Yên phủ Hải Ninh tỉnh Quảng Yên. Đầu thế kỷ XX thuộc huyện Hoàn Bồ tỉnh Quảng Yên. - Tức Thị xã Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh hiện nay. - Đổ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;

LHĐK (I, 69a); N°1356.

985. **VŨ TUÂN 武 恂**

Người xã Vĩ Vũ huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Vĩ Vũ xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Vũ Quang Túc. Con của Vũ Tấn Chiêu, anh Vũ Dụng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB: Vũ Quang Túc 武光肅. - LHĐK: Tước Dực Lễ hầu.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;

LHĐK (IV, 7b); TSTI, 62b. N°1356.

986. **PHẠM ĐIỂN KÍNH 阮 典 敬**

Người xã Đào Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Đào Xá xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Văn Ninh hầu, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

- LTĐK chép họ Phạm. LĐĐK cũng chép họ Phạm, nhưng ghi tên là Kính Trung. Văn bia Tiến sĩ (N°1356) và ĐKSB chép họ Nguyễn. Tại đây ghi theo LTĐK.

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 34b;

LHĐK (IV, 124a); TSTL, 62b; ĐVTS, 187a; N°1356.

987. **PHAN DOÃN THÔNG 潘 允 聰**

Người xã Kiên Cường huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Kiên Cường xã Ngũ Kiên huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 34b;

LHĐK (I, 62b); TSTL, 62b; N°1356.

988. LÊ DUY LƯƠNG 黎維良

Người xã Cẩm Đới huyện Trường Tân - Nay là thôn Cẩm Đới xã Thống Nhất huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

-Làm quan đến Thượng thư, tước bá, về trí sĩ (LHĐK).

LTĐK (II, 14b); LDDK (II, 66b), ĐKSB, 34b;

LHĐK (II, 38a); TSTL, 62b; N°1356.

989. VŨ HỮU NGHIÊM 武有嚴

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nguyễn xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 14b); LDDK (II, 66b), ĐKSB, 34b;

LHĐK (IV, 81a); TSTL, 63a; N°1356.

990. ĐOÀN SƯ ĐỨC 段師德

Người xã Văn Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan nhà Mạc, đến chức Thượng thư

- Tước Hà Văn hầu (LHĐK).

LTĐK (II, 14b); LDDK (II, 66b), ĐKSB, 35a;

LHĐK (IV, 124b); TSTL, 63b; N°1356.

991. NGUYỄN CẢNH QUỲNH 阮景駒

Người xã Vụ Nông huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Vụ Nông xã Đại Bản huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Kiểm thảo.

LTĐK (V, 14b); LDDK (II, 66b), ĐKSB, 35a;

LHĐK (I, 96b); TSTL, 63a; N°1369.

992. NGUYỄN CHÂU MẠO 阮珠瑁 (1490-?)

Người xã Khê Ngoại huyện Yên Lãng - Nay là thôn Khê Ngoại xã Văn Khê huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên

hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan đến chức Đô ngự sử (LHĐK)

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 35a;

LHĐK (I, 45b); TSTL, 63a; N°1356.

993. NGUYỄN HANH GIA 阮亨嘉

Người phường Đông Các huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan Hàn lâm viện Hiệu thảo (LHĐK)

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a;

LHĐK (V, 104a); TSTL, 63b; N°1356.

994. PHẠM KÍNH TRUNG 范敬忠

Người xã Lai Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến Đại lý tự khanh.

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 35a; LHĐK (IV,

124b); TSTL, 63a; N°1356.

995. TRẦN VIÊN 陳員

Người xã Nhật Cốc huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Thượng Cát huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Kim Bài huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan đến chức Tả thị lang (LHĐK).

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a;

LHĐK (III, 50a); TSTL, 63a; N°1356.

996. NGUYỄN KÍNH HOÀ 阮敬和 (1485-?)

Người xã Diên Trường huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Duyên Trường xã Duyên Thái huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cháu nội Nguyễn Đạt.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- LTĐK và ĐKSB ghi nhầm là con Nguyễn Đạt. Đúng là cháu. LĐĐK ghi đúng “Nguyễn Đạt chi tôn”.

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a;

LHĐK (III, 6a); TSTL, 63; N°1356.

997. **NGÔ MIỄN THIỆU 吳勉紹 (1499-?)**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Thâm, cháu họ Ngô Luân, cha Ngô Trạch.

20 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Lại kiêm Đô ngự sử, Chương Hàn lâm viện sự, Nhập thị Kinh diên, tước Lý Khê bá 理溪伯

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a; LHĐK (IV, 35b);

TKL, 18a; TKBL, 23b; ĐNPL, 28a; TSTL, 63b; N°1308.

998. **NGUYỄN MÃN ĐỐC 阮敏篤 (1492-?)**

Người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi - Nay là xã Xuân huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, theo vua Lê Chiêu Tông vào Thanh Hoá, tuần tiết, được phong phúc thần.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35a; LHĐK (I, 79a);

TKL, 18a; TKBL, 23a; TSTL, 63b; N°1308.

999. **LƯU KHẢI CHUYỀN 劉啓顓**

Người xã An Đề huyện Đường An - Nay là thôn Bằng Đề xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình, về trí sĩ.

-Xã An Đề 安堤 thời Lê sơ sau đổi là Bình Đề 平堤 (văn bia N°1308; ĐKSB), thời Tây Sơn kiêng tên húy vua Quang Trung (Nguyễn Quang Bình) đổi là Bằng Đề 憑堤. Đầu Nguyễn xã Bằng Đề thuộc tổng Minh Loan gồm các xã Minh Loan, Đan Loan, Dương Xá, Bằng Cách, Bằng Đề, Bù Xá. Nay các xã này đều thuộc xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35a; LHĐK (I, 16a);

TKL, 18a; TKBL, 34a; N°1308.

1000. **LẠI KIM BẢNG 賴金榜**

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Lê đến chức Đô ngự sử. Khi Mạc Đăng Dung sắp lấy ngôi nhà Lê, ông lánh về quê làng, sau bị Đăng Dung cưỡng ép vờ gọi. Khi qua giữa sông Nhị, ông mũ áo chỉnh tề, vãi vọng về phía Lam Sơn rồi gieo mình xuống sông (1-1526). Triều Lê Trung hưng truy tặng chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Quận công, xếp vào hạng công thần tiết nghĩa.

LTĐK (II, 15b); LDDK (II, 67b), ĐKSB, 35a; LHĐK (I, 15b);
HDPV, 37b; Cmcục (CB, 27); N°1308.

1001. **ĐẶNG ẤT 鄧乙 (1495-?)**

Người xã Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Phạm Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 15b); LDDK (II, 67b), ĐKSB, 35a;
LHĐK (III, 89a); TSTL, 63b; N°1308.

1002. **NGUYỄN CHẤN CHI 阮振之**

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Thiêm đô ngự sử. Sau khi mất tặng Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 15b); LDDK (II, 67b), ĐKSB, 35b;
LHĐK (III, 71b); TSTL, 63b; N°1308.

1003. **NGUYỄN HỒNG TIỆM 阮鴻漸**

Người xã Đồng Nấm huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Chu Đậu xã Thái Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

LTĐK (II, 15b); LDDK (II, 67b), ĐKSB, 35b;
LHĐK (I, 62b); TSTL, 64a; N°1308.

1004. **NGHIÊM VĂN HẬU** 嚴文厚

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Tham chính, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

LTĐK (II, 15b); LDDK (II, 67b), ĐKSB, 35b;

LHĐK (IV, 36a); TSTL, 64a; N°1308.

1005. **LÊ VÔ ĐỊCH** 黎無敵

Người xã Thiên Biểu huyện Yên Lãng - Nay là thôn Bàu xã Kim Chung huyện Đông Anh, Hà Nội. Em Lê Vô Cương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 16a); LDDK (II, 68a), ĐKSB, 35b;

LHĐK (I, 46a); TSTL, 64a; N°1308.

1006. **NGUYỄN ĐỘ** 阮度 (1493-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá.

LTĐK (II, 16a); LDDK (II, 68a), ĐKSB, 35b;

LHĐK (I, 4a); TSTL, 64a; N°1308.

1007. **NGUYỄN CƯ NHÂN** 阮居仁

Người xã Ông Lâu huyện Thiện Tài - Nay là thôn Phú Lâu xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Lương Xá - Nay là thôn Lương Xá cùng xã.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, chức Hàn lâm viện sự.

LTĐK (II, 16a); LDDK (II, 68a), ĐKSB, 35b;

LHĐK (IV, 125a); TSTL, 64a; N°1308.

1008. **NGUYỄN CÙNG** 阮鞏

Người xã Hoàng Đồi huyện Tế Giang - Nay là thôn Hoàng Đồi xã Đồng Than huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 16a); LDDK (II, 68a), ĐKSB, 35b;

LHĐK (V, 69b); TSTL, 69a; N°1308.

1009. **ĐỖ DƯƠNG 杜 洋**

Người xã Quang Bị huyện Gia Lộc - Nay là thôn Quang Bị xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Anh Đỗ Tam Cương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 16a); LDDK (II, 68a), ĐKSB, 35b;

LHĐK (I, 16b); TSTL, 64a; N°1308.

1010. **VƯƠNG HOÀNH 王 淞**

Người xã Ngô Đạo huyện Tân Phong - Nay là thôn Ngô Đạo xã Tân Hưng huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Nhà Lê mất, ông làm quan với nhà Mạc đến chức Thị lang.

TĐK (II, 16a); LDDK (II, 68a), ĐKSB, 35b;

LHĐK (IV, 65b); TSTL, 64a; N°1308.

1011. **NGUYỄN HOÀ TRUNG 阮 和 衷**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Khiết Tú, em Nguyễn Tảo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (II, 16a); LDDK (II, 68a), ĐKSB, 35b; LHĐK (IV, 36a);

TSTL, 64b; N°1308.

1012. **NGO DOẢN TRÙ 午 尹 儔**

Người xã Ngọ Xá huyện Yên Việt - Nay là thôn Ngọ Xá xã Châu Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 16b); LDDK (II, 68b), ĐKSB, 35b;

LHĐK (IV, 63b); TSTL, 64b; N°1308.

1013. NGUYỄN TẢO 阮藻

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Khiết Tú, anh Nguyễn Hoà Trung.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc, trải Lục bộ Thượng thư, Thừa chính sứ Hải Dương.

LTĐK (II, 16b); LĐĐK (II, 68b), ĐKSB, 35b;

LHĐK (IV, 36b); TSTL, 64b; N°1308.

1014. NGUYỄN THÁI BẠT 阮泰拔 (?-1526)

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Hàn lâm. Tháng 1.1526, Mạc Đăng Dung bắt vua Chiêu Tông đưa từ Thanh Hoá ra Thăng Long, Nguyễn Thái Bạt bị cưỡng ép vờ đến. Ông giả vờ làm người bị bệnh thông manh để được đưa đến gần, nhân đổ nước bọt và chửi mắng Mạc Đăng Dung, bị giết. Triều Lê Trung hưng xếp vào hạng công thần tiết nghĩa, phong phúc thần.

LTĐK (II, 16b); LĐĐK (II, 68b), ĐKSB, 35b;

LHĐK (V, 31b); STL, 64b; Cmục (CB27, 12).

1015. ĐỖ VĂN QUỲNH 杜文炯 (1492-?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK in chữ Quỳnh 駟; LĐĐK, ĐKSB dùng chữ Quỳnh 炯.

LTĐK (II, 16b); LĐĐK (II, 68b), ĐKSB, 35b;

LHĐK (IV, 73b); TSTL, 65a.

1016. ĐẶNG CÔNG TÁN 鄧公瓚 (1484-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cố nội Đặng Công Chất (xã Phù Đồng huyện Tiên Du - Nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội); viễn tổ của Đặng Công Diễn.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên

hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tá thị lang bộ Hình.

LTĐK (II, 17a); LDDK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (I, 6a); TLĐK, 9b; TSTL, 64b.

1017. **NGUYỄN DỊCH HUẤN 阮迪訓**

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Thị lang. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư.

LTĐK (II, 17a); LDDK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (V, 92a); TSTL, 65a.

1018. **NGUYỄN BẬT 阮弼 (1493-?)**

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà - Nay là thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông.

LTĐK (II, 17a); LDDK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (II, 49a); NAK, 36a; STL, 64b.

1019. **VŨ LÂN CHỈ 武麟趾**

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 17a); LDDK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (V, 16a); TSTL, 65a.

1020. **NGUYỄN CÔNG NGHI 阮公儀**

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư.

- Tước Đạt Lễ bá 達禮伯 (LHĐK)

TĐK (II, 17a); LDDK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (IV, 105); TSTL, 65a.

1021. **NGUYỄN HỮU DU 阮有猷**

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Thượng thư.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (IV, 19b); TSTL, 65a.

1022. **NGUYỄN LƯƠNG BẬT 阮良弼**

Người xã Văn Lãng huyện Tam Nông - Nay là thuộc xã Văn Lương huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông.

- LĐĐK chép Phạm Lương Bật. ĐKSB chép nhầm là Hán Lương Bật.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (I, 79b); TSTL, 65a.

1023. **HOÀNG BÁ ĐẠO 黄伯道**

Người xã Nghĩa Trạch huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Nghĩa Trạch xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (V, 31b); TSTL, 65a.

1024. **VŨ NGHI 武儀**

Người xã Ngộ Dương huyện Kim Thành - Nay là thôn Ngộ Dương xã An Hoà huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung, tước bá.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a;

LHĐK (V, 92a); TSTL, 65a.

1025. **HOÀNG VĂN TÁN 黄文贊**

Người xã Xuân Lôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Xuân Thuỷ xã Quế Tân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Ông cùng

Nguyễn Văn Thái thảo tờ chiếu của Cung Hoàng nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung. Sau đó ông làm quan nhà Mạc, thăng đến chức Tả thị lang bộ Lễ.

- Xã Xuân Lôi huyện Võ Giàng thời Lê, đầu Nguyễn đổi là xã Xuân Thuỷ thuộc tổng Quế Tân. Tổng Quế Tân sau chuyển thành xã, tức xã Quế Tân huyện Quế Võ nay.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 36b;

LHĐK (IV, 8a); TKL, 18b; ĐNPL, 28b; TKBL, 24a; TSTL, 65b.

1026. NGUYỄN THUYỀN 阮詮

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến Thừa chính sứ. Khi mất, được tặng Thượng thư, tước hầu.

- Xã Đào Tai huyện Quế Dương thời Lê sơ, đến đầu Nguyễn đã đổi tên là xã Đào Thông thuộc tổng Đào Thông. Tổng và xã Đào Thông đến đời Đồng Khánh lại đổi tên là tổng và xã Đào Hương, tổng vẫn gồm 5 xã như đầu Nguyễn: Đào Hương (tức Đào Thông, Đào Tai), Vân Đoàn, Vệ Xá, Châu Cầu, Phả Lại. Đầu thế kỷ XX lại đổi là tổng và xã Đào Viên. Tổng Đào Viên nay là đất hai xã Đào Viên và Đức Long, mà xã Đào Tai thời Lê sơ, tức Đào Viên thuộc về xã Đào Viên nay.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 70a); ĐKSB, 36b;

LHĐK (IV, 13a); TKBL, 24a; TKL, 18b; TSTL, 65b.

1027. NGUYỄN QUÁN ĐẠO 阮貫道 (1504-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

20 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Trước tên là Nguyễn Quán Chi, vua phê đổi là Nguyễn Quán Đạo. Làm quan đến chức Đông các.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 70a); ĐKSB, 36b;

LHĐK (III, 62a); TKL, 18b; TSTL, 65b

1028. NGUYỄN ĐÌNH CHƯƠNG 阮廷章

Người xã Trung Trinh huyện Lang Tài - Nay là thôn Trung Trinh xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu
Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Được phong phúc thân.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;

LHĐK (V, 125a); TSTL, 65b.

1029. **NGUYỄN TRỌNG TỐN** 阮仲遜

Người xã Trường Tân huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc
tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu
Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hộ
khoa Đô cấp sự trung.

- Tên xã Trường Tân huyện Gia Lộc từ đầu Nguyễn về sau không còn. Có
2 khả năng: (a) Xã Trường Tân đầu Nguyễn đổi thành xã An Tân thuộc tổng Hội
Xuyên, nay thuộc thị trấn Gia Lộc; (b) Xã Trường Tân đầu Nguyễn đổi là xã An
Cư thuộc tổng Hậu Bổng, nay thuộc xã Quang Minh huyện Gia Lộc. Chờ xác
minh thêm.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;

LHĐK (V, 38b); TSTL, 66a.

1030. **NGUYỄN SỞ CHÂU** 阮楚珠

Người xã Quỳnh Côi huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Nhật Tân
huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu
Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Đình úy sử.

- Xã Quỳnh Côi đầu Nguyễn thuộc tổng Tông Đức, sau kiêng húy chữ
Tông, đổi làm tổng Thị Đức. Nay thuộc xã Nhật Tân huyện Gia Lộc.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;

LHĐK (II, 38b); TSTL, 66a.

1031. **NGUYỄN KHẮC TRUNG** 阮克忠

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã
Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu
Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;

LHĐK (IV, 36b); TSTL, 66a.

1032. **TRẦN KHẢ TƯỢNG** 陳可象

Người xã Thượng Xá huyện Đan Phượng - Nay thuộc huyện Đan
Phượng tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu
Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hình
khoa Đô cấp sự trung.

- Chú: Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK)

LTDK (II, 18a); LDDK (II, 70b), ĐKSB, 36b;

LHĐK (I, 30a); TSTL, 66a.

1033. **NGUYỄN KHẮC CẦN** 阮克勤

Người xã Đặng Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Trùng Xá huyện
Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu
Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tham
chính.

LTDK (II, 18a); LDDK (II, 70b), ĐKSB, 36b;

LHĐK (IV, 125a); TSTL, 66a.

1034. **NGUYỄN TRỌNG OÁNH** 阮仲瑩

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân
Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Hương Canh - Nay
là xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cha của Nguyễn Nhân An.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu
Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Phủ
doãn phủ Phụng Thiên, tước bá.

LTDK (II, 18a); LDDK (II, 70b), ĐKSB, 36b;

LHĐK (I, 6b); TLĐK, 9b.

1035. **LÊ TỬ KHANH** 黎子卿

Người xã Xuân Trì huyện Vĩnh Lại - Nay là xã Hùng Tiến huyện
Vĩnh Bảo, T.P Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên
hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức
Đoán sự.

LTDK (II, 18b); LDDK (II, 70b), ĐKSB, 36b;

LHĐK (V, 49b); TSTL, 68a.

1036. **NGUYỄN SÚC** 阮畜

Người phường Báo Thiên huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận
Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là
thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh

Thống 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b;

LHĐK (V, 104b); TSTL, 66a.

1037. **NGUYỄN SƯ HỮU** 阮師祐

Người xã Cát Đàm huyện Thanh Liêm - Nay thuộc thôn Động Xá xã Thanh Phong huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Lễ bộ Thượng thư.

- Xã Cát Đàm đầu thời Lê Trung hưng kiêng húy chữ Đàm (Thế Tông Lê Duy Đàm), đổi làm xã Cát Trì. Đầu Nguyễn xã Cát Trì thuộc tổng Cát Trì. Đầu thế kỷ XX tổng Cát Trì đổi làm xã Cát Trì, thuộc tổng Động Xá. Nay là thôn Động Xá thuộc xã Thanh Phong.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b;

LHĐK (III, 80a); TSTL, 66b.

1038. **NGÔ MẬU ĐÔN** 吳茂惇 (1496-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Con Ngô Văn Phòng, cha Ngô Mậu Du.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu, về trí sĩ.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b;

LHĐK (V, 4b); TSTL, 66b.

1039. **VŨ ĐOAN** 武端

Người xã Đồng Lư huyện Giao Thủy - Nay là thôn Đồng Lư xã Tân Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 36b;

LHĐK (III, 84b); TSTL, 66b.

1040. **LÊ PHU** 黎敷

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Hình

bộ Tả thị lang, về trí sĩ.

LTDK (II, 18b); LDDK (II, 71a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (V, 18b); TSTL, 66b.

1041. **NGUYỄN BANG NGẠN** 阮 邦 彦

Người xã Bảo Triện huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Thời Lê huyện Gia Định xứ Kinh Bắc và huyện Cẩm Giàng xứ Hải Dương có 2 xã tên là Bảo Triện. Đến đầu Nguyễn xã Bảo Triện huyện Cẩm Giàng đã đổi tên khác. Hiện không có tư liệu nào để xác minh, qua tra tìm chúng tôi sơ bộ đoán định, xã Bảo Triện huyện Cẩm Giàng đổi tên thành xã Thực Tượng (nay thuộc xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Ghi tham khảo, chờ xác minh.

LTDK (II, 18b); LDDK (II, 71a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (V, 31b); TSTL, 68b.

1042. **HOÀNG TÁO** 黄 藻

Người xã Cao La huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Cao La xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thị lang, về trí sĩ.

-Xã Cao La đầu Nguyễn thuộc tổng Ngọc Lâm. Tổng Ngọc Lâm sau là thôn Ngọc Lâm nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ.

LTDK (II, 19a); LDDK (II, 71a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (V, 45a); TSTL, 66b.

1043. **PHẠM SỞ NGỌC** 范 楚 玉 (1483-?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (II, 19a); LDDK (II, 71a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (V, 63a); TSTL, 66b.

1044. **PHẠM HƯNG NHÂN** 范 興 仁

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Tham chính.

- Xã Nhân Lý thời Nguyễn thuộc tổng An Lương gồm các xã An Lương, Đồng Lư, Đồng Khê, Nghĩa Khê, Nhân Lý..., nay các xã này đều là thôn thuộc xã An Lâm huyện Nam Sách.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (V, 63a); TSTL, 66b.

1045. NGUYỄN THỊ HANH 阮時亨 (1495-?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngục sử.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (IV, 37a); TSTL, 66b.

1046. NGUYỄN KHIÊM QUANG 阮謙光

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Hạ Yên Quyết xã Yên Hoà, nay thuộc phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cháu của Nguyễn Như Uyên, ông nội Nguyễn Viết Tráng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (I, 6b); LTĐK, 9b; TSTL, 67a.

1047. ĐỖ TAM CƯƠNG 杜三綱

Người xã Quang Bị huyện Gia Phúc - Nay là thôn Quang Bị xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Em của Đỗ Tường.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a;

LHĐK (I, 38b); TSTL, 67a.

1048. VƯƠNG DƯƠNG 王洋

Người xã Phượng Lâu huyện Kim Động - Nay là thôn Phượng Lâu xã Ngọc Thanh huyện Kim Động tỉnh Hải Dương. Con của Vương Dục Nghĩa.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngục sử.

-Xã Phụng Lâu thời Nguyễn thuộc tổng Thanh Cù. Nay các xã tổng Thanh Cù như Thanh Cù, Kệ Châu, Phụng Lâu, Duyên An, Hoàng Xá đều thuộc xã Ngọc Thanh huyện Klm Động.

LTDK (II, 19a); LDDK (II, 71b), ĐKSB, 37a; LHDK (III, 66b).

1049. **BÙI KHẮC THẨM 裴克忱 (1493-?)**

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Bùi Lương Thái.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTDK (II, 19a); LDDK (II, 71b), ĐKSB, 37a;

LHDK (IV, 125b); TSTL, 67a.

1050. **PHÙNG HỮU HỤU 馮有祐**

Người xã Viên Kiều huyện Sơn Minh - Nay là thôn Viên Đình xã Đông Lỗ huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Xã Viên Kiều đời Tự Đức đổi là Viên Kiệu, đầu đời Thành Thái đổi là Viên Đình thuộc tổng Đông Lỗ. Nay là thôn Viên Đình xã Đông Lỗ huyện Ứng Hoà.

LTDK (II, 19b); LDDK (II, 71b), ĐKSB, 37a;

LHDK (IV, 58a); TSTL, 67a.

1051. **PHẠM DOÃN GIẢN 范允儼**

Người xã Phan Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phan Xá xã Tái Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTDK (II, 19b); LDDK (II, 71b), ĐKSB, 37a;

LHDK (V, 45a); TSTL, 67a.

1052. **NGUYỄN KÝ 阮翌**

Người xã Phạm Xá huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phạm Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (II, 19b); LDDK (II, 71b), ĐKSB, 37a;

LHDK (V, 63b); TSTL, 67a.

1053. **VƯƠNG HY TĂNG 王希曾** (1496-?)

Người xã Bích Khê huyện Đông Yên. Nay thuộc huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Tên cũ là Vương Mậu Uyên 王茂淵.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Hiến sát sứ.

- Từ đầu Nguyễn huyện Đông Yên đã không còn tên xã Bích Khê. LĐĐK có ghi xã Bích Khê sau đổi là xã Đoàn Đặng - tên xã này cũng không tra cứu được. Tạm chuyển ngang địa danh hiện nay là huyện Khoái Châu, chờ xác minh.

LTDK (II, 19b); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a;

LHĐK (III, 62b); TSTL, 67a.

1054. **ĐÀO NGHIỆM 陶儼** (1496-?)

Người thôn Thiện Phiến huyện Tiên Lữ - Nay là xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Cháu 3 đời của Đào Kiệt, cháu 4 đời của Đào Công Soạn, cha của Đào Phạm.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Từng cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Binh.

- Đỗ năm 28 tuổi (TSTL).

- Đào Nghiễm, tự Nghĩa Xuyên 義川, tác phẩm có *Nghĩa Xuyên quan quang tập* 義川觀光集.

LTDK (II, 19b); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a;

LHĐK (III, 69a); TSTL, 67b.

1055. **PHẠM QUẢ ĐOÁN 范果斷**

Người xã Cao Duệ huyện Gia Phúc - Nay là thôn Cao Duệ xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTDK (II, 19b); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (I, 38b); TSTL, 67b.

1056. **VŨ TƯỜNG 武翔**

Người xã Tân Minh huyện Tân Minh - Nay là thôn Tiên Lãng xã Tiên Minh huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống

Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Giám sát ngự sử.
Sau khi mất được phong phúc thân.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (V, 76a); TSTL, 67b.

1057. **NGUYỄN MINH KHUÊ 阮明奎 (1491-?)**

Người xã Phú Hoa huyện Tân Phong - Nay là thôn Phú Mỹ xã Phú Sơn huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thừa chính sử.

- Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (I, 69a); TSTL, 67b.

1058. **NGUYỄN HỮU PHỈ 阮有斐**

Người xã Hồng Lục huyện Gia Phúc - Nay là thôn Thanh Liễu xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (V, 39a); TSTL, 67b.

1059. **ĐÀO TRIẾT 陶哲**

Người xã Thụ Triền huyện Thanh Lan - Nay là xã Đông Động huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a;

LHĐK (III, 95a); TSTL, 67b.

1060. **PHẠM DOÃN CHẤP 范允執**

Người xã Đồng Lại huyện Trường Tân - Nay là thôn Đồng Lại xã Liên Hồng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37b; TSTL, 67b.

1061. **TRẦN TẤT VÂN 陳必聞**

Người xã Nguyệt Áng huyện An Lão - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Thái Sơn huyện An Lão, Hải Phòng. Cha Trần Tảo.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá 韓川伯, từng đi sứ sang nhà Minh.

LĐĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b; LHĐK (V, 90a);

TKL, 19b; TKBL, 24a; ĐNPL, 28b; TSTL, 67b; T.Thư (BK, 15).

1062. **NGUYỄN VĂN HIẾN** 阮文獻

Người xã Cẩm Xá huyện Thiện Tài - Nay thuộc thôn Trùng Xá xã Trùng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Văn Diên.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

LĐĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b;

LHĐK (IV, 125b); TKL, 20a; TKBL, 24a; TSTL, 68a.

1063. **LƯU DOãn TRUNG** 劉允忠

Người xã Vương Xá huyện Siêu Loại - Nay là thôn Nghĩa Xá xã Nghĩa Đạo huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Lê đến chức Thị lang.

- Nhà Lê mất, ông không chịu ra làm quan với nhà Mạc (TKBL).

LĐĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b;

LHĐK (IV, 105a); TKL, 20a; TKBL, 24a.

1064. **LÊ QUANG BÍ** 黎光貴 (1504-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con của Lê Nại, cháu Lê Tư (quen đọc là Lê Đĩnh).

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

Năm 1548, đời Mạc Phúc Nguyên, ông vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh, bị giữ lại đến 19 năm, sự tích giống như việc Tô Vũ nhà Hán đi sứ Hung Nô. Khi về được thăng chức Lại bộ Thượng thư, tước Tô Xuyên hầu 蘇川侯. Sau khi mất, truy tặng tước Quận công.

LĐĐK (II, 20b); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b;

LHĐK (V, 16a); HDPV, 31a; TSTL, 68a.

1065. **NGÔ ƯỚC** 吳約

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con của Ngô Hoan.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

LTDK (II, 20b); LDDK (II, 73a), ĐKSB, 37b;

LHDK (III, 23b); TSTL, 68a.

1066. **NGUYỄN BÌNH KHUÊ** 阮秉奎

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Bình Hoà, cha Nguyễn Đình Bá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- LDDK: Nguyễn Bình Khuê 阮炳奎.

LTDK (II, 20b); LDDK (II, 73a), ĐKSB, 37b;

LHDK (IV, 105); TSTL, 68a.

1067. **LƯU HỊCH** 劉檄

Người xã Nhân Mỹ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Nhân Mỹ xã Mỹ Đình huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Lưu Văn Nguyên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTDK (II, 20b); LDDK (II, 73a), ĐKSB, 37b;

LHDK (I, 7a); LTDK, 10a; TSTL, 68a.

1068. **PHẠM ĐÌNH QUANG** 范廷光

Người xã Cổ Lãm huyện Lương Tài - Nay là thôn Cổ Lãm xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (II, 20b); LDDK (II, 73a), ĐKSB, 37b;

LHDK (IV, 125b); TSTL, 68a.

1069. **NGUYỄN XƯỞNG** 阮敞

Người xã Ngô Đồng huyện Gia Định - Nay là thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Vô Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ.

LTDK (II, 21a); LDDK (II, 73a), ĐKSB, 37b; TSTL, 68b.

1070. ĐÀM ĐỨC NHUẬN 譚 德 閔 (1499-?)

Người xã Lưu Khê huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Tô Hiệu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Đoán sự.

4LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 38a;

LHĐK (III, 24a); TSTL, 68b.

1071. NGÔ HOÀNH 吳 紘

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Ngô Hoan, em Ngô Ước.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (III, 24a); TSTL, 68b.

1072. VŨ HUYỀN 武 鉉

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Con của Vũ Văn Khánh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Tả thị lang.

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 38a;

LHĐK (III, 72a); TSTL, 68b.

1073. HOÀNG THÔNG 黃 聰 (1509-?)

Người xã Hoàng Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Hoàng Xá xã Hoà Chính huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Anh của Hoàng Du.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Đỗ năm 18 tuổi (LTĐK).

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (III, 50a); TSTL, 68b.

1074. KHỔNG TƯ TRỰC 孔 司 直

Người xã Đoan Bái huyện Yên Việt - Nay là thôn Đoan Bái xã Đoan Bái huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống

Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tự khanh.

- ĐKSB và Bia Văn Miếu Bắc Ninh (N°4935): Nguyễn Tư Trực.

LTĐK (II, 21a); LDDK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (IV, 63b); TSTL, 68b.

1075. PHẠM MINH LƯỢNG 范明亮 (1496-?)

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Tên trước là Phạm Quang Tá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

Khoa Canh Thìn Quang Thiệu 2 (1520) ông đã thi Hội được lấy trúng cách, nhưng có người tố giác ông giấu việc nhà có tang để đi thi nên bị truất không được vào thi Đình. Khoa này thi lại, đổi tên là Phạm Minh Lượng. Làm quan đến chức Thượng thư, tước bá.

LTĐK (II, 21a); LDDK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (V, 31b); TSTL, 68b.

1076. NHỮ MẬU TỔ 汝茂祖

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 21b); LDDK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (V, 16b); TSTL, 68b.

1077. HOÀNG VIẾT ÁI 黄日爰 (1500-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- (LHĐK): Đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (II, 21b); LDDK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (I, 7a); TLĐK, 10a.

1078. LƯƠNG GIẢN 梁儼

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống

Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan nhà Mạc đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 21b); LDDK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (V, 4b); TSTL, 69a.

1079. **PHẠM VĨNH TRUYỀN 范永傳 (1474-?)**

Người xã Hoa Cầu huyện Lương Tài - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 21b); LDDK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (IV, 125b); TSTL, 69a.

1080. **NGUYỄN KÍNH TRUNG 阮敬忠 (1486-?)**

Người huyện Tiên Phong - Nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

- Đỗ năm 41 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 21b); LDDK (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (I, 69b); TSTL, 69a.

C. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU MẠC

1081. ĐỖ TỔNG 杜 綜 (1504-?)

Người xã Lại Ốc huyện Tế Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Đỗ Nhân, anh Đỗ Tấn.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

LTĐK (II, 92a); LDDK (II, 75a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (V, 97b); TKL, 21a; ĐNPL, 29b; TSTL, 69a; N°1305.

1082. NGUYỄN HẰNG 阮 沆 (1488-?)

Nguyên quán xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thăng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Thăng Lãm - Nay thuộc xã Phú Lương huyện Thanh Oai cùng tỉnh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 22a); LDDK (II, 75a), ĐKSB, 38b; LHĐK (III, 24a);

TKL, 21b; TKBL, 37a; TSTL, 69a; N°1305

1083. NGUYỄN VĂN HUY 阮 文 徽 (1486-?)

Người xã Vĩnh Cầu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Trọng Cương, Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Hiễn Tích, ông nội của Nguyễn Giáo Phương.

44 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, về trí sĩ.

- Trong *Công dư tiếp ký* có truyện kể về Thượng thư Nguyễn Văn Huy.

LTĐK (II, 22a); (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (IV, 37a);

TKL, 21b; TKBL, 37b; TSTL, 69b, N°1305.

1084. NGUYỄN VĂN QUANG 阮 雲 光 (1484-?)

Người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Nghiễm.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- LỄ ĐỨC chép Nguyễn Quang Văn.

LTĐK (II, 22a); LỄ ĐỨC (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (IV, 37b); TSTL, 69b; N°1305.

1085. **TRẦN THỤY 陳瑞**

Người xã Ngọc Bộ huyện Đại An - Nay là thôn Độc Bộ xã Yên Nhân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 22a); LỄ ĐỨC (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (III, 98b); TSTL, 69b; N°1305.

1086. **PHẠM HUY 范輝**

Người xã Mặc Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Mặc Xá xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Man Nhứt - nay thuộc xã An Châu cùng huyện.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 22a); LỄ ĐỨC (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (V, 63b); TSTL, 69b; N°1305.

1087. **ĐẶNG LƯƠNG TÁ 鄧良佐**

Người xã Phú Ổ huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phú Ổ xã Bình Phú huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đặng Xá, nay là thôn Đặng cùng xã.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 22a); LỄ ĐỨC (II, 73b), ĐKSB, 38a;

LHĐK (I, 40a); TSTL, 69b; N°1305.

1088. **NGUYỄN HOÀNG 阮恍 (1490-?)**

Người xã Đức Thắng huyện Hiệp Hoà - Nay là xã Đức Thắng huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Tả thị lang bộ

Hình, tước Chiêm Khê bá 澹溪伯.

- Đỗ năm 40 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 22a); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (I, 40a); TSTL, 69b; N°1305.

1089. **NGUYỄN DOÃN DỊCH 阮允迪 (1490-?)**

Người xã Hoàng Phỉ huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Hoàng Vân xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

40 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu.

- Tước Mỹ Trai bá (LHĐK)

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (IV, 66a); TSTL, 69b; N°1305.

1090. **PHÍ THẠCH 費碩 (1508 - 1585)**

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất - Nay là thôn Ngải xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, tước Túc Thủy hầu 涑水侯.

- Đỗ năm 22 tuổi. Thọ 78 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (I, 40a); N°1305.

1091. **NGUYỄN CHIÊU KHÁNH 阮昭慶 (1496-?)**

Người xã Yên Sở huyện Đan Phượng - Nay là thôn Yên Sở xã Yên Sở huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Hàn lâm.

- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Chiêu Khánh 阮昭慶; LTĐK: Nguyễn Chiêu Nghĩa 阮昭義; LĐĐK, ĐKSB: Nguyễn Chiêu Độ 阮昭度. Cả 3 chữ này đều có khả năng sao chép lẫn lộn. Tạm điều chỉnh theo Văn bia Tiến sĩ (N°1305) là Nguyễn Chiêu Khánh. Đỗ năm 34 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (I, 30b); TSTL, 70b; N°1305.

1092. **NGUYỄN HỮU HOÁN 阮有煥**

Người xã Xuân Áng huyện Tân Phúc - Nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529), đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Huyện Tân Phúc đầu thời Lê Trung hưng kiêng húy chữ Tân, đổi thành Tiên Phúc. Văn bia Tiến sĩ khoa này có sửa chữa, khắc lại nhầm chữ Tiên 先 thành chữ Quang 光.

- Xuân Áng là tên xã thời Lê sơ và thời Mạc, thời Lê Trung hưng sau năm 1665 kiêng chữ Áng (tên húy bà Trịnh Thị Ngọc Áng, chính cung hoàng hậu vua Lê Huyền Tông) đổi làm xã Xuân Dục. Đầu thế kỷ XX xã này tách thành 2 xã Xuân Dục Đoài (nay thuộc xã Phù Linh) và xã Xuân Dục Đông (nay thuộc xã Tân Minh), đều thuộc huyện Sóc Sơn, T.P Hà Nội. Chưa rõ quê Nguyễn Hữu Hoán nay thuộc xã Phù Linh hay xã Tân Minh.

LHĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (IV, 65b); TSTL, 70a; N°1305.

1093. NGUYỄN DỊCH GIÁO 阮迪教

Người xã Thượng Cốc huyện Trường Tân - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Con của Nguyễn Duy Minh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (V, 39b); TSTL, 70a; N°1305.

1094. LÊ THỰC 黎湜 (1494-?)

Người xã Ngọc Bộ huyện Tế Giang - Nay là thôn Ngọc Bộ xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thị lang, tước Văn Hợp bá 文合伯.

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b;

LHĐK (V, 97a); N°1305.

1095. HOÀNG KHẮC THẬN 黄克慎 (1505-?)

Người xã Đại Lý huyện Thuận Lộc - Nay là thôn Y Ngô xã Đại Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, tước Hoàng Trung hầu 黄中侯.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (II, 37b); TSTL, 70a; N°1305.

1096. **LÊ TẢO 黎藻** (1501-?)

Người xã Phúc Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Diễn xã Phú Minh huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau dời đến xã Cổ Nhuế - Nay là xã Cổ Nhuế cùng huyện.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b; LHĐK (I, 7b);

TLĐK, 10a; TSTL, 70a; N°1305.

1097. **NGUYỄN QUÝ LƯƠNG 阮貴良**

Người xã Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (III, 10b); TSTL, 70a; N°1305.

1098. **NGUYỄN ĐỨC KÝ 阮德驥** (1502-?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Ông nội của Nguyễn Nghiêu Nhân.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tổng binh phủ Cao Bằng, tước Đồng Sơn bá.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (V, 97a); TSTL, 70a; N°1305.

1099. **AN KHÍ SỬ 安器使** (1506-?)

Người xã Nhĩ Độ huyện Nam Xương - Nay là thôn Nga Khê xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thị lang.

- Xã Nhĩ Độ thời Nguyễn thuộc tổng Trấn Xá. Đến đầu thế kỷ XX trong bảng địa danh tổng Trấn Xá không còn tên xã Nhĩ Độ. Cả tổng này nay thuộc xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (III, 75a); TSTL, 70b; N°1305.

1100. **VŨ NGUNG 武 隅** (1508-?)

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Lộc - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Trãi Sơn hầu. Sau khi mất được tặng tước Quận công.

LHĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (V, 39a); TSTL, 70b; N°1305.

1101. **CHU TAM DỊ 朱 三 異** (1494-?)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b,

LHĐK (IV, 37b); TSTL, 70b; N°1305.

1102. **PHAN TẾ 潘 濟** (1510-?)

Người xã Nhật Xá huyện Duy Tiên - Nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Sau dời đến xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 20 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (III, 77a); N°1305.

1103. **ĐINH THỤY 丁 瑞**

Người xã Sài Quất huyện Đông Yên - Nay là thôn Sài Thị xã Thuần Hưng huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (III, 62b); TSTL, 70b; N°1305.

1104. **PHẠM KINH BANG 范 經 邦**

Người xã Thì Trung huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phương Trung huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Cha của Phạm Viêt Mậu.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3

(1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (III, 37b); N°1305.

1105. LƯƠNG NHƯỢNG 梁讓 (1501-?)

Người xã Nội Trừ huyện Yên Phong - Nay thuộc thôn Phú Mẫn thị trấn Chờ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (IV, 59a); N°1305.

1106. NGUYỄN DƯƠNG 阮洋 (1504-?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Em của Nguyễn Dân, ông nội Nguyễn Cồn.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tự khanh.

- Đỗ năm 36 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (IV, 105b); TSTL, 70b; N°1305.

1107. NGUYỄN QUANG TÁN 阮光贊 (1502-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ và LTĐK, ĐKSB ghi tên xã Vọng Nguyệt. LĐĐK ghi xã như Nguyệt, đỗ năm 38 tuổi. Chúng tôi căn cứ theo tài liệu của Sở VH TT Bắc Ninh ghi Nguyễn Quang Tán quê xã Vọng Nguyệt, nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang (x. Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh, Lê Viết Nga chủ biên, 2003).

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;

LHĐK (IV, 59a); TSTL, 70b; N°1305.

1108. NGUYỄN THIẾN 阮倩 (1495-1557)

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch (Làng Vác) xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Lại, Ngự sử đài đô ngự sử, Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thư quận công. Sau bất mãn với nhà Mạc, ông cùng với thông gia là đại tướng Thái tử Phụng quốc công Lê Bá Ly dẫn quân vào quy thuận triều Lê Trung hưng. Vua Lê ban thưởng, cho giữ nguyên các chức tước, đảm trách việc tuyển bổ quan lại cho nhà Lê trong khoảng 8 năm. Mất năm Thiên Hựu (1557) đời Lê Anh Tông, thọ 63 tuổi. Con là Thường quốc công Nguyễn Quyện, danh tướng của nhà Mạc.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b; LHĐK (III, 37b);

TKL, 21b; TKL, 39a; ĐNPL, 29. TSTL, 71a; T.Thư (BK.15).

1109. BÙI VĨNH 裴 林 (1498-?)

Người xã Định Công huyện Thanh Đàm - Nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Thịnh Liệt - Nay thuộc phường Thịnh Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Con của Bùi Xương Trạch, cố nội Bùi Bình Quân, viển tổ Bùi Huy Bích.

35 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Mai Lĩnh hầu 梅 嶺 侯.

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b; LHĐK (III, 6b);

TKL, 22a; TKBL, 39a; TSTL, 71a; TVTL (A.132/3-1a)

1110. NGÔ SƠN KHOÀI 吳 山 快 (1491-?)

Người xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đình Bảng xã Đình Bảng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

42 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

- LĐĐK chép là Ngô Khôi 吳 恢 .

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b;

LHĐK (IV, 37b); TKL, 22a; TKBL, 39b; TSTL, 71a.

1111. NGUYỄN DỊCH KHANG 阮 迪 康 (1492-?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

41 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được

cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b;

LHĐK (IV, 105b); TSTL, 71a.

1112. **HOÀNG DU 黃瑜** (1512-?)

Người xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Con của Hoàng Thông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Binh.

- Đỗ năm 21 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b;

LHĐK (III, 50b); TSTL, 71b.

1113. **DƯƠNG HẠNG 楊頌** (1507-?)

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Thượng Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Dương Trực Nguyên.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước Vị Thủy bá 渭水伯.

- Chữ 頌 dùng chữ Hạng 頊 thêm bộ thủy nên người Việt Nam ta thường quen đọc là Hạng. Nhưng chính âm của 頌 *Quảng vận* phiên: “胡孔切, 上聲, 董韻” hỏ khổng thiết, thượng thanh, đồng vận” = Hống.

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b;

LHĐK (III, 24b); TSTL, 71b.

1114. **LƯƠNG KHÔI 梁**

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- LĐĐK chép Lương Khôi 梁恢.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b;

LHĐK (V, 46b); TSTL, 71b.

1115. **TRẦN DỰ 陳豫**

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha của Trần Khánh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b;

LHĐK (IV, 38b).

1116. **TRẦN NGUYỄN KHẢI 陳元愷 (1505-?)**

Người xã Bính Hạ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Bính Hạ xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b;

LHĐK (IV, 38a); TSTL.

1117. **NGUYỄN LƯƠNG BẬT 阮良弼**

Người xã Nội Trừ huyện Yên Phong - Nay thuộc thôn Phú Mẫn thị trấn Chờ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b;

LHĐK (IV, 59a); TSTL, 71b.

1118. **VŨ TRI VIỄN 武知遠**

Người xã Cẩm Giàng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Phúc Lộc - Nay là thôn Phú Lộc xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b;

LHĐK (V, 32a); TSTL, 71b.

1119. **VŨ HỮU DỤNG 武有用**

Người xã Vĩ Vũ huyện Võ Giàng - Nay là thôn Phương Vĩ xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh. Con Vũ Tiến Chiêu, em Vũ Quang Túc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Từ Xuyên hầu 慈川侯.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 39b;

LHĐK (IV, 8a); TSTL, 71b.

1120. **PHẠM KHÁNH TƯỜNG** 范慶祥 (1510-?)

Người xã Cao Duệ huyện Trường Tân - Nay là thôn Cao Duệ xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 23 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 39b;

LHĐK (V, 39b); TSTL, 72a.

1121. **NGUYỄN QUANG SẠN** 阮光崧 (1510-1586)

Người xã Quế Dương huyện Đan Phượng - Nay thuộc xã Cát Quế huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- LTĐK: Nguyễn Quang Sạn. LĐĐK, ĐKSB: Nguyễn Quang Sạn. - Đỗ năm 23 tuổi, thọ 77 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II 78b), ĐKSB, 40a;

LHĐK (I, 31a); TSTL, 76.

1122. **NGUYỄN ĐÌNH TỘ** 阮廷祚 (1510-?)

Người xã An Xá huyện Đông Quan - Nay là thôn An Tiêm xã Thụy Dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Văn Khuê bá 文奎伯.

- Xã An Xá thời Nguyễn thuộc tổng An Tiêm - nay là thôn An Tiêm xã Thụy Dân.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 40a;

LĐĐK, 32b; LHĐK (III, 104a); TSTL, 72a.

1123. **TẠ ĐÌNH QUANG** 謝廷光 (1507-?)

Người xã Sinh Cảo huyện Thanh Oai - Nay là thôn Sinh Cảo xã Bình Minh huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1542). Làm quan đến chức Thượng thư, tước bá, sau bị giáng

1124. **PHẠM KHẮC HỰU** 范克祐

Người xã Sùng Đức huyện Gia Phúc - Nay là thôn Thị Đức xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

1125. **NGUYỄN XÂN** 阮縝 (1487-?)

Người xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Thịnh Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước hầu, về trí sĩ.

1126. **NGUYỄN VĂN THỰC** 阮文實 (1489-?)

Người xã Chiêu Vật huyện Đông Thành - Nay thuộc xã Diễn Liên huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

1127. **CHU ĐỊCH HUẤN** 周迪訓 (1504-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước Liêm Xuyên hầu 廉川侯.

1128. **NGUYỄN NHÂN CHIÊU** 阮仁昭

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình, tước bá.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;
LHĐK (IV, 38a); TSTL, 72a.

1129. **NGÔ ÚC 吳 澳**

Người xã Đại Hạng huyện Văn Giang - Nay là thôn Đại Hạng xã Hoàn Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;
LHĐK (V, 97b); TSTL, 72b.

1130. **VŨ TRUNG 武 中**

Người xã Đặng Xá huyện Thanh Miên - Nay thuộc thôn Văn Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

- Xã Đặng Xá từ đầu Nguyễn đến đời Đồng Khánh thuộc tổng Đặng Xá. Đầu đời Thành Thái (cuối thế kỷ XIX) đổi tên thành tổng và xã Văn Xá. Nay là thôn Văn Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;
LHĐK (V, 53a); TSTL, 72b.

1131. **NGUYỄN NHĨ 阮 你 (1510-?)**

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nguyễn xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;
LHĐK (IV, 81b); TSTL, 72b.

1132. **PHAN HIỆU 潘 敎**

Người xã Vân Nham huyện Đông Lan - Nay thuộc huyện Đoàn Hùng tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Xã Vân Nham thời Nguyễn thuộc tổng Vân Nham huyện Đông Quan, thời Đồng Khánh thuộc huyện Hùng Quan phủ Đoan Hùng. Đến đầu thế kỷ XX vẫn còn tên xã và tổng Vân Nham thuộc phủ Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ. Phủ Đoan Hùng nay là huyện Đoan Hùng, nhưng chưa tra cứu được xã Vân Nham (cũ) nay thuộc xã nào.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;

LHĐK (I, 80b); TSTL, 72b.

1133. NGUYỄN ĐÌNH TÚ 阮挺秀 (1522-1584)

Người xã Chân Lữ huyện Yên Định - Nay là thôn Chân Lữ, thường gọi là làng Tân Ngũ (Kẻ Lở) xã Định Long huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, tước hầu. Sau khi mất, được tặng tước Khuông quận công 匡郡公.

- Đỗ năm 21 tuổi, thọ 63 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a; LTĐK (IV, 25b);

1134. NGUYỄN HÀNH 阮珩

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cha của Nguyễn Lương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Hoành Lương hầu 宏良侯. Sau khi mất, được tặng Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;

LHĐK (I, 7b); TLĐK, 10b; TSTL, 72b.

1135. NGUYỄN BÌNH KHIÊM 阮秉謙 (1486 - 1580)

Người xã Trung Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Trung Am xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

50 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Cả 5 trường thi (tức bài thi Hội và bài thi Đình) đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Thượng thư, Thái phó, tước Trình quốc công. Sau khi về trí sĩ (1542), vua Mạc (Phúc Nguyên) vẫn thường sai trung sứ đến hỏi quốc sự. Mất năm Mạc Diên Thành 8 (1585). Thọ 95 tuổi.

- Nguyễn Bình Khiêm tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân Am. Tác phẩm hiện

còn 2 tập thơ; *Bạch Vân Am thi tập* (Hán) và *Bạch Vân quốc ngữ thi* (Nôm).

LHĐK (V, 50a); LĐĐK, 79b; ĐKSB, 40a; TKL, 22a; TKBL, 40a; ĐNPL, 30a; TSTL, 72b; NVC, BVACS, T.Thư (BK, 16).

1136. BÙI DOÃN ĐỐC 裴允篤 (1510-?)

Người xã An Thọ huyện Từ Liêm - Nay là thôn An Thọ xã An Khánh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LĐĐK (II, 26a); LĐĐK, 79b; ĐKSB, 40b; LHĐK (I, 8a); TKL, 22a; TLĐK, 10b; TKBL, 42a; TSTL, 73a.

1137. NGUYỄN THỪA HƯU 阮承休 (1491-?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

45 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LĐĐK (II, 26a); LĐĐK, 79b; ĐKSB, 40b; LHĐK (IV, 105b); TKL, 22b; TKBL, 42b.

1138. NGUYỄN DẪN LƯỢNG 阮寅亮

Người xã Khúc Trì huyện An Lão - Nay là thôn Phúc Trì xã Nam Hà thị xã Kiến An, Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang kiêm Đông các hiệu thư.

LĐĐK (II, 26a); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b; LHĐK (V, 90b); TSTL, 73a.

1139. NGUYỄN THỪA SÙNG 阮承寵 (1510-?)

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Nguyễn Ích Trạch, anh Nguyễn Vự Thực.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LĐĐK (II, 26a); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b; LHĐK (V, 63b); TSTL, 73a.

1140. **NGUYỄN SƠN TĂNG** 阮 山 增

Người xã Đặng Xá huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Thôn Đặng Xá huyện Cẩm Giàng thời Nguyễn thuộc tổng Vương Xá - tổng này đầu thế kỷ XX đổi là tổng Yên Xá gồm 4 xã Lỗ Xá, Quan Cù, Tiên Xá, Yên Xá. So địa danh thì thấy 2 tổng Tiên Xá và Yên Xá là 2 tổng Đặng Xá và Vương Xá cũ. Bốn xã thuộc tổng này, riêng Quan Cù nay thuộc xã Phan Đình Phùng, 3 xã còn lại nay thuộc thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

LTDK (II, 26a); LDDK, 80a; ĐKSB, 40b;

LHDK (IV, 32a); TSTL, 73a.

1141. **PHẠM HOẢNG** 范 滉 (1509-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTDK (II, 26a); LDDK, 80a; ĐKSB, 40b;

LHDK (IV, 102b); TSTL, 73b.

1142. **NGUYỄN DUY HOÀ** 阮 維 和

Người xã Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Sau đổi tên là Nguyễn Duy Thuận 阮 惟 醇.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tổng binh thêm sự.

LTDK (II, 26b); LDDK, 80a; ĐKSB, 40b;

LHDK (III, 106b); TSTL, 73a.

1143. **NGUYỄN DIỄN** 阮 演 (1503-?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Dương, ông nội Nguyễn Cẩn.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức

Tham chính.

LĐĐK (II, 26b); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b;

LHĐK (IV, 106a); TSTL, 73b.

1144. LÊ CAO 黎高

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay thuộc xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LĐĐK (II, 26b); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40a;

LHĐK (III, 62b); TSTL, 73b.

1145. NGUYỄN TRÙNG QUANG 阮重光 (1516-?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Trạm Lộ - Nay thuộc xã Trạm Lộ cùng huyện. Ông nội của Nguyễn Viêt Cử.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LĐĐK (II, 26b); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40b;

LHĐK (IV, 102b); TSTL, 73b.

1146. ĐỖ TẤN 杜縉 (1514-?)

Người xã Lại Ốc huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con của Đỗ Nhân, em Đỗ Tổng.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, tước Quận công.

LĐĐK (II, 26b); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40b;

LHĐK (V, 97b); TSTL, 73b.

1147. DƯƠNG MẬU 楊茂 (1493-?)

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước bá.

LĐĐK (II, 26b); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40b; 40a; TSTL, 73b.

1148. **NGUYỄN NHƯ CƯƠNG** 阮如岡 (1513-?)

Người xã Cự Linh huyện Gia Lâm – Nay là thôn Cự Linh xã Thạch Bàn huyện Gia Lâm, Hà Nội.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 26b); LDDK, 80b; ĐKSB, 40b;

LHĐK (IV, 81b); TSTL, 73b.

1149. **TẠ TUÂN** 謝洵

Người xã Ngô Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Ngô Khê xã Văn Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước Ninh Xuyên hầu.

LTĐK (II, 27a); LDDK, 80b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 38a); TSTL, 73b.

1150. **VŨ DIỆU** 武耀 (1513-?)

Người xã Quảng Lãm huyện Quế Dương - Nay là thôn Quảng Lãm xã Hán Quảng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 27a); LDDK, 80b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 13b); TSTL, 73b.

1151. **NGÔ PHÚC TINH** 吳福星

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay là thôn Chân Hộ xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cha của Ngô Khánh Nùng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 27a); LDDK, 80b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 59b); TSTL, 73b.

1152. **ĐÀM CHÍ** 譚志

Người xã Sa Kệ huyện Đông Hỷ - Nay thuộc phường Túc Duyên, T.P Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại

Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Văn Trai bá 文齋伯.

LTĐK (II, 27a); LDDK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (V, 98b); TSTL, 74a.

1153. PHÍ VẠN TOÀN 費萬全

Người xã Xuân Trì huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Phương Trì huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 27a); LDDK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (V, 50a); TSTL, 74a.

1154. NGUYỄN UYÊN 阮淵

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Tuệ, chú Nguyễn Huyền.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 27a); LDDK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 38b); TSTL, 74a.

1155. PHẠM ĐÌNH TUYẾN 范廷璇

Người xã Hoè Nhài huyện Tây Quan - Nay thuộc xã Thụy Dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 27a); LDDK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 104b); TSTL, 74a.

1156. NGUYỄN DUY TINH 阮維精

Người xã Tạ Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

- Xã Tạ Xá, xem chú thích ở số 751 (Nguyễn Duy Tinh cùng xã với Nguyễn Bá Tùng)

LTĐK (II, 27a); LDDK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (V, 45a); TSTL, 74a.

1157. NGUYỄN VĂN THỤ 阮文受

Người xã Trương Xá huyện Gia Định - Nay là thôn Trương Xá xã Song Hồ. Sau dời đến xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ cùng xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- ĐKSB chép Nguyễn Văn Thụ (như LĐĐK), nhưng LĐĐK chép Nguyễn Văn Ái 阮文愛. Hai chữ Thụ 受 và Ái 愛 tự dạng hơi giống nhau, có thể chép lẫn.

LĐĐK (II, 27b); LĐĐK, 81a;

ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 102b); TSTL, 74a.

1158. NGUYỄN KHUÔNG LỄ 阮匡禮

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch (Làng Vác) xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Đức Lượng, cháu Nguyễn Bá Ký.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước bá, từng đi sứ sang nhà Minh.

- LĐĐK: Nguyễn Lễ Khuông.

LĐĐK (II, 27b); LĐĐK, 81a;

ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 39a); TSTL, 74a.

1159. BÙI TRÍ VINH 裴致永 (1507-?)

Người xã Đào Xá huyện Phù Vân - Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây. Con của Bùi Doãn Hiệp.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Mỹ Thạc bá.

- Phù Vân là tên huyện thời Lê sơ thuộc phủ Thường Tín; khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi thành huyện Phú Nguyên 富源. Đầu niên hiệu Vĩnh Định (1547) kiêng húy tên vua Mạc Phúc Nguyên, đổi làm huyện Phú Xuyên 富川. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

- Xã Đào Xá: Từ đầu thời Nguyễn huyện Phú Xuyên đã không còn tên xã Đào Xá, chưa xác định được thuộc xã nào hiện nay.

LĐĐK (II, 27b); LĐĐK, 81a;

ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 30a); TSTL, 74a.

1160. NGUYỄN VĂN DIỄN 阮文演 (1512-?)

Người xã Đặng Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Trùng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Văn Hiến.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 126a); TSTL, 74a.

1161. **NGUYỄN QUANG HUỆ 阮光惠 (1484-?)**

Người xã Phú Gia huyện Từ Liêm - Nay thuộc thôn Phú Gia phường Phú Thượng quận Tây hồ, T.P Hà Nội. Sau dời đến xã Nhật Cảo - Nay là thôn Nhật Tảo xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;

ĐKSB, 40a, TLĐK, 10b; TSTL, 74b.

1162. **NGUYỄN KIÊM TRI 阮兼知**

Người xã Thanh Do huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Thụy Thanh huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 104b); TSTL, 74b.

1163. **MAI KHUYẾN 梅勸**

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cha của Mai Công, em Mai Bang, cố nội Mai Trọng Hoà.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 13b); TSTL, 74b.

1164. **HÀ SĨ VỌNG 何仕望 (1514-1595)**

Người xã Bình Sơn huyện Lập Thạch - Nay là thôn Bình Sơn xã Văn Quán huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Anh của Hà Nhậm Đại.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại

Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ, tước Tuy Lộc bá 綏祿伯.

- Đỗ năm 22 tuổi, thọ 82 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 27b); LDDK, 81b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (I, 58b); TSTL, 74b.

1165. **DƯƠNG XÂN** 楊 鎭

Người xã Cao Hương huyện Thiên Bản - Nay là thôn Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình, tước Diên Hà bá.

LTĐK (II, 28a); LDDK, 81b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 100b); TSTL, 74b.

1166. **NGUYỄN KINH TẾ** 阮 經濟 (1486-?)

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 28a); LDDK, 81b;

ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 106a); TSTL, 74b.

1167. **GIÁP HẢI** 甲 海 (1507-1581)

Người xã Dĩnh Kế huyện Phượng Nhãn - Nay là xã Dĩnh Kế thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang. Cha của Giáp Lễ.

32 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lục bộ Thượng thư kiêm Đông các, Nhập thị kinh diên, Thái bảo, tước Sách quốc công, về trí sĩ.

- Thọ 75 tuổi (LHĐK).

- Giáp Hải nguyên tên là Giáp Trung, hiệu Tiết Trai, tác phẩm có *Tuy bang tập* 綏邦集.

LTĐK (II, 28a); LDDK, 82a; ĐKSB, 41b, LHĐK (IV, 77a);

TKL, 22b; ĐNPL, 35b; TKBL, 42b; T.Thư (BK, 16); TSTL, 74b.

1168. **TRẦN TOẠI** 陳 璣 (1514-?)

Người xã Phượng Lâu huyện Phù Ninh - Nay là thôn Phượng Lâu xã Phượng Lâu TP Việt Trì tỉnh Phú Thọ.

25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư.

LTDK (II, 28a); LDDK, 82a; ĐKSB, 41b, LHDK (I, 65b);

TKL, 22b; TKBL, 43b; TSTL, 75b.

1169. HOÀNG SÂM 黄岑 (1512-?)

Người xã Thù Sơn huyện Hiệp Hoà - Nay thuộc xã Hoà Sơn huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang. Sau dời đến xã Quế Trạo - Nay thuộc xóm Giếng xã Thái Sơn cùng huyện.

27 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Hoành Phúc bá 宏福伯.

LTDK (II, 28a); LDDK, 82a;

ĐKSB, 41b, LHDK (IV, 66b); TKL, 22b; TSTL, 75b.

1170. PHAN CẢO 潘鏞 (1496-?)

Người xã Phan Xá huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Trường Mỹ xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc - Nay thuộc thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh. Cùng họ với Phan Chính Nghị.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (II, 28b); LDDK, 82b; ĐKSB, 41b, LHDK (II, 12a);

NAK (II, 36b); TSTL, 75b.

1171. PHẠM DUY TINH 范維精 (1510-?)

Người xã Tùng Xá huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (II, 28b); LDDK, 82b;

ĐKSB, 41b, LHDK (V, 39b); TSTL, 75b.

1172. ĐÀM CƯ 譚琚 (1509-?)

Người xã Ông Mạc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu họ Đàm Thận Huy, Đàm Thận Giản.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan trải Lục bộ Thượng thư, tước Thế quận công, hàm Thiếu phó, tham dự triều chính. Về trí sĩ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;

ĐKSB, 41b, LHDK (IV, 38a); TSTL, 75b.

1173. **BÙI HOÀNG 裴弘** (1506-?)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thừa chính sứ, tước An Thủy bá, về trí sĩ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;

ĐKSB, 41b, LHDK (I, 62b); TSTL, 75b.

1174. **PHẠM ĐỐC PHỈ 范篤斐** (1502-?)

Người xã Cẩm Phố huyện Tiên Yên - Nay thuộc thị xã Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh. Con của Phạm Minh Du.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHDK).

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;

ĐKSB, 41b, LHDK (I, 69b); TSTL, 76a.

1175. **NGUYỄN ĐÌNH TẤN 阮廷縉** (1152-?)

Người xã Nguyệt Sơn huyện Yên Thế. Nay huyện Yên Thế thuộc tỉnh Bắc Giang.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước bá. Được về trí sĩ.

- Huyện Yên Thế từ đầu thời Nguyễn không còn tên xã Nguyệt Sơn, chưa xác định được nay thuộc xã nào.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;

ĐKSB, 41b, LHDK (IV, 76a); TSTL, 76a.

1176. **ĐINH SOẠN 丁僎**

Người xã An Dương huyện Đông Lan - Nay thuộc huyện Đoàn Hùng tỉnh Phú Thọ. Con của Đinh Thuận, anh Đinh Hội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, tước bá.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 82b; ĐKSB, 41b,

LHĐK (I, 90b); TSTL, 76a.

1177. **LÊ HẠNG** 黎 頌 (1512-?)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Đằng Giang bá, về trí sĩ.

- LĐĐK chép: Lê Thạc 黎碩. ĐKSB chép Lê Hồng 黎鴻 đều nhầm do tự dạng gần giống nhau.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a;

ĐKSB, 41b, LHĐK (I, 62b); TSTL, 76b.

1178. **HOÀNG THUYỀN** 黄 詮 (1500-?)

Người xã Lê Xá huyện An Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Đại Bản huyện An Hải, Hải Phòng.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a; ĐKSB, 41b,

LHĐK (V, 86a); TSTL, 76a.

1179. **NGUYỄN HỮU DU** 阮 有 猷 (1516-?)

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Quý-Nhã.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Ninh Khê bá 寧 溪 伯.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a; ĐKSB, 41b, TSTL, 76a.

1180. **TRẦN NGẠN HÚC** 陳 彦 旭 (1504-1589)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha Trần Phi Chiêu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thừa

chính sứ, về trí sĩ. Thọ 86 tuổi.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a;
ĐKSB, 42a, LHĐK (IV, 38b); TSTL, 76a.

1181. **NGUYỄN NIỆM** 阮 念 (1494-1576)

Người xã Phù Chấn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chấn xã Phù Chấn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tổ 5 đời của Nguyễn Công Hãng.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Công, tước bá.

- Thọ 83 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a;
ĐKSB, 42a, LHĐK (IV, 38b); TSTL, 76b.

1182. **NGUYỄN LƯƠNG KÝ** 阮 良 驥 (1484-?)

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cháu của Nguyễn Tử Loa.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Sùng Xuyên bá 崇 川 伯.

- Đỗ năm 55 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a; ĐKSB, 42a;
LHĐK (I, 79b); TSTL, 76b.

1183. **NGUYỄN GIẢN** 阮 簡 (1510-?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thượng thư, chủ quản Hàn lâm viện sự, tước Lâm Khê hầu 林 溪 侯.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a;
ĐKSB, 42a, LHĐK (V, 63b); TSTL, 76b.

1184. **NGÔ TRANG** 吳 莊

Người xã Ninh Định huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Ninh Định xã Đại Thành huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b); ĐKSB, 42a;
LHĐK (I, 79b); TSTL, 76b.

1185. NGUYỄN TRUNG TÍN 阮 忠 信

Người xã Vạn Điểm huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Vạn Điểm xã Vạn Điểm huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước Thụy Xuyên bá.

LTĐK (II, 29b); LDDK (II, 83b), ĐKSB, 42a.

LHĐK (III, 24b); TSTL, 76b.

1186. NGUYỄN HIẾU LỄ 阮 孝 禮

Người xã Thanh Tương huyện Siêu Loại - Nay là thôn Thanh Tương xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 29b); LDDK (II, 83b), ĐKSB, 42a.

LHĐK (IV, 106b); TSTL, 76b.

1187. NGUYỄN THU QUANG 阮 秋 光 (1510-?)

Người xã Di Ái huyện Đan Phượng - Nay thuộc xã Di Trạch huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính, tước Mỹ Sơn bá 美 山 伯.

- Đỗ năm 29 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29b); LDDK (II, 83b), ĐKSB, 42a.

LHĐK (I, 39b); TSTL, 76b.

1188. NGUYỄN THẾ ĐỐC 阮 世 篤 (1511-?)

Người xã Ngọc Xá huyện Siêu Loại - Nay thuộc xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

- Đỗ năm 26 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29b); LDDK (II, 83b), ĐKSB, 42a.

LHĐK (IV, 106b); TSTL, 76b.

1189. HOÀNG THẾ MỸ 黃 世 美

Người xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã

Kiến Hưng thị xã Hà Đông cùng tỉnh. Con của Hoàng Nghĩa Phú, cháu Hoàng Khắc Minh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Mạc Khê bá 莫溪伯.

LTĐK (II, 29b); LDDK (II, 83b), ĐKSB, 41b, LHĐK (IV, 50b)

1190. **BÙI VĂN TẢO** 裴文藻

Người xã Cổ Trai huyện Nghi Dương - Nay là thôn Cổ Trai xã Ngũ Đoan huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (II, 29b); LDDK (II, 83b), ĐKSB, 42a,
LHĐK (V, 87a); TSTL, 77a.

1191. **NGUYỄN QUANG BỊ** 阮光被

Người xã Minh Cảo huyện Từ Liêm - Nay là thôn Khu Đông xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm Hà Nội. Sau dời đến xã Cổ Nhuế - Nay là thôn Cổ Nhuế xã Cổ Nhuế cùng huyện.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính, tước Văn Hội bá.

LTĐK (II, 30a); LDDK (II, 83b), ĐKSB, 42a;
LHĐK (I, 8a); TLĐK, 10b; STL, 77a.

1192. **DƯƠNG DUY NHẤT** 楊維一 (1501-?)

Người phường Vĩnh Thái huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc phường Quang Trung quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Dị Sử huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương).

Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước bá.

- ĐKSB: Người phường Đồng Xuân huyện Thọ Xương. - Đỗ năm 38 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 30a); LDDK (II, 84a), ĐKSB, 42a;
LHĐK (V, 104b); TSTL, 76.

1193. **NGUYỄN HOÀNH XƯỚC** 阮宏綽 (1502-?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Con của Nguyễn Duy Tường, cha Nguyễn Thế Thủ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHĐK).

LĐĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a;

LHĐK (I, 46b); TSTL, 77a.

1194. **NGUYỄN HUỆ TRẠCH** 阮惠澤

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LĐĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a;

LHĐK (V, 87a); TSTL, 77a.

1195. **LƯU ĐỨC AN** 劉德安

Người xã Vũ Nghị huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LĐĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a;

LHĐK (III, 95a); TSTL, 77b.

1196. **VŨ THOÁT DĨNH** 武脱穎 (1515-?)

Người xã Bao Trung huyện Gia Phúc - Nay là thôn Bao Trung xã Thống Nhất huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tá thị lang, tước Minh Lễ bá, về trí sĩ. Khi mất được tặng Thượng thư.

LĐĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a;

LHĐK (I, 40a); DTK, 35a; TSTL, 77b.

1197. **NGUYỄN HIÊN** 阮軒

Người xã Phù Chấn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chấn xã Phù Chấn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên

hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh.

LTĐK (II, 30a); LDDK (II, 84a), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 38b); TSTL, 77b.

1198. **NGUYỄN ĐẠC 阮 鐸**

Người xã Bình Lư huyện Thủy Đường - Nay là xã An Lư huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Con của Nguyễn Huân.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 30b); LDDK (II, 84a), ĐKSB, 43b;

LHĐK (V, 94b); TSTL, 77b.

1199. **PHẠM ĐÃI ĐÁN 阮 待 旦**

Người xã Lôi Hà huyện Nam Xương - Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 30b); LDDK (II, 84a), ĐKSB, 43b;

LHĐK (III, 75a); TSTL, 77b.

1200. **NGUYỄN TRÁC 阮 琢 (1517-?)**

Người xã Hà Vĩ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 30b); LDDK (II, 84a), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 39a); TSTL, 77b.

1201. **PHẠM KHUÔNG ĐỈNH 范 匡 鼎**

Người xã An Trang huyện Lương Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Xã An Trang, xem chú ở số 463.

LTĐK (II, 30b); LDDK (II, 84a), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 126a; TSTL, 77a.

1202. **BÙI TỔ TRÚ** 裴祖著

Người xã Xuân La huyện Nghi Dương - Nay là thôn Xuân La xã Thanh Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. Sau dời đến xã Quỳnh Khê huyện Kim Thành - Nay thuộc xã Kim Xuyên huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 43b;

LHĐK (V, 27a); TSTL, 77b.

1203. **NGUYỄN CƠ** 阮琦 (1518-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay thuộc xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84b), ĐKSB, 43b; LHĐK (III, 62b);

TKL, 23a; TKBL, 43b; DNPL, 40b; TSTL, 77b; T.Thư (BK, 16).

1204. **PHẠM CÔNG SÂM** 范公森 (1504-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Sau lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 85a), ĐKSB, 43b; LHĐK (V, 61a);

TKL, 23a; TKBL, 43b; TSTL, 77b.

1205. **NGUYỄN THẾ LỘC** 阮世祿 (1513-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Đoan Phong bá 端峰伯.

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 85a), ĐKSB, 43a;

LHĐK (IV, 19b); TKL, 23a; TKBL, 43a; TSTL, 78a.

1206. **NGÔ QUANG** 吳珖 (1513-?)

Người xã Vân Đoàn huyện Quế Dương - Nay là thôn Vân Đoàn xã Đức Long huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Hàn lâm.

LTDK (II, 31a); LDDK (II, 85a), ĐKSB, 43a;

LHDK (IV, 13b); TSTL, 78a.

1207. **LÊ CỬ PHƯƠNG** 黎矩方 (1513-1560)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cố nội của Lê Đức Vọng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Hiến sát sứ.

-Đỗ năm 29 tuổi (LHDK).

LTDK (II, 31a); LDDK (II, 84b), ĐKSB, 43a;

LHDK (I, 8a); LTDK, 10b; TSTL, 78a.

1208. **NGUYỄN HOÀNG DIỄN** 阮弘演

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Ngạn Hoành, ông nội Nguyễn Kỳ Phùng, cố nội Nguyễn Văn Tạo.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư, tước Lão Tuyên bá 老泉伯.

LTDK (II, 31a); LDDK (II, 85a), ĐKSB, 43a;

LHDK (IV, 102b); TSTL, 78a.

1209. **TRƯƠNG HỮU PHÍ** 張有斐

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước An quận công.

LTDK (II, 31a); LDDK (II, 85a), ĐKSB, 43a;

LHDK (V, 16b); TSTL, 78a.

1210. **TRẦN BẢO** 陳寶 (1512-?)

Người xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Sơn xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Cháu của Trần Năng, ông nội Trần Xuân Bả.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Sau lại thi đỗ khoa Đông

các. Làm quan đến chức Tham chính, tước Văn Phạm bá 文範伯.

LTDK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a;

LHĐK (V, 64a); DTTK, 8a; TSTL, 78a.

1211. **PHẠM NGUYỄN 範 愿** (1506-?)

Người xã Phúc Khê huyện Đường An - Nay thuộc xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hàn lâm.

-ĐKSB thiếu Phạm Nguyễn.- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK)

LTDK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), LHĐK (V, 16b); TSTL, 78a.

1212. **NGUYỄN TỰ 阮 就** (1512-?)

Người xã Phú Hoa huyện Thượng Phúc - Nay là làng Phượng Dực xã Phượng Dực huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thị lang, tước Phán Lâm bá 泮林伯.

- Xã Phú Hoa huyện Thượng Phúc thời Nguyễn thuộc tổng Phượng Dực. Đời Thành Thái (cuối thế kỷ XIX) kiêng chữ Dực (miếu hiệu của vua Tự Đức Dực Tông Anh hoàng đế), đổi là tổng Phượng Vũ. Xã Phú Hoa 富華 từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phú Túc 富足. Nay là làng Phượng Dực xã Phượng Dực huyện Phú Xuyên.

-Đỗ năm 30 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a; LHĐK (III, 24b).

1213. **NGUYỄN CẢNH 阮 璟** (1510-?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1(1541) đời Mạc Phúc Hải. Trước làm quan nhà Mạc, sau vào Thanh Hoá quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tả thị lang. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư, tước Văn Hưng bá 文興伯.

-Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a;

LHĐK (I, 8b); LTDK, 11a; TSTL, 78b.

1214. **VŨ DOÃN TƯ 武 允 滋** (1418-?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Sơn Đông bá 山東伯.

- Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b); ĐKSB, 43a;

LHĐK (I, 59a); TSTL, 78b.

1215. **DOÃN VĂN HIỆU** 尹文效

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tổng binh, tước bá, về trí sĩ.

- LĐĐK, ĐKSB: Lê Văn Hiệu; LTĐK: Doãn Đại Hiệu 尹大效.

LTĐK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b); ĐKSB, 43a;

LHĐK (IV, 73b); TSTL, 78b.

1216. **LÊ NHƯ HỔ** 黎如虎 (1511-1581)

Người xã Tiên Châu huyện Tiên Lữ - Nay là xóm Lê (cũng gọi thôn Tiên Châu) xã Thủ Sĩ huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải.

Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Tuấn quận công 俊郡公, trí sĩ.

- Đỗ năm 31 tuổi (TSTL); thọ 71 tuổi (LHĐK)

LTĐK (I, 31b); LĐĐK (II, 85b); ĐKSB, 43b;

LHĐK (III, 69b); TSTL, 78b.

1217. **NGUYỄN PHỤC** 阮伏 (1516-?)

Người xã Dị Sử huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Đạo Sử thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Thượng thư, tước Thiệu Xuyên hầu 韶川侯. Mất trên đường đi sứ sang nhà Minh, truy tặng tước quận công.

- LĐĐK chép nhầm là Nguyễn Trượng 阮仗.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b); ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 126b); TSTL.

1218. DƯƠNG ƯC 楊億

Người xã Hoá Trung huyện Đồng Hỷ - Nay thuộc phường Quang Vinh T.P Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 32a); LDDK (II, 85b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (V, 98b); TSTL, 79a.

1219. PHẠM PHI HIỂN 范丕顯 (1509-?)

Người xã Tĩnh Luyện huyện Lập Thạch - Nay là xã Đồng Thịnh huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Đô ngự sử, tước Tào Khê hầu 曹溪侯.

- ĐKSB: Nguyễn Phi Hiển. - Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32a); LDDK (II, 85b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (I, 59b); TSTL, 79a.

1220. VIÊM NGHĨA LỘ 炎義路 (1516-?)

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 32a); LDDK (II, 85b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 39a); TSTL, 79a.

1221. BẠCH HỒNG NHO 白鴻儒 (1516-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 26 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 32b); LDDK (II, 85b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 19b); TSTL, 79a.

1222. NGUYỄN ĐẠO QUÁN 阮道貫

Người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 39a); TSTL, 79b.

1223. **NGUYỄN ĐÔN** 阮 敦

Người xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Khinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thị lang, tước Tùng Lĩnh hầu 松嶺侯.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (V, 96b); TSTL, 79a.

1224. **NGUYỄN THANH** 阮 清 (1514-?)

Người xã Bội Thái huyện Hoàng Hoá - Nay thuộc xã Hoàng Lộc huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Văn Khê bá.

- Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (II, 30b); TSTL, 79b.

1225. **NGUYỄN MINH CHÂU** 阮 明珠 (1510-?)

Người xã Kỳ Lan huyện Chân Phúc - Nay thuộc huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (II, 28a); NAK (II, 36b); TSTL, 79b.

1226. **NGUYỄN QUỲNH CƯ** 阮 瓊 瑠 (1514-?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Viễn tổ của Nguyễn Hồ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tham chính, tước Văn Khê bá.

- Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 39a); TSTL, 79b.

1227. **PHẠM ĐIỂN 范 瑛**

Người xã Tam Á huyện Gia Định - Nay là thôn Tam Á xã Gia Đông huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con của Phạm Thịnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Tham chính.

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 103a); TSTL, 79b.

1228. **NGUYỄN TỬ KHẢI 阮 子 愷 (1515-?)**

Người xã Thiên Biều huyện Yên Lãng - Nay là thôn Bàu xã Kim Chung huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 27 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (I, 46b); TSTL, 79b.

1229. **AN ĐÔN PHÁC 安 敦 樸 (1512-?)**

Người xã Chân Khê huyện Yên Định - Nay thuộc huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Ninh Khê hầu 寧 溪 侯.

- LĐĐK: Ngô Đôn Phác, xã Đa Lộc.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (V, 25b); TSTL, 79b.

1230. **VŨ THẠC 武 碩**

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con của Vũ Tuyên Hương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (IV, 20a); TSTL, 79b.

1231. **LƯƠNG KHẮC THẬN 梁 克 慎 (1513-?)**

Người xã Thượng Lộc huyện Bát Bạt - Nay là thôn Khê Thượng xã Sơn Đà huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng

Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 29 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 32b); LDDK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (I, 74a); TSTL, 79b.

1232. **NGUYỄN ĐÌNH 阮 珽**

Người xã Hoàng Xá huyện Từ Liêm - Nay là xã Liên Mạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Trước làm quan nhà Mạc, sau vào theo nhà Lê. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Từ quận công. Khi mất, được thăng Thái tử. Triều Lê được trung hưng đều nhờ vào mưu kế của ông.

LTDK (II, 32b); LDDK (II, 86b), ĐKSB, 43b;

LHĐK (I, 9a); LTDK, 11a; TSTL, 80a.

1233. **VŨ KÍNH 武 璚 (1519-?)**

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cha của Vũ Giới, anh Vũ Cẩn.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tham chương Hàn lâm viện sự, tước Quân Xuyên hầu 鈞 川 侯.

LTDK (II, 33a); LDDK (II, 87a), ĐKSB, 44a;

LHĐK (IV, 126b); TSTL, 80a.

1234. **LÊ THỌ KHẢO 黎 壽 考**

Người xã Nhữ Xá huyện Đường An - Nay là thôn Nhữ Thị xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

LTDK (II, 33a); LDDK (II, 87a), ĐKSB, 44a;

LHĐK (V, 17a); TSTL, 80a.

1235. **TRẦN DIỄM 陳 琰 (1521-?)**

Người xã Tô Đê huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến

chức Thiêm đô ngự sử, tước Tô Xuyên bá 蘇川伯.

LTĐK (II, 33a); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;

LHĐK (III, 107b).

1236. **NGUYỄN HỮU DỤC** 阮有翼 (1507-?)

Người xã Cống Xuyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cống Xuyên xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quang Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tham chính, tước bá.

LTĐK (II, 33a); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;

LHĐK (III, 25a); TSTL, 80a.

1237. **TẠ HIỂN ĐẠO** 謝顯道

Người xã Đình Xá huyện Yên Lạc - Nay là thôn Đình Xá xã Nguyệt Đức huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quang Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Quảng Xuyên bá.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;

LHĐK (I, 52b); TSTL, 80a.

1238. **ĐỖ ĐỒNG DẦN** 杜同寅

Người xã Khả Lý huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Quảng Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quang Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44a;

LHĐK (IV, 74a); TSTL, 80b.

1239. **NGUYỄN SẨM** 阮岑

Người xã Ngọc Tái huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lý xã Ngọc Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quang Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Văn Lâm bá. Khi mất, được tặng chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;

LHĐK (I, 45b); TSTL, 80b.

1240. **NGUYỄN VỤNG** 阮暈

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;

LHĐK (I, 40a); TSTL, 80b.

1241. HOÀNG SĨ KHẢI 黃士愷

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con Hoàng Sĩ Dịch.

Trước làm Vũ lâm quân, thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Vĩnh Kiều hầu, về trí sĩ. Ông giỏi thơ văn quốc âm.

-Tác phẩm có: *Sứ bắc quốc ngữ thi tập* 使北國語詩集, *Sứ trình khúc* 使程曲; *Tứ thời khúc vịnh* 四時曲詠; *Tiểu độc lạc phú* 小讀樂賦.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK, (II, 87b), ĐKSB, 44b;

LHĐK (IV, 12b); TSTL, 80b.

1242. ĐINH TÚ 丁秀

Người xã Nam Trì huyện Thiên Thi - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Phù Nham bá 扶巖伯.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;

LHĐK (III, 72a); TSTL, 80b.

1243. NGÔ TĨNH 吳靖 (1514-?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến Tham chính, tước Nho Lâm nam 儒林男.

- Đỗ năm 31 tuổi (LHĐK)..

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;

LHĐK (I, 9a); TLĐK, 11b; TSTL, 80b.

1244. CHỦ SƯ VĂN 褚師文

Người xã Hội Phụ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Chủ Sư Đồng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu
Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Tham chính, về trí sĩ.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b); ĐKSB, 44b;

LHĐK (IV, 39b); TSTL, 80b.

1245. **ĐÀM KHUYẾN 譚 勸**

Người phường Vĩnh Thái huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường
Quang Trung quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Gia Cát huyện
Gia Lâm - Nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cha nuôi của Đàm Công.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu
Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b); ĐKSB, 44b;

LHĐK (V, 104b); TSTL, 80b.

1246. **LÊ KÍNH 黎 敬 (1509-?)**

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Thượng
Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu
Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 88a); ĐKSB, 44b;

LHĐK (III, 25b); TSTL, 80b.

1247. **ĐỖ PHI TÁN 杜 丕 贊 (1508-?)**

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã
Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Anh Đỗ Tất Đại.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên
hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Trước làm quan nhà Mạc, sau theo về nhà Lê, làm quan đến
Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Văn Trường bá. Sau khi mất, được
tặng hàm Thái bảo, tước Nông quận công 農 郡 公.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b); ĐKSB, 44b; LHĐK (II, 41a).

1248. **DƯƠNG BẠT TỤY 楊 拔 萃**

Người xã Bá Trạch huyện Thanh Lâm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu
Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Chưa rõ xã Bá Trạch 霸澤 ở đâu. Các thư tịch địa danh từ đầu Nguyễn về sau không có tên xã Bá Trạch. LÐĐK chép xã Bá Kiều huyện Thanh Tuyên (?), ĐKSB chép xã Bá Trạch huyện Thanh Tuyên (?), TSTL: xã Lôi Trạch, huyện Thanh Lâm - đều chưa xác minh được.

LTĐK (II, 34a); LÐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;

LHĐK (V, 64a); TSTL, 81a.

1249. **LÊ KIẾT 黎桔** (1518-?)

Người xã Hồng Mai huyện Thanh Trì - Nay là thôn Hoàng Mai phường Hoàng Văn Thụ quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Em của Lê Tấn.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Lục sự, tước Lãng Xuyên bá 朗川伯.

LTĐK (II, 34a); LÐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;

LHĐK (III, 7b); TSTL, 81a.

1250. **DƯƠNG PHÚC TƯ 楊福滋** (1505-?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Ông nội của Dương Đôn, Dương Hùng; cố nội Dương Hạo; viễn tổ Dương Công Chú.

43 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Trước làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, sau quy thuận nhà Lê, được giữ chức cũ, sau bị truất.

LTĐK (II, 34b); LÐĐK (II, 88a), ĐKSB, 45a; LHĐK (IV, 81b);

TKL, 23b; TKBL, 44a; ĐNPL, 40b.

1251. **PHẠM DU 范瑜**

Người xã Tiên Mỗ huyện Yên Lạc - Nay là thôn Tiên Mỗ xã Minh Tân huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Nghi Tuyên bá 沂泉伯.

LTĐK (II, 34b); LÐĐK (II, 88b), ĐKSB, 45a; LHĐK (I, 52a);

TKL, 23b; TKBL, 44b; TSTL, 81b.

1252. **NGUYỄN TẾ 阮濟** (1522-?)

Người xã Cổ Ngạc huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Cao Mật huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Mật xã Thanh Cao huyện Thanh Oai cùng tỉnh.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (II, 34b); LDDK (II, 88b), ĐKSB, 45a; LHĐK (III, 50b);
TKL, 23b; TKBL, 44b; TSTL, 81b.

1253. NGUYỄN KÍNH CHỈ 阮敬止

Người xã Lai Cách huyện Cẩm Giàng - Nay là thị trấn Lai Cách huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, tước Định Xuyên bá 定川伯.

LTĐK (II, 34b); LDDK (II, 88b), ĐKSB, 45a;
LHĐK (V, 32a); TSTL, 81b.

1254. NGUYỄN THỊ LƯỢNG 阮時亮

Người xã Gia Định huyện Hiệp Hoà - Nay thuộc xã Quang Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

LTĐK (II, 35a); LDDK (II, 88b), ĐKSB, 45a;
HĐK (IV, 66b); TSTL, 81b.

1255. NGUYỄN NHÂN HIỆP 阮仁洽 (1510-?)

Người xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Tương Giang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 38 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 35a); LDDK (II, 88b), ĐKSB, 45a;
LHĐK (IV, 59b); TSTL, 81b.

1256. NGUYỄN TRỌNG QUỲNH 阮仲炯 (1524-?)

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Văn Huy, em Nguyễn Đạt Thiện, anh Nguyễn Hiến Tích, cha Nguyễn Giáo Phương, ông nội Nguyễn Đức Vọng, cao tổ của Nguyễn Danh Nho, viễn tổ Nguyễn Quốc Ích, Nguyễn Công Viên và Nguyễn Đức Đôn.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh

Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LÐĐK chép chữ Quýnh 綱.

LTDK (II, 35a); LÐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a;

LHĐK (IV, 39b); TSTL, 81b.

1257. NGUYỄN ĐÔN MỤC 阮 敦 睦

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn Hà Nội. Cháu Nguyễn Dương Hiến.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTDK (II, 35a); LÐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a;

LHĐK (IV, 70a); TSTL, 81b.

1258. BÙI HƯNG TẠO 裴 興 造 (1509-?)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Nội xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

-LHĐK,LÐĐK,ĐKSB: Bùi Hưng Vận 裴 興 運.

LTDK (II, 35a); LÐĐK, (II, 89a), ĐKSB, 45a; LHĐK (I, 9a);

TLĐK, 11b; TSTL, 82a.

1259. DƯƠNG TRÍ TRI 楊 致 知

Người xã Duy Liệt huyện Kỳ Hoa - Nay thuộc huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTDK (II, 35a); LÐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a; LHĐK (IV, 70a);

NAK (II, 36b); TSTL, 82a.

1260. DƯƠNG ĐÔN CƯƠNG 楊 敦 綱 (1526-?)

Người xã Vĩnh Mỹ huyện Yên Lạc - Nay thuộc thôn Đông Lỗ xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu của Dương Tĩnh.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình, tước Đạm Giang bá 淡江伯.

LTDK (II, 35a); LÐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a;

LHĐK (I, 52a); TSTL, 82a.

1261. **VŨ HẠO 武灝**

Người xã Phượng Lâu huyện Kim Động - Nay là thôn Phượng Lâu xã Ngọc Thanh huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 35b); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (IV, 66b); TSTL, 82a.

1262. **NGÔ KHẮC KHOAN 吳克寬**

Người xã Châu Thập huyện Đông Ngàn - Nay là xã Châu Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tổng binh thêm sự.

LTĐK (II, 35b); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (IV, 40a); TSTL, 82a.

1263. **LÊ KHẮC TRẠCH 黎克宅**

Người xã Dị Sử huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Đạo Sử thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Thị lang. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được tặng tước Khánh Nham hầu 慶岩侯.

LTĐK (II, 35b); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (IV,

127a); TSTL, 82a.

1264. **KHUẤT NHỮ LỘC 屈汝祿 (1523-?)**

Người xã Lôi Trạch huyện Thạch Thất - Nay là thôn Trạch Lôi xã Trạch Mỹ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Cấp sự trung

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 35b); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (I, 40b); TSTL, 82a.

1265. **LÊ PHI SÁNG 黎丕爽**

Người xã Hạc Sơn huyện Tiên Phong - Nay là thôn Hạc Sơn xã Châu Sơn huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 35b); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (I, 69b); TSTL, 82a.

1266. ĐINH VĂN DIỆM 丁 文 焰

Người xã Phượng Mao huyện Thanh Xuyên - Nay là xã Phượng Mao huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 35b); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (V, 101a); TSTL, 81b.

1267. NGUYỄN TRÍ DUNG 阮 致 用

Người xã Lai Xá huyện Phù Dung - Nay thuộc huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (II, 35b); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (III, 74a); TSTL, 82b.

1268. DƯƠNG VĂN AN 楊 文 安 (1514-?)

Người xã Phúc Tuy huyện Lệ Thủy - Nay là xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Sau dời đến xã Phù Diễn huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Phú Minh huyện Từ Liêm, Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng giữ chức Lại khoa Đô cấp sự trung (1555), sau thăng đến chức Thượng thư, tước Sùng Nam hầu 崇 巖 侯. Sau khi mất được tặng tước Quận công.

- Dương Văn An, tự Tĩnh Phủ 靜 甫, tác phẩm: *Ô châu cận lục* 烏 州 近 錄

LTDK (II, 36a); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (V, 101a); QBKL (I, 3); TSTL, 82b.

1269. PHẠM KÍNH 范 璚

Người xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì - Nay là phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTDK (II, 36a); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b; TSTL, 82a.

1270. **ĐỖ TRÁC DỊ 杜卓異** (1515-?)

Người xã Đỗ Xá huyện Đường Hào - Nay thuộc thị trấn Yên Mỹ huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Phù Vệ nay là xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cha của Đỗ Cung, cố nội Đỗ Thạnh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (II, 36a); LDDK (II, 89a), ĐKSB, 45b; TSTL, 82a.

1271. **PHÙNG ÔNG 馮 滄** (1524-?)

Người xã Tuấn Xuyên huyện Tiên Phong - Nay là thôn Tuấn Xuyên xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

-Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36a); LDDK (II, 90a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (I, 70a); TSTL, 82a.

1272. **TẠ NHĨ 謝 儼**

Người xã Phượng Tường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Phượng Tường xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 36a); LDDK (II, 90a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (III, 69b); TSTL, 82b.

1273. **NGUYỄN VĨNH TRINH 阮 永 偵**

Người xã Liên Bộ huyện Yên Thế - Nay là xã Liên Chung huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư. Sau khi mất được tặng hàm Thiếu bảo, tước hầu.

- Đỗ năm 35 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36a); LDDK (II, 90a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (IV, 76b); TSTL, 82b.

1274. **NGÔ THUẬT KHỔNG 吳 述 孔** (1508-?)

Người xã Đan Nhiệm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Ngô Tảo.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên

hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b; LHĐK (V, 97b).

1275. **NGUYỄN THUỐC 阮 爍** (1517-?)

Người xã Nghĩa Lộ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Nghĩa Lộ xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cháu của Nguyễn Vũ.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 31 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (II, 39a); TLĐK, 11b; TSTL, 83a.

1276. **PHẠM TRẮC 范 琢** (1520-?)

Người xã Trang Liệt huyện Nông Cống - Nay thuộc huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Ninh Xuyên hầu 寧 川 侯.

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b;

LHĐK (II, 41b); TSTL, 83a.

1277. **TRỊNH ĐỔ 鄭 堵** (1511-?)

Người xã Phấn Động huyện Yên Phong - Nay là thôn Phấn Động xã Tam Đa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 59b); TSTL, 83a.

1278. **NGUYỄN NHÂN KIẾN 阮 仁 虔** (1528-?)

Người xã Ông La huyện Phượng Nhãn - Nay thuộc xã Trí Yên huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Phong Lĩnh hầu 豐 嶺 侯.

- Tên xã Ông La đến đầu thế kỷ XX không còn, nhưng thời Nguyễn xã Ông La (5 xã) thuộc tổng Trí Yên huyện Phượng Nhãn. Đầu thế kỷ XX tổng này

tách thành 6 xã đặt tên mới, nay hai xã (cũ) Đà Hy, Lăng Sơn thuộc xã Lăng Sơn, bốn xã (cũ) Đức La, Tam Kỳ, Phượng Nhân, Trí Yên nay là các thôn thuộc xã Trí Yên.

- Đỗ năm 20 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a); ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 78a); TSTL, 83a.

1279. **NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG 阮端良 (1518-?)**

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a); ĐKSB, 46a; TSTL, 83a.

1280. **TRẦN VĂN BẢO 陳文寶 (1524-1588)**

Người xã Cổ Chử huyện Giao Thủy - Nay thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Cha của Trần Đình Tuyên.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá 義山伯. Sau khi mất được tặng tước Nghĩa quận công.

-Chú: Xã Cổ Chử thời Nguyễn thuộc tổng Đỗ Xá huyện Giao Thủy (gồm các xã Đỗ Xá, Lạc Đạo, Cao Lộng; Đồng Lư, Đạo Nghĩa, Cổ Chử). Đầu thế kỷ XX tổng Đỗ Xá thuộc huyện Nam Trực. Nay Đỗ Xá thuộc xã Diên Xá, Cao Lộng, Đồng Lư thuộc xã Tân Thịnh; Lạc Đạo thuộc xã Hồng Quang. Xã Cổ Chử xưa chưa rõ thuộc về đâu trong 3 xã Diên Xá, Tân Thịnh, Hồng Quang huyện Nam Trực hiện nay. Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36b); LĐĐK, 90b; ĐKSB, 46a; LHĐK (III, 84b); TKL,

24a; ĐNPL, 41b; TSTL, 83a.

1281. **TRẦN VĂN 陳聞**

Người xã Phan Xá huyện Phù Dung - Nay thuộc huyện Phù Cù tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (II, 36b); LĐĐK, 90b; ĐKSB, 46a; LHĐK (III, 74a); TKL,

24a; TKBL, 95a; TSTL, 83a.

1282. **NGUYỄN MINH DƯƠNG 阮明揚 (1522-?)**

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu 3 đời của Nguyễn Thanh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Mạc Khê bá 墨溪伯

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a; LHĐK (IV, 82a);

TKL, 24a; TKBL, 45a; TSTL, 83b.

1283. **LÊ KHÂM 黎欽 (1511-?)**

Người xã An Tiêm huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Thụy Dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

40 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Cấp sự trung, tước Lâm Xuyên bá 林川伯

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (III, 104b); TSTL, 83b.

1284. **NGUYỄN NGẠN HOÀNH 阮彦泓 (1518-?)**

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Em Nguyễn Hoàng Diễn.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, nhập thị kinh diên, tước Cồn Dương bá 滾陽伯.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 113a); TSTL, 83b.

1285. **LÊ TRUNG 黎徵**

Người xã Phù Liễn huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Song Mai thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46b;

LHĐK (IV, 74a); TSTL, 83b.

1286. **NGÔ THÁI CẢN 吳太謹**

Người xã Hương La huyện Nghi Dương - Nay là thôn Xuân La xã Thanh Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46b;

LHĐK (V, 87b); TSTL, 83b.

1287. NGUYỄN THỪ HỮU 阮承休

Người xã Đông Xuyên huyện Yên Phong - Nay là thôn Đông Xuyên xã Đông Tiến huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a; TSTL, 83b.

1288. NGUYỄN ĐĂNG 阮 蕩 (1523-?)

Người xã Đông La huyện Yên Sơn - Nay thuộc xã Cấn Hữu huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK ghi tên huyện Yên Định. Huyện Yên Định nay thuộc tỉnh Thanh Hoá. Nhưng huyện Yên Định không có xã Đông La. LĐĐK, ĐKSB, TSTL v.v... đều chép tên huyện Yên Sơn. Khoa này không có bia Tiến sĩ, chúng tôi căn cứ theo các tài liệu đã dẫn ghi Nguyễn Đăng người huyện Yên Sơn. Xã Đông La thời Nguyễn thuộc tổng Cấn Xá - Nay thuộc xã Cấn Hữu huyện Quốc Oai. - Đổ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (I, 37a); TSTL, 83b.

1289. NGUYỄN HỮU THƯỜNG 阮 有 常

Người xã Nghĩa Lập huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Nghĩa Lập xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Chú của Nguyễn Gia Mưu.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 40a); TSTL, 85a.

1290. NGUYỄN LƯƠNG 阮 良 (1519-?)

Người xã Văn Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Văn Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Hành.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

- Đỗ năm 32 tuổi. Làm quan đến chức Đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (I, 9b); TLĐK, 12a; TSTL, 85a.

1291. **LÊ HIẾN 黎憲** (1514-?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu của Lê Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (I, 52b); TSTL, 85a.

1292. **NGÔ BẬT LƯỢNG 吳弼亮**

Người xã Bái Dương huyện Tây Chân - Nay là thôn Bái Dương xã Nam Dương huyện Nam Trực tỉnh Nam Định

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang. Mất trên đường đi sứ nhà Minh.

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (III, 83a); TSTL, 85a.

1293. **ĐỖ LỆ TRẠCH 杜麗澤**

Người xã Hữu Cháp huyện Yên Phong - Nay là thôn Hữu Cháp xã Hoà Long huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

- Xã Hữu Tháp thời Lê sơ đến đầu Nguyễn đã đổi là xã Hữu Đào thuộc tổng Châm Khê vẫn thuộc huyện Yên Phong; từ 1902 đổi thuộc huyện Võ Giàng. Nay vẫn là thôn Hữu Cháp thuộc xã Hoà Long huyện Yên Phong.

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 60a); TSTL, 85a.

1294. **ĐÀO TRẦN 陶珍** (1528-?)

Người xã Đào Xá huyện Đông Yên - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 37b); LDDK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (III, 63a); TSTL, 85a.

1295. **LÊ CÁN 黎 幹**

Người xã Tương Mai huyện Thanh Trì - Nay là phường Tương Mai quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách, Hải Dương). Anh Lê Kiệt.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, tước Đẩu Sơn bá 斗山伯

LTDK (II, 37); LDDK, 91b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (III, 7b); TSTL, 85a.

1296. **ĐÀO THÁI 陶 泰 (1516-?)**

Người xã Liễn Sơn huyện Lập Thạch - Nay là xã Liễn Sơn huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 35 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 38a); LDDK, 92a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (I, 59b); TSTL, 85b.

1297. **ĐINH BỔ 丁 補**

Người xã Vĩnh Lữ huyện Chương Đức - Nay là xã Vĩnh Đồng huyện Kim Bôi tỉnh Hoà Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Tên xã Vĩnh Lữ thời Lê sơ, đến đầu Nguyễn không còn. Qua tra cứu so sánh địa danh huyện Mỹ Lương đầu Nguyễn, thấy có nhiều khả năng xã Vĩnh Lữ xưa đã đổi tên thành xã Vĩnh Đồng thuộc tổng Kim Bôi. Tác giả Đinh Xuân Vịnh nói huyện Kim Bôi (có làng Kim Bôi) là quê hương họ Đinh và họ Bạch dân tộc Mường⁽¹⁾ chính là nói về họ Đinh của Đinh Bổ. Tổng Kim Bôi có 4 xã: Kim Bôi, Hạ Bì, Nật Sơn và Vĩnh Đồng. Cả 4 xã này đều là đơn vị xã hiện nay (vẫn giữ nguyên tên) thuộc huyện Kim Bôi tỉnh Hoà Bình.

LTDK (II, 38a); LDDK, 92a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 51a); TSTL, 85a.

⁽¹⁾ Xem: Đinh Xuân Vịnh. *Sổ tay địa danh*. H., Nxb. Lao động, 1996. tr.286

1298. **TẠ TRỌNG MÔ** 謝 仲 謨 (1509-?)

Người xã Mẫn Xá huyện Yên Phong - Nay là thôn Mẫn Xá xã Văn Môn huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 42 tuổi (LHĐK).

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Đông Am bá 東 庵 伯. Sau khi mất được tặng tước hầu.

LTDK (II, 38a); LĐĐK, 92a; ĐKSB, 47a;

LHĐK (III, 107a); TSTL, 85b.

1300. **DƯƠNG THẬN HUY** 楊 慎 徽

Người xã Lan Giới huyện Yên Thế - Nay thuộc xã An Thượng huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Lan Giới thời Lê sơ - Mạc, đến đầu Nguyễn do kiêng húy chữ Lan (tên của mẹ cả vua Gia Long), đổi là Lạn Giới, thuộc tổng Lạn Giới. Đầu thế kỷ XX lấy lại tên cũ là tổng Lan Giới, gồm các xã Lan Giới, Lan Thượng, Giản Ngoại, Lam Cốt. Nay các xã này đều thành thôn của xã An Thượng nhưng tên đổi khác, chỉ còn nguyên tên thôn (tức xã cũ) Lan Thượng. Quê Dương Thận Huy ở thôn Lan Thượng hoặc lân cận thuộc xã An Thượng huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang hiện nay.

LTDK (II, 38a); LĐĐK, 92a; ĐKSB, 47a;

LHĐK (IV, 76b); TSTL, 85b.

1301. **NGUYỄN MẬU THÔNG** 阮 戊 聰

Người xã Dưỡng Phúc huyện Kim Động - Nay là thôn Dưỡng Phú xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Dưỡng Phúc đến đầu Nguyễn vẫn gọi là xã Dưỡng Phúc huyện Kim

Động. Sau năm 1462 kiêng chữ Phúc (Nguyễn Phúc là họ vua nhà Nguyễn), đổi là xã Dưỡng Phú thuộc tổng Bằng Ngang. Xã Dưỡng Phú sau là thôn Dưỡng Phú thuộc xã Chính Nghĩa cũ, nay là xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 38a); LDDK, 92a; ĐKSB, 47a;

LHĐK (III, 66b); TSTL, 85b.

1302. **ĐÀO MINH DƯƠNG 陶明揚**

Người xã Hộ Xá huyện Giao Thủy - Nay là xã Tân Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 38b); LDDK, 92b; ĐKSB, 47a;

LHĐK (III, 85a); TSTL, 85b.

1303. **NGUYỄN HÀO 阮豪**

Người xã Dao Tất huyện Gia Lâm - Nay là thôn Giao Tất xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông nội của Nguyễn Quán.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 38a); LDDK, 92b; ĐKSB, 47a;

LHĐK (IV, 82b); TSTL, 85a.

1304. **NGÔ DIỄN 吳演**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Miến Thiệu, cháu Ngô Thâm, anh Ngô Dịch.

Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 38b); LDDK, 92b; ĐKSB, 47a;

LHĐK (IV, 40a); TSTL, 85b.

1305. **TRẦN VI NHÂN 陳爲仁 (1523-?)**

Người xã Nội Trừ huyện Yên Phong - Nay là thôn Phú Mẫn thị trấn Chờ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

Khoa này, khi ông đang dự thi thì được báo nhà có đại tang nên không dự thi Đình. Làm quan đến chức Tổng binh thêm sự.

- Đổ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 38b); LDDK, 92b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 40a); TSTL, 85b.

1306. **NGUYỄN LƯỢNG THÁI 阮亮采 (1525-?)**

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Trạm Lộ - Nay thuộc xã Trạm Lộ cùng huyện. Cháu họ Nguyễn Trùng Quang.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Định Nham hầu 定巖侯.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 46a;

TKL, 24a; TSTL, 86a; T.Thư (BK, 16).

1307. **HOÀNG TUÂN 黃珣 (1517-?)**

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Ông nội của Hoàng Chân Nam, viễn tổ của Hoàng Công Chí, Hoàng Công Bảo, Hoàng Bình Chính.

37 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 47a;

TKL, 24b; TSTL, 86a.

1308. **TRẦN VĨNH TUY 陳永綏 (1533-?)**

Người xã An Dật huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Dật xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

21 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên.

Khi ông giữ chức Thừa chính sứ đạo An Bang, người Minh buộc bức thơ lựa ở đầu ngọn giáo giơ qua đường biên để trao cho ông. Ông cũng bảo lính giơ cái thuẫn ra để nhận thư. Sứ nhà Minh khâm phục ông là người tài trí, ứng biến mau lẹ. Sau ông được triệu về làm quan tại triều, thăng đến chức Hữu thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 47a; LHĐK (V, 64b);

HDPV, 54a; TKL, 24b; ĐKSG, 24a; TSTL, 86a.

1309. **NGUYỄN NGHĨA LẬP 阮義立 (1527-?)**

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được

cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Dũng Xuyên hầu.

LTDK (II, 39a); LDDK, 93a; ĐKSB, 47b;

LHDK (IV, 74a); TSTL, 86a.

1310. NGUYỄN ĐOAN TRUNG 阮端衷

Người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Nguyễn Kiều Nhạc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1533) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Lục bộ Thượng thư kiêm Thừa chính sứ Hải Dương.

LTDK (II, 39a); LDDK, 93a; ĐKSB, 47b;

LHDK (IV, 20a); TSTL, 88b.

1311. PHẠM LỆNH NHÂN 范令仁 (1524-?)

Người xã Đông Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thị lang.

LTDK (II, 39a); LDDK, 93a; ĐKSB, 46b;

LHDK (I, 64b); TSTL, 86b.

1312. NGUYỄN BÌNH QUÂN 阮秉鈞

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Nguyễn Nhị.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tá thị lang. Khi mất, được tặng chức Thượng thư, tước An Lập hầu 安立侯.

LTDK (II, 39a); LDDK, 93a; ĐKSB, 47b; LHDK (IV, 20a).

1313. PHẠM THIẾU 范紹 (1512-?)

Người xã Châu Khê huyện Quế Dương - Nay thuộc xã Phong Khê huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Dũng Liệt - Nay là xã Dũng Liệt huyện Yên Phong.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Châu Khê hầu 珠溪侯 về trí sĩ. Khi mất, truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Chú: Phạm Thiệu có tác phẩm *Thi vận tập yếu* 詩韻集要 (được ghi trong thư mục cổ của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú)

LTĐK (II, 39a); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 47b;

LHĐK (IV, 13b); TSTL, 86b.

1314. NGUYỄN CÔNG TỘC 阮公族

Người xã Cổ Tồn huyện Yên Lãng - Nay thuộc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hàn lâm, tước Cẩm Đường bá.

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, T.P Hà Nội.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Nghĩa Giang bá 義江伯, về trí sĩ.

- Đỗ năm 22 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 47b;

LHĐK (I, 9b); LTĐK, 12a; TSTL,

1316. VŨ KHẮC KẾ 武克繼 (1524-?)

Người xã Tràng Duệ huyện An Dương - Nay là thôn Tràng Duệ xã Lê Lợi huyện An Hải, Hải Phòng.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 47b;

LHĐK (V, 88b); TSTL, 86b.

1317. NGUYỄN KHẮC TUY 阮克綏

Người xã Trạm Du huyện Lang Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Tùng Nham hầu 松巖侯.

- Xã Trạm Du thời Lê sơ, đầu Nguyễn đã đổi là xã Kham Du, đến đời Đồng Khánh lấy lại tên cũ là Trạm Du, vẫn thuộc tổng Yên Trang huyện Lương Tài.

Sau năm 1901 cắt về huyện Cẩm Giàng, Hải Dương, nay chưa rõ thuộc xã nào.

LTĐK (II, 39b); LDDK, 93b; ĐKSB, 47b;

LHĐK (IV, 127a); TSTL, 86b.

1318. **NGÔ ĐỨC CƠ 午德基 (1522-?)**

Người xã Vọng Lỗ huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1533) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, kiêm Sơn Nam Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 39b); LDDK, 93b; ĐKSB, 47b;

LHĐK (III, 107a); TSTL, 87a.

1319. **NGÔ CHẤP TRUNG 吳執中**

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Sau dời đến xã Hà Vĩ - Nay là thôn Hà Vĩ, cùng xã.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 39b); LDDK, 93b; ĐKSB, 47b;

LHĐK (IV, 40b); TSTL, 87a.

1320. **LƯƠNG PHÙNG THÌN 梁逢辰 (1522-?)**

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, Thiếu bảo, tước Lương Khê hầu 梁溪侯

LTĐK (II, 39b); LDDK, 93b; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 127b); TSTL, 87a.

1321. **NGÔ UÔNG 吳汪**

Người xã Phấn Lôi huyện Yên Việt - Nay thuộc thị trấn Neo huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Bình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 39b); LDDK, 94a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 63b); TSTL, 87a.

1322. **MAI CÔNG 梅 功** (1530-?)

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Mai Khuyển, ông nội Mai Trọng Hoà.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước An Thường hầu.

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (IV, 14a); TSTL, 87a.

1323. **PHẠM XUÔNG 范 敞** (1524-?)

Người xã Luỹ Dương huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Xã Luỹ Dương đến đầu thế kỷ XX vẫn còn tên, thuộc tổng Phan Xá huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. So tư liệu địa danh tại Viện Hán Nôm thấy xã Bình Lăng nay là xã Bình Lăng, xã Thiết Tái nay là thôn Thiết Tái thuộc xã Tái Sơn, các xã (cũ) khác phần nhiều đổi tên khác, vì thế hiện chúng tôi chưa xác định được xã Luỹ Dương xưa thuộc xã nào hiện nay, chỉ có thể biết vị trí xã này ở vùng xung quanh các xã Tái Sơn, Bình Lăng (cùng thuộc tổng Phan Xá xưa).

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (I, 45b); TSTL, 87a.

1324. **NGUYỄN DUỆ 阮 勳** (1512-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thị lang, bị truất xuống Phủ sinh.

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (V, 5a); TSTL, 87a.

1325. **NGUYỄN TRỪNG 阮 澄**

Người xã Cổ Điển huyện Thanh Trì - Nay là thôn Cổ Điển xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (III, 7b); TSTL, 87a.

1326. **NGUYỄN THẾ NINH** 阮世寧

Người phường Cổ Vũ huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc phố Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến thôn Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thạch Lỗi xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. (Khoa này ông thi Hội thiếu điểm, không được dự thi Đình).

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;

LHĐK (V, 104b); TSTL, 87a.

1327. **PHẠM TRẦN** 范鎮 (1523-?)

Người xã Lam Cầu huyện Gia Phúc - Nay là thôn Lam Cầu xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan nhà Mạc đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 60a; LHĐK (V, 40a); TKL,

25a; ĐNPL, 42a; TSTL, 87a.

1328. **ĐỖ UÔNG** 杜汪 (1523 - 1600)

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên.

Sau khi thi đỗ làm quan nhà Mạc đến chức Đông các đại học sĩ, Thượng thư bộ Lại, tước Phúc quận công 福郡公. Khi nhà Mạc mất, ông quy thuận, được vua Lê cho giữ chức vụ cũ, chỉ đổi tên tước là Thông quận công 通郡公. Hai lần được cử lên cửa Nam quan giao thiệp với sứ nhà Minh (1597,1599); được thăng Thiếu bảo. Khi xảy ra sự biến thủy quân năm Thận Đức (1600 - Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê làm phản theo Mạc Kính Cung về chiếm lại Thăng Long), Trịnh Tùng phải đón vua Lê Kính Tông về Thanh Hoá. Ông không đi theo, bị giết. Sau được phong phúc thần.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 60a; LHĐK (V, 40b);

HDPV, 38b; TKL, 25a; TSTL, 87b; T.Thứ (BK, 17, 18).

1329. **NGUYỄN NGHIÊU TÁ** 阮堯佐

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 60a;

LHĐK (IV, 60b); TKL, 25a; TSTL, 88a.

1330. **NGUYỄN VIẾT MẬU** 阮 曰 茂 (1527-?)

Người xã Thì Trung huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phương Trung huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Kinh Bang.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 40b;

LHĐK (III, 39b); TSTL, 88b.

1331. **NGUYỄN CUNG** 阮 珙

Người xã An Ninh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn An Tĩnh xã Cao An huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Cháu Nguyễn Vĩnh Kiên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 49a;

LHĐK (III, 39b); TSTL, 88b.

1332. **PHẠM ĐOAN LƯƠNG** 范 端 良

Người xã Lại Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lại Nguyễn xã Trung Kênh huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Phấn Lôi huyện Yên Dũng - Nay thuộc thị trấn Neo huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, Tham chương Hàn lâm viện sự.

- Chú: Xã Lại Thượng cho đến đời Đồng Khánh vẫn thuộc tổng Lại Thượng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương. Đầu thế kỷ XX (đời Thành Thái) tách sang huyện Lạng Tài tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Lại Nguyễn huyện Gia Lương.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 49b;

LHĐK (V, 64b); TSTL, 88b.

1333. **PHAN KHẢI** 潘 愷

Người xã Chí Linh huyện Chí Linh - Nay là thôn Chí Linh xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Triều Dương - nay thuộc thôn Cổ Châu xã Cổ Thành, cùng huyện. Con Phan Tập.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Xã Triều Dương từ đầu Nguyễn thuộc tổng Cổ Châu. Nay thuộc thôn Cổ Châu xã Cổ Thành.

LTDK (II, 42b); LDDK, 95a; ĐKSB, 48b;

LHDK (V, 79b); TSTL, 88b.

1334. **NGUYỄN NHÂN AN** 阮 仁 安

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Hương Canh - Nay là thôn Phương Canh xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Nguyễn Trọng Oánh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thị lang, tước Phúc Diễn hầu 福衍侯. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư.

LTDK (II, 42a); LDDK, 95a; ĐKSB, 48b;

LHDK (I, 10a); LTDK, 12b; TSTL, 88b.

1335. **NGUYỄN HÙNG ĐOÁN** 阮 雄 斷

Người xã Cổ Lãm huyện Lang Tài - Nay là thôn Cổ Lãm xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, bị truất xuống Tư nghiệp.

LTDK (II, 42a); LDDK, 95a; ĐKSB, 48b;

LHDK (IV, 127b); TSTL, 88b.

1336. **TỔNG HÂN** 宋 昕 (1535-?)

Người xã Vũ Lao huyện Giao Thủy - Nay là thôn Vũ Lao xã Tân Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Lễ Khê bá 禮溪伯.

LTDK (II, 42a); LDDK, 95a; ĐKSB, 60a;

LHDK (II, 85a); TSTL, 88b.

1337. **NGUYỄN BÌNH DI** 阮秉彝 (1521-?)

Người xã Đáp Khê huyện Chí Linh - Nay là thôn Đáp Khê xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đô ngự sử, tước Đông Khê hầu 東溪侯.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 60a;

LHĐK (V, 79b); TSTL, 89a.

1338. **NGUYỄN UYÊN** 阮淵 (1525-?)

Người xã Nham Lang huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Nham Lang xã Tân Tiến huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau dời đến xã Mặc Động - Nay là xã Tân Dân huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cha Nguyễn Trạch.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Nham Lang hầu 巖廊侯

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;

LHĐK (III, 89a); TSTL, 89a.

1339. **NGUYỄN QUANG** 阮瑠

Người xã Linh Hạ huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Linh Hạ xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Huy văn Viện thêm sự.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;

LHĐK (III, 69b); TSTL, 89a.

1340. **NGUYỄN LƯỢNG** 阮亮

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Kính; cháu Nguyễn Nhân Thiếp.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;

LHĐK (IV, 8b); TSTL, 89a.

1341. **NGÔ DỊCH** 吳懌

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu Ngô Thâm, con Ngô Miễn Thiệu, anh Ngô Diễn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;

LHĐK (IV, 40b); TSTL, 89a.

1342. **NGÔ KHÁNH NÙNG** 吳慶濃 (1528-?)

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Phúc Tinh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;

LHĐK (IV, 60b); TSTL, 89a.

1343. **BUI ĐÌNH TÁN** 裴廷贊

Người xã Phượng Lâu huyện Nam Xương - Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Phượng Lâu từ đầu thời Nguyễn đổi tên là xã Thư Lâu thuộc tổng Trần Xá. Nay xã (cũ) của tổng này như Nga Khê, Trần Xá, Thư Lâu, Chi Long (đổi Hải Long) đều thuộc xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 48b;

LHĐK (III, 75b); TSTL, 89a.

1344. **ĐẶNG VÔ CẠNH** 鄧無競 (1527-?)

Người xã Hoàng Thử huyện Thanh Miện - Nay là thôn Hoàng Tường xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Cha Đặng Tư Tế.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tham dự triều chính, tước Miện quận công 沔郡公.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 49a;

LHĐK (V, 52a); HDPV, 47b; TSTL, 89a.

1345. **NGUYỄN HOÀNH** 阮宏

Người xã Thủ Bang huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Thanh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thiêm sự.
- Đỗ năm 40 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 42b); LDDK, 95b; ĐKSB, 49a;
LHĐK (IV, 107a); TSTL, 89b.

1346. **NHỮ TÔNG 汝琮**

Người xã Nhữ Xá huyện Đường An - Nay là thôn Nhữ Thị xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Vị Xuyên hầu 渭川侯 về trí sĩ. Sau vào Thanh Hoá theo giúp triều Lê Trung hưng.

LTDK (II, 42b); LDDK, 96a; ĐKSB, 49a;
LHĐK (V, 17a); TSTL, 89a.

1347. **VŨ CẨN 武瑾 (1527-?)**

Người xã Lương Xá huyện Lạng Tài - Nay là thôn Lương Xá xã xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Em Vũ Kính.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Xuân Giang hầu.

LTDK (II, 43b); LDDK, 96a; ĐKSB, 49a;
LHĐK (IV, 127b); TSTL, 87b.

1348. **VŨ CẨN 武瑾 (1522-?)**

Người xã Tân Lạt huyện Yên Việt - Nay là thôn Tiên Lạt xã Tiên Sơn huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Dũng quận công 勇郡公, trí sĩ.

LTDK (II, 43a); LDDK, 96a; ĐKSB, 60a;
LHĐK (IV, 64b); TSTL, 89b.

1349. **NGUYỄN PHƯỢNG SỔ 阮鳳鵠**

Người thôn Xa Liễn huyện Yên Việt - Nay là thôn Ngọc Liễn xã Châu Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Phụng

Thiên Phủ doãn.

LTĐK (II, 42a); LDDK, 96a; ĐKSB, 49a;

LHĐK (IV, 64b); TSTL, 89b.

1350. **TRẦN ĐẠO TIỀM 陳道潛**

Người xã Hương Ổ huyện Tiên Du - Nay là thôn Xuân Ổ B xã Võ Cường thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 42a); LDDK, 96a; ĐKSB, 49a;

LHĐK (IV, 20b); TSTL, 89b.

1351. **ĐẶNG THÌ THỐ 鄧時措 (1530-?)**

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Đặng Thị Mẫn.

Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên.

- (TSTL): Đỗ năm 30 tuổi.

LTĐK (II, 43a); LDDK, 96b; ĐKSB, 49a; LHĐK (II, 65a);

TKL, 25a; TSTL, 89b; T.Thư (BK16).

1352. **NGUYỄN ĐẠT THIÊN 阮達善**

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đông Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Văn Huy, em Nguyễn Trọng Quỳnh, anh Nguyễn Hiến Tích.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 43b); LDDK96b; ĐKSB, 49b;

LHĐK (IV, 40b); TSTL, 90a.

1353. **NGUYỄN DOÃN KHÂM 阮允欽 (1530-1592).**

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước Nghiêm Sơn hầu 嚴山侯.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 43a); LDDK, 96b; ĐKSB, 49b; LHĐK (I, 80a);
HDPV, 57b; ĐKSG, 24b; TSTL, 90a.

1354. **ĐỒNG HĂNG 同 沆** (1530-?)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Anh Đồng Đắc

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Trước làm quan nhà Mạc đến chức Tả thị lang, sau quy thuận triều Lê Trung hưng, được thu dụng nhưng giảng xuống Thừa chính sứ.

- TSTL: Đỗ năm 30 tuổi.

LTĐK (II, 43b); LDDK, 96b; ĐKSB, 49b; LHĐK (I, 80a);
HDPV, 59b; DTK, 9b; ĐKSG, 25a; TSTL, 90a.

1355. **LÊ DAO 黎 瑤**

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 43b); LDDK, 96b; ĐKSB, 49b;
LHĐK (IV, 41a); TSTL, 90a.

1356. **NGUYỄN THẨM 阮 忱** (1510-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay thuộc xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Trú quán xã An Khoái cùng huyện. Tăng tổ của Nguyễn Đức Tiến.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 43b); LDDK, 96b; ĐKSB, 49b;
LHĐK (IV, 113b); TSTL, 90a.

1357. **NGUYỄN GIA MƯU 阮 嘉 謀**

Người xã Nghĩa Lập huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Nghĩa Lập xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Đến đời cháu là Nguyễn Gia Sách về quê mẹ xã Tam Sơn (nay là xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), đổi ra họ Ngô. Tăng tổ của Ngô Sách Dụ, Ngô Sách Tuấn, cao tổ Ngô Sách Tổ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (II, 43b); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b;

LHDK (IV, 41a); TSTL, 9.1b.

1358. PHẠM ĐĂNG SĨ 范登仕 (1514-?)

Người xã Đoàn Bái huyện Gia Phúc - Nay là thôn Bái xã Toàn Thắng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Bác họ Phạm Hồng Nho.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 46 tuổi (TSTL).

LTDK (II, 44a); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b;

LHDK (V, 41a); TSTL, 40b.

1359. NGUYỄN KÍNH 阮璫 (1522-?)

Người xã Quế Trạo huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Quế Trạo xã Thái Sơn huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Hương Sơn hầu 香山侯, về trí sĩ.

LTDK (II, 44a); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b;

LHDK, 39b; LHDK (IV, 67a); TSTL, 90b.

1360. NGUYỄN XUÂN QUANG 阮春光

Người xã Đột Lĩnh huyện Chí Linh - Nay là thôn Đột Thượng xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTDK (II, 44a); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b; LHDK (V, 80a);

HDPV, 61b, DTTK, 12a; TSTL, 90b.

1361. NGUYỄN VĂN ĐÌNH 阮文挺 (1522-?)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đoán sự, tước Lộc Giang bá 禄江伯.

LTDK (II, 44a); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b;

LHDK (I, 40b); TSTL, 90b.

1362. **NGUYỄN ĐÌNH GIẢN 阮廷簡**

Người xã Quỳnh Bội huyện Gia Định - Nay thuộc thôn Quỳnh Bội xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 44a); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b;

LHĐK (IV, 113b); TSTL, 90b.

1363. **TRẦN QUANG TÁ 陳光佐**

Người xã Bính Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Bính Động xã Hoa Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Con Trần Tông.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 44a); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b; TSTL, 90b.

1364. **NGUYỄN CHÍ ĐỐC 阮志篤**

Người phường Khúc Phố huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì Hà Nội. Em Nguyễn Đức Nhuận.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 44b); LDDK, 97a; ĐKSB, 49b;

LHĐK (V, 105a); TSTL, 90b.

1365. **TRỊNH DUY THÔNG 鄭維後 (1512-?)**

Người xã Lập Ái huyện Gia Định - Nay là thôn Lập Ái xã Song Giang huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Tả thị lang, tước Vạn Tư bá 萬斯伯, trí sĩ.

LTĐK (II, 44b); LDDK, 97b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 113b); TSTL, 90b.

1366. **NGUYỄN DOÃN CHẤP 阮允執**

Người xã Bồ Dương huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Bồ Dương xã Ninh Thọ huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 44b); LDDK, 97b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 50b); TSTL, 90b.

1367. **TRƯƠNG HỮU VĂN 張 有 文**

Người xã Phao Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Phao Sơn xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 80b); TSTL, 90b.

1368. **LÊ ĐÌNH TÚ 黎 挺 秀 (1529-?)**

Người xã Lôi Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Lôi Động xã Hoàng Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Đường quận công 棠 郡 公.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 94b); TSTL, 91b.

1369. **NGUYỄN VINH PHÚC 阮 永 福 (1526-?)**

Người xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Nguyễn Vĩnh Kỳ 阮 永 祺. Cháu Nguyễn Phú Lộc.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên.

Từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 65a); TSTL, 91a.

1370. **NGUYỄN DUY VIÊN 阮 維 垣 (1527-?)**

Người xã Thủ Bang huyện Phụ Dực - Nay là xã An Thanh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Không dự đình thí nhưng vẫn được lấy đỗ.

- Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (III, 107b); TSTL, 91a.

1371. **PHẠM DUY QUYẾT 范 維 玦 (1521-?)**

Người xã Xác Khê huyện Chí Linh - Nay là thôn Kim Khê xã Phú Diên huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Tả thị lang, tước Xác Khê hầu 確溪侯.

- Xã Xác Khê thời Lê Mạc, đầu Nguyễn thuộc tổng An Điền, sau đổi là xã Kim Khê thuộc huyện Nam Sách. Nay các xã thuộc tổng này như Lâm Xuyên, Lâm Xá, Kim Khê (tức Xác Khê) v.v... đều thuộc xã Phú Điền.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98a; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 80b);

HDPV, 43b; ĐNPL, 43b; TKL, 25b; DTTK, 13a.

1372. **TRƯƠNG LỖ 張魯** (1532-?)

Người xã Bối Trì huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Đông các đại học sĩ, Tả thị lang.

- Từ đầu Nguyễn về sau huyện Thanh Lâm không còn tên xã Bối Trì. LĐĐK và ĐKSB ghi huyện Thanh Miện, nhưng huyện Thanh Miện cũng không có xã Bối Trì. Chúng tôi tính đến khả năng từ đầu Nguyễn xã Bối Trì đổi tên thành xã Đồn Bối, nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách - Ghi tham khảo, chờ xác minh.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98a; ĐKSB, 50a;

TKL, 25b; TSTL, 91a.

1373. **NGÔ KHIÊM 吳謙** (1523-?)

Người xã Đường Hào huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Trung Hoà huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Ông nội Ngô Triệt, tổ năm đời Ngô Hải.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang, trí sĩ.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98a; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 5a); TKL, 25b; TSTL, 91b.

1374. **VŨ VĂN THIỆN 武文善** (1517-?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là thôn Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 46 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 45a); LDDK, 98a; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 52a).

1375. **NGUYỄN NĂNG NHƯỢNG** 阮 能 讓 (1536-?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Cử Thuận.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Đạo Phái hầu 道派侯.

LTDK (II, 45a); LHĐK, 98b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 8b); TSTL, 91b.

1376. **NGUYỄN MINH BÍCH** 阮 明 璧 (1521-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Yên Ninh cùng huyện - Nay thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Lâm Xuyên bá, về trí sĩ.

LTDK (II, 45a); LDDK, 98b; ĐKSB,

50a; LHĐK (V, 65b); TSTL, 91b.

1377. **NGUYỄN KHẮC KÍNH** 阮 克 敬 (1542-?)

Người xã Thanh Hoài huyện Siêu Loại - Nay là thôn Thanh Hoài xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Lễ Cung.

21 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Thanh Lăng hầu 清朗侯. Sau theo về nhà Lê, giáng xuống Thừa chính sứ.

LTDK (II, 45a); LDDK, 98b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 106b); TSTL, 91b.

1378. **VƯƠNG BẠT TỤY** 王 拔 萃

Người xã Hồng Lục huyện Gia Phúc - Nay là thôn Thanh Liễu xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan

đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (II, 45b); LDDK, 98b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 41a); TSTL, 91b.

1379. NGUYỄN VĨNH MIÊN 阮永綿 (1523-?)

Người xã Lại Yên huyện Đan Phượng - Nay là thôn Lại Yên xã Lại Yên huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTDK (II, 45b); LDDK, 98b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (I, 31b); TSTL, 92a.

1380. NGUYỄN VỤ THỰC 阮務實 (1534-?)

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Thừa Sủng.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Trà Sơn bá.

LTDK (I, 45b); LDDK, 98b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 45b); TSTL, 92a.

1381. NGUYỄN ĐỨC TRÂN 阮德珍 (1505-?)

Người xã Mai Xuyên huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTDK (II, 45b); LDDK (II, 98a); ĐKSB, 50a;

LHĐK (III, 72b); TSTL, 92a.

1382. VŨ TÍNH 武靖 (1525-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Tây Khê bá 西溪伯. Khi mất, được tặng Thượng thư.

- Đỗ năm 38 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 45b); LDDK, 99a; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 17b); TSTL, 92a.

1383. **VŨ DỰ 武譽 (1534-?)**

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính, về trí sĩ.

LTĐK (II, 45b); LĐĐK, 99a; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 41a); TSTL, 92a.

1384. **NGUYỄN DUY TINH 阮維精 (1527-?)**

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 99a; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 45b); TSTL, 92a.

1385. **NGUYỄN LỘC 阮祿 (1529-?)**

Người xã Dưỡng Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Dưỡng Động xã Minh Tân huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (II, 46a); ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 95a); TSTL, 92a.

1386. **NGUYỄN VĂN SẢNG 阮文爽 (1536-?)**

Người xã Đại Toán huyện Quế Dương - Nay là thôn Đại Toán xã Chi Lăng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 99a; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 14a); TSTL, 92a.

1387. **VƯƠNG DUY THÔNG 王維役**

Người xã Ưông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang
Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 46a); LDDK, 99a; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 14a); TSTL, 92a.

1388. **NGUYỄN ĐỒNG DẪN** 阮同寅

Người xã Tam Chế huyện Nghi Xuân - Nay thuộc xã Xuân Hồng
huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu
Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham
chính, Hiến sát sứ, được về trí sĩ.

LTĐK (II, 46a); LDDK, 99a; ĐKSB, 50a; LHĐK (II, 122b);

NAK (II, 37b); TSTL, 92b.

1389. **PHẠM QUANG TIẾN** 范光進 (1530-?)

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú
Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa
Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến
chức Đông các đại học sĩ. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường
đi, truy tặng Tả thị lang.

- Năm Ất Sửu, LTĐK cũng như LDDK và ĐKSB đều ghi niên hiệu Mạc
Thuần Phúc sơ niên, trong lần xuất bản trước chúng tôi căn cứ theo bản niên
biểu phổ thông của Cục bảo tồn ghi niên hiệu Thuần Phúc bắt đầu 1562 kết
thúc 1565 cho nên quy đổi Ất Sửu (1565) là Thuần Phúc 4. Sau đó TS. Lê
Thành Lân có công trình nghiên cứu niên lịch Việt Nam, phát hiện niên hiệu
Thuần Phúc bắt đầu 1565 kết thúc 1567 chứ không phải như bản Cục bảo tồn
đã tính trước đây (1562-1565). Kéo theo đó, niên hiệu Sùng Khang cũng có
khác biệt: theo tính toán của Lê Thành Lân là bắt đầu từ 1568 chứ không phải từ
1566. Phải đến niên hiệu Diên Thành mới trở lại giống với bản Cục bảo tồn. Lần
xuất bản này chúng tôi ghi đổi năm dương lịch theo sự chỉnh sửa đó (x. Lê
Thành Lân: *Lịch và niên biểu lịch sử 20 thế kỷ*. H., Nxb. Thống kê, 2000)

LTĐK (II, 47a); LDDK, 99b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 128a); TKL, 26a; TSTL, 92b.

1390. **PHẠM HOÀNH TÀI** 范宏才 (1530-?)

Người xã Thượng Đỗ huyện Kim Thành - Nay là thôn Thượng Đỗ
xã Thượng Vũ huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu

niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Tự khanh kiêm Đông các.

LTĐK (II, 47a); LDDK, 99b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (I, 92b); TSTL, 92b.

1391. **NGUYỄN ĐÌNH TÚ** 阮挺秀 (1542-?)

Người xã Trình Khê huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Lương Xá - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương cùng huyện.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hình bộ Tả thị lang.

- LDDK, ĐKSB: Lê Đình Tú 黎廷秀. LTĐK: Nguyễn Đình Tú.

LTĐK (II, 47b); LDDK, 99b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 128a); TSTL, 92b.

1392. **NGUYỄN ĐỨC NHUẬN** 阮德潤 (1522-?)

Người phường Khúc Phố huyện Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trú quán xã Hoằng Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh Nguyễn Chí Đốc.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tư nghiệp.

LTĐK (II, 47b); LDDK (II, 99b); ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 105a); TSTL, 93a.

1393. **LẠI MÃN** 賴敏 (1530-?)

Người xã Ô Mễ huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Tân Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến Thượng thư kiêm Đô ngự sử.

LTĐK (II, 47b); LDDK (II, 99b); ĐKSB, 50a;

LHĐK (III, 112b); TSTL, 93a.

1394. **NGUYỄN CHỈ CÔNG** 阮旨工 (1518-?)

Người xã Đông Xuất huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đông Xuất xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cháu tăng tôn Nguyễn Hiến.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu

Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;

LHĐK (IV, 41b); TSTL, 93a.

1395. **NGUYỄN THANH TĨNH 阮 清 靖** (1520-?)

Người xã Hoa Chủ huyện Tây Quan - Nay thuộc xã Thụy Duyên huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;

LHĐK (III, 104b); TSTL, 93a.

1396. **ĐẶNG CƠ 鄧 基** (1538-?)

Người xã Triền Kiều huyện Đông Yên - Nay là xã Đông Kết huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;

LHĐK (III, 63a); TSTL, 93a.

1397. **VŨ ĐƯỜNG 武 棠** (1528-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 17b); TSTL, 93a.

1398. **NGUYỄN THỊ TRUNG 阮 時 中** (1521-?)

Người xã Phong Lâm huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Phong Lâm đầu Nguyễn thuộc tổng Phan Xá. Tổng này sau tách thành mấy xã: Bình Lăng nay là xã Bình Lăng, xã Thiết Tái nay là thôn Thiết Tái xã Tái Sơn, v.v... Xã Phong Lâm cùng tổng, gần hai xã này, nhưng chưa rõ

chính xác thuộc xã nào.

LTDK (II, 48a); LDDK (II, 98a), ĐKSB, 50a;

LHDK (V, 45b); TSTL, 93a.

1399. **NGÔ MẬU DU 吳茂愉**

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu Ngô Văn Phòng, con Ngô Mậu Đôn, ông nội Ngô Văn Chính.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuận Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 48a); LDDK (II, 98a), ĐKSB, 50a;

LHDK (V, 5b); TSTL, 93a.

1400. **LÊ VĂN ĐÔN 黎文敦**

Người xã Quang Bị huyện Gia Phúc - Nay là thôn Quang Bị xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuận Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 48a); LDDK (II, 98a), ĐKSB, 50a;

LHDK (V, 41a); TSTL, 93a.

1401. **ĐẶNG HIỂN 鄧顯 (1526-?)**

Người xã Ưông Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Thượng xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh Đặng Hải.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuận Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Tùng Linh bá 松嶺伯.

-TVTL (A.132/3) chép họ tên là Đặng Đề 鄧題, tự Hối Khanh 悔卿, hiệu Tùng Pha 松坡, Phó sứ trong sứ bộ do Nguyễn Năng Nhượng làm Chánh sứ sang nhà Minh năm Mạc Diên Thành 7 (1584). Tác phẩm có *Tùng Pha thi tập* 松坡詩集 hiện còn 24 bài chép trong TVTL.

LTDK (II, 48a); LDDK (II, 98a), ĐKSB, 50a; LHDK (V, 65b);

TSTL, 93b. TVTL (A.132/3)

1402. **TRẦN TẢO 陳藻**

Người xã Nguyệt Áng huyện An Lão - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Thái Sơn huyện An Lão, Hải Phòng. Con Trần Tất Văn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuận

Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (II, 48a); LDDK (II, 100b), ĐKSB, 50a;

LHDK (V, 90a); TSTL, 93b.

1403. **NGUYỄN HIỂN TÍCH** 阮顯績 (1524-?)

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Văn Huy, em Nguyễn Trọng Quỳnh, Nguyễn Đạt Thiện.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuận Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Nghi Khê bá 沂溪伯.

LTDK (II, 48a); LDDK (II, 100b), ĐKSB, 50a;

LHDK (IV, 41b); TSTL, 93b.

1404. **NGUYỄN QUANG TÁ** 阮光佐

Người xã Nhị Châu huyện Thanh Lâm - Nay thuộc phường Ngọc Châu thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuận Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Vì nhà có đại tang, không dự thi Đình.

LTDK (II, 48a); LDDK (II, 101a), ĐKSB, 50a;

LHDK (I, 66a); TSTL, 93b.

1405. **VŨ HỮU CHÍNH** 武有政 (1534-?)

Người xã La Mát huyện Đường Hào - Nay là thôn La Mát xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

- Xã La Mát huyện Đường Hào, đầu Nguyễn thuộc tổng Chiêu Lai. Sau kiêng húy vua Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là tổng Huệ Lai. Tổng Huệ Lai gồm các xã La Mát, Huệ Lai, Phù Ủng v.v... nay là các thôn thuộc xã Phù Ủng. LDDK: Lý Hữu Chính. LTDK, LDDK, ĐKSB: Thuận Phúc 4;

LTDK (II, 48b); LDDK (II, 100b), ĐKSB, 52a;

LHDK (V, 5b); TSTL, 93b;

1406. **ĐỖ AN** 杜安

Người xã Thái Lạc huyện Văn Giang - Nay là thôn Thái Lạc xã Lạc Hồng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hữu

thị lang, tước Trình Khê bá 程溪伯.

LTDK (II, 48b); LDDK (II, 101a), ĐKSB, 52a;

LHDK (V, 97b); TSTL, 93b.

1407. **NGUYỄN HY LƯƠNG** 阮希良

Người huyện Lang Tài.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đoán sự.

- LTDK chỉ ghi tên huyện Lương Tài - đại thể là đất huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Chỉ có Bia Văn miếu tỉnh Bắc Ninh (N°4937) ghi Nguyễn Hy Lương người xã Uyên Lãng. Xã Uyên Lãng đầu Nguyễn thuộc tổng Yên Trang. Đầu thế kỷ XX tổng này đã tách sang huyện Cẩm Giàng (gồm các xã Đức Trai, Hương Phú, Trạm Du, Yên Trang và Uyên Lãng (đổi là Uyên Đức). Chưa rõ Uyên Lãng nay thuộc xã nào của huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

LTDK (II, 48b); LDDK (II, 101a), ĐKSB, 52a;

LHDK (IV, 17b); TSTL, 94a.

1408. **VŨ SƯ TÍCH** 武師錫

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Mai Khê bá.

LTDK (II, 48b); LDDK (II, 101a), ĐKSB, 0a;

LHDK (V, 66a); TSTL, 94a.

1409. **NGUYỄN NGHIỆM** 阮儼 (1530-?)

Người xã Linh Giang huyện Chí Linh - Nay là thuộc thôn Cổ Châu xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Tằng tôn của Nguyễn Ký.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Linh Giang thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Châu. Nay tổng Cổ Châu là thôn Cổ Châu xã Cổ Thành huyện Chí Linh.

LTDK (II, 48b); LDDK (II, 101a), ĐKSB, 52a;

LHDK (I, 80b); TSTL, 94a.

1410. **GIÁP LỄ** 甲禮 (1545-?)

Người xã Đình Kế huyện Phượng Sơn - Nay thuộc xã Đình Kế thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang. Con Giáp Hải.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52a;

LHĐK (IV, 78a); TSTL, 94a.

1411. **NGUYỄN ĐẠT** 阮達 (1531-?)

Người xã Địa Hoàng huyện Yên Sơn - Nay thuộc xã Phú Nghĩa huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đăng Phối huyện Chương Đức - Nay là thôn Đăng Phối xã Trung Hoà cùng huyện Chương Mỹ. Cha Nguyễn Văn Nhạ (sau đổi là Cấn Văn Nhạ, theo họ cha nuôi)

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Xã Địa Hoàng thời Nguyễn thuộc tổng Yên Kiện, đầu thế kỷ XX tổng Yên Kiện thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Đông. Xã Địa Hoàng (xưa) không còn tên, nhưng xã ấy cùng tổng Yên Kiện với xã Khê Than nay là thôn Khê Than xã Phú Nghĩa huyện Chương Mỹ, Hà Tây.

-- Đỗ năm 38 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40a); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52a;

LHĐK (I, 37a); TSTL, 94b.

1412. **VƯƠNG VĂN HỘI** 王文會

Người xã Ưông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Hạ xã Minh Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (I, 66a); TSTL, 94a.

1413. **PHẠM ĐIỂN** 范璵 (1531-?)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cha Phạm Liễn.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn năm niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;

LHĐK (I, 17b); TSTL, 94a.

1414. **PHẠM TRI CHỈ** 范知止

Người xã Bắc Tỵ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Bắc Tỵ xã Hùng Tiến huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan triều Mạc, sau làm quan nhà Lê đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b); ĐKSB, 52b;

LHĐK (I, 46b); TSTL, 94a.

1415. **NGUYỄN LỄ 阮 禮** (1543-1619)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Thượng thư, tước Tuyên quận công 泉郡公.

- Đỗ năm 77 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b); ĐKSB, 52b;

LHĐK (V, 81a); HDPV, 58a; DTTK, 15a; TSTL, 94b.

1416. **ĐÀO PHẠM 陶 範** (1530-?)

Người xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ - Nay là xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Con Đào Nghiễm.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc, sau theo về với nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b); ĐKSB, 52b;

LHĐK (III, 70a); TSTL, 94b.

1417. **HOÀNG BỒI 黃 培**

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau theo về nhà Lê, thăng chức Thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b); ĐKSB, 52b;

LHĐK (I, 10a); TLĐK (, 12b; TSTL, 94b.

1418. **NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ 阮 廷 珪** (1433-?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;

LHĐK (IV, 107a); TSTL, 94b.

1419. **ĐỒNG ĐẮC 同 得**

Người xã Triều Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Em Đồng Hăng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê. Làm quan đến chức Công khoa đô cấp sự.

- ĐKSB: Đồng Đắc Đức (chép thừa chữ Đức) - LĐĐK: khoa Thuận Phúc 4.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (I, 81a); TSTL, 94b.

1420. **TRỊNH QUANG TÂN 鄭 光 贊**

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Vạn Phúc hầu 萬福侯. Trước làm quan nhà Mạc, sau theo về triều Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;

LHĐK (V, 32b); TSTL, 94b.

1421. **LÊ TRỮ 黎 紘**

Người xã Bạch Hoa huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bạch Liên xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuận Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;

LHĐK (III, 25a); TSTL, 94b.

1422. **NGUYỄN MIỄN 阮 勉 (1524-?)**

Người xã Lại Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lại Nguyễn xã Trung Khê huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

48 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (V, 66b).

1423. **NGUYỄN CUNG 阮珙 (1539-?)**

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hàn lâm viện Thị chế.

LTDK (II, 49b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (IV, 20b); TKL, 26b.

1424. **NGUYỄN HOÀNG 阮璜 (1534-?)**

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê. Làm quan Hữu thị lang bộ Hình, tước bá.

LTDK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (III, 39b).

1425. **NGUYỄN LỄ 阮禮 (1541-?)**

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Quế Giang bá. Sau theo về nhà Lê, đổi làm Tả thị lang.

LTDK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (IV, 14a).

1426. **PHẠM KHẮC KIỆM 范克儉 (1529-?)**

Người xã An Vệ huyện Gia Phúc - Nay là thôn An Vệ xã Đức Xương huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (V, 41a).

1427. **HOA HỮU MÔ 華有謨**

Người xã Dịch Hoà huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Đức Chính huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Đông các đại học sĩ, tước Hoà Khê bá. Sau theo giúp nhà Lê, đổi làm Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (V, 32b).

1428. **HOÀNG CHÂN NAM 黃 眞 男 (1539-?)**

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu Hoàng Tuấn, ông nội Hoàng Công Chí, Hoàng Công Bảo.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (III, 72b).

1429. **HOÀNG HỮU QUANG 黃 有 光 (1526-?)**

Người xã Hoàng Tài huyện Võ Giàng - Nay thuộc thôn Lạc Xá xã Quế Tân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (IV, 9a).

1430. **PHẠM NGẠN TOÁT 范 彦 撮 (1539-?)**

Người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Sơn xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cháu Phạm Khiêm Bính.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (IV, 14b).

1431. **NGUYỄN THIẾT ĐẢM 阮 鐵 膽 (1529-?)**

Người xã Vạn Tải huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vạn Tải xã Hồng Phong huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (V, 66b).

1432. **NGÔ THẢO 吳 慥** (1532 - 1601)

Người phường Xã Đàn huyện Thọ Xương - Nay thuộc ngõ Xã Đàn phường Nam Đồng quận Đống Đa, Hà Nội. Sau dời đến xã Liên Đường huyện Gia Lâm - Nay là thôn Sen Hồ xã Lệ Chi huyện Gia Lâm, Hà Nội.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Hoà Lễ bá 和禮伯, về trí sĩ.

-Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;

LHĐK (V, 66b).

1433. **NGUYỄN CÔNG PHỤ 阮 公 輔** (1532-?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thị lang. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến Tham chính.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (I, 46b).

1434. **PHẠM THỌ KHẢO 范 壽 考** (1543-?)

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

-Xã La Xá, xem chú ở số 814.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (I, 46b)

1435. **NINH TRIẾT 寧 哲** (1540-?)

Người xã Song Khê huyện Yên Dũng - Nay thuộc thôn Song Khê xã Song Khê huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 53b;

LHĐK (I, 46b); LHĐK (IV, 74a).

1436. **BÙI TẮT NĂNG 裴 必 能** (1536-?)

Người xã Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

36 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;
LHĐK (III, 107b).

1437. **NGÔ VĨ 吳 暉 (1539-?)**

Người xã Vạn Điểm huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Vạn Điểm xã Vạn Điểm huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Thị lang. Sau theo giúp nhà Lê, chuyển làm quan Binh bộ Tả thị lang, tước Đạt Lễ hầu.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 52b;
LHĐK (III, 25b).

1438. **PHẠM HỰU 范 祐 (1522-?)**

Người xã Đào Xá huyện Đường An - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Tham chính.

LTĐK (II, 51a); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 53b;
LHĐK (V, 17b).

1439. **YŨ VĂN KHUÊ 武 文 奎 (1542-?)**

Người xã Đồng Lâm huyện Gia Định - Nay thuộc xã Quỳnh Phú huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các.

-- Khoa Giáp Tuất này, LTĐK, ĐKSB, LĐĐK đều ghi thống nhất niên hiệu Sùng Khang 7.

LTĐK (II, 51a); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 53b;
LHĐK (IV, 113b); TKL, 27a.

1440. **MẠC ĐÌNH DỰ 莫 廷 譽 (1524-?)**

Người xã Du La huyện Bình Hà - Nay là thôn Du Ky xã Cẩm Chế huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

51 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 51a); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 14a).

1441. **MẠC VĂN TÚ 莫文綸** (1539-?)

Người xã Mạc Thủ huyện Bình Hà - Nay là thôn Mạc Thủ xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Tăng Tôn Mạc Đức Tuấn.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 74a).

1442. **NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮自彊** (1529-?)

Người xã Lan Mạc huyện Yên Lạc - Nay là thôn Yên Mạc xã Liên Mạc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

46 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b);

ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 52b).

1443. **VŨ DUY HÀN 武維翰** (1542-?)

Người xã Mạc Thủ huyện Bình Hà - Nay là thôn Mạc Thủ xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b;

LHĐK (V, 74a).

1444. **ĐỖ HIỂN 杜顯** (1542-?)

Người xã Xuân Tảo huyện Tiên Phúc - Nay là thôn Xuân Tảo xã Xuân Giang huyện Sóc Sơn, T.P Hà Nội. Sau dời đến xã Ngọc Hà - Nay là phường Ngọc Hà quận Ba Đình, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Nhà Mạc mất, theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b;

LHĐK (IV, 65b).

1445. **TRẦN THÚC BẢO 陳叔寶** (1531-?)

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên

hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đoán sự. Theo về nhà Lê, giảng Cấp sự trung.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b;
LHĐK (IV, 41b).

1446. **PHẠM NHƯ GIAO** 范如膠 (1531-?)

Người xã La Xuyên huyện Giao Thủy - Nay thuộc xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b);
ĐKSB, 53b; LHĐK (III, 85b).

1447. **NGUYỄN DỤNG NGHỆ** 阮用义 (1531-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Sau dời đến xã Phú Diễn - Nay là thôn Phú Diễn xã Phú Minh huyện Từ Liêm. Tăng tổ của Nguyễn Công Thước.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b;
LHĐK (I, 106); TLĐK, 13a.

1448. **NGUYỄN NHỮ TIẾP** 阮汝楫 (1522-?)

Người xã Phúc Mỹ huyện Hiệp Hoà - Nay thuộc huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang. Sau dời đến xã Đông Lâu huyện Yên Phong - Nay là xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang, về trí sĩ.

- Huyện Hiệp Hoà đến đầu Nguyễn không còn tên xã Phúc Mỹ. Quy luật đổi địa danh thường chỉ đổi 1 chữ, đoạn định xã Phúc Mỹ đổi là xã Thiện Mỹ. Xã Thiện Mỹ thuộc tổng Ngọc Thành. Qua đối chiếu địa danh, chúng tôi thấy tổng này gồm 5 xã thì 2 xã (Sơn Quả đổi là Quả Sơn, Lương Phong) thuộc xã Lương Phong nay, 2 xã (Sơn Giao, Ngọc Thành) thuộc xã Ngọc Thành nay. Xã (thôn Phúc Mỹ (sau đổi Thiện Mỹ) có thể nay cũng thuộc xã Ngọc Thành.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b;
LHĐK (IV, 67a).

1449. **PHÙNG TRẠM 馮 湛** (1543-?)

Người xã Dương Sơn huyện Yên Thế - Nay thuộc xã Liên Sơn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 03b); ĐKSB, 53b;

LHĐK (IV, 76b).

1450. **NGUYỄN DUY NĂNG 阮 維 能** (1534-?)

Người xã Đình Uyên huyện Phượng Nhãn nay là thôn Đình Uyên xã Tân Tiến huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b;

LHĐK (IV, 78b).

1451. **LÊ LÝ THÁI 黎 履 泰** (1538-?)

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã An Giới huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Giới xã An Sơn huyện Nam Sách cùng tỉnh. Anh Lê Diên Ái, em họ Lê Diên Khánh.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b);

ĐKSB, 53b; LHĐK (V, 81b).

1452. **NGUYỄN ÍCH TRẠCH 阮 益 澤** (1435-?)

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con của Nguyễn Thừa Sủng, cháu họ Nguyễn Vụ Thực.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang, sau theo về nhà Lê, giảng xuống Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b;

LHĐK (V, 66b).

1453. **HÀ NHÂM ĐẠI 何 任 大** (1531-?)

Người xã Bình Sơn huyện Lập Thạch - Nay là thôn Bình Sơn xã Văn Quán huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Em Hà Sĩ Vọng.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

Tác phẩm có *Khiếu vịnh thi tập* 嘯詠詩集.

LTĐK (II, 52a); LDDK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 59b).

1454. **ĐẶNG HÀI 鄧諧** (1435-?)

Người xã Ưông Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Thượng xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Em Đặng Hiến.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hữu thị lang. Sau theo về nhà Lê, giảng xuống Phủ doãn phủ Phụng Thiên

LTĐK (II, 52a); LDDK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 66b).

1455. **NGUYỄN NHÂN CHIÊU 阮仁昭** (1532-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Em Nguyễn Nhân Triêm.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 52b); LDDK (II, 103b); ĐKSB, 53b;

LHĐK (IV, 20b).

1456. **VŨ GIỚI 武玠** (1541-?)

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con Vũ Kính, cháu họ Vũ Cẩn.

37 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

- ĐNPL: Lại bộ Thượng thư.

LTĐK (II, 53a); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHĐK (IV, 128b); TKL, 27a; ĐNPL, 44b.

1457. **NGUYỄN NHÂN TRIÊM 阮仁霑** (1530-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Nhân Chiêu.

48 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 53b); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHĐK (IV, 21a); TKL, 27a.

1458. **PHẠM GIA MÔN 范家門 (1525-?)**

Người xã Dương Hồi huyện Đại An - Nay là thôn Dương Hồi xã Yên Thắng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định

53 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan nhà Mạc đến chức Thị lang. Sau về nhà Lê.

LTĐK (II, 53a); LDDK (II, 105a);
ĐKSB, 54b; LHĐK (III, 98b); TKL, 27b.

1459. **LÊ VIỆT THẮNG 黎曰倘 (1526-?)**

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

52 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan nhà Mạc đến Hữu thị lang, sau quy thuận nhà Lê.

LTĐK (II, 53b); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;
LHĐK (IV, 82b).

1460. **PHẠM DUY TINH 范惟精 (1546-?)**

Người xã Hàm Cách huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Hàm Cách xã Hà Thanh huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 53b); LDDK (II, 106a); ĐKSB, 54b;
LHĐK (V, 45b).

1461. **ĐOÀN THẾ BẠT 段世拔 (1538-?)**

Người xã Phù Nội huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phù Nội xã Hùng Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

40 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

-Đỗ năm 54 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 53b); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 53b).

1462. **BÙI ĐÌNH KIÊN 裴廷堅 (1544-?)**

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 53b); LDDK (II, 106a);

ĐKSB, 54b; LHDK (V, 18a).

1463. **PHẠM THỌ CHỈ** 范壽祉 (1539-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu họ Phạm Lân Định, ông nội Phạm Hiến Danh.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 53b); LDDK (II, 106a); ĐKSB, 54b;

LHDK (I, 11a); TLĐK, 13a.

1464. **NGUYỄN MINH THIÊN** 阮明善 (1524-?)

Người xã Lạc Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Lạc Sơn xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Ông nội Nguyễn Thọ Xuân.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (II, 53b); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHDK (V, 81b); HDPV, 60b.

1465. **VŨ ĐĂNG** 武登 (1542-?)

Người xã Đình Tổ huyện Đường An - Nay là thôn Đình Tổ xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc sau về nhà Lê, từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước bá.

LTDK (II, 54a); LDDK (II, 106a); ĐKSB, 54b;

LHDK (V, 18a).

1466. **NGUYỄN VĂN CỰ** 阮文巨 (1520-?)

Người xã Lam Cầu huyện Gia Phúc - Nay là thôn Lam Cầu xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức

Tham chính, về trí sĩ.

LTDK (II, 54b); LDDK (II, 105a);

ĐKSB, 54b; LHDK (I, 41a).

1467. **NGUYỄN QUANG LƯỢNG** 阮 光 亮 (1521-?)

Người xã Nhuế Đông huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Bùi thị trấn Thừa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

57 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính, tước hầu.

LTDK (II, 54a); LDDK (II, 106a); ĐKSB, 54b;

LHDK (IV, 128b).

1468. **ĐỒNG VĂN GIÁO** 同 文 教 (1528-?)

Người xã Triều Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Ông nội Đồng Tôn Trạch.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (II, 54a); LDDK (II, 106a);

ĐKSB, 54b; LHDK (V, 81b).

1469. **TRẦN NHƯ LÂM** 陳 如 林 (1544-?)

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (II, 54a); LDDK (II, 105a);

ĐKSB, 54b; LHDK (V, 67a).

1470. **NGUYỄN VĂN TĨNH** 阮 文 靖

Người xã Nễ Độ huyện Nam Xương - Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- LTDK chép tên xã Cương Đỗ (?), ĐKSB: Nễ Nghĩa (?) Chỉ LDDK chép tên Nễ Độ. Nễ Độ cũng đọc Nhĩ Độ, đầu Nguyễn thuộc tổng Trần Xá. Trong tài liệu điều tra của Viện Hán Nôm, các xã Nga Khê, Chi Long (sau đổi Hải Long)

thuộc tổng này nay đều thuộc xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

LTDK (II, 54a); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHDK (III, 75b).

1471. **LƯU ÚC 劉郁** (1552-?)

Người xã Quy Túc huyện An Lão - Nay là thôn Quy Túc thị xã Kiến An, Hải Phòng.

LTDK (II, 54a); LDDK (II, 106a); ĐKSB, 54b;

LHDK (V, 90b).

1472. **NGUYỄN DIỄN 阮演** (1543-?)

Người xã Văn Thái huyện Duy Tiên - Nay là thôn Văn Thái xã Bạch Thượng huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Bình bộ Hữu thị lang. Sau theo về nhà Lê, giảng xuống chức Tham chính.

LTDK (II, 54a); LDDK (II, 105a);

ĐKSB, 54b; LHDK (IV, 7a).

1473. **NGUYỄN CẢNH THÀNH 阮竟成** (1525-?)

Người xã Vĩnh Lại huyện Bình Hà - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính.

- LDDK: Nguyễn Kính Thành 阮鏡成.

LTDK (II, 54b); LDDK (II, 106a); ĐKSB, 54b.

1474. **ĐỖ CUNG 杜珙** (1555-?)

Người xã Đỗ Xá huyện Đường Hào - thuộc thị trấn Yên Mỹ huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau chuyển đến xã Phụ Vệ - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Con Đỗ Trác Dị, ông nội Đỗ Thạnh.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTDK (II, 55b); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

LHDK (I, 5b); TKL, 26b.

1475. **ĐỖ TRỰC 杜直** (1537-?)

Người xã Lại Ốc huyện Văn Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước An Giang hầu. Sau theo giúp nhà Lê.

LTĐK (II, 55b); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

LHĐK (V, 98a).

1476. **NGÔ TRƯNG 吳澄** (1540-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Hải, cháu Ngô Ngọc, cha Ngô Nhân Triệt, ông nội Ngô Nhân Tuấn.

41 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh. Sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 55b); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

1477. **NGUYỄN CẨN 阮謹** (1537-?)

Người xã Bật Thái huyện Hoàng Hoá - Nay thuộc xã Hoàng Lộc huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 55b); LDDK (II, 106b);

ĐKSB, 55b; LHĐK (II, 30b).

1478. **NGUYỄN ĐÁN 阮旦** (1526-?)

Người xã Khánh Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Duệ Khánh xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

55 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc đến chức Hiến sát sứ, sau theo giúp triều Lê Trung hưng.

LTĐK (II, 55b); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

LHĐK (IV, 21a).

1479. **NGUYỄN KỲ PHÙNG 阮奇逢** (1556-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Hoàng Diễn, chú Nguyễn Quang Tạo.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh

Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thư.

LTĐK (II, 55b); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;
LHĐK (IV, 114a).

1480. **NGUYỄN TRANH** 阮 諍 (1549-?)

Người xã Văn Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, theo về nhà Lê, sau lại về nhà Mạc.

LTĐK (II, 56a); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;
LHĐK (IV, 129a).

1481. **NGUYỄN THỌ XUÂN** 阮 壽 春 (1545-?)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Diên Thành. Theo về nhà Lê. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 56a); LDDK (II, 106b);
ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 67a).

1482. **BÙI THẾ VINH** 裴 世 榮 (1554-?)

Người phường Yên Hoa huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Yên Phụ quận Ba Đình, Hà Nội. Sau chuyển đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh. Sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 56a); LDDK (II, 106b);
ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 18a).

1483. **LÊ KIM QUẾ** 黎 金 桂 (1550-?)

Người phường Thái Cực huyện Vĩnh Xương - Nay là phường Hàng Đào quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã My Thự huyện Đường An - Nay là thôn Me Khê xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh Lê Kim Bảng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn

niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (II, 56a); LDDK (II, 106b);

ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 18a).

1484. **VŨ HOÀNG TỔ 武弘祖 (1540-?)**

Người xã Vân Ổ huyện Yên Sơn - Nay thuộc huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, làm quan với nhà Lê đến chức Tham chính.

- Các tài liệu đều ghi tên huyện Yên Sơn, qua tra cứu chúng tôi ngờ có thể nhầm vì huyện Yên Lạc (nay thuộc Vĩnh Phúc) có xã Vân Ổ, còn huyện Yên Sơn có lẽ không có tên xã này.

LTĐK (II, 56a); LDDK (II, 106b);

ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 53b).

1485. **VŨ CÔNG ĐÁN 武公旦 (1550-?)**

Người xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Tứ Thông xã Tứ Minh, TP Hải Dương tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 56a); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

LHĐK (V, 33a).

1486. **NGUYỄN SÁCH HIỂN 阮策顯 (1545-?)**

Người xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm Công khoa Cấp sự trung, Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 56a); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

LHĐK (V, 46a).

1487. **ĐOÀN HÂN 段忻 (1527-?)**

Người xã Phù Nội huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phù Nội xã Hùng Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên

hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

LHĐK (V, 53b).

1488. **ĐÀM VĂN TIẾT 覃文節** (1526-?)

Người xã Lâm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Lâm Sơn xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Tăng tôn của Đàm Văn Lễ.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, bị truất.

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

LHĐK (IV, 14b).

1489. **PHẠM KHẮC MINH 范克明** (1545-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Bác Phạm Văn Tuấn, ông nội Phạm Văn Khuê.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b);

ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 67a).

1490. **NGUYỄN AN 阮安** (1546-?)

Người xã Đông Xuyên huyện Yên Phong - Nay là thôn Đông Xuyên xã Đông Tiến huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Thừa Hưu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LTĐK, LĐĐK ghi nhầm tên huyện Tiên Phong, nhưng huyện Tiên Phong không có xã Đông Xuyên. Và ở số 1289 đã ghi Nguyễn Thừa Hưu xã Đông Xuyên huyện Yên Phong là cha Nguyễn An. ĐKSB ghi đúng tên Yên Phong.

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b);

ĐKSB, 55b; LHĐK (IV, 61a).

1491. **NGUYỄN TUẤN NGẠN 阮俊彦** (1554-?)

Người xã Đoàn Xá huyện Sơn Minh - Nay là thôn Đoàn Xá xã Đồng Tiến huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 57a); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56a;

LHĐK (III, 58a); TKL, 27b; T.Thư (BK17).

1492. **ĐÀO TÔNG 陶宗** (1549-?)

Người xã Hoàng Xá huyện Bình Hà - Nay là thôn Hoàng Xá xã Quyết Thắng huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Quê gốc ở xã Cập Nhất - Nay là thôn Cập Nhất xã Tiên Tiến cùng huyện. Cháu tăng tôn Đào Bạt.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau lại đỗ thứ hai khoa Đông các. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư. Sau quy thuận nhà Lê.

LTĐK (II, 57a); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b;

LHĐK (V, 74b).

1493. **NGHIÊM HOÀNG ĐẠT 嚴弘達** (1545-?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, theo về nhà Lê. Làm quan đến chức Lại khoa Đốc cấp sự trung.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b;

LHĐK (I, 11a); TLĐK, 13b.

1494. **NGÔ CUNG 吳珙** (1557-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Ông nội Ngô Khuê, Ngô Cầu.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Ứng chế và thi khoa Đông các đều đứng thứ nhất. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước nam, sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b;

LHĐK (III, 50a).

1495. **VŨ THANH 武清** (1541-?)

Người xã La Mạt huyện Đường Hào - Nay là thôn La Mạt xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý

Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính, sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b;

LHĐK (III, 50a).

1496. **TRẦN BIỂU 陳表** (1528-?)

Người xã Thanh Lâm huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thanh Lâm xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã An Trụ - Nay là thôn An Trụ cùng xã An Thịnh.

56 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b;

LHĐK (V, 67b).

1497. **TỔNG LỆNH VỌNG 宋令望**

Người xã Nghinh Lạp huyện Đông Lan - Nay là thôn Nghinh Lạp xã Nghinh Xuyên huyện Đơan Hùng tỉnh Phú Thọ

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính.

- Huyện Đông Lan đời Lê, đến đầu Nguyễn kiêng húy chữ Lan, đổi là huyện Tây Quan. Xã Nghinh Lạp đầu Nguyễn thuộc tổng Thượng Khê huyện Tây Quan. Đầu thế kỷ XX tổng Thượng Khê thuộc phủ Đơan Hùng tỉnh Phú Thọ.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b;

LHĐK (I, 81a).

1498. **LÊ DIÊN KHÁNH 黎延慶** (1531-?)

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Anh em họ Lê Lý Thái.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b;

LHĐK (V, 81b).

1499. **LÝ CÔNG BẬT 李公弼** (1543-?)

Người xã Hà Hồi huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Hà Hồi xã Hà Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Giám sát

ngự sử.

LTDK (II, 58a); LDDK (II, 108b); ĐKSB, 56b;

LHDK (III, 25b).

1500. **TRẦN KHÁNH HƯNG 陳慶興 (1534-?)**

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tráng Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Trần Khánh Dư.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Đổi tên là Khánh Cơ 慶基 Theo về nhà Lê. Làm đến Cấp sự trung.

LTDK (II, 58a); LDDK (II, 108b); ĐKSB, 56b;

LHDK (IV, 42a)

1501. **NGUYỄN ĐỐC BẬT 阮篤弼 (1518-?)**

Người xã Chi Cát huyện Phù Khang - Nay là thôn Tiên Phong phường Tiên Cát TP Việt Trì tỉnh Phú Thọ.

66 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, làm quan với nhà Lê đến chức Tham chính.

LTDK (II, 58a); LDDK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHDK (I, 65b).

1502. **PHẠM CÔNG PHỤ 范公輔 (1551-?)**

Người xã Đình Tổ huyện Đường An - Nay là thôn Đình Tổ xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau làm quan nhà Lê đến chức Tham chính.

LTDK (II, 58a); LDDK (II, 108a); ĐKSB, 56b;

LHDK (V, 18b).

1503. **PHẠM ĐỨC MẬU 范德懋 (1551-?)**

Người xã Nghĩa Dũng huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Nghĩa Dũng xã Đại Đồng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTDK (II, 58a); LDDK (II, 108a); ĐKSB, 56b;

LHDK (V, 18b).

1504. **LÊ MINH 黎明 (1551-?)**

Người xã Thanh Liễu huyện Lang Tài - Nay là thôn Thanh Gia xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thạch Lỗi xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Lại khoa Đốc cấp sự trung.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b;

LHĐK (IV, 129a).

1505. **NGUYỄN ĐÌNH阮挺** (1542-?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cháu họ của Nguyễn Bính Khuê, cháu Nguyễn Văn Hiến.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn. Sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b);

ĐKSB, 57a; LHĐK (IV, 107a).

1506. **ĐÀM PHÚC MẬU譚福茂** (1534-?)

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Dực - Nay là thôn Tô Xuyên xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Ứng chế điện thí đứng thứ 2. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 57a;

LHĐK (III, 107b).

1507. **BÙI LƯỢNG THÁI裴亮采** (1542-?)

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Bùi Khắc Thâm.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính, tước Tử. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Khi về thì mất, được tặng Tự khanh, tước bá.

-Khoa này không có bia Tiến sĩ, LTĐK in rõ chữ 裴采, trong khi đó LĐĐK, ĐKSB đều chép tên vị này là Bùi Lượng Thái裴亮采. Xét chữ này có nhiều khả năng LTĐK khắc in nhầm chữ Thái采 thành Cảo杲(2 chữ này viết

thảo hơi giống nhau), chúng tôi điều chỉnh ghi theo LĐĐK, ĐKSB.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a;

LHĐK (IV, 129b).

1508. **HOÀNG KỲ 黃 琦 (1549-?)**

Người xã Phong Lôi huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Động Hợp huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a;

LHĐK (III, 95b).

1509. **NGUYỄN GIÁO PHƯƠNG 阮 教 方 (1549-?)**

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đông Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Trọng Quýnh, cháu Nguyễn Văn Huy, cháu họ Nguyễn Đạt Thiện và Nguyễn Hiến Tích.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Trước ông đã quy thuận triều Lê, sau lại về với nhà Mạc.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a;

LHĐK (IV, 42b); TKL, 28a.

1510. **PHẠM MINH NGHĨA 范 明 義 (1518-?)**

Người xã Phí Xá huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phí Xá xã Lê Hồng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Kinh Dương huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Theo về nhà Lê, được thăng chức Tham chính.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 53b).

1511. **NGUYỄN NHÃ 阮 雅 (1560-?)**

Người phường Cổ Vũ huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, theo về nhà Lê. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 105b).

1512. TRẦN HỮU THÀNH 陳有成 (1558-?)

Người xã Đào Lăng huyện Đại An - Nay thuộc xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định

29 tuổi Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Đề hình giám sát ngục sử. Quy thuận nhà Lê.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a; LHĐK (IV, 98b).

1513. ĐÀM CÔNG 譚功

Người phường Vĩnh Thái huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường Quang Trung quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Gia Cốc huyện Gia Lâm - Nay là thôn Giao Cốc xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 105b).

1514. PHÍ LÂN 費璘 (1551-?)

Người phường Diên Đại huyện Quảng Đức - Nay là phố Hàng Ngang quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Phá Lãng huyện Lang Tài - Nay là thôn Phá Lãng xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sử. Sau theo nhà Mạc chạy lên Cao Bằng.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 107b).

1515. ĐẶNG TƯ TẾ 鄧思齊 (1560-?)

Người xã Hoàng Thử huyện Thanh Miện - Nay là thôn Hoàng Tường xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Con của Đặng Vô Cảnh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư, Thái bảo, tước Quận công. Theo về nhà Lê, sau lại về nhà Mạc.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a;

LHĐK (V, 53b); HDPV, 47b.

1516. LÊ THẾ LỘC 黎世祿 (1557-?)

Người xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Dịch Vọng quận Cầu Giấy, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 59a); LDDK (II, 109a);
ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 11b).

1517. **PHẠM HIẾN 范 璵** (1552-?)

Người xã Thiên Đông huyện Kim Thành - Nay là thôn Thiên Đông xã Kim Tân huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Đã quy thuận nhà Lê, rồi lại trở về theo nhà Mạc. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59a); LDDK (II, 109a);
ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 92b).

1518. **TÔ TRÍ CỐC 蘇 至 穀** (1546-?)

Người xã Châm Khê huyện Tiên Minh - Nay là thôn Châm Khê xã Đại Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59b); LDDK (II, 109a); ĐKSB, 57a;
LHĐK (V, 76b).

1519. **NGUYỄN KHẮC CẦN 阮 克 勤** (1561-?)

Người xã Tiên Đồi huyện Tiên Minh - Nay thuộc xã Đoàn Lập huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Công khoa cấp sự trung.

LTĐK (II, 59b); LDDK (II, 109a); ĐKSB, 57a;
LHĐK (V, 76b).

1520. **ĐỒNG HƯNG TẠO 同 興 造** (1546-1635)

Người xã Tu Linh huyện Chí Linh - Nay là xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Về làm quan nhà Lê đến chức Hiến sát sứ. Thọ 90 tuổi.

- Xã Tu Linh thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Châu. Tổng Cổ Châu nay một

phần thuộc xã Nhân Huệ (Chí Linh, Đáp Khê). Các xã khác: Triền Dương, Tu Linh, Phao Tân, Phao Sơn v.v... nhập chung trong tổng Cổ Châu, nay là thôn Cổ Châu xã Cổ Thành.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a);

ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 82a).

1521. ĐÀO LÂN GIÁC 陶麟角 (1555-?)

Người xã Mặc Cầu huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Mặc Cầu xã Thái Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh. Quy thuận nhà Lê, sau trở lại theo nhà Mạc.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a;

LHĐK (V, 67b).

1522. NGUYỄN LỄ CUNG 阮禮恭 (1556-?)

Người xã Thanh Hoài huyện Siêu Loại - Nay là thôn Thanh Hoài xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Khắc Kính.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến Cấp sự trung.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a);

ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 67b).

1523. NGUYỄN THỪA VINH 阮承榮 (1551-?)

Người xã Văn Mặc huyện Bình Hà - Nay là thôn Văn Mặc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a;

LHĐK (V, 74b).

1524. NGUYỄN DẪN 阮寅 (1539-?)

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Dực - Nay là thôn Tô Xuyên xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc, sau về nhà Lê, làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a;

LHĐK (III, 107b).

1525. **TRẦN VĂN TẢO 陳文藻** (1546-?)

Người xã Công Hà huyện Siêu Loại - Nay là thôn Công Hà xã Hà Mãn huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 59b); LDDK (II, 109a); ĐKSB, 57a;
LHĐK (IV, 107b).

1526. **NGUYỄN HẰNG 阮恒** (1558-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cha Nguyễn Tính.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính, tước Thọ Kiêu bá, trí sĩ.

LTĐK (II, 60a); LDDK (II, 109a); ĐKSB, 57a;
LHĐK (V, 98a).

1527. **TRẦN ĐÌNH TUYỀN 陳廷瑣** (1561-?)

Người xã Cổ Chủ huyện Giao Thủy - Nay thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Con Trần Văn Bảo.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

-Xã Cổ Chủ, xem chú ở số 1282.

LTĐK (II, 60a); LDDK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (III, 85b).

1528. **DOÃN ĐÀM 尹潭** (1557-?)

Người xã An Duyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn An Duyệt xã Văn Tự huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cháu Doãn Mậu Khôi, cháu tăng tôn Doãn Hoành Tuấn.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, làm quan nhà Lê đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 60a); LDDK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (III, 25b).

1529. **NGUYỄN DOÃN 阮沈**

Người xã Văn Mặc huyện Thanh Hà - Nay là thôn Văn Mặc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 60a); LDDK, 109b; ĐKSB, 58a; LHĐK (V, 74b).

1530. **NGUYỄN THẾ THỦ 阮世守 (1533-?)**

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Con Nguyễn Hoàn Xước, cháu Nguyễn Duy Tường.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 60a); LDDK, 109b; ĐKSB, 58a; LHĐK (I, 47a).

1531. **PHẠM Y TUYỀN 范伊璿 (1563-?)**

Người xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con Phạm Quang Tán, cha Phạm Phúc Khánh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 60b); LDDK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (I, 67b).

1532. **VƯƠNG THÌ TRUNG 王時中 (1537-?)**

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, tước Thuyền Lâm hầu 銓林侯.

LTĐK (II, 61a); LDDK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (IV, 82b).

1533. **DƯƠNG LUÂN 楊綸 (1556-?)**

Người xã Khê Triền huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc xã Văn Hội huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Đến đầu Nguyễn xã Khê Triền tách thành 2 xã An Triền và Hán Triền thuộc tổng Văn Hội. Đầu thế kỷ XX tổng Văn Hội thuộc phủ Ninh Giang. Nay là xã Văn Hội huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 61a); LDDK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (V, 50b).

1534. **TRẦN PHI CHIÊU** 陳丕昭 (1549 -1623)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Trần Ngạn Húc.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Theo nhà Mạc lên Cao Bằng, làm quan đến Tán trị đồng đức công thần, Hộ bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thiếu bảo, tước Diên quận công 延郡公. Thọ 75 tuổi. Khi mất được tặng chức Thiếu uý.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHDK (IV, 43a).

1535. **NGUYỄN HỮU NHÔ** 阮有儒 (1529-?)

Người xã Khải Mông huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Ngọc Cục xã Tân Lăng huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

61 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận triều Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHDK (IV, 129b).

1536. **TẠ THUẦN** 謝純 (1538-?)

Người xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà - Nay là xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Trước đã quy thuận nhà Lê, sau lại về nhà Mạc. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHDK (IV, 67a).

1537. **DƯƠNG TÔNG** 楊宗 (1544-?)

Người xã Linh Quang huyện Bình Tuyền - Nay là xã Cao Minh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu Dương Đức Giản.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận triều Lê, làm quan đến chức Thị lang.

- Huyện Bình Tuyền, đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Tuyền, đổi là Bình Xuyên, thuộc phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên. Đầu đời Thành Thái đổi thuộc tỉnh Vĩnh Yên, một phần tách sang tỉnh Phúc Yên. Xã Linh Quang sau đổi thành xã Ngọc Quang, thuộc tổng Hiên Lễ. Đầu thế kỷ XX tổng Hiên Lễ thuộc huyện Kim Anh, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Các xã cũ của tổng Hiên Lễ, ngoài xã Nam Viêm (cũ) nay thuộc xã Nam Viêm, còn lại phần lớn thuộc xã Cao Minh (Cao Quang, Đức Cung, Hiên Lễ, Xuân Hoà).

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b;

1538. HOÀNG VỤ BẢN 黃務本 (1559-?)

Người xã Lô Thượng huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Châu Khê huyện Tiên Minh - Nay là thôn Châu Khê xã Đại Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 41a).

1539. ĐẶNG ĐỨC THI 鄧德施 (1564-?)

Người xã Dư Hàng huyện An Dương - Nay là phường Dư Hàng Kênh quận Lê Chân, Hải Phòng.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 88b).

1540. NGUYỄN THẠC ĐỨC 阮碩德 (1549-?)

Người xã Ninh Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Ninh Giang xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 58b; LHĐK (IV, 43a).

1541. PHẠM CẢNH 范璟

Người xã Kỳ Chung huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Hà huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (IV, 95b).

1542. ĐOÀN KHẮC THẬN 段克慎 (1530-?)

Người xã Phụ Vệ huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

60 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 82a).

1543. **ĐOÀN KIM SƠN 段金山 (1551-?)**

Người xã Mỹ Huệ huyện Tiên Minh - Nay là thôn Mỹ Huệ xã Tiên Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 76b).

1544. **PHẠM VIỆT TUẤN 范曰俊 (1549-?)**

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến Giám sát ngự sử, tước Trí Xuyên bá 智川伯.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 68a).

1545. **PHẠM KHẮC KHOAN 范克寬 (1544-?)**

Người xã Mạc Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mạc Xá xã Quang Phục huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Ông Phạm Khắc Tĩnh.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 46b).

1546. **VŨ SÂM 武森 (1466-?)**

Người xã Lôi Khê huyện Đường An - Nay là thôn Lôi Khê xã Hồng Khê huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 18b).

1547. **NGUYỄN BÌNH TRỰC 阮秉軸 (1545-?)**

Người xã La Miệt huyện Quế Dương - Nay là thôn La Miệt xã Yên Giả huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 62a); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 58b; LHĐK (IV, 15a).

1548. **PHẠM HỮU NĂNG** 范有能 (1563-?)

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (II, 62b); LDDK, 111a; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 33b).

1549. **NGUYỄN TẢO** 阮藻 (1553-?)

Người xã Thì Mai huyện Bảo Lộc - Nay thuộc phường Mỹ Độ thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang. Cháu Nguyễn Xuân Lan.

40 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

- Xã Thì Mai, xem thêm chú ở số 786.

LTDK (II, 62a); LDDK, 111a; ĐKSB, 59a; LHĐK (IV, 79a).

1550. **NGUYỄN DỤNG** 阮用 (1555-?)

Người phường Cổ Vũ huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay thuộc thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Binh, tước bá.

LTDK (II, 622b); LDDK, 111a; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 18b).

1551. **PHẠM HỒNG NHO** 范鴻儒

Người xã Đoàn Bái huyện Gia Phúc - Nay là thôn Bái xã Toàn Thắng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước bá.

LTDK (II, 62b); LDDK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 41b).

1552. **NGUYỄN HỮU ĐỨC** 阮有德 (1556-?)

Người xã Tú Cẩm huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Cẩm Bào xã Xuân Cẩm huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hàn lâm.

-Từ đầu Nguyễn huyện Hiệp Hoà không còn tên xã Tú Cẩm. Xã này đã phát triển thành tổng Cẩm Bào. Nay là thôn Cẩm Bào xã Xuân Cẩm.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (IV, 67b).

1553. **LÊ KIM BẢNG 黎金榜** (1552-?)

Người phường Thái Cực huyện Vĩnh Xương - Nay là phường Hàng Đào quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã My Thự huyện Đường An - Nay là thôn Me Khê xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em của Lê Kim Quế.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê.

- Xã My Thự 鄚墅, LTĐK in nhầm là Đô Thự 都墅.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (I, 19a).

1554. **NGUYỄN SƯ KHANH 阮師卿** (1566-?)

Người xã Đông Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Đô cấp sự trung Hình khoa. Mất trên đường đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (I, 46b).

1555. **NGUYỄN QUỐC DỤNG 阮國用** (1568-?)

Người xã Tràng Kênh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Tràng Kênh xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham tri. Sau lại theo về nhà Mạc.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 33a).

1556. **PHẠM TRẦN 范珍** (1567-?)

Người xã Chi Nê huyện Tiên Du - Nay là thôn Chi Nê xã Tân Chi huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu tăng tôn của Phạm Lang.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về

nhà Lê. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK (II, 117a); ĐKSB, 59a;

LHĐK (IV, 21b).

1557. NGUYỄN NHÂN PHÚC 阮仁馥 (1537-?)

Người xã Như Phượng huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Sau lại về nhà Mạc.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (V, 98b).

1558. HOÀNG TẮT VĂN 黃必聞 (1552-?)

Người xã An Lão huyện Bình Hà - Nay là thôn An Lão xã Thanh Bình huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Sau theo về nhà Lê.

- Đỗ năm 41 tuổi (LHĐK). Xã An Lão đến đầu thế kỷ XX thuộc tổng Bình Hà - Nay thuộc xã Thanh Bình.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 75a).

1559. NGUYỄN CHU THẮNG 阮周勝 (1550-?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Em họ Nguyễn Chu Hoà.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59a; LĐĐK (IV, 43a).

1560. LÊ PHÀN LONG 黎攀龍 (1557-?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Lê Cách, tăng tôn Lê Hùng.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 63b); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (V, 68a).

1561. PHẠM ĐẠI KHÁNG 范大抗

Người xã An Chế huyện Lệ Thủy - Nay thuộc huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 63b); LDDK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (V, 101-).

1562. **ĐỖ HOÁN 杜 煥**

Người xã Hán Đà huyện Quế Dương - Nay là thôn Hán Đà xã Hán Quảng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh, nhập tịch xã Phú Khê huyện Tiên Minh - Nay là thôn Phú Khê thị trấn Tiên Lãng, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- ĐKSB chép Nguyễn Hoán.

LTĐK (II, 63b); LDDK, 112a; ĐKSB, 59a; LHĐK (IV, 15a).

1563. **PHẠM TÔNG MỆNH 范 從 命 (1537-?)**

Người xã Đông Bình huyện Gia Định - Nay là thôn Đông Bình xã Xuân Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 63b); LDDK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (IV, 114a).

1564. **HOÀNG ĐỈNH 黄 挺 (1537-?)**

Người xã Tiên Minh huyện Tiên Minh - Nay là thôn Tiên Minh xã Tiên Minh huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

57 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Ứng chế đứng thứ nhất. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 63b); LDDK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 76b).

D. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ TRUNG HÙNG

1565. ĐINH BẠT TỤY 丁拔萃 (1527-?)

Người xã Bùi Khổng huyện Hưng Nguyên - Nay thuộc xã Hưng Trung huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Thượng thư Binh bộ, tước Khê quận công 溪郡公, về trí sĩ.

- Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;

LHĐK (II, 43b); N°1357.

1566. NGUYỄN VĂN NGHI 阮文沂 (1526-1595)

Người xã Ngọc Bôi huyện Đông Sơn - Nay là thôn Quỳnh Bôi xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội của Nguyễn Văn Lễ.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước bá. Sau khi mất, được tặng Thượng thư, Thái bảo, phong phúc thần.

- Đỗ năm 29 tuổi. Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;

LHĐK (I, 13b); T.Thư (BK, 16); N°1357.

1567. NGUYỄN SƯ LỘ 阮師路 (1519-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Cha của Nguyễn Thứ.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;

LHĐK (II, 30b); N°1357.

1568. **PHAN TẮT THÔNG** 潘 必 通 (1532-?)

Người xã Hạ Thành huyện Đông Thành - Nay thuộc huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến Đông các, Thừa chính sứ.

- Cháu của Phan Tất Hành, con Phan Tất Lượng (NAK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;

NAK (II, 37a); N°1357.

1569. **ĐỖ TẮT ĐẠI** 杜 名 大 (1514-?)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Em của Đỗ Phi Tán, cha Đỗ Tế Mỹ.

41 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước Văn Hoành bá 文 宏 伯.

- Văn bia Tiến sĩ: Đỗ Danh Đại 杜 名 大.

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;

LHĐK (II, 41b); N°1357.

1570. **CHU QUANG TRÚ** 朱 光 著 (1540-?)

Người xã Nam Hoa Thượng huyện Thanh Chương - Nay là xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;

LHĐK (II, 24a); NAK (II, 37b); N°1357.

1571. **NGUYỄN CHIÊU** 阮 昭 (1524-?)

Người xã Yên Việt Thượng huyện La Sơn - Nay là xã Trường Sơn huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Đỗ năm 31 tuổi (LHĐK).

LĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;

LHĐK (V, 20a); NAK (II, 37a); N°1357.

1572. **LÊ VĂN HIẾU 黎文孝** (1533-?)

Người xã Châu Xuyết huyện Nông Cống - Nay thuộc thôn Thanh Liêm xã Hoàng Sơn huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;

LHĐK (V, 42a); N°1357.

1573. **BIỆN HOÀNH 卞鉤**

Người xã Hoa Duệ huyện Kỳ Hoa - Nay là xã Cẩm Duệ huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Chữ 鉤: "呼宏切" Hô hoành thiết, âm Hoành.

LĐK (II, 41a); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;

LHĐK (II, 51b); NAK (II, 37b); N°1357.

1574. **NGUYỄN LỆNH DỰ 阮令譽**

Người xã Văn Lâm huyện Quảng Xương - Nay là thôn Văn Lâm Thượng xã Quảng Phú huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Văn bia Tiến sĩ: Bia N°1357 Nguyễn Công Dự 阮公譽.

LĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;

LHĐK (V, 42a); N°1357.

1575. **VŨ HOÁN 武煥**

Người xã Hồng Khê huyện Duy Tiên - Nay thuộc xã Yên Nam huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LĐK (II, 41a); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;

LHĐK (III, 77b); N°1357.

1576. **NGUYỄN SẴN** 阮 先

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Sau dời đến xã Dịch Vọng - Nay là phường Dịch Vọng cùng quận.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Ông từ miền Bắc tìm vào Thanh Hoá dự khoa thi của triều Lê Trung hưng, nhưng đến muộn, sĩ tử đã thi đến trường thứ ba. Ông xin vào thi, làm luôn 4 bài thi của 4 trường, được lấy trúng cách. Người đương thời gọi ông là: "Tiến sĩ năm ngày". Làm quan đến chức Tham chính, vinh phong Kiệt tiết công thần.

LTĐK (II, 41a); LĐĐK, 114a, ĐKSB, 60a;

LHĐK (I, 11b); TLĐK, 12a; N°1357.

1577. **NGUYỄN ĐỨC** 阮 德 (1497-?)

Người xã Nỗ Bạ huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nỗ Bạ xã Văn Tảo huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

58 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình

LTĐK (II, 41a); LĐĐK, 114a, ĐKSB, 60a;

LHĐK (III, 8a); N°1357.

1578. **LÊ KHIÊM** 黎 謙 (1541-?)

Người xã Bảo Đà huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước hầu. Được vinh phong là Cương chính kiệt tiết tuyên lực công thần.

- Xã Bảo Đà thời Nguyễn thuộc tổng Thượng Cốc huyện Lôi Dương. Nay không còn tên thôn Bảo Đà, qua tra cứu thấy các thôn tổng Thượng Cốc cũ như Cốc Thượng, Cảo Nhuệ, Nhật Cảo v.v... nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân, có thể xác định xã (thôn) Bảo Đà nay cũng thuộc xã Thọ Lộc. Đỗ năm 25 tuổi, thọ 83 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 114a, ĐKSB, 50a;

LHĐK (II, 20b); N°1322.

1579. **BÙI KHẮC NHẤT** 裴 克 一 (1541-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay là xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, tước Văn Phú bá, được vinh phong là Kiệt tiết tuyên lực hiệp mưu tá lý công thần.
- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LDDK, 114a; ĐKSB, 50a;
LHĐK (II, 31a); T.Thư (BK, 16); N°1322.

1580. **ĐỖ TẾ MỸ 杜濟美** (1535-1586)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống, Thanh Hoá. Con Đỗ Tất Đại.

31 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ. Sau khi mất được tặng Thượng thư, gia phong Thái bảo, tước Quận công.

- Tước Sùng Linh hầu. Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LDDK, 114a; ĐKSB, 50a;
LHĐK (II, 42a); N°1322.

1581. **DƯƠNG TRÍ DỤNG 楊致用**

Người xã Bạt Trạc huyện Thiên Lộc - Nay là xã Yên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Ông nội Dương Trí Trạch.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Khoảng năm Quang Hưng (1578-1599) giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ, tước Lâm Hoa bá 林花伯, sau thăng Tả thị lang bộ Binh kiêm lĩnh chức Thừa chính sứ trấn Sơn Nam. Sau khi mất, được tặng Thượng thư bộ Binh, Thái bảo, tước Lâm quận công 林郡公.

LTĐK (II, 46b); LDDK, 114b; ĐKSB, 50a;
LHĐK (II, 3a); NAK (II, 38a).

1582. **LÊ NGHĨA TRẠCH 黎義澤** (1536-1614)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lê Sĩ Triệt, cao tổ Lê Sĩ Cẩn.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Sau khi mất được tặng Thượng thư bộ Binh, Thái bảo, tước Nham quận công 巖郡公, gia phong Kiệt tiết tuyên lực công thần.

- Thọ 79 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LDDK, 114b; ĐKSB, 50a;
LHĐK (II, 43a); N°1322.

1583. ĐINH DOÃN TÍN 丁 允 信

Người xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;

LHĐK (III, 25b); N°1322.

1584. LÊ VĂN XƯỚNG 黎 文 唱 (1541-?)

Người xã Đan Phố huyện Nghi Xuân - Nay là xã Xuân Phố huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, về trí sĩ.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;

LHĐK (II, 12b); NAK (II, 38a); N°1322.

1585. HOÀNG QUỐC THỰC 黄 國 實 (1542-?)

Người xã Dực Thượng huyện Quảng Xương - Nay thuộc xã Quảng Cát huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;

LHĐK (II, 50b); N°1322.

1586. ĐỖ CẢNH 杜 璟

Người xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Quang Liệt xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, T.P Hà Nội.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại. Sau khi mất truy tặng Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;

LHĐK (III, 8a); N°1322.

1587. LÊ DANH NĂNG 黎 名 能

Người xã An Chế huyện Lệ Thủy - Nay thuộc xã Cam Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ: Lê Đa Năng 黎多能.

- Tên xã An Chế đến thời Nguyễn không còn. Tra địa danh chép trong *Ô Châu cận lục* chúng tôi thấy tên xã An Chế chép gần các xã Ba Nguyệt, Phù Việt, Dân Duyệt, Thạch Xá v.v... Xã Phù Việt sau đổi là Phù Việt, xã Dân Duyệt đổi thành xã Mỹ Duyệt. Đối chiếu với bản đồ huyện Lệ Thủy trong *Đồng Khánh địa dư* chúng tôi xác định xã An Chế đời Lê sau đổi là xã An Định. Lại đối chiếu với bản đồ hành chính huyện Lệ Thủy hiện nay có thể xác định xã An Định (tức An Chế đời Lê) ở vào vị trí xã Cam Thủy huyện Lệ Thủy hiện nay.

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 114b; ĐKSB, 50a;

LHĐK (V, 101b); N°1322.

1588. **LÊ TRẠC TÚ 黎擢秀 (1534-?)**

Người xã Thượng Cốc huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Tấn Tương, cháu họ Lê Tấn Thiện.

44 tuổi đỗ Đệ nhất giáp chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Đô ngự sử, tước Văn Trinh tử. Trong vụ biến loạn năm Thận Đức (1600), ông theo vua về Thanh Hoá, giúp nhiều mưu kế. Làm quan đến chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, được xếp hạng Hiệp mưu Tá lý công thần, tước Văn Dương hầu. Sau khi mất được phong phúc thần, tước quận công.

LTĐK (II, 52b); ĐĐK (II, 115b); ĐKSB, 61b;

LHĐK (II, 21a); NVC; T.Thư (BK17); N°1367

1589. **NGUYỄN BẬT LƯỢNG 阮弼亮 (1555-?)**

Người xã Cương Gián huyện Nghi Xuân - Nay là xã Cương Gián huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Tổ xa đời của Nguyễn Hành.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tấn trị thừa chính sứ hai lộ Thuận Hoá và Quảng Nam. Khoảng năm Quang Hưng được điều về kinh bổ chức Thái thường tự khanh, tước nam. Ông giữ chức này một thời gian rồi dâng sớ xin về nghỉ.

- ĐKSB, LĐĐK: Sau dời đến huyện La Sơn, khởi tổ dòng họ Nguyễn của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ở làng Nguyệt Ao (nay thuộc xã Kim Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh). Theo gia phả, Nguyễn Thiếp là cháu 9 đời của Nguyễn Bật Lượng.

LTĐK (II, 52b); LĐĐK (II, 115b); ĐKSB, 61b;

LHĐK (II, 12b); NAK (II, 38b); N°1367.

1590. LÊ PHÚC NHẠC 黎福岳 (1553-?)

Người xã Dư Lạc huyện Kỳ Hoa - Nay là xã Cẩm Lạc huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhất giáp chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến Hữu thị lang bộ Lễ, tước hầu.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Dư Xuyên. Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTDK (II, 52b); LDDK (II, 115b); ĐKSB, 61b;

LHĐK (II, 51b); NAK (II, 38b); N°1367.

1591. HỒ BÌNH QUỐC 胡秉國

Người xã Bình Lãng huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Bình Lãng xã Đức Thuận huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông.

Năm Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng (1595) giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ, được sung là giám khảo khoa thi Hội; sau bổ chức Thừa chính sứ Thanh Hoa. Năm Bính Thân (1596), ông cùng Phạm Hồng Nho làm đặc phái viên của Hàn lâm viện đi quan sát việc đo đạc ruộng đất, phân định ngạch thuế của các địa phương. Sau thăng Tả thị lang bộ Lại, tước Lễ Cung nam. Sau khi mất, được tặng chức Thượng thư, tước Quận công.

LTDK (II, 52b); LDDK (II, 115b); ĐKSB, 61b;

Cmục (CB30 - 17); NAK (II, 38b); N°1367.

1592. NGUYỄN HOÀNH TỬ 阮宏詞 (1536-1599)

Người xã Phát Nảo huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Bình huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông. Hữu thị lang bộ Lại.

LTDK (II, 53a); LDDK (II, 115a); ĐKSB, 61b;

LHĐK (II, 49a); NAK (II, 38b); T.Thư (BK, 17) N°1367.

1593. NGUYỄN VĂN GIAI 阮文階 (1554-1628)

Người xã Phù Lưu Trường huyện Thiên Lộc - Nay là xã Ích Hậu huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Ông là đại thần có công lớn với nhà Lê Trung hưng. Hai lần tháp tùng vua Lê Thế Tông lên cửa Nam quan để hội kiến với sứ thần nhà Minh (1596, 1597). Sau ông được thăng đến chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, phụ

trách chung công việc của sáu bộ (Chương lục bộ sự) kiêm Đô ngự sử, hàm Thiếu bảo, tước Lễ quận công 禮郡公. Ông làm quan trải ba triều, công danh quyền lực hơn hết một thời. Năm Mậu Thìn (1628) ông mất, thọ 75 tuổi. Sau khi mất, được tặng chức Đại tư đồ, tên thụy Cẩn Độ.

TDK (II, 54b); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHĐKLDDK (II, 5b); NAK (II, 39b); NVC; T.Thư (BK18).

1594. **PHÙNG KHẮC KHOAN 馮克寬** (1528-1613)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

53 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Mai quận công 梅郡公. Thọ 86 tuổi. Khi mất, được tặng Thái tử, phong phúc thần.

- Phùng Khắc Khoan, tự Hoàng Phu 弘夫, hiệu Nghị Trai 毅齋. Tác phẩm có *Mai Lĩnh sử Hoa thi tập* 梅嶺使華詩集, *Ngôn chí thi tập* 言志詩集.

LTĐK (II, 55a); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHĐK (I, 40b); NVC.; N°1325

1595. **PHẠM VĂN LAN 范文蘭**

Người xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Thượng thư bộ Binh, hành Thừa chính sứ, tước hầu.

LTĐK (II, 55a); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 4b;

LHĐK (III., 26a), N°1325

1596. **ĐẶNG ĐÔN PHỤC 鄧敦復**

Người xã Tả Thiên Lộc huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Tùng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cháu xa đời của Đặng Tất, Đặng Dung thời Trần.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 55a); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHĐK (II, 56b); NAK (II, 42a). N°1325.

1597. **LÊ QUANG HOA 黎光華**

Người xã Quần Đội huyện Lô Dương - Nay là thôn Quần Đội xã Thọ Diên huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTDK (II, 55a); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHDK (II, 21b).N°1325.

1598. **NGUYỄN TRẠCH 阮宅 (1548-?)**

Người xã Trung Hoà châu Bố Chính - Nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (II, 55a); LDDK (II, 105a); ĐKSB, 54b;

LHDK (II, 52a).N°1325.

1599. **NGUYỄN NHÂN THIÊM 阮仁瞻 (1563-1645)**

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Thái thường tự khanh. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi.

- Đỗ năm 21 tuổi. Thọ 83 tuổi (LHDK).

LTDK (II, 56b); ĐDK (II, 106b); ĐKSB, 62a;

LHDK (II, 31b); T.Thư (BK17); N°1364.

1600. **NGUYỄN PHONG 阮峰 (1559-?)**

Người xã Bình Hồ huyện La Sơn - Nay là xã Yên Hồ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông.

Làm quan đến chức Thái thường Tự khanh. Khi mất, được tặng chức Tả thị lang.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHDK).

LTDK (II, 56b); LDDK (II, 106b); ĐKSB, 62a;

LHDK (II, 20b); NAK (II, 42a); N°1364.

1601. **TRẦN PHÚC HỰ 陳福祐 (1551-?)**

Người xã Yên Việt Hạ huyện La Sơn - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Đại lý Tự khanh. Khi mất, được tặng chức Hữu thị lang, tước nam.

- Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 62a;

LHĐK (II, 20b); NAK (II, 42a); N°1364.

1602. **NGUYỄN VĂN THÔNG** 阮 文 通 (1561-?)

Người xã Hương Cái huyện Hưng Nguyên - Nay là thôn Hương Cái xã Hưng Tây huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK). Văn bia Tiến sĩ và LTĐK: Nguyễn Văn Thông. LĐĐK, ĐKSB: Lê Văn Thông.

LTĐK (II, 57a); LĐĐK (II, 116a); ĐKSB, 62b;

LHĐK (II, 44a); T.Thư (BK17); N°1364.

1603. **LÊ NHỮ BẬT** 黎 汝 弼 (1565-?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông.

Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung. Từng được cử đi sứ nhà Minh, mất trên đường đi, được tặng Công bộ Thượng thư, tước Nhân quận công 仁 郡 公, phong phúc thần.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 60a); LĐĐK (II, 109b); ĐKSB, 58a;

LHĐK (II, 31b); N°1363.

1604. **LƯƠNG CHÍ** 梁 真 (1542-?)

Người xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Tào Sơn xã Thanh Sơn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lương Nghi, cao tổ Lương Lâm.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến Hiệp mưu tá lý công thần, Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Nhập thị kinh diên, tước bá.

LTĐK (II, 60b); LĐĐK (II, 109b); ĐKSB, 58a;

LHĐK (II, 31b); N°1363.

1605. **LƯƠNG KHIÊM HANH 梁謙亨** (1563-?)

Người xã Hội Triều huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Trung Triều (Hội Triều) xã Hoằng Phong huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lương Đắc Bằng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

- Đỗ năm 27 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có *Thiếu vi thi tập* 少微詩集.

LTDK (II, 60b); LDDK. (II, 109b); ĐKSB, 58a;

LHĐK (II, 31b); N°1363.

1606. **LÊ ĐÌNH TỨC 黎廷肅** (1542-1623)

Người xã Nhân Lãng huyện Nông Cống - Nay thuộc huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Tá lý công thần, Công bộ Thượng thư.

- Tước Triệu Giang hầu. Thọ 82 tuổi. Khi mất, tặng Binh bộ Thượng thư, tước Triệu quận công (LHĐK).

LTDK (II, 60b); ĐĐK (II, 109b); ĐKSB, 58a;

LHĐK (II, 31b); N°1363.

1607. **TRỊNH CẢNH THỤY 鄭景瑞**

Người xã Chân Bái huyện Yên Định - Nay là xã Yên Bái huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Hưng 15 (1592) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước nam.

LTDK (II, 62a); LDDK, 110a; ĐKSB, 58b;

LHĐK (II, 26a); N°1332.

1608. **NGÔ TRÍ HOÀ 吳致和** (1565-1626)

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Kỳ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Con Ngô Trí Tri, cha con đỗ cùng khoa. Cha Ngô Sĩ Vinh, cố nội Ngô Công Trạc, Ngô Hưng Giáo.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Hưng 15 (1592) đời Lê Thế Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hiệp mưu tá lý dực vận tán trị công thần,

Hộ bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Thiếu bảo. Sau khi mất, được tặng tước Xuân quận công 春郡公.

- Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (II, 62a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 63a;

LHĐK (II, 34a); NVC, TVTL (Q.22, 89a); N°1332.

1609. **NGÔ TRÍ TRI 吳致知 (1537-1628)**

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Kỷ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Cha Ngô Trí Hoà; ông nội Ngô Sĩ Vinh, cao tổ của Ngô Công Trạc và Ngô Hưng Giáo.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Hưng 15 (1592) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Thọ 92 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 63a;

LHĐK (II, 34b); N°1332.

1610. **NGUYỄN THỰC 阮實 (1555-1637)**

Người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha Nguyễn Nghi; cố Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ; cao tổ Nguyễn Thẩm, Nguyễn Thường.

41 tuổi đỗ Đình Nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến Tán trị công thần, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, chủởng Hàn lâm viện sự kiêm Đông các đại học sĩ, Quốc lão, Thái phó, tước Lan quận công 蘭郡公, về trí sĩ. Thọ 82 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái tử.

- Tác phẩm hiện còn 16 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 1a); LĐĐK (II, 117a); ĐKSB, 63a; LHĐK (IV, 43b);

TVTL (Q.22, 89b); T.Thư (BK18); N°1370.

1611. **NGUYỄN NHẬT TRÁNG 阮日壯 (1558-1600)**

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cháu Nguyễn Khiêm Quang, tăng tôn Nguyễn Vinh Thịnh.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông.

Làm quan đến chức Tá lý công thần, Lại khoa Đô cấp sự trung.

- TLĐK: Khi nhà Lê mới Trung hưng, vua quay về Thanh Hoá (do sự biến

thủy quân do Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn cầm đầu năm Thận Đức -1600), ông xin về quê chăm sóc cha mẹ rồi bị giết. Vua thương tiếc, tôn là Tá lý công thần.

LTĐK (III, 1a); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63a;

LHĐK (I, 12a); TLĐK, 13b; N°1370.

1612. NGUYỄN ĐỨC MẬU 阮德茂

Người xã Nhân Hữu huyện Gia Định - Nay thuộc thôn Nhân Hữu xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LHĐK: Tước Định Xuyên bá.

LTĐK (III, 1b); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63b;

LHĐK (III, 114b); N°1370.

1613. ĐẶNG KÍNH CHỈ 鄧敬止 (1533-?)

Người xã Yên Tập huyện Đường Hào - Nay thuộc thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên. Cháu tăng tôn Đặng Tử Nghi.

63 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Lại khoa cấp sự trung, Nhập thị kinh diên.

LTĐK (III, 1b); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63b;

LHĐK (V, 6a); N°1370.

1614. NGUYỄN DANH THẾ 阮名世 (1572-1645)

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm hành Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thái phó, tước Đường quận công 棠郡公.

- Mất năm Phúc Thái Ất Dậu (1645). Thọ 73 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm còn 4 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 1b); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63b;

LHĐK (III, 51a); TVTL (Q.22, 93b); N°1370.

1615. NGUYỄN ĐỨC TRẠCH 阮德澤 (1555-1613)

Người xã Ngọc Lập huyện Đường Hào - Nay là thôn Ngọc Lập xã Phùng Chí Kiên huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Tư

khánh. Năm Hoàng Định Quý Sửu (1613) làm phó sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Thị lang.

LTDK (III, 1b); LDDK (II, 117b); ĐKSB, 63b;

LHDK (V, 6b); Toàn thư (BK18); N°1370.

1616. **NGUYỄN THỨ 阮庶** (1572-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoàng Hoá - Nay thuộc xã Hoàng Lộc huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Con Nguyễn Sư Lộ.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Lại khoa cấp sự trung.

LTDK (III, 2a); LDDK (II, 118a); ĐKSB, 63b;

LHDK (II, 44a); N°1339.

1617. **NGUYỄN DUY THÌ 阮惟時** (1572-1651)

Người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng - Nay là thôn Xuân Lãng xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Cha Nguyễn Duy Hiểu.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư kiêm chương lục bộ sự, Thái phó, tước Tuyên quận công 宣郡公, vinh phong Tá lý công thần, được mở phủ Bình Quân. Thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái phó, thụy là Hành Độ.

LTDK (III, 2a); LDDK, 118a; ĐKSB, 63b;

LHDK (I, 47a); T.Thư (BK 18); N°1339.

1618. **LÊ BẬT TỬ 黎弼四** (1563-1627)

Người xã Cổ Định huyện Nông Cống - Nay là thôn Cổ Định xã Tân Ninh huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, Thiếu bảo, tước Diễn Gia hầu 衍嘉侯. Khi mất được truy tặng Thái bảo, tước Diễn quận công 衍郡公.

- Đỗ năm 36 tuổi, thọ 65 tuổi (LHDK).

LTDK (III, 2a); LDDK, 118a; ĐKSB, 63b;

LHDK (II, 44a); N°1339.

1619. **NGUYỄN KHẮC KHOAN 阮克寬** (1563-?)

Người xã An Khang huyện Yên Phong - Nay thuộc huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Chiêu Huấn.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Giáng xuống Thừa chính sứ.

- Tước Lễ Xuyên hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 2a); LDDK, 118a; ĐKSB, 63b;

LHĐK (IV, 61a); N°1339.

1620. NGUYỄN KIÊM 阮 儉

Người xã Văn Lâm huyện Nga Sơn - Nay là thôn Văn Lâm thuộc thị trấn Nga Sơn huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Văn bia: 阮 儉. *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK17) và LTĐK ghi Nguyễn Kiệm 阮 儉. Trước chúng tôi ngỡ chữ 儉 đọc là Giới, là một tên khác của Nguyễn Kiệm, nhưng sau gặp mấy trường hợp bộ 僉 văn bia thường khắc giản thể 介.

LTĐK (III, 2a); LDDK, 118a; ĐKSB, 63b;

T.Thư (BK17); N°1339.

1621. NGUYỄN ĐĂNG 阮 登 (1577-?)

Người xã Đại Toán huyện Quế Dương - Nay là thôn Đại Toán xã Chi Lăng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Dần niên hiệu Hồng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Bốn trường đều đỗ hạng ưu. Thi Hương, thi Hội, thi Đình, ứng chế đều đỗ đầu. Năm Hồng Định Quý Sửu (1613) làm Chánh sứ đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ, tước Phúc Nham hầu 福 巖 侯. Sau khi mất được phong phúc thần.

- Tác phẩm hiện còn 18 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 2b); LDDK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (IV, 15a); TVTL (Q.22, 95a); N°1375.

1622. NGUYỄN LỄ 阮 文 禮 (1564-?)

Người xã Ngọc Bôi huyện Đông Sơn - Nay là xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu Nguyễn Văn Nghi.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Dần niên hiệu Hồng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý, tước nam, về trí sĩ.

LTĐK (III, 2b); LDDK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (II, 14b); N°1375.

1623. **NGUYỄN CUNG 阮 珙 (1552-1634)**

Người xã Hà Liễu huyện Chí Linh - Nay là thôn Lê Hà xã Thanh Quang huyện Nam Sách Thanh tỉnh Hải Dương.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Tử. Được về trí sĩ, thọ 83 tuổi. Khi mất được truy tặng Hữu thị lang bộ Công, tước bá.

-Xã Hà Liễu thời Nguyễn thuộc tổng An Hộ huyện Chí Linh. Tổng này đầu thế kỷ XX tách về phủ Nam Sách, đổi là tổng An Ninh. Tổng này nay là các xã Thanh Quang, Quốc Tuấn, An Bình huyện Nam Sách; trên bản đồ các tên thôn cũ như Linh Khê, Tống Xá v.v... vẫn còn, điểm lại thấy thiếu thôn Hà Liễu và Lê Xá - Nhưng lại có một tên mới là thôn Lê Hà. Như vậy chúng tôi xác định hai thôn Hà Liễu và Lê Xá hợp chung thành thôn Lê Hà.

LTĐK (III, 2b); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (V, 82a); N°1375.

1624. **LÊ DỤC 黎 翊 (1572-?)**

Người xã Châu Quyết huyện Nông Cống - Nay là thôn Thanh Liêm xã Hoàng Sơn huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 2b); LĐĐK, 118b;

ĐKSB, 64a; LHĐK (II, 44b); N°1375.

1625. **NGUYỄN DỤNG TRIÊM 阮 用 霑 (1559-?)**

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Hạ Yên Quyết xã Yên Hoà huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 3a); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (I, 12b); TLĐK, 14a; N°1375.

1626. **NGUYỄN NGHIÊU THẦN 阮 堯 臣 (1555-?)**

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cháu Nguyễn Đức Ký.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên

hiệu Hoảng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 3a); LDDK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (V, 98b); N°1375.

1627. NGUYỄN HỮU TÁC 阮有作 (1567-?)

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoảng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 3a); LDDK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (III, 26a); N°1375.

1628. BÙI VĂN BƯU 裴文彪

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoảng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Năm Vĩnh Tộ (1620) làm Phó sứ sang nhà Minh. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Tả thị lang, tước Liễu Xuyên bá 柳川伯.

LTĐK (III, 3a); LDDK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (III, 26a); N°1375.

1629. NGUYỄN CHÍNH 阮政 (1562-?)

Người xã Linh Đường huyện Thanh Trì - Nay là thôn Linh Đàm xã Hoảng Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau đời đến phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoảng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Năm Hoảng Định (1613) làm Phó sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (III, 3a); LDDK, 118b;

ĐKSB, 64a; LHĐK (III, 8b).

1630. NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮自強 (1576-?)

Người xã Tương Đặng huyện Thanh Lâm - Nay là xã Nam Trung huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoảng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Bình

khoa Đô cấp sự trung, tước tử.

LĐĐK (III, 3a); LDDK, 118b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (V, 68a); N°1375.

1631. **NGUYỄN THẾ TIÊU** 阮世標 (1559-?)

Người xã Mặc Động huyện Chí Linh - Nay là thôn Mặc Động xã Đồng Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

46 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

LĐĐK (III, 3b); LDDK, 119a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (I, 82a); N°1373.

1632. **ĐỖ KHẮC KÍNH** 杜克敬 (1569-?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Anh Đỗ Khắc Niệm.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lại, tước Lễ quận công.

LĐĐK (III, 3b); LDDK, 119a; ĐKSB, 64a;

LHĐK (V, 99b); N°1373.

1633. **ĐẶNG DUY MINH** 鄧維明 (1551-?)

Người xã Tranh Khê huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc thôn An Bồ huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

54 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Xã Tranh Khê thời Lê sơ, từ đầu Nguyễn đổi là xã Tranh Nguyên thuộc tổng An Bồ. Tổng An Bồ trước vẫn thuộc huyện Tứ Kỳ; từ 1838 (đời Minh Mệnh) An Bồ và 4 tổng khác thuộc Tứ Kỳ (Viên Lang, Đông Tả, Bắc Tả, Can Trì) tách sang huyện Vĩnh Bảo. Nay xã Tranh Nguyên (tức Tranh Khê xưa) thuộc thôn An Bồ xã Dũng Tiến huyện Vĩnh Bảo.

- Đỗ năm 45 tuổi (LHĐK).

LĐĐK (III, 3b); LDDK, 119b; ĐKSB, 64a;

LHĐK (V, 46b); N°1373.

1634. **CẦN VĂN NHẠ** 艮文迺 (1566-?)

Người xã Lương Xá huyện Yên Sơn - Nay là thôn Cần Xá xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Quê gốc xã Địa Hoàng huyện Yên

Sơn - Nay thuộc xã Phú Nghĩa huyện Chương Mỹ. Văn Nhạ là con Nguyễn Đạt, theo họ cha nuôi là họ Cấn, sau dời đến xã Lương Xá.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông.

- Xã Lương Xá sau đổi là xã Cấn Xá (có lẽ từ đời Cấn Văn Nhạ)

LTDK (III, 3b); LDDK, 119b; ĐKSB, 64b;

LHDK (I, 37b); N°1373.

1635. **NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮自強** (1570-?)

Người xã Tiền Liệt huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc thôn Xuyên Hử xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Cháu Nguyễn Đoan Kính.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Xuân quận công. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

- Xã Tiền Liệt thời Nguyễn thuộc tổng Xuyên Hử - Nay là thôn Xuyên Hử xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang.

LTDK (III, 3b); LDDK, 119b; ĐKSB, 64a;

LHDK (V, 50b); N°1373.

1636. **TẠ ĐÌNH ĐƯƠNG 謝廷璫** (1559-1639)

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- Tước Lang Khê tử, về trí sĩ, thọ 81 tuổi (LHDK).

LTDK (III, 3b); LDDK, 119b; ĐKSB, 64b;

LHDK (III, 39b); N°1373.

1637. **TRẦN VĨ 陳瑋** (1564-?)

Người phường Kim Hoa huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường Kim Liên quận Đống Đa, Hà Nội. Nguyên quán xã Hoàng Trạch - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ, tước Hương quận công 香郡公, về trí sĩ. Khi mất được truy tặng

chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

LTDK (III, 3b); LDDK, 119b; ĐKSB, 64b;

LHDK (I, 19a); HDPV, 34b; N°1373.

1638. **LƯU ĐÌNH CHẤT 劉廷質** (1566-?)

Người xã Quì Chử huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Quì Chử xã Hoàng Quỳ huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

42 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoàng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tá lý công thần, Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Thiếu bảo, tước Lộc quận công 祿郡公. Khi mất được truy tặng Thiếu sư.

- Tác phẩm hiện còn 19 bài thơ chép trong TVTL.

LTDK (III, 4a); LDDK, 120a; ĐKSB, 64b;

TVTL (Q.22, II, 1a); N°1365.

1639. **NGÔ NHÂN TRIỆT 吳仁澈**

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Tăng tôn Ngô Ngọc, cháu Ngô Hải, con Ngô Trùng, cha Ngô Nhân Tuấn.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoàng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Năm Vĩnh Tộ (1620) làm Phó sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tự khanh.

LTDK (III, 4a); LDDK, 120a; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 61a); T.Thu (BK18); N°1365.

1640. **LÊ THẮT DỤC 黎室慾** (1570-?)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoàng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

- Văn bia Tiến sĩ: Lê Thắt Dục 黎室慾.

LTDK (III, 4a); LDDK, 120a; ĐKSB, 64b;

LHDK (II, 44b); N°1365.

1641. **ĐỖ KHẮC NIỆM 杜克念**

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Em Đỗ Khắc Kính.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu

Hoảng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTDK (III, 4a); LDDK, 120a; ĐKSB, 64b;

LHDK (V, 99a); N°1365.

1642. **NGUYỄN TRẠM 阮湛** (1560-?)

Người xã Cát Bi huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cát Bi xã Thụy Phú huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoảng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước tử.

LTDK (III, 4b); LDDK, 120a; ĐKSB, 64b;

LHDK (III, 26b); N°1365.

1643. **NGUYỄN VĂN KHUÊ 阮文奎** (1579-?)

Người xã Bát Quàn huyện Quảng Xương - Nay là thôn Bát Quàn xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Bác Nguyễn Văn Bích, anh họ Nguyễn Đình Chính.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hoảng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến lại khoa Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

LTDK (III, 4b); LDDK, 120b; ĐKSB, 64b;

LHDK (II, 50b); N°1355.

1644. **NGUYỄN TIẾN DỤNG 阮進用** (1566-?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Thụy Hoà huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

45 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hoảng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông.

Năm Vĩnh Tộ (1626) được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tá lý công thần, Lại bộ Tả thị lang, Thiếu bảo, tước Mai quận công 梅郡公; về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư.

LTDK (III, 4b); LDDK, 120b; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 61b); Toàn thư (BK18); N°1355.

1645. **PHẠM KHUÊ 范珪** (1564-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Khắc Minh, ông nội Phạm Văn Tuấn.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (III, 4b); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 68b); N°1375.

1646. **NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG** 阮 德 亮

Người xã Như Lân huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 99a); N°1355.

1647. **NGUYỄN VĂN SÂM** 阮 文 森 (1559-?)

Người xã An Trụ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Trụ xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK: Nguyễn Văn Lâm (nhầm).

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 67b); N°1355.

1648. **PHẠM THẾ HỔ** 范 世 祐 (1565-?)

Người xã Quất Động huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Quất Động xã Quất Động huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Văn bia Tiến sĩ khắc rõ họ tên Phạm Thế Hổ 范 世 祐. LTĐK in chữ Hổ với nét sổ hơi nghiêng, giống chữ Hựu 祐. - Đỗ năm 46 tuổi (LHĐK); - LĐĐK: Phạm Thế Hựu.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (III, 26b); N°1355.

1649. **NGUYỄN KHUÊ** 阮 奎 (1567-?)

Người xã Ngọc Trì huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Phúc Diên.

4 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên

hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 129b); N°1355.

1650. **NGUYỄN TUẤN 阮俊** (1562-?)

Người xã Nhân Mục huyện Thanh Trì - Nay là thôn Quan Nhân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân, Hà Nội. Con Nguyễn Trung.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tá lý công thần, Lại bộ Hữu thị lang, tước Lai Phong hầu 萊峰侯. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang, tước quận công.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (III, 8b); N°1315.

1651. **BÙI TẮT THẮNG 裴必勝** (1572-?)

Người xã Phương Lai huyện Vũ Tiên - Nay thuộc huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

42 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tự khanh. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (III, 112b); N°1315.

1652. **NGUYỄN KINH TẾ 阮經濟** (1588-?)

Người xã An Khải huyện Đường Hào - Nay thuộc thôn Phù Vệ xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Anh Nguyễn Kinh Học.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 6b); N°1315.

1653. **NGUYỄN THÔNG 阮聰** (1568-?)

Người xã Văn Xá huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Văn Xá xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu

Hoàng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 5b); LDDK, 121a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 68b); N°1315.

1654. **NGUYỄN BÁ TẤN** 阮 伯 璿 (1563-?)

Người xã Đông Phan huyện Thanh Hà - Nay là thôn Đông Phan xã Tân An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoàng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 5b); LDDK, 121a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 75a); N°1315.

1655. **HOÀNG KIỂU CƯỜNG** 黄 矯 强 (1554-?)

Người xã An Tráng huyện Lang Tài - Nay thuộc huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Hoàng Kiếu Vinh.

60 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoàng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 5b); LDDK, 121a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 130a); N°1315.

1656. **ĐẶNG THÌ MÃN** 鄧 時 敏 (1549-?)

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Lạc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con Đặng Thì Thố.

65 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoàng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 5b); LDDK, 121b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 68b); N°1315.

1657. **LÊ TRÍ DỤNG** 黎 智 用

Người xã Viên Ngoại huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Ngoại xã Viên An huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Yên Nhân - Nay là thôn Yên Nhân xã Hoà Chính cùng huyện. Cha Lê Trí Trạch.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoàng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Văn bia Tiến sĩ: Lê Trí Dụng 黎致用.

LTĐK (III, 6a); LDDK, 121b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (III, 53a); N°1334.

1658. **VŨ MIỄN 武勉** (1553 - ?)

Người xã Ngọc Trì huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

64 tuổi đỗ Hội nguyên. Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoàng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước tử.

LTĐK (III, 6a); LDDK, 121b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 130a); N°1334.

1659. **TRẦN NGHI 陳沂** (1584 - ?)

Người xã Chu Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Chu Cầu xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

33 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoàng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Năm Dương Hoà (1637) được cử làm Phó sứ đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Dục vận tán trị công thần, Lễ bộ tả thị lang, tước Thọ Xuyên hầu. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư.

LTĐK (III, 6a); LDDK, 121b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 82b), N°1334.

1660. **NGUYỄN HY TÁI 阮熙載**

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoàng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 6a); LDDK, 121b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 21b), N°1334.

1661. **NGUYỄN LẠI 阮瀨** (1581 - 1661)

Người xã Bột Thượng huyện Hoàng Hoá - Nay thuộc xã Hoàng Lộc huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

39 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Lại bộ Hữu thị lang.

- Thọ 65 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 6a); LDDK, 122a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (II, 32b), N°1318.

1662. **BÙI CẦU 裴球** (1568 - ?)

Người xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTDK (III, 6b); LDDK, 122a; ĐKSB, 64b;

LHDK (II, 9a), N°1318.

1663. BÙI BÌNH QUÂN 裴秉鈞 (1580 - 1630)

Người xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau dời đến xã Định Công - Nay là phường Định Công quận Hoàng Mai. Huyền tôn của Bùi Xương Trạch, tăng tôn của Bùi Cầu.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi. Được tặng chức Hữu thị lang.

LTDK (III, 6b); LDDK, 122a; ĐKSB, 64b;

LHDK (III, 9a), N°1318.

1664. HOÀNG CÔNG PHỤ 黃公輔 (1567 - 1646)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước Thọ Nham hầu, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư.

LTDK (III, 6b); LDDK, 122a; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 74b), N°1318.

1665. TRẦN HỮU LỄ 陳有禮 (1591 - 1643)

Người xã Cát Bi huyện Thượng Phúc - Nay thuộc thôn Cát Bi xã Thụy Phú huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Thọ Hải hầu 壽海侯. Thọ 53 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư, tước quận công.

LTDK (III, 6b); LDDK, 122a; ĐKSB, 64b;

LHDK (III, 26b), N°1318.

1666. **NGUYỄN NGHI 阮 宜** (1588 - 1657)

Người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Nguyễn Thực; ông nội Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ; cố nội Nguyễn Thắm.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử đi sứ sang nhà Minh. Cha con đồng triều, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, Nhập thị kinh diên Quốc Tử Giám Tế tửu, Thiếu phó, tước Dương quận công 陽 郡 公. Sau khi mất được truy tặng Thái phó.

- Thọ 90 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có 1 bài thơ chữ Hán trong TVTL.

LTĐK (III, 6b); LDDK, 122a; ĐKSb, 64b;

LHĐK (IV, 43b), N°1318.

1667. **DƯƠNG TRÍ TRẠCH 楊 致 澤** (1586 - 1662)

Người xã Bạt Trạch huyện Thiên Lộc - Nay là xã Yên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cháu Dương Trí Dụng.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Dương Hoà 8 (1642) ông được cử đi sứ sang nhà Minh, trở về được thăng chức Bồi tụng, có công giúp việc quân cho Tây quận công Trịnh Tạc đi đánh dư đảng nhà Mạc ở Cao Bằng. Năm Thỉnh Đức 1 (1653) thăng chức Lễ bộ Thượng thư, Chuông Hàn lâm viện sử, tước Bạt quận công. Cùng trong năm này ông vâng mệnh trông nom toàn bộ công việc dựng bia 25 khoa thi Tiến sĩ, từ khoa Giáp Dần Thuận Bình 6 (1554) đến khoa Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652). Sau thăng Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Quốc lão, Thái bảo. Thọ 77 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Thái tử.

LTĐK (III, 6b); LDDK, 122b; ĐKSb, 64b; LHĐK (I, 6b), NAK

(II, 45A); T.Thư (BK18); NTC.; N°1318.

1668. **PHẠM PHI KIẾN 阮 丕 建** (1565 - ?)

Người xã Dương Liễu huyện Đan Phượng - Nay là thôn Dương Hoà xã Dương Liễu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

59 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Toàn thư (BK.21-3b), Cương mục (CB 31, 18a), LTĐK (Q.3, 7a) đều ghi là Phạm Phi Kiến 范 丕 建. Nhưng Văn bia Tiến sĩ, LDDK và ĐKSb ghi Nguyễn Phi Kiến 阮 丕 建. Cả bia Văn chỉ huyện Đan Phượng (N° 36522) cũng ghi vị

này là Nguyễn Phi Kiến.

LTĐK (III, 7a); LĐĐK, 122b; ĐKSB, 66b;

LHĐK (I, 31b); TC, N°1354.

1669. **NGUYỄN NHÂN TRỪNG 阮仁澄 (1587 - ?)**

Người xã Xa Liễn huyện Yên Việt - Nay là thôn Ngộ Xá xã Châu Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

37 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

- Xã Xa Liễn thời Lê, đầu Nguyễn đổi là xã Ngọc Liễn, thuộc tổng Ngộ Xá, nay là thôn Ngộ Xá xã Châu Minh.

LTĐK (III, 7a); LĐĐK, 122b; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 64b), N°1354.

1670. **PHÙNG THẾ TRIẾT 馮世哲 (1585 - ?)**

Người xã Kim Bí huyện Tiên Phong - Nay là thôn Kim Bí xã Tiên Phong huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Khi Phùng Thế Triết thi đỗ khoa này chúa Trịnh Tùng còn tại vị. Cùng trong năm đó, Trịnh Tùng chết, miếu hiệu Triết vương, Phùng Thế Triết đổi là Phùng Thế Trung 馮世忠. Văn bia Tiến sĩ khoa này cũng ghi Phùng Thế Triết là Phùng Thế Trung.

- Về khoa Vĩnh Tộ 5 (1623) có mấy chi tiết cần lưu ý: sau khi thi Hội 7 người được lấy trúng cách. Riêng bài của Nguyễn Trật phát hiện có vấn đề gian lận nên không được dự thi Đình. Kết quả Phạm Thế Trung (tức Phạm Thế Triết, văn bia đổi là Thế Trung do về sau đồng âm miếu hiệu của chúa Trịnh Tùng là Thành Tổ Triết vương) được lấy đỗ đầu, nhưng chưa xác định ban danh hiệu gì, những người khác đều được đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Chưa bao lâu xảy ra vụ Trịnh Xuân gây biến loạn ở kinh thành, chúa Trịnh Tùng phải chạy lánh ra ngoài thành rồi chết. Thủ tục thi Đình chưa hoàn tất, nên khoa ấy không treo bảng vàng. Đến năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) khi dựng bia, người soạn bia chỉ kê đúng như kết quả bảng Trúng cách thi Hội (kể cả bài của Nguyễn Trật) với họ tên người đứng đầu bảng là Nguyễn Phi Kiến. Nhưng người soạn bài ký biết thông tin chi tiết đã ghi khoa ấy Phùng Thế Triết (đổi là Thế Trung) đỗ đầu, vì vậy đoạn đầu bài ký ghi "lấy Phùng Thế Trung đỗ đầu", không khớp với danh sách kê dưới (theo bảng Hội khoa) với Nguyễn

Phi Kiến đứng đầu (Hội nguyên).

LTĐK (III, 7a); LDDK, 122b; ĐKSB, 66b;

LHĐK (I, 70a), N°1354.

1671. **PHẠM PHÚC KHÁNH** 范福慶 (1579 - ?)

Người xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu của Phạm Quang Tán, con Phạm Y Toàn.

45 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

LTĐK (III, 7a); LDDK, 123a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (V, 69a), N°1354.

1672. **NGUYỄN ĐỆ** 阮第 (1577 - ?)

Người xã Minh Lương huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Trung Lương thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh.

47 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước bá.

LTĐK (III, 7a); LDDK, 123a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (II, 6b); NAK (II, 45a); N°1354.

1673. **PHAN BẰNG** 潘榜 (1594 - ?)

Người xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất - Nay là thôn Hữu Bằng xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Nguyễn Xá - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn cùng huyện.

30 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 7b); LDDK, 123a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (I, 41b); N°1354.

1674. **NGUYỄN TRẬT** 阮秩 (1573 - ?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

51 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

- Khoa này thi Hội lấy 7 người Trúng cách. Riêng bài thi của Nguyễn Trật bị phát hiện có vấn đề không hợp lệ, nên Nguyễn Trật không được dự thi đình. Nhưng khoa ấy thi xong chưa kịp treo bảng, sau lại xảy ra vụ biến loạn Trịnh Xuân. Đến khi khắc bia (1653) người soạn bia căn cứ theo bảng Trúng cách thi

Hội (6 người, Nguyễn Phi Kiến đỗ đầu), lại do lệ “đình thí bất truat” ghi cả cho Nguyễn Trật.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (II, 33a); N°1354.

1675. GIANG VĂN MINH 江文明 (1573 - 1638)

Người xã Mông Phụ huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Mông Phụ xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây.

56 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà (1637) ông giữ chức Tự Khanh, được cử đi sứ sang nhà Minh. Người nước Minh ra câu đối "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục 銅柱至今苔以綠" (Đồng trụ đến nay rêu mọc rậm), có ý nhắc việc Mã Viện dẹp cuộc nổi dậy của hai Bà Trưng. Ông ung dung đối lại "Đằng giang tự cổ huyết do hồng 騰江自古血猶紅" (Sông Đằng thừa trước máu còn loang). Người Minh biết ông dẫn việc quân dân nhà Trần đánh tan quân Nguyên ở sông Bạch Đằng để chơi lại. Lâm bệnh mất trên đường về, nhà Minh cho ướp xác chở thi hài ông về nước. Ông được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh quận công 榮郡公.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b; LHĐK (I, 66b),

TKBL, 24b; T.Thư (BK18); N°1303.

1676. DƯƠNG CẢO 楊蒿 (1586 - ?)

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cháu tăng tôn Dương Bính.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 44a), N°1303.

1677. ĐỒNG NHÂN PHÁI 同仁派 (1581 - ?)

Người xã Thiết Ứng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Thiết Ứng xã Văn Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b;

LHĐK (IV, 44b), N°1303.

1678. **NGUYỄN DUY HIẾU** 阮 惟 曉 (1602 - ?)

Người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng - Nay là thôn Xuân Lãng xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Con Nguyễn Duy Thì.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Từng đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước hầu.

LTDK (III, 8a); LDDK, 123b; ĐKSB, 64b;

LHDK (I, 48a), N°1303.

1679. **ĐẶNG PHI HIỂN** 鄧 丕 顯 (1567-1650)

Người xã Thụy Thỏ huyện Giao Thủy - Nay thuộc thành phố Nam Định tỉnh Nam Định.

62 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Thọ 84 tuổi.

LTDK (III, 8a); LDDK, 123b; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 85b), N°1303.

1680. **LÊ KHẢ TRÙ** 黎 可 儔 (1582 - ?)

Người xã Phúc Triền huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phúc Triền xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lê Khả Trinh.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTDK (III, 8a); LDDK, 123b; ĐKSB, 64b;

LHDK (II, 4b), N°1303.

1681. **NGUYỄN THẾ TRẦN** 阮 世 珍 (1603 - ?)

Người xã Bách Tính huyện Thượng Nguyên - Nay là thôn Bách Tính xã Nam Hồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Cấp sự trung.

LTDK (III, 8a); LDDK, 123b; ĐKSB, 64b; N°1303.

1682. **NGUYỄN HOÀ** 阮 和 (1578 - ?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh họ Nguyễn Chu Thắng.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên

hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (III, 8a); LDDK, 124a; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 44b), N°1303.

1683. **LÃ THÌ TRUNG** 呂 時 中 (1577 - ?)

Người xã Cam Giá huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Cam Đà xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang.

LTDK (III, 8a); LDDK, 124a; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 44b), N°1303.

1684. **NGUYỄN KHẮC VĂN** 阮 克 文 (1567 - ?)

Người phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Cha Nguyễn Khắc Thiệu.

62 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Quang lộc tự khanh. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Hữu thị lang.

LTDK (III, 8a); LDDK, 124a; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 44b), N°1303.

1685. **THÂN KHUÊ** 申 奎 (1593 - ?)

Người xã Phương Đỗ huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Hương Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Cha Thân Toàn, ông nội Nguyễn Hành (đổi họ).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Năm Dương Hoà (1637) làm phó sứ đi sứ nhà Minh, lâm bệnh chết trên đường đi. Được tặng chức Hữu thị lang bộ Công, tước hầu.

LTDK (III, 8b); LDDK, 123b; ĐKSB, 64b;

LHDK (IV, 74b), T.Thư (BK18); N°1303.

1686. **DƯƠNG THUẬN** 楊 淳 (1587 - 1667)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu Dương Phúc Tư; cha Dương Hạo; tăng tổ của Dương Lệ; cao tổ của Dương Sử, Dương Trọng Khiêm.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Hữu thị lang, về trí sĩ, thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư bộ Hình, tước hầu.

LTĐK (III, 8b); LĐĐK, 124a; ĐKSĐ, 64b;
LHĐK (IV, 83a), DTGP, 82a; N°1303.

1687. **LÊ KÍNH 黎敬** (1587 - 1659)

Người xã Quan Trung huyện Đông Thành - Nay là xã Sơn Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Cha Lê Hiệu.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước Thạc Tung hầu 碩嵩侯. Sau khi mất truy tặng hàm Thái bảo, tước Thạc quận công 碩郡公.

- Thọ 73 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 8b); LĐĐK, 124a; LHĐK (II, 35b), N°1303.

1688. **PHẠM CÔNG TRÚ 范公著** (1602 - 1675)

Người xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xuyên xã Nghĩa Hiệp huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cha Phạm Công Phương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, chương Lục bộ sự, hàm Thiếu bảo, được ban Quốc lão, tước Yên quận công. Thọ 76 tuổi, được truy tặng Thái tử, thụy Trung Cẩn.

Toàn thư viết: “Công Trứ là người thâm trầm, giản dị, chắc chắn, làm việc có mưu thuật, giúp vương tử từ khi ở cung tiếm để, mưu tính nhiều việc, giúp việc nước lâu ngày, pháp độ kiến minh được nhiều”.

- Sử ghi Phạm Công Trứ mất mùa đông năm Đức Nguyên 2 (1675), tức thọ 76 tuổi. LTĐK chép nhầm thọ 71 tuổi.

- Tác phẩm có *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* 大越史記本紀續編. Thơ còn 17 bài chép trong TVTL.

LTĐK (III, 8b); LĐĐK, 124a; LHĐK (V, 7a), HDPV, 22a;
TVTL (Q23, 1-5); T.Thư (BK19); N°1303.

1689. **NGUYỄN QUANG MINH 阮光明** (1584 - ?)

Người xã Văn Hà huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Hưng huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên

hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 9a); LĐĐK, 50b; LHĐK (II, 3b), N°1303.

1690. **NGUYỄN BÌNH** 阮 評 (1541 - ?)

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Tài Toàn.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Năm Dương Hoà (1637) được cử làm Phó sứ trong sứ bộ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước Cẩm quận công 錦 郡 公, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

LTĐK (III, 9a); LĐĐK, 50b; LHĐK (III, 89b), N°1303.

1691. **NGUYỄN TÀI TOÀN** 阮 才 全 1598 - ?)

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Bình.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 9a); LĐĐK, 50b; LHĐK (IV, 55b), N°1303.

1692. **NGUYỄN TRẠCH** 阮 澤 (1572 - ?)

Người xã Nham Lang huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Nham Lang xã Cấp Tiến huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Con Nguyễn Uyên.

57 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a;

LHĐK (III, 89b), N°1303.

1693. **NGUYỄN MINH TRIẾT** 阮 明 哲 (1578 - 1672)

Người xã Lạc Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Lạc Sơn xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Nguyễn Hậu Quyến 阮 厚 春. Cháu của Nguyễn Minh Thiện.

54 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Ngự bút của vua cho đổi tên là Thọ Xuân 阮 壽 春. Ông làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Cẩm quận công 錦 郡 公, được về trí sĩ. Thọ 95 tuổi. Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

-Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB đều ghi là Nguyễn Thọ Xuân 阮壽春; nhưng bia Tiến sĩ có vết đục thêm chữ thành chữ Quyến - không thật chính xác, vì đúng tên vua ban là Nguyễn Thọ Xuân; tên đổi về sau là Nguyễn Hậu Quyến (không phải Thọ Quyến); LĐĐK ghi tên đi thi là Nguyễn Minh Triết.

LĐĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a; LHĐK (V, 82a),

TKL, 27b; TKBL, 25a; HDPV (I, 60b); DTTK, 20b;

TVTL (Q.23, 5a); N°1340.

1694. **LÊ BIỆN 黎 拊** (1586 - ?)

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung, tước tử.

LĐĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a;

LHĐK (II, 15a), N°1430.

1695. **NGUYỄN KIỀU NHẠC 阮 喬 岳** (1589 - ?)

Người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Đoan Trung.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, tước Tuy Lộc bá 綏 祿 伯, về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi.

-Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Cao Nhạc 阮 高 岳.

LĐĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a;

LHĐK (IV, 21b), N°1340.

1696. **NGUYỄN DANH THỌ 阮 名 壽** (1603 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước Trần Lộc tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LĐĐK (III, 9b); LĐĐK, 124b; ĐKSB, 68b;

LHĐK (IV, 9b), N°1340.

1697. **NGUYỄN TRẠC 阮 文 濯** (1598 - 1672)

Người xã Mai Dịch huyện Từ Liêm - Nay thuộc thị trấn Mai Dịch quận Cầu Giấy Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước Từ Phái hầu 慈派侯 sau thăng Công bộ Thượng thư, tước Liêm quận công 廉郡公, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo. Thọ 75 tuổi.

LTĐK (III, 9b); LDDK, 125a; ĐKSB, 68b;

LHĐK (I, 13a), TLĐK, 14b; N°1340.

1698. **VŨ BẬT TỤY 武拔萃** (1602 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cha Vũ Duy Đoán, ông Vũ Duy Khuông, anh Vũ Cầu Hối, bác Vũ Bát Hải.

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng Tự khanh, tước Huân Trạch bá 勳澤伯.

LTĐK (III, 10a); LDDK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (V, 19b)

1699. **NGUYỄN NHÂN TRỨ 阮仁著** (1612 - ?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

23 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Công bộ Tả thị lang, tước Hoằng Phái hầu 弘派侯. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 10a); LDDK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (II, 33b)

1700. **NGUYỄN NHÂN CHÍNH 阮仁政** (1604 - ?)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì - Nay thuộc Kim Lũ phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông.

Năm Phúc Thái (1646) làm Chánh sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước hầu. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư, tước Hải quận công 海郡公.

LTĐK (III, 10a); LDDK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (III, 10a)

1701. **TRẦN PHỦ 陳撫** (1581-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Cháu 5 đời Trần Phỉ, cháu xa đời Trần Khải.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 10a); LDDK, 125b; ĐKSB, 68b; LHĐK (IV, 53a).

1702. QUÁCH ĐỒNG DÂN 郭同寅 (1567-1650)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha của Quách Đồng Đức.

68 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Lễ bộ Hữu thị lang, về trí sĩ.

- Thọ 84 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 10b); LDDK, 125b; ĐKSB, 68b;

LHĐK (IV, 45a).

1703. NGUYỄN XUÂN CHÍNH 阮春正 (1588-?)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Ông Nguyễn Xuân Đĩnh.

50 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, Nhập thị kinh diên, tước Đạo Ngạn bá 道彦伯. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước hầu.

- ĐNPL: Nguyễn Xuân Sinh.

LTĐK (III, 10b); LDDK, 125b; ĐKSB, 69a;

LHĐK (IV, 45a); TKBL, 25b; ĐNPL, 45a; N°1314.

1704. NGUYỄN NGHI 阮沂 (1577-1664)

Nguyên quán xã Tòng Hoá huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Tòng Hoá xã Đoàn Kết huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Kim Thanh huyện Vũ Tiên - Nay là xã Tiễn Phong thị xã Thái Bình.

61 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Tả thị lang, về trí sĩ. Thọ 88 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

-Xã Tòng Hoá thời Lê thuộc huyện Thanh Lâm, từ đầu Nguyễn thuộc tổng Phí Xá huyện Thanh Miện. Cả tổng Phí Xá nay là thôn Phí Xá xã Đoàn Kết.

LTĐK (III, 10b); LDDK, 125b; ĐKSB, 69a;

LHĐK (V, 113b); TKBL, 26a; TKL, 28a; N°1314.

1705. **NGUYỄN THẾ KHANH** 阮世卿 (1601-1670)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phù Lưu xã Quảng Thắng thành phố Thanh Hoá tỉnh Thanh Hóa.

37 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3(1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ, tước Phương Lộc hầu 芳祿侯. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTDK (III, 10b); LDDK, 125b; ĐKSB, 68b;

LHĐK (II, 15a); TKBL, 26a; N°1314.

1706. **NGUYỄN HỮU THƯỜNG** 阮有常 (1574-1661)

Người xã Hải Yến huyện Quảng Xương - Nay là xã Hải Yến huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

64 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Tả thị lang, về trí sĩ. Thọ 88 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước quận công.

LTDK (III, 11a); LDDK, 125a; ĐKSB, 69a;

LHĐK (II, 50b); N°1314.

1707. **NGUYỄN SÁCH HIỂN** 阮策顯 (1601-?)

Người xã Dương Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (III, 11b); LDDK, 125b ĐKSB, 69a;

LHĐK (IV, 45b); N°1314.

1708. **NGUYỄN CỐN** 阮滾 (1589-?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTDK (III, 11a); LDDK, 125b; ĐKSB, 69a;

LHĐK (IV, 107b); N°1314.

1709. **PHẠM VĨNH MIÊN 范永綿 (1587-?)**

Người xã Thanh Đa huyện Lang Tài - Nay là thôn Thanh Đa xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con của Phạm Lương Hiến.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Năm Phúc Thái (1646) được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69a;

LHĐK (IV, 130a); N°1314.

1710. **DƯƠNG HOÀNG 楊潢 (1597-?)**

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu Dương Phúc Tư, ông Dương Lệ Hoài.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước Thọ Lâm hầu. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư.

- ĐKSB chép (nhầm) Dương Hồ 楊湖.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (IV, 83a); N°1314.

1711. **NGÔ VĂN CHÍNH 吳文政 (1597-?)**

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu huyện tôn của Ngô Văn Phòng; cháu tăng tôn Ngô Mậu Đôn; cháu của Ngô Mậu Du.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (V, 11a); N°1314.

1712. **PHẠM LIỄN 范璣 (1584-?)**

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con của Phạm Điển.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ bộ thị lang bộ.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b;

LHĐK (V, 19b); N°1314.

1713. **LÊ HƯNG NHÂN 黎興仁 (1607-?)**

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 11b); LDDK, 125a; ĐKSB, 68b;

LHĐK (III, 53a); N°1314.

1714. **NGÔ TRIỆT 吳 澈** (1588-?)

Người xã Đường Hào huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Trung Hoà huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu Ngô Khiêm, ông Ngô Hải.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, thăng Lại bộ Tả thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước Quận công.

LTĐK (III, 11b); LDDK, 125a; ĐKSB, 68b;

LHĐK (V, 7b); N°1314.

1715. **TRẦN KHÁI 陳 概** (1606-?)

Người xã Quất Động huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Quất Động xã Quất Động huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư, tước Quận công.

LTĐK (III, 11b); LDDK, 125a; ĐKSB, 68b;

LHĐK (III, 27a); N°1314.

1716. **LƯƠNG ĐẠT 梁 達** (1580-?)

Người xã Hoàng La huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Hoàng La xã Hoàng Xuân huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

-Tên vị này LTĐK in gần như chữ Quy 逵, nhưng Văn bia TS và các tài liệu đăng khoa lục đều ghi Lương Đạt 達.

LTĐK (III, 11b); LDDK, 125a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (II, 33b); N°1314.

1717. **NGUYỄN NHUẬN 阮 潤** (1607-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Năm Cảnh Trị (1667), được cử làm Chánh sứ đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK125a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (III, 53b); N°1314.

1718. **NGUYỄN KINH HỌC** 阮 經 學 (1585-?)

Người xã An Khái huyện Đường Hào - Nay thuộc thôn Phù Vệ xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Em Nguyễn Kinh Tế.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (V, 7b); N°1314.

1719. **NGUYỄN VỊ** 阮 渭 (1608-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (II, 33b); N°1314.

1720. **NGUYỄN ĐẠT** 阮 達 (1609-?)

Người xã Đông Phan huyện Thanh Hà - Nay là thôn Đông Phan xã Tân An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (III, 12a); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (V, 75a); N°1314.

1721. **LÊ ĐỨC VỌNG** 黎 德 望 (1605-1669)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cháu năm đời Lê Củ Phương, cháu ngoại Nguyễn Công Cơ.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên

hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ Hải Dương.

LTĐK (III, 12a); LDDK, 127a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (I, 13a); TLĐK, 14b; N°1314.

1722. NGUYỄN NHÂN ĐẠI 阮仁大 (1579-1657)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng, huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

59 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, thăng Tự khanh, về trí sĩ.

- Thọ 79 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 12a); LDDK, 127a; ĐKSB, 69b;

LHĐK (V, 69a); N°1314.

1723. PHÍ VĂN THUẬT 費文述 (1609-?)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 12a); LDDK, 127a; ĐKSB, 70a;

LHĐK (I, 63a); N°1338.

1724. TRẦN NGỌC NGUYÊN 陳玉厚 (1607-?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Đổi tên là Trần Ngọc Hậu 陳玉厚.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Binh. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Công.

- Văn bia Tiến sĩ, LDDK, ĐKSB chép Trần Ngọc Hậu 陳玉厚; LTĐK chép Trần Ngọc Nguyên.

LTĐK (III, 12a); LDDK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (IV, 83b); N°1338.

1725. HOÀNG VINH 黃榮 (1614-?)

Người xã Đại Hoàng huyện Chân Định - Nay thuộc xã Tây Lương huyện Tiên Hải tỉnh Thái Bình.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên

hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (III, 113a); N°1338.

1726. **DƯƠNG HẠO 楊 濤 (1615-?)**

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Con Dương Thuận; ông Dương Lệ Hoài; tăng tổ Dương Sử, Dương Trọng Khiêm.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Ngự sử đài đô ngự sử.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (III, 83b); N°1338.

1727. **TRƯƠNG QUANG TIỀN 張 光 前 (1615-1677)**

Người xã Kim Hoạch huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Công huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá. Đổi tên là Trương Luận Đạo 張 論 道.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (II, 4a); N°1338.

1728. **NGUYỄN TÍNH 阮 性 (1611-?)**

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Nguyễn Hằng, nuôi cháu ngoại là Nguyễn Hành làm con.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Nghĩa quận công 義 郡 公. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (V, 19b); N°1338.

1729. **NGUYỄN CÔNG TẠO 阮 公 造 (1586-?)**

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

- Khoa thi này (1640), theo T.Thư và LTDK, lấy đỗ 22 người, bia Tiến sĩ cũng ghi đủ tên 22 Tiến sĩ (N°1338), có tên của Nguyễn Công Tào. Nhưng LTDK bản VHv.650 chỉ có tên 21 người, sót Nguyễn Công Tào. Bản A.2752/2 đã khắc thêm Nguyễn Công Tào.

LĐDK (II, 127b); LĐDK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (IV, 114b); N°1338.

1730. NGUYỄN VĂN QUẢNG 阮文廣 (1613-?)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Viết Thứ.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Sau khi mất được truy tặng chức Hữu thị lang, thọ hơn 60 tuổi.

LTDK (III, 12b); LĐDK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (I, 32a); N°1338.

1731. LÊ BÌNH TRUNG 黎秉忠 (1594-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông.

LTDK (III, 12b); LĐDK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (II, 33b); N°1338.

1732. TRỊNH LƯƠNG BẬT 鄭良弼 (1579-1661)

Người xã Lô Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thuộc xã Nhân Hoà huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

62 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước bá, về trí sĩ. Thọ 83 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Hình, tước hầu.

LTDK (III, 13a); LĐDK127b; ĐKSB, 70a; N°1338.

1733. LÊ SĨ TRIỆT 黎士澈 (1612-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Nghĩa Trạch, cha Lê Sĩ Cẩn.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình, tước Quế Hải hầu 桂海侯, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh, tước hầu.

- Bia Tiến sĩ: Lê Nhân Triệt 黎仁澈

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (II, 45a); N°1338.

1734. **LÊ KIÊM 黎兼 (1597)**

Người xã Bái Cầu huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Trạch huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;

LHĐK (II, 34a); N°1338.

1735. **TRỊNH VĂN TUẤN 鄭文俊 (1585-?)**

Người xã Tuấn Kiệt huyện Thụy Nguyên - Nay là thôn Tuấn Kiệt xã Thiệu Phú huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHĐK (II, 4b); N°1338.

1736. **ĐỖ VĂN TỔNG 杜文總 (1607-?)**

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cha Đỗ Văn Luận, Đỗ Công Toán.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử, tước Xuân Lĩnh bá 春嶺伯. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHĐK (I, 13b); TLĐK, 15a; N°1338.

1737. **ĐẶNG THUẦN NHÂN 鄧純仁 (1607-?)**

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ

cấp sự trung, tước nam.

LTDK (III, 13a); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHDK (I, 33b); N°1338.

1738. **PHẠM ĐẬU 范 竇** (1610-?)

Người xã Thái Thạch huyện Thanh Miện - Nay là thôn Thái Thạch xã Hùng Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Hình khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

LTDK (III, 13a); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHDK (V, 54a); N°1338.

1739. **NGUYỄN VĂN SUYỀN 阮 文 湍** (1589-?)

Người xã Chỉ Châu huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Trị huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Trước ông được bổ ra làm quan đến chức Tham chính, đến năm 52 tuổi mới đi thi Hội, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Thăng đến chức Tự khanh.

LTDK (III, 13b); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHDK (II, 49b); NAK (II, 46a); N°1338.

1740. **NGÔ NHÂN TUẤN 吳 仁 濬** (1596-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Nhân Triệt, cháu Ngô Nhân Trùng, tăng tôn Ngô Hải, huyền tôn Ngô Chính.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Công, tước bá, sau thăng Thượng thư bộ Hộ, về trí sĩ.

LTDK (III, 13b); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHDK (IV, 61b); N°1338.

1741. **TRẦN ĐĂNG TUYẾN 陳 文 選** (1614-1674)

Người xã Hoàng Mai huyện Yên Dũng - Nay là xã Hương Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Bình bộ thượng thư, Tham tụng, tước Xuyên quận công 川 郡 公.

Toàn thư: “Đăng Tuyển là người trầm nghị, đứng đắn, học thức sâu rộng, trù hoạch có công. Mất tháng 12 năm Dương Đức 2 (1-1674), thọ 60

tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

- Bia Tiến sĩ: Trần Văn Tuyển (N°1338)

LTĐK (III, 13b); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHĐK (IV, 75a); N°1338.

1742. **QUÁCH ĐỒNG ĐỨC 郭同德 (1611-?)**

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Em của Quách Đồng Dân.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Bị bãi.

LTĐK (III, 13b); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHĐK (IV, 45b); N°1338.

1743. **VŨ VINH TIẾN 武榮進 (1620-?)**

Người xã Phù Ủng huyện Đường Hào - Nay là thôn Phù Ủng xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Bình bộ Hữu thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 13b); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b;

LHĐK (V, 7b); N°1338.

1744. **NGUYỄN NHƯ UYÊN 阮如淵 (1613-?)**

Người xã Thụy Trang huyện Đường Hào - Nay là thôn Thụy Trang xã Trung Hưng huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước tử.

LTĐK (III, 13b); LDDK, 127b; ĐKSB, 70b

LHĐK (V, 8a); N°1338

1745. **NGUYỄN NĂNG THIỆU 阮能紹 (1611-1668)**

Người phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trú quán xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Con Nguyễn Khắc Văn.

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm

quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Quận công. Bị giáng xuống Lễ bộ Tả thị lang, tước bá. Theo *Toàn thư*: Ngay khi giữ chức Tả thị lang bộ Lễ, Nguyễn Năng Thiệu đã được ban tước Dương quận công. Năng Thiệu là người chất trực, làm quan thanh bạch, có giúp bàn việc quân. Sau khi mất (9-1668) được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, ban tên thụy là Trung Túc 忠肅, thọ 58 tuổi.

LTĐK (III, 14a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;

LHĐK (III, 10b); N°1302.

1746. **LÊ HIỆU 黎 敷** (1617-?)

Người xã Quan Trung huyện Đông Thành - Nay là xã Sơn Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Con Lê Kính.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư, tước hầu. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Bị bãi chức, sau lại được phục dụng. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang.

LTĐK (III, 14a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;

LHĐK (II, 36b); N°1302.

1747. **LÊ ĐÌNH DỰ 黎 廷 譽** (1600-?)

Người xã Nhân Mục Cự huyện Thanh Trì. - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Cha Lê Đình Lại.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Hình, tước quận công.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;

LHĐKIII, 11a); N°1302.

1748. **LÊ TRÍ TRẠCH 黎 致 澤** (1600-?)

Người xã Yên Nhân huyện Chương Đức - Nay là thôn Yên Nhân xã Hoà Chính huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Con Lê Trí Dụng.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến cấp sự trung.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;

LHĐK (III, 53b); N°1302.

1749. **PHAN KIÊM TOÀN 潘 兼 全** (1615-?)

Người xã Địa Linh huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Tâm huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hóa.

Đỗ khoa Sĩ vọng, Tỉnh nguyên, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, tước Thụy quận công. Vì để ùn tắc án kiện, ông bị giáng xuống Hữu thị lang bộ Hộ (1665), thăng Tả thị lang bộ Lại, rồi lại phạm lỗi cất nhắc không đúng, bị giáng xuống Thái thường Tự khanh (1673), vẫn phạm lỗi tiếp nên bị cách tuột làm thứ nhân (1674). Chưa rõ ông mất năm nào.

- Văn bia Tiến sĩ: Phan Đức Toàn 潘德全.

LĐĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a; LHĐK (II, 4b);
T.Thư (BK, 18, 19); Cмục (CB, 32, 33); LTKK, 56.; N°1302.

1750. **LÊ QUỲNH 黎瓊** (1614-?)

Người xã Hoàng Mai huyện Quỳnh Lưu - Nay là xã Quỳnh Mai huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LĐĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐK (II, 39b); N°1302.

1751. **LƯƠNG NGHI 梁宜** (1614-?)

Người xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Tào Sơn xã Thanh Sơn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi là Lương Thực 梁實, cháu của Lương Chí, ông nội Lương Lâm.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LĐĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐK (II, 53a); N°1302.

1752. **NGUYỄN VĂN BẢNG 阮文榜** (1612-?)

Người xã Cổ Lãm huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Dương xã Văn Dương huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến Binh khoa Đô cấp sự trung.

LĐĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐK (IV, 16a); N°1302.

1753. **VŨ LƯƠNG 武良** (1606-1676)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu huyền tôn của Vũ

Hữu, cháu họ Vũ Thuần, cha Vũ Đình Lâm, ông nội Vũ Đình Thiều, tăng tổ Vũ Đình Ân.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh, tước bá.

- Thọ 71 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;

LHĐK (V, 19b); N°1302.

1754. **NGUYỄN ĐĂNG CẢO** 阮登鎬 (1619-?)

Người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Đăng Ninh; bác Nguyễn Đăng Tuấn, Nguyễn Đăng Đạo.

28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Sau đó ông lại đỗ đầu khoa Đông các, được bổ chức Đông các đại học sĩ (1659). Theo *Tam khôi bị lục*, ông là người cương trực, không theo thói đời nên bị nhiều người ghen ghét, vì thế mà không được trọng dụng, làm quan ở viện Đông các chưa đầy 3 năm thì bị bãi chức.

LTĐK (III, 15a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71b;

LHĐK (IV, 22a); TKBL, 26a; N°1302.

1755. **NGUYỄN VIẾT CỬ** 阮曰舉 (1616-?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Sau đời đến xã Trạm Lộ - Nay thuộc xã Trạm Lộ cùng huyện. Cháu Nguyễn Trùng Quang, cháu họ Nguyễn Lượng Thái.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước nam.

LTĐK (III, 15a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71b;

LHĐK (IV, 114b); N°1352.

1756. **PHẠM VĂN ĐẠT** 范文達 (1610-?)

Người xã Phi Bình huyện Đông Yên - Nay là thôn Thọ Bình xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả

thị lang, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 15a); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHĐK (III, 63a); N°1352.

1757. **NGUYỄN TÁ TƯƠNG** 阮 佐 相 (1617-?)

Người xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Bản tính thích võ nghệ, theo quân đi đánh quân Nguyễn ở Đàng Trong, chết trận.

LTĐK (III, 15b); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHĐK (V, 47a); N°1352.

1758. **LÊ KHẮC KỶ** 黎 克 紀 (1610-?)

Người xã Phù Minh huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Phù Quang xã Hoàng Quang huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Ông Lê Khắc Thuần.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Lưu ý: Khắc kỷ là chữ có sẵn trong *Luận ngữ* (克己復禮為仁) khắc kỷ phục lễ vì nhân/kiềm chế bản thân để giữ lễ là nhân), nhưng chữ tên của Lê Khắc Kỷ, các loại tài liệu đăng khoa lục và Văn bia Tiến sĩ (N°1352) và LTĐK đều ghi với chữ Kỷ 紀 (bộ mịch).

LTĐK (III, 15b); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHĐK (II, 34a); N°1352.

1759. **NGUYỄN ĐĂNG MINH** 阮 登 明 (1623-1696)

Người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Em Nguyễn Đăng Cảo, cha Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu, tước nam. Về trí sĩ, thọ 74 tuổi.

LTĐK (III, 15b); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHĐK (IV, 22a); N°1352.

1760. **PHẠM HIỂN DANH** 范 顯 名 (1616-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu 4 đời của Phạm Lân Định,

cháu Phạm Thọ Chỉ, ông họ Phạm Quang Trạch, Phạm Quang Hoan, Phạm Quang Dung.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, tước nam.

LTDK (III, 15b); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (I, 13b); TLĐK, 15a; N°1352.

1761. **NGUYỄN VĨNH 阮 廬** (1616-?)

Người xã Lam Cầu huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Lam Hà xã Hoàng Đại huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam.

LTDK (III, 15b); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (II, 34b); N°1352.

1762. **NGÔ SĨ VINH 吳 仕 榮** (1596-?)

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Kỷ huyện Diên Châu tỉnh Nghệ An. Cháu Ngô Trí Tri, con Ngô Trí Hoà, viển tổ Ngô Công Trạc, Ngô Hưng Giáo.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, phong Đôn hậu tán trị công thần. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang, tước hầu.

- LHDK: Tây vương Trịnh Tạc nắm chính sự, hiểm nghi Ninh quận công Trịnh Toàn. Ông dâng sớ minh oan cho Trịnh Toàn, Tây vương không nghe, tước hết quan tước của ông. Thọ hơn 80 tuổi.

LTDK (III, 15b); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (II, 37a); N°1352.

1763. **ĐINH TẤT HƯNG 丁 必 興** (1617-?)

Người xã Ngọ Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Ngọ Cầu thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (III, 16a); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (IV, 84a); N°1352.

1764. ĐỒNG TỒN TRẠCH 同 存 澤 (1617-1692)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cha Đồng Bình Do, cháu Đồng Hăng.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, tước hầu, hàm Thiếu bảo. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, về trí sĩ. Mất năm Chính Hoà 13 (1692), thọ 76 tuổi, được truy tặng chức Thượng thư bộ Lại, tước Nghĩa quận công 義郡公.

- Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 16a); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a; LHDK (V, 83a);

HDPV, 60b; SKTB, 39; TVTL (Q, 23, 8a); N°1352.

1765. NGUYỄN MẬU TÀI 阮 茂 才 (1616-1688)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Anh của Nguyễn Mậu Di, cha Nguyễn Duy Viên, ông nội Nguyễn Mậu Thịnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Công bộ Thượng thư, tước An Lĩnh bá. Ông nhiều lần dâng sớ xin cáo lão nhưng chúa Trịnh Căn an ủi lưu lại. Mãi đến năm 73 tuổi, chúa Trịnh mới thuận cho ông về trí sĩ nhưng ông chưa kịp về quê nhà thì mất. Được tặng chức Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

- Tác phẩm hiện còn cuốn *Kim sơn gia phả* 金山家譜.

LTĐK (III, 16a); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (IV, 84a); SKTB, 32; N°1352.

1766. NGUYỄN ĐẮC VINH 阮 得 榮 (1617-?)

Người phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Đống Đa, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 16a); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (V, 107b); N°1352.

1767. LÊ ĐÌNH LẠI 黎 廷 賴 (1626-?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Con Lê Đình Dự.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam, sau bị bãi.

LTDK (III, 16a); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (III, 11a); N°1352.

1768. **CAO CỬ** 高舉 (1610-?)

Người xã Ngọc Đôi huyện Đông Sơn - Nay là thôn Ngọc Tích xã Đồng Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (III, 16a); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (II, 15b); N°1352.

1769. **VŨ KIÊM** 武兼 (1615-?)

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham chính Sơn Tây, giáng xuống Cấp sự trung.

LTDK (III, 16b); LDDK, 127b; ĐKSB, 72a;

LHDK (II, 15b); N°1352.

1770. **PHẠM VĂN TUẤN** 范文俊 (1598-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Khuê, cháu họ Phạm Khắc Minh; viển tôn Phạm Hưng Nhân.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTDK (III, 16b); LDDK, 131a; ĐKSB, 72b; LHDK (V, 69a).

1771. **KHƯƠNG THẾ HIÊN** 姜世賢 (1608-?)

Người xã Bình Lăng huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Bình Lăng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ Tả thị lang.

Tác phẩm của Khương Thế Hiền hiện còn 5 bài *Tiến sĩ đề danh bi ký* 進士題名碑記 được khắc bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử giám: bia khoa Quang Hưng 3 (1580), khoa Quang Hưng 6 (1583), khoa Quang Hưng 12 (1589), khoa Hoằng Định 3 (1602), khoa Phúc Thái 4 (1646).

LTĐK (III, 16b); LDDK, 131a; ĐKSB, 72b;

LHĐK (V, 47b); TKL, 19b; TKBL, 26b; N°1309.

1772. NGUYỄN VĂN LỄ 阮文禮 (1605-?)

Người xã Dương Trai huyện Hương Sơn - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Cha của Nguyễn Thủ Xứng.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Khoảng năm 1652, ông giữ chức Quang lộc tự khanh, sau thăng Thiêm đô ngự sử. Đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663) đổi sang Tả thị lang bộ Hình. Năm Ất Ty (1665) triều đình khảo xét thành tích của các quan, xét ông lúc giữ chức Đô ngự sử để động nhiều việc kiện tụng quá kỳ hạn không xét xử nên bị giáng xuống Viên ngoại lang. Sau đó lại thăng Tả thị lang bộ Hộ (1669). Năm Dương Đức 1 (1672) cải điều sang bộ Lại, được phong tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước bá. Hơn 20 năm làm quan tại triều, ông có tiếng là thanh liêm chính trực.

LTĐK (III, 17a); LDDK, 131a; ĐKSB, 72b;

LHĐK (II, 29b); NAK (II, 47b); N°1309.

1773. TRỊNH CAO ĐỆ 鄭高第 (1630-1706)

Người xã Văn Hà huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Hưng huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Trịnh Đăng Đệ.

Năm 21 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

Về trí sĩ, thọ 77 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang.

- Tước Lễ Phái hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 17a); LDDK, 131b; ĐKSB, 72b;

LHĐK (II.5b); N°1309.

1774. TRỊNH THÌ TẾ 鄭時濟 (1621-1668)

Người xã Nhật Cảo huyện Lôi Dương - Nay là thôn Nhật Quả xã Thọ Dân huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự

khánh, tước nam, được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi (1668) được truy tặng Công bộ Tả thị lang, tước tử.

- Văn bia Tiến sĩ: Trịnh Thế Tế.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 72b;
LHĐK (II, 21b); Cmục (CB, 33, 26); N°1309.

1775. **NGUYỄN VĂN THỌ 阮文壽** (1610-?)

Người xã An Nhân huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn An Nhân xã Đông Kỳ huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 73a;
LHĐK (V, 47a); N°1309.

1776. **NGUYỄN HY TÁI 阮熙載** (1620-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau đổi tên là Nguyễn Kế 阮繼.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính tước bá.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 73a;
LHĐK (III, 53b); N°1309.

1777. **NGUYỄN THIỆM 阮詹** (1599-?)

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay thuộc xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Lại thi đỗ thứ ba khoa Đông các năm Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 73a;
LHĐK (IV, 45b); N°1309.

1778. **PHAN HÙNG TẠO 潘興造** (1606-?)

Người xã Bình Lãng huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Bình Lãng xã Đức Thuận thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi thi đỗ đổi tên là Phan Hùng Vận 潘興運.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên

hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Năm Thịnh Đức 3 (1655) giữ chức Thái bộc tự khanh, cùng với Đốc suất Đào Quang Nhiều đem quân vào đánh chúa Nguyễn xâm phạm Nghệ An. Do có công, ông được truy tặng tước hầu. Trong các trận đánh sau, ông được phong chức Đốc thị. Tử trận trong khi giao chiến với quân chúa Nguyễn. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang, tước quận công.

LTĐK (III, 17a); LDDK, 131b; ĐKSB, 73a;

LHĐK (II, 6b); NAK (II, 48a); N°1309.

1779. PHÙNG VIẾT TU 馮 曰 脩 (1607-1662)

Người xã Đình Luân huyện Gia Lâm - Nay thuộc xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử, sau bị án vì phạm tội.

LTĐK (III, 17b); LDDK, 132a; ĐKSB, 73b;

LHĐK (IV, 84b); N°1311.

1780. PHẠM CHẤT 范 質 (1623-?)

Người xã An Bài huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Hùng huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 17b); LDDK, 132a; ĐKSB, 73b; N°1311.

1781. HỒ SĨ DƯƠNG 胡 士 揚 (1622-1681)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Tăng tổ của Hồ Sĩ Tân, cháu xa đời Hồ Tông Thốc.

Năm Ất Dậu (1645), ông dự thi Hương đỗ Giải nguyên. Đến năm Mậu Tý (1648) vì đi thi hộ người khác nên phạm tội phải sung quân. Đến khoa thi Hương Tân Mão (1651) thi lại mới đỗ. Năm sau đi thi Hội, 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Năm Vĩnh Thọ 2 (1659) dự thi đỗ thứ hai khoa Đông các. Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, giám tu quốc sử, tước Duệ quận công 裔 郡 公. Mất năm Chính Hoà 2 (1681), thọ 60 tuổi. Sau khi mất

được truy tặng chức Thiếu bảo, Binh bộ Thượng thư.

- Tác phẩm có: *Trùng san Lam Sơn thực lục* 重刊藍山實錄, *Gia lễ* 家禮 (thường gọi là Hồ Thượng thư Gia Lễ). Thơ chữ Hán hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 17b); LDDK, 132a; ĐKSB, 73b; LHĐK (II, 39a);
Cmục (CB, 32, 33); T.Thư (BK18, 19); SKTB, 21; N°1311.

1782. **NGUYỄN VĂN TÍN** 阮文信 (1611-?)

Người xã Ưông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Ưông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 18a); LDDK, 132a; ĐKSB, 73b;
LHĐK (V, 69b); N°1311.

1783. **THÂN TOÀN** 申璿 (1621-?)

Người xã Phương Đỗ huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Hương Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Sau dời đến xã Mai Khê cùng huyện. Đổi tên là Thân Toàn 申全. Con Thân Khuê, cha Nguyễn Hành.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Ông làm quan trải qua các chức Đô ngự sử, Tả thị lang bộ Hộ (1676), được cử đi sứ sang nhà Thanh (1682). Sau trở về thăng đến chức Tham tụng, Thượng thư bộ Binh, tước bá, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo. Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 18a); LDDK, 132a; ĐKSB, 73b; LHĐK (IV, 75b);
CM (CB, 32, 33); T.Thư (BK, 19); N°1311.

1784. **ÔNG NHUỆ** 汪銳 (1624-?)

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 118a); LDDK, 132a; ĐKSB, 73b; N°1311.

1785. **NGUYỄN CÔNG BẬT** 阮公弼 (1599-?)

Người xã Khang Cù huyện Nam Chân. - Nay là thôn Vân Cù xã Đồng Sơn huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 18a); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b;

LHĐK (III, 83a); N°1311.

1786. **NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH** 阮廷正 (1608-?)

Người xã Bất Quần huyện Quảng Xương - Nay là thôn Bất Quần xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Ứng Mộ huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Em họ Nguyễn Văn Khuê, chú họ Nguyễn Văn Bích.

45 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Binh bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên, tước hầu, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 18a); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 73b;

LHĐK (II, 51a); N°1311.

1787. **LÊ ĐẮC TOÀN** 黎得全 (1622-?)

Người xã Bình Hồ huyện La Sơn - Nay thuộc xã Yên Hồ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Ông từng giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam, Đốc thị Nghệ An, sau thăng Thiêm đô ngự sử, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Hữu thị lang bộ Công.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 73b;

LHĐK (II, 21a); NAK (II, 50b); T.Thư (BK19) N°1311.

1788. **NGUYỄN ĐÌNH TRỤ** 阮廷柱 (1627-1703)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Em Nguyễn Quốc Trinh, cha Nguyễn Đình Bách, Nguyễn Đình Ưc.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Trịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo. Thọ hơn 70 tuổi.

- LHĐK, LĐĐK: Thọ 77 tuổi. - Khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4, LTĐK in nhầm là Thịnh Đức nhị niên.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 74a;

LHĐK (III, 11b); TKL, 30a; N°1342.

1789. **LÊ VINH 黎 榮** (1615-1684)

Người xã An Hoạch huyện Đông Sơn - Nay là thôn An Hoạch xã Đông Hưng huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Binh bộ Thượng thư.

- Thọ 77 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 18b); LDDK, 132b; ĐKSB, 74a;

LHĐK (II, 16a); N°1342.

1790. **VŨ TRÁC LẠC 武 卓 榮** (1535-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Nguyên quán xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi cùng tỉnh.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1556) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 18b); LDDK, 132b; ĐKSB, 74a;

LHĐK (V, 20a); N°1342.

1791. **VŨ ĐĂNG LONG 武 登 龍** (1635-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát. Sau khi mất được truy tặng chức Cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 18b); LDDK, 132b; ĐKSB, 74a;

LHĐK (V, 20a); N°1342.

1792. **HOÀNG ĐỨC ĐÔN 黄 德 敦** (1627-?)

Người xã Mậu Tài huyện Tư Vinh - Nay là xã Phú Mậu huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 19a); LDDK, 133a; ĐKSB, 74a;

LHĐK (V, 101b); N°1342.

1793. **VŨ CÔNG LƯỢNG 武公亮** (1624-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Công Đạo.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đốc cấp sự trung.

LTDK (III, 19a); LDDK, 133a; ĐKSB, 74a;

LHDK (V, 20a); N°1342.

1794. **NGUYỄN QUỐC TRINH 阮國楨** (1625-1674)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh Nguyễn Đình Trụ, bác Nguyễn Đình Bách, Nguyễn Đình Úc.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Chánh sứ sang nhà Thanh (1667) tạ ơn về việc nhà Thanh phong vương cho Lê Huyền Tông. Khi trở về, thăng chức Tả thị lang bộ Lại, tước Liêm Trì tử.

Tháng 5 năm Giáp Dần Đức Nguyên 1 (6-1674), quân Tam phủ cạy công lao tôn phù sinh ra kiêu ngạo phúng túng, ông và Phạm Công Trứ bàn cách kìm hãm ức chế bớt đi. Vì thế ông bị quân Tam phủ đón đường giết chết (*Toàn thư* tránh không ghi việc Nguyễn Quốc Trinh bị giết, chỉ chép là chết và sửa tên là Nguyễn Quốc Khôi). Nguyễn Quốc Trinh khi làm quan tại triều khảng khái, dám nói điều phải trái. Khi biết tin ông chết, dân chúng Thăng Long đều thương tiếc. Triều đình truy tặng ông chức Bộ binh, tước Trì quận công, tên thụy là Cương Trung, phong làm phúc thần và hứa sẽ lục dụng con cháu.

LTDK (III, 19a); LDDK, 133a; ĐKSB, 74a;

LHDK (III, 11b); TKL, 30a; TKBL, 26b; ĐNPL, 45b;

T.Thư (BK19); Cmục (CB, 33, 37); N°1329.

1795. **NGUYỄN VĂN BÍCH 阮文璧** (1620-1706)

Nguyên quán Bất Quần huyện Quảng Xương - Nay là thôn Bất Quần xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Ứng Mộ huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc thôn Xuyên Hử xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Cháu họ của Nguyễn Văn Khuê, cháu họ ngoại Nguyễn Đình Chính.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Ông từng

được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

- Thọ 87 tuổi (LHĐK).

- Xã Ứng Mộ huyện Vĩnh Lại, lần xuất bản trước chúng tôi sơ suất đổi nhầm địa danh về huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Nay tra cứu lại: Xã Ứng Mộ đời Lê đến đầu Nguyễn vẫn gọi là xã Ứng Mộ thuộc tổng Xuyên Hử huyện Vĩnh Lại. Huyện Vĩnh Lại năm Minh Mệnh 19 (1838) tách một phần (3 tổng Thượng Am, Đông Am, Ngải Am) sang lập huyện Vĩnh Bảo. Phần còn lại vẫn là huyện Vĩnh Lại thuộc phủ Ninh Giang - sau là huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Nay đính chính.

LTĐK (III, 19b); LDDK, 133a; ĐKSB, 74a; LHĐK (II, 51b);

TKL, 30b; TKBL, 27a; N°1329.

1796. NGUYỄN VĂN THỰC 阮文實 (1631-1694)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, tước tử, Nhập thị kinh diên. Sau khi mất được truy tặng Lại bộ Thượng thư, tước quận công.

-TKL ghi tên là Nguyễn Quán 阮貫, tức do kiêng húy chữ Thực, hoặc do căn cứ vào LTĐK bản A.2752/2 khi in lại ở thời Nguyễn do kiêng húy đã đục bỏ bộ miên ?? ở trên đầu chữ thành ra chữ Quán. Thọ 64 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 19b); LDDK, 133b; ĐKSB, 74a; LHĐK (IV, 115a);

TKL, 30b; TKBL, 27b; N°1329.

1797. MAI TRỌNG HOÀ 梅仲和 (1610-?)

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cháu Mai Công, tăng tôn Mai Khuyển, cháu xa đời của Mai Bang.

50 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 19b); LDDK, 133b; ĐKSB, 74b;

LHĐK (IV, 16a); N°1329.

1798. ĐỖ THIỆN CHÍNH 杜善政 (1627-?)

Người xã Đông Biện huyện Vĩnh Phúc - Nay là thôn Bồng Trung (cũng gọi là thôn Đông Biện) xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Hợi

niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Trước đã đỗ khoa Sĩ vọng, giữ chức Chỉ huy sứ. Sau khi thi đỗ làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 19b); LĐĐK133b; ĐKSB, 74b;

LHĐK (II, 9b); N°1329.

1799. **PHẠM DUY CHẤT** 范惟質 (1616-?)

Người xã Ngọ Trang huyện Thiên Bản - Nay là thôn Ngõ Trang xã Vĩnh Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Trước làm chỉ huy thêm sự. 44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Thi ứng chế đỗ đầu. Sau lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến Đông các đại học sĩ. Sau khi mất được truy tặng Hữu thị lang.

- Xã Ngọ Trang thời Nguyễn thuộc tổng Hồ Sơn, gồm 8 xã (Hồ Sơn, Ngọ Trang, Vân Bảng, Tiên Hào, Đại Lại v.v...). Cả 8 xã này nay là thôn thuộc xã Vĩnh Hào: Đại Lại vẫn giữ tên Đại Lại, Hồ Sơn nay đổi gọi là Hồ Sen, Tiên Hào đổi Cựu Hào, Ngọ Trang nay đổi là Ngõ Trang.

- Thọ 50 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 19b); LĐĐK, 133b; ĐKSB, 74a;

LHĐK (III, 100b); N°1329.

1800. **NGUYỄN VINH THỊNH** 阮榮盛 (1626-?)

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nguyên quán xã Hạ Yên Quyết. - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy. Cháu tăng tôn của Nguyễn Viết Tráng, cháu xa đời của Nguyễn Khiêm Quang.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình.

LTĐK (III, 19b); LĐĐK, 133b; ĐKSB, 74a;

LHĐK (I, 14a); TLĐK, 15b; N°1329.

1801. **NGUYỄN TUNG** 阮嵩 (1622-?)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu ngoại Nguyễn Nhân Đại.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tư huấn, thăng Giám sát Ngự sử đạo Thanh Hoa, về trí sĩ. Thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74a;

LHĐK (V, 69b); N°1329.

1802. **LÊ THỨC 黎 執** (1628-?)

Người xã Tam Lộng huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Cường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lê Lân.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ, về trí sĩ. Tác phẩm hiện mới biết chỉ còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 20a); LDDK, 134a; ĐKSB, 74a;

LHĐK (II, 22b); TVTL (Q 23, 11b); N° 1329.

1803. **ĐỖ VĂN LUẬN 杜 文 綸** (1634-1660)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Con của Đỗ Văn Tổng, anh Đỗ Công Luận.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo

- ĐKSB: Chép nhầm là Đỗ Văn Luận 杜 文 論.

LTĐK (III, 20a); LDDK, 134a; ĐKSB, 74a;

LHĐK (I, 14b) TLĐK, 15b; N° 1329.

1804. **VŨ CẦU HỐI 武 求 誨** (1618-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Bật Tuy, chú Vũ Duy Đoán, Vũ Bật Hải.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông.

- Vũ tộc khoa hoạn phả: “Đỗ năm 32 tuổi”.

LTĐK (III, 20a) LDDK, 134a; ĐKSB, 74b;

LHĐK (V, 21a); VTKH, 11b; N1329.

1805. **VŨ BẬT HÀI 武 弼 諧** (1629-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu họ Vũ Bật Tuy, Vũ Cầu Hối.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh (1673). Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước tử, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước bá.

- Tác phẩm có *Vũ tộc khoa hoạn phả*.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b;

LHĐK (V, 20b); N°1329.

1806. **VŨ CÔNG ĐẠO 武公道** (1629-1714)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh của Vũ Công Lượng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên. Từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1673), vì trái ý chúa, bị bãi chức (1683). Sau Trịnh Căn nghỉ Công Đạo là người cương trực, lại khởi dụng làm Hữu thị lang bộ Hình (1691), Hữu thị lang bộ Lại (SKTB). Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, tước bá. Tác phẩm chỉ mới biết hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b; LHĐK (I, 21a);

TVTL (Q.23, 10b); VTKH, 11a; N°1329.

1807. **NGUYỄN MẬU DỊ 阮茂異** (1622-?)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em Nguyễn Mậu Tài, chú Nguyễn Huy Viên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b;

LHĐK (V, 48b); N° 1329.

1808. **BÙI VĂN TRINH 裴文貞** (1615-1683)

Người xã Hương Canh huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phương Canh thuộc xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi tên là Đình Trinh. Cháu năm đời của Bùi Doãn Đốc.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659), lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Binh bộ tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang bộ Lễ, tước bá.

- ĐKSB: Bùi Văn Trinh. LĐĐK: Bùi Đình Viên (chữ Trinh chữ thảo rất dễ nhầm thành Viên). LHĐK: Thọ 69 tuổi. ĐVSTT: Bùi Đình Viên Thị lang bộ Hình.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b;

LHĐK (V, 21a); N°1329.

1809. **LÊ CÔNG TRIỀU 黎公朝** (1630-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Tăng tôn của Lê Quang Bí, cháu xa đời của Lê Tư, Lê Nại.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 20b); LDDK, 134b; ĐKSB, 74b;

LHĐK (V, 21a); N° 1329.

1810. **LÊ VĂN HY 黎文禧** (1631-?)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Lê Thuần Hy.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệt thảo.

LTĐK (III, 20b); LDDK, 134b; ĐKSB, 74b;

LHĐK (II, 45b); N° 1329.

1811. **LÊ CHÍ ĐẠO 黎志道** (1624-?)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Cha Lê Chí Tuân.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Bị bãi, sau được phục chức.

LTĐK (III, 20b); LDDK, 134b; ĐKSB, 75a;

LHĐK (II, 45b); N° 1329.

1812. **NINH ĐẠT 寧達** (1618-?)

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Cố nội (tăng tổ) của Ninh Địch, tổ 5 đời của Ninh Tốn.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 20b); LDDK, 134b; ĐKSB, 75a;

LHĐK (II, 55a); N° 1329.

1813. **NGÔ SÁCH THÍ 吳策試** (1632-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Nghĩa Lập - Nay là thôn Nghĩa Lập xã Phù Khê cùng huyện. Cháu của Nguyễn Gia

Mưu (sau con cháu đổi họ Ngô). Cha của Ngô Sách Dụ, Ngô Sách Tuấn, ông nội Ngô Sách Tố.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134b; ĐKSB, 75a;

LHĐK (V, 46a); N° 1329.

1814. **ĐẶNG CÔNG CHẤT 鄧公質** (1622-1683)

Người xã Phù Đồng huyện Tiên Du - Nay là thôn Phù Đồng xã Phù Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nguyên quán xã Thái Bạt huyện Bất Bạt - Nay là thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Dòng dõi của Trần Văn Huy, Trần Cẩn, tăng tôn Đặng Công Toàn, ông nội Đặng Công Diễn.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Năm 1682 được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư, tước tử. Mất tháng 8 năm Chính Hoà 4 (9-1683). Thọ 62 tuổi. Được truy tặng Thiếu bảo, Thượng thư bộ Lại, tước bá.

LTĐK (III, 21b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 75a; LHĐK (IV, 22b);

ĐNPL, 47b; TKL, 30a; TKBL, 27b; SKTB, 26; N° 1344.

1815. **ĐÀO CÔNG CHÍNH 陶公正** (1639-?)

Người xã Hội Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hội Am xã Cao Minh huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Ông từng giữ chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, được cử đi sứ sang nhà Thanh (1673). Khi trở về, xét công đi sứ, được thăng Hữu thị lang bộ Hình, Nhập thị kinh diên, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Lại bộ Hữu thị lang, tước tử.

Tác phẩm: - *Bắc sứ thi tập* 北使施集 (53 bài); - *Bảo sinh diên thọ toát yếu* 寶生延壽撮要; - *Lam Sơn thực lục* 藍山實錄 (đồng biên tập); - *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 (Khảo đính)

LTĐK (III, 21b); LĐĐK 135a; ĐKSB, 75a; LHĐK (V, 50b);

TKL, 70b; TKBL, 28b; Cmục (CB33, 41) N° 1344.

1816. **NGÔ KHUÊ 吳珪** (1633-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Cháu của Ngô Cung, anh Ngô Cầu.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước nam. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Hộ.

Theo TKBL ông đã một lần đi sứ sang nhà Thanh, sau lại được cử lên biên giới tiếp sứ Thanh. Sứ giả nhà Thanh ca ngợi ông là bậc giai sĩ của nước Nam. Ông làm quan đến chức Bồi tụng, Hộ bộ Tả thị lang, tước nam, về trí sĩ. Sau khi mất, được tặng chức Tả thị lang bộ Hộ.

LTĐK (III, 21b); LDDK, 135a; ĐKSB, 75a;

LHĐK (III, 54a); TKL, 31a; TKBL, 28b; N°1344.

1817. **TRẦN XUÂN BẢNG** 陳 春 榜 (1619-?)

Người xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Sơn xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu tăng tôn Trần Bảo, huyền tôn Trần Năng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 43 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 22b); LDDK, 135a; ĐKSB, 75a;

LHĐK (I, 69b); N°1344.

1818. **LÊ TRÍ BÌNH** 黎 致 平 (1639-1670)

Người xã Thanh Mai huyện Tiên Phong - Nay là thôn Mai Trai xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Cháu năm đời của Lê Kim Chương, bác Lê Anh Tuấn.

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Sau khi mất được truy tặng Đô cấp sự trung.

- Thọ 32 tuổi (*Lê tộc gia phả*, A. 2807).

LTĐK (III, 22a); LDDK, 135a; ĐKSB, 75a;

LHĐK (I, 70b); N°1344.

1819. **LÊ NHÂN KIỆT** 黎 仁 傑 (1635-?)

Người xã Cổ Định huyện Nông Cống - Nay là thôn Cổ Định xã Tân Ninh huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 22a); LDDK, 135b; ĐKSB, 75b;

LHĐK (II, 46a); N°1344.

1820. PHÍ ĐĂNG NHẠM 費登任 (1619-?)

Người xã Dương Liễu huyện Đan Phượng - Nay là thôn Dương Liễu xã Dương Liễu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b;

LHĐK (I, 32b); N°1344.

1821. ĐỖ THANH 杜晟 (1615-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cháu tăng tôn Đỗ Trác Dị, cháu Đỗ Cung.

47 tuổi thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b;

LHĐK (V, 8a), N°1344.

1822. NGUYỄN KÍNH 阮璿 (1629-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoàng Quang huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b;

LHĐK (II, 34b); N°1344.

1823. LẠI ĐĂNG TIẾN 賴登進 (1637-1722)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phù Lưu xã Quảng Thắng thành phố Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

- Thọ 86 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 22b); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b;

LHĐK (II, 16b) N°1344.

1824. HOÀNG HIỆP TÂM 黃協心 (1638-?)

Người xã Phúc Diễn huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Diễn xã Phú Minh huyện Từ Liêm, Hà Nội.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang, tước nam.

LTĐK (III, 22a); LDDK, 135b; ĐKSB, 75a;

LHĐK (I, 14b); TLĐK, 16a; N°1344.

1825. **LÊ LIÊU 黎僚** (1622-?)

Người xã Hữu Bộc huyện Đông Sơn - Nay là thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Trước đó đỗ khoa Sĩ vọng, 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 22b); LDDK, 135b; ĐKSB, 75b;

LHĐK (II, 16b), N°1344

1826. **NGUYỄN VĂN PHÚ 阮文富** (1516-?)

Người xã Bồ Sảo huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Bồ Sao xã Bồ Sao huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi tên là Nguyễn Văn Dương 阮文當.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang. Được về trí sĩ. Thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (III, 22b); LDDK, 135a; ĐKSB, 75a;

LHĐK (I, 63b); N°1344.

1827. **NGUYỄN VIỆT THỨ 阮曰庶** (1644-?)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cậu của Nguyễn Trí Cung, con Nguyễn Văn Quảng.

21 tuổi thi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Năm 1676 lại đỗ khoa Đông các, được bổ chức Hàn lâm viện, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ thượng thư, tước tử.

- Tác phẩm hiện còn 2 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 22b); LDDK, 135a; ĐKSB, 76a;

LHĐK (I, 32b); TVTL (Q.23, 13a); N°1345.

1828. **LƯƠNG MẬU HUÂN 梁茂勳** (1633-?)

Người xã Chương Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Chương Dương xã Chương Dương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

32 tuổi thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 23a); LDDK, 135a; ĐKSB, 76a;

LHĐK (III, 27a); N°1345.

1829. VŨ DUY ĐOÁN 武惟斷 (1621-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Vũ Bạt Tuy, cha Vũ Duy Khuông, cháu họ Vũ Cầu Hối, em họ Vũ Bạt Hải.

21 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, 44 tuổi đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước bá. Vì nói thẳng trái ý vua nên bị bãi chức. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Hữu thị lang.

-Vũ Duy Đoán hiệu Quế Am. Tác phẩm: *Lịch đại đăng khoa lục* 歷代登科錄. Trong CDTK có truyện chép về Vũ Duy Đoán.

LTĐK (III, 23a); LDDK, 135a; ĐKSB, 76a;

LHĐK (V, 21b); DTTK, 32a; VTKH, 12a; N°1345.

1830. VŨ CÔNG BÌNH 武公平 (1540-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hiến sử.

LTĐK (III, 23a); LDDK, 136b; ĐKSB, 76a;

LHĐK (V, 21b); VTKH, 13a; N°1345.

1831. NGÔ SÁCH DỤ 吳策諭 (1640-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Sách Thi, anh Ngô Sách Tuấn, bác Ngô Sách Tố, cháu tăng tôn Nguyễn Gia Mưu, cháu xa đời của Nguyễn Hữu Thường. (Đối họ từ đời Ngô Sách Thi).

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Phụng thiên Phủ doãn.

LTĐK (III, 23a); LDDK, 135a; ĐKSB, 76a;

LHĐK (V, 46a); N°1345.

1832. **NGUYỄN QUANG THIÊN 阮光繕** (1625-?)

Người xã Triều Khẩu huyện Hưng Nguyên - Nay là xã Hưng Phú huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a;

LHĐK (II, 44a); N°1345.

1833. **NHỮ TIẾN DỤNG 汝進用** (1623-1689)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cha của Nhữ Tiến Hiên, ông nội Nhữ Trọng Đài, Nhữ Đình Toán, tăng tổ Nhữ Công Chân.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ cấp sự trung, tước Liên Khê bá.

- Theo *Hoạch Trạch Nhữ thị gia phả*, ông tên huý là Lộng 弄, tên đi học là Duy Chu 惟周, tên đi thi là Tiến Dụng 進用.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a; LHĐK (V, 22a);

HDPV (I, 35a); VTKH, 22a; N°1345.

1834. **NGUYỄN SĨ GIÁO 阮仕教** (1638-?)

Người xã My Sơn huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Mai huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Ông làm quan từng giữ các chức: Thiêm đô ngự sử (1676), Hàn lâm Thị độc. Sau bị cách chức.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a;

LHĐK (II, 24b); Cmục (CB34.1); N°1345.

1835. **NGUYỄN TIẾN TÀI 阮進材** (1642-1698)

Người xã Nhân Vực huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Tả thị lang, tước tử.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a;

LHĐK (II, 24b); N°1345.

1836. TRẦN LƯƠNG BẬT 陳良弼 (1642-1698)

Người xã Cổ Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Cổ Am xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang, tước Nam. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76b;

LHĐK (V, 51a); N°1345.

1837. NGÔ HẢI 吳海 (1638-?)

Người xã Đường Hào huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Trung Hoà huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu huyện tôn của Ngô Khiêm, cháu họ Ngô Triệt.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Do sự việc khi làm Đề điệu trường thi Thanh Hoá (1696) ông biết việc giám thí Ngô Sách Tuân thiên vị lấy đỗ quyền thi của con Tham tụng Lê Hy, sau bị phát giác, ông bị bãi chức, sau được phục dụng, thăng đến chức Tế tửu.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76b; LHĐK (V, 8b);

SKTB, 45; Cmục (CB, 34, 40); N°1345.

1838. BÙI TÔNG 裴宗 (1633-?)

Người xã Thọ Lão huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Vì nhận hối lộ, bị khép tội.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 137a; ĐKSB, 76b;

LHĐK (I, 53b); N°1345.

1839. LÊ HY 黎僖 (1646-1702)

Người xã Thạch Khê huyện Đông Sơn - Nay là thôn Thạch Khê xã Đông Khê huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Ông được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Binh bộ Thượng thư, Tri trung thư giám, tước Lai Sơn bá. Mất tháng 7 năm Nhâm Ngọ niên hiệu Chính Hoà 23 (8 -1702), thọ 57 tuổi.

Lê Hy 19 tuổi đỗ Tiến sĩ (có vâng mệnh đi sứ). Giữa đường bị phế bỏ, mấy năm sống nhàn tản, làm nhà ở Hồ Tây, lấy thơ văn làm vui. Sau được khai phục, rất được chúa Trịnh tin dùng. Ông giữ chức Tham tụng (Tể tướng), cầm quyền chính trong mười năm, tham dự nghị bàn ở nơi màn trướng, không lời nào là không được chúa nghe theo. Từ triều đình đến đồng nội, ai nấy đều sợ ông là người nghiêm nghị. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư bộ Lại, tước Lai quận công 萊郡公.

- Lê Hy, hiệu Trạm Khê 湛溪, là người có công lớn chỉnh lý bản thảo cuối cùng của bộ Đại Việt sử ký toàn thư (do Ngô Sĩ Liên khởi thảo) và tổ chức ấn hành bộ quốc sử ấy lần đầu tiên vào năm Chính Hoà thứ 18 (1697), trong đó phần *Bản kỷ tục biên* (tức Q.19 của phần Bản kỷ) ghi chép sử sự từ 1663-1675 dưới hai triều Lê Huyền Tông và Lê Gia Tông là chính ông biên soạn.

- Sáng tác thơ văn hiện mới biết còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

- Lê Hy chết tháng 7 năm Nhâm Ngọ niên hiệu Chính Hoà 23 (8-1702), xem *ĐVSK Tục biên* (Tờ 22b; Bản dịch, tr.53). Soạn giả LTĐK đều là các sử quan ở Quốc sử quán cuối Lê Trung hưng, không rõ tại sao không biết năm mất của Lê Hy, cho nên trong LTĐK ghi Lê Hy thọ hơn 80 tuổi? LTĐK và ĐKSB bỏ qua không ghi tuổi thọ của Lê Hy.

LTĐK (III, 23a); LDDK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (II, 24b);

SKTB, 54 T.Thư (Q.Thủ); TVTL (Q23, 12a); N°1345.

1840. NGUYỄN QUÁN NHO 阮冠儒 (1638-1709)

Người xã Văn Hà huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Hưng huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đình Mùi niên hiệu Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1681). Làm quan đến chức Tham tụng, Binh bộ Thượng thư, Tri trung thư giám, tước Hương Giang bá 香江伯. Trí sĩ năm 70 tuổi, hai năm sau thì mất. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước quận công.

- Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 24a); LDDK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (II, 6b);

TVTL (Q, 23, 6b); N°1337.

1841. NGUYỄN HỮU ĐĂNG 阮有登 (1631-?)

Người phường Đông Các huyện Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

37 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 24a); LDDK, 137a; ĐKSB, 76b;

LHĐK (III, 27b); N°1337.

1842. **NGUYỄN QUANG TRẠCH** 阮光宅 (1624-?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Quang Hạo và Nguyễn Quang Trường.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

LTĐK (III, 24a); LDDK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (V, 83a);

HDPVV, 59b; DTTK, 24a; N°1337.

1843. **LƯU DANH CÔNG** 劉名公 (1644-1675)

Người xã Phương Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Phương Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị độc. Thọ 32 tuổi.

LTĐK (III, 24a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (III, 12b);

TKL, 31a TKBL, 29a; ĐNPL, 48b; N°1346.

1844. **THIỆU SĨ LÂM** 詔仕琳 (1642-?)

Người xã Phúc Thọ huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phúc Thọ xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 24b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (II, 17b); TKBL, 29a; TKL, 31a; N°1346.

1845. **LÊ HỮU DANH** 黎有名 (1644-1675)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cha Lê Hữu Hỷ, Lê Hữu Mưu, Lê Hữu Kiều, ông nội Lê Trọng Tín, Lê Hữu Dung.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền

Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Lê Hữu Danh hiệu Xuân Am 春庵. Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (V, 8b); TVTL (Q, 23, 17b); N°1346.

1846. VŨ ĐÌNH LÂM 武廷臨 (1640-1707)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Vũ Lương, chú Vũ Đình Thiệu, cháu tăng tôn Vũ Đôn, cháu xa đời Vũ Hữu, ông họ Vũ Đình Ân.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

- Thọ 68 tuổi (VTKH).

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (V, 22a); VTKH, 13b. N°1346.

1847. LÊ HÙNG XỨNG 黎雄稱 (1645-?)

Người xã Bát Căng huyện Lôi Dương - Nay là thôn Bát Căng xã Thọ Nguyên huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất, cháu xa đời Vũ Hữu, ông họ Vũ Đình Ân.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (V, 22a); TKH, 13b; N°1346.

1848. NGUYỄN MỸ TÀI 阮美才 (1645-?)

Người xã Văn Lâm Trung huyện Quảng Xương - Nay thuộc địa phận xã Quảng Phú huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Cháu huyền tôn Nguyễn Công Dự.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (II, 52a); N°1346.

1849. ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG 鄧廷相 (1649-1735)

Người xã Lương Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Lương Xá xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Năm Chính Hoà (1683) được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, đổi làm Trừ tả đô đốc. Làm quan trải các chức Tá lý công thần, Tiền hoà quân dinh, Thái phó, Tham dự triều chính, được ban Quốc lão, về trí sĩ (1719), tước quận công. Sau lại được vời ra làm Quản trung khuông quân dinh, Đại tư mã, chương phủ sự. 80 tuổi lại về trí sĩ, thăng Đại tư đồ, tước ứng quận công. Ông mất năm Ất Mão niên hiệu Long Đức (1735), thọ 87 tuổi, được phong phúc thần.

ĐVSK Tục biên: Ông là bậc kỳ cựu trong triều đình của chúa Trịnh, được chúa thân yêu tin cậy, giữ lễ khác hẳn với các quan. Con cháu đều dự võ ban, lấy công chúa. Những người khác cũng phần nhiều làm quan to, một nhà vinh hiển, không có điển lễ nào sáng bằng.

- Đặng Đình Tường hiệu Chúc Trai 祝齋 và Chúc Ông 祝翁. Tác phẩm có: *Thuật cổ quy huấn lục* 述古歸訓錄, *Chúc Ông phụng sứ tập* 祝翁奉使集 v.v...

LTDK (III, 25a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (III, 55a); SKTB, 14b; N°1346.

1850. **NGUYỄN TẠO** 阮造 (1618-?)

Người xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn - Nay thuộc phường Đông Thọ TP Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Công khoa cấp sự trung.

LTDK (III, 25a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (II, 17b); N°1346.

1851. **NGUYỄN TRẠC DỤNG** 阮擢用 (1626-?)

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội. Nguyên quán xã Đặng Xá huyện Hoài An - Nay thuộc huyện Mỹ Đức, Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Quang lộc tự khanh.

LTDK (III, 25a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (V, 107b); N°1346.

1852. **NGUYỄN KHUÊ 阮 奎** (1638-?)

Người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Tăng tôn Nguyễn Thực, cháu nội Nguyễn Nghi, anh Nguyễn Sĩ, cha Nguyễn Thẩm.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Ông từng giữ chức Khuyến nông sứ (1725), thăng đến chức Hình bộ thị lang, sau bị giáng xuống Thái bộc tự khanh.

LĐDK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSĐ, 77a;

LHĐK (IV, 46b); Cmục (CB56, 22); N°1346.

1853. **NGUYỄN TIẾN SÁCH 阮 進 策** (1638-1697)

Người xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Văn Trưng xã Tứ Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi tên là Nguyễn Đình Sách. Cha Nguyễn Đình Toàn.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước nam. Sau khi mất truy tặng Công bộ Thượng thư, tước tử.

- Tác phẩm hiện còn 34 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL. - Thọ 60 tuổi (LHĐK).

LĐDK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSĐ, 77a;

LHĐK (I, 63b); TVTL (Q.23, 18a); N°1346.

1854. **NGUYỄN ĐĂNG SĨ 阮 登 仕** (1636-?)

Người xã Phương Quế huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Phương Quế xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, trước đã đỗ khoa Sĩ vọng, 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LĐDK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSĐ, 77a;

LHĐK (III, 27b); N°1346.

1855. **TRẦN THỌ 陳 瑋** (1639-?)

Người xã Diên Trì huyện Chí Linh - Nay là thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Trần Cảnh, ông nội Trần Tiến.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang Trung Quốc 2 lần, một lần vào năm 1687 (đến Vân Nam) và một lần năm 1690 đều để

thương thuyết vấn đề về biên giới và tàn dư nhà Mạc. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau bị bãi chức.

- Trần Thọ, tự Nhuận Phủ, hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (VI, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77b; LHĐK (V, 83c);
HDPV, 62a; TVTL (Q.23, 32b); N°1346.

1856. **NGUYỄN ĐÌNH TRẠCH** 阮廷澤 (1622-?)

Người xã Hồng Mao huyện Quế Dương - Nay thuộc xã Phượng Mao huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tư huấn.

LTĐK (III, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77b;
LHĐK (IV, 16a); N°1346.

1857. **PHẠM VIỆT TUẤN** 范曰俊 (1631-?)

Người xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng - Nay là thôn Lạc Tràng xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát. Bị tội. Sau khi mất được phục chức cũ.

LTĐK (III, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (III, 79a); N°1346.

1858. **ĐỖ CÔNG LIÊM** 杜公廉 (1630-?)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77b;
LHĐK (II, 46b); N°1346.

1859. **NGUYỄN ĐÌNH BẢNG** 阮廷榜 (1640-?)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (IV, 46b); N°1346.

1860. **NGÔ CẦU 吳 球** (1638-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Cháu Ngô Cung, em Ngô Khuê.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, chưa kịp lên đường đã mất.

LTDK (III, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (III, 55a); N°1346.

1861. **ĐINH NHÔ CÔNG 丁 儒 功** (1637-?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Cha Đinh Nho Hoàn.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Khoảng năm Nhâm Tuất niên hiệu Chính Hoà (1692) ông giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam, sau thăng Thiêm đô ngự sử.

LTDK (III, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (II, 30a); NAK (II, 53a); N°1346.

1862. **PHẠM TÍNH 范 靖** (1629-?)

Người xã Mặc Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mặc Xá xã Quang Phục huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Khắc Khoan.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (III, 25b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (V, 47b); N°1346.

1863. **NGUYỄN DANH NHÔ 阮 名 儒** (1638-1699)

Người xã Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước nam. Mất năm Chính Hoà 20 (1699), thọ 62 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước tử.

- Nguyễn Danh Nho hiệu Sần Hiên 莘 軒. Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTDK (III, 26a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (V, 33b); SKTB, 50; TVTL (Q.23, 25b); N°1346.

1864. NGUYỄN ĐỨC TIẾN 阮德進 (1638-?)

Người xã An Khoái huyện Gia Định - Nay thuộc xã Xuân Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Đại Bái - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái cùng huyện. Cháu tăng tôn Nguyễn Thâm.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (III, 26a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (IV, 115b); N°1346.

1865. HOÀNG CÔNG CHÍ 黄公寔 (1641-1719)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu xa đời của Hoàng Chân Nam; cha Hoàng Công Bảo; tăng tổ Hoàng Bình Chính.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Thi Khánh bá, về trí sĩ. Thọ 79 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước hầu.

Hoàng Công Chí hiệu Xuân Hiên 椿軒, tác phẩm hiện còn 15 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTDK (III, 26a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a; LHDK (III, 73a);

TVTL (Q.23, 14b); SKTB, 75; N°1346.

1866. TỔNG NHO 宋儒 (1638-?)

Người xã Tiên Mộc huyện Nông Cống - Nay là thôn Tiên Mộc xã Dân Lực huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Bị giáng xuống Cấp sự trung.

- Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTDK (III, 26a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a; LHDK (II, 46a);

TVTL (Q.23, 28b); SKTB, 50; N°1346.

1867. PHAN TỰ CƯỜNG 潘自強 (1636-?)

Người xã Võng La huyện Yên Lãng - Nay là thôn Võng La xã Võng La huyện Đông Anh, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Ông từng giữ chức Tham

chính Thanh Hoa, sau thăng đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 26a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (I, 48b); Cmục (CB34, 40); N°1346.

1868. NGUYỄN DANH NHO 阮公儒 (1647-1699)

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu huyện tôn của Nguyễn Văn Trưng; cháu sáu đời của Nguyễn Trọng Quýnh; cháu năm đời của Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Hiến Tích; cháu bốn đời của Nguyễn Giáo Phương; cháu họ Nguyễn Đức Vọng; ông họ Nguyễn Công Viên, Nguyễn Trọng Đôn và Nguyễn Quốc Ích.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Được bổ chức Công khoa Đô cấp sự trung, sau thăng đến Bồi tụng Hữu thị lang. Mất năm Chính Hoà thứ 20 (10-1699).

- Bia Tiến sĩ: Nguyễn Công Nho.

LTĐK (III, 26a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (IV, 46b); SKTB, 50; N°1346.

1869. NGUYỄN TRÍ TRUNG 阮致中 (1648-1725)

Người xã Lục Điền huyện Đông Yên - Nay là thôn Lục Điền xã Lý Thường Kiệt huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước nam, về trí sĩ. Thọ 78 tuổi. Sau khi mất tặng Công bộ Tả thị lang, ban thụy Ôn Giản.

LTĐK (III, 26b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (III, 63b); N°1346.

1870. TRƯƠNG QUANG TRẠCH 張光宅 (1641-?)

Người xã Đông Lỗ huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Đài huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử, được bổ chức Đốc trấn Cao Bằng. Sau bị bãi chức.

LTĐK (III, 26b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (II, 49b); NAK (II, 53b); N°1346.

1871. TRẦN THẾ VINH 陳世榮 (1644-?)

Người xã Phong Châu huyện Tiên Phong - Nay là thôn Phong Châu (làng Séo) xã Phú Châu huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Bình bộ, Tả thị lang, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư, tước tử.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (I, 70b); N°1346.

1872. **NGUYỄN SĨ 阮仕** (1645-?)

Người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Tầng tôn Nguyễn Thục; cháu nội Nguyễn Nghi, em Nguyễn Khê, chú Nguyễn Thắm.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (IV, 47a); N°1346.

1873. **VŨ DUY KHUÔNG 武惟匡** (1644-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu Vũ Bạt Tụy, con Vũ Duy Đoán.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Đốc cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (V, 22a); N°1346.

1874. **BÙI QUANG VẬN 裴光運** (1646-?)

Người xã Tiểu Lan huyện Đông Yên - Nay là thôn Tiểu Quan xã Phùng Hưng huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (III, 63b); N°1334.

1875. **NGUYỄN ĐỨC VỌNG 阮德望** (1644-1692)

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu năm đời của Nguyễn Văn Trưng; cháu bốn đời của Nguyễn Trọng Quýnh; cháu họ của Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Hiến Tích, Nguyễn Giáo Phương; ông họ

Nguyễn Danh Giáo; cố họ (đường tăng tổ) của Nguyễn Công Viên, Nguyễn Quốc Ích, Nguyễn Trọng Đôn.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Ông lại đỗ khoa Đông các năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Bồi tụng, Đô ngự sử, tước Thọ Ngạn tử 壽彦子. Thọ 49 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Thượng thư, tước bá.

- Tác phẩm hiện còn 4 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 47a);

SKTB, 39; TVTL (Q.23, 27b); N°1331.

1876. **NGUYỄN ĐƯƠNG BAO** 阮當褒 (1647-1727)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Thượng thư Lễ bộ, tước Thọ quận công. Mất năm Đinh Mùi (12-1727), thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Tác phẩm hiện còn 13 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (I, 15a);

TLĐK, 16b; TVTL (Q.24, 53b); N°1331.

1877. **NGUYỄN ĐĂNG TUÂN** 阮登遵 (1649-?)

Người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Đăng Minh, cháu họ Nguyễn Đăng Cảo, anh Nguyễn Đăng Đạo.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn, bị truất xuống Cấp sự trung.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (IV, 23a); N°1331.

1878. **NGUYỄN DANH NHO** 阮名儒 (1650-1680)

Người xã Lũng Sơn huyện Tiên Du - Nay là thôn Lũng Sơn xã Văn Tương huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông.

Lại đỗ đầu khoa Đông các năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Mất năm 31 tuổi.

LTĐK (III, 27a); LDDK, 137b; ĐKSĐ, 77a;

LHĐK (IV, 23a); N°1346.

1879. NGUYỄN QUÝ ĐỨC 阮 貴 德 (1648-1720)

Người xã Thiên Mô huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mô xã Đại Mô huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cha Nguyễn Quý Ân, ông nội Nguyễn Quý Kính.

29 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông.

Năm Chính Hoà thứ 11 (1690), ông được cử đi sứ sang nhà Thanh. Năm Giáp Tuất (1694) thăng Lại bộ Tả thị lang, Nhập thị Bồi tụng, tước Liêm Đường bá. Năm Ất Hợi (1695) thăng Đô ngự sử. Năm Bính Tý (1696) vì có chuyện xử án không thoả đáng, bị giáng xuống Binh bộ Tả thị lang. Ông là người thẳng thắn, không xu nịnh, được người đời kính trọng. Năm Giáp Ngọ (1714) được thăng hàm Thiếu phó, tước Liêm quận công. Năm Đinh Dậu (1717) thăng Thái phó, Quốc lão, được vinh phong Tá lý công thần. Năm 72 tuổi ông dâng sớ xin về trí sĩ, được vua Lê ban thơ tiễn và một cỗ xe ngựa.

DVSK Tục biên nhận xét: Quý Đức là người rộng rãi trung hậu, trầm tĩnh... Những bàn luận chính sự có điều gì chưa thoả đáng thì kiên quyết giữ ý kiến của mình đến vài bốn lần, không ai lay chuyển nổi. Làm văn thì không chuộng đẽo gọt nhưng ý tứ vẫn tinh tế, chặt chẽ... Việc sửa sang, trang trí nhà Thái học, dựng bia Tiến sĩ ông đều đích thân trông coi cho đến khi hoàn thành tốt đẹp.

Mất mùa hè năm Canh Tý (1720), thọ 73 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái tử, phong phúc thần.

- Nguyễn Quý Đức hiệu Đường Hiên 棠軒, là nhà sử học đã cùng với Lê Hi hoàn chỉnh bản thảo lần cuối cùng của bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 khắc in năm Chính hoà 18 (1697). Sáng tác thơ có *Thi châu tập* 詩珠集, và *Hoa trình thi tập* 華程詩集. Một phần của hai tập thơ này hiện còn 72 bài cả chữ Hán và chữ Nôm chép trong TVTL.

LTĐK (III, 27b); LHĐK, 137b; ĐKSĐ, 77a; TKL, 61b; TKBL,

29a; TLĐK, 16b; IVTL (Q.24, 35b); SKTB, 76; N°1327.

1880. BÙI CÔNG PHỤ 裴 公 輔 (1642-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, tước nam, về trí sĩ. Thọ hơn 70 tuổi.

LTDK (III, 27b); LHDK, 137b; ĐKSB, 77a; TKL, 61b; TKBL, 29a; TLĐK, 16b; TVTL (Q.24, 35b); SKTB, 76; N°1327.

1881. **PHẠM QUANG CHIẾU** 范 光 照 (1650-?)

Người xã Đào Xá huyện Đường An - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng chức Đô cấp sự trung.

LTDK (III, 27b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a; N°1327.

1882. **NGUYỄN TIẾN TRIỀU** 阮 進 朝 (1650-?)

Người xã Nam Nguyễn huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Nam An xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Cũng trong năm này, ông lại đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư, tước nam.

LTDK (III, 27b); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a; N°1327.

1883. **TRẦN LƯƠNG NĂNG** 陳 良 能 (1644-?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm Hà Nội. Nguyên quán xã Vạn Trì huyện Ngọc Sơn - Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (III, 27a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

TLĐK, 19a; N°1327.

1884. **CHU DANH TẾ** 朱 名 宰 (1654-?)

Người xã Thụy Ninh huyện Yên Dũng - Nay là xã Quảng Minh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử, Đốc trấn Cao Bằng, mất ở nơi làm quan.

LTDK (III, 27a); LDDK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHDK (IV, 76a); N°1327.

1885. **TRỊNH ĐỨC NHUẬN** 鄭 德 潤 (1653-1713)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha Trịnh Xuân Thụ.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Tả thị lang, tước tử.

LTĐK (III, 27a); LDDK, 137b; ĐKSĐ, 77a;

LHĐK (IV, 47b); N°1327.

1886. **LÊ ĐĂNG CỬ** 黎 登 舉 (1650-?)

Người xã Tuần La huyện Ngọc Sơn - Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 27a); LDDK, 141a; ĐKSĐ, 77a;

LHĐK (II, 53a); N°1327.

1887. **NGÔ SÁCH TUÂN** 吳 策 詢 (1648-1697)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Sách Thí, em Ngô Sách Dụ, cha Ngô Sách Hân, cháu xa đời Nguyễn Gia Mưu.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang. Khi đi làm Giám thí trường thi Thanh Hoá, ông phạm lỗi báo bài thi của con Tham tụng Lê Hi cho giám khảo để tăng điểm. Việc phát giác, ông bị triều đình khép tội chết (1697).

LTĐK (III, 27a); LDDK, 141a; ĐKSĐ, 77a; LHĐK (IV, 48a);

Cmục (CB, 34, 40); SKTB, 45; N°1327.

1888. **LÊ KHẢ TRINH** 黎 可 貞 (1653-1722)

Người xã Phú Thọ huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phú Thọ xã Đông Thọ huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Khả Trù.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, về trí sĩ.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LHĐK (III, 8a); LDDK, 141a; ĐKSĐ, 77a;

LHĐK (II, 18a); N°1327.

Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công khoa cấp sự trung. Được cử đi tiếp sứ giả nhà Thanh rồi mất, tặng chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a;

LHĐK (III, 27b); N°1327.

1890. **NGUYỄN XUÂN DUNG** 阮春榕 (1649-?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu huyền tôn của Nguyễn Quảng Văn.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ, sau giáng xuống Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;

LHĐK (V, 69b); N°1327.

1891. **TRƯƠNG HỮU HIỆU** 張有效 (1632-1696)

Người xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Yên Cảnh xã Quảng Yên huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Trương Hữu Miễn.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Thọ 65 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a;

LHĐK (II, 53b); N°1327.

1892. **ĐOÀN TUẤN HOÀ** 段俊和 (1622-?)

Người xã Cự Đồng huyện Siêu Loại - Nay thuộc thị trấn Sài Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nguyên quán xã Chi Nê huyện Tiên Du (Bắc Ninh).

13 tuổi đỗ Hương cống. 55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang, tước nam. Do cai quản binh lính không đúng kỷ luật, bị truất. Sau được vời ra, làm quan đến chức Tự

khanh, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a;

LHĐK (IV, 107b); N°1327.

1893. **LÊ DỊ TÀI 黎異材 (1652-1716)**

Người xã An Hoạch huyện Đông Sơn - Nay là thôn An Hoạch xã Đông Hưng huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

- LTĐK in nhầm là huyện Đông Yên. LĐĐK và ĐKSB chép đúng tên huyện Đông Sơn

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 79b;

LHĐK (II, 18a); N°1327.

1894. **NGUYỄN ĐÌNH CỎN 阮廷滾 (1652-?)**

Người xã Bích Triều huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Cũng năm này, ông lại đỗ thứ 3 khoa Đông các. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, truy tặng chức Tả thị lang, tước nam.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 79b;

LHĐK (V, 25a); N°1327.

1895. **NGUYỄN XUÂN ĐÌNH 阮春鼎 (1649-?)**

Người xã Phù Chấn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chấn xã Phù Chấn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Nguyễn Xuân Chính.

15 tuổi đỗ Hương cử. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 79b;

LHĐK (IV, 48b); N°1327.

1896. **NGUYỄN ĐĂNG LONG 阮登龍 (1645-?)**

Người phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Ba Đình, Hà Nội. Cháu xa đời của Nguyễn Kiệt. Nguyên quán xã Yên Việt huyện Siêu Loại nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Sau lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, thăng Tham chính, tước nam, về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi.

LTDK (III, 29a); LDDK, 137b; ĐKSB, 79b;

LHDK (V, 107b); N°1327.

1897. NGUYỄN SIÊU HẢI 阮超海 (1651-?)

Người xã Khắc Niệm huyện Tiên Du - Nay thuộc xã Khắc Niệm huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (III, 29a); LDDK, 137b; ĐKSB, 79b;

LHDK (IV, 23a); N°1327.

1898. NGUYỄN NGÔ CHUNG 阮吳鍾 (1641-1715)

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ nhà Thanh. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, tước Khánh Sơn hầu. Được về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Thiếu bảo, tước quận công. Thọ 75 tuổi.

- Nguyễn Ngô Chung sau đổi tên là Nguyễn Thế Bá 阮世播 (*Cương mục*, 34).

LTDK (III, 29a); LDDK, 137b; ĐKSB, 79b;

LHDK (IV, 48b); N°1327.

1899. PHẠM CÔNG THIÊN 范公善 (1649-?)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha nuôi của Phạm Khiêm Ích.

13 tuổi đỗ Hương cử, 32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (III, 30a); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LHDK (IV, 115b); N°1333.

1900. NGUYỄN CÔNG THƯỚC 阮公爍 (1658-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cháu xa đời của Nguyễn Dụng Nghệ.

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Hình khoa cấp sự trung, từng vâng mệnh đi sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTDK (III, 30a); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LHDK, 19b; LTTK (I, 80); N°1333.

1901. **NGUYỄN CÔN** 阮 焜 (1639-?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

42 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Thi Đình xếp thứ ba. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (III, 30a); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LHDK (I, 42a); LTTK (I, 80); N°1333.

1902. **HOÀNG XUÂN THÌ** 黄 春 時 (1626-?)

Người xã Trường Cát huyện Nam Đường - Nay là xã Nam Cát huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (III, 30a); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LHDK (II, 44b); LTTK (I, 80); N°1333.

1903. **NGUYỄN HƯNG CÔNG** 阮 興 功 (1637-?)

Người xã Tiên Thành huyện Đông Thành - Nay là xã Tân Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTDK (III, 30a); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LHDK (II, 37b); LTTK (I, 80); N°1333.

1904. **PHẠM CÔNG PHƯƠNG** 范 公 芳 (1642-?)

Người xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào - Nay là thôn Thanh Xuyên xã Nghĩa Hiệp huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Con Phạm Công Trứ.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

LTDK (III, 30a); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LHDK (I, 9a); LTTK (I, 80); N°1333.

1905. **NGUYỄN QUANG THÀNH 阮光成 (1657-?)**

Người xã Thạch Các huyện Sơn Vi - Nay là thôn Thạch Các xã Tứ Xã huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thiêm đo ngự sử.

LTDK (III, 30a); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LTKK (I, 80); N°1333.

1906. **NHỮ ĐÌNH HIỂN 汝廷賢 (1659-?)**

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Con của Nhữ Tiến Dụng, cha Nhữ Đình Toán, chú Nhữ Trọng Đài, ông nội Nhữ Công Chân.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh (1697). Làm quan đến chức Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư, tước tử. Thọ 58 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước bá.

-Văn bia Tiến sĩ, ĐKSB: Nhữ Tiến Hiến.

LTDK (III, 30b); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a; LHDK (I, 22b);

HDPV, 36a; VTKH, 22b; LTKK (I, 80); N°1333.

1907. **NGUYỄN CÔNG PHỤ 阮公輔 (1661-?)**

Người xã Lễ Xuyên huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Lễ Xuyên xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung, Đốc đồng Hải Dương.

LTDK (III, 30b); LDDK, 137b; ĐKSB, 80a;

LHDK (IV, 49a); LTKK (I, 80); N°1333.

1908. **NGUYỄN QUANG THỌ 阮光壽 (1646-?)**

Người phường Quảng Bá huyện Quảng Đức - Nay là thôn Quảng Bá xã Quảng An quận Tây Hồ, Hà Nội.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (III, 30b); LDDK, 142b; ĐKSB, 80a;

LHDK (V, 108a); N°1333.

1909. **THÁI DANH NHO 蔡名儒 (1644-?)**

Người xã Hoa Phẩm huyện Nghi Xuân - Nay là xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 30b); LDDK, 142b; ĐKSB, 80a; LHĐK (II, 13a);

LTTK (I, 80); NAK (II, 54a); N°1333.

1910. **TRỊNH MINH LƯƠNG 鄭明良 (1644-?)**

Người xã Chân Bái huyện Yên Định - Nay thuộc xã Yên Bái huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, về trí sĩ.

LTĐK (III, 30b); LDDK, 142b; ĐKSB, 80a;

LHĐK (II, 26a); LTTK (I, 80); N°1333.

1911. **ĐINH ĐÌNH THỤY 丁廷瑞 (1650-?)**

Người xã An Khê huyện Yên Khang - Nay thuộc xã Khánh Vân huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Hiến sứ.

LTĐK (III, 30b); LDDK, 142b; ĐKSB, 80a;

LHĐK (II, 54b); LTTK (I, 80); N°1333.

1912. **NGUYỄN TÔNG 阮 侗 (1643-?)**

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 30b); LDDK, 142b; ĐKSB, 80a;

LHĐK (II, 34b); LTTK (I, 80); N°1333.

1913. **HÀ CÔNG LUẬN 何公論 (1659-?)**

Người xã Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 31a); LDDK, 142b; ĐKSB, 80b;

LHĐK (III, 96a); LTTK (I, 80); N°1333.

1914. **LÊ SĨ CẢN 黎仕** (1643-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Cha Lê Sĩ Triệt, cháu tăng tôn Lê Nghĩa Trạch.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính, thăng Tự khanh, tước nam. Được về trí sĩ.

LTDK (III, 31a); LDDK, 142b; ĐKSB, 80b; N°1333.

1915. **PHẠM HỮU DUNG 范有容** (1652-?)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTDK (III, 31a); LDDK, 143a; ĐKSB, 80b;

LHDK (V, 23a); LTTK (I, 80); N°1333.

1916. **VŨ ĐÌNH THIẾU 武廷韶** (1658-1727)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu của Vũ Lương, cháu họ Vũ Đình Lâm, cha Vũ Đình Ân.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công bộ Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng Đô cấp sự trung.

- Thọ 70 tuổi (VTKH)

LTDK (III, 31a); LDDK, 143a; ĐKSB, 80b;

LHDK (V, 23a); VTKH, 14a; LTTK (I, 80); N°1333.

1917. **NGUYỄN QUANG LÂN 阮光璘** (1648-?)

Người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng - Nay thuộc xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (III, 31a); LDDK, 143a; ĐKSB, 80b;

LHDK (I, 48b); LTTK (I, 80); N°1333.

1918. **NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO 阮登道** (1651-1719)

Người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Đăng Liên. Con

của Nguyễn Đăng Minh, cháu họ Nguyễn Đăng Cảo, em Nguyễn Đăng Tuấn.

33 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Năm Đinh Sửu (1697) ông được cử đi sứ sang nhà Thanh thương lượng đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên xứ Tuyên Quang (1697). Ông làm quan trải các chức Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Thượng thư bộ Binh, Tham tụng kiêm Đông các đại học sĩ, tước bá. Thọ 69 tuổi. Khi mất được truy tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ quận công.

- Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 31b); LDDK, 143a; LHĐK (IV, 23b);

TKL, 31b; KBL, 29b; ĐNPL, 49b;

CM (CB.34, 42); TVTL (Q.24, 55a); N°1326.

1919. PHẠM QUANG TRẠCH 范光宅 (1653-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu xa đời Phạm Lân Định, tăng tôn Phạm Thọ Chỉ, cháu họ Phạm Hiên Danh, cha Phạm Quang Ninh.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thái Thượng tự khanh.

LTĐK (III, 31b); LDDK, 144a; TKBL, 30b; TKL, 32b;

LTTK (I, 95); TLĐK, 19b; N°1326.

1920. QUÁCH GIAI 郭佳 (1660-?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu xa đời của Quách Khế, Quách Toàn.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 23 tuổi. Làm quan đến chức Thái thượng tự khanh.

LTĐK (III, 31b); LDDK, 144a; LHĐK (III, 49a); TKL, 32a;

TKBL, 31a; LTĐK (I, 95); N°1326.

1921. NGUYỄN ĐƯƠNG HỒ 阮當湖 (1657-1740)

Người xã Dương Húc huyện Tiên Du - Nay là thôn Dương Húc xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức

Hình bộ Thượng thư, tước quận công.

- Thọ 84 tuổi (LHĐK); LDDK: Nguyễn Phú Hồ.

LTĐK (III, 31b); LDDK, 144a; LHĐK (IV, 24a);

LTTK (I, 45); N°1326.

1922. **TRẦN THIÊN THUẬT 陳善述** (1659-?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, T.P Hà Nội.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ. Bị giáng truất xuống Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 32a); LDDK, 144a; LHĐK (IV, 85b);

LTTK (I, 95); N°1326.

1923. **LÊ ĐĂNG PHỤ 黎登輔** (1662-1731)

Người xã Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc - Nay là thôn Biện Thượng xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 32a); LDDK, 144a; LHĐK (II, 10b);

LTTK (I, 96); N°1326.

1924. **HOA CÔNG PHƯƠNG 華公芳** (1651-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 32a); LDDK, 144a; LHĐK (III, 64a);

LTTK (I, 96); N°1326.

1925. **ĐỖ CÔNG TOÀN 杜公纘** (1626-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Con của Đỗ Văn Tông, em Đỗ Văn Luân.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Trú sĩ. Thọ hơn 70 tuổi.

LTĐK (III, 32a); LDDK 144a; LHĐK (I, 17b);

TLĐK, 19b; N°1326.

1926. **TRẦN PHỤ DỤC 陳 附 翼** (1655-?)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha của Trần Danh Ninh, Trần Danh Lâm, ông nội của Trần Danh Ấn.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính Lạng Sơn.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (IV, 115b);

LTTL (I, 96); N°1326.

1927. **TRỊNH ĐỨC VẬN 鄭 德 運** (1646-?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử đạo Hải Dương.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK: Trịnh Đức Vận. Bản in LTĐK in nhầm Trịnh Đức Liên 鄭 德 連.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (IV, 108a);

LTTK (I, 96); N°1326.

1928. **TRẦN TIẾN GIÁN 陳 進 諫** (1660-?)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (V, 83b);

LTTK (I, 96); N°1326.

1929. **DƯƠNG CÔNG ĐỘ 楊 公 度** (1640-?)

Người xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nhị Khê xã Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức quyền Tham chính.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 60b; LHĐK (III, 28a);

LTTK (I, 96); N°1326.

1930. **ĐÀO TUẤN NGẠN 陶俊彦** (1639-1718)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính, Thái trưởng Tự khanh, tước nam, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

LTDK (III, 32b); LDDK, 60b; LHDK (V, 23a);

LTTK (I, 96); N°1326.

1931. **PHÍ QUỐC THỂ 費國體** (1652-?)

niệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính, Thái trưởng Tự khanh, tước nam, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

LTDK (III, 32b); LDDK, 60b; LHDK (I, 64a);

LTTK (I, 96); N°1326.

1932. **NGUYỄN THỦ XÚNG 阮首稱** (1442-?)

Người xã Dương Trai huyện Hương Sơn - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Văn Lễ.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LDDK: xã Dương Trai; LTDK ghi nhầm là Hương Trai.

LTDK (III, 32b); LDDK, 144b; LHDK (II, 30b);

NAK (II, 54b); LTTK (I, 96); N°1326.

1933. **TẠ ĐĂNG VỌNG 謝登望** (1644-?)

Người xã Đại Phùng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Đại Phùng xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Cha Tạ Đăng Huân, ông nội Tạ Đăng Thọ.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTDK (III, 32b); LDDK, 144b; LHDK (I, 33a); N°1326.

1934. **NGUYỄN LONG BẢNG 阮龍榜** (1652-?)

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay là thôn Chân Hộ xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên

hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 144b; LHĐK (IV, 62a);

LTTK (I, 96); N°1326.

1935. **NGUYỄN ĐÌNH BÁCH** 阮廷柏 (1659-?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Con của Nguyễn Đình Trụ, anh Nguyễn Đình Úc, cháu họ Nguyễn Quốc Trinh, chú họ Nguyễn Đình Quý.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức quyền Tham chính.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 144b; LHĐK (III, 13b);

LTTK (I, 96); N°1326.

1936. **VŨ THẠNH** 武晟 (1664-?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Huyền, cha Vũ Huy.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 22 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Khi ông giữ chức Nội tán, Tiết chế phủ Chúa là Trịnh Bính thường hỏi ông về việc công ở bên ngoài. Ông là người ngay thẳng, chất phác bèn đem việc người trong Nội phủ thường xin xỏ gửi gắm việc kiện tụng nói với Trịnh Bính. Bính nói lại cho chúa biết, Trịnh Căn tức giận truy hỏi ông, đình thần nhân đó vu cho ông là nói xấu phủ chúa, do đó ông bị bãi chức (1698). Ông về quê dạy học, học trò gần xa đến theo học có tới hàng nghìn, nhiều người thành đạt nổi tiếng. Sau lại được phục dụng, thăng đến chức Tự khanh kiêm Giáo thụ trường Võ học. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

- Tác phẩm hiện còn 24 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 33a); LĐĐK, 145a; LHĐK (V, 23b); TKL, 32a;

TKBL, 31a; DTTK, 34b; SKTB, 49; Cmục (CB, 34, 45); LTTK

(I, 104); TVTL (Q.25, 63a); N°1347.

1937. **BÙI CÔNG TỐN** 裴公遜 (1649-1685)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Chưa kịp vinh quy đã mất.

LTĐK (III, 33a); LDDK, 145a; LHĐK (I, 64b);

LTTK (I, 104); N°1347.

1938. **TRƯƠNG CÔNG** 張公 (1665-1728)

Người xã Thiên Kiện huyện Thanh Liêm - Nay thuộc xã Thanh Tâm huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam Sau đổi tên là Trương Công Khải.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước quận công. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

Gia phả dòng họ cho biết thêm các chức vụ của Trương Công: Bồi tụng Hình bộ Thượng thư, phụng quản Tả tiếp cơ, nhập thị Kinh diên, quyền Lễ bộ sự, Tri Nội điện thị nội văn chúc, Thự Trung thư giám, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu. Thọ 64 tuổi (*Trương thế gia ký tục biên*).

LTĐK (III, 33b); LDDK, 145a; LHĐK (IV, 80b);

LTTK (I, 105); N°1347.

1939. **ĐỖ CÔNG BẬT** 杜公弼 (1652-?)

Người xã Thượng Tốn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Thuận Tốn xã Đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cha của Đỗ Công Đình.

Trước đã đỗ khoa Sĩ vọng. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung, Đốc thị Nghệ An. Mất tại nơi làm quan. Sau khi mất được truy tặng chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 33b); LDDK, 145a; LHĐK (IV, 85a);

LTTK (I, 104); N°1347.

1940. **NGUYỄN DANH DỰ** 阮名譽 (1627-?)

Người xã Dương Liễu huyện Đan Phượng - Nay là thôn Dương Liễu xã Dương Liễu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

- LHĐK: Đi sứ, được ban tước tử. Thọ hơn 80 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Tả thị lang, tước bá.

- Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 33b); LDDK, 145b; LTTK (I, 105);

TVTL (Q.25, 69b); N°1347.

1941. **LÊ CHÍ TUÂN 黎志遵** (1649-?)

Người xã Cổ Đồi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đồi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Con Lê Trung Đạo.

Đỗ khoa Sĩ vọng, 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (II, 47a);

LTTK (I, 105); N°1347.

1942. **ĐỖ THÊ 杜梯** (1463-?)

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất - Nay là thôn Ngải xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Con Đỗ Trung Hịch.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Bị truất xuống Tư huấn. Sau khi mất được truy tặng Hộ khoa Đốc cấp sự trung.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (I, 42a);

LTTK (I, 105); N°1347.

1943. **ĐỖ CÔNG QUỲNH 杜公瓊** (1645-?)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, đỗ khoa Sĩ vọng. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, Đốc đồng Cao Bằng. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (IV, 49b);

LTTK (I, 105); N°1347.

1944. **VŨ DUY DƯƠNG 武惟揚** (1658-?)

Người xã Thanh Tuyền huyện Nam Đường - Nay là xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát. Bị truất xuống Tư huấn.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (II, 44b);

LTTK (I, 105); N°1347.

1945. **NGUYỄN CÔNG ĐỒNG** 阮公董 (1661-1717)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Năm Quý Dậu (1693) đỗ khoa thi Từ mệnh. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Đô ngự sử, Thự trung thư giám, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Bình bộ Thượng thư, tước bá. Thọ 57 tuổi.

- Tác phẩm hiện còn 7 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (V, 70a);

LTK (I, 105); SKTB, 71; TVTL (Q.24, 58a); N°1347.

1946. **VŨ TRỌNG TRÌNH** 武仲程 (1639-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là làng Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 145b; LHĐK (V, 23b); N°1347.

1947. **PHAN VINH PHÚC** 潘榮福 (1652-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi tên là Công Phúc. Hậu duệ của Phan Phu Tiên.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ xứ Sơn Nam.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 145b; LHĐK (I, 17b); N°1347.

1948. **PHẠM ĐÌNH CHÂU** 范廷珠 (1647-?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 146a; LHĐK (IV, 9a);

LTK (I, 106); N°1347.

1949. **NGUYỄN ĐÌNH HOÀN** 阮廷完 (1661-?)

Người phường Bái Ân huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

15 tuổi đỗ Hương cử. 28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Bồi tụng Binh bộ Hữu thị lang, tước Ân Hải hầu. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang, tước quận công. Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 146a; LHĐK (V, 108a); LTTK (I, 114); TVTL (Q.25, 79a); N° 1324.

1950. **NGUYỄN HỒ** 阮湖 (1644-?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu huyền tôn của Nguyễn Quỳnh Cư, chú Nguyễn Trọng Đột.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính xứ Thanh Hoá.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 146a; LHĐK (IV, 49b); LTTK (I, 114); N° 1324.

1951. **NGUYỄN HÀNH** 阮衍 (1656-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con của Thân Tuyền, cháu Thân Khuê, con nuôi Nguyễn Tính (ấy theo họ của cha nuôi).

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Năm Quý Dậu (1693) ông đỗ khoa thi Từ mệnh. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư.

- Chữ 衍 *Tự điển Khang Hi* chỉ ghi 1 âm đọc là *Hành* (hộ canh thiết, âm hành), với nghĩa là dòng nước nhỏ, con lạch nhỏ. Nhưng ngoài âm *Hành*, còn đọc âm *Hàng* mà nhà Nho rất quen thạo, là từ *Hàng* trong *Kinh thi*: “Vu dĩ thái tần? Vu bỉ hàng lạo”/ Đi đâu hái rau tần? Bên dòng nước kia (*Thiệu nam, Thái tần*). LTĐK chép 阮衍. Văn bia chép chữ 衍 hành/hàng bộ thủy.

LTĐK (III, 34b); LĐĐK, 146a; LHĐK (V, 99b); LTTK (I, 114); N° 1324.

1952. **NGUYỄN QUỐC CƯƠNG** 阮國綱 (1662-?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Yên Phong - Nay là thôn Nguyễn Xá xã Thụy Hà huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Đổi tên là Quốc Vĩ 國緯.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng

Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTDK (III, 34b); LDDK, 146b; LHDK (IV, 62a);

LTTK (I, 114); N°1324.

1953. **NGÔ TUẤN DỊ 吳俊異** (1655-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTDK (III, 34b); LDDK, 146b; LHDK (III, 40a);

LTTK (I, 115); N°1324.

1954. **NGUYỄN ĐÌNH TUẤN 阮廷峻** (1661-?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cháu huyền tôn của Nguyễn Doãn Khâm.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ, về trí sĩ.

LTDK (III, 34b); LDDK, 146b; LHDK (V, 83b);

LTTK (I, 115); N°1324.

1955. **HÀ TÔNG MỤC 何宗穆** (1653-?)

Người xã Tĩnh Thạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Tĩnh Thạch xã Tùng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cháu bảy đời của Hà Công Trình.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Năm Quý Dậu (1693) lại đỗ khoa Đông các. Năm Kỷ Mão (1699) làm Kinh lược, đi kiểm tra công việc ở xứ Tuyên Quang. Lúc bấy giờ ở vùng Bảo Lạc, quân nhà Thanh thường tràn sang cướp phá, ông đến nơi viết thư gửi sang cho quan nhà Thanh ở vùng biên giới. Người Thanh đáp thư nhận lỗi, xuống lệnh rút quân về. Nhân dân miền biên giới lại được sống yên ổn. Ông được thăng chức Tự khanh. Năm Chính Hoà Nhâm Ngọ (1703), ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về được thăng chức Bồi tụng kiêm Phủ doãn phủ Phụng Thiên, thống lĩnh thủy quân kiêm Biên tu ở Quốc sử quán, sau thăng Tả thị lang bộ Hình, tước nam. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ bộ Thượng thư, tước tử.

- LTĐK bản in đời Nguyễn vì kiêng húy sửa là Hà Tôn Mục.

LTĐK (III, 34b); LĐĐK, 146b; LHĐK (II, 7b);

NAK (II, 54b); LTTK (I, 114); N°1324.

1956. **NGÔ VI THỰC 吳 爲 實** (1663-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cháu họ Ngô Vi Khiêm.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung. Được cử đi đốc chiến ở Cao Bằng, chết trận, được truy tặng chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 146b; LHĐK (III, 40a);

LTTK (I, 127); N°1330.

1957. **NGUYỄN MẠI 阮 邁** (1655-?)

Người xã Ninh Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn Ninh Giang xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước nam. Được cử đi sứ. Vâng mệnh trấn thủ Sơn Tây. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước quận công. Cháu là Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển làm phản nên bị tru di.

- Thọ 66 tuổi (LHĐK). - Có tài liệu chép Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ là con Nguyễn Mại. Ở đây chúng tôi theo LTĐK "tôn Cừ, Tuyển" (cháu là Cừ, Tuyển)

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 147a; LHĐK (V, 84b); HDPV, 61b;

ĐKSG, 50a; SKTB (I, 127); N°1330.

1958. **NGUYỄN HỮU ĐẠO 阮 有 道** (1659-?)

Người xã Thái Lăng huyện Đông Thành - Nay thuộc xã Lăng Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Quỳ Lăng.- Thọ 66 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 147a; LHĐK (II, 38a);

LTTK (I, 127); N°1330.

1959. **ĐÀO QUỐC HIỂN 陶 國 顯** (1657-?)

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là làng Phù Ninh (làng Nành) xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Năm Vĩnh Thịnh (1709) được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước bá.

LTDK (III, 35a); LDDK, 147a; LHDK (IV, 50a);

LTTK (I, 127); N°1330.

1960. **LÊ KHẢ TÔNG** 黎珂琮 (1659-?)

Người xã Trần Tảo huyện Gia Lâm - Nay là thôn Trần Tảo xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Năm Kỷ Sửu Vĩnh Thịnh (1709) được cử đi sứ. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư, tước bá.

LTDK (III, 35a); LDDK, 147a; LHDK (IV, 85a);

LTTK (I, 127); N°1330

1961. **TRẦN DANH ĐÔNG** 陳名棟 (1656-?)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Cấp sự trung.

LTDK (III, 35b); LDDK, 147a;

LHDK (IV, 50a); LTTK (I, 128); N°1330.

1962. **ĐỒNG BÌNH DO** 同秉猶 (1647-?)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cháu tăng tôn của Đồng Nguyên, cháu họ tăng tôn Đồng Đắc, con Đồng Tôn Trạch.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTDK (III, 35b); LDDK, 147a; LTTK (I, 127); N°1330.

1963. **NGUYỄN MẬU THỊNH** 阮茂盛 (1668-?)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cháu họ của Nguyễn Mậu Dị, cháu Nguyễn Mậu Tài, cháu đường diệt Nguyễn Duy Viên, anh Nguyễn Khiêm Ích.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 35b); LDDK, 147b; LHĐK (IV, 67b);

LTTK (I, 128); N°1330.

1964. **VŨ CÔNG ĐẠT 武公達** (1663-?)

Người xã Thời Cử huyện Đường An - Nay là thôn Tuyển Cử xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Phạm lỗi bị thải hồi. Sau lại được triệu dụng, làm đến Tham chính.

LTĐK (III, 35b); LDDK, 147b;

LHĐK (V, 23b); LTTK (I, 128); N°1330.

1965. **MAI THUY 梅瑞** (1667-?)

Người xã Lạc Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Lạc Sơn xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

25 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 35b); LDDK, 147b; LHĐK (V, 84b);

LTTK (I, 128); N°1330.

1966. **NGUYỄN QUANG HẠO 阮光皓** (1661-?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Đổi tên là Công Hạo. Con của Nguyễn Quang Hoàn, anh Nguyễn Quang Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 35b); LDDK, 147b; LHĐK (V, 84b);

LTTK (I, 128); N°1330.

1967. **NGÔ CÔNG TRẠC 吳公擢** (1662-?)

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Kỷ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Cháu huyền tôn của Ngô Trí Tri, cháu tăng tôn Ngô Trí Hoà, cháu Ngô Sĩ Vinh, anh Ngô Hưng Giáo.

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Làm quan

đến chức Hiến sát sứ.

LTKK (III, 36a); LDKK, 147b; LHKK (II, 38a);

LTTK (I, 128); N°1321.

1968. **PHẠM QUANG HOÀN** 范光完 (1662-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu xa đời của Phạm Lân Định, cháu huyền tôn Phạm Thọ Chỉ, cháu họ Phạm Hiến Danh, cháu đường diệt Phạm Quang Trạch, anh Phạm Quang Dung, anh họ Phạm Quang Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Đổi tên là Công Hoàn.

Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Khi mất được truy tặng Công bộ Hữu thị lang.

- Văn bia Tiến sĩ: Phạm Công Hoàn.

LTKK (III, 36a); LDKK, 147b; LHKK (I, 18a);

LDK, 20a; N°1321.

1969. **LÊ ANH TUẤN** 黎英俊 (1671-1734)

Người xã Mai Trai huyện Tiên Phong - Nay là thôn Mai Trai xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Tăng tôn của Lê Kim Chương, cháu họ Lê Trí Bình.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Ông từng được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh (1715). Làm quan qua các chức Tả thị lang bộ Hộ, Nhập thị kinh diên (1718) tước Điện Thành nam, thăng chức Thượng thư bộ Hình, tước Điện quận công (1720), Tham tụng kiêm Thượng thư bộ Hộ, Thái tử Thái bảo (1730). Thời chúa Trịnh Giang (1729-1740), ông không được tin dùng như trước, bị điều đi giữ chức Đốc trấn hai trấn Lạng Sơn, Thái Nguyên (1732), rồi bị giáng làm Thừa chính sứ Lạng Sơn (1734). Cuối cùng bị triều thần vây cánh của Trịnh Giang vu tội âm mưu phế lập thế tử, bắt phải tự tử (12-1734).

Lê Anh Tuấn nổi tiếng về văn học, tính trầm lặng, kín đáo. Trước cùng Nguyễn Công Hãng làm quan tướng quốc, gặp lúc có người nói ông từ thời tiên triều đã cùng bọn Nguyễn Công Hãng, Trương Nhưng, Đỗ Bá Phẩm có mưu thay đổi thế tử. Chúa (Trịnh Giang) sinh ngờ, cuối cùng lần lượt giáng chức, rồi bắt ông phải tự sát. Người trong kinh ngoài trấn đều thương tiếc.

- Về năm mất của Lê Anh Tuấn, SKTB và *Cương mục* đều ghi vào tháng 11 năm Giáp Dần Long Đức 3 (12-1734), thọ 64 tuổi. Nhưng LTHC-NVC của Phan Huy Chú lại ghi việc ấy vào năm 1736 và nói ông thọ 66 tuổi. Lê Anh Tuấn, hiệu Địch Hiên 迪軒. Tác phẩm hiện còn 18 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 36a); LĐĐK, 147b; LHĐK (I, 71b); Cmục (CB, 37, 32); KMC; SKTB, 146; TVTL (Q.25, 80b); N°1321.

1970. **NGÔ VINHO 吳爲儒** (1659-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cháu họ Ngô Vi Thực.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 36a); LĐĐK, 148a; LHĐK (III, 40a); N°1321.

1971. **NGUYỄN DUY VIÊN 阮維垣** (1662-?)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Con Nguyễn Mậu Tài, chú Nguyễn Mậu Thịnh, Nguyễn Khiêm Ích, cháu Nguyễn Mậu Dị.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 36b); LĐĐK, 148a; LHĐK (IV, 85b); N°1330.

1972. **NGUYỄN QUYỀN 阮權** (1665-?)

Người xã Cổ Linh huyện Gia Lâm - Nay thuộc thị trấn Sài Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 36b); LĐĐK, 148a; LHĐK (IV, 86a);

LTK (I, 150); N°1336.

1973. **NGUYỄN TRÙ 阮儔** (1668-1736)

Người phường Đông Tác huyện Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Tả thị

lang, tước Xương Phái hầu.

- Nguyễn Trù, tự Trung Lượng 忠亮, hiệu Loại Phủ 類甫 và Loại Am 類庵, biên khảo có *Sách học đề cương chú 策學提綱註*

LTDK (III, 36b); LDDK, 148a; LHDK (V, 105b); N°1336.

1974. **PHẠM QUANG HUÂN 范光勳 (1652-?)**

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Đông Phương huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình. Sau đổi là Công Huân.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTDK (III, 36b); LDDK, 148a; LHDK (III, 105a); N°1336.

1975. **TÔ THẾ HUY 蘇世輝 (1666-?)**

Người xã Bằng Đẳng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Phong Doanh xã Bình Dương huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Cảo quận công.

Ông vốn giỏi về chiêm tinh, khi vào điện Kinh diên thường giảng sách âm dương cho vua. Triều thần bàn rằng Huy là bề tôi giảng dạy vua mà dựa dẫm phụ hoạ, không biết giúp vua về đạo đức, bèn biếm chức. Sau khi mất truy tặng Công bộ Thượng thư.

LTDK (III, 37a); LDDK, 148b; LHDK (I, 64b);

LTKK (I, 150); SKTB, 136. N°1336.

1976. **ĐÀO HOÀNG THỰC 陶黃實 (1670-1748)**

Người xã Thượng Trì huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Trì xã Liên Hồng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Phượng quận công, về trí sĩ. Sau lại ra làm quan chức Tham tụng Hình bộ Thượng thư lại về trí sĩ.

Theo *Sử ký tục biên*: Đào Hoàng Thực từ khi bị khiển trách nhẹ, lại được dùng, nhiều lần giúp ngoài biên, rồi tham dự việc chính sự quan trọng, dâng số vài trăm điều, đều thiết thực hợp ý chúa. Chúa (Trịnh Doanh) thường khen ông là bậc Ngụy Trưng, Lý Giáng (hai Tể Tướng đời Đường Thái Tông và Đường Hiến Tông).

- Được ban tôn hiệu Quốc lão. Thọ 79 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu phó (LHĐK).

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (I, 18b); TLĐK (, 20b);

LTTK (I, 150); N°1336.

1977. **NGUYỄN VĨ 阮 瑋** (1669-?)

Người xã Thạch Thán huyện Yên Sơn - Nay là thôn Thạch Thán xã Thạch Thán huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (I, 38a);

LTTL (I, 150); N°1336.

1978. **NGUYỄN XUÂN ĐÀI 阮 春 臺** (1670-?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đổi tên là Nguyễn Công Kiên 阮 公 堅.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, Đốc thị Nghệ An, mất ở nơi làm quan. Được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (IV, 13b);

LTTK (I, 150); N°1336.

1979. **ĐỖ VIẾT HỒ 杜 曰 瑚** (1665-?)

Người xã Xuân Phố huyện Lôi Dương - Nay là thôn Xuân Phố (cũng gọi là Xuân Phả) xã Xuân Trường huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đông Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (II, 23b);

LTTK (I, 150); N°1336.

1980. **NGUYỄN CÔNG CƠ 阮 公 基** (1676-?)

Người xã Minh Cảo huyện Từ Liêm - Nay là thôn Khu Đông xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông nội Nguyễn Huy.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hòa 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Ông từng giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ, được cử đi sứ sang nhà Thanh (1715), khi về thăng chức Binh bộ Thượng thư kiêm Tham tụng Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh

diên. Sau chuyển sang chức võ, hàm Thiếu bảo, Thự phủ dự, tước Cảo quận công.

Theo *Sử ký tục biên*, Nguyễn Công Cơ tuy làm quan to mà không lập sản nghiệp, có tiếng là thanh bần. Mất năm Long Đức 2 (12-1733) được truy tặng hàm Thái phó.

- Nguyễn Công Cơ, tự Nghĩa Trai 義齋, tác phẩm có *Vũ học tùng ký* 武學叢記 và 9 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

- Tên xã, văn bia Tiến sĩ ghi xã Minh Cảo, LTĐK ghi xã Minh Quả - cũng tức Minh Cảo, từ 1672 kiêng tên làng CảoThịnh (làng vua Lê Huyền Tông), đổi là xã Minh Quả.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (I, 18b); TLĐK, 21a;

LTTK (I, 151); TVTL (Q.25, 87a); N°1336.

1981. BÙI ĐĂNG ĐẠT 裴登達 (1673-?)

Người xã Bân Xá huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Hồng Tiến xã Hồng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, quyền Tham chính, Hiến sát sứ xứ Sơn Nam.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (II, 8a);

NAK (II, 57a); N°1336.

1982. NGUYỄN ĐÌNH ÚC 阮廷億 (1676)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, TP.Hà Nội. Con Nguyễn Đình Trụ, cháu gọi Nguyễn Quốc Trinh bằng chú, em Nguyễn Đình Bách, cháu họ Nguyễn Đình Quỹ.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 25 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- Thọ 37 tuổi (LHĐK). Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 37b); LHĐK (III, 13b); TKL, 32b;

TKBL, 31b; LTTK (I, 161); N°1320.

1983. TẠ ĐĂNG HUÂN 謝登勳 (1672-1741)

Người xã Đại Phùng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Đại Phùng xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Con Tạ Đăng Vọng, cha Tạ Đăng Đạo.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 37b); LHĐK (I, 34a); LTTK (I, 160); N°1320.

1984. **HỒ PHI TÍCH 胡丕績** (1675-1744)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Quỳnh quận công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

- *Hồ gia hợp tộc phả ký* (A.3076): Hồ Phi Tích sinh năm Ất Tị (1665). - Thọ 70 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có *Cùng đạt gia huấn 窮達嘉訓*.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (II, 41a); LTTK (I, 160). N°1320.

1985. **ĐINH NHỌ HOÀN 丁儒完** (1671-1716)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Đinh Nho Công.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang. Năm Ất Mùi (1715), khi đang giữ chức Thượng bảo Tự khanh, ông được cử làm Phó sứ trong sứ bộ sang tuế cống nhà Thanh, không may lâm bệnh chết trong lúc đi đường (1716), truy tặng chức Tả thị lang. Người vợ thiếp của ông, họ Phan, khi nghe tin ông mất cũng tuân tiết theo. Người đời ca ngợi là "Trinh liệt". Được triều đình ban hoành phi đề hai chữ "Tiết phụ", truy tặng tôn hiệu Á thân phu nhân, sai quan lập đền thờ ở xã An Ấp.

- Đinh Nho Hoàn, hiệu Mặc Trai 默齋, tác phẩm có *Mặc Ông sứ tập 默翁使集*, TVTL tuyển lục 5 bài.

LTĐK (III, 37a); LHĐK (II, 30b); NAK (II, 57a); SKTB, 72; Cmục (CB, 35, 20) LTTK (I, 160); TVTL (Q.25, 98b); N°1320.

1986. **TRẦN TUYẾN 陳璿** (1663-?)

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay là phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Tham chính (cha ông là người Trung Quốc).

LTDK (III, 38a); LHDK (I, 19a); LTDK, 21b;

LTTK (I, 160); N°1320.

1987. **NGUYỄN HIỆU 阮 倣** (1774-1735)

Người xã Lan Khê huyện Nông Cống - Nay là thôn Lan Khê xã Nông Trường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cha Nguyễn Hoàn.

27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tá lý công thần, Lại bộ Thượng thư, Thái phó, tước Nông quận công. Sau khi mất được truy phong đại vương. Thọ 62 tuổi (LHDK).

LTDK (III, 38a); LHDK (II, 47b); LTTK (I, 160); N°1320.

1988. **NGUYỄN QUỐC BẢO 阮 國 寶** (1680-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTDK (III, 38a); LHDK (III, 55b); LTTK (I, 160); N°1320.

1989. **ĐẶNG QUỐC ĐÌNH 鄧 國 鼎** (1669-?)

Người xã Cát Xuyên huyện Hoằng Hoá - Nay là làng Cát Mao xã Hoằng Cát huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (III, 38a); LHDK (II, 35a); LTTK (I, 160); N°1320.

1990. **BÙI HỮU NHÃM 裴 有 恁** (1676-?)

Người xã Thanh Tuyên huyện Nam Đường - Nay là xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng Tham chính.

LTDK (III, 38a); LHDK (II, 45a); LTTK (I, 160); N°1320.

1991. **NGUYỄN TRUNG QUÂN 阮忠貫 (1659-?)**

Người xã Cổ Hiền huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cổ Hiền xã Hiền Giang huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang. Khi mất được truy tặng Lễ bộ Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 38a); LHĐK (III, 28a); LTTK (I, 160); No 1320.

1992. **LÊ HỮU Hỷ 黎有喜 (1674-?)**

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Con Lê Hữu Danh, anh Lê Hữu Mưu, Lê Hữu Kiều, bác Lê Trọng Tín, Lê Hữu Dung.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (V, 9a); LTTK (I, 160); N°1320.

1993. **NGUYỄN Y 阮伊 (1673-?)**

Người xã Chương Tuyền huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Gia Tân (thôn Lãng Xuyên?) huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (V, 41b); LTTK (I, 160); N°1320.

1994. **LẠI DUY CHÍ 賴惟志 (1673-?)**

Người xã Cổ Loa huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cổ Loa xã Cổ Loa huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (IV, 50a); LTTK (I, 161); N°1320.

1995. **TRƯƠNG MINH LƯỢNG 張明亮 (1636-?)**

Người xã Nguyễn Xá huyện Duy Tiên - Nay là Nguyễn Thôn xã Tiên Nội huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự

khánh. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐKIII, 38b); LHĐK (III, 77b); TVTL (Q.25, 74a);

LTTK (I, 161); N°1320.

1996. **NGUYỄN ĐÌNH TƯỚNG** 阮廷相 (1632-?)

Người xã Sơn Vi huyện Sơn Vi - Nay là thôn Sơn Vi xã Sơn Vi huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát, Đốc đồng xứ Tuyên Quang. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (I, 79b); LTTK (I, 161); N°1320.

1997. **NGUYỄN QUỐC QUANG** 阮國光 (1676-?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Đổi tên là Quốc Ánh.

Dòng dõi của Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Nhân Bị.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, Thự tham chính.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (IV, 9a); LTTK (I, 161); N°1320.

1998. **NGUYỄN CÔNG HĂNG** 阮公沆 (1680-1732)

Người xã Phù Chấn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chấn xã Phù Chấn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Ông từng giữ các chức Đề hình (1711), Thiêm đô ngự sử rồi được bổ đi làm Đốc trấn Cao Bằng (1715), lại được triệu về kinh thăng Tá thị lang Bộ binh, Nhập thị bồi tụng. Năm 1718 làm Chánh sứ sang nhà Thanh báo tang vua Lê Hy Tông. Năm 1720, khảo sát các quan văn võ, ông đứng thứ nhất, được thăng chức Thượng thư, tước Sóc quận công, cùng với Cảo quận công Nguyễn Công Cơ, Điện quận công Lê Anh Tuấn giữ chức Tham tụng, rất được chúa Trịnh Cương tin dùng. Các chính sách và binh dân thuế khoá trong thời gian này phần nhiều đều thi hành theo lời tâu trình của ông. Năm 1725, được mở quân dinh Trung Nhuệ. 1726 thăng hàm Thiếu bảo, kiêm chức Ngự sử đài chánh chưởng. Trịnh Giang sau khi lên nhiếp chính, xét công thăng ông làm Thượng thư Bộ Lại, hàm Thái tử Thái phó, sau lại thăng Thái bảo, xếp vào hạng Tá lý công thần (1732). Sau Trịnh Giang nghe lời dèm pha bèn giáng chức điều ông đi làm Thừa

chính sứ Tuyên Quang, sau đó bắt ép ông phải tự tử (12-1732), khi đó ông mới 53 tuổi.

- Nguyễn Công Hãng tự Đại Thanh 大清, hiệu Tĩnh Trai 靜齋.

- Tác phẩm có *Tinh sà thi tập* 星槎詩集.

LTDK (III, 38b); SKTB; Cmục (CB.37, 27);

LTKK (I, 161); NVC; N°1320.

1999. **NGÔ ĐÌNH THẠC** 吳廷碩 (1678-1740)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh của Ngô Chất.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Năm 1732, được cử đi sứ sang nhà Thanh báo tang Lê Dụ Tông. Trở về, làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước quận công. Khoảng cuối năm 1939 ông giữ chức Tham tụng Thượng thư bộ Hộ được đại phái lên làm Trấn thủ xứ Lạng Sơn. Tháng 3-1740, tù trưởng người địa phương là Toàn Cơ làm phản, đem quân đến vây đánh Đoàn thành (trấn thành Lạng Sơn). Lúc ấy trong thành không có binh lính, có người khuyên ông chạy trốn, nhưng ông nói: "Chức phận của ta là ở chỗ giữ đất triều đình, ta phải sống chết với thành này, toan chạy đi đâu?" Rồi bị sa vào tay giặc. Ông giữ tiết tháo, không khuất phục, bị bọn Toàn Cơ giết. Sau được truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTDK (III, 38b); LHĐK (III, 40b);

Cmục (CB38, 26); LTDK (I, 161).

2000. **NGUYỄN PHẤN** 阮奮 (1643-?)

Người châu Các Sa huyện Yên Lạc - Nay là thôn Phần Sa xã Trung Kiên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

28 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTDK (III, 39a); LHĐK (I, 53a); LTKK (I, 161); N°1320.

2001. **NGUYỄN QUANG LUÂN** 阮光瑜 (1683 - ?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phú.

Cháu sáu đời của Nguyễn Duy Tường, cháu năm đời của Nguyễn Hoành Xước, cháu huyện tôn Nguyễn Thế Thủ. Sau đổi tên là Nguyễn Công Luân 阮公綸.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự.

LTHĐK (III, 39a); LHĐK (I, 49a); LTKK (I, 161); N°1335.

2002. **NGUYỄN QUANG NHUẬN** 阮光潤 (1678 - 1758)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Sau đổi tên là Nguyễn Huy Nhuận. Anh họ của Nguyễn Huy Mãn, Nguyễn Huy Thuật, cha Nguyễn Huy Triệt, ông nội Nguyễn Huy Cẩn.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Năm Bảo Thái (1723) được cử làm phó sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Tri Quốc Tử Giám, tước Mỹ Xuyên hầu. 65 tuổi về trí sĩ. Đến đời Nghị Tổ lại được vời ra làm quan, phụng thị Ngũ lão. Ông giữ các chức Phó đô ngự sử (1708), khi trở về thăng Tả thị lang bộ Hình (1726), tước Triệu quận công, chuyển sang Tả thị lang bộ Binh. Đến năm Long Đức Quý Sửu (1733) thăng Thượng thư bộ công, chuyển làm Thượng thư bộ Lễ (1734), thăng Tham tụng, hàm Thiếu phó, cùng Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Quý Cảnh cầm quyền chính. 1741 kiêm chức Đốc đồng Kinh Bắc. Bảy giờ bốn phương không yên, giặc cướp nổi dậy, giấy tờ việc binh bẽ bộn. Ông nắm giữ cả việc quân việc dân, cai quản tướng sĩ, khuyên răn quan lại yên dân dẹp giặc có nhiều công lao, được thăng chức Thượng thư bộ Hộ, hàm Thái bảo, vào hầu Kinh diên, Tri Quốc Tử Giám. Năm 1742, ông 65 tuổi xin về trí sĩ. Sau Trịnh Doanh lại vời ông ra giúp triều chính (ông là một trong 5 vị Phụng thị ngũ lão), thăng chức Đại tư không. Mất năm Cảnh Hưng Mậu Dần (1758). Thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Đại tư mã.

LTHĐK (III, 39a); LHĐK (IV, 86a); LTKK (I, 170);

Cmục (CB.37, 47); KMC; N°1335.

2003. **NGUYỄN TRÍ CUNG** 阮致恭 (1678 - 1746)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Anh họ của Nguyễn Trí Vị.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

- Thọ 69 tuổi (LHĐK).

LTHĐK (III, 39b); LHĐK (I, 24a); LTKK (I, 170); N°1335.

2004. **ĐẶNG MINH 鄧 明** (1674 - ?)

Người xã Hạnh Lâm huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Quảng huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Tự khanh.

LTHK (III, 39b); LHK (II, 38b); LTK (I, 170); N°1335.

2005. **NGUYỄN THƯỜNG THỊNH 阮 常 盛** (1676 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Nguyễn Thường Thái.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Thường Thái 阮 常 泰.

LTHK (III, 39b); LHK (V, 24a); LTK (I, 170); N°1335.

2006. **PHẠM MINH 范 明** (1672 - 1676)

Người xã Mi Thự huyện Đường An - Nay thuộc xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Thọ 75 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTHK (III, 39b); LHK (V, 24a); LTK (I, 170); N°1335.

2007. **PHẠM QUANG DUNG 范 光 容** (1675 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi tên là Phạm Công Dung. Cháu họ Phạm Quang Trạch, em Phạm Quang Hoàn, anh họ Phạm Quang Ninh, cháu xa đời Phạm Lân Định, Phạm Thọ Chỉ.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước Lệ Phái hầu. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Thượng thư.

LTHK (III, 40a); LHK (I, 19b); LTK (I, 176); N°1329.

2008. **ĐỖ CÔNG ĐỊNH 杜公琨** (1681 - ?)

Người xã Thượng Tốn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Thuận Tốn xã Đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Con Đỗ Công Bát.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 87a); LTTK (I, 176); N°1319.

2009. **NGUYỄN THẨM 阮審** (1663 - ?)

Người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cháu huyền tôn Nguyễn Thực, tăng tôn của Nguyễn Nghi, con Nguyễn Khuê, cháu họ Nguyễn Sĩ.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Thị lang.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 51a); LTTK (I, 176); N°1319.

2010. **NGUYỄN ĐĂNG LIÊN 阮登蓮** (1676 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Anh Nguyễn Cẩn.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 87a); LTTK (I, 176); N°1319.

2011. **NGUYỄN BÁ TÔNG 阮伯宗** (1681- ?)

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

26 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang, tước nam.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 51b); N°1319.

2012. **PHẠM KHIÊM ÍCH 范謙益** (1679 - 1741)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Kim Sơn - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Nguyên họ Nguyễn, là cháu Nguyễn Mậu Tài, cháu họ Nguyễn Mậu Di, em Nguyễn Mậu Thịnh, con nuôi Phạm Công Thiện (chồng cô).

Thi Hương đỗ Giải nguyên.

32 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông.

Sau khi thi đỗ thăng dần đến chức Tả thị lang bộ Hình, tước Phương Linh hầu. Năm Bính ngọ (1726) được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh, khi trở về thăng Hộ bộ Tả thị lang. Năm Mậu Thân niên hiệu Bảo Thái 9 (1728) ông được dự thi và đỗ đầu khoa Đông các, được thăng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

Bấy giờ chúa Trịnh Giang đa nghi, lại thích lâu đài cung điện. Ông dâng sách *Thẩm trị nhất lãm* 審治一覽 để can gián. Chúa Trịnh rất khen ngợi thưởng bạc lụa và ban cho ông quan hàm Á bảo Tá lý công thần, thăng chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Đốc phủ Thanh Hoa, sau thăng đến chức Thái tử. Ông mất tại trấn Thanh Hoa, thọ 63 tuổi.

- Tác phẩm: Ngoài *Thẩm trị nhất lãm*, Phạm Khiêm Ích còn có *Kính Trai thi tập* 敬齋詩集, thơ chép trong tập *Thi sao* 詩鈔, bài thi đình tuyển trong *Lê triều đình đối*.

LTĐK (III, 40b); LHĐK (IV, 116b); TKL, 32b;

TKBL, 32a; LTTK (I, 184); N°1343.

2013. NGUYỄN CÔNG KHUÊ 阮公奎 (1686 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Lê Xá xã Lê Thanh huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Kỳ Nhậm.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 41a); LTTK (I, 186); N°1343.

2014. NGUYỄN ĐƯƠNG 阮璫 (1683 - ?)

Người xã Cao Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Cao Xá xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (V, 34a); LTTK (I, 176); N°1343.

2015. **LÊ VỸ 黎偉** (1677 - ?)

Người xã Hoà Bình huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Hoàn Long huyện Văn Giang tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

LTĐK (III, 41); LHĐK (V, 100a); LTTK I, 184); N°1343.

2016. **NGUYỄN ĐỒNG LÂM 阮同霖** (1679 - ?)

Người xã Ngọc Hoạch huyện Yên Định - Nay là thôn Ngọc Hoạch xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (II, 26b); LTTK (I, 184); N°1343.

2017. **NGUYỄN QUỐC TĨNH 阮國靖** (1687-?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Ông Mặc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (II, 26b); LTTK (I, 184); N°1343.

2018. **LÊ KHẮC THUẦN 黎克純** (1668 - 1730)

Người xã Phù Minh huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Phù Quang xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Khắc Kỷ.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Cấp sự trung.

- Về trí sĩ, thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 41a); LHĐK (II, 35a); LTTK (I, 185); N°1343.

2019. **NGUYỄN ĐỨC LĂNG 阮德朗** (1682 - ?)

Người xã Phù Chấn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chấn xã Phù Chấn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (IV, 52a); LTTK (I, 185); N°1343.

2020. **HỒNG HẠO 洪 灝** (1677 - 1749)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì - Nay là thuộc Kim Lũ (làng Lủ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang. Thọ 73 tuổi.

LTHK (III, 41b); LHK (III, 13b); LTK (I, 185); N°1343.

2021. **NGUYỄN QUANG DƯƠNG 阮 光 暘** (1672 - ?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Đổi tên là Công Dương. Con Nguyễn Quang Trạch.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTHK (III, 41a); LHK (V, 85a); LTK (I, 185); N°1343.

2022. **LÊ HỮU MƯU 黎 有 謀** (1675 - ?)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Con của Lê Hữu Danh, em của Lê Hữu Hỉ, anh của Lê Hữu Kiều, cha Lê Trọng Tín, bác Lê Hữu Dung.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1770) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, Nhập thị kinh diên. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Tả thị lang.

LTHK (III, 41b); LHK (V, 9b); LTK (I, 185); N°1343.

2023. **ĐỖ LỆNH DANH 杜 令 名** (1667 - ?)

Người xã Nhân Mục Cự huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông nội Đỗ Lệnh Thiện.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước quận công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo. Thọ 81 tuổi.

LTHK (III, 41b); LHK (III, 14a); LTK (I, 185); N°1343.

2024. **NGUYỄN VIỆT TÚ 阮 曰 秀** (1671 - ?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tế tửu. Sau khi mất được truy tặng Phó đô ngự sử.

- Tên xã ghi trên bia Tiến sĩ là xã Ích Minh. - Thọ 83 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 41b); LHĐK (I, 53b); LTTK (I, 185); N°1343.

2025. **PHẠM ĐÌNH KÍNH 范廷鏡** (1669 - ?)

Người xã Vĩnh Lại huyện Thiên Bản - Nay là thôn Vĩnh Lại xã Vĩnh Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1723) mừng Thanh Thế Tông lên ngôi. Làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Lai quận công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

LTĐK (III, 41b); LTTK (I, 185); Cmục (CB, 36, 13), N°1343.

2026. **ĐẶNG KHANH 鄧鏗** (1665 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Đông Yên - Nay là thôn Phú Thụy xã Mỹ Sở huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 41b); LHĐK (III, 64a); LTTK (I, 185); N°1343.

2027. **QUẢN DANH DƯƠNG 管名洋** (1666 - 1730)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ. Ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh cảm ơn nhân dịp nhà Thanh trả lại mỏ đồng Tụ Long cho ta (12-1729), đến Yên Kinh bị ốm rồi mất. Được truy tặng Công bộ Tả thị lang, tước Hoa Phái hầu 華派侯.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (V, 100a); LTTK (I, 184);

Cmục (CB.37, 11); N°1343.

2028. **ĐOÀN QUANG DUNG 段光容** (1681 - 1741)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Sau đổi tên là Đoàn Bá Dung 段伯容.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710). Năm Vĩnh Khánh Kỷ Dậu (1729) được cử làm

Phó sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Phụ quận công. Được truy tặng hàm Thiếu bảo. Đồng thời với Đoàn Bá Dung, xã Phú Thụy còn có Nguyễn Huy Nhuận, Cao Huy Trạc, Trịnh Bá Tương đều đỗ Tiến sĩ, giữ chức Thượng thư đồng triều. Mất tháng 6 năm Cảnh Hưng Tân Dậu (7-1741), thọ 62 tuổi.

- Tác phẩm của Đoàn Bá Dung hiện còn một bài *Tiến sĩ đề danh bi ký* 進士題名碑記 (khoa Bảo Thái 2 (1721) được khắc bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (IV, 87a); LTTK (I, 185);

SKTB, 180; N°1343.

2029. **PHẠM DUY CƠ** 范維基 (1685 - ?)

Người xã Từ Quán huyện Giao Thủy - Nay là thôn Từ Quán xã Nam Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

26 đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (III, 86a); LTTK (I, 185); N°1343.

2030. **NGUYỄN ĐĂNG CƠ** 阮登基 (1670 - ?)

Người xã Võng La huyện Yên Lãng - Nay là thôn Võng La xã Võng La huyện Đông Anh, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thị giảng, thăng chức Tự khanh.

- Thọ 77 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 42a); LHĐK (I, 49a); LTTK (I, 185); N°1343.

2031. **HOÀNG CÔNG BẢO** 黃公寶 (1680 - ?)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Cháu xa đời của Hoàng Chân Nam; con Hoàng Công Chí, ông nội Hoàng Bình Chính.

Đỗ khoa Sĩ vọng, 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (III, 73b); LTTK (I, 185); N°1343.

2032. **NGÔ HƯNG GIÁO 吳興教** (1666-1710)

Người xã Đào Hoa huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Hoa huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Nguyên quán xã Lý Trai cùng huyện.

Cháu huyền tôn của Ngô Trí Tri, tăng tôn Ngô Trí Hoà, cháu Ngô Sĩ Vinh, em Nguyễn Công Trạc.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Chưa kịp vinh quy thì mất.

LTHK (III, 42a); LHK (II, 38b); N°1343.

2033. **NGUYỄN DUY ĐÔN 阮惟敦** (1679 - ?)

Người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

LTHK (III, 42b); LHK (III, 58b); LTK (I, 205); N°1317.

2034. **TỪ BÁ CƠ 徐伯機** (1683 - ?)

Người xã Phương Quế huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Phương Quế xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Anh Từ Trọng Đĩnh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Thự tham chính.

- Bia Tiến sĩ viết chữ Cơ 璣.

LTHK (III, 42b); LHK (III, 28a); LTK (I, 205); N°1317.

2035. **NGUYỄN TRÍ VỊ 阮致位** (1670 - 1744)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Em họ của Nguyễn Trí Cung.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ, về trí sĩ.

- Thọ 75 tuổi (LHK)

LTHK (III, 42b); LHK (I, 34b); LTK (I, 206); N°1317.

2036. **LƯU THÀNH 劉城** (1665 - ?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoàng Quang huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTHĐK (III, 42b); LHĐK (II, 35b); LTTK (I, 206); N°1343.

2037. **NGUYỄN CƠ** 阮 璣 (1678 - ?)

Người xã Thụy Hà huyện Kim Hoa - Nay là thôn Thụy Hà xã Bắc Hồng huyện Đông Anh, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTHĐK (III, 42b); LTTK (I, 206); N°1317.

2038. **NGUYỄN BẬT LUÂN** 阮 弼 掄 (1678 - ?)

Người xã Trát Cầu huyện Yên Khang - Nay thuộc thị xã Tam Điệp tỉnh Ninh Bình.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTHĐK (III, 43a); LHĐK (II, 55a); LTTK (I, 206); N°1317.

2039. **NGUYỄN TRỌNG THƯỜNG** 阮 仲 常 (1681 - ?)

Người xã Trung Cầm huyện Thanh Chương - Nay là thôn Trung Cầm xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Cha của Nguyễn Trọng Dương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, tặng chức Lại bộ Tả thị lang, tước quận công.

- Nguyễn Trọng Thường là con rể Đình Nho Hoàn, sau khi Mạc Trai mất, ông sưu tập di tác của nhạc phụ, biên tập thành cuốn *Mặc Ông sử tập*.

LTHĐK (III, 43a); LHĐK (II, 25b); LTTK (I, 206). N°1317.

2040. **VŨ ĐÌNH AN** 武 廷 恩 (1678 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Cháu xa đời của Vũ Hữu, Vũ Đôn, tăng tôn Vũ Lương, con Vũ Đình Thiều.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn

niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, bị giáng xuống chức Học sĩ.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (V, 24b); LTTK (I, 206); N°1317.

2041. **ĐINH PHỤ ÍCH 丁 輔 益** (1673 - ?)

Người xã Bình Trù huyện Siêu Loại - Nay là thôn Bình Trù xã Dương Quang huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Năm Vĩnh Thịnh 1 (1705) di sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Trù quận công. Bị giáng xuống Hình bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (IV, 108b); LTTK (I, 206); N°1317.

2042. **NGUYỄN QUÁN GIAI 阮 冠 階** (1679 - ?)

Người xã An Tân huyện Gia Phúc - Nay là thôn An Tân xã Gia Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tả dụ đức, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (V, 42a); LTTK (I, 206); N°1317.

2043. **DƯƠNG LÊ 楊 瀾** (1687 - ?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu xa đời của Dương Phúc Tư.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (IV, 87b); LTTK (I, 206); N°1317.

2044. **TẦN LÊ THOAN 秦 黎 逵** (1691 - ?)

Người xã Phi Cảo huyện La Sơn - Nay là xã Đức Tùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Cấp sự trung. Về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

- Văn bia Tiến sĩ khắc rõ chữ Thoan 逵; LTĐK khắc in không rõ nét, thành 迵 (di; đưa)

- Phi Cảo 丕 杲, LTĐK kiêng huý chữ Cảo (Cảo Thịnh: tên lăng vua Lê Huyền Tông) đổi là Phi Túc 丕 粟. Văn bia Tiến sĩ N°1317 và NAK đều ghi là Phi Cảo, địa danh này về sau không còn thấy trong bản đồ hoặc các văn bản thư tịch. Chúng tôi xác định xã Phi Cảo từ năm 1672 về sau kiêng huý chữ Cảo (Cảo Thịnh: tên lăng vua Lê Huyền Tông), đổi Cảo > Quả. Phi (là lớn) đổi thành Thịnh, tức là xã Thịnh Quả. Xã Thịnh Quả nay là xã Đức Tùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Soạn giả LTĐK không biết chính xác Phi Cảo đổi thành Thịnh Quả, nhưng vì kiêng huý phải dùng chữ Túc 粟 tự dạng hơi giống với chữ Cảo 杲 để thay thế.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (II, 21a); NAK (II, 58b);

LTTK (I, 206); N°1317.

2045. **ĐỒNG CÔNG VIỆN 同 公 瑗** (1681 - ?)

Người xã Hải Lăng huyện Đại An - Nay thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (III, 98b); LTTK (I, 206); N°1317.

2046. **VŨ HUYỀN 武 暄** (1670 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Thạnh, chú Vũ Huy.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (V, 24b); LTTK (I, 206); N°1317.

2047. **NGUYỄN LÂN 阮 隣** (1681 - ?)

Người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (I, 24b); LTTK (I, 206); N°1317.

2048. **HOÀNG CÔNG LẠC 黄 公 樂** (1689 - ?)

Người xã Đô Nghia huyện Thần Khê - Nay thuộc xã Tây Đô huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (III, 92b); TLTK (I, 207); N°1317.

2049. **VŨ HUY 武暉** (1686 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Vũ Thạnh, cháu họ Vũ Huyền.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang. Được cử đi sứ, mất trên đường đi. Được tặng Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (V, 24b); LTK (I, 207); N°1317.

2050. **BÙI SĨ TIÊM 裴仕選** (1690 - ?)

Người xã Kinh Lũ huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Đông Kinh huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

18 tuổi đỗ thi Hương. 26 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan thăng tiến nhanh, mới ngoài 40 tuổi đã thăng đến chức Thái thường tự khanh. Đầu năm Vĩnh Khánh 3 (2-1731), nhân việc thái thượng hoàng Lê Dụ Tông mất, Trịnh Giang xuống dụ tỏ ý lo lắng cho trăm họ, kêu gọi các bề tôi lớn nhỏ "trình bày hết những điều thiết thực cốt yếu cho thích hợp với thời cuộc" để chọn lựa thi hành. Bùi Sĩ Tiêm bèn dâng khai trình bày 10 điều cần kíp. Điều thứ nhất: Ông thẳng thắn nêu lên mối nghi ngờ của dư luận về việc các chúa Trịnh ức hiếp vua Lê. Điều thứ hai: Phê phán tệ tham nhũng hối lộ công khai ở triều đình. Điều thứ ba: Lên án tệ nạn cường hào chiếm đoạt ruộng đất, như thuế ở xã thôn khiến cho dân chúng đói khổ phiêu bạt. Điều thứ tư: Nêu lên sự phiền nhiễu của dân chúng trong việc cung đốn phu phen, binh dịch. Điều thứ năm: Phê phán tệ nạn quan liêu "dân ít quan nhiều". Điều thứ sáu: Nói về khả năng của quan lại, đề nghị phải thanh lọc, kẻ nào tham ô nhũng nhiễu dân chúng thì phải đuổi về. Điều thứ bảy: Nói về tệ nạn văn chương thi cử chuộng lối học từ chương trích cú, vô bổ đối với tri đạo, đề nghị Chấn hưng thực học để đào tạo nhân tài. Điều thứ tám: Tệ nạn trong việc xét xử

kiện tụng. Điều thứ chín: Sự cần thiết phải cử các quan có trách nhiệm đi điều tra tình hình thực tế của dân chúng các địa phương. Điều thứ mười: Phê phán việc buông lỏng quản lý đối với người nước ngoài đến khai thác tài nguyên rừng và các kho kim loại.

Với bản điều trần này, Bùi Sĩ Tiêm tỏ rõ một nhân cách thẳng thắn. Nội dung tờ khai xúc phạm vào những điều kiêng kỵ mà phe cánh của chúa Trịnh không bao giờ muốn đề cập tới. Trịnh Giang xem xong tờ khai bèn nổi giận, ra lệnh đoạt hết quan chức của Bùi Sĩ Tiêm, đuổi về quê. Sau khi ông mất, đến đầu niên hiệu Cảnh Hưng dưới thời vua Lê Hiển Tông và chúa Trịnh Doanh, triều đình xét ông là người trung thực dám nói, truy tặng ông hàm Tham chính đại học sĩ, tước Trung Tiết hầu, cấp cho ruộng đất để thờ cúng.

LTĐK (III, 44a); LHĐK (III, 105a); LTTK (I, 222); SKTB, 120;

Cmục (CB.37, 18); N°1341.

2051. **NGUYỄN QUÝ AN** 阮 貴 恩 (1673 - 1722)

Người xã Thiên Mỹ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mỹ xã Đại Mỹ huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Nguyễn Quý Đức.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 43 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đề hình Tả tư gián. Ông mất ngày 9 tháng 6 năm Nhâm Dần niên hiệu Bảo Thái 3 (7-1722), thọ 50 tuổi (*Bia Từ đường họ Nguyễn Quý*). Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, phong phúc thần Trung đẳng đại vương.

LTĐK (III, 44a); LHĐK (I, 20a); TLĐK, 22a;

LTTK (I, 222); N°1341.

2052. **PHÙNG BÁ KỲ** 馮 伯 奇 (1694 - ?)

Người xã Vĩnh Mỹ huyện Yên Lạc - Nay là thôn Hội Thịnh xã Hợp Thịnh huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Phúc.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 22 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 44a); LHĐK (I, 53b); LTTK (I, 222); N°1341.

2053. **NGUYỄN NHAM** 阮 巖 (1676 - ?)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Thị Lượng.

Trước đã đỗ Tỉnh nguyên khoa Sĩ vọng. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Học sĩ, thự Tham chính Nghệ An. Mất ở nơi làm quan. Được tặng chức Tự khanh.

- Tác phẩm của Nguyễn Nham hiện còn 4 bài Tiến sĩ đề danh bị ký được khắc bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám: bia khoa Cảnh Trị 2 (1664), khoa Vĩnh Trị 5 (1680), khoa Chính Hoà 15 (1694), khoa Vĩnh Thịnh 6 (1710).

LTDK (III, 44a); LHDK (I, 42b); LTTK (I, 222); N°1341.

2054. CAO DƯƠNG TRẠC 高陽濯 (1681 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Sau đổi tên là Cao Huy Trạc.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Trong thời chúa Trịnh Giang, ông làm quan đến chức Bồi tụng Thượng thư bộ Hộ, tước Lâm quận công 琳郡公. Năm Vĩnh Hựu Kỷ Mùi (1739), được bổ chức Đốc đồng Nghệ An (SKTB, Cmục). Ông cũng là văn thần được Trịnh Giang tin dùng, từng vâng mệnh biên tập sáng tác thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm của Trịnh Cương thành bộ sách mang tên là *Ngự chế thi tập*, có bài khải dâng tập sách này được tuyển in trong *Hoàng Việt văn tuyển* (Q.6) của Bùi Huy Bích. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Thiếu phó.

LTDK (III, 44a); LHDK (IV, 88b); SKTB, 157; Cmục (CB.38,13); HVVT (Q.6, 21b); LTTK (I, 222); N°1341.

2055. ĐỖ ĐÌNH THỤY 杜廷瑞 (1680 - ?)

Người xã Yên Lãng huyện Lôi Dương - Nay là thôn Yên Lãng xã Phú Yên huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (III, 44b); LHDK (II, 23b); LTTK (I, 222); N°1341.

2056. DƯƠNG BẬT TRẠC 楊弼濯 (1684 - ?)

Người xã Cổ Lễ huyện Nam Chân - Nay thuộc thị trấn Cổ Lễ huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Cháu xa đời của Đào Sư Tích (Ông nguyên họ Đào, đến đời Bát Trạc mới đổi thành họ Dương).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTDK (III, 44b); LTTK (I, 222); N°1341.

2057. **NGÔ NHÂN HÂN** 吳仁昕 (1685 - ?)

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đông Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến Cấp sự trung.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (IV, 52a); LTTK (I, 222); N°1341.

2058. **NGUYỄN CÔNG THÁI** 阮公案 (1684 - 1758)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì - Nay thuộc Kim Lũ (làng Lủ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội. Cha của Nguyễn Huy Túc.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Sau lại đỗ khoa Đông các năm Bảo Thái Mậu Thân (1728). Cũng trong năm này (1728), khi đang giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, ông được cùng Tả thị lang bộ Binh Nguyễn Huy Nhuận đi Tuyên Quang giao thiệp với người nước Thanh về việc cấm mốc biên giới. Cuối năm 1739, ông dự vào việc tôn lập Trịnh Doanh lên ngôi chúa, được Trịnh Doanh tin dùng, lấy làm Tham tụng Thượng thư bộ Lại, phong Công thần, tước Kiêu quận công, về trí sĩ. Ông mất năm Cảnh Hưng Mậu Dần (1758), thọ 75 tuổi, được truy tặng hàm Thái bảo.

Sử ký tục biên nhận xét: Bản tính ông ngay thẳng cứng cỏi, ít nói, ở chính phủ không thiên vị ai. Cho nên bọn tiểu nhân thường nhằm vào chỗ sơ hở của ông mà chỉ trích. Nhưng sự tin dùng của chúa Trịnh đối với ông thì không suy giảm, ông đã về trí sĩ mà trước sau 5 lần còn được vời ra giữ chức Tham tụng. Khi tuổi già thường bị bọn quyền thần chỉ trích, dư luận bấy giờ lấy làm tiếc.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (III, 14a); SKTB, 260;

Cmục (CB.38, 25, 36); No 1341.

2059. **NGUYỄN TUYỀN** 阮源 (1694 - ?)

Người xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Mao Điền xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (V, 34a); LTTK (I, 222); N°1341.

2060. **NGUYỄN ĐỨC ÁNH** 阮 德 映 (1675 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Đức Vĩ, ông nội Nguyễn Quýnh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

LHĐK (III, 44b); LHĐK (IV, 24a); LTK (I, 222); N°1341.

2061. **TRẦN ÂN TRIÊM** 陳 恩 霑 (1673 - ?)

Người xã Yên Lâm huyện Yên Định - Nay thuộc xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LHĐK (III, 45b); LHĐK (II, 26b); LTK (I, 223). N°1341.

2062. **LƯƠNG LÂM** 梁 霖 (1689 - ?)

Người xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Tào Sơn xã Thanh Sơn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá. Cháu huyền tôn Lương Chí, cháu Lương Nghi.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LHĐK (III, 45a); LHĐK (II, 53b); LTK (I, 223); N°1341.

2063. **LÊ HOÀN VIỆN** 黎 完 瑗 (1689 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Anh của Lê Hoàn Hạo.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ Sơn Tây. Năm Canh Ngọ (1750) làm Đề điệu trường thi Hương Hải Dương.

LHĐK (III, 45a); LHĐK (III, 88b); LTK (I, 223); N°1341.

2064. **HOÀNG ĐĂNG XUÂN** 黃 登 春 (1678 - ?)

Người xã Đại Lý huyện Thuận Lộc - Nay là thôn Y Ngô xã Đại Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

LTHK (III, 45a); LHK (II, 37b); LTK (I, 223); N°1341.

2065. **ĐÌNH NGUYỄN HANH 丁元亨 (1683 - ?)**

Người xã Kim Lan huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Lan huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

- Tước Lan Đình hầu 蘭庭侯.

LTHK (III, 45a); LHK (IV, 88b); LTK (I, 223); N°1341.

2066. **NGUYỄN ĐÌNH QUỲ 阮廷欝 (1684 - ?)**

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tằng tôn của Nguyễn Quốc Trinh, Nguyễn Đình Trụ, cháu họ Nguyễn Đình Ưc, Nguyễn Đình Bách.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTHK (III, 45b); LHK (III, 15a); LTK (I, 223); N°1341.

2067. **NGUYỄN PHÙNG THÌ 阮逢時 (1685 - 1754)**

Người xã Hoa Lâm huyện Nam Đường - Nay là xã Ngọc Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Cha Nguyễn Bá Quýnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, về trí sĩ.

- Tước Lâm Xuyên bá, thọ 70 tuổi (LHK).

LTHK (III, 45a); LHK (II, 45a); LTK (I, 223); N°1341.

2068. **NGUYỄN KIỀU 阮翹 (1695 - 1752)**

Người xã Phú Xá huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Xá xã Phú Thượng huyện Từ Liêm, Hà Nội.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang.

-Nguyễn Kiều, hiệu Hạo Hiên 浩軒 là chồng của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. Tác phẩm có *Hạo Hiên thi tập* 浩軒詩集, gồm các bài thơ làm trong khi đi sứ (Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* ghi Nguyễn Kiều và Nguyễn Tông Khuê có *Sứ Hoa tòng vịnh* - có thể hiểu *Hạo Hiên thi tập* là một phần của tác phẩm này).

LTĐK (III, 45a); LHĐK (I, 20b); LTTK (I, 223);

KVTL, 245; VTC, 95; N°1341.

2069. **LÊ CẢN 黎瑾** (1668 - ?)

Người xã Nam Hoa Đông huyện Thanh Chương - Nay là xã Nam Cường huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Trước đỗ Tỉnh nguyên khoa Sĩ vọng, 48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 45b); LHĐK (II, 25b); LTTK (I, 223); N°1341.

2070. **VŨ CÔNG TẾ 武公宰** (1687 - 1745)

Người xã Hải Bối huyện Yên Lãng - Nay là thôn Hải Bối xã Hải Bối huyện Đông Anh, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Năm Bảo Thái 7 (1726) ông giữ chức Bồi tụng, cùng với Hồ Phi Tích lên biên giới Tuyên Quang hội với sứ thần nhà Thanh xem xét xác định đường quốc giới của hai nước. Khi Trịnh Doanh chấp chính, ông được vào triều tham dự chính sự, thăng đến Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, tước Lãng quận công. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

LTĐK (III, 45b); LHĐK (I, 49b); TKBL, 33a; TKL, 33a;

Cmục (CB, 36, 30); LTTK (I, 281); N°1301.

2071. **NGUYỄN TUYỀN 阮璿** (1687 - 1736)

Người xã Nỗ Bạt huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nỗ Bạt xã Văn Tảo huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình cùng huyện.

Cháu xa đời Nguyễn Đức, con Giám ban Khuê quận công.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, Hữu tư giảng, tước hầu. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Thượng thư, truy phong tước Đại vương.

- Thọ 50 tuổi (LHĐK).

LTK (III, 45b); LHĐK (IV, 15b); LTK (I, 281); N°1301.

2072. **NINH ĐỊCH 寧迪** (1687 - ?)

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Cháu tăng tôn của Ninh Đạt, chú Ninh Tồn.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, về trí sĩ.

LTK (III, 45b); LHĐK (II, 55b); LTK (I, 281); N°1301.

2073. **LÊ HỮU KIỀU 黎有喬** (1691 - 1760)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Con út Lê Hữu Danh, em Lê Hữu Hỷ, Lê Hữu Mưu, chú Lê Trọng Tín, cha Lê Hữu Dung.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Lúc đầu ông làm Tư vụ bộ Hộ, quyền Hiến sát sứ Kinh Bắc, Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Hữu thị lang bộ Công, Phó sứ trong sứ bộ sang nhà Thanh (7-1737). Khi trở về được thăng Tả thị lang bộ Công, tước Liêu Đình bá, sau đó thăng chức Đô đài (1740), Thượng thư bộ Công (1742). Một thời gian được điều vào làm Lưu thủ trấn Thanh Hoa. Năm 1743 về kinh đô thăng chức Tham tụng. Sau làm Đốc trấn Thái Nguyên, Tham thị Nghệ An. Năm 1747, lại về kinh, thăng Thượng thư bộ Lễ (1748), rồi Tham tụng (1749). Năm 1712 thăng chức Thượng thư bộ Binh. Năm 65 tuổi, về trí sĩ, thăng chức Thượng thư bộ Lễ, tước Liêu Đình hầu. Ông mất tháng 8 năm Cảnh Hưng Canh Thìn (9-1760), thọ 70 tuổi. Ông là người tính tình điềm đạm, làm quan thuần hậu cẩn trọng, không lập sản nghiệp, công danh được trọn vẹn. Hơn 40 năm ra ngoài làm tướng võ, vào triều làm tướng văn, công lao đức hạnh rất long trọng, có tiếng là người làm quan tài giỏi đương thời. Thọ 70 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu phó, tước Liêu quận công.

Lê Hữu Kiều, hiệu Tồn Trai 遜齋. Tác phẩm có *Bắc sứ hiệu tân thi* 北使效頻詩.

LTK (III, 46a); LHĐK (I, 96); HDPV, 22b; SKTB, 264;

LTK (I, 281); Mục lục (CB.39, 14-CB.40, 3, 12);

NVC; VTC; N°1301.

2074. **NGUYỄN DANH HIỂN 阮名賢 (1694 - ?)**

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Hiệu thảo.

LTDK (III, 46a); LHDK (I, 21a); LTK (I, 281);

TLĐK, 33b; N°1031.

2075. **NGUYỄN CÔNG VIÊN 阮公垣 (1691 - ?)**

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cùng họ với Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Hiễn Tích, Nguyễn Giáo Phương, Nguyễn Đức Vọng. Em Nguyễn Quốc Ích, Nguyễn Trọng Đôn. Anh em đồng triều.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LTDK (III, 46a); LHDK (IV, 52a); LTK (I, 281); N°1301.

2076. **NGUYỄN CẨM 阮錦 (1678 - ?)**

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em Nguyễn Đăng Liên. Anh em đồng triều.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Sau khi mất được truy tặng chức Phó đô ngự sử.

LTDK (III, 46a); LHDK (IV, 88b); LTK (I, 281); N°1301.

2077. **TRƯƠNG HỮU THIỆU 張有劬 (1687 - ?)**

Người xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Yên Cảnh xã Quảng Yên huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Cháu Trương Hữu Hiệu.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTDK (III, 46a); LHDK (II, 54a); LTK (I, 281); N°1301.

2078. **LÊ NHƯ KỲ 黎如琦 (1684 - 1772)**

Người xã Yên Xá huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước bá. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang. Thọ 89 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 46b); LHĐK (II, 6b); LTTK (I, 281) N°1301.

2079. **HÀ SÁCH DỰ** 何 策 譽 (1682 - ?)

Người xã Yên Nhân huyện Đường Hào - Nay là thị trấn Bản Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (V, 10a); LTTK (I, 282); N°1301.

2080. **DƯƠNG QUÁN** 楊 灌 (1687 - ?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay thuộc xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu xa đời của Dương Phúc Tư, cháu tăng tôn Dương Thuần, Dương Hạo, em họ Dương Lê Hoài.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (IV, 89a); LTTK (I, 282); N°1301.

2081. **NGUYỄN LỆNH NGHI** 阮 令 儀 (1687 - ?)

Người xã Thanh Lâm huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thanh Lâm xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Hình bộ Thượng thư, tước Sách quận công.

-LTĐK ghi Đỗ Lễ Nghi, nhưng Văn bia Tiến sĩ ghi Nguyễn Lễ Nghi, chưa rõ do in sai hay có lý do nào khác. Chúng tôi ghi theo Văn bia.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (V, 70b); LTTK (I, 282); N°1301.

2082. **NGUYỄN ĐÌNH BÁ** 阮 廷 伯 (1674 - ?)

Người xã Nộn Hồ huyện Nam Đường - Nay là thôn Nộn Hồ xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Cha Nguyễn Đình Truyền.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (II, 45b); LTTK (I, 282); N°1301.

2083. **NGUYỄN ĐÌNH TOÀN** 阮廷纂 (1668 - ?)

Người xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Văn Trưng xã Tứ Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Con Nguyễn Đình Sách.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (I, 64b); LTTK (I, 282); N°1301.

2084. **LÊ ĐĂNG TRUYỀN** 黎登傳 (1683 - ?)

Người xã Tiên Bào huyện Nghi Xuân - Nay thuộc xã Xuân Yên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (II, 13a); NAK (II, 59b);

LTTK (I, 282); N°1301.

2085. **NGUYỄN QUỐC DỤC** 阮國翼 (1693 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Sau khi mất được truy tặng chức Phó đô ngự sử.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (V, 100b); N°1301.

2086. **TRẦN CẢNH** 陳璟 (1684 - 1758)

Người xã Diên Trì huyện Chí Linh - Nay là thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con Trần Thọ, cha Trần Tiến.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Viện quân công 院郡公, về trí sĩ. Sau lại được phục dụng, thăng đến chức Tham tụng Lễ bộ Thượng thư. Mất tháng 6 năm Cảnh Hưng Mậu Dần (7-1758), truy tặng hàm Thái bảo.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (V, 85a); HDPV, 62a;

LTTK (I, 282); SKTB, 258; N°1301.

2087. **NGÔ SÁCH HÂN** 吳策訢 (1690 - ?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu xa đời Ngô Gia Mưu, cháu nội Ngô Sách Thí, con Ngô Sách Tuân, cháu họ Ngô Sách Luận.

32 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Đông các hiệu thư, thăng bổ Đốc đồng Sơn Nam, đổi làm Đốc đồng An Quảng. Khoảng đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) được thăng chức Hộ bộ Thị lang. Khi Ân vương Trịnh Doanh chấp chính ông được thăng chức Hành Tham tụng, sau đổi sang võ chức, thăng đến Bình bộ Thượng thư, Nhập thị Tham tụng, hàm Thiếu bảo, tước Huy quận công. Năm 65 tuổi, ông xin về trí sĩ. Nhiều học trò các nơi đến xin theo học và đỗ đạt. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (IV, 52b);
TKBL, 33a; LTTK (II, 82); N°1379.

2088. **TRƯƠNG THỊ 張 時** (1701 - ?)

Người xã Nhân Mục Cự huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (III, 15b); LTTK (II, 22); N°1379.

2089. **NGUYỄN TRÁC LUÂN 阮 卓 倫** (1700 - ?)

Người xã Bình Lao huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc phường Phạm Ngũ Lão thị xã Hải Dương tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (V, 34b); LTTK (II, 22); N°1379.

2090. **NGUYỄN TÔNG KHUÊ 阮 宗 奎** (1693 - 1767)

Người xã Phúc Khê huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, tước Ngõ Đình hầu, sau giáng xuống Thị giảng.

- Thọ 75 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có *Sứ hoa tùng vịnh* 使華叢詠

-- Nguyễn Tông Khuê: chữ 奎 chính âm Quai (*Khang Hi* dẫn *Ngọc thiên*:

Cát oa thiết 吉 娃 切 và Ngũ âm tập vận: 古 蛙 切 cổ oa thiết, đều âm Quai 乖). Vì vậy đối với Nguyễn Tông Khuê có người phiên là Tông Quai, người phiên là Tông Khuê. Thực ra không chỉ riêng một trường hợp này mà còn tên một số người khác có tên trong sách này cũng dùng chữ 奎, các sách đều phiên là Khuê cả. Cách đặt tên chữ Hán của người Việt Nam thường đặt thêm bộ mệnh 阝, bộ miên 阝, âm đọc vẫn theo chữ bên dưới.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (III, 89b); LTTK (II, 22);

Cmục (CB.39, 10); No 1379

2091. **NGUYỄN ĐỨC ĐÔN 阮 德 敦** (1689 - ?)

Người xã Vĩnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Công Viên, em Nguyễn Quốc Ích.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Ngạn Xuyên bá 彦 川 伯.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (IV, 52b); LTTK (II, 22); N°1379.

209 **GIANG SĨ ĐOAN 江 士 端** (1694 - 1784)

Người xã Vũ Nghị huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Cha của Giang Sĩ Điển.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước Lam Đình bá, về trí sĩ.

-Họ Giang 江, sau do kiêng âm tên húy chúa Trịnh Giang, đổi làm họ Uông 汪. - Thọ 91 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 47b); LHĐK (III, 96a); LTTK (II, 22); N°1379.

2093. **TRẦN MẠI 陳 勸** (1688 - ?)

Người xã Vị Hoàng huyện Mỹ Lộc - Nay thuộc phường Vị Hoàng TP Nam Định tỉnh Nam Định.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (III, 86b); LTTK (II, 22); N°1397.

2094. **TRỊNH BÁ TƯƠNG 鄭 伯 相** (1691 - 1740)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nguyên quán xã Đô Lương huyện Nam Đường - Nay là thị trấn Đô Lương huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước hầu. Mất tháng 8 năm Cảnh Hưng 1 (7-1740), truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (IV, 80b); SKTB, 171;

LTTK (II, 22); N°1379.

2095. **TRẦN XUÂN YẾN 陳春宴** (1689 - ?)

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay là xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

LTĐK (III, 48a); LDĐK, 66b; LHĐK (V, 70b);

LTTK (II, 23); N°1379.

2096. **NGUYỄN ĐĂNG GIAI 阮登楷** (1697 - ?)

Người xã Hương Triện huyện Gia Bình - Nay là thôn Phương Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

- LTĐK: In nhầm là huyện Gia Lâm.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (IV, 117a); LTĐK (II, 23); N°1379.

2097. **ĐẶNG CÔNG MẬU 段公茂** (1688 - 1765)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Nội (La Cả) xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang, trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư. Thọ 78 tuổi.

- Tước Uông Đình bá (LHĐK).

LTĐK (III, 48a); LHĐK (I, 21b); LTTK (II, 23);

TLĐK, 23b; N°1379.

2098. **TỪ TRỌNG ĐÌNH 徐仲琨** (1689 - ?)

Người xã Phương Quế huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Phương Quế xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Em Từ Bá Cơ.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên

hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LTĐK chép chữ Đĩnh 挺.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (III, 28b); LTTK (II, 23); N°1379.

2099. **NGÔ ĐÌNH CHẤT 吳廷質** (1686 - ?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau đổi tên là Ngô Đình Oánh. Em Ngô Đình Thạc.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Từng giữ các chức Đô ngự sử (1742), Bồi tụng kiêm Tán lý trong quân đi đánh cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu. Vì thua trận, ông bị cách chức. Sau được thăng dần đến chức Binh bộ Thượng thư, tước Nhuệ Xuyên hầu 銳川侯.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (IV, 41a);

Cmục (CB, 39, 23); LTTK (II, 23); N°1379.

2100. **VŨ NHÂN CHIÊU 武仁昭** (1688 - ?)

Người xã Minh Lễ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Tri Lễ xã Hà Thanh huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Vũ Nhân Trứ.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (V, 47b); LTTK (II, 23); N°1379.

2101. **TRẦN ĐÌNH THU 陳廷楸** (1692 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay thuộc phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (V, 10a); LTTK (II, 23); N°1379.

2102. **NGUYỄN HUY MÃN 阮輝滿** (1688 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em họ Nguyễn Quang Nhuận, anh họ Nguyễn Huy Thuật, chú họ Nguyễn Huy Dận.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 34 tuổi Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (IV, 89b); LTTK (II, 23); N°1379.

2103. **TRỊNH NGŨ DỤNG 鄭吳用 (1684 - 1746)**

Người xã Vân Chùy huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Vân Chùy xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, hành Tham tụng. Đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, thọ 63 tuổi. Truy tặng chức Binh bộ Thượng thư, tước quận công.

- Tước Lại Đình hầu 賴亭候 (LHĐK).

LTĐK (III, 48b); LHĐK (IV, 65b); LTTK (II, 23); N°1379.

2104. **TRỊNH ĐỒNG GIAI 鄭同佳 (1697 - ?)**

Người xã Ngọc Hoạch huyện Yên Định - Nay thôn Ngọc Hoạch xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 48b); LTTK (II, 23); N°1379.

2105. **NGUYỄN NGỌC HUYỄN 阮玉鉉 (1685 - 1744)**

Người xã Bội Thái huyện Hoàng Hoá - Nay thuộc xã Hoàng Lộc huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông.

Ông từng giữ chức Đốc trấn Cao Bằng trong 7 năm, đến năm Cảnh Hưng Nhâm Tuất (1743) được Trịnh Doanh triệu về triều phong làm Hữu thị lang bộ Hộ, vào làm Bồi tụng trong chính phủ. Về sau thăng đến chức Tham tụng, đô ngự sử, tước Thái Lĩnh hầu. Mất tháng chạp năm Cảnh Hưng Giáp Tý (1744). Thọ 59 tuổi, được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (II, 35b); LTTK (II, 23); SKTB;

Cmục (CB.39, 21); N°1379

2106. **VŨ KIỀU 武翹 (1695 - ?)**

Người xã Ngộ Dương huyện Kim Thành - Nay là thôn Ngộ Dương xã An Hoà huyện An Hải, Hải Phòng.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (V, 92b); LTTK (II, 23); N°1379.

2107. NGUYỄN CÔNG HOÀN 阮公桓 (1690 - ?)

Người xã Du Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (III, 53a); LTTK (II, 23a); N°1379.

2108. HỒ SĨ TÂN 胡士賓 (1691 - 1760)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Cháu họ của Hồ Sĩ Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 48b); LHĐK (II, 41b); LTTK (II, 23); N°1379.

2109. NGUYỄN XUÂN VỊNH 阮春詠 (1680 - ?)

Người xã Yên Phú huyện Đường Hào - Nay là thôn Yên Phú xã Giai Phạm huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 48b); LTĐK (V, 10b); LTTK (II, 23); N°1379.

2110. NGUYỄN VIÊM 阮炎 (1689 - ?)

Người xã Mỹ Xá huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Hiệp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (III, 108a); LTTK (II, 23); N°1379.

2111. ĐỖ HY THIẾU 杜熙瑤 (1693 - ?)

Người xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Văn Trưng xã Tứ Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước hầu. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

- Chữ Thiều: 昭 (QV: thị chiêu thiết, âm thiếu 市昭切音詔). LTĐL chép 詔 (Thiếu).

LTĐK (III, 49a); LHĐK (I, 65a); LTTK (II, 23); N°1379.

2112. HÀ TÔNG HUÂN 何宗勳 (1697 - 1766)

Người xã Kim Vực huyện Yên Định - Nay là thôn Kim Vực xã Yên Thịnh huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 28 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (bảng nhãn) khoa Giáp Thìn (1) niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Ba lần giữ chức Tham tụng kiêm Hiệp trấn thống lĩnh, thăng tham tụng Thượng thư bộ Binh, tước Huy Xuyên hầu. Năm Cảnh Hưng Tân Tỵ (1761), 65 tuổi ông xin về trí sĩ, được thăng hàm Thiếu bảo, tước Huy quận công 徽郡公. Trí sĩ một năm lại được khôi phục, giữ công việc ở Quốc Tử Giám (7-1762), tôn làm một trong năm vị nguyên lão đại thần, được đặc cách mời tham dự nghị bàn triều chính (Phụng thị ngũ lão). Ông từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Sau nhờ học rộng đỗ cao, được người đương thời trọng vọng. Trãi làm quan trong ngoài đều có công trạng được tiếng tốt. Học trò nhiều người làm quan có danh tiếng. Người đương thời coi ông là bậc tôn sư. Hà Tông Huân mất đầu năm Cảnh Hưng 27 (1766), thọ 70 tuổi.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (II, 27a); TKL, 33b; LTTK (II, 79);

SKTB, 265, 294. Cmục (CB.39, 40, 42, 15); N°1379.

2113. TRẦN DANH ĐĨNH 陳名穎 (1690 - ?)

Người xã Hoàng Trường huyện Đông Thành - Nay là xã Quỳnh Diên huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

LTĐK (III, 49a); LHĐK (II, 39a); LTTK (II, 79); N°1304.

2114. LƯƠNG NGUYỄN HUYỄN 梁阮鉉 (1693 - ?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa

Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LTKĐ (III, 49a); LHKĐ (V, 70b); LTKĐ (II, 80); N°1304.

2115. **NGUYỄN ĐỨC HOÀNH** 阮德宏 (1698 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Nguyên huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Nguyễn Đức Huy.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Bình bộ Thượng thư, tước hầu.

LTKĐ (III, 49b); LHKĐ (II, 7a); LTKĐ (II, 80); N°1304.

2116. **VŨ CÔNG TRẤN** 武公鎮 (1685 - 1755)

Người xã Đôn Thư huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đôn Thư xã Kim Thư huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Lại đỗ khoa Đông các năm Bảo Thái Mậu Thân (1728). Trong khoảng niên hiệu Long Đức (1732-1735), ông coi việc ở Công phiên, vì thẳng thắn xét kiện không hợp ý chúa nên bị Trịnh Giang bãi chức (1733).

Nhân vật chí của Phan Huy Chú nhận xét: "Công Trấn là người trung thực, thẳng thắn nên bị kẻ quyền hành ghét, vì thế bị bãi chức, nhưng cũng vì thế mà càng nổi tiếng". Trịnh Doanh lên cầm quyền lại triệu Công Trấn ra làm việc. Năm 1748, ông cùng Hà Tông Huân làm Chánh chương Tả, Hữu pháp ty. Trịnh Doanh từng bảo ông: " Chức Pháp ty là tai mắt của vua, đời xưa đặt ra người giữ phép ở bên cạnh vua là để nhờ vào uy phong của người ấy mà thi hành hiến pháp... Người giữ chức đàn hặc mà lại tính cương trực, đáng làm chức Pháp ty bên cạnh ta. Phàm việc chính trị to lớn nhà nước, người cùng với hai ban văn võ họp bàn. Nếu thấy có việc gì hơn kém, nhẹ nặng chưa được công bằng cho phép người được bàn luận cho sai đúng rồi làm sớ tâu lên". Năm 1752, làm Đề điệu trường thi Kinh Bắc. Năm 1754, được cử đi các địa phương xem xét việc kiện tụng. Cùng trong năm đó xin về trí sĩ. Khi còn giữ chức Bồi tụng Tả thị lang bộ Binh kiêm Đông các đại học sĩ, tước Thư Trạch hầu. Sau khi đã về hưu còn được Trịnh Doanh triệu ra giúp việc triều chính. Học trò gần xa tìm đến ông xin thụ giáo. Trong số đó có nhiều người thành đạt nổi tiếng.

Vũ Công Trấn mất tháng 9 năm Cảnh Hưng 16 (10-1755), thọ 71 tuổi, truy tặng hàm Thượng thư bộ Binh, tước Bộ quận công.

LTK (III, 49b); LHK (III, 41b); LTK (II, 80);
SKTB, 242, 250; NVC; Cmc (CB, 40); N°1304.

2117. **ĐỒNG HƯU 同休** (1687 - ?)

Người xã Nhữ Thủy huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTK (III, 49b); LTK (II, 80); N°1304.

2118. **LÊ HOÀNG TUYỀN 黎黄瑄** (1692 - 1778)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Thọ 87 tuổi.

LTK (III, 49b); LHK (III, 16a); LTK (II, 80); N°1304.

2119. **TRẦN VĂN HOÁN 陳文煥** (1690 - ?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là thôn Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Cha Trần Văn Trứ.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi. Được tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước hầu.

LTK (III, 49b); LHK (V, 54); HDPV, 47b;
ĐKSG, 37b; LTK (II, 80); N°1304.

2120. **TRẦN VIÊM 陳炎** (1696 - ?)

Người xã Hải Thiên huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Hải Triều xã Hải Triều huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Tử trận, được truy tặng chức Đại học sĩ.

LTK (III, 49b); LHK (III, 70a); LTK (II, 80b); N°1304.

2121. **CAO NGUYỄN PHÁN 高阮潏** (1696 - ?)

Người xã Phúc Hải huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTKĐ (III, 49b); LHKĐ (III, 90a); LTTK (II, 80); N°1304.

2122. **PHẠM KINH VĨ 范經緯** (1691 - ?)

Người xã Thổ Hào huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Sau đổi tên là Công Liêu.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa sự. Bị bãi chức.

LTKĐ (III, 50a); LHKĐ (II, 26a); LTTK (II, 20); N°1304.

2123. **CHU NGUYỄN LÂM 朱阮琳** (1687 - ?)

Người xã Cát Động huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cát Động xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 38 tuổi đỗ Hội nguyên. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ. Tử trận. Được tặng Công bộ Hữu thị lang.

- Văn bia Tiến sĩ: Chu Nguyên Lâm 朱元琳

- Chu Nguyễn Lâm, hiệu Cổ Nguyên 古元. Tác phẩm hiện còn: *Chu Cổ Nguyên tiên sinh thi tập* 朱古元先生詩集.

LTKĐ (III, 50a); LHKĐ (III, 41b); LTTK (II, 80); N°1304.

2124. **PHẠM HỮU DU 范有瑜** (1682 - ?)

Người xã Quán Các huyện Giao Thủy - Nay là thôn Quán Các xã Nam Thắng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, về trí sĩ.

LTKĐ (III, 50a); LHKĐ (III, 86a); LTTK (II, 80); N°1304.

2125. **BẠCH PHẤN ƯNG 白奮鷹** (1690 - ?)

Người xã Cẩm Xá huyện Gia Định - Nay là thôn Cẩm Xá xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức chính sứ Sơn Tây.

TKĐ (III, 50a); LHKĐ (IV, 117a); N°1304.

2126. **LÊ PHÚ THỨ 黎富庶** (1694 - 1782)

Người xã Diên Hà huyện Diên Hà - Nay thuộc xã Độc Lập huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau đổi là Lê Trọng Thứ. Cha Lê Quý Đôn.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Lúc đầu ông giữ chức Giám quan, vì việc tranh cãi với Nguyễn Công Hãng mà bị miễn chức cho về quê (Vĩnh Khánh 2-1730). Không lâu sau lại được vời ra, rồi vì tranh luận việc tổ tụng không hợp ý Tham tụng Trần Cảnh nên bị biếm hai bậc, bị giải nhiệm không được dự bàn việc cơ mật. Năm 65 tuổi, ông lấy cớ già yếu xin nghỉ, được thăng chức Tả thị lang bộ Hộ, tước Diên Phụng bá, về trí sĩ. Sau lại được khởi phục giữ chức Bồi tụng kiêm Tả chánh ngôn, thăng đến chức Thượng thư bộ Hình. Năm 79 tuổi về trí sĩ lần thứ hai. Mất tháng giêng năm Nhâm Dần Cảnh Hưng 43 (2-1782), thọ 89 tuổi, truy tặng hàm Thái bảo, tước Hà quận công.

- Lê Trọng Thứ (tức Lê Phú Thứ), hiệu Trúc Am 竹庵, tác phẩm có *Trúc Am thi văn tập* 竹庵詩文集.

- Về năm mất của Lê Trọng Thứ (tức Lê Phúc Thứ), Sử ký tục biên ghi mất năm Cảnh Hưng Tân Sửu (1781). Nhưng văn bia nhà thờ Lê Trọng Thứ Hà quận công do Phạm Chi Hương là cháu gọi bằng cố ngoại, soạn, ghi Hà quận công mất năm Nhâm Dần Cảnh Hưng 43 (2-1782).

LTDK (III, 50a); LHĐK (III, 90b); SKTB, 263, 452.

LTTK (II, 81); Cmcv (CB, 38, 42); N°1304.

2127. **PHẠM ĐỈNH CHUNG 范鼎鍾** (1687 - ?)

Người xã Tuấn Kiệt huyện Đường An - Nay thuộc xã Cẩm Phúc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang, được về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ bộ Hữu thị lang.

LTDK (III, 50a); LHĐK (V, 25a); LTTK (II, 81); N°1304.

2128. **PHẠM TRỌNG CÔN 阮仲琨** (1689 - ?)

Người xã Đan Trường huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Việt Hoà thị xã Hải Dương tỉnh Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến hàm Đãi chế, về trí sĩ.

LTDK (III, 50a); LHĐK (V, 34b); LTTK (II, 81); N°1304.

2129. **NGUYỄN THẾ LẬP** 阮世立 (1702 - ?)

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay thuộc xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ. Ông được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi. Truy tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước Thái Đình hầu.

LTDK (III, 50b); LHDK (IV, 16b); TKL, 33b;

TKBL, 35a; LTKK (II, 81); N°1377.

2130. **NGUYỄN ĐỨC VĨ** 阮德暉 (1700 - 1775)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Nguyễn Vĩ. Con của Nguyễn Đức Ánh, cha Nguyễn Duân.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Năm 1753, ông giữ chức Đô ngự sử, được thăng Hữu thị lang bộ Lại. Năm 1736, ông giữ chức Đông các hiệu thư, được thăng Hữu thị lang bộ Hình (do có công đàn hặc Nguyễn Công Hãng), đổi sang Hữu thị lang bộ Binh, Tả thị lang bộ Lại (1739) Bồi tụng (1743), Thượng thư bộ công kiêm công việc bộ Lại, Tế tửu Quốc Tử Giám, Nhập thị kinh diên, tước Nghĩa Phương hầu. Nguyễn Vĩ là người thanh bạch, cẩn thận, làm quan ở dài gần hơn 18 năm, nhà không chút của thừa, ai cũng phục là liêm khiết. Năm 64 tuổi, ông về trí sĩ, hàm Công bộ Thượng thư, Thái tử Thái phó, tước Kế Thiện hầu (SKTB, NVC). Được ít lâu, chúa Trịnh Sâm lại vời ông ra, thăng Thượng thư bộ Binh, nhưng làm việc ở bộ Lại (NVC). Ông mất tháng bảy năm Ất Mùi Cảnh Hưng 36 (1775). Thọ 76 tuổi, truy tặng hàm Thái bảo.

LTDK (III, 50b); SKTB, 398; Cmục (CB, 41, 22;

LTKK (II, 34); NVC; N°1377.

2131. **PHẠM CÔNG THẾ** 范公勣 (1705 - ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Phương Đông huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình. Nguyên quán xã Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay thuộc huyện Thái Thụy cùng tỉnh.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiệu thảo.

LTDK (III, 50b); LHDK (III, 105b); LTKK (II, 134); N°1377.

2132. **LÊ HOÀN HẠO 黎完浩** (1699 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đổi tên là Hoàn Tấn. Em Lê Hoàn Viện.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Học sĩ, tước bá, về trí sĩ.

LTDK (III, 50b); LHĐK (IV, 89b); LTTK (II, 934); N°1377.

2133. **NGUYỄN QUỐC ÍCH 阮國益** (1686 - ?)

Người xã Vịnh Cầu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đông Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Đức Đôn, Nguyễn Công Viên.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTDK (III, 51b); LHĐK (IV, 53a); LTTK (II, 134); N°1377.

2134. **QUẢN DĨNH 管穎** (1685 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Hoa Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh. Trí sĩ.

LTDK (III, 51a); LHĐK (V, 100b); LTTK (II, 134); N°1377.

2135. **NGUYỄN ĐÌNH BÁ 阮廷伯** (1695 - ?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Cha Nguyễn Đình Tố.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiêm đô ngự sử, được phong tước Đại vương.

LTDK (III, 51a); LHĐK (III, 64b); LTTK (II, 135); N°1377.

2136. **ĐẶNG CÔNG DIỄN 鄧公演** (1698 - ?)

Người xã Phù Đồng huyện Tiên Du - Nay là thôn Phù Đồng xã Phù Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cháu của Đặng Công Chất, cháu xa đời Đặng Công Toàn.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Hội nguyên, đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời

Lê Dụ Tông.

LTDK (III, 51a); LHĐK (IV, 25a); N°1377; LTTK (II, 135).

2137. **NGUYỄN SĨ LÂM 阮仕琳** (1698 - ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Xá xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTDK (III, 51a); LHĐK (V, 34b); LTTK (V, 34b);

LTTK (II, 135); N°1377.

2138. **VŨ KHÂM THẬN 武欽慎** (1703 - ?)

Người xã Ngọc Lặc huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lặc xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Vũ Khâm Lân. Cha Vũ Khâm Cơ.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tham tụng. Ông được cử đi sứ sang nhà Thanh, khi về thăng chức Bồi tụng Đô ngự sử, tước quận công. Sau khi mất được truy tặng hàm Thượng thư.

Sử ký tục biên nhận xét: “Vũ Khâm Lân thông hiểu việc quân dân, nhiều lần lập công, được vào Chính phủ, tính khảng khái không a dua kẻ quyền Quý, bị những người giữ chức vụ thời bấy giờ ganh ghét. Đang ở chức Thị lang bộ Lại thì bị giáng, mãi sau mới được thăng chức nói trên”.

- Tác phẩm chỉ mới biết ông có một bài Tựa viết cho sách *Chu Dịch quốc âm ca quyết* 周易國音歌訣序.

LTDK (III, 51a); LHĐK (V, 47b); HDPV, 47a; SKTB, 259.

LTTK (II, 135); Cmục (CB, 40, 26); N°1377.

2139. **ĐỖ HUY KỲ 杜輝琪** (1695 - ?)

Người xã Thử Cốc huyện Thụy Nguyên - Nay là thôn Thử Cốc xã Xuân Minh huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 37 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Hợi (1) niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Thừa chính sứ Hải Dương, tước Hoa Nhạc bá. Đi sứ năm Cảnh Hưng Mậu Thìn (1748). Khi về đến trạm Lã Côi thì lâm bệnh mất, truy tặng chức Lễ bộ Hữu thị lang.

LTDK (III, 52a); LHĐK (II, 7a);

TKL, 34a; TKBL, 35a; N°1307.

2140. **TRẦN DANH NINH** 陳名寧 (1703 - 1766)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Con của Trần Phụ Dực, anh Trần Danh Lâm.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Ông từng giữ chức Hàn lâm Thị độc, đến năm 1741 thân mẫu qua đời. Theo lệ phải cư tang 3 năm. Nhưng Thự phủ sử Cồn quận công Trương Khuông hết sức tiến cử, nói có thể dùng Trần Danh Ninh giữ công việc trọng đại. Trịnh Doanh triệu ông về triều an ủi, khuyên bổ tình riêng để ra làm việc quốc gia, bổ ông giữ chức Trì lễ phiên, Nhập thị bồi tụng. Sau thăng đến chức Tả thị lang, rồi Thượng thư bộ Lễ, tước hầu, kiêm sử quán Tổng đài, mất năm Cảnh Hưng Bính Tuất (1766); thọ 64 tuổi, truy tặng hàm Thái bảo.

LTDK (III, 52b); SKTB, 183; Cmục (CB, 39, 19); N°1307.

2141. **NGUYỄN NGHIỄM** 阮儼 (1708 - 1775)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân - Nay là xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Em Nguyễn Huệ, cha Nguyễn Khản, Nguyễn Du.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Lúc đầu ông giữ chức quan văn tại triều, sau cải bổ chức Tham nhung vụ hiệp đồng tán lý. Năm Cảnh Hưng Tân Dậu (1741) giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam, lại được triệu về kinh làm Tế tửu Quốc Tử Giám. Năm 1743 thăng Hàn lâm Thừa chỉ, tước Xuân Lĩnh bá; năm 1746 thăng Hữu tham tri bộ Công, tước Xuân Lĩnh hầu, đặc cách thăng chức Bồi tụng. 1748 giữ chức Nghệ An tuyên phủ đại sử kiêm Tán lý quân vụ. Bản trấn yên ổn, ông lại được triệu về Kinh thăng chức Tả thị lang. Sau lại lĩnh chức Hiệp trấn xứ Thanh Hoa. 1750, vì lỗi để thất thủ trấn sở Thanh Hoa, ông bị giáng chức. Nhưng ngay trong năm đó ông làm Tán lý theo Ân vương Trịnh Doanh đi đánh dẹp miền Tây, có công, lại được thăng chức Thiêm đô ngự sử. 1752, khôi phục chức vụ cũ. 1753, Thăng đô ngự sử, kiêm giữ chức Đốc trấn Thanh Hoa. 1754, về triều làm Tả giám thí khoa thi Hội, 1755, vào Nghệ An giữ chức Hiệp trấn. 1756, lại về triều cùng Thành quận công đem quân đi chiêu dụ ở Kinh Bắc. 1757 thăng Tả thị lang bộ Hình. 1759, Tả thị lang bộ Lễ. 1761, Thượng thư bộ Công, Nhập thị Bồi tụng, đặc trách đứng đầu Quốc Tử Giám. 1764, thăng hàm Thiếu bảo. 1767, Trịnh Sâm nối ngôi chúa thăng cho công hàm Thái tự

thiếu bảo, tước Xuân quận công, tiếp đó lại thăng Đại tư không. Năm ông 64 tuổi (1771) xin về trí sĩ, được thăng chức Thượng thư bộ Hộ, đại tư đồ, Tham tụng, tằng tiếp dinh Tả tướng, tước Xuân quận công. Ông về quê chỉ được 3 tháng lại có chiếu khởi phục, triệu về kinh giao chức Thượng thư bộ Hộ. Mất năm Cảnh Hưng Ất Mùi (12-1775); thọ 68 tuổi. Vua Lê Hiển Tông ban cho ông tên thụy Trung Cần, sắc cho địa phương lập đền thờ, phong làm Thượng đẳng phúc thần.

- Nguyễn Nghiễm tự Hi Tư 希思 hiệu Nghi Hiên 毅軒. Tác phẩm có *Viết sử bị lãm* 越史備覽, *Quân Trung liên vịnh* 軍中聯詠 và có bài trong sách *Lạng Sơn Đoàn thành đồ chí* 諒山團城圖志.

LTĐK (III, 52a); LHĐK (II, 13b); NAK (II, 61a); SKTB, 452;

Cmục (CB, 39, 46); N°1307.

2142. QUẢN ĐÌNH DU 管廷油 (1703 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

LTĐK (III, 51b); LHĐK (V, 100b); N°1307.

2143. NGUYỄN BÁ LÂN 阮伯璘 (1701 - 1786)

Người xã Cổ Đô huyện Tiên Phong - Nay là thôn Cổ Đô xã Cổ Đô huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Lúc đầu ông giữ chức Phiên tào, đầu đời Cảnh Hưng (1740-1786), làm Tả chấp pháp, có tiếng trong sạch cẩn thận. Năm 1744, được bổ đi làm Lưu thủ trấn Hưng Hoá. Tiếp đó, làm Đốc trấn Cao Bằng, có công trong việc giữ yên miền biên giới. Sau ông được triệu về kinh, thăng chức Bồi tụng Thiêm đô ngự sử, tước Lễ trạch hầu. Năm 1756, được bổ chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Năm 65 tuổi (1765), về trí sĩ nhưng được ít lâu chúa Trịnh Doanh lại vời ông giúp việc từ tụng. Năm 1770, ông lại dâng khải xin về nghỉ. Trịnh Doanh nói: "Khanh dấu già, sức còn làm việc được. Vả chẳng chọn được người xứng chức rất khó. Ta đang chọn người có thể thay thế cho khanh. Khi khanh làm quan cũng có nhiều kẻ gièm pha, nhưng ta vẫn không ngờ vực. Nay khanh từ chức nên ở lại kinh để phòng khi hỏi đến". Lần ấy, ông vẫn chưa được nghỉ. ít tháng sau còn được thăng Thượng thư bộ Công. Mất năm 1786, thọ 86 tuổi,

được truy tặng hàm Thái tử, tước quận công.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (I, 72b); SKTB; NVC,

Cmục (CB, 41, 30); N°1307.

2144. NGUYỄN THÌ LƯỢNG 阮時亮 (1697 - ?)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Nham.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Chưa kịp vinh quy đã mất.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (I, 42b); N°1307.

2145. MAI THẾ CHUẨN 枚世準 (1703 - 1761)

Người xã Thạch Tuyên huyện Nga Sơn - Nay là thôn Thạch Tuyên xã Nga Thanh huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hữu thị lang; đổi sang võ ban, giữ chức Quyển phụ sự.

- Thọ 59 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 52b); LHĐK (II, 38b); N°1307.

2146. MAI DANH TÔNG 枚名騫 (1706 - ?)

Người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Anh Mai Nghĩa Chính. Anh em đồng triều.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hiệu thư, tước bá.

LTĐK (III, 52a); LHĐK (III, 58b); N°1307.

2147. TRẦN DANH LÂM 陳名霖 (1705 - ?)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha Trần Danh Ấn, con Trần Phụ Dực, anh Trần Danh Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Đầu đời Cảnh Hưng (1740-1786), ông làm Đốc đồng Cao Bằng, được thăng hàm Hàn lâm viện Hiệu lý, tước Trục Nhạc bá. Cuối năm

1744, phiên quân địa phương bao vây thành Cao Bằng trong hai tháng. Trong thành thiếu lương ăn. Ông hết sức chống giữ, khuyến khích binh sĩ chiến đấu, rốt cuộc thành không bị mất, phiên quân phải rút đi (2-1745). Ông được thăng chức hai cấp, phong tước Du Lĩnh hầu. Năm 1746, ông được triệu về kinh, thăng Hữu thị lang bộ Công. Năm 1747, ông được điều đi làm Đốc thị Nghệ An, có công giữ yên trong trấn, được thăng Thị lang bộ Binh (1748). Năm 1759 lại về kinh, thăng Bồi tụng Phó đô ngự sử. Năm 1767 thăng Tả thị lang bộ Công và bộ Hộ kiêm chức Ngự sử đài đô ngự sử. Năm 1769 về trí sĩ, được thăng Thượng thư bộ Công. Đến năm 1776, Trịnh Sâm lại vời ông ra làm việc ở bộ Lại. Ông là người thanh liêm, khoan hoà, dễ dãi. Đến đâu dân cũng nhớ ơn. Khi vào phủ làm Bồi tụng, khi ở đài ngự sử, khi giữ việc tuyển bộ quan lại, ai cũng suy tôn là người giữ lòng công chính, khi giữ chức trong triều, khi làm quan ngoài quận đều có chứng tích tốt. Ông mất tháng 9.1777, thọ 73 tuổi. Triều đình truy tặng hàm Thái bảo, tên thụy là Trung Lương.

- Trần Danh Lâm hiệu Khiêm Trai 謙齋, tác phẩm có *Hoan Châu phong thổ thoại* 驩州風土話, là tập sách có tính chất địa phương chí do ông tổ chức biên soạn khi làm Đốc thị Nghệ An.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (IV, 118b); SKTB (205, 440);

Cmục (CB.42, 26); NVC; N°1307.

2148. PHẠM NGUYỄN NINH 范元寧 (1700 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu xa đời của Phạm Lân Định, cháu huyền tôn Phạm Thọ Chỉ, con Phạm Quang Trạch, em họ Phạm Quang Hoàn, Phạm Quang Dụng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư. Chết trận, được truy tặng Hữu thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (I, 21b); TKĐL, 23b; N°1307.

2149. TRẦN LÊ LÂN 陳黎麟 (1694 - ?)

Người xã Tam Lộng huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Cường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu Trần Lê Chúc.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

LTĐK (III, 53a); LHĐK (II, 23b); N°1307.

2150. **DƯƠNG CÔNG CHÚ 楊公樹 (1696 - ?)**

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay thuộc xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Hậu duệ Dương Phúc Tư, Dương Thuần, Dương Hoàng.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước quận công.

- Dương Công Chú: chữ 樹 có 2 âm ① Thụ (QV: 常 句 切 thường cú thiết) và ② Chú (QV: 之 戌 切 chi thú thiết).

LTĐK (III, 53a); LHĐK (IV, 92a); N°1307.

2151. **NHỮ TRỌNG ĐÀI 汝仲台 (1696 - ?)**

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay thuộc xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu Nhữ Tiến Dụng, cháu họ Nhữ Tiến Hiền, anh họ Nhữ Đình Toàn.

38 tuổi đỗ Đình nguyên được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu niên hiệu Đức Long 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (V, 25a); TKBL, 35a; TKL, 34a;

ĐKSG, 64b; N°1374.

2152. **TRẦN TRỌNG LIÊU 陳仲寮 (1695 - ?)**

Người xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tự khanh, tước bá.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (III, 28b); N°1374.

2153. **NGUYỄN HỒ HIỆP 阮胡穎 (1703 - ?)**

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 31 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Đãi chế.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (V, 108b); N°1374.

2154. **NGUYỄN KỲ NHẠM 阮其任 (1709 - ?)**

Người xã Lê Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Lê Xá xã Lê Thanh huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Công Khuê.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Đại học sĩ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (III, 55b); N°1374.

2155. **TRẦN CÔNG HÂN 陳公昕** (1702 - ?)

Người xã Cổ Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Cổ Am xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến Hàn lâm viện Đãi chế. Tử trận, được truy tặng chức Đồng các đại học sĩ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (V, 51a); N°1374.

2156. **PHAN NHƯ KHUÊ 潘如圭** (1693 - ?)

Người xã Yên Trung huyện La Sơn - Nay là xã Đức Yên huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Thự Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (II, 21b); N°1374.

2157. **VŨ ĐÌNH DUNG 武廷蓉** (1699 - ?)

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

Trước đỗ khoa Sĩ Vọng. 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng Hữu thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (V, 108b); N°1374.

2158. **NGUYỄN BÁ QUỲNH 阮伯炯** (1710 - 1772)

Người xã Hoa Lâm huyện Nam Đường - Nay là xã Ngọc Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Phùng Thì.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Tư nghiệp.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 54a); LHĐK (V, 46a); N°1374.

2159. **TRẦN MÔ 陳謨** (1694 - ?)

Người xã Di Ái huyện Đan Phượng - Nay là thôn Di Trạch (làng Ái) xã Di Trạch huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Thị độc, tước bá, về trí sĩ.

-Trần Mô là học trò của Trần Hiền. Thầy trò đỗ đồng khoa.

-Cùng một làng Di Ái huyện Đan Phượng - nay là thôn Di Trạch (làng Ái) xã Di Trạch huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây có hai Tiến sĩ đều trùng họ trùng tên là Trần Mô: vị trước đỗ khoa Hồng Đức 4 (1475), và Trần Mô đỗ khoa này. Đề phòng có sự nhầm lẫn, chúng tôi đã kiểm tra lại, thấy họ tên quê quán của hai người đều còn cả trên 2 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám và các tài liệu đăng khoa lục liên quan.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (I, 34b); N°1374.

2160. **NGUYỄN HUỆ 阮 億** (1705 - 1733)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân - Nay là xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Anh Nguyễn Nghiễm, bác Nguyễn Khản, Nguyễn Du.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Ông vừa thi đỗ chưa kịp vinh quy thì lâm bệnh mất tại nhà. Sau khi mất được phong phúc thân.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (II, 16a); NAK (II, 63b); N°1374.

2161. **TRẦN ĐỒNG 陳 桐** (1708 - ?)

Người xã Đan Phượng huyện Đan Phượng - Nay thuộc xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến Tư huấn.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (I, 35a); N°1374.

2162. **ĐỖ THÀNH DOÃN 杜 成 允** (1700 - ?)

Người xã Lan Xuyên huyện Đông Yên - Nay là thôn Quan Xuyên xã Thành Công huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý sử niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư, Đốc đồng Thanh Hoa, bị hại ở nhiệm sở.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (III, 64b); N°1374.

2163. **TRẦN HIỀN 陳 賢** (1684 - ?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế. Sau khi mất được truy tặng hàm Thị giảng.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (I, 22b); N°1374.

2164. **TRƯƠNG NGUYỄN ĐIỀU** 張 阮 條 (1685-?)

Người xã Xuân Canh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Xuân Canh xã Xuân Canh huyện Đông Anh, Hà Nội. Sau dời đến xã Hàn Lạc huyện Gia Lâm - Nay là thôn Hàn Lạc xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Bị bãi, sau lại được phục chức. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (IV, 53b); N°1374.

2165. **NGUYỄN HÀNH** 阮 行 (1701 - ?)

Người xã Nguyệt Ao huyện La Sơn - Nay là thôn Nguyệt Ao xã Kim Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

LTĐK (III, 54b); LHĐK (II, 21b); NAK (II, 63b); N°1374.

2166. **NGHIÊM BÁ ĐÌNH** 嚴 伯 琨 (1683 - 1755)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước Khiêm Đường bá 謙堂伯. Được về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Tự khanh.

- Thọ 73 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 54b); LHĐK (I, 22b); TLĐK, 24b; N°1374.

2167. **TRẦN DANH TIÊU** 陳 名 標 (1709 - ?)

Người xã Yên Sở huyện Đan Phượng - Nay là thôn Yên Sở xã Yên Sở huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, về trí sĩ.

LTĐK (III, 54b); LHĐK (I, 35a); N°1374.

2168. **NGUYỄN HUY THUẬT** 阮 輝 術 (1690 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em họ Nguyễn Huy Nhuận, Nguyễn Huy Mãn, chú họ Nguyễn Huy Dận.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Được về trí sĩ.

LTĐK (III, 54b); LHĐK (IV, 90a); N°1374.

2169. **TRỊNH TUỆ** 鄭 穗 (1704 - ?)

Nguyên quán hương Sóc Biện Thượng huyện Vĩnh Lộc - Nay là thôn Biện Thượng xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá. Trú quán xã Bất Quần - Nay là thôn Bất Quần xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông.

Khoa thi này Trịnh Giang tổ chức thi Đình ở phủ chúa (không phải ở điện vua Lê như thường lệ), Trịnh Tuệ đỗ Trạng Nguyên. Đến khi Trịnh Doanh lên ngôi chúa (1740), Trịnh Tuệ bị bắt giam mấy tháng. Sau triều đình xét lại, Trịnh Tuệ được tha, giảng xuống Thừa chỉ. Sau lại thăng đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Sau khi mất được truy tặng hàm Hữu thị lang.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 10b); TKL, 34b); TKBL, 35b;
ĐNPL, 51b; SKTB, 156; Cmục (CB, 39, 13); N°1348.

2170. **NGUYỄN QUỐC HIỆU** 阮 國 傲 (1696 - ?)

Người xã Phú Thứ huyện Duy Tiên - Nay là thôn Phú Thứ xã Tiên Hiệp huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

41 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 54b); LHĐK, 70a; TKL, 34b; N°1348.

2171. **LÊ SĨ BÀNG** 黎 仕 滂 (1705 - ?)

Người xã Nội Thiên Lộc huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thuần Thiên huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Em Lê Sĩ Triêm.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 8b); NAK (II, 64a); N°1348.

2172. **LÊ SĨ TRIÊM 黎仕霑** (1693 - ?)

Người xã Nội Thiên Lộc huyện Thiên Lộc - Nay là xã Thuần Thiên huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Anh Lê Sĩ Bàng.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 8b); NAK (II, 64a; N°1348.

2173. **VŨ PHƯƠNG ĐỀ 武方堤** (1698 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ.

- Tác phẩm có *Công dư tiếp ký* được nhiều người biết tiếng.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (V, 25b); VTKKH, 16b; N°1348.

2174. **ĐỒNG DOÃN KHUÊ 同允珪** (1701 - ?)

Người xã Hùng Sơn huyện Đại Từ - Nay thuộc huyện Đại Từ tỉnh Bắc Thái.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo; sau đi giữ chức Đốc đồng Lạng Sơn, mất khi còn tại chức.

- Văn bia Tiến sĩ: Đồng Doãn Khuê 同允珪; LTĐK: Đồng Doãn Giai 同允佳

LTĐK (III, 55b); LHĐK (V, 100a); N°1348.

2175. **ĐÀO XUÂN LAN 陶春蘭** (1711-?)

Người xã Hà My huyện Nông Cống - Nay là thôn Hà Mi xã Tân Khang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước bá, về trí sĩ, sau lại được phục dụng.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 49b); N°1348.

2176. **TRẦN BÁ TÂN 陳伯賓** (1710 - ?)

Người xã An Hoạch huyện Đông Sơn - Nay là thôn An Hoạch xã Đông Hưng huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Trần Huy Bật 陳輝弼.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, tước hầu. Bị giáng xuống Công bộ Thượng thư.

LTDK (III, 55b); LHDK (II, 70b); N°1348.

2177. **NHỮ ĐÌNH TOÀN** 汝廷瓚 (1703 - 1774)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Nhữ Tiến Hiến, anh họ Nhữ Trọng Đài, cha Nhữ Công Chân, cháu Nhữ Đình Dụng.

34 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Tham tụng, Binh bộ Thượng thư. Sau đổi sang chức võ, về trí sĩ. Được ban danh hiệu quốc lão. Thọ 72 tuổi.

LTDK (III, 55b); LHDK (I, 25b); HDPV, 36b.

VTKH, 23b; N°1348.

2178. **VŨ ĐÌNH QUYỀN** 武廷權 (1710 - ?)

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội.

27 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, về trí sĩ.

LTDK (III, 55b); LHDK (V, 108b); N°1348.

2179. **TRẦN DANH TÂN** 陳名賓 (1708 - ?)

Người xã Bồng Trì huyện Gia Định - Nay là thôn Đìa Trên xã Bình Dương huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Đổi tên là Trần Trọng Đống. Cháu xa đời của Trần Đình Biếu.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTDK (III, 55b); LHDK (IV, 119a); N°1348.

2180. **NGUYỄN BÁ TUÂN** 阮伯珣 (1699 - ?)

Người xã Đa Hoà huyện Đông Yên - Nay là thôn Đa Hoà xã Bình Minh huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTDK (III, 55b); N°1386.

2181. **MAI NGHĨA CHÍNH** 梅義正 (1701 - ?)

Người xã Cao Lâm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lâm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Đổi tên là Mai Trọng Tương. Em của Mai Danh Tông.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý.

- Họ tên ghi trên bia Tiến sĩ: Mai Trọng Tương 梅仲襄.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (III, 59a); N°1384.

2182. **NGUYỄN THẾ KHẢI** 阮世楷 (1709 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Hình bộ Hữu thị lang, Hiệp thống lĩnh, tước hầu. Bị bãi chức, sau được phục dụng, thăng Hàn lâm Hiệu lý.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (V, 70b); HDPV, 54a; N°1384.

2183. **NGUYỄN TÔNG MẠI** 阮宗勸 (1708 - ?)

Người xã Yên Đổ huyện Bình Lục - Nay là thôn Yên Đổ xã Yên Đổ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (III, 81a); N°1384.

2184. **VŨ DIỆM** 武琰 (1705 - ?)

Người xã Thổ Vượng huyện Thiên Lộc - Nay là xã Vượng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh,

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 35 tuổi đỗ Đình nguyên. Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư. Sau khi mất được truy tặng chức Tự khanh, tước bá.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (I, 8b); NAK (II, 64b); N°1371.

2185. **VŨ TRẦN TỰ** 武陳緒 (1716 - ?)

Người phường Thái Cực huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Đào quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trú quán xã Đoan Loan huyện Đường

An - Nay là thôn Đan Loan xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Đổi tên là Vũ Trần Thiệu 武陳紹.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, bộ Hộ, tước bá. Mất trên đường đi sứ sang nhà Thanh lần thứ hai, được truy tặng Thượng thư.

- Văn bia Tiến sĩ: Vũ Trần Thiệu 武陳紹.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (I, 16a); N°1371.

2186. **NGUYỄN LÂM THÁI 阮林泰 (1686 - ?)**

Người xã Thổ Hào huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

54 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 56b); LHĐK (II, 26a); N°1371.

2187. **TRƯƠNG ĐÌNH TUYÊN 張廷瑄 (1713 - ?)**

Người phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Ba Đình, Hà Nội.

27 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang (LHĐK).

LTĐK (III, 56b); LHĐK (V, 108b); N°1371.

2188. **BÙI TRỌNG HUYẾN 裴仲絢 (1713 - ?)**

Người xã Tiên Mộc huyện Nông Cống - Nay là thôn Tiên Mộc xã Dân Lực huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 56b); LHĐK (II, 49b); N°1371.

2189. **NGUYỄN HUY THỰC 阮輝淑 (1716 - ?)**

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

24 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 56b); LHĐK (III, 42a); N°1371.

2190. **NGUYỄN LUÂN** 阮倫 (1700 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàm lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 56b); N°1371.

2191. **PHẠM ĐÌNH TRỌNG** 范廷重 (1714 - 1754)

Người xã Kinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Kinh Dao xã An Dương huyện An Hải, Hải Phòng.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông.

Đầu đời Cảnh Hưng, ông giữ chức Phó đô ngự sử, vào phủ chúa làm Bồi tụng, tước Dao Lĩnh hầu. Sau đó, được bổ giữ chức Hiệp trấn ba đạo Đông, Nam, Bắc làm Thống lĩnh quân triều đình đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (Quận He). Sau Hữu Cầu rút vào Nghệ An, ông cũng dẫn quân triều đình vào Nghệ An để đối phó. Cuối cùng bộ tướng của ông là Phạm Đình Sĩ bắt được Hữu Cầu ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Ông được thăng chức Thượng thư bộ Binh, hàm Thái tử Thái phó, tước Hải quận công (1750), lúc ấy ông mới 36 tuổi. Tiếp sau đó, ông được bổ làm Trấn thủ Nghệ An. Ông mất tại quân doanh ở trấn sở năm Cảnh Hưng Giáp Tuất (1754). Triều đình truy tặng tước Đại vương, phong phúc thần.

LTĐK (III, 56b); LHDK (V, 97a); HDPV, 63b; TKL, 35a;
ĐKSG, 69a; SKTB, 240; Cmục (CB.41, 21); NVC; N°1371.

2192. **PHAN KÍNH** 潘璣 (1715 - 1761)

Người xã Lai Thạch huyện La Sơn - Nay là xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

29 tuổi đỗ Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiến Tông.

Lúc đầu ông được bổ chức Mậu Lâm tá lang, Hàn lâm viện Đãi chế. Sau được bổ chức Tuyên úy phó sứ đi kinh lý Nghệ An (1745), làm giám khảo trường thi Hương ở Kinh Bắc (1747), được bổ chức Hiệp đồng đạo

Sơn Tây (1748), thăng hàm Đông các đại học sĩ, điều nhậm Đốc đồng Thanh Hoa (1752). Làm điều trần về tình trạng dân chúng trong bản trấn; điều nhậm Thự Đốc thị Nghệ An (1758). Vì can gián trái ý, ông bị biếm chức (1758). Sau được điều bổ giữ chức Đốc đồng xứ Tuyên Quang, làm Kinh lược sứ, cùng quan chức nhà Thanh hội khám việc biên giới giữa hai nước (1759); sau kiêm lĩnh chức Tham mưu nhưng vụ đạo Hưng Hoá (1760). Qua năm sau lại đi hội khám việc biên giới Tây Bắc, ông lâm bệnh qua đời tại quân doanh Hưng Hoá (7-1761). Triều đình ban cấp tử tuất trọng hậu, truy tặng chức Hữu thị lang bộ Hình, tước Quỳnh Dương bá. Giao cho quan bộ Lễ hộ tống linh cữu về mai táng tại quê nhà.

- Phan Kính, tự Dĩ Trực 以直 tác phẩm có *Dĩ Trực thi tập* 以直詩集 (hiện còn 41 bài cả chữ Hán và chữ Nôm).

LTHĐK (III, 57a); LHDK (II, 22a); TKL, 35a; TKL, 36a; SKTB;
Cmục (CB.42, 80); NAK (II, 63a); N°1362.

2193. **TRẦN VĂN TRÚ** 陳文燼 (1716- ?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là thôn Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Con Trần Văn Hoán.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Thiêm đồ ngự sử.

LTHĐK (III, 57a); LHDK (V, 53b); ĐKSG, 71a; N°1362.

2194. **LÊ HOÀNG VĨ** 黎黃瑋 (1714 -?)

Người xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, Tham chính Kinh Bắc. Sau khi mất được truy tặng chức Hàn lâm Thị giảng.

LTHĐK (III, 57a); LHDK (IV, 42a); N°1362.

2195. **NGUYỄN HOẢN** 阮 儼 (1713 - 1792)

Người xã Lan Khê huyện Nông Cống - Nay là thôn Lan Khê xã Nông Trường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Con Nguyễn Hiệu.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Nhập thị Tham tụng, Lại bộ Thượng

thư kiêm hành Lễ bộ sự Hữu tư giảng, Tri Quốc Tử Giám, Tri Trung thư giám, Tri Đông các, Tri Hàn lâm viện sự (1774) kiêm Quốc sử tổng tài. Năm 1777, ông 65 tuổi, theo lệ được về trí sĩ, thăng hàm Thái phó, tước Viện quận công 院郡公. Chúa Trịnh Sâm vời ông đến tôn làm Quốc lão, xếp ông là một trong năm vị nguyên lão đại thần. Tuy đã về trí sĩ nhưng vẫn được mời tham dự triều chính. Khi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, ông tuy là thân thần nhưng vẫn ở lại Thăng Long, rồi mất, thọ 80 tuổi.

- Tác phẩm: Với chức trách đứng đầu Quốc sử viện cuối đời Lê, ông là người có công sưu tầm chỉnh lý và biên soạn bộ *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄, ghi chép các vị đỗ đại khoa từ đời Lý đến năm 1779 đời Lê Hiển Tông. Ngoài ra, ông cũng đóng góp đáng kể trong việc tổ chức biên soạn quốc sử thời cuối Lê (đó là bộ *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編).

LTĐK (III, 57b); LHĐK (II, 49b);

SKTB, Cmục (CB.44, 26); N°1362.

2196. PHẠM SĨ THUYỀN 范仕銓 (1697 - ?)

Người xã Trung Lập huyện Đường Hào - Nay là thôn Trung Lập xã Phùng Chí Kiên huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến Hàn lâm Thị thư, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (IV, 57b); LHĐK (V, 10b); N°1362.

2197. LÊ DOÃN GIẢN 黎允簡 (1715 - ?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh của Lê Doãn Thân.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, Hành Sơn Nam Thừa chính sứ.

LTĐK (III, 57b); LHĐK (IV, 108b); N°1362.

2198. LÊ DOÃN GIAI 黎允佳 (1714 - ?)

Người xã Ý Bích huyện Thuận Lộc - Nay thuộc xã Hưng Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi là Lê Doãn Bưu.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (III, 57b); LHĐK (II, 38a); N°1362.

2199. **ĐOÀN CHÚ 段 澍** (1715 - ?)

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Anh - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 57b); LHĐK (IV, 70b); N°1366.

2200. **TRẦN DANH TỐ 陳 名 倣** (1713 - ?)

Người xã Ngọc Điền huyện Thạch Hà - Nay thuộc thị trấn Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

34 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 58a); LHĐK (II, 49b); NAK (II, 66b); N°1366.

2201. **ĐÀO VŨ THƯỜNG 陶 武 瑞** (1705 - ?)

Người xã Yên Lũ huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Quan huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 58a); LHĐK (III, 96a); N°1366.

2202. **NGUYỄN NHƯ THỨC 阮 如 式** (1719 - ?)

Người xã Phú Yên huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Hoà Bình huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 58a); LHĐK (III, 110a); N°1366.

2203. **NGUYỄN HUY OÁNH 阮 輝 儻** (1713 - ?)

Người xã Lai Thạch huyện La Sơn - Nay thuộc xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Anh của Nguyễn Quýnh. Cha Nguyễn Huy Tự.

36 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

Năm Cảnh Hưng Ất Dậu (1765) sung chức Đông các đại học sĩ, làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Sau thăng đến chức Lại bộ Tả thị lang. Về trí

sĩ, sau lại phục dụng, thăng chức Đô ngự sử.

- Tước Thạc Lĩnh bá. Thọ 77 tuổi (LHĐK).

- Nguyễn Huy Oánh, hiệu Thạc Đình 碩亭. Tác phẩm có *Quốc sử toàn yếu* 國史纂要 và một số thi văn được sưu tập trong tập *Thạc Đình di thảo* 碩亭遺稿.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (V, 22b); TKL, 35b;

TKBL, 36a; NAK (II, 67b); N°1381.

2204. TRỊNH XUÂN THỤ 鄭春澍 (1704 - ?)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Trịnh Đức Nhuận.

45 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Đông các học sĩ, tước bá. Sau khi mất được truy tặng Thụ độc.

- Tác phẩm có *Sứ hoa học bộ thi tập* 使華學部詩集.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 53b); N°1381.

2205. VŨ MIÊN 武綿 (1718 - 1782)

Người xã Xuân Lan huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Ngọc Quan xã Lâm Thao huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan trải qua các chức Nhập thị bồi tụng, thự Lại bộ Tả thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Quốc sử Tổng tài, thăng Hành tham tụng, tước Liên Khê hầu 蓮溪侯.

Năm 1782 ông ốm nặng. Chúa Trịnh Sâm sai trung sứ đến thăm hỏi những điều mà ông muốn nói. Ông tự tay viết khải khuyên Trịnh Sâm không nên bỏ con trưởng, lập con thứ, hoạn loạn khôn lường. Viết xong ông mất, thọ 65 tuổi. Truy tặng hàm Thượng thư, thụy Ôn Cần.

- Tác phẩm có *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 (đồng biên tập cùng Phan Trọng Phiên, Ưông Sĩ Lăng).

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 130b);

SKTB, Cmục (CB, 45, 26); N°1389.

2206. NGUYỄN HUY DẶN 阮輝胤 (1708 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cha Nguyễn Huy Cận, con Nguyễn Huy Nhuận, cháu họ Nguyễn Huy Mẫn, Nguyễn Huy Thuận.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 90b); N°1381.

2207. NGUYỄN KỲ 阮 琪 (1718 - ?)

Người xã An Lão huyện Bình Lục - Nay là thôn An Lão xã An Lão huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Hành Quốc Tử Giám Tế tửu. Thọ hơn 70 tuổi.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 81b); N°1381.

2208. NGUYỄN TRỌNG ĐỘT 阮 仲 突 (1695 - 1777)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàm lâm viện Đãi chế, về trí sĩ. Thọ 83 tuổi.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 54a); N°1381.

2209. LÊ TRỌNG TÍN 黎 仲 信 (1722 - ?)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu của Lê Hữu Danh, con Lê Hữu Mưu, cháu họ Lê Hữu Hỷ, Lê Hữu Kiều, anh họ Lê Hữu Dung.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (V, 10b); N°1381.

2210. HOÀNG PHẠM DỊCH 黄 范 奕

Người xã Từ Quán huyện Giao Thủy - Nay là thôn Từ Quán xã Nam Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (III, 86a); N°1381.

2211. NGUYỄN QUỐC KHUÊ 阮 國 珪 (1714 - ?)

Người xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (III, 16a); N°1381.

2212. **TRẦN TIẾN 陳 璉** (1709 - ?)

Người xã Diên Trì huyện Chí Linh - Nay là thôn Trục Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Trần Thọ, con Trần Cảnh.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị giảng. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang, tước bá. Tác phẩm có Đăng lục sưu giảng.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (V, 85a); N°1381.

2213. **LÊ DOÃN THÂN 黎 允 伸** (1720 - ?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Em Lê Doãn Giản.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước bá. Làm đốc trấn Lạng Sơn, mắc tội, bị bãi chức. Sau khi mất được khôi phục chức cũ.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (IV, 109b); N°1381.

2214. **PHAN NHUỆ 潘 銳** (1712 - ?)

Người xã Phúc Xuyên huyện Tiên Phong - Nay là thôn Phú Xuyên xã Phú Châu huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đãi chế.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (I, 72b); N°1381.

2215. **NGUYỄN HUY NGỌC 阮 輝 玉** (1716 - ?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan Giám sát ngự sử, Giám khảo trường thi Phụng Thiên.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 16b); N°1381.

2216. **LÊ QUÝ ĐÔN 黎 貴 惇** (1726 - 1784)

Người xã Diên Hà huyện Diên Hà - Nay thuộc xã Độc Lập huyện I lưng Hà tỉnh Thái Bình. Con Lê Trọng Thứ.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Từ thi Hương, thi Hội đến thi Đình đều đỗ đầu (Tam nguyên). Ông là người thông minh cường ký được làm Phó sứ sang nhà Thanh. Học vấn văn chương được cả người Thanh và sứ thần Triều Tiên ca ngợi. Khi trở về được thăng chức Thừa chỉ, tước Đình Thành bá. Không bao lâu sau, ông cáo quan về quê nhà (1764), chuyên chú công việc biên soạn khảo cứu. Năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Sâm chấp chính, theo lời khai của Nguyễn Bá Lân lại mời ông ra làm quan, thăng đến chức Nhập thị Bồi tụng, Hộ bộ Tả thị lang, tước Đình Thành hầu. Cuối năm Ất Mùi (1775), vì con là Lê Quý Kiệt gian lận trong thi cử nên ông liên đới, bị giáng xuống chức Lễ bộ Thị lang. Năm Bính Thân (1766), được bổ chức Tham thị kiêm Trấn thủ xứ Thuận Quảng. Ít lâu sau, ông lại được triệu về kinh, đổi làm Hộ bộ Tả thị lang, hành Đô ngự sử. Năm Mậu Tuất (1778), ông đổi sang võ chức, làm Tả hiệu điểm, quyền phủ sự, tước Nghĩa Phái hầu (năm ấy 53 tuổi). Năm Quý Mão (1783), ông được cử làm Hiệp trấn Nghệ An. Ít lâu sau lại được gọi về triều giữ chức Đô ngự sử, rồi qua đời. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư. Vua Lê Chiêu Thống lên ngôi, gia tước cho ông là Đình quận công.

-Lê Quý Đôn, tự Doãn Hậu 允厚, hiệu Quế Đường 桂堂, là nhà bách khoa, có nhiều công trình nghiên cứu biên soạn, sáng tác. Nổi tiếng nhất là các tác phẩm: *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語, *Đại Việt thông sử* 大越通史, *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, *Bắc sứ thông lục* 北使通錄, *Quần thư khảo biện* 群書考辨, *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義, *Quế đường thi tập* 桂堂詩集.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 91a); TKL, 36a;

SKTB (, 286; Cmục (CB, 41-45); N° 1360.

2217. ĐOÀN DUY TĨNH 段惟靖 (1728 - 1783)

Người xã Hải An huyện Quỳnh Côi - Nay thuộc xã Quỳnh Nguyên huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Nguyên quán xã Đại Hạng huyện Văn Giang - Nay là thôn Đại Hạng xã Hoàn Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau đổi tên là Đoàn Nguyễn Thục 段阮俶.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, sau đó giữ chức Thống lĩnh Tây đạo. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử, tước bá.

- LHĐK: Vì bàn việc bất đồng nên xin về nghỉ. Thọ 58 tuổi.

- Tên xã, LTĐK ghi “Tế 細” chữ tiếp sau bị đục bỏ (lý do có lẽ do khắc sai). Văn bia Tiến sĩ ghi rõ: “Quỳnh Côi huyện Hải An xã”.

- Đoàn Duy Tĩnh, văn bia Tiến sĩ ghi tên đã đổi là Đoàn Nguyễn Thực 段阮俶.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (IV, 109a);

Cmục (CB.43, 44); N°1360.

2218. **NGHIÊM VŨ CHIÊU 嚴武昭 (1730 - ?)**

Người xã Kỳ Nhai huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Sau đổi tên là Nghiêm Vũ Đăng.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

- Bia Tiến sĩ: Nghiêm Vũ Đăng 嚴武澄.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 96b); N°1360.

2219. **NGUYỄN XUÂN HUYỀN 阮春暉 (1728 - ?)**

Người xã Hoàng Xá huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Nguyên Xá huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Đổi tên là Nguyễn Diêu.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Hữu thị lang.

- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Diêu 阮暉.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 11a); N°1360.

2220. **TẠ ĐÌNH HOÁN 謝廷瑗 (1723 - ?)**

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Tước Hoàng Khê bá 黃溪伯. Được bổ Đốc đồng Tuyên Quang, mất ở nhiệm sở (LHĐK).

LTĐK (III, 60a); LHĐK (III, 42a); N°1360.

2221. **NGUYỄN XUÂN HUY 阮春暉 (1704 - ?)**

Người xã Nhuế Đông huyện Lang Tài - Nay là thôn Đan Quế xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Đốc đồng Sơn Nam (LHĐK).

LTĐK (III, 60a); LHĐK (IV, 131a); N°1360.

2222. **NGUYỄN TÔNG TRÌNH** 阮宗瑄 (1723 - ?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (III, 60a); LHĐK (III, 42b); N°1351.

2223. **DƯƠNG TRỌNG KHIÊM** 楊仲謙 (1727 - 1787)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Dương Trọng Tế. Em Dương Sửu, cháu xa đời của Dương Hạo.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm Hiệu lý, từng được dự làm Giám thí khoa thi Hội năm Kỷ Hợi (1779). Trong sự biến năm Canh Tý (1780), một số triều thần thuộc phe tôn phò Trịnh Tông mưu việc phế truất Trịnh Cán. Ông thuộc về phe phản đảo chính nên được thăng chức Thiêm đô ngự sử. Khi quân Tam phủ phế Trịnh Cán, ông bị bãi chức về quê nhà. Năm Bính Ngọ (1786) khi quân Tây Sơn chiếm Bắc Hà, ông đắp lũy tại quê nhà ở xã Lạc Đạo để tự giữ. Năm sau (1787), ông khởi binh đòi Lê Chiêu Thống khôi phục quyền bính cho họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh sai bộ tướng Hoàng Viết Tuyển, Triệu Văn Thái đem quân đến đánh, lũy Lạc Đạo bị phá. Ông bị bắt giam về Kinh rồi bị hại (7-1787).

LTĐK (III, 60a); SKTB, 475; LTK II, 212); LQKS, 63; N°1351.

2224. **DƯƠNG SỬ** 楊史 (1716 - ?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Anh Dương Trọng Khiêm.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh. Sau khi mất được truy tặng hàm Đông các đại học sĩ.

- Văn bia Tiến sĩ: 楊史 LTĐK: 楊洩.

LTĐK (III, 60a); LHĐK (IV, 91a); N°1351.

2225. PHAN CẬN 潘 謹 (1733 - 1800).

Người xã Thu Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Thu Hoạch thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Sau đổi là Phan Huy Áng 潘 輝 盎. Cha Phan Huy Ích.

22 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Nhập thị bồi tụng, Công bộ Hữu thị lang, Thư binh thị kiêm Quốc Tử Giám giảng quan. 65 tuổi xin về trí sĩ. Sau lại phục dụng, làm đến chức Tả thị lang bộ Lễ kiêm Quốc sử tổng tài. Thọ 68 tuổi.

LTĐK (III, 60a); LHĐK (II, 9b); N°1351.

2226. VŨ HUY ĐĨNH 武 輝 琨 (1730 - 1789)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- Vũ Huy Đĩnh, tự Ôn Kỳ, hiệu Di Hiên, hiện có bản chép thơ di sử và mấy công trình biên khảo có ghi tên Vũ Huy Đĩnh.

- LHĐK: Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, Lễ bộ Hữu thị lang, tước Hồng Trạch hầu.

LTĐK (III, 60b); LHĐK (I, 26b); N°1351.

2227. NGUYỄN BÁ THỦ 阮 伯 符 (1713 - 1774)

Người phường Đồng Lạc huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã Linh Đường huyện Thanh Trì - Nay thuộc khu Linh Đàm phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

- Thọ 62 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 60b); LHĐK (III, 16b); N°1351.

2228. NGUYỄN ĐIỀU HUYỄN 阮 調 鉉 (1727 - ?)

Người xã Thu Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Cấp sự trung, Giám khảo trường thi Sơn Nam. Sau bị bãi.

LTĐK (III, 60b); LHĐK (V, 34b); N°1351.

2229. **NGUYỄN THƯỢNG 阮 賞** (1727 - ?)

Người xã Vân Diêm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cháu xa đời của Nguyễn Nghi.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến Hàn lâm viện Thị giảng, Binh bộ Hữu thị lang, Đốc thị đạo Thuận Quảng, tước Khánh Xuyên hầu, mất ở nơi làm quan (LHĐK)

LTĐK (III, 66b); LHĐK (IV, 113a); N°1351.

2230. **BÙI ĐÌNH DỰ 裴 廷 譽** (1726 - ?)

Người xã Nãi Sơn huyện Nghi Dương - Nay là thôn Nãi Sơn xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy tỉnh Thái Bình.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến Hàn lâm viện Thị độc.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (V, 87b); N°1368.

2231. **PHẠM HUY CƠ 范 暉 基** (1717 - 1767)

Người xã Đông Bình huyện Gia Định - Nay thuộc thị trấn Gia Bình huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

Theo ĐVSKTB và Cmục, ông là thầy học của Thiệu quận công Trịnh Lệ (em Trịnh Sâm), Lệ có mưu tính gây biến để đoạt ngôi chúa của Trịnh Sâm. Phan Huy Cơ đang lúc có lỗi bị bãi quan nên ngầm tiếp tay cho Lệ. Sự việc vỡ lở, Trịnh Lệ là em chúa được khởi tội, Phạm Huy Cơ bị khép tội chết (10-1767).

LTĐK (III, 61a); LHĐK (IV, 119b); SKTB, 311;

Cmục (CB.48, 10); N°1368.

2232. **PHẠM TIẾN 范 進** (1729 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Kính Chủ huyện Đông Triều. Dòng dõi của Phạm Sinh, anh Phạm Đình Dư. Sau đổi tên là Phạm Đình Đạt.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

- Văn bia Tiến sĩ: Phạm Nguyễn Đạt 范阮達

LTĐK (III, 61a); LHĐK (IV, 9b); N°1368

2233. **PHAN KHIÊM THỤ 潘兼受** (1722 - ?)

Người xã Yên Việt Hạ huyện La Sơn - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 61a); LHĐK (II, 22b); NAK (II, 68b); N°1368.

2234. **PHAN LÊ PHIÊN 潘黎藩** (1735 - 1809)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi là Phan Trọng Phiên.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

Đời chúa Trịnh Sâm là Tả thị lang bộ Hộ. Sau khi Trịnh Sâm chết (1782), ông làm cố mệnh đại thần, lập Trịnh Cán lên kế vị. Khi tam phủ lập Trịnh Tông, ông đang giữ Tham tụng, bị cách chức. Đầu năm Đinh Mùi (1787) Lê Chiêu Thống về Thăng Long, lại giao cho ông giữ chức Bình chương sự, thăng đến chức Hành tham tụng, Hộ bộ Hữu thị lang, Thự Lại bộ Hữu thị lang kiêm Tri Quốc Tử Giám tư nghiệp, tước Tử Xuyên hầu. Tuy là thân thần nhưng khi Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc ông không đi theo. Đầu đời Gia Long, ông mất tại quê nhà (1809), thọ 75 tuổi.

- Tác phẩm có tập biên khảo *Cao Bằng thực lục* 高平實錄, đồng biên soạn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄. Ngoài ra ông còn biên tập thơ Ngự chế của Trịnh Doanh và Gia phả họ Phan xã Đông Ngạc.

LTĐK (III, 61a); LHĐK (I, 23b); TLĐK, 25a; SKTB (454, 474);

LTK (II, 239); Cмục (CB.44-47); N°1368.

2235. **ĐÀO HUY ĐIỂN 陶輝典** (1724 - ?)

Người xã Đào Xá huyện Đường An - Nay là thôn Đào Xá xã Bãi Sậy huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau đổi tên là Huy Chuyên.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến Thừa chính sứ, Lễ khoa Đồ cấp sự trung (LHĐK).

LTDK (III, 61a); LHĐK (V, 26b); N°1368.

2236. **NGÔ TRẦN THỰC 吳陳植** (1724 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Di - Nay thuộc xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Bách Tích huyện Nam Chân - Nay là thôn Bách Tính xã Nam Hồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Trước đỗ khoa Hoành từ. 37 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, thự Thiêm đô ngự sử.

LTDK (III, 61a); LHĐK (III, 83b); N°1372.

2237. **NGUYỄN KHẢN 阮侃** (1734 - 1786)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân - Nay là xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Nghiễm, cháu họ Nguyễn Huệ, anh Nguyễn Du.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Học sĩ, sau thăng Đại học sĩ. Cuối năm 1769, được chúa Trịnh Sâm vời làm Tả tư giảng để giảng dạy cho thế tử Trịnh Khải (tức Trịnh Tông). Sau được thăng bổ làm Hữu thị lang bộ Lại, Nhập thị bồi tụng, tước Kiêu Nhạc hầu. Lúc đó, cha là Xuân quận công Nguyễn Nghiễm đang giữ chức Đại tư đồ tại triều, ông giữ chức Bồi tụng cũng là một chức vụ trọng yếu, vinh hiển bậc nhất đương thời. Từ 1778, đổi sang võ ban, lĩnh chức Đô đốc, tước Hồng Lĩnh hầu. Sau gia thêm chức Tham tụng kiêm Trấn thủ trấn Sơn Tây và Hưng Hoá. Vì liên quan trong vụ án Canh Tí (1780), ông bị tống ngục, sau được tha, giáng xuống chức Đình úy. Khi quân Tam phủ tôn lập Trịnh Tông, ông được thăng chức Thượng thư bộ Lại, tước Toàn quận công kiêm Trấn thủ Sơn Tây (12-1782). Năm sau lại thăng Tham tụng (1783). Không bao lâu kiêu binh nổi lên làm loạn, kéo đến phá nhà ông. Ông lánh lên Sơn Tây, cùng với em là Trấn thủ Nguyễn Điều bàn tính đưa quân về dẹp kiêu binh nhưng không thành. Ông phải lánh về quê. Năm Bính Ngọ (1786) quân Tây Sơn ra Bắc, ông đang ở quê nhà bèn đưa thân binh vượt biển ra Thăng Long để giúp vua Lê. Thua trận, ông phải lánh lên vùng Đào Sùng thuộc trấn Hưng Hoá để mưu đồ khôi phục, nhưng sau đó

mắc bệnh sốt cổ chương, tùy từng đưa về đến kinh thì ông mất. Năm đó, ông 53 tuổi. Triều đình nhà Lê xét ông có công phò tá truy tặng ông hàm Thái tử, Thái bảo, tên thụy là Hoàn Mẫn.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (II, 16a); SKTB; NAK (II, 69a);

LTTK (II, 271); Cmục (CB. 46, 6); N°1372.

2238. TẠ ĐĂNG ĐẠO 謝登燾 (1731 - ?)

Người xã Đại Phùng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Đại Phùng xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Con của Tạ Đăng Huân, cháu Tạ Đăng Vọng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (I, 25b); N°1372.

2239. ĐÀO DUY ĐOÃN 陶惟允 (1726 - ?)

Người xã Chương Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Chương Dương xã Chương Dương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (III, 28b); N°1372.

2240. NGUYỄN HUY CẬN 阮輝謹 (1729 - 1790)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Con Nguyễn Huy Dận, cháu Nguyễn Huy Nhuận.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông.

-Thọ 62 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 61b); LHĐK (IV, 90b); N°1372.

2241. VŨ CƠ 武敩 (1736 - ?)

Người xã Ngọc Lặc huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lặc xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Con Vũ Khâm Lân.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý, Trấn thủ Lạng Sơn, mất tại chức.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (V, 47b); HDPV, 47a; N°1372.

2242. NGUYỄN DUY THỨC 阮惟式 (1734 - ?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo. Sau đi lưu thủ vùng Hưng Hoá, bị sốt rét rồi mất (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (IV, 62b); N°1372.

2243. HOA QUÝ KHÂM 華貴欽 (1727 - ?)

Người xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm - Nay là thôn Cổ Nhuế xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm, Hà Nội.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Con của Hoa Thế Phương. Hiến sát sứ Nghệ An. Sau con cháu đổi thành họ Văn (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (I, 23b); TLĐK, 26a; N°1372.

2244. PHẠM DƯƠNG ƯNG 范揚鷹 (1737 - ?)

Người phường Phúc Cổ huyện Thọ Xương - Nay thuộc phố Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các học sĩ, phó Đốc thị đạo Thuận Quảng (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (I, 26a); N°1372.

2245. NGUYỄN LỆNH TÂN 阮令賓 (1726 - ?)

Người xã Phù Lê huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (III, 62a); N°1372.

2246. **NGÔ THÌ SĨ 吳 時 仕** (1725 - 1780)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cha Ngô Thì Nhậm.

42 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Từ tam trường đến Đình thí ông đều đứng thứ nhất.

Trước khi thi đỗ, ông đã được bổ chức Công khoa Cấp sự trung, Đốc đồng Thái Nguyên (1764). Sau khi thi đỗ, được thăng chức điều đi làm Hiến sát sứ Thanh Hoa (1767), sau đổi làm Tham chính Nghệ An (1770). Năm 1772, vì có đơn kiện việc ông chấm thi nên bị cách chức. Ông về quê chuyên chú vào công việc nghiên cứu. Đến năm 1775, Trịnh Sâm biết ông bị oan, phục dụng giữ chức Hàn lâm viện Hiệu lý (1778), Thiêm đô ngự sử, Đốc trấn Lạng Sơn. Hai năm sau, ông mất ở nhiệm sở (1780). Thọ 55 tuổi. Về cái chết của Ngô Thì Sĩ, Cмục nói: Khi biết Ngô Thì Nhậm tham dự vào việc phát giác chuyện Trịnh Tông, ông bèn uống thuốc độc tự tử (CB.45,22). Phan Huy Chú: “Ngô Thì Sĩ học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rạng rỡ cho tông phái nhà Nho, là một đại gia ở nước ta”

- Ngô Thì Sĩ tự Thế Lộc 世祿 hiệu Ngọ Phong 午峰, tác giả nhiều công trình sử học, văn học có giá trị: *Đại việt sử ký tiền biên* 大越史記前編, *Việt sử tiêu án* 越史標案, *Ngọ Phong văn tập* 午峰文集, *Anh ngôn thi tập* 嬰言詩集, *Nghệ An thi tập* 乂安詩集, v.v...

LTĐK (III, 62a); SKTB; LTTK (II, 212);

Cмục (CB, 41-46); N°1383.

2247. **LÝ TRẦN QUÁN 李 陳 瓚** (1735 - 1786)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Tổ tiên ông vốn họ Đặng, là hậu duệ của Trần Cẩn, anh Đặng Đình Dự.

32 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

Khi xảy ra sự biến năm Bính Ngọ (1786) ông giữ chức Thiêm sai Lại phiên đang đóng quân ở huyện Yên Lãng. Trịnh Khải thua trận chạy lên phía Tây, nghe tin Lý Trần Quán đang đóng ở đó vội tìm đến để nhờ. Không ngờ thủ hạ có tên là Nguyễn Tranh liền bắt Trịnh Khải đưa về nộp cho quân Tây Sơn. Biết tin đã quá muộn, Lý Trần Quán kêu khóc thảm thiết rồi nhờ người đào huyệt tự chôn sống mà chết (7-1786). Đầu đời Chiêu Thống (1787-1788), ông được tuyên dương Tiết nghĩa công thần, truy tặng hàm Thượng thư, tước quận công, phong phúc thần.

- Theo LHĐK và TLĐK trước khi làm Thiên sai Lại phiên, Lý Trần Quán từng giữ các chức Hiến sát sứ Hải Dương, Đốc đồng Cao Bằng, Hiệp trấn Sơn Tây, Đông các đại học sĩ, Hành Quốc Tử Giám tư nghiệp.

LTĐK (III, 62b); LHĐK (I, 23b); TLĐK, 27a; SKTB;

Cmục (CB, 46); LTTK (II, 322); N°1383.

2248. **ĐẶNG DỤNG CHU 鄧 用 周 (1737 - ?)**

Người xã Động Chí huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Phương Tú huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

- Thự tham chính Thái Nguyên (LHĐK)

LTĐK (III, 62b); LHĐK (III, 59a); N°1383.

2249. **NGUYỄN DUY NGHI 阮 惟 宜 (1731 - 1793)**

Người xã La Khê huyện Từ Liêm - Nay là xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Đổi tên là Nguyễn Duy Trung 阮 惟 忠.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Thị độc.

-- Thiêm sai tri lễ phiên, Hành Phủ doãn Phụng Thiên, thăng Đông các đại học sĩ. Thọ 63 tuổi (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: 阮 惟 忠.

LTĐK (III, 62b); LHĐK (I, 24b); TLĐK, 27b; N°1383.

2250. **UÔNG SĨ ĐIỂN 汪 仕 璵 (1737 - ?)**

Người xã Vũ Nghị huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Sau đổi là Uông Sĩ Lãng 汪 仕 朗. Con của Giang Sĩ Đoan, cha con đồng triều.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Tác phẩm có *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 (đồng biên tập).

- Họ này nguyên họ Giang, do kiêng húy Trịnh Giang, thêm nét thành chữ Uông để kiêng húy.

- Làm quan đến chức Nhập thị bồi tụng, hành Lễ bộ Hữu thị lang, phụng thị nhật giảng, Ngự sử đài Thiêm đô ngự sử, Đốc thị đạo Thuận Quảng, Hình bộ Hữu thị lang, Thao Đường bá (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (IV, 96b); N°1383.

2251. **TRƯƠNG ĐĂNG QUỶ 張登揆** (1733 - ?)

Người xã Thanh Nê huyện Chân Định - Nay thuộc xã An Bồi huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu ông làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau sự biến quân Tam phủ tôn Trịnh Khải, ông được bổ chức Bồi tụng (1784). Chiêu Thống lên ngôi, ông được trao chức Đồng bình chương sự. Đầu năm 1788, Chiêu Thống bỏ Thăng Long chạy sang Kinh Bắc, ông là một trong bảy văn thần đi theo. Đến sông Nguyệt Đức (tức sông Cầu), Chiêu Thống chỉ đưa theo mấy tùy tùng, cho ông và những người khác trở về quê nhà để tính chuyện lâu dài. Ông trở về Thăng Long, có đến dự buổi gặp mặt của Nguyễn Huệ với các quan văn võ của triều Lê. Đến cuối tháng 3-1788, Chiêu Thống chạy xuống Sơn Nam có dừng lại nghỉ ở nhà ông tại huyện Chân Định. Lần ấy Hoàng Viết Tuyền bị quân Tây Sơn bắt giết, Chiêu Thống ra biển chạy thoát vào Thanh Hoá (12-1788). Khi Chiêu Thống trở về Thăng Long, biết ông đến dự cuộc gặp của Nguyễn Huệ giáng chức ông xuống Tư huấn (SKTB, Cmục). Ông thuộc số cận thần theo Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh, về sau không rõ.

LTĐK (III, 62b); LHĐK (III, 713b); SKTB;

Cmục (CB.47, 23); N°1372.

2252. **NGUYỄN QUỲNH 阮晴** (1734 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Đức Ánh, cháu họ Nguyễn Vĩ.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư, Đốc đồng Tuyên Quang, mất ở nơi làm quan (LHĐK).

LTĐK (III, 62b); LHĐK (IV, 25a); N°1382.

2253. **NGUYỄN BÁ DƯƠNG 阮伯暘** (1740 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thần Khê - Nay thuộc huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế (LHĐK).

LTDK (III, 62b); LHĐK (III, 93a); N°1383.

2254. **NGÔ PHÚC LÂM** 吳 福 臨 (1722 -1784)

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Em Ngô Phúc Bình, cố nội Ngô Huệ Liên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Giám sát ngự sử đạo Lạng Sơn. Năm sau (1767) đổi làm Đốc đồng Sơn Tây. Năm Nhâm Thìn (1772) được bổ chức Hiến sát sứ Thanh Hoa. Năm 1775 về kinh làm giám thí thi Hội, rồi thăng chức Tri thị nội thư tả Bình phiên. Năm 1778, Giám thí thi Hội, điều bổ chức Tham chính xứ Sơn Nam. Năm 1782, về Kinh làm Trưởng phái bộ lên Lạng Sơn giao thiệp với sứ nhà Thanh về việc biên giới. Khi trở về được phái đi Thanh Hoa xem đất đặt lăng cho Tĩnh vương Trịnh Sâm. Năm Cảnh Hưng Quý Mão (1783) được phái đi giữ chức Đốc thị quân doanh Thuận Hoá, nhưng lâm bệnh phải về Kinh điều trị rồi mất (6-1784). Truy tặng Gia hạnh đại phu Công bộ Hữu thị lang (*Trảo Nha Ngô thị gia phả*).

-Ngô Phúc Lâm, tự Hồng Tích 洪 錫 hiệu Thuật Hiên 述 軒. Tác phẩm có *Tân tập Hoan Châu Thạch Hà Trảo Nha Ngô thị truyền gia tập lục* 新輯驩州吳氏傳家集錄.

LTDK (III, 62b; NTGP; Cmục (CB.45, 3); N°1383.

2255. **NGUYỄN TRỌNG HOÀNH** 阮 仲 紘 (1737 - ?)

Người xã Viên Ngoại huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Ngoại xã Viên An huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

-- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị giảng, Tri công phiên, được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Thanh. Khi về thăng Đông các đại học sĩ (LHĐK).

- Văn bia ghi chữ Hoành bộ Kim: 鉉.

LTDK (III, 63a); LHĐK (III, 56a); N°1383.

2256. **PHẠM ĐỒNG VIỆN** 范 同 院 (1717 - ?)

Người xã La Đồi huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Đồi xã Hiệp Cát huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Thị giảng, về trí sĩ (LHĐK).

LTĐK (III, 63a); LHĐK (V, 71a); N°1383.

2257. **BÙI HUY BÍCH 裴輝璧** (1744 - 1802)

Người xã Định Công huyện Thanh Trì - Nay là phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Thịnh Liệt - Nay là phường Thịnh Liệt cùng quận. Đổi tên là Bùi Bích. Dòng dõi của Bùi Xương Trạch, cháu họ xa đời của Bùi Vĩnh, Bùi Bình Quân.

26 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

Năm 1777, được bổ chức Đốc đồng Nghệ An. Năm 1784, sau khi quân Tam phủ đưa Trịnh Tông lên ngôi chúa, Bùi Huy Bích được thăng chức Hành tham tụng, tước Kế Liệt hầu. Tạm êm nạn kiêu binh, ông được thăng Đồng bình chương sự kiêm Tham tụng (11-1785), nhưng ông cố từ không nhận, cáo bệnh về quê nhà. Qua triều Tây Sơn đến đầu đời Gia Long, ông ẩn cư rồi qua đời.

- Bùi Huy Bích, tự Hi Chương 希章, hiệu Tồn Am 存庵 là nhà văn học, sử học danh tiếng, để lại khá nhiều tác phẩm, trong đó có bộ *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選 và *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越詩選 do ông sưu tập, tuyển chọn. Ngoài ra có các sách như *Nghệ An thi tập* 乂安詩集, *Tồn Am thi văn tập* 存庵詩文集, *Châu Phong tạp thảo* 珠峰雜草.

LTĐK (III, 63a); LHĐK (III, 17a); SKTB, 459;

Cmục (CB, 46, 36); N°1378.

2258. **PHẠM CÔNG CHÍ 范公志** (1734 - ?)

Người xã Khương Đình huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Khương Đình Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

36 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

-Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý, Đốc đồng Hưng hoá (LHĐK).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (III, 17a); N°1378.

2259. **NGUYỄN ĐÌNH GIẢN 阮廷簡** (1734 - ?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoàng Quang huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

36 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

-Trước Triệu Phong bá 肇峰伯 (LHĐK).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (II, 36a); N°1378.

2260. **LÝ TRẦN THẢN** 李 陳 坦 (1721 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Duy Tiên - Nay là thôn Lê Xá xã Châu Sơn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Thị độc, Hữu tư giảng; được bổ đi giữ chức Trấn thủ Hưng Hoá rồi mất, được truy tặng chức Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 63b); LHĐK (III, 78a);

Cmục (CB43, 27); N°1378.

2261. **LÝ TRẦN DỰ** 李 陳 櫛 (1764 - ?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Nguyên họ Đặng. Em Lý Trần Quán.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Chú: - Sau thăng Đốc đồng Lạng Sơn, mất ở nơi làm quan (LHĐK).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (I, 24b); TLĐK, 27b; N°1378.

2262. **NGUYỄN HUY TRẠC** 阮 輝 濯 (1733 - 1788)

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

Đầu đời Lê Chiêu Thống (1787) ông được bổ chức Tham chi chính sự. Khi Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc lần thứ hai, nhiều cựu thần văn võ nhà Lê họp ở Ngự sử đài làm tờ biểu mời Nguyễn Huệ lên ngôi. Nguyễn Huy Trạc không chịu ký tên vào tờ biểu. Đêm về uống thuốc độc tự sát (6-1788).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (V, 100b); SKTB;

Cmục (CB, 47, 31); N°1378.

2263. **NGUYỄN ĐÌNH TỔ** 阮 廷 儔 (1738 - ?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Đổi tên là Nguyễn Lạc Thiện, Nguyễn Hương. Con Nguyễn Đình Bá.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, tước Ngộ Khê tử. Đầu đời Lê Chiêu Thống (11-1787)

ông giữ chức Khu mật viện, từng được cử đưa quân lên Cao Bằng xử lý việc Lưu Tiệp vây đánh Đốc đồng Nguyễn Hàn. Hành trạng về sau ra sao không rõ.

LTDK (III, 63b); LHDK (III, 64b);

Cmục (CB.47, 13); N°1378.

2264. **NGÔ DUY VIÊN 吳維垣** (1744 - ?)

Người xã La Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Khê xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Sau đổi tên là Ngô Trọng Khuê. Em Ngô Duy Trùng.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, Nhập bồi tụng, sau thăng Hàn lâm thị giảng. Khi Án Đô vương lên ngôi, lại được làm Bồi tụng, Thự lễ bộ Hữu thị lang, tước Cảo Phong bá (LHDK).

LTDK (III, 63b); LHDK (I, 25a); TLĐK, 27b;

Cmục (CB.46, 36); N°1378.

2265. **NGUYỄN TRỌNG ĐƯƠNG 阮仲鐸** (1724 - 1786)

Người xã Trung Cẩn huyện Thanh Chương - Nay là thôn Trung Cẩn xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Trọng Thường.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý. Đi sứ sang nhà Thanh (1761), trở về thăng Đốc trấn Lạng Sơn, tước Lạp Sơn bá. Sau ông được điều vào trấn Thuận Quảng. Khi quân Tây Sơn vây đánh thành Phú Xuân (1786), ông tử trận (6-1786), được truy phong Hữu thị lang, tước hầu.

- LTDK: với chữ Dương 璠.

LTDK (III, 64a); LHDK (II, 26b); SKTB;

Cmục (CB.46, 15); NAK (II, 70b); N°1378.

2266. **HỒ SĨ ĐỒNG 胡士棟** (1739 - 1785)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

34 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- LHDK: Ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về được thăng chức Hộ bộ Tả thị lang. Vì có tang cha nên cáo quan về nhà. Trịnh Khải

phục dụng, phái ông đi xem xét công việc vùng Thuận Quảng. Sau đó triệu ông về Kinh, đổi bổ sang võ giai, giữ chức Quyền phủ sự (1-1784). Sau thăng chức Đồng tham tụng, tước Kinh Dương hầu.

- SKTB: Mất năm Cảnh Hưng Ất Tỵ (1785) thọ 47 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Binh, tước Ban quận công.

LTĐK (III, 64a); LHĐK (II, 41a); SKTB, 463;

Cmục (CB, 46, 3); NAK (II, 71b) N°1376.

2267. NHỮ CÔNG CHÂN 汝公瑱 (1751 - ?)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Nhữ Đình Toàn, cháu Nhữ Tiến Hiến, cháu tăng tôn Nhữ Tiến Dụng, cháu họ Nhữ Trọng Đài.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Thị chế, Tri Công phiên, Thự Lễ bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 27a); ĐKSG, 95a;

VIKH, 21a; N°1376.

2268. TRẦN CÔNG XÁN 陳功燦 (1731 - 1787)

Người xã Yên Vĩ huyện Đông Yên - Nay là xã An Vĩ huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Trần Công Thước.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Phái Trạch hầu. Cuối đời Cảnh Hưng (1740-1786), Trịnh Khải lấy ông cùng với Trương Đăng Quỳ giữ chức Bồi tụng (5-1784). Chiêu Thống lên ngôi ông được bổ chức Đồng bình chương sự (3-1787). Trần Công Xán trước là thầy học của Nguyễn Hữu Chỉnh, từng được Chỉnh đưa đến yến tiệc Nguyễn Huệ. Nhân đó, tự nguyện gặp Nguyễn Huệ để đưa quốc thư xin trả lại Nghệ An (cùng đi có Hộ khoa Cấp sự trung Ngô Nho, Hoàng thân Lê Duy Hiến và vài chục tùy tùng) không ngờ việc đó phạm đến Nguyễn Huệ, phái bộ bị tổng giam, sau được tha về và bị đắm thuyền chết (5-1787).

LTĐK (III, 64a); LHĐK (III, 65b); SKTB, 474;

Cmục (CB, 47, 7); N°1376.

2269. NGUYỄN DUY HIỆP 阮維洽 (1744 - ?)

Trước tên là Nguyễn Bá Thông. Người xã Đông Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1722) đời Lê Hiển Tông.

Khi Lê Chiêu Thống chạy khỏi Thăng Long, ông đi theo làm tùy tùng. Nhưng về sau không theo Chiêu Thống sang nhà Thanh (SKTB, Cmục). Dưới thời Tây Sơn, ông lánh cư ở ẩn. Đến đầu đời Gia Long (1802-1819) ra nhậm chức Học sĩ, được bổ chức Hiệp trấn Kinh Bắc. Sau chuyển làm Đốc học Quảng Nam (LHĐK).

LTĐK (III, 64a); LHĐK (III, 108b); SKTB, 479;

Cmục (CB.47, 37); N°1376.

2270. **NGUYỄN HUY QUÝNH 阮輝侗** (1734 - ?)

Người xã Lai Thạch huyện La Sơn - Nay thuộc xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Em Nguyễn Huy Oánh.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Ông làm quan đến chức Hàn lâm Thị chế, điều đi Đốc thị Thuận Quảng, chết trong quân (LHĐK). Năm 1775, sau khi quân Trịnh chiếm được Phú Xuân, Trịnh Sâm đang đóng quân ở Hà Trung (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) sai Nguyễn Quýnh đem 100 lạng vàng và thư khen ban cho Hoàng Ngũ Phúc (Cmục). Có lẽ ông ở lại làm Đốc thị đạo Thuận Quảng rồi mất trong quân từ năm ấy.

LTĐK (III, 64b); LHĐK (II, 32b);

Cmục (CB. 41, 21); NAK (II, 72a); N°1376.

2271. **LÊ NGUYỄN THƯỜNG 黎阮橐** (1743 - ?)

Nguyên quán xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Phú Khê huyện Ngự Thiên - Nay là xã Hiệp Hoà huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư, Thị tham chính Kinh Bắc. Năm Bính Ngọ (1786) có biến, về quê rồi bị hại (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: Sau đổi tên là Lê Nguyễn Thiệu 黎阮詔

LTĐK (III, 64b); LHĐK (III, 29a); N°1376.

2272. **ĐÀO VŨ HƯƠNG 陶武香** (1743 - ?)

Người xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo, Đốc đồng xứ Sơn Nam (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 27a); N°1376.

2273. VŨ HUY DIỆM 武輝琰 (1737 - ?)

Người xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, Thự Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 27a); N°1376.

2274. VŨ HUY TRÁC 武輝倬 (1730 - ?)

Người xã Lộng Điền huyện Đại An - Nay là thôn Lộng Điền xã Nghĩa Đồng huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị giảng. Lễ bộ Tả thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (III, 98b); N°1376.

2275. DƯƠNG NGUYỄN HUƠNG 楊阮貺 (1748 - ?)

Người xã Ý La huyện Từ Liêm - Nay là thôn Ý La xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (I, 25b); TLĐK, 28a; N°1376.

2276. TRẦN HUY VĨ 陳輝瑋 (1739 - ?)

Người xã Thọ Lão huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phú.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Đô cấp sự trung (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: Trần Huy Vĩ 陳輝瑋. LTĐK khắc nhầm Trần Huy Thường (nhầm với chữ Thường ở trên)

LTĐK (III, 64b); LHĐK (I, 54a); N°1376.

2277. NGUYỄN QUANG BIỂU 阮 珖 表 (1744 - ?)

Người xã Nãi Sơn huyện Nghi Dương - Nay là thôn Nãi Sơn xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế.

Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Huy Biếu 阮 輝 表.

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 87b); N°1376.

2278. LƯU TIỆP 劉 睫 (1742 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh Lưu Đĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, Đốc trấn Cao Bằng (LHĐK)

- LTĐK với chữ Tiệp bộ nhậ; Văn bia TSĩ chữ Tiệp bộ mục 睫

LTĐK (III, 65a); LHĐK (III, 17b); N°1376.

2279. NGÔ THẾ TRỊ 吳 世 治 (1733 - ?)

Người xã Hội Phụ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế. Được cử làm Phó sứ đi sứ sang nhà Thanh, trở về thì mất (LHĐK).

LTĐK (III, 65a); LHĐK (IV, 54b); N°1380.

2280. LÊ HỮU DUNG 黎 有 容 (1745 - ?)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu Lê Hữu Danh, con Lê Hữu Kiều, cháu gọi Lê Hữu Mưu, Lê Hữu Kỷ bằng chú, em họ Lê Trọng Tín.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư, tước Hào Khê bá (LHĐK).

LTĐK (III, 65a); LHĐK (V, 11a); N°1380.

2281. **NGUYỄN HUY VƯỢNG** 阮輝旺 (1731 - ?)

Người xã Minh Cảo huyện Từ Liêm - Nay thuộc thôn Khu Đông, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư. Khi vua Lê Chiêu Thống về nước, được làm chức Thiêm đô ngự sử. Sau loạn một thời gian rồi mất (LTĐK)

LTĐK (III, 65a); LHĐK (I, 25b); TLĐK, 28a; N°1380.

2282. **ĐỖ HUY CƯ** 杜輝琚 (1746 - 1828)

Người xã Đồng Hương huyện Đông Sơn - Nay là thôn Đồng Hương xã Đông Cường huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi là Đỗ Huy Tuấn.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, được cử đi sứ sang nhà Thanh. Thọ 83 tuổi (LHĐK)

LTĐK (III, 65a); LHĐK (II, 19a); N°1380.

2283. **NGÔ THÌ NHẠM** 吳時任 (1746 - 1803)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Con Ngô Thì Sĩ. Cha con đồng triều.

Thì Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Trước ông đã đỗ khoa Sĩ vọng, được bổ chức Hiến sát phó sứ Hải Dương. Năm 1776, thăng chức Giám sát ngự sử xứ Sơn Nam, thuyên bổ chức Đốc đồng Kinh Bắc, kiêm Đốc đồng Thái Nguyên. Năm 1779, thăng Đông các Hiệu thư, Hàn lâm viện Hiệu thảo, làm Tư giảng dạy học cho Trịnh Tông. Năm Canh Tí (1780), một số người giúp Trịnh Tông mưu giành ngôi thế tử. Việc bại lộ, những người dự mưu bị bắt. Ngô Thì Nhậm vốn quen biết, gặp gỡ những người trong cuộc, lại được Trịnh Sâm giao cho tra xét vụ này. Người ta nói do cùng với Trần Huy Bá tố cáo nên Ngô Thì Nhậm được thăng chức Hữu thị lang bộ Công. Năm 1782, quân Tam phủ lập Trịnh Tông. Ngô Thì Nhậm buộc phải chạy đi lánh nạn. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai (1788), Ngô Thì Nhậm được Nguyễn Huệ tin dùng, bổ chức Lại bộ Tả thị lang, tước Tĩnh Phái

hầu, cùng với Ngô Văn Sở cai quản công việc bình dân toàn cõi Bắc Hà. Từ năm 1789, ông đảm trách công việc liên hệ ngoại giao với nhà Thanh. Năm 1790, thăng chức Thượng thư bộ Binh. 1792, làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Ông còn là Tổng tài Quốc sử quán, tổ chức công việc biên soạn quốc sử. Khi Nguyễn Ánh lấy được Thăng Long, ông bị bắt, ít lâu sau ông mất (3-1803).

- Ngô Thì Nhậm, tự Hy Doãn 希尹, hiệu Đạt Hiên 達軒, là nhà văn hoá tư tưởng lỗi lạc, có nhiều tác phẩm: Biên tập và tổ chức in *Đại Việt sử ký tiền biên* 大越史記前編 (do thân phụ ông soạn); *Hàn các anh hoa* 翰閣英華, *Hi Doãn thi văn tập* 希尹詩文集, *Bang giao hảo thoại* 邦交好話, *Xuân Thu quản kiến* 春秋管見, *Trúc lâm Tông chỉ nguyên thanh* 竹林宗旨元聲 v.v...

ITĐK (III, 65a); LHĐK (IV, 43b); SKTB; LTTK (II, 212);

Cmục (CB.45, 22); N°1380.

2284. LƯU ĐỊNH 劉 錠 (1746 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Em Lưu Tiếp.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

LĐK (III, 65b); LHĐK (III, 17b); N°1380.

2285. PHAN HUY ÍCH 潘 輝 益 (1751 - 1822)

Người xã Thu Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Thu Hoạch thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Huy Áng. Cha con đồng triều, đều đỗ Hội nguyên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Thừa chỉ, về sau được điều đi giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam. Khi Nguyễn Huệ ra bắc, ông đến yết kiến, được Nguyễn Huệ tin dùng, trao chức Tả thị lang bộ Hình, tước Thụy Nham hầu 瑞巖侯. Năm 1790, ông được cử làm Chánh sứ đưa giả vương sang nhà Thanh. Năm 1792, thăng chức Thị trung ngự sử. Triều Tây Sơn thất bại, ông và nhiều nhân vật khác bị bắt, sau đó được tha. Ông về quê nhà dạy học, rồi qua đời năm Minh Mệnh 3 (1822).

- Phan Huy Ích, hiệu Dụ Am 裕庵, tác phẩm có *Dụ Am thi văn tập* 裕庵詩文集, *Tinh sà kỷ hành* 星槎紀行, *Cúc đường bách vịnh*

菊堂百詠 v.v... Ông còn là dịch giả của một bản *Chinh phụ ngâm* khá nổi tiếng đương thời.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (II, 9b); SKTB; NAK (II, 73a); N°1380.

2286. **NGUYỄN THẾ LỊCH** 阮世歷 (1750 - 1829)

Người xã Yên Lũng huyện Từ Liêm - Nay là thôn Yên Lũng xã An Khánh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Sau đổi là Nguyễn Gia Phan.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ ông được bổ làm chức Hộ khoa Cấp sự trung (1776), trải qua các chức Vương phủ thiêm sai Thị nội thư tả, Hàn lâm Hiệu thảo (1778). Trong sự biến quân Tam phủ lập Trịnh Tông (1782), ông may mắn thoát nạn, ẩn lánh một thời gian rồi lại được bổ chức Tri binh phiên, thăng Đông các Hiệu thư (1783); Tham chính xứ Kinh Bắc (1784). Đầu đời Chiêu Thống (1787-1788), thăng Đồng tham tri chính sự (1787). Tháng 6 năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc, ông được trọng dụng đưa theo về Phú Xuân bổ chức Thị trung Hiệp biện học sĩ. Ông về cư tang mẹ một năm rồi lại vào Phú Xuân (1795). Năm Tân Dậu (1801) thăng Lại bộ Thượng thư. Khi quân của Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông theo triều đình Tây Sơn chạy sang Bắc Thành. Khi Bắc Thành thất thủ, ông bị bắt đem về Phú Xuân giam hơn hai tháng rồi được tha về quê nhà. Mấy năm sau, Gia Long cho gọi ông vào Phú Xuân, sai bộ Lễ đón tiếp chu đáo, lưu ông ở lại Phú Xuân (1805) rồi vời ông làm việc trong đại nội để dạy cho các hoàng tử. Được hơn một năm, ông cáo lão xin về quê. Trong những năm cuối đời, ông chuyên chú nghiên cứu y học.

- Nguyễn Thế Lịch, tức Nguyễn Gia Phan, hiệu Dưỡng Am cư sĩ 養庵居士. Tác phẩm có *Lý âm toàn bộ* 理陰全部, *Tiểu nhi kinh nghiệm* 小兒經驗, *Gia truyền chính phương* 家傳正方.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (I, 28b);

TLĐK, 28a; SKTB; Cмục (CB.47, 31); N°1380.

2287. **PHẠM ĐÌNH DƯ** 范廷璵 (1742 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Em Phạm Tiến.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

-- Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, tước Quỳnh Phái hầu. Nguyễn Chỉnh làm loạn, ông thủ tiết không ra làm quan. Khi vua Lê về kinh phong Đốc

bình chương sư, Hành Lại bộ Thượng thư, Tri Quốc Tử Giám (LHĐK).

LTĐK (III, 65b); LHĐK (IV, 10a); N°1380.

2288. **NGUYỄN QUỐC NGẠN 阮國彦** (1750 - ?)

Người phường Bái Ân huyện Quảng Đức - Nay là thị trấn Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (V, 109a); N°1380.

2289. **NGUYỄN NHA 阮衙** (1750 - ?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, tăng Thừa chính sứ, Hành Công bộ Hữu thị lang (LHĐK). Dưới triều Tây Sơn ông có ra làm quan.

- Nguyễn Nha hiệu Tả Khê 左溪 Tác phẩm có *Tả Khê thi văn tập* 左溪詩文集.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (III, 44a); N°1380.

2290. **LÊ DUY ĐẢN 黎惟亶** (1743 - ?)

Người xã Hương La huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, Hành tham chính Thanh Hoa. Nhà Lê mất, ông ở ẩn không ra làm quan với nhà Tây Sơn. Đời Gia Long, ra làm Hiệp trấn Lạng Sơn. Năm Đinh Mão coi thi trường Sơn Nam. Năm Quý Dậu coi thi trường Kinh Bắc, Sơn Tây, Hoài Đức. Mất ở nơi làm quan (LHĐK).

- Lê Duy Đản, tước Hương Phái hầu 香派侯. Tác phẩm có *Nam Hà tiệp lục* 南河捷錄.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (IV, 63a); N°1380.

2291. **NGÔ DUY TRÙNG 吳惟澂** (1741 - 1800)

Người xã La Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Khê xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Anh Ngô Duy Viên.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Binh khoa Đô cấp sự trung. Thời chúa Trịnh Khải, ông làm Giám sát ngự sử xứ Sơn Nam. Đầu đời Chiêu Thống (1787-1788), thăng Hàn lâm viện Đãi chế. Thời Tây Sơn ở quê nhà, đau ốm rồi mất.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (I, 26a); TLĐK, 28b; N°1380.

2292. **TRẦN THIẾU SƯỞNG** 陳詔昶 (1786 - ?)

Người xã Khoái Lạc huyện Yên Định - Nay thuộc thôn Phong Mỹ xã Xuân Tân huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Thị thư, Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (III, 66a); LHĐK (II, 27a); N°1380.

2293. **LÊ TRỌNG ĐIỂN** 黎仲瑱 (1735 - ?)

Người xã Nhân Mục Môn huyện Thanh Trì - Nay thuộc phố Quan Nhân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân, Hà Nội. Sau đổi là Lê Doãn Điều.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Hiệp trấn Lạng Sơn, tước Tô Xuyên hầu, mất ở nơi làm quan (LHĐK).

LTĐK (III, 66a); LHĐK (III, 18a); N°1380.

2294. **HOÀNG BÌNH CHÍNH** 黃平政 (1736 - 1785)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau đổi tên là Hoàng Trọng Chính. Hậu duệ của Hoàng Chân Nam, cháu tăng tôn Hoàng Công Chí, cháu Hoàng Công Bảo.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Thanh, trở về năm 1785, và đến nhà thì mất. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Sau khi mất được truy tặng Hàn lâm viện Thị giảng, tước Kim Xuyên bá (LHĐK).

- Tác phẩm có *Hung Hoá phong thổ lục* 興化風土錄 (Theo bài Tựa của sách này thì sau khi thi đỗ ông có một thời gian làm Đốc đồng xứ Hưng Hoá).

LTĐK (III, 65b); LHĐK (III, 63b); HHPT; N°1380.

2295. **NGUYỄN THẾ BÌNH** 阮世坪 (1746 - ?)

Người xã Cát Ngạn huyện Thanh Chương - Nay là xã Cát Văn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đốc đồng Sơn Nam (LHĐK).

LTDK (III, 66a); LHĐK (II, 27a); N°1380.

2296. **NGUYỄN QUÝ HIỂN 阮 貴 顯** (1740 - ?)

Người xã Thạch Thán huyện Yên Sơn - Nay thuộc thôn Thạch Thán xã Thạch Thán huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Tri lễ phiên, Đốc đồng Kinh Bắc (LHĐK).

LTDK (III, 66a); LHĐK (I, 38a); N°1380.

2297. **NGUYỄN DUÂN 阮 昀** (1736 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Đức Vĩ, cháu Nguyễn Đức Ánh, anh họ Nguyễn Quynh.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan Hàn lâm viện Thị chế, Đốc đồng Kinh Bắc (LHĐK).

LTDK (III, 66b); LHĐK (IV, 25a); N°1306.

2298. **CHU NGUYÊN MẠI 朱 元 勳** (1740 - ?)

Người xã Dục Tú huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dục Tú xã Dục Tú huyện Đông Anh, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Quốc Tử Giám Tuỳ giảng, Đông các Hiệu thư. Nhà Lê mất, ông không làm quan với Tây Sơn, sau mất ở quê nhà (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: Chu Doãn Mại 朱 允 勳.

LTDK (III, 66b); LHĐK (IV, 55a); N°1306.

2299. **PHẠM TRỌNG HUYẾN 范 仲 烜** (1746 - ?)

Người xã Dũng Quyết huyện Ý Yên - Nay là thôn Dũng Quyết xã Yên Phú huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, Tri hộ phiên, Hàn lâm

2300. **NINH TỐN** 寧遜 (1744 - ?)

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Cháu họ Ninh Dịch.

Trước khi thi đỗ đã được tuyển dụng làm quan tại triều, giữ chức Hiệu thảo thêm sai tri công phiên.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông. Sau khi thi đỗ, chuyển sang chức Tri bình phiên, phụng Tá quân hải lộ. Năm 1781, Tri Bình kiêm Toàn tu Quốc sử, Quốc luật, thăng Đông các đại học sĩ, Thự Hình bộ Hữu thị lang. Năm 1786, ông giữ chức Hiệp trấn đạo Thuận Quảng, đóng ở Đồng Hới. Sau khi thành Phú Xuân thất thủ, ông về Thăng Long được trao chức Tham tri chính sự kiêm Bồi tụng. Năm 1787, làm Tham tán quân vụ. Thời Tây Sơn ông được Nguyễn Huệ phong Hàn lâm Trực học sĩ, giúp Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở điều khiển công việc binh dân ở Bắc Thành. Năm 1790, thăng Bình bộ Thượng thư, tước Trường Nguyên bá rồi qua đời.

- Ninh Tốn, hiệu Chuyết Am 拙庵, tự Hy Chí 希志. Tác phẩm có *Chuyết Sơn thi tập* 拙山詩集.

LTDK (III, 66b); LHĐK (II, 55b); N°1380.

2301. **LÊ HUY TRÂM** 黎輝簪 (1742 - ?)

Người xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị đồ đời Gia Long (1802-1820), được bổ chức Học sĩ, Đốc đồng xứ Kinh Bắc, được mấy năm thì mất (LHĐK).

- Thịnh khoa: Khoa thi đặc cách, ý nghĩa cũng như Ân khoa. Thịnh khoa năm này (1779) tổ chức theo thịnh ý của Tĩnh vương Trịnh Sâm. Tháng 10 tổ chức thi Hương, tháng 11 thi Hội. Qua tết, tháng 2 năm sau (Canh Tý, 1780) thi Điện. Ngày hôm sau trả lời câu hỏi Văn sách tại sân Vương phủ (LTDK, SKTB).

LTDK (III, 66b); LHĐK (IV, 44a); N°1312.

2302. **PHẠM NGUYỄN DU** 范阮攸 (1740 - ?)

Người xã Đặng Điền huyện Chân Phúc - Nay là xã Nghi Thạch huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đồ Giải nguyên, được bổ làm quan tại triều, giao chức Hiệu thảo, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

Thời chúa Trịnh Khải, Phạm Nguyễn Du giữ chức Thiêm sai, dâng khải trình bày bốn điều. Trịnh Khải không trả lời, ít lâu sau điều bổ chức Đốc đồng Nghệ An (Cmục). Khi quân Tây Sơn ra bắc, ông biết tình thế không xoay chuyển được, chạy lên vùng núi huyện Thanh Chương rồi ốm chết (NAK).

- Phạm Nguyễn Du, tự Hiếu Đức 好德 hiệu Thạch Động 石洞. Tác phẩm có *Thạch Động thi văn tập* 石洞詩文集, *Độc sử si tưởng* 讀史痴想, *Nam hành ký đắc* 南行記得, *Đoạn trường lục* 斷腸錄.

LTĐK (III, 66b); LHĐK (II, 28a);

Cmục (CB.45, 17); NAK (II, 72b); N°1312.

2303. PHẠM QUÝ THÍCH 范貴適 (1759 - 1825)

Người xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Trú quán phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

20 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1799) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ, ông làm quan đến chức Thiêm sai Tri công phiên. Gia Long lên ngôi, triệu ông vào Phú Xuân bổ chức Thị trung học sĩ, tước Thích An hầu 適安侯. Sau ông cáo quan về nghỉ rồi mất ở quê nhà. Theo *Quốc sử di biên* (QSDB), ông mất năm Minh Mệnh 6 (1825)

- Phạm Quý Thích, tự Dữ Đạo 與道, hiệu Lập Trai 立齋 và Thảo Đường 草堂. Tác phẩm có *Lập Trai thi văn tập* 立齋詩文集, *Thảo Đường thi nguyên thảo* 草堂詩原草, *Tân truyền kỳ* 新傳奇 v.v...

LTĐK (III, 67a); LHĐK (V, 25b); ĐKSG, 106b;

Cmục (CB.47, 31); QSDB; N°1312.

2304. HOÀNG QUỐC TRÂN 黃國珍 (1751 - ?)

Người xã Nam Chân huyện Nam Chân - Nay là thôn Nam Trực xã Nam Đồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

29 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Hiến sát sứ Kinh Bắc (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (III, 83a); N°1312.

2305. NGUYỄN HUY QUÂN 阮輝鈞 (1744 - ?)

Người xã Thanh Khê huyện Văn Giang - Nay là thôn Thanh Khê xã Minh Hải huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (V, 101a); N°1312..

2306. NGUYỄN HÀN 阮翰 (1747 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1799) đời Lê Hiển Tông.

- Hàn lâm Đãi chế, Đốc đồng Cao Bằng (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (IV, 90b); N°1312.

2307. NGUYỄN ĐÌNH THIẾU 阮廷詔 (1747 - ?)

Người xã Phù Cáo huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Cáo xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, Đốc đồng Sơn Tây. Nhà Lê mất, ông về ẩn ở quê (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (IV, 55a); N°1312.

2308. NGUYỄN ĐÌNH THẠC 阮廷碩 (1774 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Thị giảng. Nhà Lê mất, đi lánh nạn, sau không biết tung tích (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (I, 26b); TLĐK, 28b; N°1312.

2309. LÊ ĐĂNG CỬ 黎登舉 (1740 - ?)

Người xã La Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Khê xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các hiệu thư, Đốc đồng Thái Nguyên, về trí sĩ. Thọ hơn 70 tuổi (LHĐK)

LTĐK (III, 67a); LHĐK (I, 26b); TLĐK, 29a; N°1312.

2310. **NGUYỄN KIÊM 阮 兼** (1751 - 1817)

Người xã Tây Thiêm huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đăm xã Tây Tựu huyện Từ Liêm, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan trải các chức Đông các hiệu thư, Đốc đồng Tuyên Quang. Đầu đời Gia Long, được trao chức Học sĩ, tước hầu, sung Đốc học Sơn Nam. Thọ 67 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (I, 27a); TLĐK, 29a; N°1312.

2311. **VŨ DẪN LƯỢNG 武 賁 亮** (1746 - ?)

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, Đốc đồng Sơn Tây (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (V, 109a); N°1312.

2312. **TRẦN HUY LIỄN 陳 輝 璉** (1735 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Thự tham chính Hải Dương (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (IV, 91b); N°1312.

2313. **NGÔ TIÊM 吳 暹** (1749 - 1818)

Người xã Cát Đằng huyện Vọng Doanh - Nay là thôn Cát Đằng xã Yên Tiến huyện Ý Yên tỉnh Nam Định

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, Đốc đồng kiêm Đốc trấn Lạng

Sơn. Bị cách, sau phục chức Thái Hoà điện học sĩ, tước Mỹ Phái hầu. Sau về quê dạy học, học trò nhiều người thành đạt (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (III, 103b); N°1312.

2314. **NGUYỄN ĐƯƠNG 阮瑤 (1746 - ?)**

Người xã Trung Cẩn huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Cháu Nguyễn Trọng Thường, cháu họ Nguyễn Trọng Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, vâng mệnh làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi về được thăng Thị chế, Đốc trấn Lạng Sơn, tước Chi Phong bá (LHĐK)

LTĐK (III, 67b); LHĐK (II, 27b); N°1312.

2315. **PHAN HUY ÔN 潘輝溫 (1755 - 1786)**

Người xã Thu Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Thu Hoạch thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Con của Phan Huy Cận (tức Phan Huy Áng), em Phan Huy Ích.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Đốc đồng Sơn Tây, thăng Hàn lâm Thị chế, Tham đồng đề lĩnh, Thiêm sai tri Công phiên, tước Mỹ Xuyên bá. Thọ 32 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Hàn lâm Thị giảng, tước Mỹ Xuyên hầu (LHĐK).

- Phan Huy Ôn, tự Hoà Phủ 和甫, hiệu Chỉ Am 止庵. Tác phẩm có *Chỉ Am thi tập 止庵詩集*, *Nghệ An tạp ký 乂安雜記*.

LTĐK (III, 67b); LHĐK (II, 9b); NAK (II, 73b); N°1312.

2316. **NGUYỄN CẦU 阮球 (1747 - ?)**

Người xã Yên Khê huyện Gia Lâm - Nay là thôn Yên Khê xã Yên Thường huyện Gia Lâm, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 42 (1781) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các hiệu thư (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (IV, 91a); LTTK (II, 226).

2317. **NGUYỄN TÂN 阮 璜** (1751 - ?)

Người xã An Vĩ huyện Đông Yên - Nay là xã An Vĩ huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Chưa đến 18 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 42 (1781) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

LTDK (III, 68a); LHK (V, 65a);

ĐKSG, 122b; LTK (II, 226).

2318. **NGUYỄN DU 阮 瑜** (1754 - ?)

Người xã Viên Ngoại huyện Chương Đức - Nay thuộc xã Viên Ngoại huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Nguyên quán xã Văn Xá huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phú Lâm huyện Thanh Oai cùng tỉnh.

Trước làm Tri huyện. 32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Ty niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư, Thiêm đô ngự sử (LHK). Khi Nguyễn Huệ ra Bắc (1788) ông đến dự buổi tiếp kiến, được bổ chức Hàn lâm trực học sĩ, cùng làm việc với Ngô Thì Nhậm và Ngô Văn Sở (SKTB, Cmục), về sau không rõ.

LTDK (III, 68a); LHK (IV, 44b); SKTB (479);

Cmục (CB.47, 31).

2319. **NGÔ NHÔ 吳 儒** (1756 - 1787)

Người xã Tri Chỉ huyện Phú Xuyên - Nay là thôn Tri Chỉ xã Tri Trung huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Giám sinh, thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Ty niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo (LHK). Ngô Nhô cùng Trần Công Xán được triều Lê Trịnh phái vào Phú Xuân đưa quốc thư cho Nguyễn Nhạc xin lại đất Nghệ An. Khi trở về bị tai nạn đắm thuyền trên biển (Cmục).

LTDK (III, 68a); LHK (III, 30b); Cmục (CB.47, 7).

2320. **LÊ DANH HIỂN 黎 名 顯** (1757 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Chưa đến 18 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp

đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Ty niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngục sử. Đốc đồng Thanh Hoa. Sau làm quan với triều Tây Sơn đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Gia Phái hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 68a); LHĐK (IV, 91b).

2321. NGUYỄN BÁ LAN 阮伯蘭 (1757 - ?)

Người xã Cổ Linh huyện Gia Lâm - Nay thuộc thị trấn Sài Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Ty niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Phụng Thiên Phủ doãn, tước Lâm Trạch bá. Cụm: Nguyễn Huệ ra Bắc (1788) ông đến yết kiến, được trao chức Hàn lâm trực học sĩ (LHĐK)

LTĐK (III, 68a); LHĐK (IV, 91a); SKTB, Cụm (CB.47, 31).

2322. NGUYỄN ĐÌNH TỬ 阮廷賜 (1750 - ?)

Người xã Bảo Từ huyện Chương Đức - Nay là thôn Bảo Từ xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Trước làm quan Huấn đạo. 36 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Ty niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đời Lê Chiêu Thống đến chức Cấp sự trung (Cmục).

LTĐK (III, 68b); Cụm (CB.47, 31).

2323. TRẦN BÁ LÂM 陳伯覽 (1758 - 1815)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cháu Trần Hiền.

Trước đã thi đỗ ra làm văn chức rồi mới dự thi Hương, đỗ Giải nguyên khoa Kỷ Hợi (1779), thi Hội đỗ Đồng chế khoa xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Theo *Trần gia thế phả* (TGTP), ông làm quan trải các chức Lại khoa Cấp sự trung, Đốc đồng xứ Hải Dương. Đầu đời Gia Long (1802-1819) được bổ làm Đốc đồng Kinh Bắc, hàm Đông các đại học sĩ.

Trần Bá Lâm, tự Tĩnh Phủ 靜甫, hiệu Viễn Trai 遠齋. Tác phẩm có *La Thành cố tích vịnh* 羅城古跡詠.

-Chế khoa năm này mở vào tháng 4.1787 khi vua Lê Chiêu Thống mới lên ngôi. Nguyễn Hữu Chỉnh tâu vua đặc cách mở chế khoa sai triều thần từ tam

phẩm trở lên để cử người mình biết rõ. (Không qua thi Hương như thường lệ) rồi cho vào sân rồng làm bài đối sách. Lúc ấy có vài trăm người ứng thí (Cmục, CBiên. 47,4). Kết quả chỉ lấy đỗ 2 người là Trần Bá Lãm và Nguyễn Gia Cát.

LTĐK (II, 68b); LHĐK (I, 27b); TLĐK. 29b; TGTP.

2324. NGUYỄN GIA CÁT 阮嘉吉 (1760 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Chưa đến 18 tuổi đỗ Nho sinh trúng thức. 26 tuổi đỗ Đồng chế khoa xuất thân Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan với triều Tây Sơn đến Đốc học Bắc Thành. Sau làm quan với nhà Nguyễn đến chức Lễ bộ Tả tham tri, tước Quý Giang hầu 葵江侯 (LHĐK).

Nguyễn Gia Cát, hiệu Dịch Hiên 迪軒. Đầu đời Gia Long (1802 - 1819) có di sử sang nhà Thanh. Tác phẩm có *Hoa trình thi tập* 華程詩集

LTĐK (III, 68b); LHĐK (V, 101b).

2325. BÙI DƯƠNG LỊCH 裴楊瀝 (1758 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Trước khi thi đỗ, ông được tuyển dụng làm Nội hàn cung phụng -sứ, Viên ngoại lang. Khi Chiêu Thống lánh khỏi Thăng Long, Bùi Dương Lịch theo làm Thị thần. Sau ra làm quan với nhà Nguyễn, được bổ chức Đốc học Nghệ An.

- Bùi Dương Lịch, tự Tồn Thành 存誠 và Tồn Trai 存齋, hiệu Thạch Phủ 石甫, là nhà giáo và học giả có danh tiếng đầu thế kỷ XIX. Tác phẩm có: *Nghệ An ký* 乂安記, *Bùi gia huấn hải* 裴家訓孩, *An Hội thôn chí* 安會村志.

LTĐK (III, 69a); LHĐK (II, 33a); NAK (II, 74a);

Cmục (CB.47, 4).

2326. NGUYỄN ĐĂNG SỞ 阮登隄 (1754 - ?)

Người xã Hương Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Hương Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh

Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Chưa kịp vinh quy thì quân Tây Sơn ra Bắc. Khi Chiêu Thống về Kinh, ông được sung chức Hàn lâm viện Hiệu lý, tước Hương Lĩnh bá. Sau làm quan với triều Tây Sơn đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Gia Đình hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (IV, 119b).

2327. TRẦN DANH AN 陳 名 案 (1755 - 1794)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cháu Trần Phụ Dực, con Trần Danh Lâm.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. Thi Hội đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan đời Lê Chiêu Thống đến chức Viên ngoại lang, hành Chiếu khám (LHĐK). Khi Lê Chiêu Thống chạy lên vùng Bắc Giang, ông đang giữ chức Nội hàn, đi theo làm tùy tùng (Cmục). Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh, ông ở lại quê nhà, cùng Trần Quang Chân, Dương Đình Tuấn dấy binh chống triều Tây Sơn. Khi nghe tin Chiêu Thống chết ở Trung Quốc, ông gào khóc thương tiếc rồi mất.

LTĐK (III, 69a); LHĐK (IV, 120a); Cmục (CB.47, 23).

2328. NGUYỄN QUÝ BAN 阮 貴 班 (1746 - ?)

Người xã Nhân Mục Cự huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Con Nguyễn Huy Ngọc.

Trước làm Phó tri huyện. 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Sau khi thi đỗ, làm quan đến chức Lại khoa Cấp sự trung, Đốc học Bắc Ninh, Lễ bộ Tả thị lang, tước hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (III, 18a).

2329. LÊ TRỌNG DĨNH 黎 仲 穎 (1747 - ?)

Người xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Trước làm Huấn đạo. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan đời Chiêu Thống đến chức Cấp sự trung, Hàn lâm Thừa

chỉ, tước Đan Phong bá, sau làm Đốc học xứ Sơn Nam, Lại bộ Tả thị lang (LHĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (III, 44b); Cmục (CB.47, 31).

2330. **LÊ HUY DU 黎 輝 瑜** (1757 - ?)

Người xã Bột Thượng huyện Hoàng Hoá - Nay thuộc xã Hoàng Lộc huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Giám sinh. 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế (LHĐK). Sau ra làm quan với nhà Nguyễn, được bổ Đốc học.

LTĐK (III, 69a); LHĐK (II, 36b); TNĐK (II, 128a).

2331. **NGUYỄN HUY LÝ 阮 輝 理** (1758 - ?)

Người xã Mỗ Đoàn huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. Thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Lại bộ Tả thị lang, Đốc học trấn Kinh Bắc (LTĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (V, 47b); ĐKSG, 126b;

TNĐK (II, 128a)

2332. **ĐỖ LỆNH THIÊN 杜 令 善** (1760 - ?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Cháu họ Đỗ Lệnh Danh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Đỗ năm 28 tuổi. Lễ khoa Cấp sự trung (LHĐK)

- Tác phẩm: *Kim mã ẩn phu cảm tình lệ tập* 金馬隱夫感情淚集.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (III, 18b); TNĐK (II, 128a).

2333. **VŨ TRỌNG TỬ 武 仲 梓**

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội.

Trước đã được bổ Tri huyện, sau dự thi Hội, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Đỗ năm 28 tuổi (TNĐK)

LTĐK (III, 69b); TNĐK (II, 128a)

2334. **NGUYỄN GIA VẬN** 阮嘉運 (1750 - ?)

Người xã Hoài Bảo huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Dòng dõi Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Tuấn.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (IV, 25b); TNDK (II, 128a).

Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Trước làm Huấn đạo. 50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế. Sau khi thi đỗ thăng Đồng tham tri chính sự, Chỉ huy thêm sự, tước Hoành Khê hầu 橫溪侯

LTĐK (III, 69b); LHĐK (IV, 25b); TNDK (II, 128a).

2336. **HOÀNG NGUYỄN THỰ** 黃阮署 (1749 - 1801)

Người xã Đông Bình huyện Gia Định - Nay là thôn Đông Bình xã Xuân Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan với triều Tây Sơn, đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước Thuận Đình hầu 順亭侯 sau đổi làm Hiệp trấn Lạng Sơn, mất khi còn tại chức.

- Hoàng Nguyễn Thự, tự Đông Hi 東義, hiệu Nghị Điền 誼田, tác phẩm: *Đông Bình hoàng giáp thi văn tập* 東平黃甲詩文集.

- Hoàng Nguyễn Thự, LHĐK chép Hoàng Xuân Thự.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (IV, 120b); TNDK (II, 128a); ĐBHG.

2337. **LÊ XUÂN LƯỢNG** 黎春儻 (1758 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Đỗ năm 30 tuổi. Binh khoa Đô cấp sự trung (LHĐK).

LTĐK (III, 69b); LHĐK (II, 24a); TNDK (II, 128a).

2338. **PHAN BẢO ĐỊNH** 潘保定 (1747 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Giám sinh, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Đời Chiêu Thống, Phan Bảo Định làm Công khoa Đô cấp sự trung. Thời Tây Sơn ông được vời vào làm việc tu thư ở Viện Sùng Chính tại Phú Xuân, sau xin về quê. Đầu triều Nguyễn ông được bổ chức Đốc học Thanh Hoa, sau đổi về làm Đốc học Nghệ An (TNĐK). Đến đầu đời Minh Mệnh ông được vời vào Kinh làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, sau cáo lão về quê nhà.

- Phan Bảo Định, LHK ghi Phan Tố Định.

LTĐK (III, 69b); LHK (II, 23a);

NAK (II, 89a); TNĐK (II, 128a)

E. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN

2339. NGUYỄN Ý 阮懿 (1796-?)

Người xã Vân La huyện Thanh Trì trấn Sơn Nam Thượng - Nay là thôn Vân La xã Hồng Vân huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Tân Ty (1821).

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822). Được bổ chức Biên tu.

QTKB, I-1b; LHDK, 3-18b, KHKB, I-3a, N°5695.

2340. LÊ TÔNG QUANG 黎鵞光 (1802-1832)

Người xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc trấn Sơn Nam Thượng - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Tân Ty (1821).

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Làm quan đến chức Tham hiệp tỉnh Bình Định.

- Thọ 31 tuổi (LHDK)

QTKB, I-1b; LHDK, 3-29a, KLHB, I-3a, N°5695.

2341. PHAN HỮU TÍNH 潘有性 (1774-1831)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Ngọ. Giải nguyên khoa Tân Ty (1821).

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Lúc đầu được bổ chức ở viện Hàn lâm rồi cải bổ chức Tri phủ Định Tường. Năm Minh Mệnh 8 (1827) được điều về Kinh làm Lang trung bộ Lại, Thự thiêm sự, rồi chuyển sang làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1829 điều bổ giữ việc tào công ở Bắc Thành, Lang trung bộ Binh. Mất khoảng năm 1831 (hoặc đầu 1832), thọ 58 tuổi.

Hữu Tính thừa nhỏ thông minh, nhớ lâu, lúc ở Bắc Thành thường

cùng các danh sĩ đất Bắc đàm đạo sáng tác thơ văn. Làm quan trong sạch giản dị, không khác người học trò nghèo. Hiệp biện đại học sĩ Đặng Văn Thiêm nói: “Ta chưa từng thấy ai nghèo như Hữu Tính”. Tế tửu Phạm Đình Hổ nhận xét: “Ta thấy Tính hoà với mọi người mà không hòa theo, cùng với mọi người mà vẫn có chí thú riêng. Ngày thường thì tin thực, lúc lâm sự thì chắc chắn, không ai làm thay đổi được. Rèn dạy học trò nhiều người thành đạt”.

QTKB, 1-1b; KLHB, 1-3a; ĐNLT, Nhị, 25-8b; N°5695.

2342. HÀ TÔNG QUYỀN 何宗權 (1798-1839)

Người xã Cát Động huyện Thanh Oai trấn Sơn Nam Thượng - Nay là thôn Cát Động xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

25 tuổi đỗ Hội nguyên, Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Quê gốc ở Nghệ An, đến đời ông nội mới dời ra huyện Thanh Oai. Sau khi thi đỗ được bổ chức Tham biện dinh Quảng Trị, rồi được điều về kinh bổ chức Thái thường tự thiếu khanh (1832), thự Thiêm sự bộ Công rồi đổi sang Hữu thị lang bộ Lễ. Sau phạm lỗi bị cách chức, điều đi hiệu lực cùng với Phan Thanh Giản sang Nam Dương (Indonésia). Năm Minh Mệnh 13 (1832) được khởi phục hàm Kiểm thảo, sung làm Hành tẩu ở Nội các, thăng đến chức Lại bộ Tham tri, sung Cơ mật viện. Mất năm Kỷ Hợi, Minh Mệnh 20 (1839). Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư.

Sinh thời, ông được vua Minh Mệnh yêu mến, cho phép hàng ngày vào bái kiến, ân sủng khác thường.

Hà Tông Quyền, tự *Tốn Phủ* 蚰廬, hiệu *Mộng Dương* 夢洋, tác phẩm có *Mộng Dương thi tập* 夢洋詩集.

QTKB, 1-1b; KLHB, 1-3a; ĐNLT, Nhị, 25-8a; N°5695.

2343. ĐINH VĂN PHÁC 丁文樸 (1790-?)

Người xã Kim Khê huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Con Đinh Văn Phiên, ông nội Đinh Văn Chất.

Sinh năm Canh Tuất, Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

33 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Sau này Đinh Văn Chất kháng Pháp, bị giặc giết. Đinh Văn Phác vì

là ông nội Đinh Văn Chất, liên đới hành trạng bị đục tên ở bia Tiến sĩ (Huế).

- Đinh Văn Chất (1847-1887), đỗ Tiến sĩ khoa Tự Đức Ất Hợi (1878), về chiêu mộ nghĩa binh Cần vương, bị Pháp bắt giết (xem số 2655).

QTKB, 1-2a; N°5695.

2344. **VŨ ĐỨC KHUÊ 武德奎** (1793-?)

Người xã Hoa Đường huyện Đường An tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh của Vũ Công Nho.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Tân Ty (1821).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Lúc đầu được bổ chức Đốc học Quảng Bình; sau về Kinh giữ chức Hàn lâm viện Thị độc học sĩ; được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh, thăng đến Tham tri bộ Hộ.

Khi quân Pháp chiếm đất Nam Kỳ, ông hăng hái mộ quân nghĩa dũng đến quân thứ Biên Hoà trợ lực với Hiệp táng quân vụ Thân Văn Nhiếp chống Pháp. Biên Hoà thất thủ, ông cùng Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang, Lãnh binh Trương Định, Bô chính Đỗ Thúc Tĩnh... bị đưa đi hiệu lực. Sau ông lại trốn về Gia Định, chiêu tập nghĩa binh kháng chiến.

Sau khi kí hiệp ước với Pháp, triều đình điều ông ra làm Tuyên phủ sứ Phú Yên, rồi lại điều về Kinh làm Biện lý Hình bộ tư sự vụ. Sau được điều làm Hộ lý Tuần phủ Quảng Yên. Tử trận, được truy tặng chức Bô chính Quảng Yên.

QTKB, 1-2a; KLHB, 1-3b; ĐNLT, Nhị, 25-9b; N°5695.

2345. **PHAN BÁ ĐẠT 潘伯達** (1787 - 1847)

Người làng Việt Yên Hạ huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Việt Yên Hạ xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Anh Phan Đình Ban.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1819).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm, thăng đến chức Hữu thị lang bộ Lại, được điều đi làm Hiệp trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh 11 (1830) lại vào kinh làm việc ở bộ Lại. Năm thứ 12 (1831) thăng Tham tri bộ Hình, Tả phó đô ngự sử viện Đô sát. Năm thứ 16 (1835) sung Cơ mật đại thần.

Nhân một vụ khám xét án trộm ở Kinh sư, bị ngự sử Phan Đăng Di tham hặc cho là trái phép. Vua sai đại thần sáu bộ hội đồng xét xử, xét không có sự hối lộ ám muội. Đăng Di vì tâu việc không đúng thật, bị giáng chức. Bá Đạt vì khinh suất trong công việc cũng bị giáng làm Lang trung bộ Hình, sau thăng đến Hữu thị lang bộ Lễ, rồi thăng Hữu tham tri bộ Hình. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêm quản Quang lộc tự, sung Phó Tổng tài Quốc sử quán. Đầu năm Thiệu Trị 3 (1843) thăng thụ Tổng đốc Định An. Vua Thiệu Trị nhận xét: “Phan Bá Đạt là người siêng năng cẩn thận, thanh liêm, chính đính, cai trị được nhiều nơi nhiều việc, chuẩn cho thực thụ Tổng đốc”. Vì phạm lỗi trong khi xét án kiện, bị giáng chức. Mất cuối đời Thiệu Trị. Đầu năm Tự Đức được truy phục viên ngoại lang bộ Lại.

QTKB (I, 2a); KLHB (I, 3b); ĐNLT (NH, 25);

DNTLCB. N°5695.

2346. **TRẦN LÊ HIỆU 陳 黎 傲** (1785-?)

Người xã Phú Lý huyện Đông Sơn trấn Thanh Hoa - Nay là thôn Phú Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Ất Ty. Giải nguyên khoa Kỷ Mão (1819).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Làm quan đến chức Lang trung, về hưu trí.

QTKB (I, 2a), KLHB (I, 3b), N°5695.

2347. **HOÀNG TẾ MỸ 黃 濟 美** (1795-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm Sơn Tây - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Hoàng Xuân Thự, cha Hoàng Tường Hiệp.

Sinh năm Ất Mão. Giải nguyên khoa Ất Dậu (1825).

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Lúc đầu ông được bổ chức Án sát sứ Hải Dương, phạm lỗi bị cách chức. Sau thăng Bố chính sứ Hải Dương, đổi làm Án sát sứ Cao Bằng, lại được triệu về Kinh giữ các chức Hữu thị lang bộ Hình.

Năm Thiệu Trị 1 (1841) ông hộ giá vua Thiệu Trị đi kinh lý các tỉnh Bắc Kỳ. Sau đó được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh, trở về thăng chức Tham tri bộ Binh.

Năm Tự Đức 1 (1848) sung Kinh lịch giảng quan, kiêm quản Hàn lâm viện. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Lễ.

- KLHB: Đố năm 22 tuổi.

- Hoàng Tế Mỹ hiệu Phục Đình 復亭, tác phẩm: *Đông Bình Hoàng gia thi tập* 東平黃家詩集.

QTKB (I, 2a); KLHB (I, 3b); ĐNLT-Nhị, 25);

ĐNTLCB; N°5699.

2348. **NGUYỄN HUY HỮU** 阮輝佑 (1783-?)

Người xã Xuân Niêu huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Xuân Nẻo xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Quý Mão. Giám sinh.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Làm quan chức Đốc học.

QTKB (I, 2b); KLHB (I, 4a); ĐNTL (CB 2-38);

ĐNLT-Nhị, 25; N°5699.

2349. **PHAN THANH GIẢN** 潘清簡 (1796-1867)

Người thôn An Hoà huyện Vĩnh Bình trấn Vĩnh Thanh - Nay thuộc huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826). Phan Thanh Giản là người Nam Bộ đầu tiên đỗ đại khoa, được coi là bậc khai khoa của Nam Kỳ.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Biên tu ở Hàn lâm viện, được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (1832). Khoảng năm 1836 làm Tuần phủ Nam Ngãi. Sau thăng Đại lý tự khanh, Đông các đại học sĩ, sung Cơ mật viện đại thần; trước sau từng giữ các Thượng thư bộ Lễ, bộ Hình, bộ Hộ, hàm Hiệp biện đại học sĩ. Năm 1862 ông vâng mệnh làm Khâm sai toàn quyền đại thần vào Gia Định thương lượng với Pháp và Y Pha Nho (Tây Ban Nha) về việc ba tỉnh miền Đông. Năm sau (1863) ông lại được cử làm Chánh sứ sang Pháp cũng để thương lượng về việc chuộc lại ba tỉnh, nhưng không kết quả. Sau đó (1867) ông được cử làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây (An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên). Khi quân Pháp tấn công Vĩnh Long, ông biết tình thế không giữ được thành, bèn uống thuốc độc tự tử (8-1867).

Ông bị triều đình khép tội làm mất ba tỉnh miền Tây, bị truy đoạt quan tước, đục tên ở bia Tiến sĩ (Huế).

- KLHB: Đố năm 21 tuổi.

- Phan Thanh Giản tự Tĩnh Bá 靜伯, và Đạm Như 淡如, hiệu Ước Phu 約夫 và Lương Khê 梁溪, từng giữ chức Tổng tài, chủ trì việc biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Về thơ văn có: *Lương Khê thi thảo* 梁溪詩草, *Lương Khê văn thảo* 梁溪文草.

QTKB (I, 2b), KLHB, (I, 4a), ĐNTL (CB2, 38),

ĐNLT (Nhị, 26-21b), N°5699.

2350. **CHU VĂN NGHỊ** 朱文誼 (1787-1840)

Người xã Yên Phụ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Cầu Gạo xã Yên Phụ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Cha của Chu Văn Giảng. Sinh năm Đinh Mùi.

Cử nhân khoa Kỷ Mão (1819).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826)

Chu Văn Nghị đỗ cao nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Mất ở quê nhà năm Canh Tý (1840), thọ 56 tuổi.

QTKB (I, 3a), KLHB, (I, 4a), ĐNTL (CB2, 38);

ĐNLT (Nhị, 26-20a); N°5699.

2351. **VŨ TÔNG PHAN** 武宗璠 (1804-1851)

Người thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương phủ Phụng Thiên, Bắc Thành - Nay là phường Hàng Trống quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Nguyên quán xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826). Sau khi thi đỗ, được bổ chức Tham hiệp, rồi bị giáng xuống Đốc học Bắc Ninh.

Sau ông cáo quan về nhà mở trường dạy học, học trò nhiều người thành đạt.

- Vũ Tông Phan tự Hoán Phủ 煥甫, tác phẩm có *Cổ văn hợp tuyển* 古文合選 (tuyển chọn, biên tập); *Vũ Hoán Phủ thi tập* 武煥甫詩集

- Bia Tiến sĩ (Huế) chỉ ghi Vũ Phan, bỏ chữ Tông vì đồng âm với tên húy tiểu tự của vua Thiệu Trị (Miên Tông).

QTKB (I, 3a); ĐNTL (CB2-38), N°5699.

2352. **TÔ TRẦN** 蘇珍 (1791-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Hàn lâm Biên tu, thăng bổ Tuần phủ Định Tường (1833). Do vụ Lê Văn Khôi làm phản, ông bị cách chức, rồi được khởi phục chức Án sát sứ Thái Nguyên (1841), thăng Thái bộc tự khanh (1842) sung Toàn tu Sử quán. Đầu đời Tự Đức thăng Tả tham tri bộ Lễ, sung Kinh diên giảng quan. Năm 70 tuổi xin về hưu trí. Ít lâu sau mất tại quê nhà.

Tô Trần có tiếng thanh liêm, nghiêm cẩn. Khi đến lý sở trấn Thái Nguyên, lại thuộc có kẻ tham nhũng bất chính, ông mới đến đã nghe nhiều dư luận không hay, nên khi người ấy xin vào yết kiến ông không cho vào, người ấy sợ quá phải thác bệnh đi trốn. Cũng trong thời gian ở Thái Nguyên, ông biết xứ ấy văn học ít phát triển nên thường hội họp các học trò bình giảng thơ văn để khích lệ sĩ tử.

- Tác phẩm: *Minh Mệnh chính yếu* 明命政要 (biên tập); sáng tác thơ văn có *Nam hành tập* 南行集 và *Bắc hành tập* 北行集.

QTKB (I, 3a), KLHB, (I, 4b), ĐNTL (CB2, 38);

ĐNLT (NH, 26-14a); N°5699.

2353. NGUYỄN KHẮC TUẤN 魏克循 (1799-1853)

Người xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Xuân Viên xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Em Nguyễn Khắc Thận, anh Nguyễn Khắc Thành, chú Nguyễn Khắc Đản.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm, thăng dần đến Lang trung bộ Hộ, Tham hiệp Ninh Bình. Năm Minh Mệnh 13 (1832) thự Bố chính sứ Bắc Ninh, chuyển về Nam Định, lại được điều về Huế nhận chức Hữu thị lang bộ Công, sau điều bổ Bố chính sứ Sơn Tây. Năm Minh Mệnh 19 (1838) đổi đi làm Bố chính Hưng Hoá. Đầu đời Thiệu Trị (1841), ông dâng sớ xin lập phủ Điện Biên. Sớ văn có đoạn nói: “Châu Ninh Biên thuộc về đồ bản của nước ta đã lâu rồi...Nhưng châu ấy không có thành trì vững chắc, sức binh yếu và ít, không đủ dùng, dân cư không thành thôn trại gì... Nếu không qua một phen xếp đặt thì mối lo ngoài biên chưa trừ hết được. Huống chi châu ấy đất rộng người ít, lại ở thượng du, làm phen che cho 10 châu ở phía bắc sông Đà thì không gì bằng mộ dân

ở nơi ấy cho đồng đệ tử phòng thủ lấy mới là kế sách lâu dài". Năm 1843 triều đình lại điều ông vào làm thự Tuần phủ Nam Ngãi, sung Tán lý quân vụ Quảng Ngãi. Được ít lâu lại đổi đi làm Tuần phủ Bắc Ninh. Năm 1851 thăng Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Năm Tự Đức 6 (1853) về Kinh làm Thượng thư bộ Hộ. Năm sau ông bị ốm, xin về quê nhà điều trị, rồi mất trong năm ấy. Sau khi mất được truy tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ, được bày bài vị thờ trong đền Hiền lương.

- Ngụy Khắc Tuấn hiệu Thiện Phủ 善甫; tác phẩm có *Như Tây ký* 如西記, *Xuân Viên thi tập* 春園詩集.

- KLHB: đỗ năm 38 tuổi.

QTKB (I, 3b); KLHB (I, 4b); ĐNTL (CB2, 38);

ĐNLT (Nhị, 26-5a); N°5699.

2354. **ĐẶNG VĂN KHẢI** 鄧文啓 (1794-?)

Người xã Lộng Đình huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Đại Từ xã Đại Đồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Anh Đặng Văn Kham.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Tổ xa đời là Đặng Thiệu làm Thứ sử đời Tiền Lê.

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sau bổ chức Tri phủ Diên Khánh, thăng Viên ngoại lang bộ Lễ. Năm 1828 thăng Thái thường tự thiếu khanh, sung Phó sứ sang nhà Thanh. Phạm lỗi bị cách chức, điều đi hiệu lực quan thuyền sang Lữ Tống (Luxon, Philippin), khi đến Tân Gia Ba (Singapore) lâm bệnh chết. Sau khi mất truy tặng Viên ngoại.

QTKB (I, 3b); KLHB (I, 4b); ĐNTL (CB (2, 38); N°5699.

2355. **VŨ THỜI Mẫn** 武時敏 (1795-1867)

Người xã Hội Thống huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Hội Thống xã Xuân Hội huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau do kiêng huy, đổi là Vũ Đức Mẫn.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Mới đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sau điều bổ Tri phủ, rồi lại điều về Kinh làm Lang trung bộ Hình. Minh Mệnh 14 (1833)

thăng Án sát Phú Yên, rồi bị giáng chức điều làm Đốc học hai tỉnh Nam Định, Ninh Bình. Đầu đời Thiệu Trị (1841) thăng hàm Thị giảng học sĩ, điều về Kinh bổ chức Lang trung, ít lâu sau thăng bổ Án sát sứ Ninh Bình. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) điều về Kinh làm Biện lý bộ Hình, sung chức Toàn tu Hội điển, lại bổ chức Bố chính sứ Khánh Hoà. Sau về quê nhà dạy học, thọ 73 tuổi.

Làm quan đến chức Bố chánh, bị cách chức.

QTKB (I, 4a); KLHB (I, 4b); ĐNTL (CB2-38);

ĐNLT (Nhị, 26); N° 5699.

2356. **NGUYỄN VĂN THẮNG** 阮文勝 (1803-?)

Người phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận phủ Phụng Thiên, Bắc Thành - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội. Cha của Nguyễn Quý Cầu.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826). Làm quan đến chức Tham hiệp tỉnh Thanh Hoá, sau đổi ra Tham hiệp Nam Định. Vì lỗi dung túng cho người nhà tham nhũng nên bị cách chức bỏ ngục (Canh Dần, 1830). Khi ở trong ngục ông có soạn một tập gồm 22 bài bình luận các nhân vật của truyện Kim Vân Kiều. Tiểu sử về sau ra sao chưa rõ.

Tác phẩm có tập *Kim Vân Kiều án* 金雲翹案 (1830).

QTKB (I, 19a); ĐNTL (CB II).

2357. **NGUYỄN ĐĂNG HUÂN** 阮登勳 (1805-1838)

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Ngải xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ Điện Bàn (Bình Định). Sau được điều về Kinh thăng chức Lang trung bộ Lễ. Lâm bệnh chết năm mới 34 tuổi.

Nguyễn Đăng Huân làm quan thanh liêm, giản dị, khi có tang cha về quê, dân đưa đồ tiễn biếu đều từ chối không nhận. ĐNLT chép Đăng Huân khi chết túi làm quan vẫn rỗng không, chỉ có một chiếc áo mùa đông mới được ban dùng để khâm liệm. Ngự sử đài tâu lên, vua Minh Mệnh rất thương xót, lấy làm tiếc khi Đăng Huân còn sống

không ai đề cử để cất nhắc. Dân phủ Điện Bàn Quý mến thờ phụ ông ở Văn từ bản phủ.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°1696.

2358. BÙI NGỌC QUỲ 裴玉櫃 (1796-1861)

Người xã Hải Thiên huyện Tiên Lữ - Nay là xã Hải Triều huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Bùi Quỳ.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, điều đi làm Tri phủ Triệu Phong, thăng Án sát Quảng Trị rồi được điều về Kinh làm Biện lý bộ Công, thăng Hữu thị lang, Tham tri bộ Hình (1841). Năm Tự Đức 1 (1848) được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Sau khi đi sứ về, sung Sứ quán Biên tu, thăng Hồng lô tự khanh, Hàn lâm viện Trực học sĩ, điều đi làm Án sát Tuyên Quang, Lại thăng chức Tổng đốc Bình Phú (Bình Định và Phú Yên). Ông mất ở lý sở, thọ 66 tuổi.

- Bùi Quỳ, tự Hữu Trúc 友竹 tác phẩm có *Hữu Trúc thi tập*, 友竹詩集, *Yên Đài anh thoại* 燕臺嬰話, *Hải Phái thi văn tập* 海派詩文集, *Đại Việt địa dư chí* (đồng soạn giả, cùng với Phương Đình Nguyễn Văn Siêu)

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-9b); N°5696.

- 2359. PHẠM THẾ HIỂN 范世顯 (1803-1861)

Người xã Luyến Khuyết huyện Đông Quan tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Thụy Phong huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Anh Phạm Thế Húc.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan đến chức Tổng đốc, thăng Tham tri bộ Binh, rồi bộ Hình. Khi quân Pháp đánh Nam Kỳ, ông được sung Tham tán quân thứ Gia Định, cùng thống tướng Nguyễn Tri Phương đóng quân doanh tại đồn Kỳ Hoà để chỉ huy kháng chiến. Đầu năm Tân Dậu (1861), đồn Kỳ Hoà thất thủ, Tham tán Phạm Thế Hiển tử trận.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5696.

2360. **NGUYỄN TÔNG** 阮 侗 (1804-?)

Người xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc trấn Sơn Nam - là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Dư.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan đến chức Án sát.

-Bia Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc Tử Giám Huế do kiêng húy vua Thiệu Trị đã dùng chữ "Trữ 佇".

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); N° 5696.

2361. **TRƯƠNG QUỐC DỤNG** 張 國 用 (1797-1864)

Người xã Phong Phú huyện Thạch Hà - nay thuộc xã Thạch Kim huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Cha của Trương Quốc Quán.

Sinh năm Đinh Ty. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng Lang trung bộ Hình. Phạm lỗi phải điều đi hiệu lực. Sau được khởi phục chức Tư vụ, điều phái làm việc quân ở quân thứ Phiên An. Sau thăng chủ sự rồi được điều về kinh làm Viên ngoại lang bộ Hộ, điều bổ Án sát sứ Quảng Ngãi, chuyển ra làm Án sát Hưng Yên, rồi được điều về kinh sung chức Kinh diên giảng quan, kiêm quản Khâm thiên giám, rồi kiêm Đô sát viện ấn triện. Sau thăng Hình bộ Thượng thư, kiêm Quốc sử quán Tổng tài, rồi lại điều đi làm Hải Yên Thống đốc quân vụ đại thần ở quân thứ Hải Yên. Khi quân phiến loạn Tạ Văn Phụng vây đánh Quảng Yên (1864), Trương Quốc Dụng cùng Tán lý Văn Đức Khuê, Tán tương Trần Huy San đều tử trận. Sau được truy hàm Đông các đại học sĩ.

Trương Quốc Dụng tự Dĩ Hành 以 行, tinh thông lý số và lịch pháp, lúc nhàn rồi không mấy khi tay rời quyển sách. Trong những năm quản Khâm Thiên giám, nhờ có ông truyền dạy cho học trò nên phép làm lịch mới khỏi bị thất truyền.

- Tác phẩm có *Thoái thức ký văn* 退 食 記 聞.

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (NHj, 29-12b); N°5696.

2362. **PHẠM THẾ LỊCH** 范世歷 (1791-1874)

Người xã Quần Mông huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay thuộc thôn Kiên Lao xã Xuân Kiên huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, điều bổ chức quyền Tri phủ Tư Nghĩa, lại về Kinh làm Lang trung bộ Lại, thăng bổ Án sát rồi Bố chính Bình Định. Năm Tự Đức 17 (1864) thăng Tả thị lang bộ Lễ, sung Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về điều chuyển làm Tả thị lang bộ Hình, rồi Phủ doãn Thừa Thiên. Đầu đời Thiệu Trị làm Biện lý bộ Hộ, rồi bổ đi làm Bố chính sứ Hưng Hoá, sau thăng thự Tham tri bộ Hộ, chuyển sang bộ Lại. Đầu đời Tự Đức sung Kinh diên giảng quan, kiêm quản Viện Hàn lâm. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) điều bổ chức Hộ lý Ninh Thái tổng đốc (tức quyền Tổng đốc hai tỉnh Bắc Ninh - Thái Nguyên). Sau bị bãi chức. Thọ 84 tuổi.

- ĐNLT và QTKB chép Phạm Thế Lịch là Phạm Thế Trung 范世忠 do kiêng húy đồng âm vua Đồng Khánh (Ứng Lịch). Đó là cách người soạn sách tự đổi chữ để kiêng húy chứ không phải do đương sự tự đổi (Phạm Thế Lịch chết năm 1878 đời Tự Đức, trước thời Đồng Khánh).

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5b); ĐNLT (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-12b); N°5696.

2363. **NGÔ THẾ VINH** 吳世榮 (1803-1856)

Người xã Bái Dương huyện Nam Chân tỉnh Nam Định - Nay là thôn Bái Dương xã Nam Dương huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Em Ngô Đình Thái.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ Tri phủ Định Viễn, về kinh nhận chức Viên ngoại lang bộ Lại, thăng Lang trung bộ Lễ. Năm Minh Mệnh 15 (1834) sung làm Giám khảo trường thi Hương Hà Nội, vì duyệt quyển không kiểm xét kỹ bị cách chức.

Về quê Ngô Thế Vinh mở trường dạy học. Nhà đọc sách của ông có hiệu Dương Đình 陽亭, nhân đó cũng gọi nơi ông dạy học là trường Dương Đình.

Đại Nam liệt truyện chép: “Thế Vinh học lực khá độc đáo, ghét lối học khoa cử hẹp hòi, khi làm Lang trung bộ Lễ từng đề nghị trưởng quan tâu xin đổi định phép thi.”

- Ngô Thế Vinh, tự Trọng Nhượng 仲讓 và Trọng Dực 仲翼, hiệu Dương Đình 陽亭 và Trúc Đường 竹堂. Tác phẩm có *Dương Đình thi văn tập* 陽亭詩文集, Trúc Đường phú tập 竹堂賦集.

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5b); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-16b); N°5696.

2364. **PHẠM KHÔI 范瓚 (1805-1859)**

Người làng Kim Đôi huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm Biên tu, sau điều bổ Tri phủ Diên Khánh. Năm Minh Mệnh 17 (1836) Án sát sứ Lạng Sơn. Đầu đời Thiệu Trị (1848) bổ Kinh triệu doãn, rồi thăng Hữu Tham tri bộ Binh, quyền Hộ tuần phủ Trị Bình. Năm Tự Đức 1 (1848) thăng Hữu tham tri bộ Lễ. Năm Tự Đức 7 (1854) quyền Hộ tổng đốc Hải Yên. Về Bộ rồi điều bổ thự Tổng đốc Bình Phú. Bị bệnh, ốm chết năm Tự Đức 12 (1859)

QTKB (I, 5b); KLHB (I, 5b); ĐNTL (CB2-38);

ĐNLT (Nhị, 29-11a); N°5696.

2365. **TRẦN HUY PHÁC 陳輝樸 (1797-?)**

Người xã Đông Lũy huyện Đông Thành - Nay thuộc huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Ông nội Trần Huy Chiêu.

Sinh năm Đinh Ty. Cử nhân khoa Tân Ty (1821).

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ ở Ninh Thuận, rồi về bộ Lại làm Viên ngoại lang, thăng Lang trung. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) điều bổ Án sát Lạng Sơn. Gặp khi quân phản loạn vây thành, Tuần phủ Hoàng Văn Quyền đem quân ra đánh, bị giặc bắt. Huy Phác một mình chỉ huy quân lính đóng chặt cửa thành cố thủ hơn một tháng, quân giặc phải rút lui. Ông được vua khen, cho thăng hàm Bô chính. Sau triều đình điều ông về Kinh giữ chức Viên ngoại lang bộ Lễ, rồi lại điều đi làm Án sát Quảng Bình, đổi làm án sát Thanh Hoá (1841). Vì can gián

không hợp ý vua, bị cách chức, đưa đi hiệu lực Tân Gia Ba (Singapore), không may gặp gió bão, mất trên đường biển, sau được truy tặng chức Lễ bộ chủ sự.

QTKB (I, 5b), KLHB (I, 5b); ĐNLT (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-15a); N°5696.

2366. PHẠM VĂN HỢP 范文合 (1795-?)

Người xã Minh Tảo huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây - Nay thuộc xã Xuân Đình huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

- Chú: Bắt đầu từ khoa thi Hội năm này (1829) lấy thêm Phó bảng cho những người cộng chung 4 kỳ được từ 9 đến 4 điểm (theo thứ tự trên xuống) hoặc kỳ thứ tư bị loại nhưng cộng cả 3 kỳ trước đạt 10 điểm.

QTKB (I,5b).

2367. DƯƠNG ĐĂNG DỤNG 楊登用 (1804-?)

Người xã Ý La huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây - Nay là thôn Ý La xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh (1829). Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (I,5b).

2368. PHAN VĂN NHÃ 潘文雅 (1806-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Bác của Phan Đình Vận, Phan Đình Phùng, Phan Đình Dư, Phan Đình Thuật; chú Phan Văn Du; anh Phan Đình Tuyển và Phan Văn Phong.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan đến chức Hồng lô tự khanh, sung Sử quán Toàn tu, sau cáo về nghỉ.

QTKB (I,6a).

2369. NGUYỄN THƯỜNG 阮璿 (1804-?)

Người xã Minh Lương huyện Thiên Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Trung Lương thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan Tri phủ phủ Lý Nhân (Hà Nam), bị giáng xuống Bát phẩm bộ Hình. Sau cáo quan về nhà dạy học, học trò nhiều người thành đạt.

QTKB (I, 6a); ĐNLT (Nhị, q.32).

2370. **TRẦN NGỌC DAO** 陳玉瑤 (1799-?)

Người xã Mậu Tài huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Mậu Tài xã Phú Mậu huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Kỷ Mùi. 31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

QTKB (I,6a).

2371. **PHAN TRÚ** 潘 儻 (1794-?)

Người xã Phù Ủng huyện Đường Hào - Nay là thôn Phù Ủng xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Anh Phan Khắc Nhân.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

39 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ vào viện Hàn lâm, chuyển sang làm Viên ngoại lang bộ Binh, rồi bổ đi làm Án sát sứ Quảng Bình. Sau về kinh thăng Tả thị lang bộ Lại, lại điều làm làm Bố chính sứ Bình Định. Đầu đời Tự Đức (1848) đổi ra làm Bố chính sứ Bắc Ninh. Năm Tự Đức 4 (1851) điều vào làm Tuần phủ Thuận Khánh. Năm ấy ốm chết tại lý sở, thọ 67 tuổi.

QTKB (I, 6b); KLHB (I, 6a); ĐNTL (CB2-59);

ĐNLT (Nhị, 31-1b); N°5697.

2372. **PHẠM SĨ ÁI** 范士愛 (1806-?)

Người xã Trung Lập huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương - Nay là xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, điều bổ Tri phủ Cam Lộ, rồi được điều về Kinh thăng Lang trung bộ Lại, đổi ra làm Án sát sứ Hà Tĩnh, lại về Kinh thăng Thị lang bộ Binh. Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) sung làm Chủ khảo trường thi Gia Định. Bị ốm, mất tại chức.

- Phạm Sĩ Ái, tự Đôn Nhân 敦仁, hiệu Nghĩa Khê 義溪. Tác phẩm có

2373. **NGUYỄN VĂN LÝ 阮文理** (1795-1868)

Người phường Đông Tác huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay thuộc phường Trung Tự quận Đống Đa, Hà Nội. Cha Nguyễn Hữu Quý, ông nội của Nguyễn Hữu Cầu.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, sau bổ Tri phủ Thuận An, rồi trải qua các chức Viên ngoại lang, Lang trung bộ Lại. Đầu đời Thiệu Trị làm Án sát sứ Phú Yên. Không may mắc bệnh xin về quê hưu dưỡng. Sau lại được bổ Giáo thụ phủ Thường Tín, thăng Đốc học Hưng Yên, hàm Hàn lâm Trước tác. Thọ 74 tuổi.

-Nguyễn Văn Lý tự Tuân Phủ 恂甫, hiệu Đông Khê 東溪. Tác phẩm có *Đông Khê thi văn tập* 東溪詩文集.

2374. **ĐỖ TÔNG QUANG 杜宗光** (1804-1863)

Người xã Hoa Điểm huyện Gia Lộc - Nay là thôn Phương Điểm xã Phương Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, bổ làm Tri phủ Diễn Châu, điều về Kinh làm Lang trung bộ Công. Sau bổ Án sát sứ Quảng Trị. Đầu đời Thiệu Trị (1841) thăng Thị lang bộ Công, hàm Hàn lâm viện trực học sĩ, sung Sử quán Toàn tu. Năm Thiệu Trị 5 (1845) chuyển chức Thị lang bộ Lại. Đầu đời Tự Đức (1848) thăng Tuần phủ Định Tường. Vì tàu ngoại quốc vào buôn bán trốn thuế mà quan tỉnh không đối phó được nên bị cách chức, ít lâu sau được khởi phục hàm Hàn lâm viện Trước tác, điều bổ quyền Án sát Nghệ An, rồi quyền Bố chính sứ Nghệ An. Lại điều chuyển quyền Bố chính Nam Định. Năm Tự Đức 13 (1860) điều bổ thự Tuần phủ Gia Định. Năm sau quân Pháp đánh Gia Định, đại đồn quân ta thất thủ, Đỗ Quang phải lui ra đóng ở Biên Hòa. Sau hoà ước

với Pháp, triều đình triệu ông về Kinh rồi đổi bổ ông làm Tuần phủ Nam Định, lại điều lại Tuần phủ Bắc Ninh (1864). Năm Tự Đức 19 (1866) xin nghỉ dưỡng bệnh, rồi mất, thọ 60 tuổi. Truy tặng chức Thượng thư.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6a); ĐNTL (CB2-59);

ĐNLT (Nhị, 31-2a); N°5697.

2375. PHẠM BÁ THIÊU 范伯迢 (1793-?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giăng tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cha Phan Bá Đệ.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ Tri phủ Tư Nghĩa, về kinh chuyển sang Viên ngoại lang bộ Hộ, lại chuyển làm Chủ sự Binh bộ ti. Năm Minh Mệnh 19 (1838), bổ chức Đốc học Sơn Tây, lại điều về kinh thăng Tư nghiệp rồi thăng Tế tửu Quốc Tử Giám. Đời Thiệu Trị đổi bổ Án sát sứ Ninh Bình, rồi đổi vào Án sát sứ Nghệ An. Đầu đời Tự Đức (1848) thăng Thái bộc tự khanh, sung Sứ quán toàn tu. Năm Tự Đức thứ 8 (1855) về trí sĩ. Về nhà dạy học được ít lâu rồi qua đời, thọ 64 tuổi.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6a); ĐNTL (CB2-59);

ĐNLT (Nhị, 31-5b); N°5697.

2376. VŨ CÔNG ĐỘ 武功度 (1805-?)

Người xã Vị Hoàng huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định - Nay là phường Vị Hoàng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu, Giám sinh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Thái bộc Tự khanh, quyền Bố chính Thái Nguyên.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6b); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N° 5697.

2377. NGUYỄN TÁN 阮儔 (1804-?)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn

niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Viên ngoại lang.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6b); ĐNTL (CB2-59); N° 5692.

2378. **PHẠM GIA CHUYỀN** 范嘉璿 (1791-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

- Tác phẩm có *Quốc sử lược biên* 國史略編.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6b); ĐNTL (CB2-59); N° 5692.

2379. **NGUYỄN MẬU TRẠCH** 阮茂擇 (1805-?)

Người xã Như Lân huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Như Lân xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Đồng tri phủ, bị cách chức.

QTKB (I, 7a); ĐNTL (CB2-59).

2380. **TRẦN VĂN SÀM** 陳文巖 (1796-?)

Người xã Hạ Thái huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Hạ Thái xã Duyên Thái huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau đổi là Trần Văn Trứ 陳文著.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Phủ doãn Thừa Thiên.

QTKB (I, 7a); ĐNTL (CB2-59).

2381. **NGUYỄN BÁ NGHỊ** 阮伯儀 (1807-1870)

Người xã Thi Phố huyện Mộ Hoa tỉnh Quảng Ngãi - Nay là xã Lạc Phố huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ chức tri huyện, rồi tri phủ, thăng quyền Án sát sứ Vĩnh Long, bị giáng chức rồi được khởi phục. Đầu đời Thiệu Trị thăng Thị giảng học sĩ, Tham biện Nội các sự vụ, thăng Thị lang bộ Lại, lại bị giáng xuống Hàn lâm viện Thị giảng, đi hiệu lực theo thuyền sang

Quảng Đông. Khi trở về được khởi phục Thị độc học sĩ Tham biện các vụ. Năm Thiệu Trị 4 (1844) điều bổ thự Bố chính sứ An Giang. Năm Thiệu Trị 6 (1846) điều về Kinh thăng Thị lang bộ Lễ. Đầu đời Tự Đức (1848) điều bổ Tuần phủ Hưng Hoá, rồi lại đổi vào Hà Tiên. Lại điều về Hộ lý Tổng đốc Bình Phú, lại điều về Kinh làm Tham tri bộ Lại, sung Kinh diên giảng quan, sung Cơ mật viện đại thần. Năm Tự Đức 6 (1853) thăng bổ Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Năm 1859 điều về Kinh thăng Thượng thư bộ Hộ, vẫn sung Cơ mật viện đại thần. Năm Tự Đức 14 (1861) làm Khâm sai đại thần vào xem xét tình hình mặt trận Gia Định. Đến khi Gia Định - Định Tường thất thủ, Bá Nghi bị giáng xuống Thị lang, sung Phụ tá quân vụ cho Tổng đốc đại thần Nguyễn Tri Phương ở quân thứ Bình Thuận. Sau hiệp ước 1862 ông lại được điều ra làm Tổng thống Sơn Hưng Tuyên, năm Tự Đức 21 (1868) thăng Hiệp biện đại học sĩ. Sau vì việc dẹp giặc ở biên giới bị giáng chức, rồi lại được khởi phục chức Bố chính Sơn Tây. Tháng 4 năm ấy (5-1870) chết ở lý sở.

- Nguyễn Bá Nghi tự Sư Phần 師汾. Tác phẩm có *Sư Phần thi văn tập* 師汾詩文集.

QTKB (I, 7b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-59);

ĐNLT (Nhị, 27-12b).

2382. NGUYỄN HỮU CƠ 阮有機 (1804-?)

Người xã Tống Xá Hạ huyện Giáp Sơn tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Tống Long xã Thăng Long huyện Kim Môn tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý. Giải nguyên khoa Giáp Ngọ (1834).

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Tổng đốc Hà An, bị giáng, sau phục chức Kiểm thảo, Bang biện tỉnh vụ Hải Dương.

QTKB (I, 8a); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); N° 5692.

2383. PHẠM VĂN HUY 范文輝 (1811-?)

Người xã Quan Chiêm huyện Tống Sơn xứ Thanh Hoá - Nay là thôn Quan Chiêm xã Hà Giang huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Thiên Lộc huyện Hương Thủy.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Thị lang, sung Sứ quán Tống tài.

QTKB (I, 8a); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); N° 5692.

2384. **BẠCH ĐÔNG ÔN** 白冬溫 (1811-?)

Người xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Lạc Tràng xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm Lang trung, xin về nhà dưỡng bệnh, vui thú bầu rượu túi thơ, người đương thời thường ví ông với Đào Trinh Tiết (Đào Tiềm).

QTKB (I, 8a); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64);

ĐNLT (Nhị, 33-2b); N° 5692.

2385. **LƯU QUỲ** 劉揆 (1811-?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cháu của Lưu Tiệp, cháu họ Lưu Đình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Tri phủ Nam Sách (Hải Dương) rồi được về Kinh thăng Giám sát ngự sử. Vua khen Lưu Quỳ thẳng thắn, gặp việc dám can ngăn, thăng Chương ấn Binh khoa Cấp sự trung. Năm Thiệu Trị 1 (1841), dâng sớ trình bày 10 sách lược trị nước, lại có điều trần về việc hải giới ở Bắc Kỳ, được thăng hàm Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toàn tu thăng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Biên tu. Có tang mẹ, xin nghỉ việc về quê, rồi mất tại quê nhà.

QTKB (I, 8); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64);

ĐNLT (Nhị, 32-13a); N° 5692.

2386. **NGUYỄN THỐ** 阮措 (1793-?)

Người xã Hoàng Đạo huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là xã Hoàng Đạo huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

- Xã Hoàng Đạo, sách *Địa chí văn hoá Hoàng Hoá* ghi nay là xã Hoàng Lộc.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); N° 5692.

2387. **NGUYỄN HOÀNG NGHĨA** 阮弘義 (1785-?)

Người xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa - Nay là xã Thạch Hạ huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Ty. Giám sinh. Thầy học của Bùi Đình Bảo, thầy trò đồ cùng khoa.

51 tuổi đồ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Hoàng Nghĩa là người có tài, nhưng khoa danh lận đận, ngoài 50 tuổi mới đồ đại khoa. Lúc đầu được bổ chức Biên tu ở Hàn lâm viện, bỏ đi làm quyền Tri phủ Tĩnh Gia, chưa được bao lâu thì lâm bệnh ốm chết.

- Xã Hà Hoàng, LTĐK chép nhầm là xã Hoàng Hà.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5692.

2388. BÙI ĐÌNH BẢO 裴廷保 (1807-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Cha của Bùi Đức Trí, Bùi Đức Ước. Sau đổi tên là Bùi Đình Phiên.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

29 tuổi đồ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835). Được bổ chức Tri phủ. Ông là học trò Nguyễn Hoàng Nghĩa, thầy trò đồ cùng khoa.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNTL (CB2-58); N°5692.

2389. HOÀNG VĂN THU 黃文收 (1805-?)

Người xã Thiên Tuỳ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Xuân Tuỳ xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cha của Hoàng Văn Để.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

31 tuổi đồ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bỏ đi Tri phủ Thường Tín, rồi lại về Kinh thăng Giám sát ngự sử, Thanh tra nội vụ Phó đồng lý. Năm Minh Mệnh 22 (1841) điều bổ Án sát Hưng Yên. Năm Thiệu Trị 1 (1841) điều về Kinh thăng Thị lang bộ Binh, chuyển sang Thị lang bộ Hình rồi điều đi làm Bố chính Định Tường, thăng Tuần phủ Định Tường. Năm đầu đời Tự Đức (1849), lại được điều về Kinh thăng Hình bộ tham tri, kiêm quản Đô sát viện, sung Cơ mật viện đại thần. Năm Tự Đức 9 (1856) đổi làm Tham tri bộ Hộ, sung Kinh diên nhật giảng rồi bỏ đi làm Tổng đốc Hà Ninh. Năm Tự Đức 15 (1862) thăng

Thượng thư bộ Hộ. Bị ốm, mất tại lý sở.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7a); ĐNLT (CB2-64);

ĐNLT (Nhị, 27-4a); N° 5692.

2390. **NGUYỄN ĐỨC HOAN 阮德懽 (1805-?)**

Người xã An Thư huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị - Nay là làng An Thư xã Hải Hoà huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Cha Nguyễn Đức Di.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sau thăng đến chức Tuần phủ Khánh Hoà.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNLT (CB2-64);

ĐNLT (Nhị, 27-24b); N°5692.

2391. **LÊ VĂN CHÂN 黎文真 (1817-?)**

Người xã Trà Lam huyện Phù Nghĩa tỉnh Bình Định - Nay là ấp Trà Lương xã Mỹ Trinh huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Tuần phủ Hưng Yên.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNLT (CB2-64); N°5692.

2392. **NGUYỄN THẾ TRỊ 阮世治 (1804-?)**

Người xã Hương Liệu huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu Thành huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu. Năm Minh Mệnh 17 (1836) phái đi làm Hậu bổ ở Bình Định, sau đó quyền nhiếp phủ An Nhân (1837), rồi thăng Ngự sử đạo Nam Ngãi. Năm Minh Mệnh 21 (1841) thăng Lễ khoa chương án. Năm Thiệu Trị 1 (1841) điều đi giữ chức Án sát sứ An Giang rồi chuyển sang Án sát Vĩnh Long. Năm Thiệu Trị 3 (1843) về cư tang rồi mất ở quê nhà.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNLT (CB2-64);

ĐNLT (Nhị, 27-15b); N°5698.

2393. VŨ NGỌC GIÁ 武玉價 (1795-?)

Người xã Việt Yên Hạ huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Việt Yên Hạ xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Sau đổi là Vũ Văn Bản 武文本. Ông nội Vũ Văn Thiện.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Tu soạn. Sau khi mất được truy tặng hàm Trước tác.

QTKB (I, 8b); ĐNLT (CB2-64).

2394. ĐINH VĂN MINH 丁文銘 (1805-?)

Người xã Điều Hoà huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường - Nay thuộc huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Tuần phủ Hưng Yên.

QTKB (I, 9a); ĐNLT (CB2-64).

2395. NGUYỄN CỬU TRƯỜNG 阮久長 (1807-1853)

Người Gia Miêu Ngoại trang huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Gia Miêu Ngoại xã Hà Long huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Hoàng Công huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Mão, Giám sinh.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu bổ Hàn lâm viện Tu soạn, rồi điều bổ Tri phủ Kiến Xương (Nam Định), về Kinh thăng Viên ngoại lang, sung chức Hành tẩu ở Cơ mật viện. Đầu đời Thiệu Trị thăng Thị độc học sĩ, Tham biện Nội các sự vụ, thăng Thái bộc tự khanh. Sau phạm lỗi phải sung đi hiệu lực. Năm 1844 khôi phục chức Thị giảng học sĩ, tham biện các vụ. Năm Thiệu Trị 6 (1846) điều bổ Bố chính sứ Hà Nội, rồi lại về Kinh làm Hữu thị lang bộ Lại. Đầu đời Tự Đức (1848) sung Kinh diên giảng quan. Năm Tự Đức 5 (1852) bổ chức Tuần phủ Biên Hoà, chưa bao lâu bị bệnh xin nghỉ dưỡng bệnh, rồi mất (1853).

- KLHB ghi đỗ năm 22 tuổi.

QTKB (I, 9b); KLHB (I, 8a); ĐNLT (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 33); N°5698.

2396. **PHẠM VĂN NGHỊ** 范文誼 (1805-1880)

Người xã Tam Đăng huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Tam Đăng xã Yên Thắng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Cha của Phạm Đăng Giảng, Phạm Đăng Hân, Phạm Đăng Hải và Phạm Đăng Phổ.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm Tu soạn, rồi điều bổ Tri phủ Lý Nhân. Lại điều sung Sứ quán Biên tu, nhưng ông cáo ốm xin về nhà chữa bệnh. Học trò các nơi nghe tin ông ở quê tìm đến theo học, nhiều người thành đạt. Ông lại chiêu tập người cùng quê đi khai khẩn vùng đất hoang ở cửa biển Đại An, lập thành ấp mới là ấp Sĩ Lâm. Năm Tự Đức 11 (1858) khởi phúc chức Đốc học Nam Định. Nghe tin quân Pháp đánh Đà Nẵng, ông dâng sớ xin đưa 400 quân nghĩa dũng do ông chiêu mộ vào theo quân đánh giặc. Nhưng khi đến Huế thì Pháp đã lui quân. Triều đình bổ ông giữ chức Đốc học Nam Định, lệnh cho nghĩa quân phòng thủ tỉnh nhà. Năm Tự Đức 19 (1866) sung chức Thương biện hải phòng sứ, trông coi vùng cửa biển Hà Cát. Năm Tự Đức 26 (1873) thăng Thị độc học sĩ. Cuối năm ấy quân Pháp đánh Hà Nội và đánh ra bốn tỉnh Bắc Kỳ. Phạm Văn Nghị đem quân nghĩa dũng đóng ở đồn Độc Bộ để chặn giặc, nhưng thế cô phải lui về huyện Ý Yên. Thành Nam Định thất thủ, triều đình ký hiệp ước nhượng bộ với Pháp (1873). Ông thuộc phái chủ chiến, bị thu hết quan tước. Ông lui về ẩn cư ở động Liên Hoa (trong khu động Hoa Lư ở Ninh Bình), tự gọi là Liên Hoa động chủ nhân, rồi qua đời tại đó. Thọ 76 tuổi. Sau được truy phục nguyên hàm Thị giảng học sĩ.

- Phạm Văn Nghị, hiệu Nghĩa Trai 義齋 và Liên Hoa động chủ 蓮花洞主. Tác phẩm có: *Tùng Viên thi tập* 松園詩集; *Nghĩa Trai trường văn sách* 義齋場策文 và bài phú Nôm kể việc Pháp đánh Bắc Kỳ.

- Năm sinh năm mất của Phạm Văn Nghị, TĐBKVN T.3 ghi “1805-1884”.

QTKB (I, 9b); KLHB (I, 8a); ĐNLT (Nhị, 33-3a); N°5698.

2397. **ĐINH NHẬT THẬN** 丁日慎 (1814-1866)

Người xã Thanh Liêu huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là xã Thanh Tiên huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Ông thi Hương khoa Đinh Dậu (1837) chỉ đỗ Tú tài, nhưng vua Tự Đức xét đất Nghệ An có truyền thống học giỏi cho nên đặc cách cho cả tú tài được thi Hội. Đinh Nhật Thận đỗ thi Hội khoa này rồi mới được thực thụ Cử nhân.

Sau khi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ, phạm lỗi bị cách. Năm Thiệu Trị 3 (1843) được phục chức, nhưng cáo bệnh xin nghỉ. Ông là bạn của Nguyễn Hàm Ninh, cả hai người đều quen thân với Cao Bá Quát. Khi xảy ra việc Cao Bá Quát làm khởi nghĩa chống triều đình, ông và Nguyễn Hàm Ninh đều bị bắt tống ngục. Ở trong ngục ông viết bài *Thu dạ lữ hoài ngâm* tỏ nỗi oan khuất. Khúc ngâm ấy được trình lên, nhờ thế Đinh Nhật Thận được tha. Ông mất ngày 18 tháng sáu năm Bính Dần Tự Đức 19 (1866).

Ông nổi tiếng có tài nhớ sách. Hồi làm quan ở Kinh, có người muốn thử tài ông, đưa cho một quyển tự điển, bảo ông đọc kỹ. Ông nhận sách sau một ngày trả lại, bảo người kia muốn hỏi gì thì hỏi, ông trả lời không sai chỗ nào. Làm văn cầm bút viết một mạch mà cấu tứ mới lạ.

- Đinh Nhật Thận tự Tử Quý hiệu Bạch Mao Am 白茅庵. Tác phẩm có: *Thu dạ lữ hoài ngâm* 秋夜旅懷吟 và *Bạch Mao Am thi loại* 白茅庵詩類.

- QTKB ghi là Đinh Viết Thận 丁曰慎.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698.

2398. PHẠM CHÂN 范 眞 (1804-?)

Người xã Cảnh Dương huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Cảnh Dương huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Đinh Dậu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu được bổ chức Thừa chỉ ở Nội các, đầu đời Thiệu Trị thăng Lang trung. Đầu đời Tự Đức bổ Án sát sứ Lạng Sơn. Sau đổi lĩnh Án sát sứ Thanh Hoá. Bị giáng chức, sau được khởi phục chức tư vụ trong quân thứ Gia Định. Tử trận. Truy tặng Chủ sự, được liệt thờ ở Trung nghĩa từ.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); ĐNTL (CB3-31); N°5694

2399. NGUYỄN VĂN TÙNG 阮 文 松 (1812-?)

Người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là làng Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Nhâm Thân. Giải nguyên khoa Đinh Dậu (1837).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Tri phủ.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698

2400. **LÊ DUY TRUNG 黎惟忠** (1795-1863)

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Thượng Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ Vĩnh Tường, sau điều vào làm Đốc học Thanh Hoá. Bị ốm xin về quê dưỡng bệnh rồi mất. Thọ 69 tuổi.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8b); ĐNLT (Nhị, 33-2b); N°5698.

2401. **TRẦN THÌ Mẫn 陳時敏** (1813-1883)

Người xã Minh Hương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau kiêng húy chữ Thì (tên húy vua Tự Đức), đổi là Trần Tiến Thành 陳踐誠 Cha Trần Tiến Hàm.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Trần Tiến Thành nguyên gốc người Hoa ở Phúc Kiến, di cư nhập tịch nước ta đã mấy đời. Cha là Trần Bá Lượng đầu đời Minh Mệnh (1820) được bổ chức Tri phủ Tân Bình.

Trần Tiến Thành sau khi thi đỗ được bổ Hàn lâm viện Biên tu, sung Hành tẩu Viện Cơ mật. Đầu đời Thiệu Trị (1840) là Viên ngoại lang rồi Lang trung bộ Binh, sau điều ra làm Án sát sứ Thanh Hoá. Đầu đời Tự Đức thăng Thái bộc tự khanh, Biện lý bộ Hộ. Năm Tự Đức 2 (1849) đổi Biện lý bộ Lại, Chưởng ấn Đại Lý tự, rồi được bổ làm Bố chính sứ Gia Định, được ít lâu lại chuyển về Kinh làm Thị lang bộ Công, sung Biện lý Các vụ. Năm Tự Đức thứ 8 (1855) sung Tán lý quân vụ đi dẹp loạn ở Quảng Ngãi, thăng Tham tri bộ Binh, sung Kinh diên giảng quan, thăng Thượng thư bộ Công (1861), sau chuyển sang làm Thượng thư bộ Hộ, kiêm quản Khâm Thiên giám, sung Cơ Mật viện đại thần, lại chuyển sang bộ Binh, kiêm quản Tập Hiền viện. Năm 1864 sung làm Khâm sai

Phó sứ trong phái đoàn thương thuyết với Pháp.. Năm Tự Đức 19 (1866) sung Tổng tài Quốc sử quán. 1873 thăng Văn Minh điện đại học sĩ. Khi vua Tự Đức sắp mất, ông được chọn làm Phụ chính đại thần. Hội đồng Phụ chính sửa di chiếu của Tự Đức, không lập Thụy quốc công Ưng Chân nối ngôi mà lập Văn Lăng quận công Hồng Dật làm vua. Có người tố cáo ông tự ý sửa đổi khi tuyên đọc di chiếu, ông bị tội giáng hai cấp. Bốn tháng sau, Hồng Dật bị giết, ngay lúc ấy ông cũng bị người của phe phế lập đến giết tại nhà (2-1883).

QTKB (I, 10b); KLHB (I, 8b);

ĐNTL (CB4-70) ĐNLT (Nhị, 32-1a); N°5698.

2402. HOÀNG TRỌNG TỪ 黃仲辭 (1810-?)

Người xã Nguyệt Biều huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Nguyệt Biều xã Thủy Biều, TP Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cháu của Hoàng Trọng Nguyên.

Sinh năm Canh Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Án sát Quảng Nam.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698.

2403. LÊ THIÊN TRỊ 黎善治 (1796-?)

Người xã Long Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Long Phước xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Thìn, Giám sinh.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Làm quan Tuần phủ, bị giáng, sau phục chức Biên tu.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698

2404. DOÃN KHUÊ 尹奎 (1813-1878)

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Em Doãn Uẩn, cha Doãn Đế.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sau điều bổ Tri phủ Ứng Hoà. Năm Thiệu Trị 1 (1841) điều về Kinh thăng Giám sát ngự sử. Bị ốm xin về quê dưỡng bệnh một thời gian.

Năm Tự Đức 14 (1861) nhận chức quyền Đốc học Nam Định, hàm Nội các Thừa chỉ. Năm Tự Đức 16 (1863) thực thụ Đốc học Nam Định, hàm Quang lộc tự khanh. Năm Tự Đức 20 (1867), sung chức Thương biện hải phòng sứ, kiêm Dinh điền sứ, có công chiêu tập dân lưu tán ở hai huyện Tiền Hải, Đại An khai hoang lập ấp. Khi thành Nam Định thất thủ, triều đình ký hoà ước với Pháp (1873), ông bị mất chức. Sau được phục Dinh điền sứ, Thị giảng học sĩ. Mất tại quê nhà, thọ 66 tuổi.

QTKB (I, 10b); KLHB (I, 8b); ĐNLT (NH, 33-32a); N°5698.

2405. **NGUYỄN TƯỜNG VĨNH** 阮祥永 (1799-?)

Người xã Cẩm Phố huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc phường Cẩm Phố thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam. Anh của Nguyễn Tường Phổ.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Tuần phủ Định Tường.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698

2406. **TẠ KIM VỰC** 謝金城 (1805-?)

Người xã La Hà huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Anh Tạ Kim Pha, Tạ Ngọc Khuê; cha Tạ Ngọc Đường, Tạ Kim Bảng; bác Tạ Hàm.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Bố chính sứ Hải Dương.

QTKB (I, 11a).

2407. **DƯƠNG CÔNG BÌNH** 楊公平 (1814-?)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn La Nội xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan Đồng tri phủ.

- QTKB khắc in chữ 功 (nhằm?)

QTKB (I, 11a).

2408. **NGUYỄN HỮU ĐỘ** 阮有度 (1813-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Bố chính Bình Định.

QTKB (I, 11a).

2409. **LÊ THỨC ĐÔN 黎叔惇** (1805-?)

Người xã Phú Nhuận huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định - Nay là ấp Phú Nhuận xã Hoài Hương huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Làm quan đến chức Bố chính Thanh Hoá.

QTKB (I, 11a).

2410. **DIỆP XUÂN HUYỀN 葉春槿** (1808-?)

Người phường Phúc Tô huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (I, 11a).

2411. **NGUYỄN VĂN DỤC 阮文昱** (1807-1877)

Người xã Chiên Đàn huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tam An thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Sau khi thi đỗ vì còn mẹ già, xin ở nhà phụng dưỡng, sau khi mẹ qua đời mới xin lĩnh chức. Năm Thiệu Trị 3 (1843) bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, rồi bổ Đồng tri phủ Kiến Thụy (nay thuộc Hải Phòng), điều về Kinh sung Sử quán Biên tu, rồi Hành tẩu Nội các. Năm Thiệu Trị 7 (1847) vì ốm yếu xin về nghỉ. Trong mấy năm ngồi nhà dạy học, học trò xin theo học rất đông. Sau khởi phục chức giáo thụ Điện Bàn (1861), thăng Đốc học Quảng Ngãi. Sau lại điều Kinh làm Lang trung bộ Lại (1864), rồi thăng Tế tửu Quốc Tử Giám, nhưng chưa bao lâu lại xin thôi, xét cho thăng Thị độc học sĩ, lại bổ về làm Đốc học Quảng Nam cho được gần nhà. Năm Tự Đức 25 (1872) lại điều về Kinh thăng Thị lang bộ Lễ,

sung. Giảng quan ở Dục Đức đường. Năm Tự Đức 30 (1877) ngoài 70 tuổi thăng thụ Hữu Tham tri bộ Lễ, xin về nghỉ dưỡng bệnh, rồi mất trong năm ấy, thọ 71 tuổi.

QTKB (I, 11a); ĐNLT (Nhị, 33);

2412. **PHAN QUANG NHIỄU** 潘光遠 (1802-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Cha Phan Quang Thuyền, Phan Quang Cư. Tên cũ là Phan Quang Đạt 潘光達.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Thi độc.

QTKB (I, 11a).

2413. **NGUYỄN VĂN SIÊU** 阮文超 (1799-1872)

Người phường Dũng Thọ huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - nay thuộc phố Ngõ Gạch phường Hàng Bạc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Quê gốc làng Kim Lũ (làng Lũ) xã Đại Kim. Nay thuộc phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838)

Lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Thiệu Trị 1 (1841) thực thụ Lễ bộ Viên ngoại lang, phạm lỗi bị cách chức. Sau được phục chức Nội các Thừa chỉ. Năm Tự Đức 1 (1848) thăng hàm Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 2 (1849) sung làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về chuyển làm Thị giảng điện Tập Hiền, điều bổ Án sát sứ Hà Tĩnh, rồi chuyển ra án sát sứ Hưng Yên. Sau vì hay đau ốm, cáo quan về nhà dạy học, dựng nhà giảng hình vuông, gọi là Phương Đình. Học trò theo học rất đông, nhiều người thành đạt. Sau triều đình lại vời ông ra làm việc, thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc, được ít lâu xin về hưu trí. Mất tại nhà, thọ 74 tuổi.

- Nguyễn Văn Siêu, tự Tổn Ban 遜班, hiệu Phương Đình 方亭. Tác phẩm có *Phương Đình thi văn tập* 方亭詩文集; *Tuỳ bút lục* 隋筆錄, *Vạn lý hành ngâm tập* 萬里行吟集, *Đại Việt địa dư toàn biên* 大越地輿全編.

QTKB (I, 11b); ĐNLT (Nhị, 33-6a).

2414. **NGUYỄN XUÂN BẢNG** 阮簪榜 (1812-?)

Người xã Xuân Mỹ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Gio Mỹ huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

27 tuổi đỗ Phó Bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Làm quan đến chức Phủ doãn Thừa thiên.

QTKB (I, 11b)

2415. **NGUYỄN NGỌC 阮钰** (1815-?)

Người xã Đông Hải huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Hải huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Em Nguyễn Thuyên, Nguyễn Lâm.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

27 tuổi đỗ Hội nguyên và Đình nguyên (song nguyên), Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Làm quan đến chức Tu soạn, phạm lỗi khi đi chấm thi, bị cách chức. Sau được phúc chức Điển bạ.

QTKB (I, 12a); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); N° 5693.

2416. **NGÔ ĐIỀN 吳璜** (1814-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tí (1840).

28 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841) (thi Hội và thi Đình đều đỗ thứ hai). Làm quan tri phủ.

QTKB (I, 12a); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB2-6); N° 5693.

2417. **LÊ ĐỨC 黎德** (1812-?)

Người xã Sa Lung huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc thị trấn Hồ Xá huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

39 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Tuần phủ An Giang.

QTKB (I, 12a); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB2-6); N° 5693.

2418. **BÙI TUẤN 裴俊** (1808-1872)

Người xã Liên Bạt huyện Sơn Lăng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Mậu Thìn. Giải nguyên khoa Canh Tý (1840).

34 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Sau khi thi đỗ được bổ Tri phủ Thụ Xuân, điều về kinh làm Viên ngoại lang Khảo công. Đầu đời Tự Đức (1848) điều bổ vào Tập Hiền viện, sung Kinh diên khởi cư chú, rồi thăng Thị giảng học sĩ. Sau đó bổ đi làm Án sát sứ Sơn Tây, rồi đổi sang Bắc Ninh, thăng Bố chính sứ hàm Quang lộc tự khanh. Lại chuyển vào làm Tuyên phủ sứ đạo Phú Yên. Năm Tự Đức 15 (1862) điều ra làm Bố chính sứ Bắc Ninh. Năm 1869 thăng Tuần phủ Hộ lý Tổng đốc Ninh Thái. Năm Tự Đức 25 (1872) thực thụ Tổng đốc Ninh Thái, chưa bao lâu lâm bệnh, chết tại lý sở. Thọ 65 tuổi. Truy tặng hàm Thái tử Thiếu bảo.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNLT (CB3-6);

ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2419. **TRẦN VĨ 陳 韋** (1814-?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm, Hà Nội. Em Trần Can.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

28 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Làm quan Đốc học Hà Nội, hàm Thị giảng.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNLT (CB3-6);

ĐNLT (Nhị, 33-7b); N°5693.

2420. **ĐÀO DANH VĂN 陶 名 聞** (1804-?)

Người xã Tiên Hương huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên - Nay là xã Liên Phương huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Mới đầu bổ chức Biên tu viện Hàn lâm, sau bổ Tri phủ Lạng Giang, lại điều bổ Đốc học Quảng Trị. Năm Tự Đức 5 (1852) thăng hàm Thị độc, sung Sứ quán Biên tu, sau thăng Thị giảng học sĩ, điều bổ chức Đốc học Nghệ An, mất ở lý sở.

- Xã Tiên Hương, đời Thành Thái trở lại kiêng huý chữ Hương (tên huý triều Kiến Phúc), đổi là xã Tiên Phương. Nay là xã Liên Phương huyện Tiên Lữ.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNLT (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5692.

2421. **VŨ VĂN LÝ 武 文 理** (1809-?)

Người xã Vĩnh Trụ huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội - Nay là thị trấn Vĩnh Trụ huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Cha Vũ Văn Nghi, Vũ Văn Báo.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Làm quan đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6);

ĐNLT (Nhị, 33-7b); N°5693.

2422. **NGUYỄN BÁ TUỆ** 阮伯穗 (1812-?)

Người xã Tuân Dương huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Bình Trị huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân, Giáp sinh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị (1841). Tri phủ.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); N°5693.

2423. **BÙI DUY PHAN** 裴惟璠 (1802-?)

Người xã Kim Thanh huyện Vũ Tiên tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Tiên Phong huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Tri phủ.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6);

ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2424. **HỒ VĂN TRỊ** 胡文治 (1815-?)

Người xã Duy Đức huyện Bồ Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bồ Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiết sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Tri phủ.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6);

ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2425. **NGUYỄN XUÂN THỌ** 阮春壽 (1808-?)

Người xã Đan Duệ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Thành huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Mậu Thìn. Giáp sinh.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6);

ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2426. **VŨ TÁ AN 武佐安**

Người xã Thổ Khối huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Thổ Khối xã Cự Khối huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Cử nhân khoa Canh Tý 1840).

Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 1841).

Đồng tri phủ.

QTKB (I, 12b); ĐNTL (CB3-6).

2427. **VŨ NGUYỄN DOANH 武元營 (?-1858)**

Người xã Thanh Viên huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Thanh huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Thi Hội hai trường được 10 điểm, một trường không có điểm, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 1841).

Nguyên khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh được ban ơn lấy thêm, đến khoa này đỗ thi Hội, mới được thực thụ Cử nhân.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, sau điều bổ làm Tri phủ Thiên Phúc. Năm Thiệu Trị 7 (1847) về Kinh làm Giám sát ngự sử. Gặp năm mất mùa dân gian đói khổ, sau khi đi kinh lý về, ông cùng ngự sử Nguyễn Cư dâng sớ xin miễn giảm thuế và cứu trợ cho dân các tỉnh từ Thừa Thiên đến Nghệ An. Năm Tự Đức 1 (1848) chuyển sang Lễ khoa làm Chương án Cấp sự trung. Năm Tự Đức 8 (1855), điều bổ Án sát sứ Gia Định. Ba năm sau mất tại lý sở.

QTKB (I, 12b); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (NH, 33-20a).

2428. **ĐỖ HUY UYỂN 杜輝琬**

Người xã La Ngạn huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn La Ngạn xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định. Con Đỗ Huy Cảnh. Cha Đỗ Huy Liêu.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Nguyên thi hội 3 trường được 12 điểm, đáng đỗ Tiến sĩ nhưng bài kim văn có một câu bị chê là “khiếm nhã” nên bị giáng xuống Phó bảng.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 1 (1848) sung Kinh diên giảng quan, rồi bổ đi giữ chức Tri phủ Bình Giang (Hải Dương). Sau được điều về Kinh giữ chức Giám sát ngự sử. Lại được bổ đi Vĩnh Long giữ chức Đốc học, lại về Kinh thăng Lễ bộ Lang trung bộ Lễ. Nhân việc soạn thảo chiếu dụ, được vua khen ngợi, ban hàm Thái

thường thiếu khanh, biện lý bộ Hộ. Sau vì đau ốm cáo quan về nghỉ rồi mất ở quê nhà. Thọ 68 tuổi.

- Đỗ Huy Uyển, tự Viên Khuê. Tác phẩm có *La Ngạn thi văn tập* 羅岸詩文集; *Tự học cầu tinh* 自學求精 v.v...

QTKB (I, 13a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33).

2429. **PHẠM XUÂN QUẾ** 范春桂

Người xã Lũ Phong huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Lũ Phong xã Quảng Phong huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Thi Hội ba trường được 11 điểm đáng được đỗ Tiến sĩ, nhưng làm thiếu một câu nên bị giáng xuống Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Làm quan đến chức Lang trung, sung Sử quán Toàn tu.

- Phạm Xuân Quế, tham gia soạn sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (đồng biên soạn).

QTKB (I, 13a); ĐNTL (CB3-6).

2430. **HOÀNG ĐÌNH TÁ** 黃廷佐 (1816-?)

Người xã Linh Đường huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc khu Linh Đàm phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Em Hoàng Đình Chuyên.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

27 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Làm quan Tri phủ Nghĩa Hưng.

QTKB (I, 13b); KLHB (I, 10a);

ĐNTL (CB3-20 ĐNLT (Nhị, 33-7b); N°5700.

2431. **PHAN ĐÌNH DƯƠNG** 潘廷楊 (1805-1865)

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Trang Liệt xã Đông Quang, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu, Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi điều bổ Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị), lại điều ra Bắc làm Tri phủ Thường Tín.

Đầu đời Tự Đức (1848) đổi bổ Đốc học Hải Dương, sau đổi làm Đốc học Hà Nội. Năm Tự Đức 6 (1853) về Kinh, thăng Tư nghiệp Quốc Tử

Giám, hàm Thị giảng học sĩ. Năm 1856 lại đổi bổ Đốc học Bắc Ninh. Bị ốm, xin về nhà dạy học, chữa bệnh. Mất năm 61 tuổi.

- Tác phẩm có *Hành ngâm ca từ thi tấu* 行吟歌詞詩奏.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5700.

2432. **PHAN NHẬT TỈNH** 潘日省 (1816-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Vua phê bút son đổi là Phan Tam Tỉnh. Cha Phan Cát Tư, Phan Trọng Nghi; bác Phan Huy Nhuận.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Sau khi thi đỗ được bổ Hàn lâm viện Biên tu, điều đi Tri phủ Tĩnh Gia (Thanh Hoá). Năm Tự Đức 1 (1848) được triệu về Kinh thăng Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức 4 (1851), sung chức Thị giảng học sĩ Tập Hiền viện, sung Kinh diên khởi cư trú. Sau được điều đi làm Án sát Bình Phú.

Ông bị cận thị nhưng có trí nhớ lâu, suốt thời gian làm quan chưa lúc nào rời sách. Năm Tự Đức 6 (1853), vua sai bộ Lại chọn các Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ, Phó bảng đang làm quan tại triều và một số quan đầu tỉnh gần kinh đô đến diện Khâm Văn dự thi để chọn người sung bổ vào Quốc Tử Giám. Khi đó, ông đang làm Án sát Bình Thuận, vâng mệnh đến dự thi. Ngự đề hỏi về một chương kinh sử, rất rộng và sâu. Ông làm bài rất uyên bác, văn lý rõ ràng. Quyển của ông đứng đầu hạng ưu, được vua chọn bổ chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Ít lâu sau được thăng Quang lộc tự khanh, sung chức Hải phòng Hiệp lý. Chưa được bao lâu vì đau ốm, ông xin về quê dưỡng bệnh rồi mất.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20);

ĐNLT (Nhị, 33-22a); N°5700.

2433. **PHAN HỮU TỪ** 潘有慈 (1815-?)

Người xã Phù An huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phú An xã Phú Đa huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Án sát Hà Tiên.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2434. NGUYỄN DANH VỌNG 阮名望 (1794-1854)

Người xã Hoàng Mai huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Ninh - Nay là xã Song Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

Sinh năm Giáp Dần, Giám sinh.

49 tuổi đỗ Đệ giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ quyền Tri phủ Trùng Khánh (Cao Bằng), đổi về làm Đốc học Hải Dương. Đầu đời Tự Đức (1848) điều về Kinh thăng Tư nghiệp rồi thăng Tế tửu Quốc Tử Giám. Bị ốm, xin về nghỉ dưỡng bệnh rồi mất tại quê nhà. Thọ 61 tuổi.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20);

ĐNLT (NH, 34-2a); N°5700.

2435. NGÔ KHẮC KIỆM 吳克儉 (1799-?)

Người phường Lộc Điền Thượng huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Quảng Phong huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Làm quan đến chức án sát.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20); N°5700.

2436. NGUYỄN DUY CẦN 阮惟勤 (1817-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Sau đổi là Nguyễn Duy Huân 阮惟勳.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chức Thị giảng học sĩ, sung Giáo tập Học đường phủ Tôn nhân.

QTKB (I, 14b); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N°5700.

2437. NGUYỄN TƯỜNG PHỔ 阮祥濤 (1807-1856)

Người xã Cẩm Phô huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc phường Cẩm Phô thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam. Em Nguyễn Tường Vĩnh.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi điều làm Tri phủ Hoằng An. Do lỗi thiếu ngạch tân binh, ông bị cách chức, sau được khởi phục tri phủ Tân An. Lại bị biếm chức vì thu thuế không đủ. Sau đó đau ốm xin về nghỉ. Năm Tự Đức 6 (1853) khởi phục Giáo thụ phủ Điện Bàn, sau thăng quyền Đốc học Quảng Nam.

Ông là người có khí tiết, không vui việc tiến thân, chỉ lấy thơ, rượu làm vui, người ta ví ông như Đào Tiềm. Thọ 50 tuổi.

- Nguyễn Tường Phổ, tự Quảng Thúc và Hy Nhân, hiệu Thứ Trai. Tác phẩm có *Thứ Trai thi tập*.

QTKB (I, 14b); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-20);

ĐNLT (Nhị, 34-1a); N° 5700.

2438. **TRẦN VĂN CHÁNH 陳文正** (1821-?)

Người xã Lân Chiểu huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định - Nay thuộc xã Ân Phong huyện Hoài Ân tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Ty. Giải nguyên khoa Canh Tý (1840).

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Tính ông cứng cỏi, làm việc hay trái ý quan trên, chỉ mới ra làm Tri phủ chưa được bao lâu đã bị cách chức, sau được phục hàm Biên tu.

QTKB (I, 14b); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2439. **NGUYỄN QUÝ TÂN 阮貴新** (1814-1856)

Người xã Thượng Cốc huyện Gia Lộc - Nay là thôn Thượng Cốc Thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tuất. Giám sinh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Tri phủ, bị cách chức.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2440. **NGUYỄN VĂN DUY 阮文惟** (1809-?)

Người xã Đường Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Em của Nguyễn Tri Phương.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Làm quan Thị lang, sung quân thứ Gia Định, được truy tặng chức Tham tri, được cùng anh là Nguyễn Tri Phương và cháu là Phò mã (?)

được thờ tại miếu Tam Trung ở quê nhà.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2441. **NGUYỄN VĂN TỐ** 阮文倣 (1813-?)

Người xã Xuân Dục huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương - Nay là xã Xuân Dục huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1840).

Chức Ấn sát (có người nói là Bố chính) Tuyên Quang.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2442. **TRƯƠNG ĐĂNG TRINH** 張登楨 (1812-?)

Người thôn Mỹ Khê Tây huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Bình Châu huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

Cháu Trương Đăng Quế. Sinh năm Nhâm Thân.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Biên tu.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2443. **NGUYỄN TẤT TỐ** 阮必倣

Người xã Đại Điền huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Đại Điền xã Hồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chức Thị giảng học sĩ (có người nói là Ấn sát).

QTKB (I, 15a); ĐNTL (CB3-20).

2444. **NGUYỄN ĐỨC LÂN** 阮德隣

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tên cũ là Nguyễn Đức Tiến 阮德濟.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó Bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 1 (1848) bổ đi Tri huyện Tam Nông, sau đổi làm Tri huyện Đan Phượng. Năm Tự Đức 12 (1859) điều về Kinh thăng chủ sự bộ Hình. Ít

lâu sau xin về quê dưỡng bệnh, rồi mất. Thọ 50 tuổi.

QTKB (I, 15a); ĐNTL (CB3-20); ĐNCB (Nhị, 34, 1b)

2445. **DƯƠNG PHÚC VỊNH 楊福詠**

Người xã Hiền Lương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Hiền Lương xã Phong Điền huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sau đổi là Dương Vịnh. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chức Tuần phủ Ninh Bình.

QTKB (I, 15b); ĐNTL (CB3-20)

2446. **ĐỖ ĐĂNG ĐỆ 杜登第** (1814-1888)

Người xã Châu Sa huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Bình Châu huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Ông nội Đỗ Quân.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sung Nội các hành tẩu; bổ đi Tri phủ Thuận An. Năm Tự Đức 2 (1849) đổi bổ Tri phủ Nghĩa Hưng (Nam Định). Sau được điều về Kinh thăng chức Giám sát ngự sử, chuyển sang Lang trung bộ Binh. Điều bổ làm Án sát Bình Thuận, lại được phái vào Nam làm Bố chính Định Tường. Sau khi thành Định Tường thất thủ, ông bị cách chức, phải đi đày hiệu lực. Khi trở về được phục dụng, sung chức Biện thứ vụ, thăng hàm Hồng lô tự khanh, Biện lý Hình bộ. Năm Tự Đức 22 (1871), đổi làm Tỉnh man tiều phủ sứ. Năm 1874 đổi giữ chức Binh bộ Thị lang rồi về trí sĩ. Mất năm Đồng Khánh 3 (1888), thọ 75 tuổi.

- Đỗ Đăng Đệ tự Thứ Khanh 次卿, hiệu Tùng Đường 松堂. Tác phẩm có *Tùng Đường di thảo* 松堂遺草.

QTKB (I, 15b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB3-20);

ĐNLT (Nhị, 34-2b).

2447. **LÊ THẾ QUÁN 黎世冠**

Người xã Bái Giao huyện Đông Sơn - Nay là thôn Bái Giao xã Thiệu Giao huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

- Chức Đồng tri phủ.

QTKB (I, 15b); ĐNTL (CB3-20).

2448. LÊ ĐỨC 黎 德

Người xã Hoà Trung huyện Kỳ Anh - Nay là thôn Hà Trung xã Kỳ Hải huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Anh Lê Anh Tuấn, em Lê Doãn, bác Lê Nhất Hoàn.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

- Chúc Kiểm thảo.

QTKB (I, 15b); ĐNTL (CB3-20).

2449. MAI ANH TUẤN 梅 英俊 (1815-1855)

Người xã Thạch Giản huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Nga Thạch huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá. Tên cũ là Mai Thế Tuấn.

Sinh năm Ất Hợi. Thi Hương khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837) thuộc hạng được lấy thêm. Đến khoa Canh Tý (1840) thi lại đỗ mới được thực thụ Cử nhân.

29 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) Ân khoa Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, sung chức Hành tẩu ở Bí thư sở thuộc Nội các. Đầu đời Tự Đức (1848) nhân việc hộ tống thuyền nhà Thanh bị nạn về nước, triều đình dự định cho chở theo nhiều gạo, gỗ để sang bán lấy tiền địa phương mua hàng hoá đem về, Mai Anh Tuấn dâng sớ cực lực can ngăn, không ngờ trái ý vua. Vua giận giao cho bộ Lại xét tội. May được nhiều người xin vua khoan tha cho, chỉ bị khiển trách nhẹ điều đi làm Án sát Lạng Sơn. Hồi này thổ phỉ nước Thanh đang hoành hành ở vùng biên giới. Bọn chúng theo đường Tiên Yên kéo vào đánh châu Lộc Bình. Mai Anh Tuấn cùng Chuồng vệ Nguyễn Đạc dẫn quân ra đánh, đuổi đến Yên Bái. Ngày 6 tháng 4 năm Tự Đức 8 (1855) giặc lui giữ Thiết Khê, Mai Anh Tuấn có ý ngờ quân giặc dụ tiến, nhưng Chuồng vệ Nguyễn Đạc cứ quyết ý đuổi theo, rồi cuộc quan quân bị mai phục, Nguyễn Đạc bị giết. Ông đốc quân đuổi đến để cứu vãn tình thế, nhưng thế yếu không chống nổi, chết tại trận. Truy tặng Hàn lâm viện Trực học sĩ.

QTKB (I, 16a); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31);

ĐNLT (Nhị, 34); N° 5694.

2450. NGUYỄN BÁ NHẠ 阮 伯 迓 (1822-?)

Người xã Hoàng Đạo huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Hoàng Đạo huyện Hoàng Hóa tỉnh Thanh Hoá.

Con Nguyễn Thận Tuyền. Sinh năm Nhâm Ngọ.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Làm quan Tri phủ.

- Xã Hoảng Đạo, sách *Địa chí văn hoá Hoảng Hoá* ghi nay là xã Hoảng Lộc.

QTKB (I, 16a); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31); N°5694.

2451. PHẠM PHÚ THỨ 范 富 庶 (1820-1880)

Nguyên quán người Bắc, nhập tịch xã Đông Bàn huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam. Em Phạm Tân Hồng, chú Phạm Phú Lân. Trước tên là Phú Thứ 富 恕, sau đổi là Phú Thứ 富 庶.

Sinh năm Canh Thìn. Giải nguyên khoa Nhâm Dần (1842).

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng Thị độc, đổi bổ Tri phủ phủ Tư Nghĩa, sau được điều về Kinh giữ chức Viên ngoại lang bộ Lễ. Được ít lâu đổi bổ chức Án sát Thanh Hoá, rồi Án sát Hà Tĩnh. Bị ốm xin về quê dưỡng bệnh.

Trong thời gian ở quê nhà, ông đề xướng việc đào sông đắp đê ở Quảng Nam làm lợi cho dân. Sau lại được triệu về làm quan tại Kinh, thăng dần đến chức Tham tri, sung Khâm sai đại thần vào Gia Định cùng Phan Thanh Giản thương thảo hoà ước với Pháp. Việc không thành, ông bị giáng một cấp, sung làm Phó sứ trong đoàn sứ bộ của Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình chuộc đất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Việc không thành, ông bị giáng bốn chức, đổi làm Hộ bộ Thị lang. Năm Tự Đức 29 (1876) sung chức Chủ khảo trường thi Thừa Thiên, thăng Thượng thư bộ Lễ, Sứ quán phó Tổng tài, kiêm quản Quốc Tử Giám.

Năm Tự Đức 34 (1881) thăng Hộ bộ Thượng Thư, đổi bổ Tổng đốc Hải An, sung Thương chính đại thần. Bị giáng xuống Binh bộ Tham tri. Năm 68 tuổi xin về nghỉ rồi mất. Thọ 69 tuổi. Truy tặng chức Hiệp biện đại học sĩ.

- Phạm Phú Thứ tự Giáo Chi 教 之, hiệu Trúc Đường 竹 堂, biệt hiệu Giá Viên 蔗 園. Tác phẩm: *Giá Viên thi văn tập* 蔗 園 詩 文 集, *Tây phù thi thảo* 西 浮 詩 草.

QTKB (I, 16b); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N° 5694.

2452. **NGUYỄN PHIÊN 阮藩** (1814-?)

Người xã Xuân Mỹ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Do Mỹ huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị. Em Nguyễn Xuân Bảng.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

- Tri huyện.

QTKB (I, 16b); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31); N° 5694.

2453. **VŨ VĂN TUẤN 武文俊** (1806-?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, đổi làm Tri phủ Hà Trung. Năm Tự Đức 1 (1848) được triệu về Kinh bổ chức Thị giảng, sung Sử quán Toàn tu, hàm Thị độc. Năm Tự Đức 6 (1853) được sung làm Phó sứ (trong đoàn sứ bộ do Phan Huy Vịnh làm Chánh sứ) sang nhà Thanh. Năm Tự Đức 10 (1857) được bổ chức Án sát Hưng Hoá, hàm Thị giảng học sĩ. Sau ông lâm bệnh, mất trong quân. Truy tặng Thị độc.

QTKB (I, 16b); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-31);

ĐNLT (NH), 34-17b); N° 5694.

2454. **ĐỖ PHÁT 杜發** (1813-1893)

Người xã Quần Anh huyện Chân Ninh tỉnh Nam Định - Nay là thôn Quần Anh xã Hải Anh huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định. Cha của Đỗ Bình Thành.

Sinh năm Quý Dậu. Giải nguyên khoa Canh Tý (1840).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu. Được ít lâu vì cha mẹ già yếu xin về phụng dưỡng. Năm Tự Đức 1 (1848) bổ chức Tri phủ Ứng Hoà, sau đổi vào làm Đốc học Nghệ An. Bị ốm lại xin về nghỉ. Trong thời ở quê nhà, ông từng chiêu mộ nghĩa binh xin đi giữ miền biên giới Đông Bắc. Sau được triệu về Kinh thăng hàm Quang lộc thiếu khanh, Quốc sử quán Toàn tu, lại được điều ra Nam Định sung chức Thương biện tỉnh vụ, kiêm Dinh điền phó sứ. 70 tuổi được về hưu trí, rồi

mất tại quê nhà, thọ 81 tuổi

- Đỗ Phát, tự Tử Huấn 子訓. Tác phẩm có *Thuỷ kinh lục* 水鏡錄

QTKB (I, 17a); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-31);

ĐNLT (Nhj, 34-17b); N° 5694.

2455. **NGUYỄN THANH UY** 阮青威 (1816-?)

Người xã Kế Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Kế Môn xã Diên Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi là Nguyễn Uy (bỏ 1 chữ vì Thanh là chữ huý triều Kiến Phúc).

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, bổ đi tri phủ Tuy An. Sau ít lâu thăng Thị độc, lĩnh Án sát Thanh Hoá, điều ra Án sát Hà Nội, Nam Định. Năm Tự Đức 13 (1860) thăng Bố chính Hải Dương. Triều đình xét Nguyễn Uy khó bề đối phó được với hải phi Tạ Văn Phung nên điều về kinh chuyển làm Biện lý bộ Hình, sau thăng Thị lang. Năm Tự Đức 16 (1863) đổi bổ Tuần phủ Thuận Khánh, lại điều về Kinh thăng thự Thượng thư bộ Hình (1872), rồi điều ra làm Tổng đốc Ninh Thái, kiêm đốc suất việc binh cả Lạng Bình. Bị cách chức, sau khởi phục Thương biện Thái Nguyên. Nhưng ốm đau, cáo dưỡng bệnh rồi chết. Truy tặng Hồng lô tự khanh.

QTKB (I, 17a); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-31);

ĐNLT (Nhj, 34); N° 5694.

2456. **ĐẶNG VĂN THÁI** 鄧文泰 (1811-?)

Người xã Cao Lao huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Cao Hạ xã Hạ Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

33 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843). Đồng tri phủ.

QTKB (I, 17b); ĐNTL (CB3-31).

2457. **PHẠM THẾ HÚC** 范世瓊 (1809-?)

Người xã Luyến Khuyết huyện Đông Quan tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Thụy Phong huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Em Phạm Thế Hiển.

Sinh năm Kỷ Ty (1809). Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

35 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Thị độc, sung Kinh diên sau đổi bổ Đốc học Nam Định.

QTKB (I, 17b); ĐNTL (CB3-31).

2458. **NGUYỄN VĂN CHƯƠNG** 阮文章 (1812-?)

Người phường Vĩnh Hoà huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu An huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Sau đổi là Nguyễn Lập 阮立.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

33 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Án sát Hải Dương.

- Chú: Bia Tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Huế ghi Nguyễn Chương.

QTKB (I, 18a); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB3-34) N°5701.

2459. **NGUYỄN VĂN PHÚ** 阮文富 (1822-1890)

Người xã Du Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Vua phê bút son đổi tên là Nguyễn Tư Giản 阮思簡.

Con Nguyễn Chi Quan; em Nguyễn Ý; anh Nguyễn Năng Ái; cháu tăng tôn Nguyễn Công Thưởng; cha Nguyễn Kham, Nguyễn Cơ, Nguyễn Cảnh.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822) Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, sau sung Nội các Đê chính, rồi điều bổ làm Tán lý quân thứ Hải An, sung vào sứ bộ đi sứ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Lại bộ Thượng thư. Bị giáng, sau phục chức đến Tổng đốc Ninh - Thái, về hưu trí.

-Nguyễn Văn Phú tức Nguyễn Tư Giản tự Tuân Thúc, hiệu Vân Lộc 雲麓 và Thạch Nông 石農. Tác phẩm có *Yên Thiều thi tập*, *Yên Thiều văn tập*, *Thạch Nông tùng thoại* 石農叢話 lưu hành ở đời.

- QTKB ghi năm sinh là Canh Tý.

QTKB (I, 18a); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-39); N° 5701.

2460. **NGUYỄN DƯƠNG HUY** 阮揚輝 (1813-?)

Người phường Mỹ Hoà huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Cảnh Hợp huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Ấn sát.

- Phường Mỹ Hoà, lần xuất bản trước chúng tôi ghi thuộc xã Quảng Xuân, nay tra cứu lại thấy phường Mỹ Hoà thuộc tổng Thuận Trạch. Tổng này rất rộng và là tổng đặt trị sở phủ Quảng Trạch, gồm đến 16 xã thôn phường: Thuận Bài, Cảnh Dương, Thổ Ngôã, Phàn Long, Đan Sa v.v... Qua đối chiếu bản đồ, chúng tôi đính chính lại xã (hoặc phường) Mỹ Hoà thời Nguyễn thuộc tổng Thuận Bài, nay thuộc xã Cảnh Hợp huyện Quảng Trạch.

QTKB (I, 18a); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-39); N° 5701.

2461. **HỒ SĨ TUẦN 胡士馴 (1813-?)**

Người xã Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Quý Dậu.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Thi Hương khoa Đinh Dậu (1837) ông chỉ đỗ Tú tài, nhưng vua Tự Đức xét đất Nghệ An có truyền thống học giỏi cho nên đặc cách cho cả Tú tài được thi Hội. Đỗ thi Hội khoa này rồi mới được thực thụ Cử nhân.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, rồi bổ đi tri phủ Quảng Oai. Năm Tự Đức 1 (1848) điều về Kinh thăng Lễ bộ Lang trung, Thị giảng học sĩ, sung Sứ quán Toàn tu, chuyển sang Biện lý bộ Lễ, sau thăng Tuần phủ Quảng Yên. Mất tại lý sở, truy tặng chức Bố chính sứ.

QTKB (I, 18b); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2462. **HUỖNH CÔNG THỊNH 黄公盛 (1822-?)**

Người xã La Vân Hạ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn La Vân Hạ xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

23 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Ấn sát An Giang.

QTKB (I, 18b); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2463. **BÙI VĂN PHAN 裴文藩 (1818-?)**

Người xã Thân Thượng huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay thuộc Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Tri phủ.

- Xã Thân Thượng thuộc tổng Thân Thượng, nay thuộc xã Yên Chính huyện Ý Yên.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2464. **TRẦN HỮU THUY 陳有瑞 (1812-?)**

Người xã Nam Phổ huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Nam Phổ xã Phú Thượng huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan trải các chức Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Thiên Quan, Đốc học Hải Dương, về hưu trí.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2465. **NGUYỄN HỮU TẠO 阮有造 (1809-?)**

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đốc học Sơn Tây, học trò nhiều người thành đạt, sau thăng đến Bộ chính Sơn Tây.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2466. **VĂN ĐỨC GIAI 文德佳 (1807-?)**

Người xã Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Sau đổi là Văn Đức Khuê 文德奎.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Trước từng mộ quân nghĩa dũng tòng chinh ở quân thứ Gia Định, mấy lần thăng chức lần đến chức Bộ chính Phú Yên, sau sung Tán lý quân vụ ở quân thứ Hải An, tuần tiết, được truy tặng chức Tuần phủ.

Sinh thời, ông là người có tiếng thanh liêm, sớm mồ côi cha, lớn lên thờ phụng mẹ có hiếu.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2467. **NGUYỄN CHÍNH 阮正** (1813-?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan trải các chức Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Thiên Quan, Đốc học Hải Dương, về hưu trí.

- QTKB in nhầm là "Gia Lâm".

QTKB (I, 19b); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2468. **NGUYỄN VĂN AN 阮文安**

Người xã Xuân Tú huyện Siêu Loại tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đồng tri phủ.

QTKB (I, 19b).

2469. **NGUYỄN PHẨM 阮品**

Người xã Vạn Ty huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Vạn Ty xã Thái Bảo huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đốc học Sơn Tây, về hưu trí.

QTKB (I, 19b).

2470. **LÊ VĂN PHỔ 黎文普**

Người xã Đại Lộc huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đại Lộc xã Đại Lộc huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Bố chính Cao Bằng, giảng cấp điều bổ Phó quản đạo Phú Yên.

QTKB (I, 19b).

2471. **PHAN ĐÌNH TUYẾN 潘廷選**

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Cha Phan Đình Vận, Phan Đình Phùng, Phan Đình Thuật; em Phan Văn Nhã, Phan Văn Phong; bác Phan Văn Dư.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Làm quan trải các chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, Giám sát ngự sử, án sát sứ Bắc Ninh, Biện lý Lại bộ sự vụ, Hồng lô tự khanh.

Thời Tự Đức, làm Tán lý quân thứ Bắc Ninh, lĩnh Tuần phủ Lạng Sơn. Tử trận ở Lạng Sơn, thọ 32 tuổi. Truy tặng Tuần phủ

QTKB (I, 19b); ĐNTL (CB3-34); № 5701.

2472. **VŨ DIỆM 武焰**

Người xã Lộng Điền huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Lộng Điền xã Nghĩa Đồng huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Bố chính Hải Dương. Bị ốm xin về nghỉ.

QTKB (I, 20a).

2473. **LÊ THIẾU 黎迢**

Người xã Ưu Đàm huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Ưu Đàm xã Phong Hoà huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Tri phủ.

QTKB (I, 20a).

2474. **VŨ DUY THÀNH 武維城**

Người xã Đại An huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Hành Dũng huyện Hành Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi. Em Võ Duy Ninh.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

- Huyện Chương Nghĩa, QTKBL in nhầm thành Chương Mỹ. Về tên xã thì huyện Chương Nghĩa không có xã Đại An, chỉ có thôn An Đại thuộc tổng Nghĩa Thượng. Tiến sĩ Kiều Lâm quê ở xã này (xem số 2593) thì ghi đúng tên thôn An Đại.

QTKB (I, 20a).

2475. **NGUYỄN DUY TỰ 阮維敘**

Người xã Bảo An huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là thuộc huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Thị giảng học sĩ, sung Hải Phòng sứ (có chỗ nói là Phủ doãn) bị cách, phải đi hiệu lực.

QTKB (I, 20a).

2476. **LÊ THẾ THỨ 黎世欽**

Người xã Ngọc Đôi huyện Đông Sơn - Nay là thôn Ngọc Tích xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đốc học.

QTKB (I, 20a).

2477. **PHẠM VĂN TƯỜNG 范文祥**

Người xã Thiên Tuy huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Xuân Tuy xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Phạm Ý 范懿.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Thư hiệp biện đại học sĩ, lĩnh Tổng đốc Bình Phú.

QTKB (I, 20a).

2478. **LÊ ĐĂNG TRẠC 黎登擢**

Người xã Hoàng Trường huyện Yên Thành - Nay là xã Diễn Trường huyện Diên Châu tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844), Tri huyện.

QTKB (I, 20a).

2479. **LÊ VĨNH KHANH 黎永卿**

Người xã Thạnh Bình huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tiên Cảnh huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan Tri phủ.

QTKB (I, 20b).

2480. **TRẦN CÔNG SOẠN 陳公譔**

Người xã Niêm Phù huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Niêm Phò xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh của Trần Thúc Bình, Trần Nhượng.

Cử nhân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Tuần phủ, về nghỉ dưỡng bệnh.

QTKB (I, 20b).

2481. **HỒ HẰNG TÁNH 胡恒性**

Người xã Phú Mỹ huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Duy Phú huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Em Hồ Lệ, chú của Hồ Lâm.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842). Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Lang trung, vì tâu không hợp ý vua, bị cách chức, đưa đi hiệu lực. Sau khi mất được truy phục chức Điển tịch.

QTKB (I, 20b).

2482. **NGUYỄN SĨ 阮士印**

Người xã Xuân Lâm huyện Nam Đường - Nay là thôn Xuân Lâm xã Thanh Lương huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Thị giảng học sĩ.

QTKB (I, 20b).

2483. **PHAN DƯỠNG HẠO 潘養浩 (1808-1852)**

Người xã Vân Tụ huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Khánh Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Sau đổi tên là Phan Thúc Trục.

Sinh năm Mậu Thìn. Tú tài, Giám sinh.

40 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847)

Mới đầu được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, sung Tập Hiền viện Thị giảng, Kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 4 (1851) vâng mệnh vua Tự Đức đi Bắc Kỳ sưu tầm di sản thư tịch còn giữ ở các nhà tư gia. Năm sau, khi trở về đến Thanh Hoá lâm bệnh qua đời. Được truy tặng hàm Thị giảng học sĩ.

- Tác phẩm có *Quốc sử di biên 國史遺編*, *Trần Lê ngoại truyện 陳黎外傳*, *Diễn Châu phủ chí 演州府志*, *Cẩm Đình hiệu tần thi tập 錦亭頌頻詩集*.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68); N°5702.

2484. **NGUYỄN VĂN HIỂN** 阮文顯 (1827-1865)

Người xã Mỹ Chính huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Hải Chánh huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Anh của Nguyễn Văn Sách, Nguyễn Văn Đình.

Sinh năm Đinh Hợi (1827). Cử nhân khoa Bính Ngọ (1826).

21 tuổi đỗ Hội nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện tu soạn, thăng Thị độc rồi xin nghỉ quan để phụng dưỡng mẹ già, về quê dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Sau lại khởi phục, nhận chức Đốc học, hàm Hàn lâm viện Thị giảng, án sát Quảng Ngãi, thăng Tuyên phủ sứ đạo Phú Yên. Mất tại chức. Thọ 39 tuổi.

- Nguyễn Văn Hiến, hiệu Doãn Trai 尹齋. Tác phẩm có *Chà Bàn thành ký* 屠磬城記.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68);

ĐNLT (Nhị, 36-9a); N° 5702.

2485. **TRỊNH ĐÌNH THÁI** 鄭廷泰 (1823-?)

Người làng Định Công huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Cha của Trịnh Tiên Sinh và Trịnh Đình Kỳ.

Sinh năm Quý Mùi (1823). Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

25 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ Thái Bình. Năm Tự Đức 1 (1848), bổ chức Tập Hiền viện, sung Kinh diên khởi cư chú, vâng sắc chỉ biên tập sách *Vịnh sử phú*. Mẹ mất, ông xin về cư tang, ở nhà liền trong 11 năm. Sau lại ra làm Án sát Nam Định, được thăng hàm Quang lộc tự khanh rồi được điều về Kinh giữ chức Hữu tham tri bộ Hộ, sau thăng Tuần phủ Lạng - Bình. Bị ốm, mất ở nơi làm quan.

- KLHB: Vua phê bút son đổi là Trịnh Lý Hanh 鄭履亨.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68);

ĐNLT (Nhị, 36-7a); N° 5702.

2486. **HOÀNG TRỌNG NGUYÊN** 黃仲元 (1810 - ?)

Người xã Nguyệt Biều huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Nguyệt Biều xã Thuỷ Biều TP Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Hoàng Thiện Trường 黃善長 (ĐNLT chép đổi: Hoàng Thiện Lương). Chú của Hoàng Trọng Từ.

Sinh năm Canh Ngọ (1810). Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Làm quan đến chức Tham tri bộ Lễ.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68); N° 5702.

2487. **NGUYỄN ĐỨC TƯ 阮德滋** (1815 - ?)

Người xã An Thư huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Hải An huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Ất Hợi (1815). Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Tri phủ.

QTKB (I, 21b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB3-67);

ĐNLT (Nhị, 36-7a); N° 5702.

2488. **TRỊNH XUÂN THƯƠNG 鄭春賞** (1816-1871)

Người xã Danh Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Em của Trịnh Xuân Mỹ.

Sinh năm Bính Tý (1816). Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Năm Tự Đức 2 (1849) được bổ chức Hàn lâm Biên tu, hàm Thị giảng, sung Biên tu ở Sứ quán. Sau được bổ chức Tư vụ bộ Hình, thăng Án sát Sơn Tây. Thọ 56 tuổi. Sau khi mất được truy phục chức cũ (ĐNLT).

- Tác phẩm có *Trịnh ngự sử thi tập* 鄭御史詩集.

QTKB (I, 21b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB3-67);

ĐNLT (Nhị, 36-8a); N° 5702.

2489. **VÕ VĂN HIỆU 武文敎** (1811-1854)

Người xã Kiên Hạnh huyện Tuy Viễn tỉnh Bình Định - Nay thuộc xã Phước Thuận huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Ty. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu. Năm Tự Đức 2 (1849) thăng tri phủ Tuy Biên. Năm Tự Đức 5 (1852) có chỉ triệu về Kinh thăng Ngự sử, nhưng dân phủ dâng sớ xin cho ông ở lại. Năm 1874 Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương xin triều đình điều ông đi Tri phủ Ba Xuyên. Ông mới đến lỵ sở chưa kịp nhận bàn giao công việc thì đột ngột lâm bệnh, qua đời, vua cho đưa linh cữu về quê an táng.

QTKB (I, 21b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB3-67); N° 5702.

2490. **TRƯƠNG Ý 張 懿** (1819-?)

Người phường Thịnh Hào huyện Vĩnh Thuận tỉnh Hà Nội - Nay là ngõ Thịnh Hào phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Làm quan Chưởng ấn, bị cách, phục chức Cung phụng. Sau cáo quan về nghỉ.

QTKB (I,22a)

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).
Đốc học Hưng Yên.

- Xã Văn Thốc thuộc tổng Hoàng Lại. Đời Thành Thái đổi là xã Văn Xuyên.
QTKBL khắc nhầm chữ Thốc 鷲 thành chữ Lữ 旅.

QTKB (I,22a).

2492. **HUỖNH VĂN HỌC 黃 文學** (1817-?)

Người xã Phú Phong huyện Tuy Viễn tỉnh Bình Định - Nay là thị trấn Phú Phong huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).
Biện lý bộ Công.

QTKB (I,22a).

2493. **TRẦN MẬU 陳 懋**

Người xã Văn Thư huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay thuộc xã Thạch Xuân huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846). Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Chủ sự bộ Lại.

- Đồng biên tập *Khâm định Vịnh sử phú*.

QTKB (I,22a)

2494. **NGUYỄN KHẮC CẦN 阮 克勤** (1817-1876)

Người xã Trung Hà huyện Yên Lạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Trung Hà xã Trung Hà huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi tên là Nguyễn Mại 阮 勳.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

32 tuổi đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Nội các Thừa chỉ. Năm Tự Đức 3 (1850) lĩnh Đốc học Bắc Ninh. 1856 đổi bổ Án sát Quảng Bình, về cư tang rồi trở lại kinh bổ Biện lý bộ Lại, điều bổ Án sát sứ Nghệ An, thăng Quang lộc tự khanh, lĩnh Bố chính Quảng Bình. Năm Tự Đức 15 (1862) điều làm bang biện Sơn Tây, rồi đổi lĩnh Án sát sứ Thái Nguyên. Lại về kinh làm Hữu thị lang bộ Hình, rồi điều ra làm thự Tuần phủ Hà Nội. Năm Tự Đức 21 (1868) sung Tham tán quân vụ quân thứ Lạng Bình. Bấy giờ Ngô Côn dấy binh chống cự triều đình, Nguyễn Mai đem quân đi đánh dẹp, tiến đóng tỉnh thành Cao Bằng. Ngô Côn dồn lực đánh thành. Quân triều đình chống cự không nổi, thành vỡ, Nguyễn Mai bị giết. Truy thụ Tuần phủ, gia tặng Binh bộ Thượng thư. Năm Tự Đức 31 (1878) được liệt thờ ở Trung nghĩa từ.

QTKB (II, 1a); ĐNTL (CB4-11);

ĐNLT (Nhị, 37-15b); N° 16478.

2495. BÙI THỨC KIÊN 裴式堅 (1813-1892)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Anh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Bùi Dương Lịch.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Canh Tí (1840).

36 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan trải các chức Đốc học Bình Định, Phủ thừa Thừa Thiên, Biện lý bộ Lễ, Tuần phủ Hưng Yên, Tham tri bộ Lại, bộ Lễ, bộ Binh; Lễ bộ Thượng Thư, Tổng đốc Hà Ninh.

Khi thành Hà Nội thất thủ (1873) không giữ được thành, ông bị cách chức, sau được phục dụng hàm Thị lang, cho khắc lại tên ở bia Tiến sĩ (Huế). Thọ 80 tuổi.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB4-11); N° 16478.

2496. NGUYỄN ĐĂNG HÀNH 阮登衍 (1823-?)

Người xã Phù Khánh huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Phù Khánh xã Hưng Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

26 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848)

Lúc đầu được bổ chức Biên tu ở Tập Hiền viện, thăng Thị độc, lĩnh Ấn sát Quảng Ngãi. Năm Tự Đức 14 (1861) thăng Hồng lô tự khanh, lĩnh chức Thương biện quân vụ quân thứ Nam Đạo, rồi chuyển sang Bắc Đạo. Tử trận, được truy tặng chức Bố chính sứ.

- KLHB: Đỗ năm 36 tuổi, bố chính Khánh Hoà, được phái đi đánh giặc ở Bắc Ninh, tử trận.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-11);

ĐNLT (Nhị, 14-21a); N° 16478.

2497. **NGUYỄN HÌNH 阮馨** (1811-?)

Người xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Chưa kịp ra làm quan.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-11); N° 16478.

2498. **ĐẶNG TRẦN CHUYỀN 鄧陳顥** (1818-?)

Người xã Ngọc Ly huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây - Nay thuộc xã Ngọc Than huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Sau khi đỗ được bổ Hàn lâm Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ Kiến Thụy, rồi điều về Kinh làm Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức 9 (1856) thăng hàm Thị độc, sung chức Toàn tu Việt sử cục. Năm Tự Đức 13 (1840), đổi bổ Lang trung bộ Hình, ít lâu sau điều đi Ấn sát Bắc Ninh. Năm Tự Đức 16 (1863) thăng Quang lộc tự khanh, sung chức Biện lý Hình bộ sự vụ, lĩnh Bố chính Quảng Bình. Sau được bổ chức Tán lý quân thứ Hải An, Lại bộ Hữu tham tri. Năm Tự Đức 19 (1866) đổi bổ Tuần phủ Nam Định, Hộ lý Định An Tổng Đốc quan phòng. Lâm bệnh mất ở lỵ sở. Truy tặng chức Tổng đốc.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a);

ĐNLT (Nhị, 37-1b); N° 16478.

2499. **ĐỖ THÚC TĨNH 杜叔靜** (1818-1860)

Người xã La Châu huyện Hoà Vang tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn La Châu huyện Hoà Vang tỉnh Quảng Nam. Tên cũ là Đỗ Như Chương.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan trải các chức Tri phủ Thiệu Hoá, Tri phủ Yên Khánh, hàm Biên tu. Có công chiêu tập lưu dân khai hoang lập ấp ở huyện Yên Khánh (Ninh Bình). Năm Tự Đức 7 (1854) được điều về Kinh làm Giám sát ngự sử, đổi sang Viên ngoại lang bộ Binh, thăng Án sát Khánh Hoà, hàm Hồng lô tự khanh sung chức Khâm sai đại thần thương lượng về việc Nam Kỳ. Sau thăng chức Tuần phủ Định Tường. Mất năm Tự Đức 13 (1860).

- KLHB: Đỗ năm 33 tuổi.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2);

ĐNLT (Nhị, 37-3b); N°16478.

2500. **LÊ HỮU ĐỆ 黎有棣** (1827-?)

Người xã Cổ Hiền huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Cổ Hiền xã Hàm Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Hợi. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan Ngự sử.

- KLHB: Đỗ năm 26 tuổi.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a); N°16478

2501. **VŨ XUÂN XÁN 武春潯** (1821-?)

Người xã Hoà Luật huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Hoà Luật xã Hưng Thuỷ huyện Lệ Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan Thái thường tự Thiếu khanh, Tham biện các vụ. Sau khi mất được truy tặng Thị lang.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a); N°16478.

2502. **LÊ BÁ THẬN 黎伯慎** (1822-1881)

Người xã Dương Xuân huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Nay thuộc huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tên cũ là Lê Tân Hồng 黎賓鴻

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846)

27 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan Hiệp biện đại học sĩ, Tri huyện, thăng trải qua các chức Bố chính Nghệ An, được điều về Kinh thăng Binh bộ Tham tri, đổi sang Phó

đô ngự sử, điều ra Bắc giữ chức Tham tán quân thứ Ninh Thái (1870), rồi thăng Binh bộ Thượng thư, sung Tham tán quân vụ. Khi châu Thông Hoá thất thủ, ông bị giáng chức, sau đổi sang làm Thị lang bộ Lễ, lại được thăng Thượng thư, lĩnh Lễ bộ Thượng thư kiêm Cơ mật viện. Lâm bệnh qua đời, thọ 60 tuổi. Sau khi mất được truy phục hàm Tham tri.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a);

ĐNLT (NH, 37-9b).

2503. **NGUYỄN ĐỨC TÂN 阮德賓** (1816-?)

Người xã Canh Nậu huyện Thạch Thất - Nay là xã Canh Nậu huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

33 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2504. **TRẦN NGUYỄN HY 陳元憲** (1797-?)

Người xã Dục Vật huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Đinh Ty.

52 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Ông thuộc diện Tú tài khảo hạch ở tỉnh đủ điểm nên được thi Hội. Sau khi đỗ Phó bảng khoa này rồi mới được thực thụ Cử nhân.

Trước hàm Huấn đạo, sau thăng đến hàm Tư nghiệp.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2505. **TRẦN NGỌC ĐIỀU 陳玉珧** (1812-?)

Người ấp Di Loan huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Cảnh Dương huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

37 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan đến hàm Trước tác.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a)

2506. **LÊ ĐÌNH THỨC 黎廷識** (1818-?)

Người xã Thanh La huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Thanh Hà huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

31 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan Lang trung, sung Bang biện Thái Nguyên. Tử trận, được

truy tặng "Tử sự" (Chết vì việc nước).

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2507. **BÙI SĨ TUYẾN 裴士選** (1798-1863)

Người xã Hà Xá huyện Thanh Chương - Nay là thôn Hà Xá xã Thanh Hà huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Ngọ.

51 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Ông thuộc diện Tú tài trên 40 tuổi đã ra làm quan, khảo hạch ở tỉnh đủ điểm nên được thi Hội.

Sau khi thi đỗ, được điều về Kinh bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Tập Hiền viện, Kinh diên khởi cư chú, sau đổi làm Đốc học Hải Dương, Năm Tự Đức 9 (1856), được điều về Kinh làm Lang trung bộ Binh, rồi đổi bổ làm Đốc học Quảng Nam, thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc học sĩ. Năm Tự Đức 15 (1862) thăng hàm Hồng lô tự khanh, sung Sử quán Toàn tu. Thọ 66 tuổi.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a); ĐNLT (Nhị, 37-12a).

2508. **HỒ SĨ ĐÌNH 胡士挺** (1820-?)

Người xã Nộn Hồ huyện Nam Đường - Nay là thôn Nộn Hồ xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thìn. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

29 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan đến chức Ngự Sử.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2509. **ĐẶNG NGỌC CẦU 鄧玉球** (1825-?)

Người xã Đặng Xá huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định - Nay là thôn Đặng Xá xã Mỹ Hưng huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Sau đổi tên là Đặng Ngọc Phác 鄧玉樸.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

24 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức (1848), Bố chính Tuyên Quang, bị cách, đi hiệu lực ở quân thứ Thái Nguyên. Tử trận, được truy tặng "Tử sự" (Chết vì việc nước).

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2510. **ĐOÀN VĂN BÌNH 段文評** (1824-?)

Người xã Hạ Lang huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Hạ Lang xã Quảng Phú huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Đoàn Văn Hội 段文會.

Sinh năm Giáp Thân, Giải nguyên khoa Bính Ngọ (1846).

25 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan đến chức Hiệp biện đại học sĩ, Thái tử Thiếu bảo, lĩnh Lại bộ Thượng thư, sung Kinh diên giảng quan.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2511. **ĐẶNG KIM TOÁN 鄧金算** (1814-1881)

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Sau đổi là Đặng Toán.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

35 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sau bổ làm Tri phủ Tĩnh Gia (Thanh Hoá). Có công chiêu tập dân lưu tán đến khai khẩn đất hoang ở miền ven biển Nam Định, lập thành tổng Lạc Thiện huyện Giao Thủy. Thăng chức Án sát Bắc Ninh, hàm Thị giảng học sĩ. Sau đổi làm Án sát Ninh Bình. Năm Tự Đức 20 (1867) điều đi giữ chức Tuần phủ Hộ lý Lạng - Bình. Năm 1870, thành Lạng Sơn bị hãm, ông bị cách chức, điều đi hiệu lực. Sau được khôi phục hàm Hồng lô tự khanh, lĩnh chức Bố chính Cao Bằng. Năm Tự Đức 27 (1874) bổ Tuần phủ Ninh Bình; thăng An Tĩnh Tổng đốc, chưa kịp nhận chức lâm bệnh rồi mất. Thọ 68 tuổi.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a);

ĐNLT (Nhị, 29-15b); N° 5692.

2512. **LÊ HUY THÁI 黎輝采** (1813-?)

Người xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Cổ Am huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

36 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Tri phủ.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2513. **ĐINH GIA HỘI 丁嘉會** (1811-?)

Người xã Ngô Xá huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Ngô Xá xã Tiên Nội huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

38 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan Tri phủ.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a)

2514. LÊ VĂN VINH 黎文詠 (1811-?)

Người xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay là ấp Chánh Mông xã Nghĩa Điền huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).
Tri huyện.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a)

2515. PHẠM HUY ĐỨC 范輝德 (1803-?)

Người xã Cầm Phán huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Cha của Phạm Huy Du. Sinh năm Quý Hợi.

46 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).
Làm quan Tư nghiệp Quốc Tử Giám, đổi làm Sử quán Toàn tu.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2516. ĐỖ DUY ĐỀ 杜惟堤 (1817-?)

Người xã Hương Cáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Thị giảng học sĩ.

- Đỗ Duy Đề hiệu Phương Giang. Tác phẩm: *Nam sử sách lược* 南史策略.

QTKB (II, 3b); KLHB (II, 3b); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2517. LÊ ĐÌNH DIÊN 黎廷延 (1824-1883)

Người xã Nhân Mục huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc phố Quan Nhân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa (Hoàng giáp) khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ Tân Yên. Bị cách, sau được phục dụng chức Nội các tu thư. Năm Tự Đức 11 (1858), thăng Hàn lâm Kiểm thảo. Năm Tự Đức 13 (1860), điều bổ Đốc học Nghệ An, rồi chuyển làm Đốc học Hà Nội, hàm Tư nghiệp. Năm Tự Đức 23 (1870) cáo quan về nghỉ, mở trường dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Sau lại được vời ra làm Tế tửu nhưng vì sức yếu xin

nghi. Thọ 60 tuổi.

- Lê Đình Diên hiệu Cúc Linh 菊靈 và Cúc Hiên 菊軒. Tác phẩm có *Cúc Hiên thi văn tập* 菊軒詩文集, *Cúc Hiên biểu tuyển* 菊軒表選, *Tục khắc đăng khoa lục hợp biên* 續刻登科錄合編 v.v...

QTKB (II, 3b); KLHB (II, 3b); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2518. **TRẦN HUY CÔN** 陳輝琨 (1816-?)

Người xã Thiên Bản huyện Thiên Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Vụ Bản xã Vụ Bản huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Làm quan đến chức Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 4a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2519. **NGUYỄN THÁI ĐỂ** 阮蔡悌 (1803-?)

Người xã Yên Tứ huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Yên Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An. Cha của Nguyễn Thái Tuấn, Nguyễn Thái Thực.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Nguyên khoa Giáp Ngọ khảo quan đối phê lấy đỗ Cử nhân, việc bị phát giác, bị truất. Ông mở trường dạy học, đến năm Mậu Thân (1848) mới được đi thi lại.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng Tập hiền viện Thị độc, rồi sung Kinh diên khởi cư chú.

QTKB (II, 4a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a);

ĐNLT (Nhị, 37-8a); N° 16479.

2520. **PHAN SĨ THỰC** 潘士淑 (1822-1891)

Người xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương - Nay là xã Võ Liệt huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Cha Phan Tĩnh Kham, Phan Sĩ Ngạc, anh Phan Sĩ Kiêu.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849)

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ Kiến Thụy. Năm Tự Đức 9 (1856) lĩnh chức Tuyên phủ sứ quản đạo Phú Yên. Năm Tự Đức 21 (1868) điều về

Kinh thăng Lang trung bộ Lại, rồi bổ đi Bố chính Quảng Ngãi, hàm Hồng lô tự khanh, sung chức Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về lĩnh chức tuần phủ Quảng Trị. Năm Tự Đức 28 (1875) thăng chức Thị lang bộ Hình, bị biếm chức rồi bị ốm xin về quê. Năm Thành Thái 1 (1889) phục chức Đốc học Nghệ An, hàm Quang lộc tự khanh. Mất ở nơi làm quan, thọ 70 tuổi. Truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

QTKB (II, 4a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a);

ĐNLT (Nhị, 37-8a);. N° 16479.

2521. PHẠM QUANG MÃN 范光滿 (1817-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Tri phủ.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2522. NGUYỄN THÀNH DOÃN 阮成允 (1807-?)

Người xã Đồng Môn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay là xã Thạch Môn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Mất sớm, chưa kịp làm quan.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2523. HOÀNG ĐÌNH CHUYỀN 黃廷專 (1812-?)

Người xã Linh Đường huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc khu Linh Đàm phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Anh Hoàng Đình Tá.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ chức Án sát Tuyên Quang, sau giáng xuống Đốc học.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2524. NGÔ TÔNG NHO 吳從儒 (1813-?)

Người xã Thuận Nghĩa huyện Tuy Viên tỉnh Bình Định - Nay thuộc thị trấn Phú Phong huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Làm quan Tri phủ. Sau khi mất được truy tặng Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2525. **PHẠM VĂN KHUÊ** 范文奎 (1812-?)

Người xã Hương Quế huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Hương Quế thị trấn Đông Phú huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Làm quan Tri phủ, sau về quê dưỡng bệnh.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2526. **NGUYỄN PHÙNG DỤC** 阮馮翼 (1806-?)

Người xã Cảnh Dương huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Cảnh Dương huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Đốc học Vĩnh Long.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2527. **CHU DUY TÂN** 周維新 (1825-?)

Người thôn Vĩnh Lộc xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Vĩnh Lộc xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri phủ, bị cách, sau phục chức Biên tu. Thọ 54 tuổi.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2528. **NGUYỄN VĂN HỘI** 阮文會

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri phủ.

QTKB (II, 5a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4)

2529. **LÊ ĐỨC HIỆP 黎德洽**

Người xã Bàn Thạch huyện Lôi Dương tỉnh Thanh Hoá - Nay là làng Bàn Thạch xã Xuân Quang huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri phủ.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2530. **ĐỖ KHẢI 杜愷**

Người xã Phùng Trình huyện Thụy Nguyên tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri huyện.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2531. **TRỊNH HUY QUỲNH 鄭輝瓊**

Người xã Trung Bộ huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Trung Cao xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2532. **PHẠM TUYẾN 范選**

Người xã Đông Đỗ huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Đông Dư xã Đông Dư huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2533. **NGUYỄN NGẠN 阮彦**

Người xã Áng Ngũ huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình - Nay thôn Áng Ngũ xã Ninh Hoà huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Sau đổi tên là Nguyễn Tuấn Khanh 阮俊卿.

Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan Đốc học.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2534. **NGÔ QUANG DIỆU 吳光耀**

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4).

2535. **VŨ ĐĂNG XUÂN 武登春**

Người xã Phú Thị huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Bình Quý huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam. Sau đổi tên là Vũ Tiến Tiếu 武進誚.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan Án sát Hà Nội, sung hiệu lực Tán tương quân thứ, Tử tiết, được truy tặng hàm Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4).

2536. **NGUYỄN HUYỀN 阮誼**

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Lúc đầu bổ tri huyện Tiên Du (Bắc Ninh). Năm Tự Đức 9 (1856) đổi bổ Đốc học Ninh Bình. Sau 7 năm, điều về kinh thăng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Kinh diên khởi cư chú. Về quê dưỡng bệnh một thời gian rồi vào kinh làm Lang trung bộ Lại. Năm Tự Đức 22 (1869) điều bổ Án sát Hải Dương, về hưu trí.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4); ĐNLT (Nhị, 37-8a).

2537. **LÊ ĐỨC NHUẬN 黎德潤**

Người xã Phù Quang huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Phù Quang xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Lê Đức Vinh 黎德榮.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan Tri huyện, bị cách, sau phục chức Kiểm thảo.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4).

2538. **ĐẶNG ĐỨC DỊCH 鄧 德 迪**

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Lúc đầu được bổ chức Đốc học Hải Dương, hàm Hàn lâm Hiệu thảo. Sau được triệu về Kinh thăng Giám sát sử ngự sử, sung Tập hiền viện tu soạn, Kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 27 (1874) điều đi làm Đốc học Nam Định, hàm Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toàn tu, Hồng lô tự khanh. Năm Tự Đức 36 (1883), thăng bổ thự Tuần phủ Quảng Ngãi. Năm Kiến Phúc 1 (1884) thăng Lễ bộ Tham tri, sung Sử quán Toàn tu, lĩnh Lễ bộ Thượng thư. Năm Đồng Khánh 1 (1886) sung chức Kinh diên giảng quan, ít lâu sau, ông xin trí sĩ, về nhà dạy học. Học trò nhiều người thành đạt.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4); ĐNLT (NHị, 37-7b).

2539. **BÙI THỐ 裴 措**

Người xã Phú Phong huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Kim huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Án sát Quảng Ngãi, sau chuyển Án sát Bình Định, thăng Thị giảng học sĩ, điều ra làm Đốc học Hải Dương.

QTKB (II, 6a); ĐNTL (CB4-4); ĐNLT (NHị, 27-15b).

2540. **PHẠM THANH 范 清 (1821-?)**

Người xã Trương Xá huyện Hậu Lộc - Nay là thôn Trương Xá xã Hoa Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Mậu Tý (1848).

31 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan đến chức Hộ bộ Tham tri, có tiếng về văn học.

-Phạm Thanh, tự Di Khanh, hiệu Đạm Trai 淡齋, tác phẩm có *Đạm Trai thi khoá 淡齋*, *Nghĩa phu hiếu tử thư lục 義夫孝子書錄*

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2541. **HOÀNG XUÂN HIỆP 黄 春 洽 (1825 - ?)**

Người phường Dũng Thọ huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Bạc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Thị giảng học sĩ Tập Hiền viện.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2542. **LÊ HỮU THANH 黎有聲** (1815-?)

Người xã Thượng Tân huyện Thanh Quan tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Đông Phong huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tuần phủ Ninh Bình, Bố chính Hà Nội (1863).

Lê Hữu Thanh, hiệu Tĩnh Trai 靜齋 và Tầm Giang 潯江. Tác phẩm có *Cách ngôn tạp lục* 格言雜錄; *Khán Sơn đình thi văn tập* 看山亭詩文集.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2543. **NGUYỄN NGUYÊN THÀNH 阮元城** (1825-?)

Người xã Đô Lương huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là Đông Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan Hồng lô tự thiếu khanh, sung Nội các tham biện, cáo quan về nghỉ. Khi vua Hàm Nghi ra sơn phòng kháng Pháp, ông hăng hái chiêu nghĩa quân hưởng ứng chiếu Cần vương, hành trạng về sau chưa rõ.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2544. **THÂN TRỌNG TIẾT 申仲憐** (1828-?)

Người xã An Lỗ huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Lỗ xã Phong An huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Em Thân Trọng Nhiếp, cha Thân Trọng Điềm, Thân Trọng Khoái, Thân Trọng Lãm.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Thị giảng Tập hiền viện.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2545. **NGUYỄN THẾ TRÂM** 阮世椿 (1829-?)

Người xã Dương Nỗ huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Dương Nỗ xã Phú Dương huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Nguyễn Lâm.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tham tri bộ Lại.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2546. **NGUYỄN QUỐC THÀNH** 阮國城 (1822-?)

Người xã Lộc Điền huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Lộc Điền xã Quảng Lộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Tên cũ là Nguyễn Chương 阮璋.

Con của Nguyễn Quốc Hoan, em của Nguyễn Quốc Uyển.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri phủ.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 6a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2547. **HOÀNG VĂN TUYỂN** 黃曰選 (1824-1879)

Người ấp Mỹ Lợi huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Nay là xã Vinh Hiền huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, thăng Thị độc học sĩ, Tham biện thương vụ (1858). Năm Tự Đức 13 (1860) thăng Tham biện các vụ, hàm Quang lộc tự khanh, Biện lý Binh bộ Tham biện cơ mật vụ. Năm Tự Đức 19 (1866) thăng Tuần phủ Thuận Khánh, rồi thăng Bình Phú tổng đốc, rồi về kinh làm Tham tri bộ Hộ. Bị giáng xuống Quang lộc tự khanh, Thị lang bộ Binh. Năm Tự Đức 15 (1872) thăng Thượng thư bộ Công, sung Cơ mật viện đại thần. Lại bị cách, rồi lại được khôi phục hàm Hồng lô tự thiếu khanh, Biện lý bộ Binh. Mất năm Tự Đức 32

(1879). Truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6);

ĐNLT (Nhị, 37-24a); N°16481.

2548. **PHẠM NHẬT TÂN 范日新 (1811-?)**

Người xã La Hà huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851). Chưởng ấn.

Chú: Thầy học của Trần Văn Hệ, thầy trò đỗ đồng khoa.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2549. **TRẦN VĂN HỆ 陳文係 (1828-1888)**

Người xã La Hà huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ, sau thăng Tập hiền viện Thị độc. Xin nghỉ nuôi dưỡng mẹ già. Năm Tự Đức 18 (1867) lại ra lĩnh chức Nội các Thị độc, chuyển sang Thị giảng học sĩ, Tham biện Nội các tư vụ. Năm Tự Đức 21 (1868) điều bổ thự Bố chính Hà Nội. Năm Tự Đức 31 (1878) điều chuyển làm Thương biện Quảng Bình. Mất năm Đồng Khánh 3 (1888) ở quê nhà. Thọ 61 tuổi.

- Đỗ cùng khoa với thầy học là Phạm Nhật Tân.

QTKB (II, 7b); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6);

ĐNLT (Nhị, 37-22b); N°16481.

2550. **LÊ ĐÌNH DAO 黎廷瑤**

Người xã Bồ Bản huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu Văn huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Cha Lê Đình Tuân.

Cử nhân năm Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 7 (1854) lĩnh chức Đồng tri huyện Phù Mỹ, sung chức phúc khảo trường thi Nghệ An. Sau về kinh sung Nội các điển tịch, tham gia biên soạn bộ *Khâm định nhân sự kim giám*. Năm Tự Đức 23 (1870) thăng Lang trung, sung Giám khảo hai trường thi Nghệ An, Nam Định. Năm Tự Đức 32

(1879) sung chức Tri cống cử thi Hội. Mất tại lý sở. Thọ 57 tuổi. Truy tặng hàm Tứ phẩm

QTKB (II, 7b); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (NHị, 37-22b)

2551. **LÊ ĐỨC ĐÌNH 黎德穎**

Người xã Quảng Điền huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu Phước huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

- Chú: QTKBL sau dòng quê quán của Lê Đức Đình có vết đục một dòng (thường ghi chức vụ v.v...).

QTKB (II, 7b); ĐNTL (CB4-6)

2552. **VŨ TỬ VĂN 武子文**

Người xã Nại Cửu huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay là phường Nại Cửu thị xã Quảng Trị tỉnh Quảng Trị. Tên cũ là Vũ Văn Thọ 武文壽.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan trải các chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Sử quán Toàn tu, về hưu trí.

QTKB (II, 7b); ĐNTL (CB4-6)

2553. **NGUYỄN TRUNG THÀNH 阮忠誠**

Người xã Đường Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Quản đạo.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6)

2554. **PHẠM THANH NHÃ 范清雅**

Người xã Mã Châu huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Duy Châu huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Em Phạm Thanh Chân, anh Phạm Thanh Thục, Phạm Thanh Nghiêm; cha Phạm Cung Lượng.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri huyện.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6)

2555. **NGUYỄN ĐÌNH TUÂN 阮廷詢**

Người xã Phước Yên huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phước Yên xã Quảng Phú huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Canh Tuất.

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Đốc học Quảng Ngãi.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6)

2556. **NGUYỄN THÁI 阮泰** (1819-?)

Người xã Thịnh Lạc huyện Nam Đường - Nay là xã Hùng Tiến huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Đinh Mùi (1847).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi đỗ Phó bảng, cùng trong năm ấy có Chế khoa, ông đăng tên xin dự thi và đỗ Đề nhị giáp cát sĩ xuất thân khoa Bác học hoành từ năm 1851.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, sung chức Tu thư ở Văn hải sở (cơ quan thuộc Quốc sử quán thực hiện biên soạn sách văn thư - tức là bộ *Khâm định tập văn trích yếu*). Năm Tự Đức thứ 6 (1853) làm Đốc học Quảng Ngãi. Năm Tự Đức 9 (1856) về Kinh thăng Tập hiền viện Thị độc học sĩ, sung Kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 14 (1861) điều bổ chức Án sát Hưng Yên.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6);

ĐNLT (Nhị, 37-21a), N°16480

2557. **PHAN ĐÌNH THỰC 潘廷植**

Người xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương - Nay là xã Võ Liệt huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Phan Xuân Đệ.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi thi đỗ được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo, tham gia soạn sách *Văn uyển*, sung Nội các hành tẩu. Sau được điều bổ chức Đồng tri huyện hai huyện Thanh Sơn - Thanh Thủy. Sau lại được điều về Kinh làm Thị giảng ở viện Tập hiền, sung Kinh diên khởi cư chú. Sau đó lần lượt nhậm chức Thương biện Nghệ An, Án sát Nam Định. Lại được triệu về Kinh giữ chức Biện lý sự vụ bộ Hình, thăng hàm Hồng lô tự thiếu khanh. Phạm lỗi công vụ, bị sung đi hiệu lực ở Tam Tuyên quân thứ. Bị

ốm về quê rồi mất, thọ 52 tuổi.

- Tác phẩm có *Tam Thanh thi văn tập* 三清詩文集, *Ký Trai thi văn tập* 寄齋詩文集.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-21a)

2558. **VŨ DUY THANH 武惟清** (1811-1863)

Người xã Kim Bồng huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình - Nay là thôn Vân Bồng xã Khánh Hải thị xã Tam Điệp tỉnh Ninh Bình.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851)

Cùng năm dự thi Chế khoa đỗ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh (tức Bảng nhãn Chế khoa) khoa Bác học hoàng tử.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Thị độc, thăng Tư nghiệp Quốc Tử Giám, rồi thăng Tế tửu. Mất tại kinh, thọ 53 tuổi.

- Vũ Duy Thanh tự Trùng Phủ 澄甫, hiệu Bồng Châu 蓬珠. Tác phẩm có *Bồng Châu thi văn tập* 蓬珠詩文集, *Trùng Phủ thi tập* 澄甫詩集, *Bồng Châu tạp thảo* 蓬珠雜草 v.v...

QTKB (III10a); KLHB (II, 6b); ĐNTL (CB4-6);

ĐNLT (Nhị, 37-18b); N°16480

2559. **ĐÀO THẾ TRINH 陶世楨**

Người xã Tịnh Xuyên huyện Thư Trì tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Hồng Minh huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri huyện.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6).

2560. **VŨ HUY DỤC 武輝翼** (1798-1872)

Người xã Quảng Lãm huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Quảng Lãm xã Hán Quảng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Mậu Ngọ.

54 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851).

Cùng năm đỗ Bác học hoàng tử Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) chế khoa cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi thi đỗ cử nhân đã ra làm Huấn đạo huyện Thanh Ba, sau đó điều về kinh bổ Hàn lâm viện Thị giảng, sung Kinh diên Khởi cư chú. Một thời gian lại điều bổ Đốc học Hà Nội. Năm Tự Đức 12 (1859) được

điều về Kinh giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, sung Sử quán toàn tu. Về trí sĩ rồi mất tại quê nhà, thọ 75 tuổi.

QTKB (II, 10a); KLHB (II, 6b); ĐNTL (CB4-6);
ĐNLT (Nhị, 37-20a).

2561. **PHẠM HUY 范 徽** (1811-?)

Người xã Mỹ Hoà huyện Hương Sơn - Nay là xã Đức Lập huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Tân Mùi.

41 tuổi đỗ Đệ nhị giáp cát sĩ xuất thân Chế khoa cát sĩ khoa Bác học hoàng tài năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, thăng Tập hiền viện Trước tác, sung Kinh diên khởi cư chú. Sau lĩnh chức Bố chính Nam Định, về Kinh thăng hàm Trục học sĩ, sung Sử quán Toàn tu, kiêm Đô sát viện Phó đô ngự sử.

QTKB (II, 10a); KLHB (II, 6b); ĐNTL (CB4-6);
ĐNLT (Nhị, 37-22b).

2562. **NGUYỄN BÁ ĐÔN 阮 伯 惇** (1822-?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay thuộc xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

30 tuổi đỗ khoa Bác học hoàng tài, Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân khoa Chế khoa cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri phủ, bị cách.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-6); N°16480.

2563. **TRẦN HỮU DỤC 陳 有 翼** (1821-?)

Người xã Đăng Cao huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Giang huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Tân Ty. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

31 tuổi đỗ khoa Bác học hoàng tài, Đệ tam giáp đồng cát sĩ xuất thân Chế khoa cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện tu soạn, điều bổ tri phủ Vĩnh Tường, rồi lại điều về Kinh thăng Thị giảng Tập hiền viện, sung Kinh diên khởi cư chú. Hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, ông đã chiêu tập nghĩa binh chống Pháp. Chưa lên đường lâm bệnh qua đời.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-6);
ĐNLT (Nhị, 37-22b); N°16480.

2564. **TRẦN HUY TÍCH** 陳輝積 (1829-?)

Người phường Dũng Thợ huyện Thọ Xương, Hà Nội - Nay là phố Mã Mây phường Hàng Bạc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Con Trần Văn Vi.

Sinh năm Mậu Tý (1828). Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

24 tuổi đỗ khoa Bác học hoàng tử, Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân Chế khoa Cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu rồi bỏ đi Tri phủ Nam Sách. Không bao lâu phạm lỗi bị cách chức, sau được khởi phục Đốc học Hải Dương. Bị ốm xin về nghỉ dưỡng bệnh. Ông về ẩn cư tại quê ngoại ở huyện Thanh Liêm (Hà Nam). *Đại Nam liệt truyện* chép truyện ông, nói trời rét ông cũng không mặc áo kếp, suốt ngày ngồi một mình như người bị bệnh si, không nói chuyện thế sự cũng không đàm đạo văn chương. Hơn 30 năm không bước chân đến thành thị, cũng không gặp gỡ bàn luận với người ngoài. Con em trong nhà chiều theo ý thích, chỉ mong cho ông lành bệnh. Dân làng nơi ông cư ngụ cũng không mấy khi thấy ông ra ngoài. Khoảng những năm cuối đời mới thấy có một hai người bạn văn chương tìm đến cùng ông đi dạo chơi các nơi sơn thủy.

- Trần Huy Tích, tự Cư Hậu 居厚, hiệu Thạch Am 石庵, biệt hiệu Quán Sơn cư sĩ 灌山居士. Tác phẩm có *Quán Sơn thi tập* 灌山詩集.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-6);

ĐNLT-(Nhị, 37-22b); N°16480.

2565. **NGUYỄN ĐỨC ĐẠT** 阮德達 (1825-1887)

Người xã Nam Kim tổng Trung Cấn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Hoành Sơn xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Đức Hiến, anh Nguyễn Đức Huy, cha Nguyễn Đức Đảng, cháu họ Nguyễn Đức Diệu, anh họ Nguyễn Đức Quý.

Sinh năm Giáp Thân (1824). Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

30 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh nhất danh (Thám hoa thứ nhất).

Khoa thi này (1853) vua Tự Đức đặc cách lấy đỗ 2 Thám hoa: Nguyễn Đức Đạt là “Đệ nhất danh”, Nguyễn Văn Giao là “Đệ nhị danh”. Lại đặc biệt nữa là cả hai Thám hoa đều là người tổng Trung Cấn, nhà cách nhau chỉ vài cây số, người địa phương thường gọi Thám hoa Nguyễn Đức Đạt là ông Thám Nhất, Thám hoa Nguyễn Văn Giao là ông Thám Nhì.

Lúc đầu Nguyễn Đức Đạt được bổ chức Thị giảng Tập hiền viện, sau

thăng Cấp sự trung. Được ít lâu xin về quê phụng dưỡng cha mẹ già. Năm Canh Thân (1860) trở lại Kinh, được bổ chức Chương án Kinh kỳ đạo. Được ít lâu cha mẹ già qua đời, ông xin về cư tang, rồi mở trường dạy học. Học trò nghe danh tiếng gần xa đến xin theo học rất đông. Quan tỉnh tâu về triều lại xin bổ ông vào chức Đốc học Nghệ An (1863). Sau thăng Án sát Thanh Hoá, Tuần phủ Hưng Yên. Năm Tự Đức 26 (1873)

8-1875 vua Hàm Nghi ra trạm sơn phòng Hà Tĩnh hạ chiếu cần vương, phong Nguyễn Đức Đạt làm Lại bộ Thượng thư kiêm Tổng đốc An Tĩnh. Ông cùng với em con chú là Hoàng giáp Nguyễn Đức Quý chiêu tập nghĩa quân cần vương đóng ở đình làng Hoàn Sơn. Sau vì thế cô, nghĩa quân phải rút vào rừng núi. Tuổi già yếu không đi theo nghĩa quân được, Nguyễn Đức Đạt ở lại ẩn lánh trong chùa Nam Sơn tại quê nhà, rồi mất (2.1887). Thọ 63 tuổi.

- Theo tự thuật của Nguyễn Đức Đạt, ông sinh năm Ất Dậu (1825), nhưng trong bản khai đi thi, Lý trưởng bản xã đã ghi nhầm là sinh năm Giáp Thìn (1824) - xem *Khả Am văn tập*, 59a.

- Nguyễn Đức Đạt tự Khoát Như 豁如 và Sĩ Bá 士伯, hiệu Khả Am 可庵. Tác phẩm có *Nam Sơn tùng thoại* 南山叢話, *Nam Sơn song khoa* 南山窗課, *Hồ dạng thi* 胡樣詩, *Vịnh sử thi* 詠史詩, *Việt sử thặng bình* 越史剩評, *Cần kiệm vụng biên* 勤儉彙編, *Khảo cổ ức thuyết* 考古臆說 v.v...

QTKB (II, 11b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-9);

ĐNLT (Nhị, 38-8b); N°16482.

2566. NGUYỄN VĂN GIAO 阮文交 (1812-1864)

Người xã Trung Cần tổng Trung Cần huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Trung Cần xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Chú Nguyễn Hữu Lập, Nguyễn Đức Hậu, em Nguyễn Trọng Dực.

Sinh năm Nhâm Thân. Khoa Giáp Ngọ (1834) ông đã đỗ Cử nhân, nhưng vì bài của ông có quan chấm thi sửa điểm, việc bị lộ, ông bị đánh hỏng. Ông mở trường dạy học ở quê, học trò theo học rất đông. Đến khoa Canh Tuất (1850) mới được thi lại, đến khoa Nhâm Tý (1852) mới tái trúng Cử nhân

Khoa Quý Sửu Nguyễn Văn Giao 42 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập

đệ Đệ tam danh nhị danh (Thám hoa thứ hai) niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, rồi sung Hành tẩu Bí thư sở thuộc Nội các, thăng Thừa chỉ. Năm Tự Đức 12 (1859), thăng Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 23 (1870) thăng Tham biện nội các sự vụ. Mất tại chức, thọ 53 tuổi. Truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

- Nguyễn Văn Giao tự Đạm Như 淡如, hiệu Quất Lâm 橘林. Tác phẩm có *Quất Lâm sử luận tập* 橘林史論集, *Thập tam kinh thành cú* 十三經成句.

QTKB (II, 11b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-9);

ĐNLT (Nhị, 38-8b); N°16482

2567. **LÊ TUẤN 黎峻** (1818-1874)

Người xã Hà Trung huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Hà Trung xã Kỳ Hải huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Em Lê Đức, Lê Doãn, cha Lê Nhất Hoãn.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853)

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn rồi bổ đi Tri phủ Nghĩa Hưng (Nam Định), ít lâu sau lại được điều về Kinh làm Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức 16 (1863) thăng Án sát Nam Định rồi đổi làm Bố chính. Năm Tự Đức 21 (1868) thăng Hàn lâm viện trực học sĩ, làm chánh sứ bộ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Tham tri, rồi Thượng thư, sung chức Khâm sai Bắc Kỳ thị sự, kiêm Kinh lược đại thần. Năm Tự Đức 26 (1873) sung chức Chánh sứ bộ sang Pháp. Trên đường đi ông dừng lại ở Gia Định thương nghị với đại diện của Pháp, chưa kịp lên đường bị ốm nặng rồi mất (1874). Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều ngoài quận, hai lần làm Chánh sứ, thời ấy ít người được ơn sủng như ông.

Khi linh cữu đưa về Kinh, vua Tự Đức đích thân làm văn tế, sai quan bộ Lễ tổ chức tang lễ rất trọng thể. Truy tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ.

- Tác phẩm có *Yên thiếu bút lục* 燕韶筆錄, *Như Thanh nhật ký* 如淸日記.

QTKB (II, 12b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9);

ĐNLT (Nhị, 38-9b); N°16482.

2568. **ĐẶNG VĂN BẢNG 鄧文榜** (1818-?)

Người xã Vân Cốc huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay thuộc xã Vân Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Án sát Nghệ An.

QTKB (II, 13b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9);

ĐNLT (Nhị, 38-9b); N°16482.

2569. **NGUYỄN HỮU ĐIỂN** 阮有璵 (1825-?)

Người thôn Cẩm Hương tổng Đại Đồng huyện Nam Đường tỉnh Nghệ An - Nay là xã Thanh Văn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Hữu Bích.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Tri phủ Bình Giang (Hải Dương), đánh giặc thất lợi, bị giặc bắt, tuần tiết. Truy tặng chức Thị độc.

QTKB (II, 13b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9); N°16482.

2570. **MAI THẾ QUÝ** 梅世貴 (1822-?)

Người xã Phù Lưu huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Phù Lưu xã Phù Lưu huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Sau đổi là Mai Quý.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Nguyên ông đã đỗ Giải nguyên khoa trước, nhưng vì giấu việc cha bị tội, nên bị đánh hỏng, đến khoa này lại đỗ.

Lúc đầu được bổ chức ở Hàn lâm viện, bổ đi Tri phủ Lâm Thao. Có công dẹp phỉ, thăng quyền Hộ lý tuần phủ Quảng Yên. Năm Tự Đức 21 (1868) sung Hải phòng hiệp lý Hải Dương, kiêm quản Nhu năng quan. Sau sung Tán tương quân thứ Lạng Bình, lại sung Tán lý quân thứ Tuyên Quang. Đánh giặc có lần bị thua, bị giáng chức, sau có chiến công lại được thăng Tả thị lang bộ Binh sung Tiểu phủ sứ Tuyên Quang. Năm Tự Đức 23 (1870) lại thua trận, phải sang Vân Nam chữa thuốc. Khỏi bệnh trở về bị lột hết chức tước, cho lưu quân để lập công chuộc tội. Ít lâu sau thống tướng Hoàng Tá Viêm xin triều đình bổ dụng Mai Thế Quý làm Bố chính sứ Tuyên Quang. Liên tiếp đánh thắng ở Phúc Ninh,

Hương Mang, bắt được đầu só đảng giặc, ông được thăng thự Tuần phủ Tuyên Quang. Những năm sau đó công việc cai trị ở miền biên giới có nhiều thành tích, dân xiêu tán các nơi lại tìm về đất cũ sinh tụ. Do lâu ngày cảm nhiễm sơn lam chướng khí, ông bị ốm rồi mất trong quân.

QTKB (II, 13b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9);

ĐNLT (NH, 38-9b); N°16482.

2571. **NGUYỄN TRUNG ÁI** 阮忠愛 (1825-?)

Người xã Thụy Khuê huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Thụy Khuê xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853). Tri phủ Từ Sơn.

QTKB (II, 13a); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4, 9); No 16482.

2572. **VŨ KHẮC BÍ** 武克貴 (1824-?)

Người xã Việt Yên huyện La Sơn - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Vũ Khắc Kiêm.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Nguyên thi Hội, cả 3 kỳ ông thuộc hạng trúng cách, đến kỳ phúc hạch bài văn sách "Tam tỉnh phân hợp" (bàn về việc chia hay gộp 3 tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Bình, Phú Yên) bài làm của ông trái ý vua nên bị đánh tụt xuống Phó bảng.

Lúc đầu được bổ chức Tri huyện Bố Trạch (Quảng Bình), có công tổ chức đắp đập ngăn mặn cho dân cày cấy. Sau điều ra Bắc làm Tri huyện Yên Dũng, lại điều vào Thanh Hoá, thăng chức Tri phủ Tĩnh Gia. Sau về kinh làm Lạng trung bộ Hình, rồi thăng Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Sau do việc Đoàn Trưng, Đoàn Trục (coi việc xây lăng Vạn Niên) tụ họp dân chúng chống lại quân triều đình, ông liên đới, bị cách chức, đưa đi hiệu lực ở quân thứ Lạng Sơn. Bị ốm xin về quê chữa bệnh, sau được khởi phục hàm Trước tác, quyền Đốc học Nghệ An. Học trò theo học rất đông. Không bao lâu đau ốm rồi mất.

QTKB (II, 13b); ĐNTL (CB4, 9).

2573. **PHẠM ĐÌNH TRÁC** 范丁倬 (1824-?)

Người xã Thanh Sơn huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Sơn Hải huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853). Tri huyện.

QTKB (II, 13b); ĐNLT (CB4, 9)

2574. HOÀNG KIM TÍCH 黄金錫 (1832 - 1882)

Người xã Xuân Đài huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Điện Hoà huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam. Sau đổi là Hoàng Diệu 黄耀. Em Hoàng Kim Giám, anh Hoàng Kim Bảng, Hoàng Kim Vi.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853)

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, rồi bổ làm tri huyện các huyện Bồng Sơn, Tuy Viễn (Bình Định), Tĩnh Gia (Thanh Hoá). Có lúc bị giáng chức, nhưng ít lâu sau lại phục chức điều đi làm Tri phủ Lạng Giang, Đa Phúc. Sau thăng Án sát Nam Định, lại thăng Bố chính Bắc Ninh. Năm Tự Đức 30 (1877) thăng thự Tham tri bộ Hình, đổi sang bộ Lại, kiêm quản Đô sát viện. Mọi việc bổ nhậm, thăng chuyển quan lại do ông phụ trách đều có tiếng thanh liêm công chính. Năm Tự Đức 33 (1880) thăng Tổng đốc Hà Ninh. Ngay sau khi đến nhậm chức, ông đã dâng sớ lên tâu vua Tự Đức những biện pháp cấp bách để tăng cường phòng thủ cho thành Hà Nội, nhưng triều đình chần chừ thậm chí không chấp thuận. Năm Tự Đức 35 (1882) quân Pháp đưa nhiều yêu sách ngang ngược, ông đều bác khước. Tháng 4.1882 H. Rivière chỉ huy quân Pháp bắn đại bác rồi tấn công vào thành. Ông và Tuần phủ Hoàng Hữu Bình ra sức cầm quân chống đánh. Ông lên lầu thành cửa Bắc chỉ huy quân lính nhưng không cứu vãn được tình thế. Ông trở về viết Di biểu bày tỏ lòng trung vua, yêu nước rồi đến Võ miếu (ở góc tây bắc trong thành) thắt cổ tuấn tiết (25.4.1882). Năm ấy 54 tuổi (theo ĐNLT).

- Hoàng Diệu tự Quang Viễn 光遠, hiệu Tĩnh Trai 靜齋. Tác phẩm có *Trần tình biểu* và một số di tác hiện sưu tập chưa được đầy đủ.

QTKB (II, 13b); ĐNLT (CB4, 9); ĐNLT (NH, 38-1a).

2575. LƯU VĂN BÌNH 劉文平 (1802-?)

Người xã Cao Lao huyện Bố Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Cao Hạ xã Hạ Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Cha Lưu Đức Xứng, ông nội Lưu Vĩnh Kiến.

Sinh năm Nhâm Tuất. Giám sinh.

52 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Làm quan đến chức Hình bộ viên ngoại lang.

QTKB II, 13b); ĐNLT (CB, 4-9).

2576. **TRẦN KÝ 陳驥** (1826 - ?)

Người xã Phú Lễ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phú Lễ xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Trần Hữu Bạch.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Làm quan Nội các tu soạn, có tiếng về văn học.

- Tác phẩm có *Liễu Trai nữ huấn* 柳齋女訓.

QTKB II, 13b); ĐNTL CB4, 9).

2577. **TRẦN DOÃN THẮNG 陳允升** (1824 - ?)

Người xã Thổ Ngõa huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thổ Ngõa xã Quảng Thuận huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Cha Trần Tiến Ích, Trần Tốn.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Án sát Bình Thuận.

QTKB (II, 14a); ĐNTL (CB4, 9).

2578. **NGUYỄN KHẮC ĐẢN 魏克愼** (1817 - 1878)

Người xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Xuân Viên xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Con của Nguyễn Khắc Thận, cháu họ Nguyễn Khắc Tuấn, Nguyễn Khắc Thành.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

40 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Trước làm huấn đạo huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) rồi mới đăng tên thi Hội. Bài văn sách thi Đình của ông văn hay mà lý lẽ rất xác đáng, được vua khen là “Hạc lập kê quần” (Chim hạc đứng giữa đàn gà). Sau khi đỗ Thám hoa được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, rồi bỏ đi làm Án sát Quảng Nam. Năm Tự Đức 16 (1863) sung chức đi sứ sang Pháp (1863) trong sứ bộ Phan Thanh Giản. Khi trở về thăng Bố chính sứ Nghệ An. Sau đó sung chức Tuyên phủ sứ đi xem xét vùng Trấn Ninh, thăng Hữu tham tri bộ Hộ. Năm Tự Đức 25 (1872) thăng quyền Thượng thư bộ Binh, đổi quyền Thượng thư bộ Công, sung Tham biện Cơ mật viện. Bị đau ốm, xin về chữa bệnh, rồi mất tại quê nhà. Thọ 62 tuổi. Truy tặng Hiệp biện đại học sĩ.

- Ngụy Khắc Đản, tự Thản Chi 坦之 Tác phẩm có *Tây phù nhật ký* 西浮日記, *Như Tây ký* 如西記.

QTKB (II, 14a); KLHB II, 8a); ĐNTL (CB4, 9);

ĐNLT (Nhị, Q.26, 19b); N°16483.

2579. **ĐẶNG XUÂN BẢNG** 鄧春榜 (1828 - ?)

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Anh Đặng Ngọc Toàn.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Trước khi thi hội làm giáo thụ phủ Ninh Giang. Sau khi đỗ Tiến sĩ được bổ chức Tuần phủ Hải Dương. Khi quân Pháp chiếm thành Hải Dương (1873), ông bị cách chức, rồi được khôi phục hàm Quang Lộc tự thiếu khanh, lĩnh Đốc học Nam Định, về trí sĩ.

Ông miệt mài nghiên cứu những chỗ còn tồn nghi trong quốc sử, phần nhiều đều có phát hiện.

- Đặng Xuân Bảng, tự Hy Long 希龍, hiệu Thiện Đình 善亭 và Văn Phủ 文甫. Tác phẩm có: *Độc sử bị khảo* 讀史備考, *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考, *Thiện Đình thi văn tập* 善亭詩文集.

QTRB (II, 14b); KLHB (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14); N°16483.

2580. **TRẦN HUY SAN** 陳輝珊 (1826 - ?)

Người xã Đột Lĩnh, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Đột Thượng xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Làm quan đến chức Thị Độc. Năm Nhâm Tuất (1862) ông mộ nghĩa dũng vào quân thứ Gia Định chống Pháp, tử trận.

QTKB (II, 14b); KLHB (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14); N°16483.

2581. **NGÔ VĂN ĐỘ** 吳文度 (1818 - ?)

Người xã Nhật Chiêu huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Nhật Chiêu xã Đại Tự huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856)

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu rồi bổ đi Tri huyện Kim Thành, ít lâu sau thăng Tri phủ Nam Sách. Sau được điều về Kinh giữ chức Thị giảng Tập hiền viện, sung Kinh diên Khởi cư chú. Năm Tự Đức 15 (1862), thăng hàm Thị độc học sĩ. Năm Tự Đức 18 (1865) sung chức Tán lý quân thứ Lạng Bình, bị ốm rồi mất trong quân. Truy tặng hàm Quảng lộc tự khanh.

QTKB (II, 14b); KLH (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14);

ĐNLT (NH), Q.38, 20a; N°16483.

2582. **PHAN HIỂN ĐẠO** 潘顯道 (1830 - ?)

Người xã Dưỡng Diêm huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường - Nay thuộc huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856). Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, ông không chịu theo sĩ phu đi tỵ địa. Sau hối hận, uống thuốc độc tự sát. Bị đục tên ở bia Tiến sĩ Văn Miếu (Huế).

QTKB (II, 15a); KLHB (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14); N°16483.

2583. **PHAN ĐÌNH BÌNH** 潘廷評 (1831 - 1887)

Người xã Phú Lương huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phú Lương xã Quảng An huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Mão. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình Nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ Tri phủ Tiên Hưng (Hưng Yên), thăng Tuần phủ Hưng Yên. Được điều về kinh, thăng Lang trung bộ Binh, thăng hàm Quang lộc tự thiếu khanh, biện lý công việc bộ Lễ, thăng Thị lang, tham biện các vụ. Năm Tự Đức 23 (1870) làm Khâm sai ra xét các việc ở Bắc kỳ, rồi thăng Hữu thị lang bộ Binh, kiêm quyền chương bộ Hộ. Khi quân Pháp bao vây thành Hà Nội (1873), vua phái Phan Đình Bình ra phối hợp với Nguyễn Tri Phương ứng phó. Ông và Nguyễn Tri Phương từ chối thoả ước với An Nghiệp (Franci Garnier), thành Hà Nội thất thủ, ông và Nguyễn Tri Phương bị giặc bắt. Nguyễn Tri Phương tuyệt thực chết, Phan Đình Bình bị giải vào Gia Định. Sứ bộ của Nguyễn Văn Tường đang ở Gia Định hết sức điều đình, ông mới được tha. Sau hoà ước với Pháp, ông bị bãi chức đưa đi hiệu lực ở Cao

Bằng, sau chuyển về làm Thương biện Hải Dương, lại thăng dần đến Tuần phủ Ninh Bình. Năm Tự Đức 36 (1883) điều bổ thự Tổng đốc Định Yên. Đầu đời vua Đồng Khánh ông được tôn phong Tá quốc huân thần, tước Văn Minh điện đại học sĩ, tước Phù Nghĩa tử. Nhưng rồi Nguyễn Hữu Độ mật tâu với vua: “Trong thời gian đi thương thuyết Bắc Kỳ, Phan Đình Bình có ý muốn lập hoàng tôn Ý làm vua chứ không thật ý suy tôn bề hạ”. Vua Đồng Khánh giao cho đình thần xét định. Ông bị khép tội đại nghịch, bị giam chết trong ngục (12.1887). Đến đời Thành Thái được truy phục hàm tước, gia phong tước Phù quốc công

– Phan Đình Bình, hiệu Nguyệt Đình 月亭. Tác phẩm có *Nguyệt Đình tạp ký* 月亭雜記.

QTKB (II, 15a); ĐNTL (CB4, 14);

ĐNLT (NH, Q.12, 5b); N°16483.

2584. **TRẦN THẾ MỸ** 陳世美 (1821 - ?)

Người xã Dương Nỗ huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Dương Nỗ xã Phú Dương huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1892).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bình Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856). Ngự sử.

QTKB (II, 15a); ĐNTL (CB4, 14).

2585. **NGUYỄN HỮU LẬP** 阮有立 (1824 - 1874)

Người xã Trung Cẩn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Trung Cẩn xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Trọng Dực, cháu họ Nguyễn Văn Giao.

Sinh năm Giáp Thân. Giải nguyên khoa Canh Tuất (1850).

39 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Trước khi thi Hội đã ra làm Huấn đạo huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Sau khi đỗ được bổ chức Hàn lâm Biên tu một thời gian rồi bổ đi Tri phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 18 (1865) được về Kinh yết kiến vua. Vua hỏi các vấn đề học thuật, Hữu Lập đều trả lời rất uyên bác. Vua hỏi Hữu Lập về dự định bổ Lê Văn Duyệt về làm Quản đạo Hà Tĩnh, Hữu Lập tâu không nên. Sau Duyệt phạm tội, Tự Đức khen Hữu Lập biết nói thẳng. Năm thứ 19 (1866) thăng Án sát sứ Sơn Tây. Được khoảng 3 năm triều đình lại triệu ông về kinh thăng Thị lang bộ Công kiêm quản Hàn lâm viện, sung làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Tham tri

bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần. Chưa được bao lâu lâm bệnh qua đời, thọ 51 tuổi.

- Nguyễn Hữu Lập tự Nhụ Phu 儒夫, tác phẩm có *Sứ trình loại biên* 使程類編, *Thí pháp tắc lệ* 試法則例.

QTKB (II, 15b); KLHB (II, 8b); ĐNTL (CB4, 26); N°16484.

2586. **LÊ KHẮC CẦN** 黎克勤 (1833 - 1874).

Người xã Hạnh Thị huyện An Lão tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Hạnh Thị xã An Thái huyện An Lão, Hải Phòng. Được vua cho đổi là Lê Khắc Nghị 黎克誼.

Sinh năm Quý Tỵ. Giải nguyên khoa Ất Mão (1855).

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Bài văn phúc hạch (sau khi thi Đình) của ông được Tự Đức khen là giản dị mà cứng cáp, đầy đủ linh hoạt, không kém gì bài của người đỗ đầu (tức Đình nguyên Nguyễn Hữu Lập).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tập hiền viện Tu soạn rồi bỏ đi Tri phủ Xuân Trường. Năm Tự Đức 19 (1866) điều về kinh thăng Thị độc học sĩ, Tham biện Nội các sự vụ. Các bài thơ văn vua làm ra phần nhiều đều sai đem đến cho Khắc Nghị đọc trước. Mất tại lý sở.

- Lê Khắc Cần tự Dụng Chi 用之, hiệu Hải Hạnh 海杏 và Miễn Trai 免齋. Tác phẩm có *Hải Hạnh thi văn tập* 海杏詩文集 và *Miễn Trai văn tập* 免齋文集 lưu hành ở đời.

QTKB (II, 15b); KLHB (II, 8b) ĐNTL (CB4, 26); N°16484.

2587. **TRẦN VĂN CHUẨN** 陳文準 (1836 - ?)

Người xã La Hà huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Anh Trần Văn Thúc.

Sinh năm Bính Thân. Giải nguyên khoa Tân Dậu (1861).

27 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Sau khi đỗ được bổ chức Tập hiền viện Biên tu rồi bỏ đi Tri phủ Thái Bình, thăng Án sát Thanh Hoá. Năm Tự Đức 23 (1870) sung làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi về, được thăng chức Tham biện Nội các sự vụ, hàm Thị độc học sĩ, thăng Lại bộ Tả thị lang. Năm Tự Đức 29 (1876) bổ chức Tuần phủ Hưng Yên, sung Tham tán quân vụ Ninh - Thái - Lạng - Bình. Năm Tự Đức 33 (1880) thăng bổ Tổng đốc An - Tĩnh. Năm

Tự Đức 36 (1883) được điều về Kinh giữ chức Công bộ Thượng thư. Cùng năm ấy, sung chức Bắc Kỳ Phó khâm sai. Năm Kiến Phúc 1 (1884), thăng hàm Hồng lô tự khanh, sung chức Doanh điền sứ Quảng Bình, thăng Bình bộ Hữu thị lang, quyền Tổng đốc An - Tĩnh. Mất ở lý sở, truy tặng chức Tổng đốc.

QTKB (II, 16a); KLHB (II, 9a); ĐNTL (CB4, 26);

ĐNLT (Nhị, Q.38, 23a); N°16484.

2588. **NGUYỄN CHÁNH** 阮 政 (1834 - ?)

Người thôn Phú Mỹ Tây huyện Bình Dương tỉnh Gia Định - Nay thuộc T.P Hồ Chí Minh.

Sinh năm Giáp Ngọ. Giải nguyên khoa Mậu Ngọ (1858).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Trước làm Hàn lâm Điển bạ, sau khi thi đỗ làm quan trải các chức ở bộ, viện, thăng Tổng đốc An Tĩnh, hàm Thái tử thiếu bảo; Lại bộ Thượng thư, sung chức Sư bảo ở Dục Đức đường và Chính Mông đường, Bắc Kỳ Kinh lược sứ. Sau bị giáng xuống Sơn phòng sứ Hà Tĩnh, sau được phục chức Tổng đốc An Tĩnh. Lại về Kinh giữ chức Thượng thư bộ Hình, sau thăng Hiệp biện đại học sĩ, Tổng đốc Thanh Hoá.

QTKB (II, 16a); KLHB (II, 8b); ĐNTL (CB4, 26); N°16484.

2589. **KIỀU LÂM** 喬 林 (1825 - ?)

Người xã An Đại huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Hành Nhân huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi. Tên cũ là Kiều Tùng 喬 松.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Ất Dậu (1858).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Bang biện.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 8b); ĐNTL (CB4, 16); N°16484.

2590. **VŨ HUY HUYẾN** 武 輝 烜 (1835 - 1897)

Người xã Đại Đồng huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Bố chính Thái Nguyên, bị cách, sau được khôi phục hàm Hồng lô tự

thiếu khanh.

- Bia Văn chỉ huyện Thạch Thất ghi thọ 63 tuổi

QTKB (II, 16b); KLHB (II, 9a); ĐNTLCB4, 26); N°16484.

2591. PHẠM XUÂN TRẠCH 范春澤 (1832 - ?)

Người xã Cao Xá huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diễn Thành huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Tri huyện Thọ Xương, sung Bang biện Lạng Sơn, cáo quan về quê dưỡng bệnh. Tái bổ Tri phủ Anh Sơn (Nghệ An). Giảng xuống quyền Tri phủ, sau thăng đến hàm Thị giảng. Ông có tư chất thông minh, có tiếng giỏi văn học.

QTKB (II, 16b); ĐNTL (CB4, 26).

2592. NGUYỄN DUY TÂN 阮維新 (1829 - 1907)

Người xã Xuân Lôi huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh - Nay là làng Xuân Lôi xã Đại Xuân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Nguyễn Đình Nhuận 阮廷潤.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, điều về Kinh làm Thị lang sau thăng Tham tri bộ Lại.

QTKB (II, 16b); ĐNTL (CB4, 26).

2593. TRẦN DOãn ĐẠT 陳允達 (1822 - ?)

Người xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định - Nay là phường Vị Xuyên, TP Nam Định tỉnh Nam Định. Tên cũ là Trần Đình Khanh.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).
Án sát.

QTKB (II, 17a); ĐNTL (CB4, 26).

2594. PHẠM HY LƯỢNG 范熙亮 (1834 - 1886)

Người phường Nam Ngự huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay là phố Nam Ngự phường Cửa Nam quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862)

Lúc đầu được bổ chức tại kinh rồi điều đi Tri huyện Yên Dũng (Bắc

Giang). Năm Tự Đức 20 (1867) điều về kinh làm Viên ngoại lang bộ Hộ. Năm Tự Đức 23 (1870) thăng hàm Quang lộc tự thiếu khanh, Biện lý Hình bộ sự vụ; cùng năm sung chức Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về được thăng Quang lộc tự khanh. Năm Tự Đức 26 (1873) lĩnh chức Bố chính Nghệ An. Khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ, ông mộ nghĩa binh đánh giặc, trái ý triều đình, bị sung quân ở quân thứ Tam Tuyên. Năm Tự Đức 36 (1883) được phục chức quyền Án sát, thăng Tuần phủ Ninh Bình. Năm Kiến Phúc 1 (1884) bị ốm xin về nhà chữa bệnh, rồi mất. Thọ 53 tuổi. Sau được truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

- Phạm Hy Lượng tự Hối Thúc, hiệu Ngư Đường. Tác phẩm có *Minh hồ tập* 明湖集, *Bắc sà nhật ký* 北槎日記.

QTKB (II, 17a); ĐNTN (CB4, 26); ĐNLT (Nhị, Q.38, 25b).

2595. **HOÀNG HỮU TÀI** 黃有財 (1838 - 1878)

Người xã Vân Cốc huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Vân Cốc xã Vân Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Làm quan trải các chức Tri huyện Trục Ninh (Nam Định), Tri phủ Diễn Châu (Nghệ An). Sau được điều về Kinh giữ chức Chương quản Vũ học đường, sung Khâm phái bổ vụ. Năm Tự Đức 23 (1870) đem quân đi đánh dẹp ở vùng Kim Anh, Đa Phúc, tử trận. Truy tặng Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 17a); ĐNTL (CB4, 26).

2596. **TRẦN BÍCH SAN** 陳碧珊 (1838 - 1877)

Người xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định - Nay là phường Vị Xuyên, T.P Nam Định tỉnh Nam Định. Được vua ban tên là Trần Hy Tăng. Con Trần Doãn Đạt.

Sinh năm Mậu Tuất. Giải nguyên khoa Giáp Tý (1864).

28 tuổi đỗ cả Hội nguyên, Đình nguyên đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865). Kỳ phúc thí quyền của ông được châu phê: “Người tuổi còn trẻ mà đỗ liền Tam nguyên cũng là hiếm có. Sau này nếu có tài kinh bang tế thế là điều may mắn cho nước nhà, cũng không phụ lòng mong mỏi của Trẫm. Nay ban cho người đổi tên là Trần Hy Tăng (Hy vọng được như Vương Tăng, tế tướng đời Tống cũng đỗ Tam nguyên), để tỏ ý mong chờ.” Khi vinh quy vua ban cho ông lá cờ thêu “Liên trúng Tam nguyên”.

Sau khi thi đỗ từng làm quan qua các chức: Hàn lâm viện Tu soạn,

sung Nội các bí thư sở hành tẩu, điều bổ Tri phủ Thăng Bình, Điện Bàn, Ấn sát Bình Định, Phó chủ khảo trường thi hương Thừa Thiên, sau bị giáng Tri phủ An Nhơn (Bình Định). Năm Tự Đức 22 (1869) thăng hàm Hồng lô tự thiếu khanh, biện lý bộ Hộ, kiêm quản Thông chính ty, chưởng Hàn lâm viện. Năm 1871 đi công cán Quảng Đông. Năm 1873 cha mất, về cư tang. Năm 1874 vào triều, được thăng Thị lang bộ Lại, rồi lại chuyển ra làm Tuần phủ Trị Bình, ít lâu sau điều ra Tuần phủ Hà Nội. Năm Tự Đức 31 (1878) đổi bổ Lễ bộ Tả tham tri, sung chức Chánh sứ sang Pháp, chưa kịp đi thì lâm bệnh mất tại Huế. Thọ 38 tuổi. Truy tặng hàm Tham tri.

- Trần Bích San tức Trần Hy Tăng, tự Vọng Nghi 望儀 hiệu Mai Nham 梅巖. Tác phẩm có: *Mai Nham thi thảo* 梅巖詩稿, *Nhân sự kim giám* 人事今鑑 (biên tập) v.v...

QTKB (II, 17b); ĐNTL (CB4, 36);

ĐNLT (Nhị, Q.39, 4b); N°16485.

2597. NGUYỄN TUYẾN 阮瑄 (1834 -1902)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc Kim Lũ (làng Lủ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau đổi là Nguyễn Trọng Hợp 阮仲合.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan trải qua các chức: Tổng đốc Định An, Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, Bắc Kỳ khâm sai, quyền Kinh lược sứ, Lại bộ Thượng thư, Binh bộ Thượng thư, Hiệp biện đại học sĩ sung cơ mật viện đại thần, Quốc sử quán Tổng tài kiêm quản Khâm thiên giám sự vụ, tước Vĩnh Trung tử.

- Nguyễn Tuyên tức Nguyễn Trọng Hợp, hiệu Kim Gian 金江 và Quế Bình Tử 桂平子. Tác phẩm có: *Kim Giang thi văn tập* 金江詩文集.

QTKB (II, 18a); ĐNTL (CB4, 31; CB5; CB6);

ĐNLT (Nhị, Q.39, 4b) N°16485

2598. HOÀNG TƯỚNG HIỆP 黃相協 (1836 - 1885)

Người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Hoàng Tế Mỹ, cháu Hoàng Nguyễn Thự.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lúc đầu được bổ chức Tri phủ Bình Giang (Hải Dương), sau thăng Án sát sứ Lạng Sơn. Năm Tự Đức 35 (1882) được bổ chức Tuần phủ Tuyên Quang. Khi thành Tuyên Quang bị quân Hoàng Thử Trung đánh chiếm, ông bị bắt đem sang giam giữ ở Long Châu (Trung Quốc), ốm chết (5. 1885). Đầu đời Đồng Khánh được truy tặng Lễ bộ Thượng thư.

QTKB (II, 18b); ĐNTL (CB4, 31; CB5, 5); N°16485.

2599. **THÀNH NGỌC UẨN** 成玉蘊 (1835 - 1893)

Người phường Bạch Mai huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay là phường Bạch Mai quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Cha Thành Ngọc Quang. Sinh năm Ất Mùi (1835). Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Tổ tiên là Thành Quang Dụ người Phúc Kiến, làm quan nhà Minh, sang nước ta làm Trợ giáo ở Hoan Châu. Sau khi nhà Minh mất, con cháu họ Thành di cư sang Đông Quan (tức Thăng Long) xin cư trú nhập tịch nơi khi trước có nhà đất ở của tổ tiên.

Sau khi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sau được bổ chức Tri huyện Tiên Du (Bắc Ninh). Năm Tự Đức 25 (1872) điều về Kinh, thăng Giám sát ngự sử. Ông tâu về hoàn cảnh nhà có cha mẹ già phải phụng dưỡng nên triều đình bổ ông làm Đốc học ở Hưng Yên cho được gần nhà. Học trò mộ danh đến xin theo học rất đông.

Thành Ngọc Uẩn làm Đốc học trong khoảng 10 năm, thăng hàm đến Thị độc học sĩ. Năm Đồng Khánh 2 (1887) vẫn giữ chức Đốc học Hưng Yên, thăng hàm Quang lộc tự khanh. Năm Thành Thái 5 (1893) có chiếu chỉ triệu về kinh thăng Quốc sử quán Toàn tu, nhưng chưa đi thì lâm bệnh mất. Thọ 59 tuổi.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31); ĐNLT (Nhị, Q.39, 10a).

2600. **LÃ XUÂN UY** 呂春威 (1838 - ?)

Người xã Thượng Động huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Yên Khang huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Tuất. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Tuần phủ Lạng Sơn. Khi tỉnh thành thất thủ, ông chạy sang Trung Quốc. Sau về quê nhà, chiêu tập nghĩa binh cần vương. Bị bắt đầy đi Côn Cương (tức Côn Đảo), rồi mất tại đó. Sau được truy

phục nguyên hàm.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31).

2601. **DƯƠNG DANH LẬP** 楊名立 (1839 - ?)

Người xã Khắc Niệm huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc xã Khắc Niệm huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu họ của Dương Danh Thành.

Sinh năm Kỷ Hợi. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Án sát Hà Tĩnh, bị truất. Sau được khôi phục quyền Tuần phủ Thái Nguyên. Nhân bị ốm, cáo quan về nghỉ, được thăng hàm Quang lộc tự khanh. Ông về sống ở Hà Nội, mở trường dạy học, học trò theo học rất đông.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31).

2602. **TRẦN VĨ** 陳瑋 (1840 - ?)

Người làng Thọ Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An - Nay là xã Mai Hùng huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Cháu Trần Dung, con Trần Ái.

Sinh năm Canh Tý. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Đốc học Quảng Nam, bị giáng chức sung quân.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31).

2603. **PHẠM ĐĂNG GIẢNG** 范登講 (1834 - ?)

Người xã Tam Đăng huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Tam Đăng xã Yên Thắng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định. Con Phạm Văn Nghị.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Bố chính Thanh Hoá, về cư tang; cải bổ Thương biện tỉnh vụ, rồi mất.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31); ĐNLT (Nhị, Q.33, 4b).

2604. **NGUYỄN ĐỨC KỲ** 阮德祺 (1830 - ?)

Người xã Đông Mẫu huyện Yên Lạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Đông Mẫu xã Yên Đồng huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Cha Nguyễn Đức Diệm. Sau đổi tên là Nguyễn Cơ.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Sau khi đỗ Cử nhân ông đi theo quân thứ làm công việc tuyển mộ tân binh. Thi Hội đỗ Phó bảng, được bổ chức Hàn lâm Tu soạn sung Nội các tu thư, thăng hàm Trước tác, rồi điều bổ Tri phủ Hà Trung và Tĩnh Gia (Thanh Hoá), thăng Đồng Tri phủ phủ Nghĩa Hưng (Nam Định). Được ít lâu lại điều về kinh bổ chức Lang trung bộ Hình, sung Sứ quán Biên tu. Năm Tự Đức 33 (1880) thăng Hàn lâm Thị độc học sĩ, sung Sứ quán Toàn tu. Đầu đời Kiến Phúc (1884) về trí sĩ.

QTKB (II, 19b); ĐNTL (CB4, 31).

2605. **BÙI VĂN QUẾ** 裴文桂 (1837 - ?)

Người xã Châu Cầu huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam. Em họ Bùi Văn Dị, cha Bùi Văn Thức, chú họ Bùi Hương Lập.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Giáp tý (1864).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan qua các chức: Hộ bộ Tham tri, Tuần phủ Quảng Nam, Tuần phủ Thuận Khánh. Bị ốm xin về hưu dưỡng.

QTKB (II, 19b); ĐNTL (CB4, 31).

2606. **VŨ TRƯ** 武柁 (1842 - ?)

Người xã Ngọc Quan huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Ngọc Quan xã Lâm Thao huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Vũ Giác 武掄. Cháu Vũ Cầu.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865). Bó chính Thái Nguyên.

QTKB (II, 19b); ĐNTL (CB4, 31).

2607. **BÙI VĂN DỊ** 裴文禔 (1832 - ?)

Người xã Châu Cầu huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam. Anh Bùi Văn Quế, bác Bùi Văn Thức, cha Bùi Hương Lập.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Năm Thành Thái 2 (1890) ông lại thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ.

Làm quan trải qua các chức Kinh lược phó sứ, sung Chánh sứ sang nhà Thanh, Thượng thư bộ Lễ, bộ Lại, phụ chính đại thần, Hiệp biện đại

học sĩ, Quốc sử quán Phó tổng tài, kiêm quản Quốc Tử Giám.

- Bùi Văn Di, tự Ân Niên 殷年, hiệu Tốn Am 遜庵, Hải Nông 海農 và Châu Giang 珠江. Tác phẩm có: *Du hiên thi thảo* 輶軒詩草, *Vạn lý hành ngâm* 萬里行吟, *Tốn Am thi văn tập* 遜庵詩文集 v.v...

QTKB (II, 19b); ĐNTL (CB4, 31).

2608. **HÀ VĂN QUAN 何文關** (1828 - 1889)

Người xã Vĩnh Tuy huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Vĩnh Tuy xã Vĩnh Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

38 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lúc đầu được bổ chức Nội các Kiểm thảo, bổ đi quyền Đồng tri huyện Gia Lộc (Hải Dương), thăng Tri phủ Bình Giang (Hải Dương), hàm Thị độc, rồi thăng quyền Quản đạo Hà Tĩnh. Năm Tự Đức 28 (1873) thăng hàm Thị giảng học sĩ, sung chức Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Hồng lô tự khanh, Biện lý Binh bộ. Năm Tự Đức 28 (1875) bổ chức Án sát sứ Ninh Bình, thăng Binh bộ Tham tri. Năm Kiến Phúc 1 (1884) lĩnh chức Tổng đốc Hải An. Năm Đồng Khánh 1 (1886) cải bổ Công bộ tham tri kiêm quản Đô sát viện. Năm Đồng Khánh 3 (1888) thăng chức Thự Hình bộ Thượng thư, sung Cơ mật viện đại thần. Mất ở nơi làm quan, thọ 62 tuổi.

- Hà Văn Quan tự Tử Thành. Tác phẩm có *Yên hành nha ngữ thi cao* 燕行芽語詩稿.

QTKB (II, 20a); ĐNTL (CB4, 31); ĐNLT (Nhị, Q.39, 8b).

2609. **TRẦN VĂN HOÁN 陳文煥** (1841 - ?)

Người xã Thanh Lương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Lương xã Hương Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Ty. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865). Tri huyện.

QTKB (II, 20a); ĐNTL (CB4, 31).

2610. **NGUYỄN TÍCH 阮績** (1833 - ?)

Người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Tuy Lộc xã Lộc Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Tên cũ là Nguyễn Thuần 阮純.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lang trung, sung Tán tương quân vụ. Tử nạn ở Hải Ninh.

QTKB (II, 20a); ĐNTL (CB4, 31).

2611. **LÊ LƯỢNG 黎亮** (1831 - ?)

Người xã Thạch Bàn huyện Phong Đăng tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thạch Bàn xã Phú Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Tên cũ là Lê Minh 黎明.

Sinh năm Tân Mão. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan đến chức Bố chánh, bị giáng.

QTKB (II, 20b); KBHB (II, 20b); ĐNTL (CB4, 31).

2612. **ĐẶNG VĂN KIỀU 鄧文喬** (1824 - ?)

Người xã Phát Nảo huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Bình huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

42 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865)

Sau khi đỗ Cử nhân đã được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sung Kinh diên khởi cư chú, thăng Thị giảng, bổ đi làm quyền Đốc học Bình Định. Đến chế khoa năm này đăng tên dự thi, được xếp đầu bảng. Sau thi đỗ được bổ chức Án sát sứ Quảng Bình. Năm Tự Đức 23 (1870) sung Tông học chương giáo (phụ trách giáo học cho con cháu Tôn thất), thăng Thị giảng học sĩ, sung Sứ quán toàn tu. Làm việc ở Sứ quán hơn 10 năm, mất tại chức.

QTKB (II, 21a); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2613. **NGUYỄN THƯỢNG PHIÊN 阮尚鵬** (1829 - ?)

Người xã Liên Bạt huyện Sơn Minh tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Thượng Hiền.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Trước là Huấn đạo lĩnh chức Giao thụ phủ Quốc Oai.

Sau khi thi đỗ từng làm quan đến chức Tham tri sau thăng Thượng thư bộ Hình.

- Chú: QTKB chỉ ghi Nguyễn Phiên.

QTKB (II, 21a); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2614. **NGUYỄN VĂN TRANG 阮文莊** (1832 - ?)

Người xã Hội Xuyên huyện Gia Lộc - Nay là thôn Hội Xuyên thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Án sát Nam Định.

QTKB (II, 21a); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2615. **PHẠM DUY ĐÔN 范惟敦** (1811 - ?)

Người xã Thanh Thuỷ huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thanh Thuỷ xã Quảng Kim huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi (1811). Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

55 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Tri phủ.

- Chú: QTKB ghi nhầm là Kỷ Ty.

QTKB (II, 21b); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2616. **NGÔ ĐỨC BÌNH 吳德平** (1824 - ?)

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Thân. Giám sinh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lúc đầu được bổ chức Nội các tu soạn, rồi bỏ đi Tri phủ An Nhơn, rồi Tri phủ Điện Bàn (Bình Định), thăng đến Quốc Tử Giám Tế tửu, Án sát sứ Quảng Bình, lâm bệnh mất tại lý sở.

QTKB (II, 21b); ĐNTL (CB4-33); ĐNLT (NHj, 38); N°16486.

2617. **VŨ NHỰ 武洙** (1840 - 1886)

Người phường Kim Cổ huyện Thọ Xương, Hà Nội - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Canh Tý. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

29 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Lúc đầu được bổ chức Tri phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), sau chuyển làm Đốc học Hà Nội. Học trò của ông đều có kiến thức uyên bác, thường đỗ

đầu trong các kỳ thi. Vua Tự Đức từng triệu Vũ Nhự về Kinh hỏi về văn chương, khen Vũ Nhự quả thật uyên bác, cho thăng Quang lộc tự khanh, sung chức Tham biện Nội các sự vụ. Năm Tự Đức thứ 35 (1882) khi quân Pháp sắp đánh thành Hà Nội lần thứ hai, triều đình bổ ông làm Thương biện tỉnh vụ lĩnh chức Tuần phủ Hà Nội. Hà Nội thất thủ, triều đình ký Hoà ước với Pháp, cho Nguyễn Hữu Độ làm Phó khâm sai quyền Tuần phủ Hà Nội (thay Vũ Nhự). Vũ Nhự được điều về kinh lĩnh chức Hàn lâm viện Trục học sĩ, sung Sử quán Toàn tu. Đầu đời Đồng Khánh thăng Tham tri bộ Lễ, ít lâu sau bị ốm rồi mất.

QTKB (II, 21b); ĐNTH (CB4-33); ĐNLT (Nhị, 39); N°16486

2618. **BÙI ƯỚC 裴 約** (1830 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Bùi Đình Bảo, em Bùi Xuân.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Trước ông đã ra làm Giáo thụ huyện Tĩnh Gia, sau khi thi đỗ được bổ Thị độc học sĩ, sung Sử quán Toàn tu.

- Huyện La Sơn thuộc phủ Đức Quang từ năm Minh Mệnh 12 (1831) đã đặt thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Đến năm Tự Đức 6 (1853) bỏ tỉnh Hà Tĩnh (chỉ gọi là Đạo); tách phủ Đức Quang về tỉnh Nghệ An. Vì vậy các nhà khoa bảng quê các huyện La Sơn, Thiên Lộc (bắc Can Lộc), QTKBL đều ghi tên tỉnh Nghệ An.

QTKB (II, 21b); N°16486.

2619. **DƯƠNG KHUÊ 楊 珪** (1839 - 1902)

Người xã Vân Đình huyện Sơn Minh tỉnh Hà Nội - Nay là xã Vân Đình huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Anh Dương Lâm, cháu họ Dương Quan.

Sinh năm Kỷ Hợi. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Trước ông đã làm Biên tu, sau khi thi đỗ làm quan đến chức Tổng đốc Định Ninh, sung chức Bắc Kỳ Kinh lược nha tham tá, hàm Thượng thư.

- Dương Khuê, hiệu Vân Tri 雲池, Tác phẩm có: *Vân Tri thi lục* 雲池詩錄.

QTKB (II, 22a); N°16486.

2620. **NGUYỄN TÁI 阮再** (1831 - ?)

Người xã Hương Khê huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Tân Mão. Giám sinh. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Án sát Nam Định, bị giáng đi hiệu phái sơn phòng.

-Chú: Xã Hương Khê, theo ĐKĐD thuộc tổng Yên Định huyện Nông Cống. Xã này nay có thể thuộc xã Nông Trường huyện Triệu Sơn. Theo cuốn *Địa chí Thanh Hoá* chúng tôi tìm thấy xã Nông Trường huyện Triệu Sơn có tên thôn (cũ là xã) Phương Khê. Theo quy cách đổi địa danh do kiêng húy đời Kiến Phúc, xã Hương Khê kiêng chữ Hương sẽ đổi là Phương Khê.

QTKB (II, 22a); N°16486

2621. **VŨ DUY TUÂN 武維洵** (1840 - ?)

Người xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Lạc Tràng xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam

Sinh năm Canh Tý. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan đến chức Ngự sử, bị giáng, sau phục chức Tri huyện Cẩm Khê, cáo quan về nghỉ.

QTKB (II, 22a).

2622. **NGUYỄN QUÁN 阮瓘** (1835 - ?)

Người xã Xa Lang huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan trải các chức Nội các tham biện, Quốc Tử Giám Tế tử; Lễ bộ hữu thị lang.

QTKB (II, 22a).

2623. **NGUYỄN THUẬT 阮述** (1842 - ?)

Người xã Hà Lam huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay là thị trấn Hà Lam huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam. Em của Nguyễn Tảo, anh Nguyễn Quýnh, cha của Nguyễn Chúc.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Đinh Mão (1837).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868)

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng đến chức Nội các thị lang, sung chức Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về làm Giáo đạo ở Dưỡng Thiện đường, thăng Thượng thư bộ Lại, bộ Hộ, rồi đổi bổ Tổng đốc Thanh Hoá, thăng hàm Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện đại học sĩ, lĩnh Binh bộ Thượng thư, sung Kinh diên giảng quan.

- Nguyễn Thuật hiệu Hà Đình 何亭. Tác phẩm có *Mỗi hoài ngâm tập* 每懷吟集, *Vãng sử Thiên Tân nhật ký* 往使天津日記.

QTKB (II, 22b).

2624. **VŨ VĂN BẢO** 武文豹 (1841 - ?)

Người xã Vĩnh Trụ huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội - Nay là thị trấn Vĩnh Trụ huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Con của Vũ Văn Lý, anh của Vũ Văn Nghi.

Sinh năm Tân Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan trải các chức Tổng đốc Định - An, Tam Tuyên, Phó sứ sứ bộ sang Pháp. Sau về quê, bị nghĩa quân chống Pháp ở Nam Định giết.

QTKB (II, 23a).

2625. **KHUẤT DUY HÀI** 屈惟諧 (1823 - ?)

Người xã Thư Trai huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Thư Trai xã Phúc Hoà huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây. Anh Khuất Duy Nhận.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

46 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan Đồng tri phủ, bị cách, sau phục chức Biên tu.

QTKB (II, 23a).

2626. **HOÀNG DỤNG TÂN** 黃用賓 (1828 - ?)

Người xã Vạn Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Vạn Xuân xã Kim Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh Hoàng Văn Đoài, con Hoàng Văn Vi.

Sinh năm Mậu Tý. Sát hạch được bổ Tú tài.

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Trước làm Giáo thụ, sau khi đỗ được bổ chức quyền Án sát Ninh Bình.

QTKB (II, 23a).

2627. **TÔ HUÂN** 蘇熏 (1826 - ?)

Người xã Xuân Cầu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cháu Tô Hiền.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

43 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn Tự Đức 21 (1868).

Phó quản đạo Hà Tĩnh. Vì quân Pháp chiếm thành, ông bị cách chức. Sau được phục chức Đốc học Hải Dương.

- QTKB: Sinh năm Bính Tý (1816), in lầm.

QTKB (II, 23a).

2628. **PHAN ĐÌNH VẬN** 潘廷運 (1845 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Đình Tuyển, em Phan Đình Thuật, Phan Đình Phùng; em họ Phan Văn Dư, chú họ Phan Văn Du, cháu họ Phan Văn Phong và Phan Văn Nhã.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Tri phủ Xuân Trường. Phủ thành thất thủ, ông bị cách chức, điều về Kinh làm hiệu phái ở bộ.

QTKB (II, 23b).

2629. **LÊ KHÁNH THIÊN** 黎慶善 (1834 - ?)

Người xã Cổ Trai huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Cổ Trai Đông Tây xã Vĩnh Quang huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).
Chưởng ấn.

QTKB (II, 23b).

2630. **LÊ DOÃN THÀNH** 黎允成 (1824 - ?)

Người ấp Tiên Tiệp huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).
Án sát.

- Ấp Tiên Tiệp, trước chúng tôi ghi nay thuộc xã Võ Ninh, nay đối chiếu lại bản đồ ĐKĐD thấy tên ấp Tiên Tiệp nằm ngay bên hữu Quảng Bình quan.

QTKB (II, 23b).

2631. **LÂM CHUẨN** 林準 (1824 - ?)

Sau đổi tên là Lâm Hoàn 林宏. Người xã Gia Bình huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Gio Bình huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Lúc đầu được bổ chức Tri huyện Kim Thành, kiêm nhiếp sự vụ phủ Ninh Giang (Hải Dương). Sau được điều về kinh làm Biện lý bộ Lại. Năm Tự Đức 31 (1878) sung Phó sứ sang nhà Thanh, khi trở về điều bổ chức Tuần phủ Nam Ngãi, sau đổi làm Bố Chính sứ Quảng Ngãi. Lại về Kinh giữ chữ Hữu thị lang bộ Công, rồi thự Tham tri bộ Công (1881). Năm Tự Đức thứ 36 (1883) sung Thuận An Hải phòng phó phòng luyện sứ. Mùa thu năm ấy binh thuyền quân Pháp tiến đánh cửa Thuận An. Hữu quân Đô thống Lê Sĩ cùng Thống chế Lê Chấn và Phó phòng luyện sứ Lâm Hoành (tức Lâm Chuẩn) chỉ huy quân lính chiến đấu với quân Pháp. Quân Pháp bỏ chiến thuyền, xuống những thuyền nhỏ áp vào bờ đánh úp quân phòng thủ. Trấn thành Thuận An thất thủ, Lê Sĩ, Lê Chấn và Lâm Hoành đều tử trận. Đầu năm Kiến Phúc (1884) được truy tặng Thượng thư bộ Công.

- QTKBL chép Lâm Chuẩn “tuần tiết”, ĐNLT chép “tử trận”, có sự khác nhau chi tiết nhưng đều ghi nhận sự hy sinh của Hải phòng Phó phòng luyện sứ Lâm Chuẩn (tức Lâm Hoành) trong trận đánh bảo vệ trấn thành Thuận An năm 1883.

QTKB (II, 23b).

2632. NGUYỄN ĐÌNH TỰ 阮廷就 (1828 - 1889)

Người xã Hội Yên huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay là Hội Yên xã Tiên Hội huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tu soạn, quyền Chủ sự bộ Hộ, thăng chức Giảng tập ở Dục Đức đường (1869). Sau vì có cha mẹ già được điều bổ Đốc học Quảng Nam. Năm Tự Đức 32 (1879) bổ chức Thị giảng ở Chính Mông đường, hàm Học sĩ, sung Phó chủ khảo khoa thi Hội. Năm Đồng Khánh 3 (1888) thăng Hồng lô tự khanh, vẫn kiêm lĩnh Đốc học Quảng Nam. Thọ 62 tuổi.

- QTKB chép năm Tự Đức 32 (1879) sung chức Thị giảng ở Chính Mông đường, quyền Quốc Tử Giám Tế tửu.

QTKB (II, 23b), ĐNLT (Nhị, 29-31b).

2633. NGÔ QUANG BÍCH 吳光璧 (1830 - 1890)

Người xã Trình Phố huyện Chân Định tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã An Bình huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình. Em Nguyễn Quang Trạch.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

40 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị Tiến sĩ giáp xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Kỷ Ty niên hiệu Tự Đức 22 (1869)

Theo gia phả, ông vốn dòng dõi họ Ngô (hậu duệ của Nam quận công Ngô Khắc Cung), một chi dời về làng Minh Giám đổi thành họ Phan; đến đời cha Quang Bích dời đến làng Trình Phố. Quang Bích lấy họ Nguyễn để đi thi - Hiện nay ở địa phương đều đã đổi gọi là Ngô Quang Bích.

Trước khi đi thi, ông làm Giáo thụ phủ Trường Khánh (Lạng Sơn). Sau khi thi đỗ, lần lượt giữ các chức Tri phủ Lâm Thao, Tri phủ Diên Khánh, Án sát Bình Định, Án sát Sơn Tây.

Năm Tự Đức 28 (1875), được bổ chức Sơn phòng sứ kiêm Tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1884 thành Hưng Hoá thất thủ, ông không theo lệnh ngừng chiến của Tự Đức, vẫn tiếp tục chiêu mộ nghĩa quân lập căn cứ chống Pháp. Vua Hàm Nghi hạ chiếu cần vương, phong cho ông làm Hiệp thống quân vụ Bắc Kỳ, Lễ bộ Thượng thư, giao cho ông đem quốc thư sang cầu viện nhà Thanh.

Căn cứ của nghĩa quân từng đặt ở Nghĩa Lộ (Lai Châu), Phù Yên (Sơn La), sau rút về vùng núi Yên Lập, Sơn Dương (Phú Thọ). Nghĩa quân cầm cự được ngót 6 năm. Giữa tháng chạp năm Kỷ Sửu (đầu tháng 1 -1890) ông lâm bệnh từ trần.

- Nguyễn Quang Bích, tức Ngô Quang Bích, tự Hàm Huy 含輝, hiệu Ngư Phong 魚風 Tác phẩm có *Ngư Phong thi văn tập* 魚風詩文集.

QTKB (III, 1a), ĐNLT (CB4-40),

ĐNLT (Nhị, 29-31b), N°16486.

2634. NGUYỄN VĂN ÁI 阮文愛 (1836 - ?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Ty niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Trước khi thi Hương ông từng mộ quân ứng nghĩa, được thưởng chức Đội trưởng, hàm tòng Thất phẩm. Sau khi đỗ Tiến sĩ được bổ chức Tri phủ Hoài Đức, phạm lỗi bị cách, sau được phục chức đồng Tri phủ Vĩnh Tường. Sau sung chức Tán tương quân vụ quân thứ Thái Nguyên. Lâm bệnh mất, truy tặng hàm Thị giảng học sĩ.

- Nguyễn Văn Ái có sáng tác thơ, còn lưu truyền trong cuốn *Nguyễn Tiến sĩ thi tập* 阮進士詩集.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40),

ĐNLT (Nhị, 39-13b), N°16486.

2635. **NGUYỄN SĨ PHẨM** 阮士品 (1841 - ?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Tân Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869). Hàm lâm biên tu.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), N°16486.

2636. **HOÀNG VĂN ĐOÀI** 黃文兌 (1829 - ?)

Người xã Vạn Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Vạn Xuân xã Kim Long, TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Hoàng Văn Vĩ, em Hoàng Dụng Tân.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869). Tri phủ.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), N°16486.

2637. **LÊ ĐẠI** 黎玳 (1838 - 1885)

Người xã Phan Xá huyện Phong Đăng tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Phan Xá xã Xuân Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình. Con Lê Trân.

Sinh năm Mậu Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Bố chính Hà Tĩnh. Khi Hàm Nghi kêu gọi cần vương, quan tỉnh Hà Tĩnh lúc đầu cũng tuân theo nhưng sau lại làm trái lại (như mặc sức cho nhà đạo ngầm đồn giáo dân lại để đề phòng sai phái). Vì lý do đó, Lê Ninh (tức Ấm Ninh) đem nghĩa quân vào đánh tỉnh thành. Bố chính Lê Đại chết trong trận ấy (9.1885).

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), N°16486.

2638. **TRẦN ĐỨC LẬP** 陳德立 (1838 - ?)

Người xã Hải Yến huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên - Nay là thôn Hải Yến xã Hải Triều huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Mậu Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

32 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869). Tri huyện Hoằng Hoá.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40).

2639. **ĐẶNG HUY XÁN** 鄧 輝 燦 (1833 - 1885)

Người xã Bắc Vọng huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Bắc Vọng xã Quảng Phú huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.
Em Đặng Huy Trứ.

Sinh năm Quý Tị. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

37 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Được bổ chức án sát Bình Định. Trên đường đi nhận chức (10 - 1885) chưa đến nơi đã bị nạn.

QTKB (III, 2a), ĐNTL (CB4-40).

2640. **NGUYỄN VĂN VĨ** 阮 文 璽 (1816 - ?)

Người xã Cao Đường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Cao Đông xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

54 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

QTKB (III, 2a), ĐNTL (CB4-40)

2641. **VŨ DUY VĨ** 武 維 瑋

Người xã Bài Nhiễm huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nội - Nay thuộc xã Bạch Thượng huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Làm quan Án sát Quảng Bình, sung Trường vụ Thừa Thiên. Phạm lỗi, bị cách, sau được phục chức Điển tịch.

QTKB (III, 2a), ĐNTL (CB4-40)

2642. **NGUYỄN KHUYẾN** 阮 勸 (1835 - 1909)

Người làng Yên Đỗ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Yên Đỗ xã Yên Đỗ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Tên cũ là Nguyễn Thắng, cha Nguyễn Hoan.

Sinh năm Ất Mùi. Giám sinh. Giải nguyên khoa Giáp Tý (1864).

37 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Thừa biện ở Nội các. Năm sau thuyền chuyển làm Đốc học Thanh Hoá rồi vào làm Án sát Nghệ An.

Năm Bính Tý (1876) về quê cư tang mẹ rồi vào Kinh nhậm chức Biện lý bộ Hộ, thăng Bố chính Quảng Ngãi (1877). Hai năm sau được điều về Huế sung chức Trực học sĩ, Toản tu Quốc sử quán. Năm 1883, khi ông đang ốm tại quê nhà, triều đình bổ ông làm quyền Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, ông từ chối nhưng không được. Năm 1885 xin từ chức về dạy học rồi mất tại quê nhà.

- Nguyễn Khuyến là nhà thơ lớn, hiệu Quế Sơn 桂山. Tác phẩm có *Quế Sơn thi tập* 桂山詩集.

QTKB (III, 2b); ĐNTL (CB4-44); N°16487.

2643. NGUYỄN KHAM 阮堪 (1844 - ?)

Người xã Du Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Huyền tôn của Nguyễn Công Thưởng; con Nguyễn Tư Giản; cháu Nguyễn Chí Quân; tăng tôn Nguyễn Án, cháu họ Nguyễn Ý và Nguyễn Năng Ái, em Nguyễn Tấn Cảnh, Nguyễn Cơ, anh họ Nguyễn Cẩn.

Sinh năm Giáp Thìn. Giải nguyên khoa Canh Tí (1860).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Án sát Bình Định, Tham biện Nội các.

QTKB (III, 2b); ĐNTL (CB4-44); N°16487.

2644. NGUYỄN XUÂN ÔN 阮春溫 (1830 - 1889)

Người làng Văn Hiến xã Lương Diên huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diên Thái huyện Diên Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Sau khi đỗ, được bổ chức Hàn lâm Biên tu. Ba năm sau (1874) bổ Tri phủ Quảng Ninh (Quảng Bình), sau đổi làm Đốc học Bình Định. Năm Tự Đức 28 (1875) về Kinh làm Giám sát ngự sử, chuyển sang Chưởng ấn Lễ khoa, lại điều đi làm Án sát các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Bình. Lại trở về Kinh làm Biện lý bộ Hình, vì kiên trì chủ trương chống Pháp trái ý triều đình nên bị cách chức. Ông về quê tập hợp nghĩa binh cần vương chống Pháp, gây thành cuộc khởi nghĩa lớn. Cuối cùng bị bắt (7.1887), đem vào giam ở Huế, rồi lâm bệnh nặng qua đời.

- Nguyễn Xuân Ôn, hiệu Ngọc Đường 玉堂, tác phẩm có *Ngọc Đường thi văn tập* 玉堂詩文集.

QTKB (III, 2b); ĐNTL (CB4-44); N°16487.

2645. **TRẦN KHÁNH TIẾN** 陳慶洵 (1834 - ?)

Người xã Phổ Minh huyện Can Lộc - Nay là xã Thiên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cha Trần Khánh Dũng.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

38 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Làm quan trải các chức: Phó sứ sang nhà Thanh, Tế tửu Quốc Tử Giám, Tham biện Nội các, Lễ bộ Thị lang, Bố chính hàm Tuần phủ Nghệ An.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44).

2646. **NGUYỄN XUÂN** 阮椿 (1844 - 1880)

Người xã Đồng Hoàng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đồng Hoàng xã Đồng Mai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, rồi điều bổ Tuần phủ Thái Bình. Mất tại chức.

- Người nhà cho biết họ tên thật của ông là Trịnh Được.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44).

2647. **NGUYỄN ĐỨC** 阮德 (1839 - ?)

Người xã La Chữ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là xã Hương Chữ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Kỷ Hợi. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).
Đồng tri phủ.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44)

2648. **LÊ DOÃN NHA** 黎允迓 (1837 - 1888)

Người xã Trường Sơn huyện Đông Thành - Nay là xã Sơn Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Sơn phòng sứ Nghệ An. Sau khi vua Hàm Nghi phát chiếu Cần vương (1885) ông đem thuộc hạ ra Nghệ An gia nhập nghĩa quân và làm phó tướng cho Nguyễn Xuân Ôn chỉ huy quân khởi nghĩa ở vùng núi huyện Yên Thành, Anh Sơn, Đô Lương.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44)

2649. **TRẦN VIỆT THỌ** 陳 曰 壽 (1836 - ?)

Người xã Thâm Triều huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Triệu Thuận huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871). Đốc học.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44)

2650. **PHẠM NHƯ XƯƠNG** 范 如 昌 (1844 - ?)

Người xã Ngân Câu huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Điện Tiến huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Sau khi thi được bổ chức Hàn lâm Biên tu, rồi bổ chức Bố chính Phú Yên, sau cáo quan về nghỉ.

Sau khi Triều đình ký hoà nghị mất nước, ông chiêu tập nghĩa quân nổi lên đánh Pháp ở vùng núi Bình Thuận - Phú Yên. Nghĩa quân tan rã, ông và gia quyến bị bắt ở nguồn Lỗ Đông, bị áp giải về Kinh xử “trảm giam hậu”, bị đục tên ở bia Tiến sĩ (Huế).

Sau được tha, phục chức Điển tịch, sung tu thư, được phái đi Kinh lược Thanh Nghệ, rồi bổ chức quyền Tri phủ Anh Sơn (Nghệ An). Được ít lâu cáo ốm xin về quê dưỡng bệnh. Vua cho ông về nghỉ nhưng vẫn giữ hàm Tư vụ, làm trợ lý cho Cơ mật viện.

QTKB (III, 4a); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 7); N°16487.

2651. **NGUYỄN HỮU CHÍNH** 阮 有 政 (1829 - 1887)

Người xã Đông Hải huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Hải huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

47 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Thương biện Nghệ An, sau đổi về Kinh sung Sử quán Toàn tu. Tham gia nghĩa quân Cần vương, ốm chết trong vùng núi Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh (12-1887).

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 8); N°16487.

2652. **ĐINH NHO ĐIỂN** 丁 儒 典 (1848 - ?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Sơn Hoà huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875). Biện lý bộ Hình.

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 8);

ĐN LT (Nhị, 27-16a); N°16487.

2653. **ĐINH VĂN CHẤT 丁文質** (1847 - 1883)

Người xã Kim Khê huyện Chân Lộc - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Cháu Đinh Văn Phác.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Sau khi đỗ được bổ chức Tri phủ Nghĩa Hưng (Nam Định). Tháng 2-1883 quân Pháp đánh Nam Định, ông về quê chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp và chống Triều đình đầu hàng. Bị giặc bắt chém đầu, đốt thầy.

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-63; CB 6, 8); N°16487.

2654. **PHAN DU 潘瑜** (1843 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Quý Mão. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 24 (1875).

Làm quan trải các chức Tri phủ các phủ: Quảng Ninh, Quảng Trạch (Quảng Bình); Điện Bàn (Quảng Nam). Sau thuyền bổ Đốc học Thanh Hoá.

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-63; CB 6, 8);

ĐN LT (Nhị, 27-16a); N°16487.

2655. **HOÀNG HỮU THƯỜNG 黄有常** (1837 - 1887)

Người xã Quảng Tế huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Quảng Tế xã Thủy An TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875)

Lúc đầu được bổ chức: Nội các tham biện, Binh bộ Biện lý, Tham biện Thương bạc sự vụ.

Khi quân Pháp vây hãm thành Hà Nội (1882), ông cùng Khâm sai Trần Đình Túc đi thương lượng. Sau được bổ chức Bố chính Hà Nội, thăng đến Phó khâm sai đại thần, thăng Thự Hiệp biện đại học sĩ, lĩnh Binh bộ Thượng thư, sung Cơ mật viện đại thần, Quốc sử quán Phó tổng

tài, kiêm quản Văn thần phò mã, Quốc Tử Giám sự vụ. Mất năm Đồng Khánh 3 (12 - 1888).

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-63; CB 6, 8);

ĐN LT (Nhị, 27-16a); N°16487.

2656. **TỔNG DUY TÂN 宋維新** (1837 - 1892)

Người xã Đông Biện huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Bồng Trung (cũng gọi là thôn Đông Biện) xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá. Cha Tống Nhữ Mai.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 24 (1875).

Sau khi đỗ được bổ chức Đốc học Thanh Hoá, chuyển sang Thương biện tỉnh vụ, Chánh sứ sơn phòng. Sau chiếu cần vương, ông chiêu mộ nghĩa sĩ khởi nghĩa chống Pháp ở vùng núi Hùng Lĩnh (Nông Cống - Thanh Hoá). Thế cô, ông phải lánh sang Trung Quốc một thời gian, sau lại trở về căn cứ cũ tiếp tục kháng chiến. Bị giặc bắt đưa về tỉnh thành Thanh Hoá xử trảm (10 - 1892). Do đó bị triều đình hàng Pháp đục tên ở bia Tiến sĩ Văn miếu (Huế).

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 5); N°16487.

2657. **LÊ THỤY 黎瑞** (1842 - ?)

Người xã Bích La huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Bích La xã Triệu Đông huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 24 (1875).

Tuần phủ Thanh Hoá, sau về Kinh giữ chức tri Hình bộ.

- ĐNTL: Lê Duy Thụy.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53); N°16487.

2658. **VŨ HỮU LỢI 武有利** (1836 - 1887)

Người xã Dao Cù huyện Nam Chân tỉnh Nam Định - Nay là thôn Dao Cù xã Đông Sơn huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Sau đổi tên là Vũ Ngọc Tuấn.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875). Sau khi vua Hàm Nghi xuất sơn, Vũ Hữu Lợi là người đứng đầu văn thân Nam Định hưởng ứng chiếu cần vương chống

Pháp, bị giặc bắt xử chém năm 1887.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2659. **TRẦN VĂN DƯ 陳文瑛** (1842 - ?)

Người thôn Yên Mỹ Tây huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Tam An thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868). QTKB in nhầm Mậu Dần.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Trước ông đã ra làm hành tẩu ở viện Cơ mật, sau khi thi đỗ được bổ chức Sơn phòng sứ. Hy sinh trong phong trào văn thân cần vương.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2660. **CAO ĐĂNG ĐỆ 高登第** (1847 - ?)

Người xã Phước Yên huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phước Yên xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan Bố chính Phú Yên.

- Do kiêng húy chữ Đăng, cả bia Tiến sĩ (Huế) và QTKB đều chỉ ông là Cao Đệ.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2661. **LÊ ĐĂNG TRINH 黎登貞** (1850 - ?)

Người xã Bích La huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị □ Nay là thôn Bích La xã Triệu Đông huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Giải nguyên khoa Canh Ngọ (1870).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Binh bộ Tham tri, sung Quản lĩnh thị vệ.

- Chú: Do kiêng húy chữ Đăng, cả bia Tiến sĩ và QTKBL chỉ ghi Lê Trinh.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2662. **HỒ BÁ ÔN 胡伯溫** (1854 - 1894)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Cháu Hồ Bá Hưng, con Hồ Toàn.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sung Nội các Biên tu, rồi bổ làm Tri huyện Hương Thủy. Năm Tự Đức 30 (1877) thăng hàm Trước tác, lĩnh chức Nội các Thừa chỉ, thăng hàm Thị độc. Năm Tự Đức 34 (1881) lĩnh chức Án sát Nam Định. Tháng 2 năm ấy, quân Pháp đóng chiếm Hà Nội, Nam Định, ông cùng tổng đốc Vũ Trọng Bình, Đề đốc Lê Văn Điểm chỉ huy quân sĩ đánh chiếm lại thành. Lê Văn Điểm chết tại trận, Hồ Bá Ôn bị thương, quân sĩ hết lòng chạy chữa thuốc thang nhưng ông nói: “Thành đã mất sống làm gì nữa!”. Nhà vua nghe chuyện thương tiếc, cấp tiền bạc đưa về quê. Mất tại quê nhà. Thọ 41 tuổi. Truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); ĐN LT (Nhị, Q.39).

2663. **ĐỖ THIÊN KẾ 杜 善 繼** (1854 - ?)

Người xã Đông Biện huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Bồng Trung (cũng gọi là thôn Đông Biện) xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá. Con Đỗ Thiên Kiên.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875). Lễ bộ biện lý.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53, CB6-5).

2664. **PHẠM XUÂN 范 椿** (1850 - ?)

Người xã Bạch Sam huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương - Nay là xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53).

2665. **ĐỖ HUY ĐIỂN 杜 輝 璵** (1836 - ?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan đến chức Thị lang, lĩnh Tổng đốc Định - Ninh, xin về nghỉ, sau lại khởi phục Tuần phủ, tòng sự làm hắc phái ở nha Kinh lược Bắc Kỳ.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53).

2666. TẠ THỨC ĐÌNH 謝叔穎 (1843 - ?)

Người xã Minh Hương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cha Tạ Thúc Đình.

Sinh năm Quý Mão. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan đến chức Tham tri bộ Lại.

QTKB (III, 6a); ĐNTL (CB4-53).

2667. PHAN ĐÌNH PHÙNG 潘廷逢 (1844 - 1895)

Người xã An Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Đình Tuyển; anh Phan Đình Vận; cháu họ Phan Văn Nhã, Phan Văn Phong; em Phan Đình Thuật; chú Phan Văn Dư; em họ Phan Văn Dư.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

34 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Sau khi vua Tự Đức mất (7-1883), Hội đồng phụ chính phế bỏ Ứng Chân để lập Văn Lăng quận công lên làm vua. Khi Trần Tiễn Thành đọc di chiếu đến đoạn sửa chữa cố ý đọc nhỏ để ở ngoài nghe không rõ. Lúc ấy Phan Đình Phùng giữ chức Chương ấn tiến lên nói: “Vua nối ngôi nếu có lỗi, chưa thấy can ngăn đã vội làm như thế. Việc bỏ vua dựng vua là việc to, sao lại dễ dàng thế?”. Ông liền bị tống giam rồi bị cách chức.

Phan Đình Phùng về quê chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp, đặt căn cứ tại vùng rừng núi huyện Vụ Quang (Hương Khê - Hà Tĩnh) trở thành lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Cần vương lớn nhất thời bấy giờ. Sau ông lâm bệnh qua đời trong căn cứ Vụ Quang.

QTKB (III, 6b); ĐNTL (CB4-57; 70); N°16487.

2668. TRẦN HỮU KHÁC 陳有恪 (1851 - ?)

Người xã Thạch Bình huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thạch Bình xã Quảng Phước huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Trước khi thi Hội đã ra làm ở Tư vụ bộ Lễ. Sau khi thi đỗ làm quan

đến chức Ngự sử, bị cách, sau phục chức Biên tu, bổ đi làm Giáo vụ phủ Tiên Hưng.

QTKB (III, 6b); ĐNLT (CB4-57); N°16487.

2669. **TRẦN PHÁT 陳發** (1842 - ?)

Người xã Xuân Mỹ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Gio Mỹ huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Tý. Giải nguyên khoa Bính Tý (1876).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Thị giảng, sung chức Giám khảo trường thi Hà Nam. Trên đường về đi đường biển bị tai nạn chết đuối. Truy tặng chức Thị giảng học sĩ.

QTKB (III, 6b); ĐNLT (CB4-57); N°16487.

2670. **NGUYỄN TÀI TUYẾN 阮才選** (1837 - 1884)

Người xã Đại Đồng huyện Nam Đường - Nay là xã Thanh Văn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Tri phủ Tương Dương (Nghệ An). Do có công chiêu dân khẩn hoang lập ấp, được người các dân tộc thiểu số yêu mến, ông được thăng chức Nghệ An sơn phòng phó sứ, hàm Thị giảng. Sau bị ốm nặng, mất trong quân (năm Kiến Phúc 1 - 1884). Truy tặng hàm Hàn lâm viện Thị độc.

QTKB (III, 6b); ĐNLT (CB4-57); ĐNLT (Nhị, Q.39); N°16487.

2671. **NGUYỄN QUANG 阮光** (1842 - ?)

Người xã Lộc Long huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Hàm Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình. Anh Nguyễn Trường Tiến.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Làm quan đến chức Tư nghiệp, đổi bổ chức Đốc học.

QTKB (III, 6b); ĐNLT (CB4-57).

2672. **PHẠM VĂN HÀNH 范文衡** (1847 - ?)

Người xã Thuận Phước huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay là xã Bình Phước huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Đinh Mùi. Giải nguyên khoa Bính Tý (1876).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877). Mất sớm, chưa ra làm quan.

- Chú: QTKB in lầm là cử nhân khoa Bình Ngô.

QTKB (III, 7a); ĐNTL (CB4-57).

2673. **HOÀNG CÔN 黄琨** (1850 - ?)

Người xã Trung Bình huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc phường Hải Đình thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877). Làm quan đến chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên.

QTKB (III, 7a); ĐNTL (CB4-57).

2674. **ĐỖ HUY LIÊU 杜輝瑋** (1844 - ?)

Người xã La Ngạn huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn La Ngạn xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định. Con Đỗ Huy Uyển, cháu Đỗ Huy Cảnh.

Sinh năm Giáp Thìn. Giải nguyên khoa Đinh Mão (1867).

36 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Trước khi thi Hội đã ra làm Huấn đạo huyện Yên Mô Ninh Bình), hàm Điển tịch.

Khi vào thi Đình, bài đối sách của ông mạch lạc, xác đáng, được châu phê “Quả có thực học, những kẻ dẫm theo vết mòn không thể làm được”.

Sau khi thi đỗ, lúc đầu bổ chức Trước tác viện Tập Hiền, rồi bổ đi Tri phủ Đoan Hùng, Lâm Thao, thăng hàm Thị độc. Đầu đời Kiến Phúc (1884) điều về kinh thăng Hồng lô tự thiếu khanh, Biện lý bộ Hộ, chuyển làm Tham biện Các vụ.

Sau khi Pháp chiếm kinh thành (1885), ông cáo quan về rồi mất tại quê nhà.

- Đỗ Huy Liêu, tự Tỉnh Ông 醒翁, hiệu Tân Xuyên 新川. Tác phẩm có *Tân Giang văn tập* 新江文集.

QTKB (III, 7b); ĐNTL (CB4-61); ĐNLT (Nhị, 33); N°16488.

2675. **PHAN TRỌNG MƯU 潘仲謀** (14851 - 1904)

Người xã Đông Thái huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Tam Tĩnh, anh họ Phan Huy Nhuận, em Phan Cát Tư, anh Phan Trọng Nghị.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Chưa ra làm quan, tham gia cuộc khởi nghĩa Hương Khê chống Pháp của Phan Đình Phùng. Sau vì ốm phải trở về làng đầu thú, bị giam lỏng, sau bỏ đi làm giáo thụ ở Quảng Ngãi.

- Phan Trọng Mưu tự Hồng Tiểu 鴻樵, tác phẩm có *Bài ngoại liệt truyện* 排外列傳 và *Hồng Tiểu thi tập* 鴻樵詩集.

QTKB (III, 7b); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2676. **VŨ TUẤN 武峻** (1825 - ?)

Người xã Hữu Can Lộc huyện Can Lộc - Nay là xã Thiên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Dậu (1825). Tú tài, Giám sinh.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Tri phủ Thuận Thành.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2677. **NGUYỄN DỰ 阮豫** (1844 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Làm quan đến chức Tri phủ, thăng hàm Thị độc.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2678. **PHAN HUY NHUẬN 潘輝潤** (1844 - ?)

Người xã Đông Thái huyện La Sơn - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Em họ Phan Trọng Mưu, Phan Trọng Nghị, Phan Cát Tư, cháu Phan Tam Tĩnh.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Làm quan đến chức Thị lang bộ Công.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2679. TRẦN ĐÌNH PHONG 陳廷楓 (1848 - ?)

Người xã Yên Mã huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Mã Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32(1879).

Tri huyện Thọ Xuân, thăng Đốc học Quảng Ngãi, cáo quan về nhà.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2680. NGÔ TRẠCH 吳澤 (1826 - ?)

Người xã Mỹ Dụ huyện Hưng Nguyên - Nay là thôn Mỹ Dụ xã Hưng Châu huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An. Con Ngô Huy Huân, chú Ngô Hữu Tạo.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

54 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879). Đốc học Thanh Hoá, cáo quan về nghỉ.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2681. TRẦN HUY LIỄN 陳輝璉 (1834 - ?)

Người xã Xuân Khê huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Xuân Khê xã Xuân Khê huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

46 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879). Thị giảng, cáo quan về nghỉ.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2682. TRẦN XUÂN SẮC 陳春色 (1856 - ?)

Người xã Đông Thành huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay là xã Nam Hải huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2683. TÔN THẤT THIỂM 尊室玷 (1856 - ?)

Tôn thất thế hệ thứ 9.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Án sát Quảng Ngãi, sau thăng Thị lang bộ Lại.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2684. **NGUYỄN LÊ KHÁNG 阮黎伉 (1845 - ?)**

Người xã Thạch Xá Thượng huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thạch Xá Thượng xã Hồng Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Tỵ. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão năm Tự Đức 32 (1879).

Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2685. **NGUYỄN ĐÔN TIẾT 阮敦節 (1836 - 1886)**

Người xã Thọ Vực huyện Hoàng Hoá - Nay là thôn Thọ Vực xã Hoàng Đức huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ, sau cáo quan về quê tham gia phong trào Cần vương. Chỉ huy nghĩa binh đánh thành Thanh Hoá (3-1886), bị giặc bắt đày đi Lao Bảo, chết trong lao.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2686. **CAO HUY TUÂN 高輝珣 (1849 - ?)**

Người xã Phan Xá huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là Phan thôn xã Nghi Kim huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Dậu. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Tri huyện bị giáng, sung chức Biên tu. Tham gia khởi nghĩa Cần vương của Phan Đình Phùng ở Hương Sơn Hà Tĩnh. Lâm bệnh chết trong sơn trại.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2687. **NGUYỄN DUY HIỆU 阮惟敦 (1847 - 1887)**

Người xã Thanh Hà huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Cẩm Hà thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879). Sau khi thi đỗ được bổ chức ở kinh hàm Hồng lô tự khanh, sung chức giảng quan cho các hoàng tử (thầy học của Ưng Đăng, tức vua Kiến Phúc). Sau khi kinh thành thành thủ (7-1885), hưởng ứng chiếu cần vương của vua Hàm Nghi, Nguyễn Duy Hiệu về quê chiêu mộ nghĩa quân cần vương

chống Pháp, cùng Nguyễn Hàm chỉ huy chiến đấu ở vùng núi Quảng Nam. Nghĩa quân thua trận, ông bị giặc Pháp bắt giải về kinh xử chém.

QTKB (III, 9a); ĐNTL (CB4-61).

2688. **NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG 阮廷揚** (1844 - 1886)

Người xã Lạc Nghiệp huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Lạc Trị xã Phụng Thượng huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

37 đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Trước làm Hậu bổ Bắc Ninh. Sau khi đỗ thi Hội lại ứng thí trúng tuyển khoa thi Yên bác, được sung làm quan ở Bộ, Viện. Sau thăng án sát Hưng Hoá. Thành thất thủ, ông về Kinh, được sung chức Lại bộ Biện lý. Sau khi kinh thành Huế thất thủ (7-1885), Hàm Nghi chạy ra ngoài, ông ở lại Kinh làm quan triều Đồng Khánh, được bổ chức Bố chính Quảng Bình. Vì việc ấy ông bị nghĩa quân Cần Vương ở Quảng Bình đột nhập vào lý sở bắt hành quyết (1.1886).

-Chú: Xã Lạc Nghiệp, đầu Nguyễn là xã Lạc Triền thuộc tổng Lạc Triền, theo lệnh kiêng húy 1842 kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là tổng và xã Lạc Trị. Xã Lạc Trị sau đổi là xã Phụng Thượng vẫn thuộc huyện Thạch Thất, từ năm 2000 cắt về huyện Phúc Thọ.

QTKB (III, 9b); ĐNTL (CB4-63; CB6-2), N°16488.

2689. **ĐỖ VĂN ÁI 杜文愛** (1854 - ?)

Người xã Đại Gia huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đại Gia xã Thụy Phú huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tuần phủ, lĩnh Bố chính Hà Nam.

QTKB (III, 9b); ĐNTL (CB4-63); N°16488.

2690. **KHIẾU NĂNG TĨNH 嘯能靜** (1835)

Người xã Châu Mỹ huyện Đại An tỉnh Nam Định - nay là thôn Trực Mỹ xã Yên Cường huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

46 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Đốc học Hà Nội, thăng Quốc Tử Giám Tế tửu.

QTKB (III, 9b); ĐNLT (CB4-63); N°16488.

2691. **NGUYỄN VĂN TRUNG** 阮 文 中 (1851 - ?)

Người xã An Nông huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Nông huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Bố chính Bình Định.

QTKB (III, 10a); ĐNLT (CB4-63); N°16488.

2692. **HOÀNG VĂN HOÈ** 黄 文 槐 (1848 - 1885)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, lại trúng tuyển khoa thi Yên bác, được bổ chức Tri phủ Kiến Xương, hàm Thị độc.

Sau khi triều đình ký hàng ước Hác-măng (8-1883), ông từ quan gia nhập nghĩa quân chống Pháp của Đề đốc Tạ Hiện.

Vua Hàm Nghi lên ngôi, xuống dụ triệu ông vào Kinh bổ chức Sử quán Biên tu kiêm Kinh diên khởi cư chú.

- Theo ĐNLT và Tựa của người biên tập *Hạc Nhân tùng ngôn*, trong trận quân ta do Tôn Thất Thuyết chỉ huy đánh vào Toà khâm sứ Pháp ở Huế (5-7-1885) Hoàng Văn Hoè trúng đạn chết tại trận. Nhưng gần đây có tin sau trận ấy Hoàng Văn Hoè còn sống và tham gia Cần vương nơi khác nữa.

- Hoàng Văn Hoè, tự Vương Thực 王實, hiệu Cổ Lâm 古林, biệt hiệu Hạc Nhân 鶴人 Tác phẩm hiện còn tập thơ *Hạc Nhân tùng ngôn* 鶴人叢言.

QTKB (III, 10a); ĐNLT (CB4-63);

ĐNLT (Nhị, 39-30b); N° 16488.

2693. **PHAN VĂN ÁI** 潘 文 愛 (1850 - 1898)

Người xã Đồng Tỉnh huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Đồng Tỉnh xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Phan Văn Tâm 潘文心. Cháu Phan Văn Chính.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tham biện Nha Kinh lược, hàm Quang lộc tự thiếu khanh; Biện lý Đồng văn quán (cơ quan xuất bản Đồng Văn nhật báo, tờ báo chữ Hán đầu tiên ở Bắc Kỳ). Sau được điều đi làm Án sát Sơn Tây, rồi cáo quan về nghỉ.

- Phan Văn Ái, tức Phan Văn Tâm, hiệu Đồng Giang 同江. Tác phẩm có *Phượng minh tập* 鳳鳴集, *Đồng Giang thi tập* 同江詩集.

QTKB (III, 10a); ĐNTL (CB4-63)

2694. **NGUYỄN THÁI TUÂN** 阮蔡恂 (1839 - ?)

Người xã Yên Tử huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Yên Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Thái Để, anh Nguyễn Thái Thận.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

42 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tri phủ Quỳnh Châu. Cùng với cha tham gia nghĩa quân Cần Vương, sau về làng.

QTKB (III, 10a); ĐNTL (CB4-63).

2695. **KIỀU DỤC** 喬翼 (1854 - 1912)

Người xã Đông Sàng huyện Phúc Thọ - Nay là thôn Đông Sàng (làng Mía) xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây. Sau do kiêng húy miếu hiệu của Tự Đức (Dục Tông), đổi là Kiều Cung, rồi đổi là Kiều Oánh Mậu. Con của Kiều Đình.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tri phủ, bị giáng xuống Tri huyện.

Kiều Dục, tức Kiều Oánh Mậu, tự Tử Yến, hiệu Giá Sơn. Ông được nhiều người biết qua việc chú giải và khắc in *Truyện Kiều* của Nguyễn Du năm Thành Thái Bính Ngọ (1906) với tên gọi *Đoạn trường Tân Thanh*.

QTKB (III, 10b); ĐNTL (CB4-63).

2696. **TRẦN KỶ** 陳紀 (1846 - ?)

Người xã Đông Viên huyện Tiên Phong - Nay là thôn Đông Viên xã Đông Quang huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Ngọ. Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Giáo thụ phủ Lâm Thao, hàm Trước tác.

QTKB (III, 10b); ĐNTL (CB4-63).

2697. **PHẠM HỮU DỤNG** 范有用 (1847 - ?)

Người xã Thanh Chiêm huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Điện An huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1678).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tuần phủ, lĩnh Bố chính Khánh Hoà, mất ở lý sở.

QTKB (III, 10b); ĐNTL (CB4-63).

2698. **NGUYỄN ĐỨC QUÝ** 阮德貴 (1848 - 1887)

Người xã Hoành Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay thôn Nam Kim xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Thân (1848). Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

37 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Biên tu ở Sở quán. Khi kinh đô Huế thất thủ (7 - 1885) ông trở về làng chiêu tập nghĩa quân Cần vương, được vua Hàm Nghi phong chức Tán tương quân vụ, chỉ huy nghĩa quân làng Hoành Sơn (Anh con bác của ông là Thám hoa Nguyễn Đức Đạt cũng tham gia cuộc khởi nghĩa này). Sau nghĩa quân thế yếu phải rút vào vùng núi, cầm cự được gần một năm. Trong lần bí mật về làng tìm lương thực, ông và con trai tên là Hoán bị kẻ gian báo cho Pháp biết. Cả hai cha con đều bị giặc bắn ngày 17 tháng 4 nhuận năm Đinh Hợi (8 - 6 - 1887).

QTKB (III, 11a); ĐNTL (CB4-63); N° 16488.

2699. **DƯƠNG THỨC HẠP** 楊叔玲 (1835-?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Đốc học Nghệ An.

QTKB (III, 11a); ĐNTL CB5, 4); N° 16488.

2700. **NGUYỄN THÍCH** 阮適 (1850-1885)

Người xã Chiên Đàn huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tam An thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam. Con của Nguyễn Văn Dực.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 4 (1884).

Biên tu Cơ mật viện. Bị sát hại khi quân Pháp đánh chiếm Kinh đô Huế tháng 5 Ất Dậu (6-1885). Truy tặng hàm Tu soạn.

QTKB (III, 11a); ĐNTL CB5, 4); N° 16488.

2701. **NGUYỄN PHỤ** 阮 輔 (1852-?)

Người xã Mỹ Xuyên huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Duy Hoà huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Tên cũ là Nguyễn Hy Ký.

Sinh năm Nhâm Tý. Ấm sinh, Tú tài.

33 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Nguyên đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876), khoa Kỷ Mão (1879) thi Hội trúng cách, vào thi Đình bị truất xuống Tú tài; xin ở lại học trường Giám. Làm quan đến chức Ngự sử, bị cách.

QTKB (III, 11b); ĐNTL CB5, 4).

2702. **NGUYỄN ÂU CHUYÊN** 阮 歐 顥 (1857-?)

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Đinh Ty. Giải nguyên khoa Kỷ Mão (1879).

28 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Bổ chính Bắc Ninh, hàm Quang lộc tự khanh.

QTKB (III, 11b); ĐNTL CB5,4).

2703. **PHAN XUÂN QUÁN** 潘 春 瓘 (1848-?)

Người xã Phù Việt huyện Thạch Hà - Nay là thôn Phù Việt xã Phù Việt huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

37 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884). Chưa kịp làm quan.

QTKB (III, 11b); ĐNTL CB5, 4).

2704. **TRẦN KHÁNH HỘI** 陳 慶 會 (1855-?)

Người xã Phong Lộc huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Lộc Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

30 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884). Chứng ấn.

QTKB III, 11b); ĐNTL CB5, 4).

2705. **HOÀNG BÌNH** 黃 柄 (1857-?)

Người xã Bích Khê huyện Thuận Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc thị xã Đông Hà tỉnh Quảng Trị. Tên cũ là Hoàng Tiếp.

Con Hoàng Hữu Xứng; anh của Hoàng Khoán, cháu Hoàng Hữu Bình.

Sinh năm Đinh Ty. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Làm quan Tri phủ, đổi sung vào Sở tu thư.

- Xã Bích Khê thời Nguyễn thuộc tổng Bích La. Xã Bích Khê ở tả ngạn sông Thạch Hãn. Nay thuộc thị xã Đông Hà.

QTKB (III, 12a); N°16489.

2706. **NGUYỄN VIẾT BÌNH** 阮 曰 坪 (1852-?)

Người xã Đặng Xá huyện Yên Đức tỉnh Hà Nội - Nay thuộc huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

38 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Đốc học Hưng Yên.

Yên Đức là tên huyện đặt từ đầu đời Thành Thái: nhập 2 huyện Chương Đức, Hoài An chia lại các tổng xã đặt thuộc 2 huyện mới là Chương Mỹ và Mỹ Đức, nay đều thuộc tỉnh Hà Tây.

- Xã Đặng Xá trước thuộc tổng Thái Đường. Sau kiêng húy chữ Đường (tên húy vua Đồng Khánh), đổi là Thái Bình (x. *Địa dư Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn). Cuốn *Người Hà Tây trong làng khoa bảng* ghi Nguyễn Viết Bình là Nguyễn Mỹ Bình, ghi chú xã Đặng Xá nay thuộc xã Đặng Xá huyện Mỹ Đức, nhưng có lẽ đó vẫn là tên cũ, mà huyện Mỹ Đức nay không có tên xã Đặng Xá. Xét tên tổng Thái Đường (tức Thái Bình cũ) có các xã như Dư Xá (Kẻ Dừa), Đặng Giang (Kẻ Đặng), v.v... trong hồ sơ địa danh của Viện Hán Nôm chúng tôi thấy tên xã Dư Xá nay thuộc xã Hoà Phú huyện Ứng Hoà. Như vậy có lẽ xã Đặng Xá (sau đổi là Đặng Giang, tức Kẻ Đặng) cũng thuộc huyện Ứng Hoà, chứ không phải thuộc Mỹ Đức. Ghi tham khảo chờ tra cứu.

QTKB (III, 12a); ĐNTL (CB5, 4) N°16489.

2707. **NGUYỄN NGỌC LIÊN 阮玉蓮 (1848-?)**

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Tri phủ Nam Sách, giảng xuống Hậu bổ.

QTKB (III, 12a); N°16489.

2708. **ĐẶNG HỮU DƯƠNG 鄧有揚 (1857-?)**

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Đinh Ty. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Khoa Ất Dậu (1885) thi Hội trúng cách, gặp lúc kinh thành thất thủ nên chưa kịp truyền lô. Khoa này thi lại, ông lại đỗ Đồng Tiến sĩ.

Án sát Hà Nội. Vì bị đau mắt xin về nghỉ.

QTKBIII, 12a); N°16489.

2709. **TRẦN ĐẠO TIỀM 陳道潛 (1859-?)**

Người xã Đồng Lâm huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đồng Lâm xã Phong Thu huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878)

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Nguyên khoa Canh Thìn (1880) đỗ Phó bảng, được đặc cách cho dự thi Đình. Bài văn sách của ông sót chữ nên bị đánh xuống Cử nhân. Khoa Ất Dậu (1885) ông đỗ Hội nguyên, vào thi Đình được 3 điểm nhưng chưa kịp truyền lô thi kinh thành thất thủ. Đến khoa này vào thi Điện, ông được lấy đỗ Phó bảng.

Làm quan đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

QTKB (III, 12b); N°16489.

2710. **NGUYỄN TRUNG KHUYẾN 阮忠勸 (1849-?)**

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Kỷ Dậu. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Làm quan đến chức Tri phủ Vĩnh Tường, về cư tang rồi nghỉ hưu trí.

QTKB (III, 12b); N°16489.

2711. **ĐẶNG NHƯ VỌNG** 鄧如望 (1855-?)

Người Giáp Tây huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay thuộc huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Làm quan đến chức Tri phủ.

- QTKB in nhầm sinh năm Kỷ Mão.

QTKB (III, 12b); N°16489.

2712. **TÔN THẤT LÃNH** 尊室冷 (1861-?)

Tôn thất nhà Nguyễn ở cố đô Huế thuộc thế hệ thứ 7. Em Tôn Thất Mỹ, anh Tôn Thất Trạm.

Sinh năm Tân Dậu. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện.

QTKB (III, 13b); N°16489.

2713. **TRẦN VĂN PHAN** 陳文璠 (1854-?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là làng Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

36 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Đốc học Thái Bình, sung Thương biện tỉnh vụ.

QTKB (III, 13a); N°16489.

2714. **TRẦN SĨ TRÁC** 陳士琢 (1843-?)

Người xã Đan Trường huyện Nghi Xuân - Nay là xã Xuân Đan huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Quý Mão. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên

hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri phủ Thăng Bình (Quảng Nam). Nhân về cư tang xin nghỉ việc.

QTKB (III, 13a); N°16489.

2715. **NGUYỄN KHUÊ 阮圭** (1857-?)

Người làng Hạ Đình xã Nhân Mục huyện Thanh Trì, Hà Nội - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Sinh năm Đinh Ty. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Nội các Thừa chỉ.

QTKB (III, 13a); N°16489.

2716. **PHAN VĂN KHẢI 潘文愷** (1854-?)

Người xã Tả Thắng huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc huyện Lệ Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884)

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

QTKB (III, 13a); N°16489.

2717. **HOÀNG THỤY 黃瑞** (1849-?)

Người phường Phú Nhuận huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Duy Ninh huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri phủ Thiệu Phong.

QTKB (III, 13a).

2718. **NGUYỄN VĂN MẠI 阮文邁** (1853-?)

Người xã Niêm Phù huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Niêm Phò xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Quý Sửu. Giải nguyên khoa Giáp Thân (1884).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Cơ mật viện viên ngoại lang.

- Nguyễn Văn Mại tự Tiểu Cao. Tác phẩm có: *Việt Nam phong sử* 越南風史.

QTKB (III, 13a).

2719. **NGUYỄN HOAN** 阮 權 (1858-?)

Người xã Yên Đỗ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Vị Hà xã Trung Lương huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam - Con Nguyễn Khuyến, cháu huyền tôn Nguyễn Mại.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Giáp Thân(1884).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu Thành Thái 1 (1889).

Tri phủ Lý Nhân, sau cáo quan về nghỉ.

QTKB (III, 13b).

2720. **PHAN DUY BÁCH** 潘 唯 柏 (1845-?)

Người xã Kiên Cường huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Kiên Cường xã Ngũ Kiên huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Tri phủ huyện Trục Định, sau cáo quan về.

QTKB (III, 13b).

2721. **ĐẶNG TÍCH TRÙ** 鄧 錫 疇 (1854-?)

Người xã Đa Tốn huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh - Nay là xã đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tên cũ là Đặng Hữu Trù.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Nguyên khoa Ất Dậu (1885) ông thi Hội dự thứ trúng cách, được vào thi Đình, chưa kịp yết bảng thì kinh thành thất thủ, khoa này được dự phúc thi lại đỗ.

Tri phủ Xuân Trường.

QTKB (III, 13b).

2722. **PHẠM HỮU TÍNH** 范 有 靖 (1849-?)

Người xã Đông Xuyên huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đông Xuyên xã Quảng An huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện.

QTKB (III, 13b).

2723. **VÕ SĨ** 武 士 (1849-?)

Người xã Niêm Phò huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Niêm Phò xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện Mộ Đức.

QTKB (III, 13b).

2724. **NGUYỄN KHẢI** 阮 啓 (1864-?)

Người xã Long Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Long Phước xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884)

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).
Kiểm thảo.

QTKB (III, 13b).

2725. **ĐẶNG QUỠ** 鄧 櫃 (1845-?)

Người xã Lộng Đình huyện Siêu Loại tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Đại Từ xã Đại Đồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Khoa Ất Dậu (1885) đã thi Hội dự thứ trúng cách, nhưng phạm quy chế, không được dự thi Đình. Sau đó kinh thành thất thủ, ông về quê. Khoa này thi lại trúng Phó bảng.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tu soạn, lĩnh Giáo thụ.

QTKB (III, 14a).

2726. **NGUYỄN BÌNH** 阮 秉 (1852-?)

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đường tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

38 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện.

QTKB (III, 14a).

2727. **VŨ PHẠM HÀM** 武 范 誠 (1864-1906)

Người xã Đôn Thư huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đôn Thư xã Kim Thư huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Tý. Giải nguyên khoa Giáp Thân (1884)

29 tuổi đỗ Hội nguyên và Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Đốc học Hà Nội, hàm Quang lộc tự thiếu khanh, kiêm chức ở Đồng Văn quán (tức Báo quán Đồng văn).

- Vũ Phạm Hàm tự Mộng Hải, hiệu Thư Trì. Tác phẩm có *Thư Trì thi tập*, *Tập đường thuật hoài*,

QTKB (III, 14b); N°16491.

2728. NGUYỄN THƯỢNG HIỂN 阮尚賢 (1868-1925)

Người xã Liên Bạt huyện Sơn Lăng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Thượng Phiên.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Khoa Ất Dậu (1885) thi Hội trúng cách, thi Đình đủ điểm, vì kinh thành thất thủ chưa kịp truyền lô. Đến khoa này đỗ.

Sau khi thi đỗ xin về quê, sau triều đình gọi ra bổ chức Toàn tu Quốc sử quán. Ít lâu sau thăng bổ Đốc học Ninh Bình, Đốc học Nam Định. Năm 1907, sau khi vua Thành Thái bị Pháp phế truất, ông bỏ quan tìm đường xuất dương cứu nước. Lúc đầu đến Quảng Đông, sau gặp Phan Bội Châu (1908) được ông Phan mời sang Nhật Bản. Nguyễn Thượng Hiền là nhà khoa bảng có danh tiếng, lại đang làm quan to cho triều đình, vì thế việc ông xuất dương rất có ảnh hưởng trong dân chúng, tăng thanh thế cho phong trào Đông du. Ông được giao phó nhiều trọng trách trong Việt Nam Quang Phục hội. Cuối đời tu hành ở chùa trên núi Cô Sơn, rồi mất tại đó năm 1925.

-Nguyễn Thượng Hiền, tự Đình Thần 鼎臣, hiệu Mai Sơn 梅山. Tác phẩm có *Nam chi tập* 南枝集, *Nam Hương tập* 南香集, *Mai Sơn ngâm thảo* 梅山吟草, *Hạc thư ngâm biên* 鶴書吟編 v.v... còn truyền.

QTKB (III, 14b); N°16491.

2729. TẠ TƯƠNG 謝襄 (1857-?)

Người xã Chánh Lộ huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay là phường Chánh Lộ thị xã Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Đinh Ty. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Thăng Bình.

QTKB (III, 14b); N°16491.

2730. LÊ BÁ HOAN 黎伯權 (1864-?)

Người xã Trung Cần huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Con của Lê Bá Đôn, cháu Lê Nguyễn Thứ, tăng tôn Lê Nguyên Trung.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Tân Mão (1891). Giám sinh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Hoài Nhơn.

QTKB (III, 15a); N°16491.

2731. CHU MẠNH TRINH 朱孟楨 (1861-1905)

Người xã Phú Thị huyện Đông Yên - Nay là thôn Phú Thuy xã Mỹ Sở huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Chu Duy Tĩnh.

Sinh năm Tân Dậu. Giải nguyên khoa Bính Tuất (1886).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Lý Nhân. Sau thăng Án sát Thái Nguyên, bị ốm đổi về làm Án sát Hưng Yên.

- Chu Mạnh Trinh tự Cán Thần 幹臣, hiệu Trúc Vân 竹雲. Tác phẩm có *Trúc Vân tập 竹雲集* *Hương Sơn nhật trình hành ca 香山日程行歌* (Nôm).

QTKB (III, 15a); N°16491.

2732. LÊ VĨNH DIỆN 黎永模 (1848-?)

Người xã Hưng Giáo huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Hưng Giáo xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Đốc học Thanh Hoá.

QTKB (III, 15a); N°16491.

2733. TẠ VĂN CÁN 謝文幹 (1853-?)

Người xã Thu Quế huyện Đan Phượng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Thu Quế xã Song Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15a); N°16491.

2734. **TẠ HÀM** 謝 涵 (1856-?)

Người xã La Hà huyện Tuyên Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Là Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Con Tạ Khuê; cháu Tạ Kim Pha, Tạ Kim Vực, Tạ Kim Bổng, Tạ Ngọc Đường.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15a); N°16491.

2735. **HỒ TRUNG LƯỢNG** 胡 忠 諒 (1860-?)

Người xã An Dưỡng huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Tư Nghĩa. Sau khi thi đỗ Phó bảng được bổ làm Liêm phóng sứ ở Phủ thống sứ (Pháp).

Sau bổ đi làm Tri phủ Tiên Hưng, thăng Tổng đốc Nam Định. Sau vào Huế thăng chức Thượng thư bộ Hộ.

QTKB (III, 15b); N°16491.

2736. **VŨ THIÊN** 武 善 悌 (1854-?)

Người xã Bách Cốc huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Bách Cốc xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892). Tri phủ Thanh Hà.

QTKB (III, 15b).

2737. **PHẠM VĂN THỤ** 范 文 樹 (1858-1930)

Người xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào - Nay là xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Sau khi thi đỗ Phó bảng được bổ làm Liêm phóng sứ ở Phủ thống sứ (Pháp), Tri phủ Tiên Hưng, thăng Tổng đốc Nam Định. Sau vào Huế thăng chức Thượng thư bộ Hộ.

- Phạm Văn Thụ, tự Đan Viên 檀園, hiệu Đông Bạch Phái 東白派. Tác phẩm có *Thái Bình phong vật chí* 太平風物志.

QTKB (III, 15b).

2738. **KHIẾU HỮU SỬ** 嘯有史 (1835-?)

Người xã Đồng Thành huyện Vũ Tiên tỉnh Nam Định - Nay là xã Tiên Phong thị xã Thái Bình tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

58 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Khoa Ất Dậu (1885), ông thi Hội thứ trúng cách, thi Đình vừa xong thì kinh thành thất thủ, chưa kịp yết bảng. Khoa này lại đỗ.

QTKB (III, 15b).

2739. **NGUYỄN ĐÌNH VĂN** 阮廷聞 (1860-?)

Người xã Phượng Đình huyện Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Phượng Đình xã Hoàng Anh huyện Hoàng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Tên cũ là Nguyễn Tư Siêu 阮斯超.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15b)

2740. **VƯƠNG DANH QUÝ** 王名瓚 (1849-?)

Người xã Vân Sơn huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Vân Diên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Cháu Vương Danh Điền; anh Vương Danh Chính; cháu Vương Danh Toại, Vương Danh Thân; anh họ Vương Đình Trần.

Sinh năm Kỷ Dậu. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Khoa Ất Dậu (1885) thi Hội thứ trúng cách, nhưng vì kinh thành thất thủ chưa kịp yết bảng. Khoa này lại đỗ.

QTKB (III, 16a).

2741. **NGUYỄN THIÊN** 阮譔 (1860-?)

Người xã Chát Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cháu Nguyễn Văn Duyệt.

Sinh năm Canh Thân. Ấm sinh, Tú tài.

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15b).

2742. **NGUYỄN ĐÌNH 阮 琨** (1857-?)

Người ấp La Chủ huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Nay là xã Hương Chủ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Đinh Ty. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (IV, 1b).

2743. **TRẦN DĨNH SĨ 陳 穎 士** (1858-1914)

Người xã Kế Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Kế Môn xã Điện Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Ngo. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

38 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Quốc sử quán thừa biện. 1896 thăng Hàn lâm viện Thừa chỉ. 1897 bổ Tri phủ Tuy An. 1903 về triều thăng Hàn lâm viện thị giảng, lĩnh Nội các Thị độc. 5-1909 giám khảo trường thi hương Nghệ An, thăng Thị giảng học sĩ. 12-1909 thăng Thị độc học sĩ, sung Tham biện Nội các. Mất ngày 26-4-1914, được truy tặng hàm Thượng thư.

- Bổ sung theo thư ông Trần Kim Anh, 6 Trịnh Phong Nha Trang.

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2744. **NGUYỄN ĐỨC HUY 阮 德 輝** (1862-?)

Người xã Ngu Xá huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay thuộc xã Thạch Trị huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2745. **NGHIÊM XUÂN QUẢNG 嚴 春 廣** (1869-?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Con Nghiêm Xuân Thiều, cháu Nghiêm Xuân Lượng, Nghiêm Trọng Phát, cháu họ Nghiêm Xuân Phương.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2746. **LÊ PHÁT 黎發** (1854-?)

Người xã Xuân Thành huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Linh Hải huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Trước khi thi Hội làm Giáo thụ phủ Triệu Phong.

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2747. **ĐỖ DUÂN 杜筠** (1869-?)

Người xã Châu Sa huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Cháu Nguyễn Văn Đệ.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

27 tuổi đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2a); N°16491.

2748. **ĐÀM LIÊM 譚謙** (1860-?)

Người xã Hương Mạc huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tên cũ là Đàm Thận Bình. Cháu của Đàm Thận Cung.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Nguyên khoa Kỷ Sửu (1889) ông thi Hội trúng cách, vào thi Đình bị truất.

QTKB (IV, 2a); N°16491.

2749. **TỪ ĐẠM 徐淡** (1862-?)

Người xã Khê Hồi huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Khê Hồi xã Hạ Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Từ Tế, anh Từ Thiện.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Làm quan đến chức Tổng đốc, từng sung chức đi sứ sang Pháp.

- Từ Đạm hiệu Cúc Nhân; tác phẩm có *Lâm Tây kỷ lược* 臨西紀略.

QTKB (IV, 2a); N°16491

2750. **PHẠM DUY DU** 范惟悠 (1855-?)

Người xã Cần Phán huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình - Nay thuộc xã Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con Phạm Quý Đức.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2a); N°16491

2751. **HOÀNG MẬU** 黄茂 (1856-?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2a).

2752. **CAO XUÂN TIỂU** 高春肖 (1866-?)

Người xã Thịnh Mỹ huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Thịnh huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Con Cao Xuân Dục.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Trước đã làm Giáo thụ Diễn Châu hàm Trước tác.

- Cao Xuân Tiểu hiệu Bạng Sa 蚌沙, là người biên tập và tổ chức khắc in bộ sách *Quốc triều hương khoa lục* (do thân phụ ông biên soạn).

QTKB (IV, 2a)

2753. **PHAN TRẦN** 潘珍 (1862-?)

Người xã Bảo An huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Điện An huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2b).

2754. **ĐẶNG NGUYỄN CẨN** 鄧元謹 (1867-1923)

Người xã Lương Điền huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Xuân huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Đặng Thai Hải.

Tên cũ là Đặng Thai Nhận. Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi Thành Thái 7 (1895).

Trước ông đã ra làm Giáo thụ huyện Hưng Nguyên. Sau khi đỗ thi Hội thăng Đốc học Nghệ An, sau đổi làm Đốc học Bình Thuận.

Trong cuộc vận động Duy Tân cứu nước đầu thế kỷ XX, Đặng Nguyễn Cẩn là nhân sĩ có danh tiếng ở Nghệ Tĩnh, được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Ông cùng Ngô Đức Kế tích cực hỗ trợ cuộc vận động Đông du của Phan Bội Châu đề xướng. Năm 1908 nhân phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, ông bị thực dân Pháp bắt, đày đi Côn Đảo, bị tù 13 năm và được trả tự do năm 1921 (cùng một lần với Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng). Sau khi ở Côn Đảo về, ông bị đau yếu phải dưỡng bệnh ở quê nhà, hai năm sau qua đời.

- Đặng Nguyễn Cẩn hiệu Thai Sơn 台山. Tác phẩm chữ Hán được sưu tập trong *Đặng Thai Sơn tiên sinh di tác* chưa xuất bản. Thơ làm ở Côn Đảo được chép trong *Thi tù tùng thoại* của Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng.

QTKB (IV, 2b)

2755. **NGUYỄN TÁI TÍCH** 阮載績 (1864-?)

Người xã Khê Hạ huyện Bát Bạt - Nay là thôn Khê Thượng xã Sơn Đà huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Danh Kế, cháu họ Nguyễn Danh Hội. Quê gốc làng Kim Lũ huyện Thanh Trì (Nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội). Hậu duệ Nguyễn Công Thái. Cuối Lê, Nguyễn Công Túc tị loạn rồi nhập tịch ở Khê Hạ.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895). Đốc học.

QTKB (IV, 2b):

2756. **HOÀNG KHOẢN** 黄 梲 (1869-?)

Người xã Bích Khê huyện Thuận Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc thị xã Đông Hà tỉnh Quảng Trị.

Con Hoàng Hữu Xứng, cháu Hoàng Hữu Bình, em Hoàng Bính.

Sinh năm Kỷ Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2b).

2757. **ĐÀO PHAN DUÂN** 陶 潘 筠 (1864 - 1947)

Người xã Biểu Chánh huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định - Nay là ấp Biểu Chánh xã Phước Hưng huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Sau khi thi đỗ được bổ thư ký Nội các, rồi điều bổ Đốc học Phú Yên, thăng Án sát Nghệ An. Được ít lâu lại được điều về kinh làm Phủ doãn Thừa Thiên, rồi điều bổ Tuần phủ Khánh Hoà, về hưu trí. Mất tại quê nhà, thọ 83 tuổi.

QTKB (IV, 3a).

2758. **VƯƠNG ĐÌNH TRẦN** 王 廷 珍 (1871-?)

Người xã Vân Sơn huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Vân Diên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Con của Vương Danh Thân, cháu bốn đời Vương Danh Miễn, cháu họ Vương Đình Toại, em họ Vương Danh Quý ; Vương Danh Chính.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2759. **TỪ THIỆP** 徐 涉 (1866-?)

Người xã Khê Hôi huyện Thương Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Khê Hôi xã Hạ Hôi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Từ Tế, em Từ Đạm.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái.

7 (1895). QTKB (IV, 3a).

2760. **NGUYỄN VĂN CHẤN** 阮 文 振 (1856-?)

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Con Nguyễn Văn Thường, em Nguyễn Văn Đình, cháu Nguyễn Văn Bính.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2761. **TRẦN TÁN BÌNH 陳贊平** (1869-?)

Người xã Do Lễ huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay thuộc xã Vạn Diêm huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2762. **HOÀNG ĐÌNH HUYẾN 黃廷烜** (1857-?)

Người xã Long Hồ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Long Hồ xã Hương Hồ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh Hoàng Đình Lã.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2763. **ĐÀO NGUYỄN PHỔ 陶元溥** (1861-?)

Người xã Thượng Phán huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình - Nay thuộc xã Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con Đào Văn Lịch.

Sinh năm Tân Dậu. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

38 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

- Đào Nguyễn Phổ, tên cũ là Đào Văn Mại, tự Tảo Bi, từng giữ các chức chủ bút *Đồng Văn nhật báo*.

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2764. **PHẠM LIỆU 范燎** (1873-?)

Người xã Trừng Giang huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Điện An huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2765. **PHAN QUANG 潘光** (1873-?)

Người xã Phước Sơn huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam. Cháu Phan Văn Thuật.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2766. **NGUYỄN QUÝ SONG** 阮季聰 (1864-?)

Người xã Xuân Liễu huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2767. **NGUYỄN VĂN TRÌNH** 阮文瑄 (1872-?)

Người xã Kiệt Thạch huyện Can Lộc - Nay là xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Liên; em Nguyễn Lương Cẩn, Nguyễn Hữu Lượng.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2768. **PHẠM TUẤN** 范峻 (1852-?)

Người xã Xuân Đài huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Điện Phước huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

Trước khi thi Hội làm Giáo thụ phủ Thăng Bình.

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2769. **NGUYỄN TỰ NHƯ** 阮自如 (1860-?)

Người xã Hà Thượng huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Hà Thượng thị trấn Gio Linh huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

Trước khi đi thi đã làm Thừa phái ở Dục Thiện đường.

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2770. **BÙI THỨC** 裴植 (1859-?)

Người xã Châu Cầu huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam. Con Bùi Văn Quế, cháu họ Bùi Văn Dị.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2771. NGÔ TRUÂN 吳 諄 (1873-?)

Người xã Cẩm Sa huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Cẩm Sa xã Điện Nam huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5b).

2772. NGUYỄN VIẾT TUYỀN 阮 曰 瑄 (1860-?)

Người xã Kim Khê huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

Trước khi thi Hội làm Giáo thụ huyện Quảng Ninh (Quảng Bình).

QTKB (IV, 5b).

2773. NGUYỄN DUY THẮNG 阮 惟 勝 (1872-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

Cháu Nguyễn Duy Cần, con Nguyễn Duy Miến, anh Nguyễn Duy Động.

Sinh năm Nhâm Thân. Ấm sinh.

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a)

2774. NGUYỄN THIỆN KẾ 阮 善 繼 (1856-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

43 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2775. NGUYỄN ĐẠO QUÁN 阮 道 慣 (1867-?)

Người xã Xuân Cầu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2776. **NGUYỄN VĂN ĐÀM** 阮文談 (1870-?)

Người xã Thanh Lương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Lương xã Hương Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Nguyễn Văn Chất, cháu Nguyễn Văn Luận.

Sinh năm Canh Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Hợi (1887).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

Trước khi thi Hội đã làm Hành tẩu bộ Công.

QTKB (IV, 6a).

2777. **NGUYỄN ĐỨC ĐÀM** 阮德談 (1870-?)

Người xã Cẩm Trường huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Trung huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Đức Tân, cháu họ Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Đức Thành.

Sinh năm Canh Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2778. **TRẦN ĐÌNH BÁCH** 陳廷柏 (1867-?)

Người xã Hiền Lương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Hiền Lương xã Phong Hiền huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2779. **DƯƠNG HIỂN TIẾN** 楊顯薦 (1886-?)

Người xã Cẩm Lâu huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Cẩm Lâu xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2780. **NGUYỄN ĐÌNH TUÂN** 阮廷詢 (1867-?)

Người xã Trâu Lỗ huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Trâu Lỗ xã Mai Đình huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

35 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Đốc học Hà Đông.

QTKB (IV, 7a): N°16492.

2781. **NGÔ ĐỨC KẾ 吳德繼** (1879-1929)

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con Ngô Huệ Liên, cháu Ngô Phùng.

Sinh năm Kỷ Mão. Giám sinh, Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Sau khi thi đỗ không ra làm quan, bỏ Lại tư hỏi mấy lần đều từ chối. Ngô Đức Kế về quê, ra Vinh rồi ra Hà Nội giảng học ở Đông Kinh nghĩa thực, đề xướng tân học, vận động duy tân cứu nước. Sau khi Phan Bội Châu xuất dương (1905), ở trong nước Ngô Đức Kế cùng các bạn đồng khoa đồng chí phối hợp tuyên truyền vận động hưởng ứng phong trào Đông du. Cụ Phan Chu Trinh trước khi qua Nhật gặp Phan Bội Châu cũng ghé qua Nghèn gặp Ngô Đức Kế bàn việc phối hợp hoạt động. Năm 1908 phong trào biểu tình chống thuế phát triển mạnh ở Trung Kỳ, thực dân Pháp liền bắt Ngô Đức Kế và những người lãnh đạo chống thuế ở Nghệ Tĩnh. Toà án Nam triều vu Ngô Đức Kế tội "tiềm thông dị quốc", kết án "giáo giam hâu" (treo cổ, nhưng hoãn chưa thi hành), đày ra Côn Đảo. Sau 13 năm bị đày, năm 1921 Ngô Đức Kế được trả tự do (về cùng chuyến với Đặng Nguyên Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng). Năm 1922, Ngô Đức Kế ra Hà Nội viết báo *Hữu Thanh*, mở Giác quần thư xã. Bài xã thuyết *Luận chính học cùng tà thuyết* có tiếng vang trong cả nước, khích lệ thanh niên trí thức tham gia cách mạng. Ngô Đức Kế lâm bệnh mất tại Hà Nội (10-12-1929). Mộ táng ở cánh đồng làng Tương Mai, gần đây đã cải táng tại quê nhà (1992).

- Ngô Đức Kế, hiệu Tập Xuyên 集川. Tác phẩm chữ Hán có: *Thiên nhiên học hiệu ký* 天然學校記, *Thái Nguyên thất nhật quang phục ký* 太原七日光復記, *Thi tù thảo* 詩囚草, *Tập Xuyên di thảo* 集川遺草, *Đông Tây vĩ nhân* (2 tập), *Phan Tây Hồ di thảo* (biên tập - bình luận) và các bài xã thuyết, tản văn đăng *Tiếng Dân*, *Hữu Thanh* v.v...

QTKB (IV, 7a): N°16492.

2782. **NGUYỄN VIỆT THÔNG 阮 曰 葱 (1872-?)**

Người xã Dã Lê huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Dã Lê xã Thủy Phương huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Thị lang bộ Lại.

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2783. **NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN 阮 廷 典 (1860-?)**

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Lang trung bộ Học, hưu trí.

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2784. **TRẦN VĂN THỐNG 陳 文 統 (1871-?)**

Người xã La Hà huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Tuần phủ Quảng Trị.

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2785. **LÊ NGÀI 黎 艾 (1868-?)**

Người ấp Bình An tổng Tri Đức huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi - Nay là thuộc huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2786. **NGUYỄN DUY TÍCH 阮 惟 勳 (1879-?)**

Người làng Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Cháu Nguyễn Văn Huân, con của Nguyễn Miên, em Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Duy Đồng, anh Nguyễn Duy Phiên, Nguyễn Duy Thiệu.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV, 7b); N°16492.

2787. **NGUYỄN VĂN TÍNH** 阮文性 (1861-?)

Người xã Cự Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Cự Hào xã Vinh Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Sinh năm Tân Dậu. Tú tài.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Đốc học Hải Dương, sau cáo quan về nghỉ.

QTKB(IV, 7b); N°16492.

2788. **NGUYỄN VĂN BÂN** 阮文彬 (1868-?)

Người xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Hữu Bằng xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Văn Đào, Nguyễn Văn Đồng.

Sinh năm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Hồng lô tự khanh, sung Bắc kỳ Thượng nghị viện.

QTKB(IV, 7b); N°16492

2789. **NGHIÊM CHÂU TUỆ** 嚴珠慧 (1866-?)

Người xã Hoà Xá huyện Sơn Lãng tỉnh Hà Nội - Nay là xã Hoà Xá huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB (IV, 7b).

2790. **VŨ TUÂN** 武珣 (1875-?)

Người xã Lương Ngọc huyện Năng An tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

-Huyện Năng An tên xưa là huyện Đường An. Đầu đời Đồng Khánh (12-1885) kiêng đồng âm chữ Đường (Ứng Đường, tiểu tự của vua Đồng Khánh), đổi là huyện *Năng An* 能安縣. Sau sửa đổi lệ kiêng húy, các chữ đồng âm vẫn cho dùng (NCCH, tr:165). Thời Thành Thái trở lại lệ cũ, lại gọi là huyện Năng

An. Nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

QTKB (IV, 8a)

2791. **NGUYỄN ĐÌNH HIẾN 阮廷獻 (1872-?)**

Người xã Trung Lộc Đông huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Quế Trung huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Bố chính Quảng Bình.

QTKB(IV, 8a)

2792. **LÊ ĐÌNH XÁN 黎廷燦 (1866-?)**

Người xã Hạ Đình huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV, 8a)

2793. **HOÀNG ĐẠI BÌNH 黃大秉 (1871-?)**

Người xã Xuân Lai huyện Phong Phú tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Xuân Lai xã Xuân Thủy huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).
Án sát Khánh Hoà.

QTKB(IV, 8a)

2794. **ĐỖ DƯƠNG THANH 杜揚聲 (1878-?)**

Người xã Đại An huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định - Nay là thôn Đại An xã Mỹ Xá TP. Nam Định tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV, 8a).

2795. **VŨ VĨ 武韙 (1866-?)**

Người xã An Phú huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay là thuộc xã Bình Phục huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Dần. Tú tài.

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).
Tri huyện Quỳnh Lưu.

QTKB(IV, 8a).

2796. **NGUYỄN MẬU HOÁN 陳茂瑛 (1877-?)**

Người xã Phú Cốc huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Quế Phú huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).
Đốc học Quảng Nam.

QTKB (IV,8a).

2797. **PHẠM NGỌC THỤY 范玉瑞 (1871-?)**

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.
Con Phạm Ngọc Chất.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB (IV,8b).

2798. **NGUYỄN XUÂN THƯỜNG 阮春賞 (1860-?)**

Người xã Dương Liễu huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Nghiệp, anh Nguyễn Xuân Sướng.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

42 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).
Trước tác, Giáo thụ phủ Tư Nghĩa.

QTKB (IV,8b)

2799. **NGUYỄN SINH HUY 阮生輝 (1862-1929)**

Người làng Kim Liên huyện Nam Đàn - Nay là thôn Kim Liên xã Kim Liên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Tên cũ là Nguyễn Sinh Sắc 阮生色. Thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hành tẩu ở bộ Lễ, sau điều đi làm Tri huyện Bình Khê (tỉnh Bình Định).

Trong thời gian ở Bình Khê, tuy làm Tri huyện, nhưng cụ thường công khai nói chuyện yêu nước, chống đối viên công sứ Pháp ở Bình Định. Vì thế cụ bị cách chức, sau đó cụ vào làm đông y ở Sài Gòn. Năm 1929, cụ đến thị xã Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), ít lâu sau lâm

bệnh qua đời. Mộ cụ táng gần chùa Hoà Long nay đã được tôn tạo thành khu di tích tưởng niệm cụ.

QTKB (IV, 8b)

2800. **NGUYỄN DUY THIỆN 阮惟善** (1865-?)

Người xã Đa Nguu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB (IV, 8b)

2801. **PHAN CHU TRINH 潘周楨** (1872-1926)

Người xã Tây Lộc huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tam Lộc thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Sau khi thi đỗ, Phan Chu Trinh ở quê nhà một thời gian ngắn rồi được bổ chức Thừa biện bộ Lễ (1903). Nhưng chỉ một năm sau ông từ chức để cùng các bạn đồng chí vào Nam ra Bắc tuyên truyền vận động cứu nước. Đến năm 1906 ông bí mật sang Nhật gặp Phan Bội Châu bàn kế sách rồi lại trở về hoạt động trong nước. Năm 1908, cụ bị bắt ở Hà Nội đưa về Huế khép án "mưu phản vị hành" (mưu phản, nhưng chưa thi hành), đày đi Côn Lôn.

Do áp lực của phong trào đấu tranh trong nước và dư luận quốc tế, cuối năm 1911 thực dân Pháp phải trả lại tự do cho cụ và để cụ sang sống ở Pháp.

Tháng 6-1925, cụ về nước, ít lâu sau không may lâm bệnh rồi từ trần tại Sài Gòn (24-3-1926). Nhân dân nhiều nơi trong nước tổ chức lễ truy điệu cụ rất trọng thể.

- Phan Chu Trinh, tự Tử Cán 子幹, hiệu Tây Hồ 西湖, biệt hiệu Hy Mã 希馬. Tác phẩm có *Tây Hồ thi tập* 西湖詩集, *Đấu Pháp chính phủ thư*, *Phan Tây Hồ di thảo* (do Ngô Đức Kế xuất bản)

QTKB (IV, 8b)

2802. **ĐẶNG VĂN THỤY 鄧文瑞** (1858-?)

Người xã Nho Lâm huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Cha của Đặng Văn Oánh, Đặng Văn Hưởng.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

47 tuổi đỗ Đình nguyên, Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Trước khi thi Hội, đã được bổ làm Giáo thụ phủ Diễn Châu. Sau thi đỗ đổi về Huế, thăng đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

QTKB(IV,9a); N°16493.

huyện Điện Bàn tỉnh Quang Nam.

Sinh năm Canh Ngọ. Tú tài, Giám sinh.

35 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Sau khi thi đỗ được bổ làm Giáo thụ phủ Ninh Hoà.

Là bạn đồng chí của Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp là thủ lĩnh vùng Nam Ngãi, Bình Phú của cuộc vận động Duy tân và Đông du do Phan Bội Châu đề xướng. Khi phong trào chống thuế ở Trung Kỳ lên cao, thực dân Pháp và Nam triều liền lập chứng giả bắt Trần Quý Cáp giam ở Khánh Hoà (1908), rồi xử tử hình.

QTKB(IV,9a); N°16493.

2804. **HOÀNG KIÊM** 黄兼 (1874-?)

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Cát huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

31 tuổi đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Tri phủ Hà Tĩnh.

QTKB(IV,9a); N°16493.

2805. **HUỲNH THÚC KHÁNG** 黄叔沆 (1876-1946)

Người xã Thanh Bình huyện Hà Đông (sau đổi là phủ Tam Kỳ) tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Tiên Cảnh huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam. Tên cũ: Huỳnh Hanh.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Sau khi thi đỗ không ra làm quan, ở nhà đọc tân thư, kết giao với Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp v.v..., cổ vũ việc học chữ Quốc ngữ, khởi xướng phong trào Duy tân.

Năm 1908 ông bị chính quyền Nam triều tay sai Pháp bắt giam (1908) kết án "xử tử, phát phối Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên" (xử tử, giảm xuống đầy đờ Côn Lôn, gặp ân xá cũng không tha).

Năm 1921, sau 13 năm bị tù đầy ở Côn Đảo, ông cùng các bạn đồng chí như Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế được trả lại tự do.

Huỳnh Thúc Kháng trở về quê tiếp tục vận động cứu nước. Năm 1926 trúng cử Viện trưởng Viện Dân biểu Trung kỳ. Sau đó từ chức, lập báo *Tiếng dân*.

Đầu năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời cụ ra giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ và khi Hồ Chủ tịch sang Pháp đàm phán, cụ được giữ chức quyền Chủ tịch nước, được bầu làm Chủ tịch Hội liên hiệp quân dân Việt Nam (tức mặt trận Liên Việt).

Trên đường đi công tác vào các tỉnh miền Nam đến Quảng Ngãi, cụ lâm bệnh rồi mất (4-1947).

QTKB(IV.9a); N°16493.

2806. HỒ SĨ TẠO 胡士造 (1869-1934)

Người xã Hoà Cư huyện Tuy Viễn tỉnh Bình Định - Nay thuộc xã Phước Nghĩa huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Sinh năm Kỷ Tị. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Trước đã ra làm Giáo thụ phủ Tuy Hoà, sau khi đỗ Tiến sĩ được điều về làm Thừa phái ở bộ Lại. Năm 1907 được bổ đi Tri huyện Tân Định (tức huyện Ninh Hoà tỉnh Khánh Hoà). Năm 1908 mẹ chết, về quê cư tang. Lúc này phong trào chống thuế lan nhanh ở các tỉnh miền Trung, Hồ Sĩ Tạo hăng hái ủng hộ rồi trực tiếp tham gia. Phong trào bị thực dân Pháp đàn áp, nhiều người bị bắt bớ tù đầy. Những người cầm đầu phong trào chống thuế ở Bình Định bị bắt (1908), Hồ Sĩ Tạo bị xử án trăm giam hậu, sau rút xuống khổ sai chung thân. Năm 1920 được trả tự do, khôi phục nguyên hàm. Mất năm 1934.

QTKB(IV.9a); N°16493.

2807. NGUYỄN MAI 阮梅 (1876-?)

Người Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Tiên Điền xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

QTKB(IV,9a); N°16493.

2808. **TẠ THÚC ĐÌNH** 謝叔頤 (1880-?)

Người xã Minh Hương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con của Tạ Thúc Đình.

Sinh năm Canh Thìn. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Làm quan đến chức Thị lang.

QTKB(IV,9b).

2809. **HOÀNG VĂN CƯ** 黃文琚 (1860-?)

Người xã Vạn Lộc huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Phúc Thọ xã Nghi Tân huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Đốc học Nghệ An.

QTKB(IV,9b).

2810. **NGUYỄN ĐÌNH TIẾN** 阮廷薦 (1888-?)

Người xã Chát Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Làm quan đến chức Hộ bộ thị lang.

QTKB(IV,9b).

2811. **NGUYỄN TƯ TÁI** 阮思再 (1869-?)

Người xã Trung Cầm huyện Thanh Chương - Nay là thôn Trung Cầm xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Tri huyện Phong Điền.

QTKB(IV,9b).

2812. **THÂN TRỌNG NGẬT** 陳仲屹 (1877-?)

2812. THÂN TRỌNG NGẬT 陳仲屹 (1877-?)

Người xã An Lỗ huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Lỗ xã Phong An huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cháu của Thân Trọng Dịch, em Thân Trọng Cảnh, cháu họ Thân Trọng Tuấn, chú Thân Trọng Bích.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Tri huyện Hoàng Hoá.

QTKB(IV,9b).

2813. NGUYỄN DUY PHIÊN 阮惟勳 (1885-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bồ Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bồ Trạch tỉnh Quảng Bình.

Cháu Nguyễn Duy Huân, con Nguyễn Duy Miễn, em Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Duy Đồng, anh Nguyễn Duy Thiện.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

23 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Tá lý bộ Học.

QTKB(IV,10a); N°16494.

2814. LÊ HOÀN 黎完 (1873-?)

Người xã La Chữ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn xã Hương Chữ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Lê Thuyên.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

35 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Bố chính Nghệ An

QTKB(IV,10b); N°16494.

2815. NGUYỄN KHẮC NIÊM 阮克拈 (1886-?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay thuộc xã Sơn Hà huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

22 tuổi đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Thừa chỉ, sung Quốc Tử Giám Kiểm thảo.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2816. NGUYỄN ĐỨC LÝ 阮德理 (1874-?)

Người xã Yên Trường huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay thuộc TP Vinh tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Đốc học Thanh Hoá, hàm Quang lộc thiếu khanh.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2817. TRẦN ĐÌNH TUẤN 陳廷俊 (1881-?)

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Sau đổi tên là Trần Đình Chu.

Sinh năm Tân Ty. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Viên ngoại bộ Hình.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2818. LÊ KHẮC DOÃN 黎克琬 (1869-?)

Người xã Liên Trì huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay là làng Liên Xá xã Tân Dân huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Kỷ Ty. Giải nguyên khoa Đinh Dậu (1897).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

QTKB(IV,10b); N°16494.

2819. LÊ CHÍ TUÂN 黎至詢 (1871-?)

Người xã Lâm Xuân huyện Tuyên Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Con Lê Chí Thúc.

Sinh năm Tân Mùi. Ấm sinh, Tú tài.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Thị lang bộ Binh.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2820. NGUYỄN THỨC DINH 阮叔馨 (1876-?)

Người xã Xuân Liễu huyện Nam Đường - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Thúc Kiều.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).
Án sát Quảng Trị.

QTKB(IV,11a).

2821. **ĐỖ VĂN TOẠI 杜文燧** (1872-?)

Người xã Nguyệt Mai huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Nguyệt Mai xã Hùng Vương huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Khoa Giáp Thìn (1904) thi Hội trúng cách, sau khi yết bảng phải về cư tang cha nên khoa này được vào thi điện.

QTKB(IV,11a).

2822. **NGUYỄN VĂN THÀNH 阮文成** (1872-?)

Người xã Thúc Vụ huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Thúc Vụ xã Yên Cường huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

QTKB(IV,11a).

2823. **PHAN THIÊN NIỆM 潘善念** (1869-?)

Người xã Quả Linh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Quả Linh xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. Cháu Phan Lịch.

Sinh năm Kỷ Ty. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).
Tri huyện Cẩm Khê.

QTKB(IV,11a).

2824. **NGUYỄN THẠCH TÍNH 阮碩性** (1877-?)

Người xã Xuân La huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Xuân Lâm huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).
Tri huyện Đức Thọ.

QTKB(IV,11a).

2825. **PHAN DUY PHỔ 潘惟溥** (1855-?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

Người xã Vân Sơn huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Vân Diên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Tên cũ là Vương Hữu Thụy. Con Vương Hữu Giáp, cháu Vương Hữu Toại, em Vương Hữu Tuấn, em họ Vương Hữu Khôi, Vương Hữu Chính.

Sinh năm Tân Ty. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

30 tuổi đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa chỉ trường Hậu bổ.

QTKB(IV,15a); N°16495

2827. **NGUYỄN HÀM** 阮 誠 (1882-?)

Người xã An Cư huyện Thuận Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc huyện Triệu Hải tỉnh Quảng Trị. Con Nguyễn Bình, cháu Nguyễn Điều

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa chỉ, tòng sự trường Hậu bổ.

-Huyện Thuận Xương cũng tức là huyện Đăng Xương, từ 1884 kiêng húy vua Kiến Phúc (Ứng Đăng) đổi là huyện Thuận Xương.

QTKB(IV,15a); N°16495.

2828. **NGUYỄN SĨ GIÁC** 阮 士 毅 (1888-?)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông - Nay thuộc Kim Lũ (làng Lũ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Sinh năm Mậu Tý. Ấm sinh, Tú tài.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

QTKB(IV,15a); N°16495.

2829. **BÙI HỮU TUY** 裴 有 萃 (1867-?)

Người xã Thanh Thủy huyện Nam Đàn - Nay là xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa chỉ bộ Học.

QTKB(IV,15a); N°16495.

2830. **NGUYỄN QUÝNH** 阮 迥 (1879-?)

Người xã Kiệt Thạch huyện Can Lộc - Nay là xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Liên, em Nguyễn Lương Cẩn, Nguyễn Hữu Lượng, Nguyễn Quỳnh, em TS Nguyễn Trình.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Tri huyện Nam Đàn.

QTKB(IV,15a).

2831. TRƯƠNG TRUNG THÔNG 張 中 通 (1872-?)

Người xã Đan Chế huyện Thạch Hà - Nay là thuộc xã Thạch Sơn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Thừa biện bộ Công, hàm Tu soạn.

QTKB(IV,15b).

2832. LÊ TRỌNG PHIÊN 黎 仲 璠 (1881-?)

Người xã Xuân Liễu huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Lê Trọng Tiệp.

Sinh năm Tân Ty. Ấm sinh, Tú tài.

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Hàm Trước tác, tòng sự ở trường Hậu bổ.

QTKB(IV,15b).

2833. NGUYỄN XUÂN ĐÀM 阮 春 覃 (1878-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.
Tên cũ là Nguyễn Xuân Dục.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Tri phủ Diễn Châu.

QTKB(IV,15b).

2834. NGUYỄN THÚC HIÊN 阮 叔 軒 (1880-?)

Người xã Phú Hậu huyện Yên Thành - Nay là xã Diễn Tân huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Thừa biện bộ Công, hàm Trước tác.

QTKB(IV,15b).

2835. **NGUYỄN CỰ** 阮 渠 (1874-?)

Người xã Thịnh Lạc huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Hùng Tiến huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Cháu của Nguyễn Thái, em Nguyễn Vinh.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Thừa biện bộ Công.

QTKB(IV,15b).

2836. **TÔN THẤT CHỦ** 尊 室 渚 (1881-?)

Tôn thất thế hệ thứ 9, cháu Tôn Thất Lư, anh Tôn Thất Vĩ.

Sinh năm Tân Ty. Tôn sinh, Tú tài.

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Bố chính Hà Tĩnh.

QTKB(IV,15b).

2837. **HOÀNG TĂNG BÍ** 黄 增 贵 (1881-1939)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Đông - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Cháu Hoàng Tường Hiệp; tăng tôn Hoàng Tế Mỹ, huyền tôn Hoàng Xuân Thự, cháu Hoàng Huy Ước, cháu họ Hoàng Huân Trung.

Sinh năm Tân Ty. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Sau khi thi đỗ không làm quan, tham gia công việc giảng dạy tuyên truyền yêu nước ở trường Đông Kinh nghĩa thực. Nhân vụ đầu độc ở Hà Nội (1908) ông bị thực dân Pháp bắt giam một thời gian. Sau mở trường dạy học, làm trợ bút báo *Trung Bắc tân văn*. Mất tại quê nhà.

QTKB(IV,15b).

2838. **LÊ XUÂN MAI** 黎 春 梅 (1874-?)

Người xã Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay thuộc xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Thừa biện bộ Lại.

QTKB(IV,16a).

2839. **PHAN VÕ** 潘 瑀 (1889-1962)

Người xã Thái Xá huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nhân Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Sửu. Giải nguyên khoa Kỷ Dậu (1909).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Đốc học Phú Yên.

QTKB(IV,16a).

2840. **BÙI KỶ 裴 杞** (1888-1960)

Người xã Châu Cầu huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam.

Con của Bùi Thức, cháu Bùi Văn Quế, cháu họ Bùi Văn Dị.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

23 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Sau thi đỗ vào trường Thông ngôn, rồi được sang Pháp, khoảng đầu năm 1911 vào học trường Thuộc địa (Ecole Coloniale). Ở Pháp về, ông được bổ làm giáo sư trường Cao đẳng sư phạm. Sau năm 1945 ông tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1955 trở về Hà Nội ông tham gia một số công trình nghiên cứu dịch thuật Hán văn. Mất tại Hà Nội năm 1960.

QTKB(IV,16a).

2841. **ĐÀO VĂN HUÂN 陶 文 勳** (1860-?)

Người xã Thịnh Quả huyện La Sơn - Nay là thôn Thịnh Quả xã Đức Tùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

51 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa biện bộ Học, hàm Trước tác.

QTKB(IV,16a).

2842. **NGUYỄN VĂN THÔNG 阮 文 通** (1883-?)

Người xã Thanh Lương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Lương xã Hương Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi là Nguyễn Thúc Hội.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Tòng sự trường Hậu bổ hàm Trước tác.

QTKB(IV,16a).

2843. **NGÔ ĐÌNH CHÍ 吳 廷 誌** (1867-?)

Người xã Thịnh Mỹ huyện Lôi Dương tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc thị trấn Thọ Xuân huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Hành tấu bộ Lại, hàm Biện tu, sau bổ chức Tri phủ, về hưu.

QTKB(IV,16a).

2844. **VŨ HÀNH 武衡** (1882-?)

Người xã Long Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Long Phước xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Tri phủ Hàm Thuận.

QTKB(IV,16b).

2845. **NGUYỄN TIẾN KIÊM 阮進兼** (1874-?)

Người xã Tuần Tượng huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Tuần Thượng xã Kỳ Bắc huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Học bộ Hành tấu bộ Học.

QTKB(IV,16b).

2846. **NGUYỄN DUY THIỆU 阮惟劭** (1886-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Cháu Nguyễn Huân; con Nguyễn Miện; em Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Đồng, Nguyễn Tích và Nguyễn Duy Phiên.

Sinh năm Mậu Tuất. Tú tài, Ấm sinh.

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Thừa chỉ, tòng sự ở trường Hậu bổ.

QTKB(IV,16b).

2847. **LÊ HY ĐỖ 黎希杜** (1868-?)

Người xã Xuân Hoà huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Xuân Hoà xã Hương Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Thìn. Giám sinh, Tú tài.

43 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).
Làm Thừa biện phủ Phụ chính.

QTKB(IV,16b).

2848. **HOÀNG TRỌNG ĐÀI 黃仲臺** (1888-?)

Người xã Văn La huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Văn La xã Lương Ninh (cũ) huyện Lệ Ninh tỉnh Quảng Bình. Con của Hoàng Trọng Vỹ.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

23 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất Duy Tân 4 (1910).

QTKB(IV,16b).

2849. **ĐINH VĂN CHẤT** 丁 文 執 (1893-?)

Người xã Kim Khê huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Con Đinh Văn Chất, tăng tôn Đinh Văn Phác.

Sinh năm Quý Tỵ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

21 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

Đốc học Quảng Nam.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2850. **VŨ NHỊ CÁT** 武 二 吉 (1885-?)

Người xã Trúc Lâm huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay thuộc Thành phố Huế.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Lang trung bộ Học.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2851. **NGUYỄN VĂN GIÁ** 阮 文 價 (1872-?)

Người xã Tri Lễ huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Khai Sơn huyện Anh Sơn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

Huấn đạo huyện Phú Vang, sau về làm Viên ngoại bộ Hình.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2852. **MAI HỮU DỤNG** 梅 有 用 (1871-?)

Người xã Nga Lộ huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Ba Đình huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Làm quan đến chức Ngự sử.

- Chú: - Xã Nga Lộ đầu Nguyễn thuộc tổng Mậu Lâm huyện Nga Sơn. Các tài liệu đầu thế kỷ XX không còn tên xã Nga Lộ, qua tra cứu thấy các xã cùng tổng gần đó như các xã Mậu Lâm, Mậu Thịnh v.v... nay thuộc xã Ba Đình huyện Nga Sơn, nhiều khả năng xã Nga Lộ nay cũng thuộc xã Ba Đình.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2853. **PHAN HUY TÙNG 潘輝松** (1878-?)

Người xã Canh Hoạch huyện Can Lộc - Nay thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

36 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

Trước khi thi đỗ làm Huấn đạo huyện Đông Sơn. Sau khi thi đỗ được bổ chức Lang trung bộ Hình.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2854. **PHẠM HỮU VĂN 范友文** (1882-?)

Người xã Nam Trung huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Nam Phổ Trung xã Phú Thượng huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nguyên quán tỉnh Gia Định.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Tri phủ Tĩnh Gia.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2855. **VŨ XUÂN TÂM 武春心** (1872-?)

Người xã Định Hương huyện Kim Sơn - Nay là xã Hội Ninh huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

42 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

QTKB(IV,18a).

2856. **ĐỖ XUÂN PHONG 杜春豐** (1877-?)

Người xã Đoán Quyết huyện Thụy Nguyên tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Đoán Quyết xã Thiệu Phúc huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Tri huyện Đức Phổ.

QTKB(IV,18a).

2857. PHAN SĨ BẰNG 潘仕傍 (1889-?)

Người xã Võ Liệt huyện Thanh Chương - Nay là thôn Võ Liệt huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Cháu của Phan Sĩ Thục, con Phan Sĩ Ngạc, cháu Phan Sĩ Bằng.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

QTKB (IV, 18a).

2858. LÊ KINH THIẾN 黎經淺 (1886-?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn An huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Lê Kinh Y, cháu Lê Kinh Hạp.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).
Thừa phái.

QTKB (IV, 18a).

2859. TRỊNH THUẦN 鄭純 (1879-?)

Người thôn Ích Hạ xã Trì Trọng huyện Mỹ Hoá phủ Hà Trung tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Hà Dương huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

38 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Giáo thụ Hưng Nguyên (Nghệ An).

QTKB (IV, 19a); N°16497.

2860. NGUYỄN VĂN ĐÀN 阮文璽 (1893-?)

Người thôn Thịnh Xá xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay thuộc xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Xuân Đề.

Sinh năm Quý Ty. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Trợ giáo Quốc Tử Giám, sau đổi Đốc học Quảng Bình.

QTKB (IV, 19b).

2861. ĐINH LOAN TƯỜNG 丁鸞翔 (1886-?)

Người thôn Ngọc Đoài huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Quỳnh Bá huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Con Đinh Luyện, em Đinh Đĩnh.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Thừa phái bộ Lại.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2862. **BÙI BẢNG THUẬN** 裴鵬順 (1883-?)

Người thôn Liên Bạt Trù huyện Sơn Lăng tỉnh Hà Đông - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Cháu Bùi Tuấn, anh Bùi Đăng Đoàn.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Bồi thẩm Toà án.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2863. **NGUYỄN HUY NHU** 阮輝濡 (1887-?)

Người xã Vạn Lộc huyện Nghi Lộc - Nay là xã Nghi Tân huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Hợi. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Giáo thụ phủ Quảng Hoá.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2864. **LÊ KHẮC KHUYẾN** 黎克勸 (1879-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Hành tẩu bộ Học.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2865. **NGUYỄN NGỌC TÁN** 阮玉瓚 (1888-?)

Người xã Đan Sa huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Đơn Sa xã Quảng Phúc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Tri phủ Diên Khánh.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2866. **NGUYỄN CAN MỘNG** 阮玓夢 (1885-?)

Người xã Hoằng Nông tỉnh Thái Bình - Nay thuộc xã Điệp Nông huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Huấn đạo huyện Ý Yên. Sau được bổ làm giáo sư dạy chữ Hán ở trường Trung học bảo hộ, thăng Đốc học rồi làm Thông phán phòng báo chí phủ Thông sứ Bắc Kỳ.

- Nguyễn Can Mộng, hiệu Nông Sơn 農山. Tác phẩm có *Nông Sơn thi tập* 農山詩集.

QTKB(IV.20a).

2867. **LÊ TIẾN PHÙNG 黎進逢** (1881-?)

Người xã Thanh Hà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Hà xã Quảng An huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Giải nguyên khoa Kỷ Dậu (1909).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Hành tẩu Viện Cơ mật.

- QTKB chỉ chép "Thừa Thiên, Thanh Hà". Xã Thanh Hà thuộc tổng An Thành huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Quảng An huyện Quảng Điền)

QTKB(IV.20a).

2868. **LÂM HỮU LẬP 林有立** (1877-?)

Người xã Đại An huyện Nam Trực tỉnh Nam Định - Nay là thôn Đại An xã Nam Thắng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Huấn đạo trường Quy Thúc.

QTKB(IV.20a).

2869. **CHU THIÊN SỰ 朱善事** (1882-?)

Người xã Long Ân Trung tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Diễn Trường huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Kinh lịch tỉnh Thanh Hoá.

QTKB (IV.20a).

2870. **NGUYỄN TRỌNG TĨNH 阮仲靜** (1891-?)

Người thôn Long Hoà tỉnh Gia Định - Nay là xã Long Hoà huyện Cần Đức tỉnh Long An.

Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).
Tri huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh).

QTKB(IV,20a)

2871. **NGUYỄN ĐỨC VÂN 阮德韓** (1884-?)

Người xã Hoàn Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).
Hành tẩu bộ Binh.

QTKB (IV,20a).

2872. **NGUYỄN PHONG DI 阮豐貽** (1889-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Kỷ Sửu.

31 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Lục sự Toà khâm sứ.

- Nguyễn Phong Di trước tên là Nguyễn Thái Bạt, đã hưởng ứng phong trào Đông Du sang Nhật, tham gia nhiều công việc giúp đỡ cụ Phan Bội Châu, sau về đổi tên dự khoa thi này.

QTKB(IV,21b); N°16498.

2873. **TRỊNH HỮU THĂNG 鄭有升** (1885-?)

Người phố Định Tả tỉnh Nam Định. Nguyên quán làng Bách Tính - Nay là thôn Bách Tính xã Nam Hồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Con Trịnh Quang Thiệu, em Trịnh Hữu Phú.

Sinh năm Ất Dậu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái Cơ mật viện.

QTKB(IV,21b); N°16498.

2874. **LÊ VĂN KỶ 黎文紀** (1892-?)

Người thôn Lạc Thiện tỉnh Hà Tĩnh - Nay là xã Trung Lễ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

QTKB(IV, 21b); N°16498.

2875. **NGUYỄN VĂN TIÊU** 阮 文 標 (1887-?)

Người xã Bản Thuỷ huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Sanh (Bản Thuỷ) xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Đinh Hợi. Giải nguyên khoa Ất Mão (1915).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Huấn đạo huyện Hoằng Hoá.

QTKB(IV,21b); N°16498.

2876. **BÙI HỮU HƯU** 裴 有 麻 (1880-1937)

Người xã An Ninh Thượng huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Ninh Thượng xã Hương Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh của Bùi Hữu Thứ.

Sinh năm Canh Thìn. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

- Bản chép tay VHv.290 chép nhầm chữ Hữu 麻 thành chữ Ma 麻.

QTKB (IV,21b); N°16498.

2877. **VŨ KHẮC TRIỂN** 武 克 展 (1883-1967)

Người xã Mỹ Lộc huyện Phong Phú tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Mỹ Lộc xã An Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Tri phủ Đồng Xuân (Quảng Nam). Sau có thời gian làm cộng tác viên Viện Viễn Đông Bác Cổ tại Hà Nội.

QTKB (IV, 21b); N°16498.

2878. **DƯƠNG THIỆU TƯỜNG** 楊 紹 祥 (1895-?)

Người xã Vân Đình huyện Sơn Lãng tỉnh Hà Đông - Nay là xã Vân Đình huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Con Dương Phan; cháu Dương Lâm; cháu họ Dương Khuê.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái cơ mật viện, Tổng đốc Hưng Yên, Binh bộ Thượng thư.

QTKB(IV,22a); N°16498.

2879. **NGUYỄN XUÂN ĐÀM** 阮春談 (1889-?)

Người xã Quần Ngọc tỉnh Hà Tĩnh - Nay thuộc xã Khánh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Trước là Tú tài đã đi dạy học. 31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái Viện cơ mật.

QTKB (IV,22a).

2880. **BÙI HỮU THỨ** 裴有庶 (1889-1942)

Người xã An Ninh Thượng tỉnh Thừa Thiên - Huế - Nay là thôn An Ninh Thượng xã Hương Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Em Bùi Hữu Hữu.

Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1915).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái bộ Lại.

QTKB(IV,22a); ĐKLQB,128.

2881. **CHU VĂN QUYỀN** 朱文權 (1887-?)

Người xã An Lai tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Lai xã Hương Phong huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Hộ.

QTKB (IV,22a).

2882. **MAI DUYÊN** 梅沿 (1892-?)

Người xã Hậu Thạch tỉnh Thanh Hoá - Nay là xã Nga Thạch huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu 4 đời của Mai Anh Tuấn.

Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái bộ Lễ.

-Chú: Xã Hậu Thạch thuộc tổng Liên Trì huyện Ngọc Sơn. QTKB bản VHv.290 chép nhầm là Hậu Trạch.

QTKB (IV,22a).

2883. **PHẠM ĐÌNH LONG** 范廷龍 (1895-?)

Người xã An Tây tỉnh Quảng Nam.

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Lễ.

QTKB (IV,22a).

2884. **ĐẶNG VĂN OÁNH 鄧文瑩** (1886-?)

Người xã Nho Lâm tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Nho Lâm xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Con Đặng Văn Thụy, anh Đặng Văn Quýnh.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Giáo thụ huyện An Nhơn.

QTKB (IV,22b).

2885. **TRẦN NGUYỄN TRINH 陳元貞** (1881-?)

Người xã Đông Thập tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diên Hồng huyện Diên Châu tỉnh Nghệ An.

Tú tài dự thi Hội. 39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái bộ Binh.

QTKB (IV,22b).

2886. **LÊ NGUYỄN LƯỢNG 黎元亮** (1895-?)

Người xã Xuân Thành huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Linh Hải huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị. Con của Lê Phát, anh Lê Phổ.

Sinh năm Ất Mùi. 21 tuổi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

QTKB (IV,22b).

2887. **NGUYỄN HÀ HOÀNH 阮何宏** (1895-?)

Người xã La Phái tỉnh Quảng Nam.

Tú tài. 25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Binh.

-QLKBL, Q.5 có chép tên xã là xã La Trảo và đều không ghi tên huyện. Theo *Đồng Khánh địa dư*, xã La Trảo thuộc tổng Hạ Nông, huyện Điện Bàn.

QTKB (IV,22b).

2888. **HÀ VĂN ĐẠI 何文玳** (1899-1964)

Người xã Tiên Điền tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Tiên Điền xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Cháu họ của Hà Văn Gia.

Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

21 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Công.

QTKB (IV,22b).

2889. **LÊ VIỆT TẠO 黎曰造** (1876-?)

Người xã Nguyệt Viên tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Giải nguyên khoa Kỷ Dậu (1909).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).
Thừa phái bộ Hình.

QTKB (IV, 22b).

2890. **NGUYỄN TẤN 阮璿** (1887-?)

Người xã Thường Xuân (?) tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nam Cát huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Tú tài, 33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Công.

QTKB (IV, 22b).

2891. **NGUYỄN NGỌC HUỲNH 阮玉璜** (1887-?)

Người xã Tấn Lộc tỉnh Ninh Thuận.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).
Hành tấu bộ Học.

QTKB (IV, 23a).

2892. **NGUYỄN CỰ 阮据** (1899-?)

Người xã Phù Chính tỉnh Quảng Bình.

Con của Nguyễn Cự, cháu Nguyễn Đăng Hành, chất Nguyễn Đăng Giai.

Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

21 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).
Thừa phái Viện cơ mật.

QTKB (IV, 23a).

2893. **ĐẶNG VĂN HƯỚNG 鄧文** 1888-?)

Người xã Nho Lâm tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Nho Lâm xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Con Đặng Văn Thuy, em Đặng Văn Oánh.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).
Giáo thụ Diễn Châu.

QTKB (IV, 23a).

2894. **HOÀNG YẾN** 黄燕

Người xã Minh Hương tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Tri huyện Bình Khê.

QTKB (IV, 23a).

DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI

1. Khoa Bính Ngọ Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông:

1. *Trạng nguyên*: Nguyễn Quan Quang

2. *Bảng nhãn*: Phạm Văn Tuấn

3. *Thám hoa*: Vương Hữu Phùng

2. Khoa Đinh Mùi Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông:

1. *Trạng nguyên*: Nguyễn Hiền

2. *Bảng nhãn*: Lê Văn Hưu

3. *Thám hoa*: Đặng Ma La

3. Khoa Bính Thìn Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông:

1. *Trạng nguyên*:

+ Kinh Trạng nguyên: Trần Quốc Lặc

+ Trại Trạng nguyên: Trương Xán

2. *Bảng nhãn*: Trần Chu Hình

3. *Thám hoa*: Trần Uyên

4. Khoa Bính Dần Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*:

+ Kinh Trạng nguyên: Trần Cố, 22

+ Trại Trạng nguyên: Bạch Liêu, 23

2. *Thám hoa*: Hạ Nghi

5. Khoa Ất Hợi Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: Đào Tiêu

2. *Thám hoa*: Quách Nhấn

6. Khoa Giáp Thìn Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông:

1. *Trạng nguyên*: Mạc Đĩnh Chi

2. *Bảng nhãn*: Bùi Mộ

3. *Thám hoa*: Trương Phóng

7. Khoa Giáp Dần Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông:

1. *Trạng nguyên*: Đào Sư Tích

2. *Bảng nhãn*: Lê Hiến Phủ

3. *Thám hoa*: **Trần Đình Thâm**

8. Khoa Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442) đời Trần Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Trực**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Như Đổ**
3. *Thám hoa*: **Lương Như Hộc**

9. Khoa Mậu Thìn Thái Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Nghiêu Tư**
2. *Bảng nhãn*: **Trịnh Thiết Trường**
3. *Thám hoa*: **Chu Thiêm Uy**

10. Khoa Quý Mùi Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Lương Thế Vinh**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Đức Trinh**
3. *Thám hoa*: **Quách Đình Bảo**

11. Khoa Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Vũ Kiệt**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Kim An**
3. *Thám hoa*: **Vương Khắc Thuật**

12. Khoa Ất Mùi Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Vũ Tuấn Chiêu**
2. *Bảng nhãn*: **Ông Nghĩa Đạt**
3. *Thám hoa*: **Cao Quýnh**

13. Khoa Mậu Tuất Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông:

1. *Bảng nhãn*:
+ **Lê Quảng Chí**
+ **Trần Bích Hoàn**
2. *Thám hoa*: **Lê Ninh**

14. Khoa Tân Sửu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Phạm Đôn Lễ**
2. *Bảng nhãn*: **Lưu Hưng Hiếu**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Doãn Địch**

15. Khoa Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Quang Bật**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Giác**
3. *Thám hoa*: **Mai Duy Tinh**

16. Khoa Đinh Mùi Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Trần Sùng Dĩnh**

2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Đức Huân
3. *Thám hoa*: Thân Cảnh Vân
17. Khoa Canh Tuất Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông:
1. *Trạng nguyên*: Vũ Duệ
2. *Bảng nhãn*: Ngô Hoán
3. *Thám hoa*: Lưu Thư Ngạn
18. Khoa Quý Sửu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông:
1. *Trạng nguyên*: Vũ Dương
2. *Bảng nhãn*: Ngô Thâm
3. *Thám hoa*: Lê Hùng
19. Khoa Bính Thìn Hồng Đức 27(1496) đời Lê Thánh Tông:
1. *Trạng nguyên*: Nghiêm Viện
2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Huân
3. *Thám hoa*: Đinh Lưu
20. Khoa Kỷ Mùi Cảnh thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông:
1. *Trạng nguyên*: Đỗ Lý Khiêm
2. *Bảng nhãn*: Lương Đắc Bằng
3. *Thám hoa*: Nguyễn Khắc Kiệm
21. Khoa Nhâm Tuất Cảnh thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông:
1. *Trạng nguyên*: Lê Ích Mộc
2. *Bảng nhãn*: Lê Sạn
3. *Thám hoa*: Nguyễn Văn Thái
22. Khoa Ất Sửu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục
1. *Trạng nguyên*: Lê Nại
2. *Bảng nhãn*: Bùi Nguyên
3. *Thám hoa*: Trần Phỉ
23. Khoa Mậu Thìn Đoan Khánh 4 (1505) đời Lê Uy Mục
1. *Trạng nguyên*: Nguyễn Giản Thanh
2. *Bảng nhãn*: Hứa Tam Tĩnh
3. *Thám hoa*: Nguyễn Hữu Nghiêm
24. Khoa Tân Mùi Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực
1. *Trạng nguyên*: Hoàng Nghĩa
2. *Bảng nhãn*: Trần Bảo Tín
3. *Thám hoa*: Vũ Duy Chu
25. Khoa Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực
1. *Trạng nguyên*: Nguyễn Đức Lượng

2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Chiêu Huấn
 3. *Thám hoa*: Hoàng Minh Tá
26. Khoa Mậu Dần Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông
1. *Trạng nguyên*: Ngô Miễn Thiệu
 2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Mẫn Đốc
 3. *Thám hoa*: Lưu Khải Chuyên
27. Khoa Quý Mùi Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng
1. *Trạng nguyên*: Hoàng Văn Tấn
 2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Thuyên
 3. *Thám hoa*: Nguyễn Quán Đạo
28. Khoa Bính Tuất Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng
1. *Trạng nguyên*: Trần Tất Văn
 2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Văn Hiến
 3. *Thám hoa*: Lưu Doãn Trung
29. Khoa Kỷ Sửu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung
1. *Trạng nguyên*: Đỗ Tông
 2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Hăng
 3. *Thám hoa*: Nguyễn Văn Huy
30. Khoa Nhâm Thìn Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh
1. *Trạng nguyên*: Nguyễn Thiến
 2. *Bảng nhãn*: Bùi Vinh
 3. *Thám hoa*: Ngô Sơn Khoái
31. Khoa Ất Mùi Đại Chính 3 (1535) đời Mạc Đăng Doanh
1. *Trạng nguyên*: Nguyễn Bình Khiêm
 2. *Bảng nhãn*: Bùi Doãn Đốc
 3. *Thám hoa*: Nguyễn Thừa Hưu
32. Khoa Mậu Tuất Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh
1. *Trạng nguyên*: Giáp Hải
 2. *Bảng nhãn*: Trần Toại
 3. *Thám hoa*: Hoàng Sâm
33. Khoa Tân Sửu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải
1. *Trạng nguyên*: Nguyễn Kỳ
 2. *Bảng nhãn*: Nguyễn Công Sâm
 3. *Thám hoa*: Nguyễn Thế Lộc
34. Khoa Đinh Mùi Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên
1. *Trạng nguyên*: Dương Phúc Tư

2. *Bảng nhãn*: **Phạm Du**

3. *Thám hoa*: **Nguyễn Tế**

35. Khoa Canh Tuất Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên

1. *Trạng nguyên*: **Trần Văn Bảo**

2. *Bảng nhãn*: **Trần Văn**

3. *Thám hoa*: **Nguyễn Minh Dương**

36. Khoa Quý Sửu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Lượng Thái**

2. *Bảng nhãn*: **Hoàng Tuấn**

3. *Thám hoa*: **Trần Vĩnh Tuy**

37. Khoa Bính thìn Quang Bảo 3 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên

1. *Trạng nguyên*: **Phạm Trấn**

2. *Bảng nhãn*: **Đỗ Ưông**

3. *Thám hoa*: **Nguyễn Nghiêu Tá**

38. Khoa Kỷ Mùi Quang Bảo 6 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên

1. *Thám hoa*: **Đặng Thì Thố**

39. Khoa Nhâm Tuất Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên:

1. *Trạng nguyên*: **Phạm Duy Quyết**

2. *Bảng nhãn*: **Trương Lỗ**

3. *Thám hoa*: **Ngô Khuê**

40. Khoa Mậu Thìn Sùng Khang 3 (1568) đời Mạc Mậu Hợp

1. *Thám hoa*: **Vũ Hữu Chính**

41. Khoa Tân Mùi Sùng Khang 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp

1. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Miễn**

3. *Thám hoa*: **Nguyễn Cung**

42. Khoa Giáp Tuất Sùng Khang 9 (1574) đời Mạc Mậu Hợp

1. *Thám hoa*: **Vũ Văn Khuê**

43. Khoa Đinh Sửu Sùng Khang 12 (1577) đời Mạc Mậu Hợp

1. *Trạng nguyên*: **Vũ Giới**

2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Nhân Triêm**

3. *Thám hoa*: **Phạm Gia Môn**

44. Khoa Canh Thìn Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp

1. *Thám hoa*: **Đỗ Cung**

45. Khoa Quý Mùi Diên Thành 7 (1583) đời Mạc Mậu Hợp

1. *Thám hoa*: **Nguyễn Tuấn Ngạn**

46. Khoa Bính Tuất Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp
1. *Thám hoa*: **Nguyễn Giáo Phương**
47. Khoa Mậu Thìn Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông
1. *Thám hoa*: **Giang Văn Minh**
48. Khoa Tân Mùi Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông
1. *Thám hoa*: **Nguyễn Minh Triết**
49. Khoa Đinh Sửu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông
1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Xuân Chính**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Nghi**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Thế Khanh**
50. Khoa Bính Tuất Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông
1. *Thám hoa*: **Nguyễn Đăng Cảo**
51. Khoa Canh Dần Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông
1. *Thám hoa*: **Khương Thế Hiền**
52. Khoa Kỷ Hợi Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông
1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Quốc Trinh**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Văn Bích**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Văn Thực**
53. Khoa Tân Sửu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông
1. *Trạng nguyên*: **Đặng Công Chất**
2. *Bảng nhãn*: **Đào Công Chính**
3. *Thám hoa*: **Ngô Khuê**
54. Khoa Canh Tuất Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông
1. *Trạng nguyên*: **Lưu Danh Công**
2. *Thám hoa*: **Thiếu Sĩ Lâm**
55. Khoa Bính Thìn Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông
1. *Thám hoa*: **Nguyễn Quý Đức**
56. Khoa Quý Hợi Chính Hoà (1683) đời Lê Hy Tông
1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Đăng Đạo**
2. *Bảng nhãn*: **Phạm Quang Trạch**
3. *Thám hoa*: **Quách Giai**
57. Khoa Ất Sửu Chính Hoà (1685) đời Lê Hy Tông
1. *Thám hoa*: **Vũ Thạnh**
58. Khoa Canh Thìn Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông
1. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Đình Ưc**

59. Khoa Canh Dần Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông
1. *Thám hoa*: **Phạm Khiêm Ích**
60. Khoa Mậu Tuất Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông
1. *Thám hoa*: **Vũ Công Tể**
61. Khoa Tân Sửu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông
1. *Thám hoa*: **Ngô Sách Tố**
62. Khoa Giáp Thìn Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông
1. *Bảng nhãn*: **Hà Tông Huân**
63. Khoa Đinh Mùi Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông
1. *Thám hoa*: **Nguyễn Thế Lập**
64. Khoa Tân Hợi Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường
1. *Thám hoa*: **Đỗ Huy Kỳ**
65. Khoa Quý Sửu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông
1. *Bảng nhãn*: **Nhữ Trọng Đài**
66. Khoa Bính Thìn Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông
1. Trạng nguyên: **Trịnh Tuệ**
2. *Thám hoa*: **Trần Quốc Hiệu**
67. Khoa Quý Hợi Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiến Tông
1. *Thám hoa*: **Phan Kính**
68. Khoa Mậu Thìn Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiến Tông
1. *Thám hoa*: **Nguyễn Huy Oánh**
69. Khoa Nhâm Thân Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiến Tông
1. *Bảng nhãn*: **Lê Quý Đôn**
70. Khoa Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843)
1. *Thám hoa*: **Mai Anh Tuấn**
71. Khoa Đinh Mùi Thiệu Trị 7 (1847)
1. *Thám hoa*: **Phan Dưỡng Hạo**
72. Khoa Tân Hợi Tự Đức 4 (1851)
1. *Bảng nhãn*: **Phạm Thanh**
3. *Thám hoa*: **Hoàng Xuân Hiệp**
73. Khoa Chế khoa Cát sĩ Tân Hợi Tự Đức 4 (1851)
1. *Bảng nhãn*: **Vũ Duy Thanh**
3. *Thám hoa*: **Vũ Huy Dực**
74. Khoa Quý Sửu Tự Đức 6 (1853)

1. Thám hoa:

+ Nguyễn Đức Đạt

+ Nguyễn Văn Giao

75. Khoa Bính Thìn Tự Đức 9 (1856)

1. *Thám hoa*: **Ngụy Khắc Đản**

76. Khoa Ất Sửu Tự Đức 18 (1865)

1. *Thám hoa*: **Đặng Văn Kiều**

77. Khoa Nhâm Thìn Thành Thái 4 (1892)

1. *Thám hoa*: **Vũ Phạm Hàm**

THỐNG KÊ CÁC KHOA THI TIẾN SĨ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG (1075 - 1919)

I. TRIỀU LÝ - TRẦN - HỒ

			Đệ nhất giáp			Nhị giáp	Tam giáp
	Tên khoa thi	Tổng số	TN	BN	TH	HG	ĐTS
Triều Lý							
1.	Ất Mão Thái Ninh 4 (1075)	1	(1)				
2.	Bính Dần Quảng Hựu 2 (1086)	1	(1)				
3.	Ất Ty Trinh Phù 10 (1185)	3	(3)				
Triều Trần							
4.	Nhâm Thìn Kiến Trung 8 (1232)	5	(2)			2	1
5.	Kỷ Hợi Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239)	4	(2)			1	1
6.	Bính Ngọ Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246)	3	1	1	1		
7.	Đinh Mùi Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247)	7	1	1	1	3	1
8.	Bính Thìn Nguyên Phong 6 (1256)	4	2	1	1		
9.	Bính Dần Thiệu Phong 9 (1266)	3	2		1		
10.	Giáp Tuất Bảo Phù 2 (1274)	1	(1)				
11.	Ất Hợi Bảo Phù 3 (1275)	2	1	1	1		
12.	Giáp Dần Hưng Long 12 (1304)	6	1	(3)		1	1
13.	Giáp Dần Long Khánh 2 (1374)	4	1	1	1	1	

14.	Giáp Tý Xương Phù 8 (1384)	2	(2)		
15.	Quý Dậu Quang Thái 6 (1393)	4	(4)		
Triều Hồ					
16.	Cảnh Thìn Thánh Nguyên 1 (1400)	7	(1)	6	
17.	Ất Dậu Khai Đại 3 (1405)	3	(3)		
18.	Mậu Thìn Trinh Khánh 3	5	(3)	(1)	(1)
19.	+ Chưa rõ năm	10	(10)		

II. TRIỀU LÊ SƠ

	Tên khoa thi	Tổng số	Đệ nhất giáp	Nhị giáp	Tam giáp	Phó bảng	Số thạc bản văn bia tại Viện HN	Năm dựng
20.	Bính Ngọ Thiệu Khánh 1(1426)	3	(2)	(1)				
21.	Ất Dậu Thuận Thiên 2 (1429)	7	(7)					
22.	Tân Hợi Thuận Thiên 4 (1431)	5	(5)					
23.	Quý Sửu Thuận Thiên 6 (1433)	1	(1)					
24.	Ất Mão Thiệu Bình 2 (1435)	2	(2)					
25.	Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442)	33	1	1	1	7	23	N ^o 1358 1484
26.	Mậu Thìn Thái Hoà 6 (1448)	27	1	1	1	12	12	N ^o 1323 1484
27.	Quý Dậu Thái Hoà 11 (1453)	25				10	15	
28.	Mậu Dần Diên Ninh 5 (1458)	4				4		
29.	Quý Mùi Quang Thuận 4 (1463)	44	1	1	1	15	26	N ^o 1349 1484
30.	Bính Tuất Quang Thuận 7 (1466)	27				8	19	N ^o 1316 1484
31.	Kỷ Sửu Quang Thuận 10 (1469)	22				2	20	
32.	Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472)	27	1	1	1	7	17	
33.	Ất Mùi Hồng Đức 6 (1475)	43	1	1	1	13	27	N ^o 1353 1484
34.	Mậu Tuất Hồng Đức 9 (1478)	62	1	1	1	9	50	N ^o 1313 1484
35.	Tân Sửu Hồng Đức 12 (1478)	40	1	1	1	8	29	N ^o 1350 1484
36.	Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484)	44	1	1	1	16	25	
37.	Đinh Mùi Hồng Đức 18 (1478)	60	1	1	1	30	27	N ^o 1361 1487

38.	Canh Tuất Hồng Đức 21 (1490)	54	1	1	1	19	32			
39.	Quý Sửu Hồng Đức 24 (1493)	49	1	1	1	24	22			
40.	Bính Thìn Hồng Đức 27 (1496)	30	1	1	1	8	19		N ^o 1310	1496
41.	Kỷ Mùi Cảnh Thống 3 (1499)	44	1	1	1	24	28			
42.	Nhâm Tuất Cảnh Thống 5 (1502)	61	1	1	1	24	34		N ^o 1359	1502
43.	Ất Sửu Đoan Khánh 1 (1505)	55	1	1	1	16	36			
44.	Mậu Thìn Đoan Khánh 4 (1508)	54	1	1	1	15	36			
45.	Tân Mùi Hồng Thuận 3 (1511)	47	1	1	1	9	35		N ^o 1369	1513
46.	Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514)	43	1	1	1	20	20		N ^o 1356	1521
47.	Mậu Dần Quang Thiệu 3 (1518)	17	1	1	1	6	8		N ^o 1308	1536
48.	Cảnh Thìn Quang Thiệu 5 (1520)	11				1	10			
49.	Quý Mùi Thống Nguyên 2 (1523)	36	1	1	1	8	25			
50.	Bính Tuất Thống Nguyên 5 (1526)	20	1	1	1	4	13			

III. TRIỀU MẠC

51.	Kỷ Sửu Minh Đức 3 (1529)	27	1	1	1	8	16		N ^o 1305	1529
52.	Nhâm Thìn Đại Chính 3 (1532)	27	1	1	1	6	18			
53.	Ất Mùi Đại Chính 6 (1535)	32	1	1	1	7	22			
54.	Mậu Tuất Đại Chính 9 (1538)	36	1	1	1	8	25			
55.	Tân Sửu Quang Hoà 1 (1541)	30	1	1	1	4	23			
56.	Giáp Thìn Quảng Hoà 4 (1544)	17				3	14			
57.	Đinh Mùi Vĩnh Định 1 (1547)	30	1	1	1	8	19			
58.	Canh Tuất Cảnh Lịch 3 (1550)	26	1	1	1	4	19			
59.	Quý Sửu Cảnh Lịch 6 (1533)	21	1	1	1	5	13			
60.	Bính Thìn Quang Bảo 3 (1556)	24	1	1	1	4	17			
61.	Kỷ Mùi Quang Bảo 6 (1559)	20			1	4	15			
62.	Nhâm Tuất Quang Bảo 9 (1562)	18	1	1	1	5	10			
63.	Ất Sửu Thuận Phúc 4 (1565)	16			1	3	12			
64.	Mậu Thìn Sùng Khang 3 (1568)	17			1	4	12			
65.	Tân Mùi Sùng Khang 6 (1571)	17		1	1	3	12			
66.	Giáp Tuất Sùng Khang 9 (1574)	17			1	3	13			

67.	Đinh Sửu Sùng Khang 12 (1577)	18	1	1	1	5	10			
68.	Canh Thìn Diên Thành 3 (1580)	17			1	5	11			
69.	Quý Mùi Diên Thành 7 (1583)	18			1	5	12			
70.	Bính Tuất Đoan Thái 1 (1586)	23			1	3	19			
71.	Kỷ Sửu Hưng Trị 2 (1589)	17					17			
72.	Nhâm Thìn Quang Hưng 15 (1592)	3				2	1		N ^o 1332	1653
73.	Nhâm Thìn Hồng Ninh 2 (1592)	17				4	13			

IV. TRIỀU LÊ TRUNG HUNG

74.	Giáp Dần Thuận Bình 6 (1554)	13	(5)			8			N ^o 1357	1653
75.	Ất Sửu Chính Trị 8 (1565)	10	(4)			6			N ^o 1322	1653
76.	Đinh Sửu Gia Thất 5 (1577)	5	(2)			2			N ^o 1367	1653
77.	Canh Thìn Quang Hưng 3 (1580)	6				4	2		N ^o 1325	1653
78.	Quý Mùi Quang Hưng 6 (1583)	4				3	1		N ^o 1364	1653
79.	Kỷ Sửu Quang Hưng 12 (1589)	4				2	2		N ^o 1363	1653
80.	Ất Mùi Quang Hưng 18 (1595)	6				2	4		N ^o 1370	1653
81.	Mậu Tuất Quang Hưng 21 (1598)	5				3	2		N ^o 1339	1653
82.	Nhâm Dần Hoằng Định 3 (1602)	10				2	8		N ^o 1375	1653
83.	Giáp Thìn Hoằng Định 5 (1604)	7				2	5		N ^o 1373	1653
84.	Đinh Mùi Hoằng Định 8 (1607)	5				1	4		N ^o 1365	1653
85.	Canh Tuất Hoằng Định 11 (1610)	7				1	6		N ^o 1355	1653
86.	Quý Sửu Hoằng Định 14 (1613)	7					7		N ^o 1315	1653
87.	Bính Thìn Hoằng Định 17 (1616)	4					4		N ^o 1334	1653
88.	Kỷ Mùi Hoằng Định 20 (1619)	7				1	6		N ^o 1318	1653
89.	Quý Hợi Vĩnh Tộ 5 (1623)	7					7		N ^o 1354	1653
90.	Mậu Thìn Vĩnh Tộ 10 (1628)	18			1	3	14		N ^o 1303	1653
91.	Tân Mùi Đức Long 3 (1631)	5			1	2	2		N ^o 1340	1653
92.	Giáp Tuất Đức long 6 (1634)	5				1	4			1653
93.	Đinh Sửu Dương Hoà 3 (1637)	20	1	1	1	2	15		N ^o 1314	1653
94.	Canh Thìn Dương Hoà 6 (1640)	22				2	20		N ^o 1338	1953
95.	Quý Mùi Phúc Thái 1 (1643)	9				2	7		N ^o 1302	1953

96.	Bính Tuất Phúc Thái 4 (1646)	17			1	1	15		N ^o 1352	1953
97.	Canh Dần Khánh Đức 2 (1650)	8			1	1	6		N ^o 1309	1953
98.	Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652)	9				2	7		N ^o 1311	1953
99.	Bính Thân Thịnh Đức 4 (1656)	6					6		N ^o 1348	1717
100.	Kỷ Hợi Vĩnh Thọ 2 (1659)	20	1	1	1	2	15		N ^o 1329	1717
101.	Tân Sửu Vĩnh Thọ 4 (1661)	13	1	1	1	2	8		N ^o 1344	1717
102.	Giáp Thìn Cảnh Trị 2 (1664)	13				1	12		N ^o 1345	1717
103.	~~Đinh~~ Mùi Cảnh Trị 5 (1667)	3					3		N ^o 1337	1717
104.	Canh Tuất Cảnh Trị 8 (1670)	31	1		1	2	27		N ^o 1346	1717
105.	Quý Sửu Dương Đức 2 (1673)	5					5		N ^o 1331	1717
106.	Bính Thìn Vĩnh Trị 1 (1676)	20			1	3	16		N ^o 1327	1717
107.	Canh Thân Vĩnh Trị 5 (1680)	19				2	17		N ^o 1333	1717
108.	Quý Hợi Chính Hoà 4 (1683)	18	1	1	1	1	14		N ^o 1326	1717
109.	Ất Sửu Chính Hoà 4 (1685)	13			1	1	11		N ^o 1347	1717
110.	Mậu Thìn Chính Hoà (1688)	7				1	6		N ^o 1324	1717
111.	Tân Mùi Chính Hoà 12 (1691)	11				3	8		N ^o 1330	1717
112.	Giáp Tuất Chính Hoà 15 (1694)	5					5		N ^o 1321	1717
113.	Đinh Sửu Chính Hoà 15 (1697)	10				2	8		N ^o 1336	1717
114.	Canh Thìn Chính Hoà 21 (1700)	19		1		3	15		N ^o 1320	1717
115.	Quý Mùi Chính Hoà 24 (1703)	6				1	5		N ^o 1335	1717
116.	Bính Tuất Vĩnh Thịnh 2 (1706)	5					5		N ^o 1319	1717
117.	Canh Dần Vĩnh Thịnh 6 (1710)	21			1	1	19		N ^o 1343	1717
118.	Nhâm Dần Vĩnh Thịnh 8 (1712)	17				1	16		N ^o 1317	1717
119.	Ất Mùi Vĩnh Thịnh 11 (1715)	20				2	18		N ^o 1341	1717
120.	Mậu Tuất Vĩnh Thịnh 14 (1718)	17			1	2	14		N ^o 1301	1721
121.	Tân Sửu Bảo Thái 2 (1718)	25			1	3	21		N ^o 1379	1724
122.	Giáp Thìn Bảo Thái 5 (1724)	17		1		2	14		N ^o 1304	1726
123.	Đinh Mùi Bảo Thái 8 (1727)	10			1		9		N ^o 1377	1733
124.	Tân Hợi Vĩnh Khánh 3 (1731)	12			1	3	8		N ^o 1307	1732
125.	Quý Sửu Long Đức 2 (1733)	16		1		2	13		N ^o 1374	1734
126.	Bính Thìn Vĩnh Hựu 2 (1736)	15	1		1	1	12		N ^o 1348	1738
127.	Kỷ Mùi Vĩnh Hựu 5 (1739)	8				1	7		N ^o 1371	1744

128.	Quý Hợi Cảnh Hưng 4 (1743)	7			1	1	5		N ^o 1362	1744
129.	Bính Dần Cảnh Hưng 7 (1746)	4				1	3		N ^o 1366	1747
130.	Mậu Thìn Cảnh Hưng 9 (1748)	13			1	1	11		N ^o 1381	1748
131.	Nhâm Thân Cảnh Hưng 13 (1752)			1		1	4		N ^o 1360	1753
132.	Giáp Tuất Cảnh Hưng 15 (1754)	8					8		N ^o 1351	1756
133.	Đinh Sửu Cảnh Hưng 18 (1757)	6				1	5		N ^o 1368	1757
134.	Cảnh Thìn Cảnh Hưng 21 (1760)	5					5		N ^o 1372	1763
135.	Quý Mùi Cảnh Hưng 24 (1763)	5					5		N ^o 1382	1763
136.	Bính Tuất Cảnh Hưng 27 (1766)	11				1	10		N ^o 1383	1766
137.	Kỷ Sửu Cảnh Hưng 30 (1769)	9				1	8		N ^o 1378	1769
138.	Nhâm Thìn Cảnh Hưng 33 (1772)	13				2	11		N ^o 1376	1772
139.	Ất Mùi Cảnh Hưng 36 (1775)	18					18		N ^o 1380	1776
140.	Mậu Tuất Cảnh Hưng 39 (1778)	4					4		N ^o 1306	1780
141.	Kỷ Hợi Cảnh Hưng 40 (1779)	15				2	13		N ^o 1319	1780
142.	Tân Sửu Cảnh Hưng 42 (1781)	2					2			
143.	Ất Tỵ Cảnh Hưng 46 (1785)	5				1	4		N ^o 1340	
144.	Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787) (chế khoa)	2					2		N ^o 1340	
145.	Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787)	14				3	11		N ^o 1340	

V. TRIỀU NGUYỄN

146.	Nhâm Ngọ Minh Mệnh 3 (1822)	8				1	7		N ^o 5695	1931
147.	Bính Tuất Minh Mệnh 7 (1826)	10				2	8		N ^o 5699	1936
148.	Kỷ Sửu Minh Mệnh 10 (1829)	14				1	8	5	N ^o 5696	1831
149.	Nhâm Thìn Minh Mệnh 13 (1832)	11				2	6	3	N ^o 5697	1833
150.	Ất Mùi Minh Mệnh 16 (1835)	13				3	8	2	N ^o 5692	1936
151.	Mậu Tuất Minh Mệnh 19 (1838)	20				2	8	10	N ^o 5698	1938
152.	Tân Sửu Thiệu Trị 1 (1841)	15				2	9	4	N ^o 5693	1942
153.	Nhâm Dần Thiệu Trị 2 (1842)	19				1	12	6	N ^o 5700	1942
154.	Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843)	9			1	1	5	2	N ^o 5694	1943
155.	Giáp Thìn Thiệu Trị 4 (1844)	25				2	8	15	N ^o 5701	1944

156.	Đinh Mùi Thiệu Trị 7 (1847)	11			1	2	4	4	N ^o 5702	1847
157.	Mậu Thân Tự Đức 1 (1848)	22				2	6	14	N ^o 16478	1848
158.	Kỷ Dậu Tự Đức 2 (1849)	24				2	10	12	N ^o 16479	
159.	Tân Hợi Tự Đức 4 (1851)	20		1	1	1	7	10	N ^o 16481	
160.	Tân Hợi Tự Đức 4 (1851) (Chế khoa Cát sĩ)	7		1	1	2	3		N ^o 16480	
161.	Quý Sửu Tự Đức 6 (1853)	13			2	1	4	6	N ^o 16482	1853
162.	Bính Thìn Tự Đức 9 (1856)	7			1		5	1	N ^o 16483	
163.	Nhâm Tuất Tự Đức 15 (1862)	11				2	4	5	N ^o 16484	1862
164.	Ất Sửu Tự Đức 18 (1865)	16				1	2	13	N ^o 16485	1865
165.	Ất Sửu Tự Đức 18 (1865) (Khoa Nhã sĩ)	5			1	4			N ^o 16486	
166.	Mậu Thìn Tự Đức 21 (1868)	16				1	3	12	N ^o 16486	
167.	Kỷ Tỵ Tự Đức 22 (1869)	9				1	4	4	N ^o 16486	
168.	Tân Mùi Tự Đức 24 (1871)	8				1	2	5	N ^o 16486	
169.	Ất Hợi Tự Đức 28 (1875)	17				2	9	6	N ^o 16487	
170.	Đinh Sửu Tự Đức 30 (1877)	7					4	3	N ^o 16487	
171.	Kỷ Mão Tự Đức 32 (1879)	14				1	5	8	N ^o 16487	
172.	Canh Thìn Tự Đức 33 (1880)	10				1	4	5	N ^o 16488	
173.	Giáp Thân Kiến Phúc 1 (1884)	7				1	2	4	N ^o 16488	
174.	Kỷ Sửu Thành Thái 1 (1884)	22				2	10	10	N ^o 16489	
175.	Nhâm Thìn Thành Thái 4 (1892)	16			1	1	7	7	N ^o 16491	
176.	Ất Mùi Thành Thái 7 (1895)	20				1	7	12	N ^o 16491	
177.	Mậu Tuất Thành Thái 10 (1898)	17				1	7	9	N ^o 16492	
178.	Tân Sửu Thành Thái 16 (1901)	22					9	13	N ^o 16492	
179.	Giáp Thìn Thành Thái 19 (1904)	11				1	5	5	N ^o 16493	
180.	Đinh Mùi Thành Thái 19 (1907)	13				4	3	6	N ^o 16494	
181.	Canh Tuất Duy Tân 4 (1910)	23					4	19	N ^o 16495	
182.	Quý Sửu Duy Tân 7 (1913)	10				1	5	4	N ^o 16496	
183.	Bính Thìn Khải Định 1 (1916)	13				1	6	6	N ^o 16497	
184.	Kỷ Mùi Khải Định 4 (1919)	23					7	16	N ^o 16498	1919

1.1. SÁCH CHỮ HÁN

1. *An Lũng Tham tri Nguyễn tướng công niên phủ*. Chép tay, 93 tr., 26×15cm A.986.
2. *Bắc Ninh dư địa chí - Nhân vật*. Chép tay, 156 tr., 27×16cm. A. 1939.
3. *Can Lộc huyện phong thổ chí*. Lưu Công Đạo biên soạn năm Tự Đức Tân Mùi (1861), 24×12cm. VHv.1190.
4. *Dương tộc gia phả*. Dương Tri soạn. Cảnh Hưng thứ 6 (1745). Bản sao năm Khải Định 1 (1916). 204 tr., 26×14cm. A.1657.
5. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*. Quốc sử quán triều Nguyễn soạn. In năm Tự Đức 5 (1852). Tổng tài Trương Đăng Quế. A.2771/1 - 10.
6. *Đại Nam chính biên liệt truyện Sơ tập*. Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. In năm Thành Thái 1 (1889) và Duy Tân 3 (1909). 1600 tr., 31×19cm. VHv. 1569/1 - 5.
7. *Đại Nam chính biên liệt truyện Nhị tập*. Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. In năm Duy Tân 3 (1909). 1600 tr., 31×19cm. VHv. 1569/6 - 10.
8. *Đại Việt đỉnh nguyên Phật lục*. Thu Hoa Nguyễn Sư Hoàng biên soạn. Chép tay, 104 tr., 30×22cm. A.771.
9. *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục*. Chép tay. 208 tr., 30×18cm. A. 2040.
10. *Đăng khoa lục sưu giảng*. Chép tay. 154 tr. 26×24cm. A. 3188.
11. *Đăng khoa lục hợp biên*. Chỉ Trai Lê Nguyên Trung và Cúc Hiên Lê Đình Diên soạn (Còn đề là *Tục khắc Đăng khoa lục hợp biên*). 24 tr., in ván gỗ, đóng chung trong *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*.
12. *Đỉnh khiết Đại Việt lục triều đăng khoa lục*. Thái phó Viện quân công Nguyễn Hoàn hiệu chính; Liên Khê hầu Vũ Miên, Tứ Xuyên hầu Phan Trọng Phiên, Ngự sử đài thêm đồ ngự sử Uông Sĩ Lăng đồng biên tập. Hàm Trung bá Nguyễn Hữu Hàm giám khắc. Sách in ván gỗ, tựa in năm Cảnh Hưng 40 (1779). Q. Thủ, 1 - 3; 442 tr., 27×18 cm. VHv. 2140/1 - 2; A.2752/1 - 2.

13. *Đồng Bình Hoàng gia thi văn tập*. Chép tay, 60 tr., 31×22 cm. A.311.
14. *Đồng Khánh ngự lãm dư địa chí*. Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Đồng Khánh thứ 2 (1887), Chép tay, bản sao của VĐBC. T 1 - 25. 3.132 tr., 39×15 cm. A. 537/1 - 25.
15. *Hải Dương phong vật chí*. Đạm Trai Trần Huy Phác soạn. Ân Quang hầu Trần Công Hiến đề tựa. Hải học đường khắc in, Gia Long 10 (1811) 226 tr., 27×16 cm. A. 882.
16. *Lịch đại đăng khoa lục*. Quế Am Vũ Duy Đoán khởi soạn năm Thịnh Đức 2 (1654). Lê Văn Ngân phụng sao năm Tự Đức 34 (1881). Chép tay. 160 tr., 27×15 cm. VHv. 652.
17. *Lê triều lịch đại khoa Tiến sĩ đề danh bi ký*. Lê Cao Lãng sưu tập. Chép tay, 578 tr., 27×16 cm. A.109/1 - 2.
18. *Nhân vật chí*. Chép tay. 284 tr., 28×16 cm. A. 573.
19. *Nghệ An ký*. Tôn Trai Bùi Dương Lịch soạn. Khắc in trong niên hiệu Gia Long. Q1 - 2, 480 tr., 28×16 cm. VHv. 1713/1 - 2.
20. *Ô Châu cận lục*. Sùng Nham bá Dương Văn An soạn năm Ất Mão Mạc Quang Bảo 2 (1555). bản sao của VĐBC, chép năm Duy Tân 4 (1910). 246 tr., 32×22 cm. A.263.
21. *Ô Châu nhân vật chí*. - trích từ *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An. 88 tr., 28×16 cm. A.96.
22. *Quảng Bình khoa lục*. Long Cương Cao Xuân Dục biên soạn. Lưu Đức Xứng đề tựa. Sách in ván gỗ. Quốc sử quán thư cục tàng bản, Duy Tân Tân Hợi (1911). 94 tr., 28×16 cm. VHv. 1272.
23. *Quốc sử di biên*. Phan Thúc Trực (tức Phan Dưỡng Hạo) biên soạn. Chép tay, 714 tr., 29×20 cm. A. 1045/1 - 2.
24. *Quốc triều hương khoa lục*. An Xuân Nam Cao Xuân Dục soạn. Bạng sa Cao Xuân Tiểu, Mã Phong Đặng Văn Thụy hiệu đính. Sách in ván gỗ, Thành Thái Quý Ty (1893). Long Cương tàng bản. 1024 tr., 27×17 cm. A.36/1 - 3.
25. *Quốc triều khoa bảng lục*. An Xuân Nam Cao Xuân Dục biên soạn. Mộng Hải Vũ Phạm Hàm đề tựa. Sách in ván gỗ, Thành Thái Giáp Ngọ (1894). Q. I-IV + bổ A. 2176 sung. 195 tr., 27×16 cm. VHv 290.
26. *Quốc triều thi lục*. Trần Văn Cận biên soạn. 868 tr., 30×20 cm. A2864/1- 5.
27. *Tam khôi bị lục*. Tự Đức Mậu Thân (1908). Chép tay, 99 tr.,

30×21 cm. A. 3078.

28. *Tam khôi lục*. Chép tay, 142 tr., 25×14 cm. VHv. 292.

29. *Thái Bình địa dư ký*. Chép tay, năm Duy Tân 4 (1910), 78 tr., 27×13 cm. A. 500.

30. *Thăng Long cổ tích khảo*. Chép tay, 43 tr., 27×15 cm. A.1820.

31. *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo*. Chỉ Trai Phan Hoà Phủ (tức Phan Huy Ôn) soạn. Lễ Trai Phan Huy Sảng tuân đính. Q. 1-5. 1120. tr., 24×17 cm. A. 485.

32. *Thiên Nam liệt triều Tiến sĩ đăng khoa lục*. Chép tay, Q. Thượng - Hạ. 480 tr., 30×18 cm. VHv. 289/1 - 2.

33. *Toàn Việt thi lục*. Đinh Thành Bá, Lê Quý Đôn phụng biên. Chép tay. Bản sao. Q. I - IV. 22×15 cm. A1262.

34. *Từ Liêm đăng khoa chí*. Canh Đình Bùi Xuân Nghi biên soạn. Bản chép của VĐBC. 284 tr., 33×23 cm. A 507.

35. *Trích điểm thi tập*. Hoàng Đức Lương biên tập năm Hồng Đức 28 (1497). Chép tay. 100 tr., 30×20 cm. VHv. 2573.

35. *Văn hoá làng xã huyện Phúc Thọ*. Nguyễn Văn Trường. Nxb.Chính Trị Quốc gia, 1997.

36. *Việt âm thi tập*. Quốc sử viện Đồng tu sử Phan Phu Tiên biên tập. Hàn lâm viện học sĩ Nguyễn Tử Tấn phê điểm, Thị ngự sử Chu Xa tục tập. Bản trùng san, khắc in ván gỗ năm Bảo Thái (1729) QI - III. 134 tr., 24×16 cm. A. 1925.

37. *Vĩnh Lộc huyện phong thổ chí*. Lưu Công Đạo biên tập, soạn năm Gia Long 15(1816). Chép tay. 110 tr., 31×20 cm. A.2537.

38. *Vũ tộc khoa hoạn phả ký*. Vũ Bật Hải biên soạn. 48 tr., 30×20 cm. A. 662.

* Và các văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc Tử giám Thăng Long (hiện vật và 82 thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm), ở Văn miếu Huế (32 thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Các thác bản mang kí hiệu N°...

2.II. SÁCH TIẾNG VIỆT

1. *Các trấn tổng, xã danh bị lãm*. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch. Nxb. KHXH, 1981.

2. *Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh*. Lê Viết Nga chủ biên. Bảo tàng Bắc Ninh. 2003.

3. *Bản đồ các tỉnh, huyện, xã tỷ lệ 1: 100.000 và 1: 25.000* do Cục bản đồ và phòng Bản đồ bộ Tổng tham mưu biên soạn, Cục Bản đồ in các năm 1969, 1972, 1975.

4. *Danh mục hành chính cấp xã, phường*. Tổng cục thống kê biên soạn. Nxb. Thống kê 1989.

5. *Đại Nam nhất thống chí*. Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bản dịch Viện Sử học. T. 1 - 5. Nxb. KHXH. 1969.

6. *Đại Nam thực lục chính biên*. Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bản dịch Viện Sử học. Nxb. Sử học 1965.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê biên soạn. Bản dịch chú theo nguyên bản Chính Hoà 18 (1697). Phan Huy Lê giới thiệu, Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch chú, Hà Văn Tấn hiệu đính. T1 - 4. Nxb. KHXH, 1993.

8. *Đại Việt sử ký tục biên*. Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch. Nxb. KHXH, 1991.

9. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. Đào Duy Anh. Nxb. Khoa học, 1964.

10. *Địa chí huyện Đức Thọ*. Thái Kim Đỉnh.

11. *Địa chí Hà Bắc*. Thư viện tỉnh Hà Bắc, 1982.

12. *Địa chí văn hoá huyện Hoằng Hoá*. Ninh Viết Giao.

13. *Địa chí huyện Can Lộc*. Võ Hồng Huy và... biên soạn. Can Lộc, 1999.

14. *Địa chí Hải Phòng*. (Nhiều tác giả). Sở văn hoá và thông tin Hải Phòng xuất bản, 1990.

15. *Phố phường Hà Nội xưa*. Hoàng Đạo Thuý. Sở văn hoá thông tin, 1974.

16. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bd. Ban Văn Sử Địa, Nxb. Văn Sử Địa, H. 1957 - 1960.

17. *Khoa bảng Nghệ An*. Đào Tam Tĩnh. Vinh, 2000.

18. *Làng xã ngoại thành Hà Nội*. Bùi Thiết. Nxb. Hà Nội 1985.

19. *Lịch sử Hà Nam Ninh*. Phòng Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh, 1988.

20. *Đại Việt thông sử*. Lê Quý Đôn. Ngô Thế Long dịch. Nxb. KHXH, 1978.

21. *Kiến văn tiểu lục*. Lê Quý Đôn. Phạm Trọng Diễm dịch. Nxb. Sử học 1962.
22. *Lịch triều tạp ký*. Ngô Cao Lãng. Hoa Bằng dịch. T. 1-2. Nxb. KHXH, 1975.
23. *Bảng tra Di tích lịch sử-văn hoá Việt Nam*. Ngô Đức Thọ chủ biên, H., 1987.
24. *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*. Ngô Đức Thọ chủ biên, Trung tâm VMQTG xuất bản. H., 2002
25. *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*. Ngô Đức Thọ, Les caractères interdits au Vietnam à travers l'Histoire. Traduit et annoté par Emmanuel Poisson. (Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Trung tâm EFEO tại Việt Nam) H., Nxb. Văn hoá, 1997. 482 tr.
26. *Ngô tộc gia phả*. Ngô Đức Thắng biên soạn.
27. *Người Hà Tây trong làng khoa bảng*. Hà Tây, 2001.
28. *Phường Đình dư địa chí*. Nguyễn Văn Siêu. Bản dịch. Sài Gòn, Nxb. Tự do, 1959.
29. *Những ông nghề đất Cảng*. Ngô Đăng Lợi biên soạn. Nxb. Hải Phòng, 1994.
30. *Tang thương ngẫu lục*. Phạm Đình Hổ, Nguyễn Ân - Bản dịch. Nxb. Văn học, 1960.
31. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Phan Huy Chú. Bản dịch Viện Sử học. NXB. Sử học, H. 1960-1962.
32. *Trạng Nghè ở Thái Bình*, Phạm Hoá và... biên soạn. Sở VH TT Thái Bình, 1989.
33. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Trần Văn Giáp. T. I. Thư viện Quốc gia xuất bản, 1970.
34. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. Trần Văn Giáp. T.I- II. Nxb. KHXH, 1971.
35. *Ức Trai dư địa chí*, Hà Văn Tấn chú thích, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. KHXH, 1969.

BẢNG TRA HỌ TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM (1075-1919)

A

AN ĐÔN PHÁC	355
AN KHÍ SỬ	323

B

BẠCH ĐÔNG ÔN	668
BẠCH HỒNG NHO	353
BẠCH LIÊU	42
BẠCH PHẤN ỨNG	586
BÙI ĐÌNH BẢO	669
BÙI ĐỨC THIỆU	190
BÙI ĐĂNG ĐẠT	548
BÙI ĐÌNH DỰ	615
BÙI ĐÌNH KIẾN	411
BÙI ĐÌNH TÂN	383
BÙI ĐẠT	85
BÙI ĐOAN GIÁO	172
BÙI ĐỨC LƯƠNG	273
BÙI BẰNG THUẬN	809
BÙI BÌNH QUÂN	462
BÙI CÔNG PHỤ	294
BÙI CÔNG PHỤ	521
BÙI CÔNG TỐN	535
BÙI CẦU	461
BÙI DƯƠNG LỊCH	644
BÙI DOÃN ĐỐC	333
BÙI DOÃN CHÍNH	244
BÙI DOÃN HIỆP	276
BÙI DỤC TÀI	239
BÙI DĨ ĐẠI	274
BÙI DUY PHAN	681
BÙI HỮU HƯU	812

BÙI HỮU NHẨM	550
BÙI HỮU THỨ	813
BÙI HỮU TỤY	801
BÙI HƯNG TẠO	362
BÙI HOÀNG	342
BÙI HOÀN KHÁNH	198
BÙI HỮU	70
BÙI HUY BÍCH	624
BÙI ƯỚC	744
BÙI KHẢN	105
BÙI KHẮC NHẤT	439
BÙI KHẮC THẨM	311
BÙI KỶ	804
BÙI LÔI PHỦ	73
BÙI LƯỢNG THÁI	422
BÙI LỆNH TÁ	221
BÙI MỘ	44
BÙI NGỌC QUỶ	658
BÙI NGUYỄN	249
BÙI ỨNG ĐẦU	58
BÙI PHỔ	176
BÙI PHỈ	193
BÙI PHÚC	78
BÙI QUANG VẬN	519
BÙI QUỐC KHÁI	36
BÙI SƯ LỤC	151
BÙI SIÊU	85
BÙI SĨ TIỀM	566
BÙI SĨ TUYẾN	707
BÙI TÔNG	509
BÙI TÂN	243
BÙI TỔ TRỨ	349
BÙI TẮT NĂNG	405

BÙI TẤT THẮNG	459
BÙI THỔ	715
BÙI THẾ VINH	416
BÙI THỨC	786
BÙI THỨC ĐỘ	204
BÙI THỨC KIÊN	703
BÙI TRẠCH LÂN	228
BÙI TRỌNG HUYỀN	603
BÙI TRÍ VĨNH	338
BÙI TUẤN	679
BÙI VĂN BƯU	453
BÙI VĂN DỊ	740
BÙI VĂN PHAN	694
BÙI VĂN QUẾ	740
BÙI VĂN TẢO	346
BÙI VĂN TRINH	501
BÙI VIẾT LƯƠNG	101
BÙI VĨNH	326
BÙI VĨNH PHU	264
BÙI XƯƠNG TRẠCH	140
BIỆN HOÀNH	438

C

CÁI PHÙNG	99
CAO ĐĂNG ĐỆ	757
CAO CỬ	490
CAO DƯƠNG TRẠC	568
CAO HUY TUẤN	764
CAO NGUYỄN PHÁN	585
CAO QUỲNH	124
CAO XUÂN TIỂU	782
CẦN VĂN NHA	454
CHỬ PHONG	118
CHỬ SƯ ĐỒNG	291
CHỬ SƯ VĂN	358
CHỬ THIÊN KHẢI	241
CHU ĐÌNH BẢO	164
CHU DỊCH HUẤN	330
CHU DANH TẾ	522

CHU DUY TÂN	712
CHU HUÂN	211
CHU LỘC	95
CHU MẠNH TRINH	777
CHU NGUYỄN MẠI	636
CHU NGUYỄN LÂM	586
CHU QUANG TRÚ	437
CHU TÔNG VĂN	224
CHU TAM DỊ	324
CHU TAM TỈNH	64
CHU TẤT THẮNG	258
CHU THIÊM UY	75
CHU THIỆN SỰ	810
CHU VĂN AN	34
CHU VĂN NGHỊ	654
CHU VĂN QUYỀN	813
CHU XA	65
CÙ XƯƠNG TRIỀU	59

D

DƯ NHUẬN CHI	54
DƯƠNG ĐĂNG DỤNG	662
DƯƠNG ĐÔN CƯƠNG	362
DƯƠNG ĐỨC GIẢN	252
DƯƠNG ĐỨC KỶ	232
DƯƠNG ĐỨC NHAN	99
DƯƠNG BẠT TỤY	359
DƯƠNG BANG BẢN	160
DƯƠNG BẠT TRẠC	568
DƯƠNG BÌNH	140
DƯƠNG CÔNG ĐỘ	533
DƯƠNG CÔNG BÌNH	676
DƯƠNG CÔNG CHÚ	595
DƯƠNG CẢO	466
DƯƠNG CHẤP TRUNG	76
DƯƠNG CHÍNH	37
DƯƠNG DANH LẬP	739
DƯƠNG DUY NHẤT	346
DƯƠNG HẠNG	327

DƯƠNG HẠO	479
DƯƠNG HIỂN TIẾN	788
DƯƠNG HOÀNG	475
DƯƠNG KHẢI	280
DƯƠNG KHUÊ	744
DƯƠNG LÊ	564
DƯƠNG LUÂN	428
DƯƠNG MẬU	335
DƯƠNG NGUYỄN HUỐNG	629
DƯƠNG NHƯ CHÂU	101
DƯƠNG ỨC	353
DƯƠNG PHẤN PHI	225
DƯƠNG PHÚC TƯ	360
DƯƠNG PHÚC VỊNH	688
DƯƠNG QUÁN	575
DƯƠNG SỬ	613
DƯƠNG TÔNG	429
DƯƠNG TÔNG HẢI	82
DƯƠNG THẬN HUY	372
DƯƠNG THIỆU TƯỜNG	812
DƯƠNG THỨC HẠP	768
DƯƠNG THUẦN	468
DƯƠNG TỬ DO	88
DƯƠNG TRỌNG KHIÊM	613
DƯƠNG TRỰC NGUYỄN	188
DƯƠNG TRÍ DỤNG	440
DƯƠNG TRÍ TRẠCH	463
DƯƠNG TRÍ TRI	362
DƯƠNG TỊNH	146
DƯƠNG VĂN ĐÁN	90
DƯƠNG VĂN AN	364
DƯƠNG XÂN	340
DIỆP XUÂN HUYỀN	677
DOÃN ĐÌNH TÁ	229
DOÃN ĐÀM	427
DOÃN HOÀNH TUẤN	138
DOÃN KHUÊ	675
DOÃN MẬU KHÔI	241

DOÃN VĂN HIỆU	352
---------------------	-----

Đ

ĐÀO DANH VĂN	680
ĐÀO LÂM	147
ĐÀO SỰ TÍCH	45
ĐÀO THẾ TRINH	721
ĐÀO TIÊU	43
ĐẶNG ĐỨC ĐịCH	715
ĐẶNG DIỄN	38
ĐẶNG KIM TOÁN	708
ĐẶNG NGỌC CẦU	707
ĐẶNG NGHIÊM	36
ĐẶNG QUỶ	775
ĐẶNG TÁN	182
ĐẶNG TRẦN CHUYÊN	704
ĐẶNG VĂN BẢNG	725
ĐẶNG VĂN THÁI	692
ĐỖ ĐĂNG ĐỆ	688
ĐỖ CÔNG CẢN	193
ĐỖ DUNG KIỂM	187
ĐỖ DUY ĐỀ	709
ĐỖ HUY ĐIỂN	758
ĐỖ HUY UYỂN	682
ĐỖ KHẢI	713
ĐỖ PHÁT	691
ĐỖ TÔNG QUANG	664
ĐỖ THỨC TÍNH	704
ĐỖ THUẦN THÔNG	182
ĐỖ VĂN LUÂN	500
ĐÌNH DOÃN MINH	192
ĐÌNH GIA HỘI	708
ĐÌNH NHẬT THẬN	672
ĐÌNH NHO ĐIỂN	754
ĐÌNH TRUNG THUẦN	172
ĐÌNH VĂN MINH	671
ĐÌNH VĂN PHÁC	650
ĐOÀN MẬU	131
ĐOÀN VĂN BÌNH	707

ĐÀM ĐÌNH PHƯƠNG	152
ĐÀM ĐỨC NHUẬN	316
ĐÀM CƯ	341
ĐÀM CÔNG	424
ĐÀM CHÍ	336
ĐÀM KHUYẾN	359
ĐÀM LIÊM	781
ĐÀM PHÚC MẬU	422
ĐÀM SÂM	280
ĐÀM THẬN GIẢN	224
ĐÀM THẬN HUY	195
ĐÀM TỤY	216
ĐÀM VĂN LỄ	115
ĐÀM VĂN TIẾT	418
ĐÀO BẢO	96
ĐÀO BẠT	91
ĐÀO CÔNG CHÍNH	503
ĐÀO CÔNG SOẠN	60
ĐÀO CẢNH HUỐNG	138
ĐÀO CHÍNH KỶ	83
ĐÀO CỬ	108
ĐÀO DIỄN	49
ĐÀO DUY DOãn	618
ĐÀO HOÀNG THỰC	546
ĐÀO HUY ĐIỂN	616
ĐÀO KHẮC CẦN	277
ĐÀO KHẮC LÂM	167
ĐÀO LÂN GIÁC	426
ĐÀO MINH DƯƠNG	373
ĐÀO NAM KIỆT	123
ĐÀO NGHIÊM	312
ĐÀO NGUYÊN PHỔ	785
ĐÀO NHƯ HỔ	243
ĐÀO NHƯ KHUÊ	160
ĐÀO PHẠM	401
ĐÀO PHAN DUÂN	784
ĐÀO PHÙNG THÁI	250
ĐÀO QUỐC HIỂN	541

ĐÀO SÙNG NHẠC	196
ĐÀO TÔNG	419
ĐÀO THÁI	371
ĐÀO THỰC VIỆN	247
ĐÀO TIẾN KHANG	143
ĐÀO TRẦN	370
ĐÀO TRIẾT	313
ĐÀO TRUNG HOÀ	284
ĐÀO TUẤN	80
ĐÀO TUẤN KHANH	97
ĐÀO TUẤN NGÂN	534
ĐÀO VĂN HIỂN	98
ĐÀO VĂN HUÂN	804
ĐÀO VŨ HƯƠNG	628
ĐÀO VŨ THƯỜNG	607
ĐÀO XUÂN LAN	600
ĐÀO XUÂN VI	280
ĐẶNG ĐÔN PHỤC	444
ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG	512
ĐẶNG ĐIỂM	197
ĐẶNG ĐỨC THI	430
ĐẶNG CÔNG CHẤT	503
ĐẶNG CÔNG DIỄN	589
ĐẶNG CÔNG MẬU	579
ĐẶNG CÔNG TÁN	302
ĐẶNG CƠ	396
ĐẶNG CUNG	148
ĐẶNG DOãn TU	166
ĐẶNG DỤNG CHU	621
ĐẶNG DUY MINH	454
ĐẶNG ẤT	299
ĐẶNG HỮU DƯƠNG	771
ĐẶNG HẢI	410
ĐẶNG HIỂN	397
ĐẶNG HUỆ LIÊN	64
ĐẶNG HUY XÁN	751
ĐẶNG KHANH	560
ĐẶNG KÍNH CHỈ	449

ĐẶNG LƯƠNG TÁ	320	ĐỒNG THỨC	49
ĐẶNG MA LA	40	ĐỒNG VĂN GIÁO	413
ĐẶNG MINH	555	ĐỖ ĐÌNH HUẤN	222
ĐẶNG MINH BÍCH	166	ĐỖ ĐÌNH THỤY	568
ĐẶNG MINH KHIÊM	178	ĐỖ ĐẠT	177
ĐẶNG MIỄN CUNG	212	ĐỖ ĐỒNG DẦN	357
ĐẶNG NGUYỄN CẢN	783	ĐỖ AN	398
ĐẶNG NHƯ VỌNG	772	ĐỖ BÁ HUÂN	252
ĐẶNG PHI HIỂN	467	ĐỖ BÁ LƯỢC	95
ĐẶNG QUỐC ĐÌNH	550	ĐỖ BÁ LINH	157
ĐẶNG TƯ TẾ	424	ĐỖ BẢO CHÂN	208
ĐẶNG TẢO GIÁM	227	ĐỖ CÔNG ĐÌNH	556
ĐẶNG THỊ MẪN	460	ĐỖ CÔNG BẬT	536
ĐẶNG THỊ THỐ	385	ĐỖ CÔNG LIÊM	515
ĐẶNG THẬN	169	ĐỖ CÔNG QUỲNH	537
ĐẶNG THIẾP	84	ĐỖ CÔNG TOÀN	532
ĐẶNG THUẦN NHÂN	481	ĐỖ CẢNH	291
ĐẶNG TỬ NGHI	168	ĐỖ CẢNH LƯỢC	204
ĐẶNG TÒNG CỬ	170	ĐỖ CẢNH	441
ĐẶNG TUYÊN	235	ĐỖ CẬN	148
ĐẶNG TUYÊN	77	ĐỖ CHÍNH LẠC	133
ĐẶNG TÍCH TRÙ	774	ĐỖ CUNG	414
ĐẶNG VĂN HƯỚNG	815	ĐỖ DƯƠNG THANH	792
ĐẶNG VĂN KHẢI	656	ĐỖ DƯƠNG	301
ĐẶNG VĂN KIỂU	742	ĐỖ DUÂN	781
ĐẶNG VĂN OÁNH	814	ĐỖ HÂN	91
ĐẶNG VĂN THỤY	794	ĐỖ HIỂN	407
ĐẶNG VÔ CẠNH	383	ĐỖ HOÁN	435
ĐẶNG XUÂN BẢNG	730	ĐỖ HOẢNG	217
ĐỒNG ĐẮC	402	ĐỖ HOẢNG	255
ĐỒNG BÌNH DO	542	ĐỖ HỊCH	209
ĐỒNG CÔNG VIỆN	565	ĐỖ HỤY	143
ĐỒNG ĐOÀN KHUÊ	600	ĐỖ HUY CƯ	631
ĐỒNG HĂNG	386	ĐỖ HUY KỲ	590
ĐỒNG HƯNG TẠO	425	ĐỖ HUY LIỆU	761
ĐỒNG HƯU	585	ĐỖ HY THIỂU	582
ĐỒNG NHÂN PHÁI	466	ĐỖ KHẮC KÍNH	454
ĐỒNG TỒN TRẠCH	489	ĐỖ KHẮC NIỆM	456

ĐỖ KIM OÁNH.....	114	ĐỖ VĂN QUỲNH.....	302
ĐỖ LỆ TRẠCH.....	370	ĐỖ VĂN TỔNG.....	481
ĐỖ LỆNH DANH.....	559	ĐỖ VĂN TOẠI.....	799
ĐỖ LÊN THIỆN.....	646	ĐỖ VĂN TRUNG.....	260
ĐỖ LÝ KHIÊM.....	218	ĐỖ VINH.....	127
ĐỖ NHÂN.....	201	ĐỖ VIẾT HỒ.....	547
ĐỖ NHUẬN.....	104	ĐỖ VĨNH AN.....	229
ĐỖ OÁNH.....	272	ĐỖ XUÂN PHONG.....	807
ĐỖ PHI TÁN.....	359	ĐÌNH ĐÌNH THỤY.....	529
ĐỖ PHÚC LẬP.....	231	ĐÌNH ĐỈNH.....	122
ĐỖ TƯƠNG.....	129	ĐÌNH BẠT TỤY.....	436
ĐỖ TỔNG.....	319	ĐÌNH BỔ.....	371
ĐỖ TAM CƯƠNG.....	310	ĐÌNH CƯƠNG.....	212
ĐỖ TẤN.....	335	ĐÌNH DOÃN TÍN.....	441
ĐỖ TẮT ĐẠI.....	437	ĐÌNH LOAN TƯỜNG.....	808
ĐỖ THÀNH DOÃN.....	597	ĐÌNH LƯU.....	212
ĐỖ THẠNH.....	505	ĐÌNH MINH.....	80
ĐỖ THÊ.....	537	ĐÌNH NGUYỄN HANH.....	571
ĐỖ THỌ.....	207	ĐÌNH NHO CÔNG.....	516
ĐỖ THANH ĐÀO.....	168	ĐÌNH NHO HOÀN.....	549
ĐỖ THIỆN CHÍNH.....	498	ĐÌNH PHỤ ÍCH.....	564
ĐỖ THIỆN KẾ.....	758	ĐÌNH SOẠN.....	342
ĐỖ THẾ DIÊN.....	36	ĐÌNH TẮT HÙNG.....	488
ĐỖ THUẬN NHÂN.....	122	ĐÌNH THAO NGỌC.....	273
ĐỖ TÙNG.....	253	ĐÌNH THÚC THÔNG.....	93
ĐỖ TẾ MỸ.....	440	ĐÌNH THỤY.....	324
ĐỖ TOẠI.....	217	ĐÌNH THUẬN.....	226
ĐỖ TÚC KHANG.....	216	ĐÌNH THUY.....	203
ĐỖ TRÁC DỊ.....	365	ĐÌNH TÚ.....	358
ĐỖ TRỰC.....	415	ĐÌNH TRINH.....	243
ĐỖ TRÍ TRUNG.....	126	ĐÌNH VĂN CHẤP.....	806
ĐỖ TUY.....	209	ĐÌNH VĂN CHẤT.....	755
ĐỖ TUYẾN.....	126	ĐÌNH VĂN DIỆM.....	364
ĐỖ UÔNG.....	379	ĐOÀN CHÚ.....	607
ĐỖ UÂN.....	221	ĐOÀN DUY TÍNH.....	611
ĐỖ VĂN ÁI.....	765	ĐOÀN HÂN.....	417
ĐỖ VĂN HĂNG.....	293	ĐOÀN HIẾU CHÂN.....	114
ĐỖ VĂN HIỆU.....	242	ĐOÀN HUỆ NHU.....	182

ĐOÀN KHẮC THẬN	430
ĐOÀN KIM SƠN	430
ĐOÀN LẠN	102
ĐOÀN NHÂN CÔNG	79
ĐOÀN NHÂN THỰC	239
ĐOÀN QUẢNG PHU	288
ĐOÀN QUANG DUNG	560
ĐOÀN SƯ ĐỨC	296
ĐOÀN THẾ BẠT	411
ĐOÀN TUẤN HOÀ	524
ĐOÀN VĂN THÔNG	284
ĐOÀN XUÂN LÔI	47

C

GIÁP HẢI	340
GIÁP LỄ	399
GIANG SĨ ĐOAN	578
GIANG VĂN MINH	466

H

HÀ CÔNG LUẬN	529
HÀ CÔNG TRÌNH	102
HÀ CẢNH ĐẠO	291
HÀ NGHIỆM	108
HÀ NHÂM ĐẠI	409
HÀ SÁCH DỰ	575
HÀ SĨ VỌNG	339
HÀ TÔNG HUÂN	583
HÀ TÔNG MỤC	540
HÀ TÔNG QUYẾN	650
HÀ VĂN ĐẠI	814
HÀ VĂN QUAN	741
HẠ CẢNH ĐỨC	100
HẠ NGỌC CHÚC	235
HẠ NGHI	42
HỒ BÁ ÔN	757
HỒ BÌNH QUỐC	443
HỒ HẰNG TÁNH	699
HỒ NGẠN THẦN	58

HỒ PHI TÍCH	549
HỒ SĨ ĐÌNH	707
HỒ SĨ ĐỒNG	626
HỒ SĨ DƯƠNG	493
HỒ SĨ TÂN	582
HỒ SĨ TẠO	796
HỒ SĨ TUẤN	694
HỒ TÔNG THỐC	52
HỒ TRUNG LƯỢNG	778
HỒ VĂN TRI	681
HỒNG HẠO	559
HOÀNG ĐÌNH CHUYỀN	711
HOÀNG ĐÌNH TÁ	683
HOÀNG ĐĂNG XUÂN	570
HOÀNG ĐÌNH HUYẾN	785
HOÀNG ĐẠI BÌNH	792
HOÀNG ĐỨC ĐƠN	496
HOÀNG ĐỨC LƯƠNG	136
HOÀNG ĐÌNH	435
HOÀNG BÁ ĐẠO	304
HOÀNG BÁ DƯƠNG	151
HOÀNG BÌNH CHÍNH	635
HOÀNG BỒI	401
HOÀNG BỒI	92
HOÀNG BÌNH	770
HOÀNG CÔN	761
HOÀNG CÔNG ĐĂNG	149
HOÀNG CÔNG BẢO	561
HOÀNG CÔNG CHÍ	517
HOÀNG CÔNG LẠC	565
HOÀNG CÔNG PHỤ	462
HOÀNG CHÂN NAM	404
HOÀNG CHÍNH LIÊM	196
HOÀNG DOẢN VŨ	271
HOÀNG DỤNG TÂN	746
HOÀNG DU	327
HOÀNG HỮU QUANG	404
HOÀNG HỮU TÀI	736

HOÀNG HỮU THƯỜNG	755
HOÀNG HỐI KHANH	47
HOÀNG HIỀN	147
HOÀNG HIỂN	57
HOÀNG HIỆP TÂM	505
HOÀNG HOAN	50
HOÀNG KHẮC THẬN	322
HOÀNG KHOẢN	783
HOÀNG KIÊM	795
HOÀNG KIM TÍCH	728
HOÀNG KIỂU CƯỜNG	460
HOÀNG KIỂU VINH	215
HOÀNG KỶ	422
HOÀNG MÔNG	79
HOÀNG MẬU	782
HOÀNG MINH TÁ	287
HOÀNG NGẠN CHƯƠNG	183
HOÀNG NGHĨA PHÚ	275
HOÀNG NGUYỄN THỰ	647
HOÀNG NHÂN BẢN	106
HOÀNG NHẠC	243
HOÀNG PHẠM DỊCH	609
HOÀNG QUÂN CHI	48
HOÀNG QUỐC THỰC	441
HOÀNG QUỐC TRẦN	638
HOÀNG SÂM	341
HOÀNG SẦN PHU	67
HOÀNG SĨ DỊCH	238
HOÀNG SĨ KHẢI	358
HOÀNG TĂNG BÍ	803
HOÀNG TÁO	309
HOÀNG TẤT VÂN	434
HOÀNG THÔNG	316
HOÀNG THIỆU	128
HOÀNG THẾ MỸ	345
HOÀNG THỤY	773
HOÀNG THUẦN	87
HOÀNG THUẦN PHÁC	196

HOÀNG THUYỀN	343
HOÀNG TƯỚNG HIỆP	737
HOÀNG TẾ MỸ	652
HOÀNG TỬ NGHI	242
HOÀNG TRỌNG ĐÀI	805
HOÀNG TRỌNG NGUYỄN	700
HOÀNG TRỌNG TỬ	675
HOÀNG TRỪNG	219
HOÀNG TRUNG	257
HOÀNG TUÂN	374
HOÀNG VĂN ĐOÀI	750
HOÀNG VĂN CƯ	797
HOÀNG VĂN HOÈ	766
HOÀNG VĂN TÂN	304
HOÀNG VĂN THU	669
HOÀNG VĂN TUYỂN	717
HOÀNG VINH	478
HOÀNG VIẾT ÁI	317
HOÀNG VỤ BẢN	429
HOÀNG XUÂN HIỆP	715
HOÀNG XUÂN THÌ	527
HOÀNG YẾN	816
HOA CÔNG PHƯƠNG	532
HOA HỮU MÔ	403
HOA QUÝ KHÂM	619
HỨA TAM TỈNH	262
HUYNH CÔNG THỊNH	694
HUYNH THỨC KHÁNG	795
HUYNH VĂN HỌC	702

K

KHƯƠNG THẾ HIỂN	490
KHỔNG CƯ LỖ	154
KHỔNG TƯ TRỰC	316
KHIẾU HỮU SỬ	779
KHIẾU NĂNG TỈNH	765
KHÚC HỮU THÀNH	71
KHUẤT DUY HÀI	746
KHUẤT NHỮ LỘC	363

KHUẤT QUỲNH CỬU	227
KIẾU DỤC	767
KIẾU LÂM	734
KIẾU PHÚ	126
KIẾU PHÚC	201
KIẾU VĂN BẢ	280

L

LÂM CHUẨN	747
LÂM HỮU LẬP	810
LƯƠNG CHÍ	446
LƯƠNG ĐẮC BẰNG	219
LƯƠNG ĐẠT	476
LƯƠNG ĐỨC MẬU	286
LƯƠNG ĐỨC UY	208
LƯƠNG BÁ NHẠC	266
LƯƠNG GIẢN	317
LƯƠNG HỐI	102
LƯƠNG KHẢN	232
LƯƠNG KHẮC THÂN	355
LƯƠNG KHIÊM HẠNH	447
LƯƠNG KHÔI	327
LƯƠNG LÂM	570
LƯƠNG MẬU HUÂN	506
LƯƠNG NGHI	485
LƯƠNG NGUYỄN HUYỀN	583
LƯƠNG NHƯ HỘC	67
LƯƠNG NHƯỢNG	325
LƯƠNG PHÙNG THÌN	83
LƯƠNG PHÙNG THÌN	377
LƯƠNG THẾ VINH	89
LƯƠNG VINH	142
LA TU	47
LÃ THỊ TRUNG	468
LÃ XUÂN UY	738
LẠI ĐĂNG TIẾN	505
LẠI ĐỨC DU	200
LẠI DUY CHÍ	551
LẠI GIA PHÚC	290

LẠI KIM BẰNG	299
LẠI MẪN	395
LÊ ĐĂNG TRẠC	698
LÊ ĐÌNH DAO	718
LÊ ĐÌNH DIÊN	709
LÊ ĐÌNH QUÁT	191
LÊ ĐÌNH THỨC	706
LÊ ĐỨC	689
LÊ ĐỨC	679
LÊ ĐỨC DĨNH	719
LÊ ĐỨC HIỆP	713
LÊ ĐỨC NHUẬN	714
LÊ ĐĂNG CỬ	523
LÊ ĐĂNG CỬ	639
LÊ ĐĂNG PHỤ	532
LÊ ĐĂNG TRINH	757
LÊ ĐĂNG TRUYỀN	576
LÊ ĐÌNH DỰ	484
LÊ ĐÌNH LẠI	489
LÊ ĐÌNH TẤN	231
LÊ ĐÌNH TƯỜNG	247
LÊ ĐÌNH TÚC	447
LÊ ĐÌNH TRẬT	266
LÊ ĐÌNH TUẤN	91
LÊ ĐÌNH VỆ	266
LÊ ĐÌNH XÁN	792
LÊ ĐẮC TOÀN	495
LÊ ĐẠI	750
LÊ ĐỨC LIÊU	170
LÊ ĐỨC MAO	256
LÊ ĐỨC THIỆU	151
LÊ ĐỨC TOÀN	161
LÊ ĐỨC TRUNG	157
LÊ ĐỨC VỌNG	477
LÊ ĐÌNH CHI	228
LÊ ĐÌNH TÚ	389
LÊ ANH TUẤN	544
LÊ BÀ GIÁC	265

LÊ BÁ HOAN	777	LÊ DUY TRUNG	674
LÊ BÁ KHANG	278	LÊ GIÁM	148
LÊ BÁ THẬN	705	LÊ HỮU ĐỆ	705
LÊ BỘT	117	LÊ HỮU DANH	511
LÊ BẬT TÚ	450	LÊ HỮU DUNG	630
LÊ BIÊN	471	LÊ HỮU HỖ	551
LÊ BÌNH TRUNG	480	LÊ HỮU KIỂU	573
LÊ CẢN	371	LÊ HỮU MƯU	559
LÊ CÔNG THÍCH	163	LÊ HỮU THANH	716
LÊ CÔNG TRIỀU	502	LÊ HẠNG	343
LÊ CÔNG TRUYỀN	155	LÊ HẠNH HUYỀN	146
LÊ CẢNH TRINH	163	LÊ HÙNG	199
LÊ CAO	335	LÊ HÙNG XỨNG	512
LÊ CẦU	74	LÊ HIỂN	74
LÊ CN	572	LÊ HIỂN	370
LÊ CẦU	153	LÊ HIỂN PHỦ	45
LÊ CHÍ ĐẠO	502	LÊ HIỆU	484
LÊ CHÍ TUÂN	799	LÊ HIẾU TRUNG	246
LÊ CHÍ TUÂN	537	LÊ HƯNG NHÂN	475
LÊ CHÍNH	209	LÊ HOÀN	798
LÊ CỬ PHƯƠNG	350	LÊ HOÀN HẠO	589
LÊ CÙNG THẦN	59	LÊ HOÀN VIỆN	570
LÊ DANH HIỂN	642	LÊ HOÀNG TUYỀN	585
LÊ DANH NĂNG	441	LÊ HOÀNG VĨ	605
LÊ DAO	386	LÊ HUY DU	646
LÊ DIỄN KHÁNH	420	LÊ HUY THÁI	708
LÊ DOÃN CHẤP	258	LÊ HUY TRÂM	637
LÊ DOÃN GIẢN	606	LÊ HY	509
LÊ DOÃN GIAI	606	LÊ HY ĐỖ	805
LÊ DOÃN NHA	753	LÊ KHÁNH THIÊN	747
LÊ DOÃN THÂN	610	LÊ KHÂM	368
LÊ DOÃN THÀNH	747	LÊ KHẢ TÔNG	542
LÊ DỊ TÀI	525	LÊ KHẢ TRÙ	467
LÊ DỤC	452	LÊ KHẢ TRINH	523
LÊ DỤC	242	LÊ KHẮC CẦN	733
LÊ DUY ĐÀN	634	LÊ KHẮC DOÃN	799
LÊ DUY HÀN	158	LÊ KHẮC KHUYẾN	809
LÊ DUY LƯƠNG	296	LÊ KHẮC KỶ	487

LÊ KHẮC NHƯỢNG	265	LÊ QUẢNG CHÍ	134
LÊ KHẮC THUẦN	558	LÊ QUẢNG DU	125
LÊ KHẮC TRẠCH	363	LÊ QUANG BÍ	314
LÊ KHIÊM	439	LÊ QUANG HOA	444
LÊ KHIẾT	197	LÊ QUỲNH	485
LÊ KIÊM	481	LÊ QUÝ ĐÓN	610
LÊ KIM BẢNG	433	LÊ QUỲNH	212
LÊ KIM CHƯƠNG	244	LÊ SẠN	233
LÊ KIM QUẾ	416	LÊ SĨ BẢNG	599
LÊ KINH THIỀN	808	LÊ SĨ CẦN	530
LÊ KIẾT	360	LÊ SĨ DŨNG	112
LÊ KÍNH	469	LÊ SĨ TRIÊM	600
LÊ KÍNH	359	LÊ SĨ TRIỆT	480
LÊ LÂM	71	LÊ TƯ	276
LÊ LAN HÌNH	164	LÊ TÁN TƯƠNG	223
LÊ LIÊU	506	LÊ TÁN THIÊN	227
LÊ LƯỢNG	742	LÊ TÔNG QUANG	649
LÊ LÝ THÁI	409	LÊ TẢO	323
LÊ MINH	421	LÊ THÌ BẬT	292
LÊ NẠI	248	LÊ THỌ KHẢO	356
LÊ NGẢI	790	LÊ THIÊN TRỊ	675
LÊ NGHĨA	98	LÊ THIỂU	697
LÊ NGHĨA TRẠCH	440	LÊ THẾ LỘC	424
LÊ NGUYỄN LƯỢNG	814	LA THẾ NGHIỆP	283
LÊ NGUYỄN THƯỜNG	628	LÊ THẾ QUÁN	688
LÊ NHƯ HỎ	352	LÊ THẾ THỨ	698
LÊ NHƯ KỶ	574	LÊ THỪA HƯU	230
LÊ NHỮ BẬT	446	LÊ THỨC	500
LÊ NHỮ THÔNG	167	LÊ THỨC ĐÓN	677
LÊ NHÂN KIẾT	504	LÊ THỨC CHẨN	106
LÊ NHÂN TẾ	240	LÊ THỤY	756
LÊ NINH	135	LÊ THỰC	322
LÊ PHÁT	781	LÊ TIẾN PHÙNG	810
LÊ PHẢN LONG	434	LÊ TỨ	157
LÊ PHI SÁNG	363	LÊ TỬ KHANH	307
LÊ PHÚ THỨ	587	LÊ TRỮ	402
LÊ PHÚC NHẠC	443	LÊ TRẠC TÚ	442
LÊ PHU	308	LÊ TRỌNG ĐIỂN	635

LÊ TRỌNG BÍCH	272	LÊ VĨNH ĐIỆN	777
LÊ TRỌNG DĨNH	645	LÊ VĨNH KHANH	698
LÊ TRỌNG PHIÊN	802	LÊ VĨNH TUY	265
LÊ TRỌNG TÍN	609	LÊ XUÂN LƯỢNG	647
LÊ TRẤT DỤC	456	LÊ XUÂN MAI	803
LÊ TRUNG	368	LÊ Ý	226
LÊ TRỰC	87	LÊ ÍCH MỘC	232
LÊ TRÍ BÌNH	504	LƯU ĐÌNH CHẤT	456
LÊ TRÍ DỤNG	460	LƯU ĐỨC AN	347
LÊ TRÍ TRẠCH	484	LƯU ĐỊNH	632
LÊ TỰ	232	LƯU CÔNG NGẠN	94
LA TU	47	LƯU DANH CÔNG	511
LÊ TUẤN	725	LƯU DI QUYẾT	156
LÊ TUẤN MẬU	186	LƯU DIỄM	38
LÊ TUẤN NGẠN	121	LƯU DOÃN TRUNG	314
LÊ TĨNH HIẾU	197	LƯU DỊCH	194
LÊ TUYÊN	229	LƯU HẰNG	250
LÊ VĂN ĐỒN	397	LƯU HƯNG HIẾU	149
LÊ VĂN BIỂU	275	LƯU HỊCH	315
LÊ VĂN CHÂN	670	LƯU HY	142
LÊ VĂN HỌC	234	LƯU KHẢI CHUYỀN	298
LÊ VĂN HIỂN	265	LƯU MIỄN	39
LÊ VĂN HIẾU	438	LƯU NGẠN QUANG	150
LÊ VĂN HIỂU	274	LƯU ÚC	414
LÊ VĂN HƯU	40	LƯU QUỶ	668
LÊ VĂN HY	502	LƯU THƯ NGẠN	186
LÊ VĂN KỶ	811	LƯU THÀNH	562
LÊ VĂN PHỔ	696	LƯU THẮNG ẮN	207
LÊ VĂN THỊNH	35	LƯU THỨC KIỆM	56
LÊ VĂN VỊNH	709	LƯU TIỆP	630
LÊ VĂN XƯỚNG	441	LƯU TỨC	184
LÊ VÔ ĐỊCH	300	LƯU VĂN BÌNH	728
LÊ VÔ CƯƠNG	285	LƯU VĂN NGUYÊN	252
LÊ VINH	496	LÝ ĐẠO TÁI	51
LÊ VIẾT TẠO	815	LÝ CÔNG BẬT	420
LÊ VIẾT THẮNG	411	LÝ DỤNG QUANG	36
LÊ VỊ TẤU	48	LÝ KHẮC NẠP	274
LÊ VỸ	558	LÝ TỬ TẤN	57

LÝ TRẦN DỰ	625
LÝ TRẦN QUẢN	620
LÝ TRẦN THÂN	625

M

MẠC ĐÌNH DỰ	406
MẠC ĐỨC TUẤN	107
MẠC ĐÌNH CHI	43
MẠC HIỂN TÍCH	35
MẠC NHUẬN LĂNG	274
MẠC VĂN TÚ	407
MẠC VĂN UY	247
MAI ĐỨC BÁ	238
MAI ANH TUẤN	689
MAI BANG	277
MAI CÔNG	378
MAI DANH TÔNG	593
MAI DUY TINH	159
MAI DUYÊN	813
MAI HỮU DUNG	806
MAI KHUYẾN	339
MAI NGHĨA CHÍNH	602
MAI THẾ CHUẨN	593
MAI THẾ QUÝ	726
MAI THỤY	543
MAI TÚ PHU	48
MAI TRỌNG HOÀ	498

N

NGÔ ĐIỂN	679
NGÔ ĐÌNH CHẤT	580
NGÔ ĐÌNH CHÍ	804
NGÔ ĐÌNH THẠC	553
NGÔ ĐẠT NHO	187
NGÔ ĐỨC BÌNH	743
NGÔ ĐỨC KẾ	789
NGÔ ĐÌNH TRỰC	282
NGÔ ANH	121
NGÔ BẬT LƯỢNG	370

NGÔ CÔNG TRẠC	543
NGÔ CẦU	516
NGÔ CHẤP TRUNG	377
NGÔ CUNG	419
NGÔ DIỄN	373
NGÔ DỊCH	382
NGÔ DUY TRƯNG	634
NGÔ DUY VIÊN	626
NGÔ HẢI	509
NGÔ HẢI	264
NGÔ HƯNG GIÁO	562
NGÔ HOÀN	186
NGÔ HOÀNH	316
NGÔ HOAN	173
NGÔ ƯỚC	314
NGÔ KHÁNH NÙNG	383
NGÔ KHẮC	39
NGÔ KHẮC KHOAN	363
NGÔ KHẮC KIỂM	685
NGÔ KHẮC TUẤN	157
NGÔ KHIÊM	390
NGÔ KHUÊ	503
NGÔ KIM HÚC	142
NGÔ KÍNH THẦN	204
NGÔ LÔI	107
NGÔ LUÂN	133
NGÔ MẬU ĐÔN	308
NGÔ MẬU DU	397
NGÔ MIỄN THIỆU	298
NGÔ NGỌC	175
NGÔ NHÂN HÂN	569
NGÔ NHÂN TRIỆT	456
NGÔ NHÂN TUẤN	482
NGÔ NHO	642
NGÔ ÚC	331
NGÔ PHÚC LÂM	623
NGÔ PHÚC TINH	336
NGÔ QUANG	349

NGÔ QUANG BÍCH.....	748	NGÔ TUY.....	232
NGÔ QUANG DIỆU.....	714	NGÔ UÔNG.....	377
NGÔ QUANG TỔ.....	271	NGÔ VĂN ĐỘ.....	730
NGÔ SÁCH DỤ.....	507	NGÔ VĂN CẢNH.....	150
NGÔ SÁCH HÂN.....	576	NGÔ VĂN CHÍNH.....	475
NGÔ SÁCH THÍ.....	502	NGÔ VĂN HUY.....	237
NGÔ SÁCH TUÂN.....	523	NGÔ VĂN PHÒNG.....	159
NGÔ SƠN KHOÁI.....	326	NGÔ VĂN THÔNG.....	272
NGÔ SỞ NGỌC.....	137	NGÔ VI NHO.....	545
NGÔ SĨ KIẾN.....	279	NGÔ VI THỰC.....	541
NGÔ SĨ LIÊN.....	69	NGÔ VĨ.....	406
NGÔ SĨ VINH.....	488	NGỌ ĐỨC CƠ.....	377
NGÔ TẤN.....	49	NGỌ CƯƠNG TRUNG.....	281
NGÔ THÁI ĐOAN.....	202	NGỌ DOÃN TRÙ.....	301
NGÔ THÁI CẢN.....	368	NGHIÊM BÁ ĐÌNH.....	598
NGÔ THẢO.....	254	NGHIÊM CHÂU TUỆ.....	791
NGÔ THẢO.....	405	NGHIÊM HOÀNG ĐẠT.....	419
NGÔ THÌ NHẠM.....	631	NGHIÊM LÂM.....	136
NGÔ THÌ SĨ.....	620	NGHIÊM PHỤ.....	139
NGÔ THẨM.....	199	NGHIÊM VĂN HẬU.....	300
NGÔ THẾ DỤ.....	71	NGHIÊM VIỆN.....	211
NGÔ THẾ TRỊ.....	630	NGHIÊM VŨ CHIÊU.....	612
NGÔ THẾ VINH.....	660	NGHIÊM XUÂN QUẢNG.....	780
NGÔ THUẬT KHỔNG.....	365	NGHIÊM ÍCH KHIÊM.....	191
NGÔ TIÊM.....	640	NGUY KHẮC ĐẢN.....	729
NGÔ TRẠCH.....	763	NGUY KHẮC TUẤN.....	655
NGÔ TRANG.....	344	NGUYỄN ÂU CHUYÊN.....	769
NGÔ TRẦN THỰC.....	617	NGUYỄN PHỤ.....	769
NGÔ TRINH CHẤP.....	146	NGUYỄN ĐẠT.....	400
NGÔ TRIỆT.....	476	NGUYỄN ĐĂNG HÀNH.....	703
NGÔ TRÙNG.....	415	NGUYỄN ĐĂNG HUÂN.....	657
NGÔ TRUÂN.....	787	NGUYỄN ĐÌNH TUÂN.....	720
NGÔ TRÍ HOÀ.....	447	NGUYỄN ĐIỀU HUYỄN.....	614
NGÔ TRÍ TRI.....	448	NGUYỄN ĐỨC ĐẠT.....	723
NGÔ TÔNG CỬ.....	290	NGUYỄN ĐỨC HOAN.....	670
NGÔ TÔNG NHO.....	711	NGUYỄN ĐỨC LÂN.....	687
NGÔ TUẤN DỊ.....	540	NGUYỄN ĐỨC TƯ.....	701
NGÔ TĨNH.....	358	NGUYỄN ĐỨC TÂN.....	706

NGUYỄN ĐỨC THẬN	187	NGUYỄN ĐÌNH ÚC	548
NGUYỄN ĐÌNH TÚ	395	NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG	118
NGUYỄN ĐĂNG	451	NGUYỄN ĐÌNH QUỶ	571
NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO	530	NGUYỄN ĐÌNH TỔ	625
NGUYỄN ĐĂNG CƠ	561	NGUYỄN ĐÌNH TỘ	267
NGUYỄN ĐĂNG CẢO	486	NGUYỄN ĐÌNH TỖ	329
NGUYỄN ĐĂNG GIAI	579	NGUYỄN ĐÌNH TẤN	342
NGUYỄN ĐĂNG LIÊN	556	NGUYỄN ĐÌNH THẠC	639
NGUYỄN ĐĂNG LONG	525	NGUYỄN ĐÌNH THIẾU	639
NGUYỄN ĐĂNG MINH	487	NGUYỄN ĐÌNH TƯỚNG	552
NGUYỄN ĐĂNG SỞ	644	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN	797
NGUYỄN ĐĂNG SĨ	514	NGUYỄN ĐÌNH TỬ	643
NGUYỄN ĐĂNG TUÂN	520	NGUYỄN ĐÌNH TOÀN	576
NGUYỄN ĐÁN	415	NGUYỄN ĐÌNH TRẠCH	515
NGUYỄN ĐÔN	354	NGUYỄN ĐÌNH TRỤ	495
NGUYỄN ĐÔN CUNG	289	NGUYỄN ĐÌNH TUÂN	788
NGUYỄN ĐÔN MỤC	362	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	540
NGUYỄN ĐÔN PHỤC	102	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	156
NGUYỄN ĐÔN TIẾT	764	NGUYỄN ĐÌNH TỰU	748
NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN	790	NGUYỄN ĐÌNH VĂN	779
NGUYỄN ĐÌNH BÁ	575	NGUYỄN ĐƯƠNG	557
NGUYỄN ĐÌNH BÁ	589	NGUYỄN ĐƯƠNG BAO	520
NGUYỄN ĐÌNH BÁCH	535	NGUYỄN ĐƯƠNG HỒ	531
NGUYỄN ĐÌNH BẢNG	515	NGUYỄN ĐĂNG	369
NGUYỄN ĐÌNH CỐN	525	NGUYỄN ĐẮC LỘ	268
NGUYỄN ĐÌNH CHƯƠNG	305	NGUYỄN ĐẮC VINH	489
NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH	495	NGUYỄN ĐẠC	130
NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG	765	NGUYỄN ĐẠC	348
NGUYỄN ĐÌNH GIẢN	624	NGUYỄN ĐẠM	292
NGUYỄN ĐÌNH GIẢN	388	NGUYỄN ĐẠO ĐIỂN	214
NGUYỄN ĐÌNH HIẾN	792	NGUYỄN ĐẠO HÙNG	205
NGUYỄN ĐÌNH HOÀN	538	NGUYỄN ĐẠO QUÁN	787
NGUYỄN ĐÌNH HUỐNG	164	NGUYỄN ĐẠO QUÁN	353
NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	94	NGUYỄN ĐẠT	477
NGUYỄN ĐÌNH KHÔI	268	NGUYỄN ĐẠT	70
NGUYỄN ĐÌNH KHUẾ	401	NGUYỄN ĐẠT MINH	259
NGUYỄN ĐÌNH LẠI	255	NGUYỄN ĐẠT THIỆN	385
NGUYỄN ĐÌNH LIÊU	94	NGUYỄN ĐẠT TẾ	112

NGUYỄN ĐỔ	154	NGUYỄN ĐỨC TRẠCH	449
NGUYỄN ĐỒNG DẦN	394	NGUYỄN ĐỨC TRINH	89
NGUYỄN ĐỒNG LÂM	558	NGUYỄN ĐỨC VỌNG	519
NGUYỄN ĐỘ	300	NGUYỄN ĐỨC VẬN	811
NGUYỄN ĐỐC	236	NGUYỄN ĐỨC VĨ	588
NGUYỄN ĐỐC BẬT	421	NGUYỄN ĐÌNH BẬT	144
NGUYỄN ĐỐC TÍN	289	NGUYỄN DỊCH	73
NGUYỄN ĐƯỜNG	641	NGUYỄN DỊCH GIÁO	322
NGUYỄN ĐƯỜNG	144	NGUYỄN DỊCH HUẤN	303
NGUYỄN ĐIỆN	88	NGUYỄN DỊCH KHANG	326
NGUYỄN ĐỆ	465	NGUYỄN DỊCH TÂM	135
NGUYỄN ĐOAN	246	NGUYỄN ĐỈNH	780
NGUYỄN ĐOAN KÍNH	224	NGUYỄN ĐỈNH	422
NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG	121	NGUYỄN ĐỈNH	356
NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG	367	NGUYỄN ĐỈNH TÚ	332
NGUYỄN ĐOAN TRUNG	375	NGUYỄN AM	87
NGUYỄN ĐỨC	439	NGUYỄN AN	418
NGUYỄN ĐỨC	753	NGUYỄN BÁ ĐÔN	722
NGUYỄN ĐỨC ÁNH	570	NGUYỄN BÁ DƯƠNG	622
NGUYỄN ĐỨC ĐÔN	578	NGUYỄN BÁ DUNG	105
NGUYỄN ĐỨC ĐÀM	788	NGUYỄN BÁ HUYỀN	269
NGUYỄN ĐỨC ĐỊNH	146	NGUYỄN BÁ KỲ	95
NGUYỄN ĐỨC HOÀNH	584	NGUYỄN BÁ KÝ	77
NGUYỄN ĐỨC HUẤN	171	NGUYỄN BÁ LÂN	592
NGUYỄN ĐỨC HUY	780	NGUYỄN BÁ LAN	643
NGUYỄN ĐỨC KHÂM	234	NGUYỄN BÁ NGHI	666
NGUYỄN ĐỨC KỲ	739	NGUYỄN BÁ NHA	689
NGUYỄN ĐỨC KÝ	323	NGUYỄN BÁ QUÝNH	596
NGUYỄN ĐỨC LĂNG	558	NGUYỄN BÁ TÔNG	556
NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG	458	NGUYỄN BÁ TẤN	460
NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG	287	NGUYỄN BÁ THỦ	614
NGUYỄN ĐỨC LÝ	798	NGUYỄN BÁ THUYỀN	270
NGUYỄN ĐỨC MẬU	449	NGUYỄN BÁ TÙNG	236
NGUYỄN ĐỨC NHUẬN	395	NGUYỄN BÁ TUÂN	601
NGUYỄN ĐỨC PHONG	272	NGUYỄN BÁ TUẤN	222
NGUYỄN ĐỨC QUÝ	768	NGUYỄN BÁ TUỆ	681
NGUYỄN ĐỨC TIẾN	517	NGUYỄN BÁCH TUẾ	275
NGUYỄN ĐỨC TRẦN	392	NGUYỄN BÌNH	470

NGUYỄN BẢO	119	NGUYỄN CƠ	563
NGUYỄN BẢO KHUÊ	172	NGUYỄN CƠ	349
NGUYỄN BẠT TỤY	282	NGUYỄN CƯƠNG ĐẠT	196
NGUYỄN BẠT TỤY	268	NGUYỄN CẢNH	351
NGUYỄN BANG NGÂN	309	NGUYỄN CẢNH DIỄN	233
NGUYỄN BẬT	303	NGUYỄN CẢNH QUỲNH	296
NGUYỄN BẬT LƯỢNG	442	NGUYỄN CỎN	474
NGUYỄN BẬT LUÂN	563	NGUYỄN CAN MỘNG	809
NGUYỄN BÌNH	775	NGUYỄN CẦU	641
NGUYỄN BÌNH ĐỨC	294	NGUYỄN CỐI	141
NGUYỄN BÌNH DI	293	NGUYỄN CẨM	574
NGUYỄN BÌNH DI	382	NGUYỄN CẨN	415
NGUYỄN BÌNH KHIÊM	332	NGUYỄN CẨN	143
NGUYỄN BÌNH KHUÊ	315	NGUYỄN CẨN LIÊM	173
NGUYỄN BÌNH QUÂN	375	NGUYỄN CẦU	98
NGUYỄN BÌNH TRỰC	431	NGUYỄN CHÁNH	734
NGUYỄN CƯ	815	NGUYỄN CHÂU MẠO	296
NGUYỄN CƯ ĐẠO	70	NGUYỄN CHƯƠNG	105
NGUYỄN CƯ NHÂN	300	NGUYỄN CHẤN CHI	299
NGUYỄN CƯ TRUNG	100	NGUYỄN CHƯỞNG	237
NGUYỄN CẢNH THÀNH	414	NGUYỄN CHẤN	105
NGUYỄN CÔN	527	NGUYỄN CHIÊN	114
NGUYỄN CÔN	269	NGUYỄN CHIÊU	437
NGUYỄN CÔNG ĐỒNG	538	NGUYỄN CHIÊU HUẤN	287
NGUYỄN CÔNG ĐỊNH	99	NGUYỄN CHIÊU KHÁNH	321
NGUYỄN CÔNG BẬT	494	NGUYỄN CHỈ	84
NGUYỄN CÔNG CƠ	547	NGUYỄN CHỈ CÔNG	395
NGUYỄN CÔNG HẰNG	552	NGUYỄN CHU THẮNG	434
NGUYỄN CÔNG HOÀN	582	NGUYỄN CHUYỀN MỸ	293
NGUYỄN CÔNG KHUÊ	557	NGUYỄN CHỈ	264
NGUYỄN CÔNG NGHI	303	NGUYỄN CHỈ ĐỐC	388
NGUYỄN CÔNG PHỤ	405	NGUYỄN CHÍNH	696
NGUYỄN CÔNG PHỤ	528	NGUYỄN CHÍNH	453
NGUYỄN CÔNG TẠO	479	NGUYỄN CHÍNH KHANH	207
NGUYỄN CÔNG TỘC	376	NGUYỄN CHÍNH TUÂN	292
NGUYỄN CÔNG THÁI	569	NGUYỄN CÙNG	300
NGUYỄN CÔNG THƯỚC	526	NGUYỄN CÙNG THUẬN	215
NGUYỄN CÔNG VIÊN	574	NGUYỄN CỬU TRƯỜNG	671

NGUYỄN CỰ	803	NGUYỄN DỤNG	432
NGUYỄN CUNG	452	NGUYỄN DỤNG NGHỆ	408
NGUYỄN CUNG	403	NGUYỄN DỤNG TRIÊM	452
NGUYỄN CUNG	200	NGUYỄN DŨNG NGHĨA	200
NGUYỄN CUNG	129	NGUYỄN DU	642
NGUYỄN CUNG	380	NGUYỄN DỰ	762
NGUYỄN DƯƠNG	325	NGUYỄN DỰ	270
NGUYỄN DƯƠNG CỐC	254	NGUYỄN DUÂN	636
NGUYỄN DƯƠNG HIỂN	133	NGUYỄN DỤC	278
NGUYỄN DƯƠNG HUY	693	NGUYỄN DỤC	60
NGUYỄN DƯƠNG KỶ	138	NGUYỄN DUỆ	378
NGUYỄN DANH DỰ	536	NGUYỄN DUY ĐÓN	562
NGUYỄN DANH HIỂN	574	NGUYỄN DUY CẦN	685
NGUYỄN DANH NHO	518	NGUYỄN DUY HIỆP	627
NGUYỄN DANH NHO	516	NGUYỄN DUY HIỂU	467
NGUYỄN DANH NHO	520	NGUYỄN DUY HIỆU	764
NGUYỄN DANH THỌ	471	NGUYỄN DUY HOÀ	334
NGUYỄN DANH THẾ	449	NGUYỄN DUY MINH	179
NGUYỄN DANH VỌNG	685	NGUYỄN DUY MINH	241
NGUYỄN DẪN	426	NGUYỄN DUY NĂNG	409
NGUYỄN DẪN LƯỢNG	333	NGUYỄN DUY NGHI	621
NGUYỄN DI KIẾT	191	NGUYỄN DUY PHIÊN	798
NGUYỄN DI QUYẾT	77	NGUYỄN DUY TÂN	735
NGUYỄN DIỄN	334	NGUYỄN DUY TẮC	69
NGUYỄN DIỄN	414	NGUYỄN DUY TƯỜNG	277
NGUYỄN DIỆU HUY	180	NGUYỄN DUY TƯỜNG	270
NGUYỄN DOẢN	427	NGUYỄN DUY THỊ	450
NGUYỄN DOẢN DỊCH	149	NGUYỄN DUY THẮNG	787
NGUYỄN DOẢN DỊCH	321	NGUYỄN DUY THỐC	261
NGUYỄN DOẢN CHẤP	388	NGUYỄN DUY THIỆN	794
NGUYỄN DOẢN HUY	169	NGUYỄN DUY THIỆU	805
NGUYỄN DOẢN KHÂM	291	NGUYỄN DUY THỨC	619
NGUYỄN DOẢN KHÂM	385	NGUYỄN DUY TINH	337
NGUYỄN DOẢN NGUYỄN	249	NGUYỄN DUY TINH	393
NGUYỄN DOẢN THẮNG	250	NGUYỄN DUY TIỂU	128
NGUYỄN DOẢN TU	164	NGUYỄN DUY TRINH	150
NGUYỄN DOẢN TUY	293	NGUYỄN DUY TỰ	697
NGUYỄN DỤC	197	NGUYỄN DUY TÍCH	790

NGUYỄN DUY VIÊN.....	545	NGUYỄN HÀ THỰC.....	193
NGUYỄN DUY VIÊN.....	389	NGUYỄN HÀM.....	801
NGUYỄN ẤU MIỄN.....	128	NGUYỄN HÀN.....	639
NGUYỄN GIÁC.....	159	NGUYỄN HÀNH.....	598
NGUYỄN GIÁO PHƯƠNG.....	423	NGUYỄN HÀNH.....	539
NGUYỄN GIẢN.....	137	NGUYỄN HÀNH.....	332
NGUYỄN GIẢN.....	344	NGUYỄN HẢO.....	373
NGUYỄN GIẢN LIÊM.....	144	NGUYỄN HĂNG.....	319
NGUYỄN GIẢN THANH.....	262	NGUYỄN HỒ.....	539
NGUYỄN GIA CÁT.....	644	NGUYỄN HỒ HIỆP.....	595
NGUYỄN GIA DU.....	253	NGUYỄN HỒNG TIỆM.....	299
NGUYỄN GIA MƯU.....	386	NGUYỄN HANH GIA.....	297
NGUYỄN GIA VẬN.....	647	NGUYỄN HANH PHU.....	180
NGUYỄN HÁN ĐÌNH.....	159	NGUYỄN HỘC.....	68
NGUYỄN HẰNG.....	427	NGUYỄN HIÊN.....	347
NGUYỄN HỮU ĐỘ.....	676	NGUYỄN HÙNG ĐOÁN.....	381
NGUYỄN HỮU ĐIỂN.....	726	NGUYỄN HÌNH.....	704
NGUYỄN HỮU ĐĂNG.....	510	NGUYỄN HIỂN.....	40
NGUYỄN HỮU ĐẠO.....	541	NGUYỄN HIỂN.....	137
NGUYỄN HỮU ĐỨC.....	432	NGUYỄN HIỂN TÍCH.....	398
NGUYỄN HỮU CƠ.....	667	NGUYỄN HIỆU.....	550
NGUYỄN HỮU CHÍNH.....	754	NGUYỄN HIẾU LỄ.....	345
NGUYỄN HỮU DU.....	304	NGUYỄN HIẾU TƯ.....	260
NGUYỄN HỮU DU.....	343	NGUYỄN HIẾU TRUNG.....	140
NGUYỄN HỮU DỤC.....	357	NGUYỄN HÙNG CÔNG.....	527
NGUYỄN HỮU HOÀN.....	321	NGUYỄN HÙNG NHƯỢNG.....	189
NGUYỄN HỮU HUY.....	169	NGUYỄN HOÀNG DIỄN.....	350
NGUYỄN HỮU LẬP.....	732	NGUYỄN HOÀNG NGHỊ.....	191
NGUYỄN HỮU NGHIÊM.....	263	NGUYỄN HOÀNG NGHĨA.....	668
NGUYỄN HỮU NHO.....	429	NGUYỄN HOÀ.....	467
NGUYỄN HỮU PHỈ.....	313	NGUYỄN HOÀ TRUNG.....	301
NGUYỄN HỮU PHU.....	68	NGUYỄN HOÀNG.....	403
NGUYỄN HỮU QUAN.....	282	NGUYỄN HOÀNH.....	383
NGUYỄN HỮU TÁC.....	453	NGUYỄN HOÀNH KHOẢN.....	192
NGUYỄN HỮU TẠO.....	695	NGUYỄN HOÀNH TỪ.....	443
NGUYỄN HỮU THƯỜNG.....	474	NGUYỄN HOÀNH XƯỚC.....	347
NGUYỄN HỮU THƯỜNG.....	369	NGUYỄN HOÀN.....	605
NGUYỄN HÀ HOÀNH.....	814	NGUYỄN HOÀN.....	205

NGUYỄN HOÀNG	320	NGUYỄN KHẮC HÀ	260
NGUYỄN HOAN	774	NGUYỄN KHẮC HIẾU	63
NGUYỄN HỮNG LÂM	228	NGUYỄN KHẮC KHOAN	450
NGUYỄN HUÂN	211	NGUYỄN KHẮC KIÊM	219
NGUYỄN HUÂN	257	NGUYỄN KHẮC KÍNH	391
NGUYỄN HUỆ	597	NGUYỄN KHẮC NIÊM	798
NGUYỄN HUY CẬN	618	NGUYỄN KHẮC VĂN	468
NGUYỄN HUY DAO	702	NGUYỄN KHAM	752
NGUYỄN HUY DẶN	608	NGUYỄN KHIÊM QUANG	310
NGUYỄN HUY HỤU	653	NGUYỄN KHIẾT TÚ	213
NGUYỄN HUY LÝ	646	NGUYỄN KHUÔNG LỄ	338
NGUYỄN HUY MÃN	580	NGUYỄN KHUÊ	773
NGUYỄN HUY NGỌC	610	NGUYỄN KHUÊ	647
NGUYỄN HUY NHU	809	NGUYỄN KHUÊ	458
NGUYỄN HUY OÁNH	607	NGUYỄN KHUÊ	514
NGUYỄN HUY QUÂN	639	NGUYỄN KHUYẾN	751
NGUYỄN HUY QUÝNH	628	NGUYỄN KIÊM	640
NGUYỄN HUY THỰC	603	NGUYỄN KIÊM TRI	339
NGUYỄN HUY THUẬT	599	NGUYỄN KIM	241
NGUYỄN HUY TRẠC	625	NGUYỄN KIM	126
NGUYỄN HUY VƯỢNG	631	NGUYỄN KINH HỌC	477
NGUYỄN HUYỀN	714	NGUYỄN KINH TẾ	459
NGUYỄN HUYỄN	282	NGUYỄN KINH TẾ	340
NGUYỄN HY CHU	55	NGUYỄN KIÊM	451
NGUYỄN HY LƯƠNG	399	NGUYỄN KIỆN HY	216
NGUYỄN HY TÁI	461	NGUYỄN KIỀU	571
NGUYỄN HY TÁI	492	NGUYỄN KIỀU	286
NGUYỄN HY TÁI	276	NGUYỄN KIỀU NHẠC	471
NGUYỄN KHÁNH DUNG	138	NGUYỄN KỶ	609
NGUYỄN KHẢI	775	NGUYỄN KỶ	139
NGUYỄN KHẢN	617	NGUYỄN KỶ NHẠM	595
NGUYỄN KHẮC CẦN	425	NGUYỄN KỶ PHÙNG	415
NGUYỄN KHẮC CẦN	702	NGUYỄN KÝ	311
NGUYỄN KHẮC CẦN	307	NGUYỄN KÝ	92
NGUYỄN KHẮC CUNG	111	NGUYỄN KÍNH	505

NGUYỄN KÍNH	218	NGUYỄN LÝ UYÊN	175
NGUYỄN KÍNH	387	NGUYỄN MẠI	541
NGUYỄN KÍNH CHỈ	268	NGUYỄN MAO	286
NGUYỄN KÍNH CHỈ	361	NGUYỄN MAI	796
NGUYỄN KÍNH HẢI	147	NGUYỄN MẮN ĐỐC	298
NGUYỄN KÍNH HOÀ	297	NGUYỄN MỘNG TÙNG	162
NGUYỄN KÍNH TRUNG	318	NGUYỄN MẬU	248
NGUYỄN KÍNH TU	119	NGUYỄN MẬU	75
NGUYỄN KÍNH TUÂN	262	NGUYỄN MẬU ĐẠT	284
NGUYỄN LĂNG	210	NGUYỄN MẬU DỊ	501
NGUYỄN LÂM THÁI	603	NGUYỄN MẬU HOÁN	792
NGUYỄN LÂN	565	NGUYỄN MẬU TÀI	489
NGUYỄN LÂN ĐỊNH	269	NGUYỄN MẬU THÔNG	372
NGUYỄN LƯƠNG	369	NGUYỄN MẬU THỊNH	542
NGUYỄN LƯƠNG BẬT	304	NGUYỄN MẬU TRẠCH	666
NGUYỄN LƯƠNG BẬT	328	NGUYỄN MINH	110
NGUYỄN LƯƠNG KÝ	344	NGUYỄN MINH ĐẠT	200
NGUYỄN LẠI	461	NGUYỄN MINH ĐIỀN	194
NGUYỄN LÊ KHÁNG	764	NGUYỄN MINH BÍCH	391
NGUYỄN LAN	120	NGUYỄN MINH CHÂU	354
NGUYỄN LỘC	393	NGUYỄN MINH DƯƠNG	368
NGUYỄN LƯỢNG	382	NGUYỄN MINH KHANG	129
NGUYỄN LƯỢNG THÁI	374	NGUYỄN MINH KHUÊ	313
NGUYỄN LỄ	451	NGUYỄN MINH MỆNH	198
NGUYỄN LỄ	403	NGUYỄN MINH THIÊN	412
NGUYỄN LỄ	401	NGUYỄN MINH THÔNG	152
NGUYỄN LỆ	175	NGUYỄN MINH TRIẾT	470
NGUYỄN LŨ	85	NGUYỄN MIỀN	402
NGUYỄN LỄ CUNG	426	NGUYỄN MỸ	73
NGUYỄN LỄ KÍNH	132	NGUYỄN MỸ TÀI	512
NGUYỄN LONG BẢNG	534	NGUYỄN NĂNG NHƯỢNG	391
NGUYỄN LỆNH DỰ	438	NGUYỄN NĂNG THIỆU	483
NGUYỄN LỆNH NGHI	575	NGUYỄN ỨNG	205
NGUYỄN LỆNH TÂN	619	NGUYỄN NGỎ CHUNG	526
NGUYỄN LUÂN	604	NGUYỄN NGẠN	713
NGUYỄN LY CHÂU	132	NGUYỄN NGẠN	235
NGUYỄN LÝ QUANG	264	NGUYỄN NGẠN HOÀNH	368
NGUYỄN LÝ TƯỜNG	172	NGUYỄN NGẠN QUANG	196

NGUYỄN NGỌC	679	NGUYỄN NHÂN CHIỀU	330
NGUYỄN NGỌC HUẤN	202	NGUYỄN NHÂN CHÍNH	472
NGUYỄN NGỌC HUỲNH	815	NGUYỄN NHÂN DƯ	120
NGUYỄN NGỌC HUYỀN	581	NGUYỄN NHÂN HIỆP	361
NGUYỄN NGỌC LIÊN	771	NGUYỄN NHÂN HIẾU	261
NGUYỄN NGỌC TẤN	809	NGUYỄN NHÂN KHIÊM	112
NGUYỄN NGHI	473	NGUYỄN NHÂN KIỀM	366
NGUYỄN NGHI	463	NGUYỄN NHÂN LỄ	156
NGUYỄN NGHIÊU TƯ	74	NGUYỄN NHÂN PHÚC	434
NGUYỄN NGHIÊU TÁ	379	NGUYỄN NHÂN SĨ	255
NGUYỄN NGHIÊU THẦN	452	NGUYỄN NHÂN THIÊM	445
NGUYỄN NGHIÊM	591	NGUYỄN NHÂN THIẾP	103
NGUYỄN NGHIÊM	140	NGUYỄN NHÂN TRIÊM	410
NGUYỄN NGHIÊM	399	NGUYỄN NHÂN TRÚ	472
NGUYỄN NGHIÊM	210	NGUYỄN NHÂN TRỪNG	464
NGUYỄN NGHỊ	72	NGUYỄN NHÃ	423
NGUYỄN NGHĨA KỶ	144	NGUYỄN NHA	634
NGUYỄN NGHĨA LẬP	374	NGUYỄN NHAM	567
NGUYỄN NGHĨA THỌ	267	NGUYỄN NHẬT TRĂNG	448
NGUYỄN NGỰ	81	NGUYỄN NHẬT TUYỀN	65
NGUYỄN NGUNG	184	NGUYỄN NHO TÔNG	180
NGUYỄN NGUYỄN CHẨN	79	NGUYỄN NHĨ	331
NGUYỄN NGUYỄN THÀNH	716	NGUYỄN NHUẬN	476
NGUYỄN NHƯ ĐỎ	66	NGUYỄN NIÊM	344
NGUYỄN NHƯ CƯƠNG	336	NGUYỄN OANH	158
NGUYỄN NHƯ HUẤN	88	NGUYỄN ÚC	179
NGUYỄN NHƯ NGU	85	NGUYỄN ỨNG TRIỆU	174
NGUYỄN NHƯ THỨC	607	NGUYỄN PHẨM	696
NGUYỄN NHƯ THỨC	230	NGUYỄN PHẤN	553
NGUYỄN NHƯ TRÁC	100	NGUYỄN PHI HỔ	256
NGUYỄN NHƯ UYÊN	483	NGUYỄN PHI KHANH	51
NGUYỄN NHƯ UYÊN	109	NGUYỄN PHIÊN	691
NGUYỄN NHỮ TIẾP	408	NGUYỄN PHÙNG DỤC	712
NGUYỄN NHÂN ĐẠI	478	NGUYỄN PHƯỢNG SỔ	384
NGUYỄN NHÂN AN	381	NGUYỄN PHÙNG THỊ	571
NGUYỄN NHÂN BỈ	104	NGUYỄN PHỤ	352
NGUYỄN NHÂN BỊ	153	NGUYỄN PHỤC	83
NGUYỄN NHÂN CHIỀU	410	NGUYỄN PHONG	445

NGUYỄN PHONG DI	811	NGUYỄN QUỐC DỤC	576
NGUYỄN PHU HỮU	258	NGUYỄN QUỐC HIỆU	599
NGUYỄN QUÁN	745	NGUYỄN QUỐC KHUÊ	609
NGUYỄN QUÁN ĐẠO	305	NGUYỄN QUỐC KIẾT	72
NGUYỄN QUÁN GIAI	564	NGUYỄN QUỐC NGẠN	634
NGUYỄN QUÁN NHO	510	NGUYỄN QUỐC QUANG	552
NGUYỄN QUẢNG MẬU	206	NGUYỄN QUỐC THÀNH	717
NGUYỄN QUẢNG TRINH	176	NGUYỄN QUỐC TRINH	497
NGUYỄN QUẢNG VĂN	206	NGUYỄN QUỐC TĨNH	558
NGUYỄN QUAN HIỂN	128	NGUYỄN QUỐC ÍCH	589
NGUYỄN QUAN QUANG	50	NGUYỄN QUỲNH CƯ	354
NGUYỄN QUANG	382	NGUYỄN QUÝ ÂN	567
NGUYỄN QUANG	281	NGUYỄN QUÝ ĐỨC	521
NGUYỄN QUANG BẬT	158	NGUYỄN QUÝ BAN	645
NGUYỄN QUANG BIỂU	630	NGUYỄN QUÝ HIỂN	636
NGUYỄN QUANG BỊ	346	NGUYỄN QUÝ LƯƠNG	323
NGUYỄN QUANG DƯƠNG	559	NGUYỄN QUÝ NHÀ	230
NGUYỄN QUANG HẠO	543	NGUYỄN QUÝ SONG	785
NGUYỄN QUANG HUỆ	339	NGUYỄN QUÝ TÂN	686
NGUYỄN QUANG LÂN	530	NGUYỄN QUỲNH	622
NGUYỄN QUANG LỘC	103	NGUYỄN QUỲNH	801
NGUYỄN QUANG LƯỢNG	413	NGUYỄN QUỲNH	145
NGUYỄN QUANG LUÂN	553	NGUYỄN QUYẾN	545
NGUYỄN QUANG LUẬN	257	NGUYỄN SƯ HỮU	308
NGUYỄN QUANG MINH	469	NGUYỄN SƯ KHANH	433
NGUYỄN QUANG NHUẬN	554	NGUYỄN SƯ LỘ	436
NGUYỄN QUANG SẠN	329	NGUYỄN SƯ PHÓ	273
NGUYỄN QUANG TÁ	398	NGUYỄN SƯ TRÁC	161
NGUYỄN QUANG TÁN	325	NGUYỄN SÁCH HIỂN	417
NGUYỄN QUANG TÁN	289	NGUYỄN SÁCH HIỂN	474
NGUYỄN QUANG THÀNH	528	NGUYỄN SẦN	439
NGUYỄN QUANG THỌ	528	NGUYỄN SÂM	165
NGUYỄN QUANG THIÊN	508	NGUYỄN SƠN TĂNG	334
NGUYỄN QUANG TRẠCH	511	NGUYỄN SÂM	357
NGUYỄN QUANG	760	NGUYỄN SỞ CHÂU	306
NGUYỄN QUỐC BẢO	550	NGUYỄN SỞ THÙY	218
NGUYỄN QUỐC CƯƠNG	539	NGUYỄN SIÊU HẢI	526
NGUYỄN QUỐC DỤNG	433	NGUYỄN SÙNG HỮU	272

NGUYỄN SÙNG NGHÊ	131	NGUYỄN TẮC TRUNG	118
NGUYỄN SINH HUY	793	NGUYỄN TẠO	513
NGUYỄN SÚC	307	NGUYỄN TỔ KHUÊ	215
NGUYỄN SĨ	519	NGUYỄN TỘ	117
NGUYỄN SĨ ẮN	699	NGUYỄN TẤN	815
NGUYỄN SĨ GIÁC	801	NGUYỄN TẤN VĨ	125
NGUYỄN SĨ GIÁO	508	NGUYỄN TƯỜNG	91
NGUYỄN SĨ LÂM	590	NGUYỄN TƯỜNG PHỔ	685
NGUYỄN SĨ NGUYỄN	136	NGUYỄN TƯỜNG PHIÊU	216
NGUYỄN SĨ PHẨM	750	NGUYỄN TƯỜNG VĨNH	676
NGUYỄN TƯ	261	NGUYỄN TẮT ĐẠI	114
NGUYỄN TƯ PHỤ	133	NGUYỄN TẮT BỘT	104
NGUYỄN TƯ PHÚC	133	NGUYỄN TẮT TỐ	687
NGUYỄN TƯ TÁI	797	NGUYỄN TẮT THÔNG	155
NGUYỄN TÁ TƯƠNG	487	NGUYỄN THÁI	154
NGUYỄN TÁI	745	NGUYỄN THÁI	120
NGUYỄN TÁI TÍCH	783	NGUYỄN THÁI ĐỂ	710
NGUYỄN TÁN	665	NGUYỄN THÁI BẠT	302
NGUYỄN TÔN MIỆT	153	NGUYỄN THÁI HOA	284
NGUYỄN TÔNG	529	NGUYỄN THÁI TUÂN	767
NGUYỄN TÔNG	97	NGUYỄN THÁI	720
NGUYỄN TÔNG KHIÊM	86	NGUYỄN THÔNG	459
NGUYỄN TÔNG KHUÊ	577	NGUYỄN THÔNG DOÃN	178
NGUYỄN TÔNG LAN	113	NGUYỄN THỊ HANH	310
NGUYỄN TÔNG LỖI	79	NGUYỄN THỊ KHẮC	281
NGUYỄN TÔNG MẠI	602	NGUYỄN THỊ LƯỢNG	593
NGUYỄN TÔNG TÂY	94	NGUYỄN THỊ LƯỢNG	361
NGUYỄN TÔNG TRÌNH	613	NGUYỄN THỊ PHÙNG	269
NGUYỄN TÔNG VĨ	60	NGUYỄN THỊ TRUNG	396
NGUYỄN TÔNG	659	NGUYỄN THỊ UNG	208
NGUYỄN TÂM HOÀNG	141	NGUYỄN THÀNH	58
NGUYỄN TÂN	642	NGUYỄN THÀNH DOÃN	711
NGUYỄN TÀI	90	NGUYỄN THẢN	225
NGUYỄN TÀI TOÀN	470	NGUYỄN THẠC ĐỨC	430
NGUYỄN TÀI TUYỂN	760	NGUYỄN THẠC TÍNH	800
NGUYỄN TẢO	432	NGUYỄN THẠCH TRỤ	111
NGUYỄN TẢO	302	NGUYỄN THỌ KINH	145
NGUYỄN TẮC DĨNH	145	NGUYỄN THỌ XUÂN	416

NGUYỄN THANH	212	NGUYỄN THẾ LỘC	349
NGUYỄN THANH	354	NGUYỄN THẾ LẬP	588
NGUYỄN THANH CẦN	187	NGUYỄN THẾ LỊCH	633
NGUYỄN THANH TĨNH	396	NGUYỄN THẾ MỸ	244
NGUYỄN THANH UY	692	NGUYỄN THẾ NINH	379
NGUYỄN THẨM	386	NGUYỄN THẾ THỦ	427
NGUYỄN THỔ	668	NGUYỄN THẾ TIÊU	454
NGUYỄN THẨM	556	NGUYỄN THẾ TRÂM	717
NGUYỄN THẨM LỘC	171	NGUYỄN THẾ TRẦN	467
NGUYỄN THẬN	84	NGUYỄN THẾ TRỊ	670
NGUYỄN THẬN LỄ	183	NGUYỄN THỪA HỮU	333
NGUYỄN THƯỢNG	615	NGUYỄN THỪA HỮU	369
NGUYỄN THƯỜNG	662	NGUYỄN THỪA PHỦ	175
NGUYỄN THƯỜNG THỊNH	555	NGUYỄN THỪA SÙNG	333
NGUYỄN THÙ	180	NGUYỄN THỪA VINH	426
NGUYỄN THIÊN TÙNG	59	NGUYỄN THỨC DINH	799
NGUYỄN THIÊN TÚNG	62	NGUYỄN THỨC DỤ	190
NGUYỄN THIÊN TÍCH	63	NGUYỄN THỨC HIỀN	802
NGUYỄN THUỐC	366	NGUYỄN THỨC THÔNG	78
NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	776	NGUYỄN THỨC TUYNH	271
NGUYỄN THƯỢNG NGHIÊM	217	NGUYỄN THU	285
NGUYỄN THƯỢNG PHIÊN	742	NGUYỄN THU QUANG	345
NGUYỄN THIỆM	492	NGUYỄN THỰC	448
NGUYỄN THIỆN	779	NGUYỄN THUẦN DUNG	188
NGUYỄN THIẾN	325	NGUYỄN THUẦN HỒ	176
NGUYỄN THIỆN	79	NGUYỄN THUẦN TRUNG	161
NGUYỄN THIỆN CHƯƠNG	112	NGUYỄN THUẦN	200
NGUYỄN THIỆN KẾ	787	NGUYỄN THUẬT	745
NGUYỄN THIỆN TÍCH	72	NGUYỄN THUẬT	254
NGUYỄN THIẾT ĐẢM	404	NGUYỄN THUY DOANH	198
NGUYỄN THIỆU TRỊ	139	NGUYỄN THUYỀN	305
NGUYỄN THỦ XÚNG	534	NGUYỄN THÍCH	768
NGUYỄN THỨ	450	NGUYỄN TINH	206
NGUYỄN THẾ ĐỐC	345	NGUYỄN TIẾN DỤNG	457
NGUYỄN THẾ BÌNH	635	NGUYỄN TIẾN KIỂM	805
NGUYỄN THẾ KHẢI	602	NGUYỄN TIẾN LƯƠNG	118
NGUYỄN THẾ KHANH	474	NGUYỄN TIẾN SÁCH	514
NGUYỄN THẾ KHOA	86	NGUYỄN TIẾN TÀI	508

NGUYỄN TIẾN TRIỀU	522	NGUYỄN TRỌNG TỐN	306
NGUYỄN TIỂU TƯỢNG	249	NGUYỄN TRỌNG THƯỜNG	563
NGUYỄN TÙNG MỤC	181	NGUYỄN TRỌNG TÍNH	810
NGUYỄN TỪ	82	NGUYỄN TRANH	416
NGUYỄN TỬ	226	NGUYỄN TRẬT	465
NGUYỄN TẾ	360	NGUYỄN TRÙ	545
NGUYỄN TẾ	87	NGUYỄN TRÙNG QUANG	335
NGUYỄN TỬ ĐÔ	221	NGUYỄN TRINH	129
NGUYỄN TỬ CHU	254	NGUYỄN TRINH BIỂU	183
NGUYỄN TỬ KHẢI	355	NGUYỄN TRỪNG	378
NGUYỄN TỬ KIẾN	248	NGUYỄN TRỪNG	271
NGUYỄN TỬ KÝ	267	NGUYỄN TRUÂN	106
NGUYỄN TỬ LOA	52	NGUYỄN TRỰC	66
NGUYỄN TỬ LOA	155	NGUYỄN TRUNG	121
NGUYỄN TỬ MỸ	259	NGUYỄN TRUNG ÁI	727
NGUYỄN TỬ TẤN	65	NGUYỄN TRUNG KHUYẾN	771
NGUYỄN TỬ TRỌNG	241	NGUYỄN TRUNG LƯỢNG	524
NGUYỄN TOÀN AN	115	NGUYỄN TRUNG NGẠN	44
NGUYỄN TRÁC	191	NGUYỄN TRUNG QUÁN	551
NGUYỄN TRÁC	348	NGUYỄN TRUNG THÀNH	719
NGUYỄN TRÁC LUÂN	577	NGUYỄN TRUNG TÍN	345
NGUYỄN TRÃI	56	NGUYỄN TRÍ CUNG	554
NGUYỄN TRẠC	471	NGUYỄN TRÍ DỤNG	364
NGUYỄN TRẠC DỤNG	513	NGUYỄN TRÍ KHOAN	141
NGUYỄN TRẠCH	445	NGUYỄN TRÍ TRI	220
NGUYỄN TRẠCH	470	NGUYỄN TRÍ TRUNG	518
NGUYỄN TRẠCH DÂN	204	NGUYỄN TRÍ VỊ	562
NGUYỄN TRẠM	457	NGUYỄN TỊNH	130
NGUYỄN TRANG	195	NGUYỄN TỰ	239
NGUYỄN TRỌNG ĐƯƠNG	626	NGUYỄN TỰ CƯỜNG	455
NGUYỄN TRỌNG ĐẠT	230	NGUYỄN TỰ CƯỜNG	453
NGUYỄN TRỌNG ĐỘT	609	NGUYỄN TỰ CƯỜNG	407
NGUYỄN TRỌNG HỒ	263	NGUYỄN TỰ CƯỜNG	288
NGUYỄN TRỌNG HIỆU	290	NGUYỄN TỰ NHƯ	786
NGUYỄN TRỌNG HÙNG	244	NGUYỄN TUÂN ĐẠO	181
NGUYỄN TRỌNG HOÀNH	623	NGUYỄN TUẤN	127
NGUYỄN TRỌNG OÁNH	307	NGUYỄN TUẤN NGẠN	418
NGUYỄN TRỌNG QUỲNH	361	NGUYỄN TUẤN	459

NGUYỄN TUNG	499	NGUYỄN VĂN HIẾN	314
NGUYỄN TUỆ	285	NGUYỄN VĂN HIẾN	242
NGUYỄN TỰU	351	NGUYỄN VĂN HIỆP	168
NGUYỄN TUYỀN	737	NGUYỄN VĂN HUY	319
NGUYỄN TUYỀN CẦN	181	NGUYỄN VĂN KHUÊ	457
NGUYỄN TUYỀN	572	NGUYỄN VĂN KIỆT	240
NGUYỄN TUYỀN	569	NGUYỄN VĂN KIỆT	290
NGUYỄN TUYỀN	268	NGUYỄN VĂN LÊ	491
NGUYỄN TÍCH	741	NGUYỄN VĂN LÝ	664
NGUYỄN TÍNH	479	NGUYỄN VĂN MAI	773
NGUYỄN UYÊN	337	NGUYỄN VĂN NGHI	436
NGUYỄN UYÊN	382	NGUYỄN VĂN OÁNH	260
NGUYỄN VĂN ÁI	749	NGUYỄN VĂN PHẠM	228
NGUYỄN VĂN ĐÀM	788	NGUYỄN VĂN PHÚ	693
NGUYỄN VĂN ĐÀM	286	NGUYỄN VĂN PHÚ	506
NGUYỄN VĂN ĐÀN	808	NGUYỄN VĂN QUẢNG	480
NGUYỄN VĂN ĐỆ	247	NGUYỄN VĂN SÂM	458
NGUYỄN VĂN ĐÌNH	387	NGUYỄN VĂN SẢNG	393
NGUYỄN VĂN AN	696	NGUYỄN VĂN SIÊU	678
NGUYỄN VĂN BÀN	791	NGUYỄN VĂN SUYỀN	482
NGUYỄN VĂN BẢNG	485	NGUYỄN VĂN TỐ	687
NGUYỄN VĂN BÍCH	497	NGUYỄN VĂN THÁI	233
NGUYỄN VĂN BÌNH	256	NGUYỄN VĂN THÔNG	446
NGUYỄN VĂN BÌNH	111	NGUYỄN VĂN THÔNG	804
NGUYỄN VĂN CHƯƠNG	693	NGUYỄN VĂN THÔNG	104
NGUYỄN VĂN CHẤN	784	NGUYỄN VĂN THÀNH	800
NGUYỄN VĂN CHẤT	78	NGUYỄN VĂN THẮNG	657
NGUYỄN VĂN CHÍNH	100	NGUYỄN VĂN THỌ	492
NGUYỄN VĂN CỤ	412	NGUYỄN VĂN THỤ	338
NGUYỄN VĂN DIỄN	338	NGUYỄN VĂN THỰC	330
NGUYỄN VĂN DỤC	677	NGUYỄN VĂN THỰC	498
NGUYỄN VĂN DUY	686	NGUYỄN VĂN TIÊU	812
NGUYỄN VĂN GIÁ	806	NGUYỄN VĂN TÙNG	673
NGUYỄN VĂN GIAI	443	NGUYỄN VĂN TÚ	153
NGUYỄN VĂN GIAO	724	NGUYỄN VĂN TRÌNH	786
NGUYỄN VĂN HỘI	712	NGUYỄN VĂN TRANG	743
NGUYỄN VĂN HIỂN	700	NGUYỄN VĂN TRUNG	766
NGUYỄN VĂN HIỂN	238	NGUYỄN VĂN TÍNH	413

NGUYỄN VĂN TÍN	494	NGUYỄN XUÂN ĐÀM	802
NGUYỄN VĂN TÍNH	791	NGUYỄN XUÂN ĐÀM	813
NGUYỄN VĂN VẬN	261	NGUYỄN XUÂN ĐÌNH	525
NGUYỄN VĂN VĨ	751	NGUYỄN XUÂN BẢNG	678
NGUYỄN VĂN XÚNG	88	NGUYỄN XUÂN CHÍNH	473
NGUYỄN VĂN XÍ	165	NGUYỄN XUÂN DƯƠNG	97
NGUYỄN VÔ ĐỊCH	282	NGUYỄN XUÂN DUNG	524
NGUYỄN VÔ CỬU	170	NGUYỄN XUÂN HUY	612
NGUYỄN VĂN QUANG	319	NGUYỄN XUÂN HUYỀN	612
NGUYỄN VIÊM	582	NGUYỄN XUÂN LAN	245
NGUYỄN VINH THỊNH	499	NGUYỄN XUÂN NHAM	227
NGUYỄN VIẾT BÌNH	770	NGUYỄN XUÂN QUANG	387
NGUYỄN VIẾT CHẤT	37	NGUYỄN XUÂN THỌ	681
NGUYỄN VIẾT CỬ	486	NGUYỄN XUÂN THƯỜNG	793
NGUYỄN VIẾT MẬU	380	NGUYỄN XUÂN VỊNH	582
NGUYỄN VIẾT THÔNG	789	NGUYỄN XUNG XÁC	110
NGUYỄN VIẾT THỨ	506	NGUYỄN Y	551
NGUYỄN VIẾT TÚ	559	NGUYỄN Ý	649
NGUYỄN VIẾT TUYỀN	787	NGUYỄN Ý	280
NGUYỄN VŨ	223	NGUYỄN ÍCH CỬU	184
NGUYỄN VŨ	287	NGUYỄN ÍCH TỐN	168
NGUYỄN VỤ THỰC	392	NGUYỄN ÍCH TRẠCH	409
NGUYỄN VŨ	86	NGUYỄN NHƯ CÔN	234
NGUYỄN VỊ	477	NHỮ ĐÌNH HIỂN	528
NGUYỄN VĨ	547	NHỮ ĐÌNH TOÀN	601
NGUYỄN VƯỢNG	357	NHỮ CÔNG CHÂN	627
NGUYỄN VĨNH	488	NHỮ MẬU TỔ	317
NGUYỄN VĨNH KIẾN	235	NHỮ TÔNG	384
NGUYỄN VĨNH MIỀN	392	NHỮ TIẾN DỤNG	508
NGUYỄN VĨNH PHÚC	389	NHỮ TRỌNG ĐÀI	595
NGUYỄN VĨNH TRINH	365	NHỮ VĂN LAN	100
NGUYỄN VĨNH TÍCH	77	NINH ĐẠT	502
NGUYỄN XÂN	330	NINH ĐỊCH	573
NGUYỄN XAO	192	NINH HẰNG	137
NGUYỄN XUỞNG	315	NINH TỐN	637
NGUYỄN XUÂN	753	NINH TRIẾT	405
NGUYỄN XUÂN ÔN	752		
NGUYỄN XUÂN ĐÀI	547		

Ô

ÔNG NGHĨA ĐẠT	123
---------------------	-----

U

UÔNG NHUỆ	494
UÔNG SĨ ĐIỂN	621

Ư

ỨNG NGẠN LƯỢNG	124
----------------------	-----

P

PHẠM ĐĂNG GIẢNG	739
PHẠM ĐÌNH TRÁC	727
PHẠM ĐĂNG SĨ	387
PHẠM ĐÔN LỄ	149
PHẠM ĐÔN THUỐC	253
PHẠM ĐÌNH CHÂU	538
PHẠM ĐÌNH DƯ	633
PHẠM ĐÌNH KÍNH	560
PHẠM ĐÌNH LONG	813
PHẠM ĐÌNH QUANG	315
PHẠM ĐÌNH TRỌNG	604
PHẠM ĐÌNH TUYẾN	337
PHẠM ĐÃI ĐÁN	348
PHẠM ĐẠI KHÁNG	434
PHẠM ĐẠO PHÚ	194
PHẠM ĐỒNG VIỆN	623
PHẠM ĐC PHỈ	342
PHẠM ĐẬU	482
PHẠM ĐIỂN	400
PHẠM ĐIỂN	355
PHẠM ĐIỂN KÍNH	295
PHẠM ĐOAN LƯƠNG	380
PHẠM ĐỨC KHẢN	76
PHẠM ĐỨC MẬU	421
PHẠM ĐỨC TRINH	207
PHẠM ĐÌNH CHUNG	587
PHẠM BÁ KHUÊ	82
PHẠM BÁ KÝ	96
PHẠM BÁ THIỂU	665
PHẠM BÁ	108

PHẠM BẢO	177
PHẠM BÌNH TUYẾN	250
PHẠM CƯ	68
PHẠM CÔNG BÌNH	37
PHẠM CÔNG CHÍ	624
PHẠM CÔNG PHỤ	421
PHẠM CÔNG PHƯƠNG	527
PHẠM CÔNG SÂM	349
PHẠM CÔNG THIÊN	526
PHẠM CÔNG THẾ	588
PHẠM CÔNG TRÚ	469
PHẠM CẢNH	430
PHẠM CẢNH LƯƠNG	213
PHẠM CẢN TRỰC	169
PHẠM CHÂN	673
PHẠM CHÂN	181
PHẠM CHẤT	493
PHẠM CHUYẾT	152
PHẠM CHÍNH NGHỊ	288
PHẠM DƯƠNG	210
PHẠM DƯƠNG ỨNG	619
PHẠM DI	203
PHẠM DOÃN CHẤP	313
PHẠM DOÃN GIẢN	311
PHẠM DOANH	107
PHẠM DU	360
PHẠM DUY ĐÔN	743
PHẠM DUY CƠ	561
PHẠM DUY CHẤT	499
PHẠM DUY DU	782
PHẠM DUY QUYẾT	389
PHẠM DUY TINH	411
PHẠM DUY TINH	341
PHẠM DUY VIÊN	229
PHẠM GIA CHUYỂN	666
PHẠM GIA MÔ	259
PHẠM GIA MÔN	411
PHẠM GIỚI	214

PHẠM HỮU DUNG	768	PHẠM LÂN ĐỊNH	294
PHẠM HỮU DU	586	PHẠM LƯƠNG	97
PHẠM HỮU DUNG	530	PHẠM LA	85
PHẠM HỮU NĂNG	431	PHẠM LỖ	90
PHẠM HỮU TÍNH	774	PHẠM LIỄN	475
PHẠM HỮU VĂN	807	PHẠM LIỆU	785
PHẠM HẠO	176	PHẠM LỆNH NHÂN	375
PHẠM HỒNG NHO	432	PHẠM MẬT	206
PHẠM HÙNG	151	PHẠM MINH	555
PHẠM HIẾN	425	PHẠM MINH DU	294
PHẠM HIỂN DANH	487	PHẠM MINH LƯỢNG	317
PHẠM HƯNG NHÂN	309	PHẠM MINH NGHĨA	423
PHẠM HƯNG VĂN	125	PHẠM MIỄN LÂN	143
PHẠM HOÀNH TÀI	394	PHẠM NẠI	98
PHẠM HOẢNG	334	PHẠM NẠI	179
PHẠM HÒA XUÂN	183	PHẠM NGŨ	92
PHẠM HỮU	406	PHẠM NGẠN TOÁT	404
PHẠM HUY	210	PHẠM NGỌC THỤY	793
PHẠM HUY ĐỨC	709	PHẠM NGỌC UYÊN	188
PHẠM HUY CƠ	615	PHẠM NGUYỄN	283
PHẠM HUY	722	PHẠM NGUYỄN CHẤN	223
PHẠM HUY	320	PHẠM NGUYỄN NINH	594
PHẠM HY LƯỢNG	735	PHẠM NGUYỄN	351
PHẠM KHÁNH TƯỜNG	329	PHẠM NGUYỄN DU	637
PHẠM KHÔI	661	PHẠM NHƯ GIAO	408
PHẠM KHẮC HỮU	330	PHẠM NHƯ TRUNG	71
PHẠM KHẮC KHOAN	431	PHẠM NHƯ XƯƠNG	754
PHẠM KHẮC KIỂM	403	PHẠM NHẬT TÂN	718
PHẠM KHẮC MINH	418	PHẠM PHỔ	99
PHẠM KHẮC THẬN	205	PHẠM PHI HIẾN	353
PHẠM KHIÊM BÌNH	240	PHẠM PHI KIẾN	463
PHẠM KHIÊM ÍCH	556	PHẠM PHÚ THỨ	690
PHẠM KHUÔNG ĐỈNH	348	PHẠM PHÚC CHIÊU	116
PHẠM KHUÊ	457	PHẠM PHÚC KHÁNH	465
PHẠM KINH BANG	324	PHẠM QUẢ ĐOÁN	312
PHẠM KINH VĨ	586	PHẠM QUẢNG HIỂU	199
PHẠM KÍNH	364	PHẠM QUANG CHIẾU	522
PHẠM KÍNH TRUNG	297	PHẠM QUANG DUNG	555

PHẠM QUANG HOÀN.....	544	PHẠM TRỌNG HUYỀN.....	636
PHẠM QUANG HUÂN.....	546	PHẠM TRẦN.....	379
PHẠM QUANG MÃN.....	711	PHẠM TRI CHỈ.....	400
PHẠM QUANG TẤN.....	224	PHẠM TRINH.....	194
PHẠM QUANG TIẾN.....	394	PHẠM TRÍ KHIÊM.....	163
PHẠM QUANG TRẠCH.....	531	PHẠM TÔNG MỆNH.....	435
PHẠM QUC TRINH.....	81	PHẠM TUẤN.....	785
PHẠM QUÝ THÍCH.....	638	PHẠM TUẤN.....	174
PHẠM SƯ MẠNH.....	54	PHẠM TĨNH.....	516
PHẠM SỞ NGỌC.....	309	PHẠM TUYẾN.....	713
PHẠM SĨ ÁI.....	663	PHẠM VĂN ĐẠT.....	486
PHẠM SĨ THUYỀN.....	606	PHẠM VĂN HÀNH.....	760
PHẠM TÔNG.....	188	PHẠM VĂN HỢP.....	662
PHẠM THÔNG.....	214	PHẠM VĂN HUY.....	667
PHẠM THỌ CHẤT.....	289	PHẠM VĂN KHUÊ.....	712
PHẠM THỌ CHỈ.....	412	PHẠM VĂN LAN.....	444
PHẠM THỌ KHẢO.....	405	PHẠM VĂN NGỌC.....	162
PHẠM THANH.....	715	PHẠM VĂN NGHỊ.....	672
PHẠM THANH NHÃ.....	719	PHẠM VĂN TƯỜNG.....	698
PHẠM THIỆU.....	375	PHẠM VĂN THỤ.....	778
PHẠM THẾ HỔ.....	458	PHẠM VĂN TUẤN.....	490
PHẠM THẾ HIỂN.....	658	PHẠM VĂN TUẤN.....	50
PHẠM THẾ HÚC.....	692	PHẠM VIÊN.....	174
PHẠM THẾ LỊCH.....	660	PHẠM VIẾT TUẤN.....	515
PHẠM THỪA NGHIỆP.....	103	PHẠM VIẾT TUẤN.....	431
PHẠM THỊNH.....	182	PHẠM VĨNH MIỀN.....	475
PHẠM THUẦN NHÂN.....	258	PHẠM VĨNH TOÁN.....	278
PHẠM TIẾN.....	203	PHẠM VĨNH TRUYỀN.....	318
PHẠM TIẾN.....	615	PHẠM XÁN.....	124
PHẠM TỬ HƯ.....	37	PHẠM XUỐNG.....	378
PHẠM TỬ HIỂN.....	155	PHẠM XUÂN QUẾ.....	683
PHẠM TỬ NGHI.....	95	PHẠM XUÂN TRẠCH.....	735
PHẠM TÚC MINH.....	190	PHẠM XUÂN.....	758
PHẠM TRÁC.....	366	PHẠM Y TUYẾN.....	428
PHẠM TRẮNG.....	245	PHAN ĐÌNH DƯƠNG.....	683
PHẠM TRẦN.....	433	PHAN ĐÌNH THỰC.....	720
PHẠM TRẦN.....	178	PHAN ĐÌNH TUYẾN.....	696
PHẠM TRỌNG CÔN.....	587	PHAN ĐÌNH VẠN.....	747

PHAN ĐÌNH BÌNH	731	PHAN PHU TIỀN	61
PHAN ĐÌNH MỤC	245	PHAN QUANG	785
PHAN ĐÌNH PHÙNG	759	PHAN QUANG NHIỄU	678
PHAN ĐÌNH TÁ	221	PHAN QUỲ	130
PHAN BÁ ĐẠT	651	PHAN SĨ BÀNG	808
PHAN BẢNG	465	PHAN SĨ THỤC	710
PHAN BẢO ĐỊNH	648	PHAN TÔNG LIỄN	165
PHAN CẢO	341	PHAN TẬP	266
PHAN CẬN	614	PHAN TẤT THÔNG	437
PHAN CHU TRINH	794	PHAN THANH GIẢN	653
PHAN CHÍNH NGHỊ	277	PHAN THIỆN NIỆM	800
PHAN DƯ KHÁNH	158	PHAN TẾ	324
PHAN DƯỠNG HẠO	699	PHAN TRẦN	782
PHAN DOÃN THÔNG	295	PHAN TRỌNG MƯU	761
PHAN DU	755	PHAN TRÚ	663
PHAN DUY BÁCH	774	PHAN TỰ CƯỜNG	517
PHAN DUY PHỔ	800	PHAN VĂN ÁI	766
PHAN HỮU TỪ	684	PHAN VĂN KHẢI	773
PHAN HỮU TÍNH	649	PHAN VĂN NHÃ	662
PHAN HIỂN ĐẠO	731	PHAN VÕ	803
PHAN HIỆU	331	PHAN VIÊN	70
PHAN HƯNG TẠO	492	PHAN VINH PHÚC	538
PHAN HOAN	78	PHAN XUÂN QUÁN	769
PHAN HUY ÔN	641	PHÙNG ÔNG	365
PHAN HUY NHUẬN	762	PHÙNG ĐỐC	225
PHAN HUY TÙNG	807	PHÙNG BÁ KỲ	567
PHAN HUY ÍCH	632	PHÙNG HỮU HỮU	311
PHAN KHẢI	381	PHÙNG KHẮC KHOAN	444
PHAN KHIÊM THỤ	616	PHÙNG THẾ TRIẾT	464
PHAN KIỂM TOÀN	484	PHÙNG TRẠM	409
PHAN KÍNH	604	PHÙNG VIẾT TU	493
PHAN LÊ PHIÊN	616	PHÍ ĐĂNG NHẠM	505
PHAN NHƯ KHUÊ	596	PHÍ LÂN	424
PHAN NHẬT TỈNH	684	PHÍ MẪN	142
PHAN NHUỆ	610	PHÍ QUỐC THỂ	534
PHAN ỨNG TOẢN	156	PHÍ THẠC	321
PHAN PHÚC CẢN	127	PHÍ VĂN THUẬT	478
PHAN PHU TIỀN	59	PHÍ VẠN TOÀN	337

Q

QUÁCH ĐÌNH BẢO	89
QUÁCH ĐỒNG ĐỨC	483
QUÁCH ĐỒNG DẪN	473
QUÁCH ĐIỂN	253
QUÁCH GIAI	531
QUÁCH HỮU NGHIÊM	101
QUÁCH NHẪN	43
QUÁCH TẤN	138
QUÁCH THU ỨNG	284
QUÁCH VĂN TẢO	220
QUẢN ĐÌNH DU	592
QUẢN DANH DƯƠNG	560
QUẢN DĨNH	589
QUẢN PHÁC	167

T

TẶNG VĂN XAN	220
TÔ HUÂN	746
TÔ KIM BẢNG	273
TÔ THẾ HUY	546
TÔ TRẦN	654
TÔ TRÍ CỐC	425
TÔN THẤT CHỦ	803
TÔN THẤT LÃNH	772
TÔN THẤT THIỂM	763
TẠ ĐĂNG ĐẠO	618
TẠ ĐĂNG HUÂN	548
TẠ ĐĂNG VỌNG	534
TẠ ĐÌNH ĐƯƠNG	455
TẠ ĐÌNH HOÁN	612
TẠ ĐÌNH HUY	283
TẠ ĐÌNH QUANG	329
TẠ ĐỨC HẢI	132
TẠ HÀM	778
TẠ HÙNG KIẾT	145
TẠ HIỂN ĐẠO	357
TẠ KIM VỰC	676

TẠ NHĨ	365
TẠ TƯƠNG	776
TẠ TÀI	162
TẠ THÔNG	132
TẠ THỨC ĐỈNH	797
TẠ THỨC DĨNH	759
TẠ THUẦN	429
TẠ TỬ ĐIỂN	80
TẠ TRỌNG MÔ	372
TẠ TUÂN	336
TẠ VĂN CÁN	777
TẦN LÊ THOAN	564
TỔNG DUY TÂN	756
TỔNG HÂN	381
TỔNG LỆNH VỌNG	420
TỔNG NHO	517
TỔNG PHÚC LÂM	166
TỔNG SƯ LỘ	255
THÁI DANH NHO	529
THÁI KÍNH	279
THÁI TẤT TIÊN	106
THÁI THUẬN	130
THÂN CẢNH VĂN	171
THÂN DUY NHẠC	271
THÂN KHUÊ	468
THÂN NHÂN TRUNG	109
THÂN NHÂN TÍN	193
THÂN TÔNG VŨ	155
THÂN TOÀN	494
THÂN TRỌNG NGẬT	797
THÂN TRỌNG TIẾT	716
THÀNH NGỌC UẨN	738
THANG NGHĨA PHƯƠNG	157
THIỆU LINH QUY	251
THIỆU SĨ LÂM	511
TỬ ĐẠM	781
TỬ BÁ CƠ	562
TỬ THIỆP	784

TỪ TRỌNG ĐÌNH.....	579	TRẦN ĐẠO TIỀM.....	385
TRÌNH CHÍ SÂM.....	185	TRẦN ĐỒNG.....	597
TRÌNH HIỂN.....	63	TRẦN ĐỨC LẬP.....	750
TRÌNH THANH.....	63	TRẦN ĐỨC MẬU.....	117
TRÌNH THUẦN DU.....	61	TRẦN ĐỨC TRINH.....	147
TRƯƠNG ĐĂNG TRINH.....	687	TRẦN BÁ LƯƠNG.....	226
TRƯƠNG ĐĂNG QUỶ.....	622	TRẦN BÁ LÂM.....	643
TRƯƠNG ĐÌNH TUYẾN.....	603	TRẦN BÁ LINH.....	69
TRƯƠNG ĐỨC QUANG.....	237	TRẦN BÁ TÂN.....	600
TRƯƠNG CÔNG.....	536	TRẦN BÂN.....	177
TRƯƠNG HỮU HIỆU.....	524	TRẦN BÀN.....	72
TRƯƠNG HỮU PHỈ.....	350	TRẦN BẢO.....	113
TRƯƠNG HỮU THIỆU.....	574	TRẦN BẢO TÍN.....	275
TRƯƠNG HỮU VĂN.....	389	TRẦN BẢO.....	350
TRƯƠNG HANH.....	38	TRẦN BIỂU.....	420
TRƯƠNG LỖ.....	390	TRẦN BÍCH HOÀNH.....	279
TRƯƠNG MINH LƯỢNG.....	551	TRẦN BÍCH HOÀNH.....	134
TRƯƠNG NGUYỄN ĐIỀU.....	598	TRẦN BÍCH SAN.....	736
TRƯƠNG PHÓNG.....	44	TRẦN CÔNG HÂN.....	596
TRƯƠNG PHU DUYỆT.....	251	TRẦN CÔNG SOẠN.....	698
TRƯƠNG QUANG TIẾN.....	479	TRẦN CÔNG XÁN.....	627
TRƯƠNG QUANG TRẠCH.....	518	TRẦN CẢNH.....	576
TRƯƠNG QUỐC DỤNG.....	659	TRẦN CẢNH MÔ.....	86
TRƯƠNG THÌ.....	577	TRẦN CỐ.....	42
TRƯƠNG TRUNG THÔNG.....	802	TRẦN CẢN.....	109
TRƯƠNG XÁN.....	41	TRẦN CHU HÌNH.....	41
TRƯƠNG Ý.....	702	TRẦN CHU PHỔ.....	39
TRẦN ÂN TRIỆM.....	570	TRẦN CÙNG UYÊN.....	214
TRẦN ĐĂNG TUYẾN.....	482	TRẦN DANH AN.....	645
TRẦN ĐÌNH BÁCH.....	788	TRẦN DANH ĐỒNG.....	542
TRẦN ĐÌNH PHONG.....	763	TRẦN DANH ĐỈNH.....	583
TRẦN ĐÌNH THÂM.....	46	TRẦN DANH LÂM.....	593
TRẦN ĐÌNH THU.....	580	TRẦN DANH NINH.....	591
TRẦN ĐÌNH TUẤN.....	799	TRẦN DANH TÂN.....	601
TRẦN ĐÌNH TUYẾN.....	427	TRẦN DANH TỐ.....	607
TRẦN ĐƯƠNG.....	71	TRẦN DANH TIỂU.....	598
TRẦN ĐẠO TÁI.....	52	TRẦN DI.....	193
TRẦN ĐẠO TIỀM.....	771	TRẦN ĐIỂM.....	356

TRẦN DOÃN ĐẠT	735	TRẦN LƯƠNG BẬT	509
TRẦN DOÃN HỮU	146	TRẦN LƯƠNG NĂNG	522
TRẦN DOÃN MINH	267	TRẦN LÊ HIỆU	652
TRẦN DOÃN MINH	278	TRẦN LÊ LÂN	594
TRẦN DOÃN THẮNG	729	TRẦN LỖI	253
TRẦN DỰ	327	TRẦN MÔ	596
TRẦN DỤC	234	TRẦN MÔ	131
TRẦN DĨNH SĨ	780	TRẦN MAI	578
TRẦN DUY HÌNH	81	TRẦN MẬU	702
TRẦN HỮU DỤC	722	TRẦN NĂNG	201
TRẦN HỮU KHÁC	759	TRẦN NGẠN HỨC	343
TRẦN HỮU LỄ	462	TRẦN NGỌC DAO	663
TRẦN HỮU NHO	188	TRẦN NGỌC ĐIỀU	706
TRẦN HỮU THÀNH	423	TRẦN NGỌC NGUYỄN	478
TRẦN HỮU THỤY	695	TRẦN NGHI	461
TRẦN HÙNG QUAN	195	TRẦN NGHĨA LỘ	228
TRẦN HIỂN	597	TRẦN NGUYỄN HY	706
TRẦN HOÀNH	177	TRẦN NGUYỄN KHẢI	328
TRẦN HUY CÔN	710	TRẦN NGUYỄN LỄ	195
TRẦN HUY LIỄN	640	TRẦN NGUYỄN TRINH	814
TRẦN HUY LIỄN	763	TRẦN NHƯ LÂM	413
TRẦN HUY PHÁC	661	TRẦN PHÁT	760
TRẦN HUY SAN	730	TRẦN PHI CHIÊU	428
TRẦN HUY TÍCH	723	TRẦN PHỦ	472
TRẦN HUY VĨ	629	TRẦN PHỈ	249
TRẦN HUYỀN	246	TRẦN PHỤ DỤC	533
TRẦN KHẢI	476	TRẦN PHÚC HỮU	445
TRẦN KHÁNH HỘI	769	TRẦN PHONG	65
TRẦN KHÁNH HÙNG	421	TRẦN QUANG TÁ	388
TRẦN KHÁNH TIẾN	753	TRẦN QUC LẶC	40
TRẦN KHẢ TƯỢNG	306	TRẦN QUÝ CÁP	795
TRẦN KHẢI	117	TRẦN QUÝ NGHI	139
TRẦN KHẢI ĐỂ	218	TRẦN SẢNH	143
TRẦN KHẮC MINH	166	TRẦN SÙNG DĨNH	170
TRẦN KỶ	767	TRẦN SĨ TRÁC	772
TRẦN KỶ	178	TRẦN TÁN BÌNH	784
TRẦN KỶ	729	TRẦN TÔNG	263
TRẦN LƯ	245	TRẦN TÔNG LỖ	251

TRẦN TẢO.....	397	TRẦN VIÊM.....	585
TRẦN TẤT VẤN.....	313	TRẦN VIÊN.....	297
TRẦN THÌ MẪN.....	674	TRẦN VIỆT THỌ.....	754
TRẦN THÌ VŨ.....	250	TRẦN VIỆT THỨ.....	281
TRẦN THÂM.....	124	TRẦN VĨ.....	455
TRẦN THẠCH.....	270	TRẦN VĨ.....	739
TRẦN THỌ.....	514	TRẦN VĨ.....	680
TRẦN THIÊN THUẬT.....	532	TRẦN VINH TUY.....	374
TRẦN THIẾU SƯỚNG.....	635	TRẦN XUÂN BẢNG.....	504
TRẦN THẾ MỸ.....	732	TRẦN XUÂN SẮC.....	763
TRẦN THẾ VINH.....	518	TRẦN XUÂN VINH.....	223
TRẦN THỨC BẢO.....	407	TRẦN XUÂN YẾN.....	579
TRẦN THỤY.....	320	TRIỆU NGHỊ PHÙ.....	213
TRẦN THỰC.....	162	TRIỆU THÁI.....	59
TRẦN TƯỚC.....	215	TRIỆU THÁI.....	61
TRẦN TIẾN.....	610	TRỊNH ĐÌNH THÁI.....	700
TRẦN TIẾN GIÁN.....	533	TRỊNH ĐỔ.....	366
TRẦN TOẠI.....	340	TRỊNH ĐỒNG GIAI.....	581
TRẦN TRỌNG LIÊU.....	595	TRỊNH ĐỨC NHUẬN.....	523
TRẦN TUYẾN.....	549	TRỊNH ĐỨC VẠN.....	533
TRẦN UYÊN.....	41	TRỊNH BÁ TƯƠNG.....	578
TRẦN VĂN.....	367	TRỊNH BÁ.....	292
TRẦN VĂN BẢO.....	367	TRỊNH CẢNH THỤY.....	447
TRẦN VĂN BÌNH.....	252	TRỊNH CAO ĐỆ.....	491
TRẦN VĂN CHÁNH.....	686	TRỊNH DUY THÔNG.....	388
TRẦN VĂN CHUẨN.....	733	TRỊNH HỮU THẮNG.....	811
TRẦN VĂN DƯ.....	757	TRỊNH HUY QUỲNH.....	713
TRẦN VĂN HỆ.....	718	TRỊNH KHẮC TUY.....	73
TRẦN VĂN HOÁN.....	585	TRỊNH KIẾN.....	76
TRẦN VĂN HOÁN.....	741	TRỊNH LƯƠNG BẬT.....	480
TRẦN VĂN HUY.....	67	TRỊNH MINH LƯƠNG.....	529
TRẦN VĂN PHAN.....	772	TRỊNH NGÔ DỤNG.....	581
TRẦN VĂN SÂM.....	666	TRỊNH PHÁC.....	165
TRẦN VĂN TẢO.....	426	TRỊNH PHẪU.....	38
TRẦN VĂN THỐNG.....	790	TRỊNH QUANG TÁN.....	402
TRẦN VĂN THIỆN.....	97	TRỊNH QUỲ.....	174
TRẦN VĂN TRÚ.....	605	TRỊNH THÌ TẾ.....	491
TRẦN VI NHÂN.....	373	TRỊNH THIẾT TRƯỞNG.....	75

TRỊNH THUẦN	808
TRỊNH TUỆ	599
TRỊNH TUYẾN	208
TRỊNH VĂN LIÊN	197
TRỊNH VĂN TUẤN	481
TRỊNH XUÂN THƯỜNG	701
TRỊNH XUÂN THỤ	608

V

VĂN ĐỨC GIAI	695
VĂN VĨ	214
VƯƠNG ĐÌNH TRẦN	784
VƯƠNG ĐỨC TẬP	231
VƯƠNG BẠT TỤY	391
VƯƠNG DANH QUÝ	779
VƯƠNG DUY THÔNG	393
VƯƠNG DƯƠNG	310
VƯƠNG GIÁT	39
VƯƠNG HOÀNH	301
VƯƠNG HỮU PHÙNG	50
VƯƠNG HỮU PHU	800
VƯƠNG HIỂN	125
VƯƠNG HY TĂNG	312
VƯƠNG KHẮC MẠI	142
VƯƠNG KHẮC THUẬT	116
VƯƠNG TẢO	190
VƯƠNG THỊ TRUNG	428
VƯƠNG THẾ LỘC	40
VƯƠNG TỬ XUÂN	84
VƯƠNG VĂN HỘI	400
VƯƠNG VĂN HIỆU	37
VÔ SĨ	774
VÔ VĂN HIỆU	701
VIÊM NGHĨA LỘ	353
VŨ ĐĂNG XUÂN	714
VŨ ĐỨC KHANG	116
VŨ ĐỨC KHUÊ	651
VŨ ĐĂNG LONG	496
VŨ ĐĂNG	412

VŨ ĐÔN	178
VŨ ĐÌNH AN	563
VŨ ĐÌNH DUNG	596
VŨ ĐÌNH LÂM	512
VŨ ĐÌNH QUYẾN	601
VŨ ĐÌNH THIẾU	530
VŨ ĐẠO QUANG	220
VŨ ĐẠT	204
VŨ ĐƯỜNG	396
VŨ ĐOAN	308
VŨ ĐỨC LÂM	81
VŨ ĐỨC TRINH	119
VŨ BÁ DUNG	236
VŨ BÁ HUYỀN	247
VŨ BÁ THẮNG	238
VŨ BÁ TRIỆT	81
VŨ BẠT TỤY	472
VŨ BẬT HÀI	500
VŨ CÁN	237
VŨ CÔNG ĐỘ	665
VŨ CÔNG ĐÁN	417
VŨ CÔNG ĐẠO	501
VŨ CÔNG ĐẠT	543
VŨ CÔNG BÌNH	507
VŨ CÔNG LƯỢNG	497
VŨ CÔNG TẾ	572
VŨ CÔNG TRẦN	584
VŨ CƠ	618
VŨ CẢNH	171
VŨ CẦU HI	500
VŨ CẢN	384
VŨ CẢN	384
VŨ CHÂU	225
VŨ DƯƠNG	199
VŨ DẪN LƯỢNG	640
VŨ DIỆM	697
VŨ DIỆM	602
VŨ DIỆU	336

VŨ DOÃN TƯ	351	VŨ KIỂM	490
VŨ DỰ	393	VŨ KIỆT	148
VŨ DUỆ	185	VŨ KIỆT	115
VŨ DUY ĐOÁN	507	VŨ KIỂU	581
VŨ DUY CHU	276	VŨ KÍNH	356
VŨ DUY DƯƠNG	537	VŨ LÂN CHỈ	303
VŨ DUY HÀN	407	VŨ LƯƠNG	485
VŨ DUY KHUÔNG	519	VŨ LÂM	68
VŨ DUY THÀNH	697	VŨ LOAN	175
VŨ DUY THANH	721	VŨ MÃN TRÍ	127
VŨ DUY THIỆN	136	VŨ MỘNG NGUYỄN	57
VŨ DUY TUÂN	745	VŨ MẬT	184
VŨ DUY VĨ	751	VŨ MIỀN	608
VŨ GIỚI	410	VŨ MINH CHÂU	168
VŨ HỮU CHÍNH	398	VŨ MIỄN	461
VŨ HỮU DỤNG	328	VŨ NGỌC GIÁ	671
VŨ HỮU LỢI	756	VŨ NGHI	304
VŨ HỮU NGHIÊM	296	VŨ NGHI HƯỚNG	243
VŨ HỮU	93	VŨ NGHI HUYNH	154
VŨ HÀNH	805	VŨ NGUNG	324
VŨ HẠO	363	VŨ NGUYỄN DOANH	682
VŨ HOÁN	438	VŨ NGUYỄN TRINH	152
VŨ HOÀNG TỔ	417	VŨ NHƯ TÙNG	113
VŨ HỢU	120	VŨ NHỮ NHUẾ	92
VŨ HUY ĐÌNH	614	VŨ NHÂN CHIÊU	580
VŨ HUY DIỆM	629	VŨ NHẤT CHI	259
VŨ HUY DỤC	721	VŨ NHỊ CÁT	806
VŨ HUY HUYẾN	734	VŨ NHỰ	743
VŨ HUY TRÁC	629	VŨ PHƯƠNG ĐỀ	600
VŨ HUY	566	VŨ PHẠM HÀM	775
VŨ HUYỀN	565	VŨ PHÁT	179
VŨ HUYẾN	316	VŨ PHI HỔ	285
VŨ KHÂM THẬN	590	VŨ PHÚC KIỂM	257
VŨ KHẮC BÍ	727	VŨ QUỲNH	135
VŨ KHẮC KẾ	376	VŨ SƯ TÍCH	399
VŨ KHẮC MINH	150	VŨ SÂM	431
VŨ KHẮC NHUY	192	VŨ TÁ AN	682
VŨ KHẮC TRIỂN	812	VŨ TÔNG PHAN	654

VŨ TƯỜNG	312	VŨ TRIỆT VỖ	173
VŨ THẠC	113	VŨ TRIỆU DUNG	129
VŨ THẠC	355	VŨ TRỰC HÀNH	207
VŨ THANH	535	VŨ TRUNG	331
VŨ THANH	419	VŨ TUÂN	791
VŨ THỜI MẪN	656	VŨ TUÂN	295
VŨ THẬN TRINH	219	VŨ TUẤN	762
VŨ THIỆN	778	VŨ TUẤN CHIÊU	123
VŨ THIỆU	209	VŨ TĨNH	392
VŨ THOÁT DĨNH	347	VŨ TÍN BIỂU	139
VŨ TIẾN CHIÊU	217	VŨ VĂN BÁO	746
VŨ TỤ	202	VŨ VĂN KHUÊ	406
VŨ TỬ VẤN	719	VŨ VĂN LÝ	680
VŨ TRÁC LẠC	496	VŨ VĂN THIỆN	390
VŨ TRÁNG	372	VŨ VĂN TUẤN	691
VŨ TRỌNG TỬ	646	VŨ VINH TIẾN	483
VŨ TRỌNG TRÌNH	538	VŨ VỊ PHỦ	50
VŨ TRẦN TỰ	602	VŨ VĨ	792
VŨ TRẬT	173	VŨ VĨNH TRINH	62
VŨ TRI VIỄN	328	VŨ XUÂN TÂM	807
VŨ TRÙ	740	VŨ XUÂN XÁN	705

MỤC LỤC

TỔNG QUÁT VỀ CÁC KHOA THI HỘI VÀ TÀI LIỆU ĐĂNG KHOA LỤC

ĐẠI KHOA	5
A. CÁC NHÀ KHOA BẢNG THỜI LÝ - TRẦN - HỒ	35
I. TRIỀU LÝ	35
II. TRIỀU TRẦN	38
III. TRIỀU HỒ	56
B. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ SƠ	60
C. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU MẠC	319
D. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG	436
E. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN	649
DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI	817
THỐNG KÊ CÁC KHOA THI TIẾN SĨ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG (1075 - 1919)	825
THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	832
BẢNG TRA HỌ TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM (1075-1919)	837

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM

(1075-1919)

越南漢學科舉登科錄會要

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 - Nguyễn Trường Tộ - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04 8294684 - 04 8294685

Fax: 04 8294781

E-mail: nxbvanhoc@hn.vnn.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

290/20 Nam kỳ Khởi Nghĩa

Điện thoại: 08 8469858 - 08 8483481

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN VĂN CỪ

Biên tập: LINH TÂM

Trình bày: LÂM HẠNH

Vẽ bìa: LƯU CHÍ CƯƠNG

Sửa bản in: TÁC GIẢ

Chế bản: ĐÔNG TÂY

In 800 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Trung tâm Công nghệ in Khảo sát và xây dựng

Giấy phép xuất bản số: 593-2006/CXB/26-83/VH cấp ngày 31-8-2006

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2006.

Nhóm biên soạn
NGÔ ĐỨC THỌ
NGUYỄN THÚY NGÀ - NGUYỄN HỮU MÙI

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM 1075-1919



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC